

LAURENT MUCCHIELLI

HUYỀN THOẠI VÀ LỊCH SỬ CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN



**HUYỀN THOẠI VÀ LỊCH SỬ
CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN**

LAURENT MUCCHIELLI

HUYỀN THOẠI VÀ LỊCH SỬ CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN

Người dịch:
VŨ HOÀNG DỊCH



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



Liberté - Égalité - Fraternité

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

AMBASSADE DE FRANCE AU VIETNAM

Cuốn sách này xuất bản trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ xuất bản Nguyễn Văn Vĩnh, được sự giúp đỡ của Trung tâm Văn hóa và Hợp tác Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam về in ấn và bản quyền tác giả.

Cet ouvrage, publié dans le cadre du Programme d'aide à la publication Nguyen Van Vinh, bénéficie du soutien du Centre Culturel et de Coopération de l'Ambassade de France au Vietnam pour l'édition et la prise en charge des droits d'auteurs.

Dịch theo nguyên bản tiếng Pháp *Mythes et histoires des sciences humaines*.

© Editions La Découverte, 2004

© Nhà xuất bản Thế Giới, 2006

VN - ThG - 135.15 - 0

Lời nói đầu

Huyền thoại, lịch sử và hồi ký

Huyền thoại là những câu chuyện kể để làm gương, là sự gợi lại những sự kiện đã qua nhưng được trình bày như là hiện thực và thiêng liêng, chúng tạo nên những khuôn mẫu chuẩn mực cho cộng đồng người đang sống¹. Lịch sử thì đơn giản hơn, chỉ nhằm tập hợp những thông tin có sẵn về từng thời kỳ quá khứ nào đó và tổ chức chúng lại theo các hệ vấn đề thúc đẩy nhà sử học.

Về lý luận, sự phân biệt đó là rõ ràng. Về thực tế thì sự phân biệt đó lại không được như thế. Bản thân các nhà sử học đã không cưỡng nổi việc xây dựng có tính chất huyền thoại lịch sử bộ môn riêng của họ². Vậy, tại sao một số lịch sử các khoa học nhân văn đôi khi lại sát gần với những huyền thoại? Nhiều nhân tố có thể được huy động, nhằm nêu lên một vài ý tưởng có tính phê phán về sự vận hành hiện nay của các môn khoa học đó. Chắc chắn, vì lẽ đó, cho nên phải đưa ra một khái niệm thứ ba, giữa Huyền thoại và Lịch sử, đó là khái niệm Hồi ký.

1. M. Eliade, *Những huyền thoại, giấc mơ và bí mật*, Nxb Gallimard, Paris, 1957, tr. 13-14 và 21-22.

2. Xem chương 4 của cuốn sách này.

Trước hết, chúng ta hãy nhắc lại rằng hồi ký có những hậu quả được mất của nó. Hồi ký ăn vắn với quyền lực*, qua trung gian của uy tín. Uy tín, đó là cái phát sinh từ sự kiện thể hiện như là đang diễn tiến theo "đúng chiều của lịch sử". Việc tham gia nhóm tiền phong, *huống chi* lại khẳng định rằng nhóm tiền phong đó từ lâu đã bị hiểu nhầm và vì vậy những người khác có thể phải tiếp tục xin lỗi về sự ngu ngốc đã qua của họ, đã đem lại một tính chính đáng rất mạnh, vậy là đem lại một quyền lực. Nhờ đi lại với nhóm đó, người ta thấy rằng hiện tượng ấy là rất phổ biến trong cộng đồng giới trí thức. Đến mức người ta càng ngạc nhiên hơn khi nghe thấy những tác giả nổi tiếng tự giới thiệu bản thân họ như là "những người ngoài lề trong hệ thống", gần như hơi phản nghịch, nếu nghe họ nói, ngay cả khi họ chiếm được từ lâu những vị trí hàn lâm rất vững vàng, thậm chí thống trị nữa. Tôi đã nói về các nhà sử học, nhưng tình hình cũng đúng như thế ở các nhà xã hội học, và chắc chắn ở cả các bộ môn khác (tâm lý học, khoa học kinh tế, triết học...) mà tôi ít biết hơn.

Trong khi lịch sử là một quá trình nhận thức đảm nhiệm cương vị tất yếu là tạm thời và có thể vượt qua được của nó, thì hồi ký là một cái gì xơ cứng, ít ra cũng ở một thời điểm *t*. Đó là, như Maurice Halbwachs đã phân tích, hồi ký, đối với các nhóm xã hội cũng như đối với các cá nhân, là một sự tổ chức quá khứ nhằm đem lại một ý nghĩa cho trạng thái các sự vật của hiện tại³.

-
- * Trong tiếng Pháp *Mémoire* (hồi ký) vẫn với *Pouvoir* (quyền lực). ND
3. Lướt qua các công trình của Halbwachs trong: J.Ch. Marcel, L. Mucchielli, "Một cơ sở của môi liên hệ xã hội: hồi ký tập thể, theo Maurice Halbwachs". *Những công nghệ, những hệ tư tưởng, những thực hành. Tạp chí nhân loại học về các tri thức*, 1999, quyển 13, tr. 63-88.

Phá dỡ các huyền thoại, vậy không phải chỉ là đem đối lập sự điều tra lịch sử với chúng, mà cũng còn là tra vấn việc xây dựng hồi ký, làm rõ những lý do hiện tại của một sự tái dựng lại quá khứ nào đó. Năm chương cấu thành phần thứ nhất của cuốn sách này sẽ được dùng vào việc đó, thông qua vấn đề về xã hội học, sử học và tâm lý học xã hội.

Lịch sử, hồi ký và sự phạm của bộ môn

Nếu nhà sử học vấp phải những hồi ký của bộ môn mà ông ta thấy có vẻ là không chính xác, ít nhất là từng phần, thì đó là ông ta cũng vấp phải một trật tự sự phạm nào đó. Bản thân trật tự đó cũng có những lý do thực tiễn của nó. Những lý do đó từng được chỉ ra trong phần kết luận của một công trình mới đây⁴ và hình như chúng ngày càng mạnh hơn, đặc biệt là trong môn xã hội học. Một số cách trình bày lịch sử của bộ môn này là *thuận tiện* cho các giáo viên và các tác giả sách giáo khoa viết cho trình tự các cấp học kinh tế và xã hội của trường trung học cũng như cho cấp đầu tiên của đại học. Tình hình cũng như thế trong việc trình bày xã hội học với tư cách là một bộ môn ra đời từ hai trào lưu mang tính triết học và tính quốc gia: một là của Đức, còn một nữa là của Pháp⁵. Từ nhiều thập kỷ nay, nhiều giáo viên trình bày xã hội học với các thế hệ sinh viên qua sự đối lập giữa Émile Durkheim và Max Weber. "Giải thích" và "hiểu" sẽ là những từ chủ chốt đưa người ta vào hai vũ trụ trí tuệ hoàn toàn khác nhau. Đối với một số người (những người

4. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của xã hội học Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, tr. 525-526.

5. Xem chương 3 cuốn sách này.

gia nhập vào các "trường phái"), thì đó là hai vũ trụ trí tuệ cạnh tranh nhau. Một số tác giả thậm chí còn tưởng tượng ra sự kình địch lịch sử thực sự giữa Durkheim và Weber. Điều này là một sự bịa đặt thuần túy. Thế mà, trong việc giảng dạy thông thường môn xã hội học ở trường đại học, lời nói lặp đi lặp lại sáo rỗng đó đôi khi lại có những hậu quả to lớn về mặt sư phạm và trí tuệ. Nó thường củng cố thêm, trong một cách rất học trò, việc giảng dạy một vài khía cạnh lý luận của tác phẩm của hai khuôn mặt vĩ đại đó của lịch sử môn xã hội học, làm thiệt hại cho việc xem xét công trình thực tiễn của họ. Cũng như vậy, người ta đối lập những nhận xét về lý luận và tri thức luận của Durkheim trong *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* với của Weber trong *Những tiểu luận về lý luận của khoa học*. Thực tế, người ta thấy, ở đó có những sự khác biệt lớn. Nhưng tình hình thế nào mà sự xem xét đó lại không được kiểm nghiệm trong những hậu quả đã giả thiết về những nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm của hai tác giả đó? Nếu người ta không còn đơn giản so sánh những tác phẩm lý luận trừu tượng của các công, mà so sánh các tác phẩm *Sự tự tử* và *Những hình thức cơ bản của sinh hoạt tôn giáo* của Durkheim với tác phẩm *Đạo đức học đạo Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* và những công trình về xã hội học tôn giáo của Weber, thì người ta sẽ đích thực thử thách ở đó những tư tưởng lý luận, và theo tôi, người ta sẽ phát hiện ở đó những sự hội tụ gây ngạc nhiên và thú vị. Việc thực hành so sánh ấy chắc chắn sẽ khó khăn hơn và đắt giá hơn trong thời kỳ chuẩn bị, nhưng chẳng lẽ nó không đảm bảo để hoàn tất một quá trình đào tạo phong phú hơn về mặt trí tuệ cho những người được học?

Phần con người

Không đạt đến trình độ được thần thánh hóa của các tác giả như Freud hoặc Lacan đối với các nhóm phân tâm học dựa vào họ (hoặc ở một số nhà triết học, ví dụ Wittgenstein và Heidegger), những "tác giả lớn", với việc biến thành một khối trong trường đại học, vậy đã trở thành cái nền chung của việc giảng dạy môn xã hội học. Mà, cái cách trình bày khoa học như là sự nghiệp của một vài người có trí tuệ lớn cao hơn những người khác - nó tương ứng với một số thực hành cá nhân chủ nghĩa và về việc nghiên cứu được trọng vọng trong giới hàn lâm - giờ đây lại trở thành tranh cãi cả trên bình diện lịch sử lẫn trên bình diện sư phạm.

Trên bình diện lịch sử, "người sáng lập" bao giờ cũng được trình bày như một người nào đó cao hơn những người cùng thời đại, "đi trước" thời đại, thậm chí "không được hiểu thấu" ở thời đại của ông. Cái cách nhìn lịch sử đó bao giờ cũng làm tôi ngạc nhiên vì thật dễ nắm bắt được mâu thuẫn. Theo định nghĩa, một tư tưởng có thành công lớn là một tư tưởng có thể hiểu được, và nó, nếu không phải là được chờ đợi hoặc cảm thấy trước, thì ít nhất cũng tương hợp và đúng với những chờ đợi của những người cùng thời⁶. Lịch sử những phát minh các

-
6. Nếu những người đó không phải là sống cùng thời với họ, nếu những người đó không nói cùng ngôn ngữ của những người sống cùng thời với họ, nếu những người đó chỉ ít không chia sẻ một phần cách nhìn thế giới của thời đại họ, thì những người đó không thể được nghe, những người đó thậm chí *không thể nghe được*. Thật ra, những công trình thực sự là chệch hướng (không theo thời) trong thời đại họ là hiếm hoi và chắc chắn do các tiểu sử rất riêng biệt của các tác giả. Một ví dụ trong L. Mucchielli, "Alexandre Vexliard (1911-1997) một người tiên phong nghiên cứu các quá trình giải xã hội hóa", xem A. Vexliard, *Kẻ vô gia cư*, 1955 (tái bản: Desclée de Brouwer, Paris, 1998, tr. 7-70).

thuốc tiêm chủng, các công thức toán học, hóa học v.v... đã chứng minh điều đó hàng ngày: đó là một cuộc ganh đua, một sự cạnh tranh giữa các nhà bác học. Tất cả họ đều biết cái mà họ đang tìm, về *dại thể* với cùng những công cụ ấy, và họ làm thực nghiệm cho đến khi họ tìm được công thức tốt nhất. Một người nào đó trong số họ đã thành công nhanh hơn một chút so với một người khác và chắc chắn lịch sử sẽ giữ lại tên ông ta, nhưng có phải vì thế mà ông ta khác biệt nhiều như thế với những người cạnh tranh với ông ta?

Trong các khoa học nhân văn, quá trình phức tạp hơn (bởi vì chất liệu ít đơn giản hơn), nhưng bức biếm họa cũng không kém đáng sợ. Biết bao lần người ta có thể đọc thấy các bài viết trong đó bao gồm cả những bài của các giáo sư đại học, rằng Sigmund Freud là nhà phát hiện thiên tài của cái vô thức, ông đã đưa lại ánh sáng trong một thời đại tăm tối, thế mà ông lại rất không được hiểu thấu ở thời đại của ông? Cách thuật lại lịch sử ấy là gần như khôi hài vì nó thật là sai lầm. Sự tra vấn về những cơ chế vô thức quyết định cái tâm thần và cách ứng xử là có mặt khắp nơi ở cuối thế kỷ XIX. Thực tế ở tất cả các hội thảo, hội nghị và phòng khách thánh, người ta thực sự chỉ nói về vấn đề nói trên vào thời đại ấy. Trong những công trình đầu tiên của ông, Freud đã sử dụng gần như mọi nguồn tài nguyên đã được biết tới vào thời đại của ông, để định bắt mọi người phải thừa nhận ông như là một người phát hiện (những nghiên cứu kinh nghiệm của ông về ma túy và về thôi miên, những nghiên cứu lý luận của ông về vai trò của tính dục và về những cơ sở thần kinh học của sự vận hành tâm thần). Rốt cuộc, chính trong sự nội quan (tự-phân tích) và đặc biệt trong những giấc mơ của

chính ông, mà sau này ông đã tìm thấy những giá thuyết phát hiện học⁷.

Vậy đó không phải là toàn bộ hòa tan những cá nhân trong thời đại của họ, cũng không phải là bác bỏ mọi tính đặc thù của họ. Phần con người (những sự tra vấn riêng cá nhân, thậm chí thậm kín nữa, sự dẫn thân của họ, thậm chí sự miệt mài làm việc của họ, tính sáng tạo về khái niệm của họ, những khả năng xã hội, mạnh bạo thực hiện của họ) phải được thừa nhận. Nhưng ngay từ đó, nó phải được nghiên cứu như là thể, và không được suy diễn từ những sự xây dựng bộ môn *một cách hậu nghiệm*. Tiểu sử có vị trí của nó với điều kiện là quan tâm đến những con người về cái mà họ đã làm chứ không phải là cái mà ở đó ngày nay họ phục vụ cho chúng ta. Chương cuối cùng của cuốn sách này muốn chứng tỏ điều đó bằng sự trở lại rất nhiều đến con người riêng biệt là Émile Durkheim. Vì thế, phần đó phải được cân bằng bằng việc xem xét những lý do xã hội của tác giả này hay tác giả kia. Trong trường hợp của Durkheim, sự thành công cuối cùng của con người là không thể tách rời khỏi sự hình thành một êkip⁸ và sự dẫn thân trong một bối cảnh tri thức và chính trị được đánh dấu bằng sự đi lên của chủ nghĩa xã hội và vụ Dreyfus⁹.

Sau cùng, luận cứ về người báo trước "đi trước thời đại của ông" càng đáng ngờ bởi vì nó có thể bị đảo ngược lại theo nghĩa mà ở đó nó vận hành cũng tốt như nhau để giải thích sự tiến triển sau khi chết, thuận chiều hoặc ngược

7. Hơn nữa, ngay cả điều đó, ngày nay người ta biết nó cũng không phải là độc đáo trong giới y học nói tiếng Đức.

8. Chương 1.

9. Chương 6.

chiều của các tác giả: sự tôn vinh đối với những người này, sự lãng quên tương đối đối với những người khác. Trường hợp của Gabriel Tarde là khuôn mẫu về quá trình đó¹⁰. Thật vậy, đây là một tác giả mà người ta không ngừng định "phát hiện lại" hoặc muốn "phục hồi danh dự" mà không bao giờ nghiên cứu một cách nghiêm túc cả sự tiếp nhận ông của những người cùng thời với ông, lẫn những lý do lịch sử của sự thua kém về vị thế của ông trong kỷ ức bộ môn hiện nay. Mà sự nghiên cứu theo lịch sử đó lại cho phép hiểu tại sao sau khi ông đã có giờ phút vinh quang (đến mức át hẳn một cách rõ rệt dịch thủ Durkheim của ông trên bình diện hàn lâm), thì tác phẩm của Tarde đã không có được sự lưu danh hậu thế thực sự về mặt xã hội học.

Cách tiếp cận theo lịch sử đối với lịch sử các khoa học nhân văn

Quan điểm định hướng cuốn sách này, cũng như các công trình trước đây về các khoa học nhân văn, có thể được gọi là theo chủ nghĩa lịch sử¹¹. Nó chủ yếu nhằm để nói rằng nếu người ta muốn hiểu ý nghĩa của một văn

10. Chương 2.

11. Nó là kết quả của một sự rèn luyện được thực hiện từ một chục năm nay trong một cộng đồng trí thức vi mô, xung quanh một xã hội bác học và những cuộc hội thảo về nghiên cứu mà người ta sẽ tìm thấy những kết quả tập thể của chúng trong các biên bản của hội thảo (C. Blanckaert, L. Blondiaux, L. Loty, M. Renneville, N. Richard (người chỉ đạo), *Lịch sử các môn khoa học về con người. Những quỹ đạo, những được mất, và những vấn đề gay gắt*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1999), trong những tác phẩm của bộ sách "Lịch sử các khoa học nhân văn" do Claude Blanckaert chỉ đạo (ở Nxb L'Harmattan) và trong những số *Tạp chí lịch sử các môn khoa học nhân văn*, được thành lập năm 1999 (được xuất bản ở Nxb Báo chí phương Bắc, rồi ở Nxb Các môn khoa học nhân văn).

bản, thì phải đặt lại nó trong bối cảnh sản sinh của nó. Từ đó có tính tất yếu đối với nhà xã hội học quan tâm đến lịch sử bộ môn của mình, anh ta cần phải tự biến thành nhà sử học. Để nói lên điều đó một cách đơn giản, người ta thấy khi Durkheim hoặc Weber viết cách đây một thế kỷ thì các ông không phải là nói với các sinh viên môn xã hội học của các trường đại học hiện nay của chúng ta. Các ông nói với những người cùng thời đại các ông. Nếu những lời nói của các ông ngày nay còn được đánh giá là quan trọng, thì điều đó không có nghĩa là ý nghĩa của các văn bản đó có thể đi vào chúng ta một cách trực tiếp và nguyên vẹn bằng phương thức đọc sách đơn giản. Việc gìn giữ cho bản thân mình và với các sinh viên ảo tưởng (gần như có tính tôn giáo) về tính phi thời gian của những văn bản đã mâu thuẫn với những nguyên tắc sơ đẳng của bản thân phương pháp tiến hành xã hội học. Thế mà ảo tưởng đó lại có cuộc sống khó khăn, vì những lý do đã được gợi ra thuộc về tính lười biếng cũng ngang như về thói quen. Chính một cách làm lịch sử khác mà các bộ môn cần đến, không những do một sự lo lắng về tính xác thực lịch sử, mà cũng vì sự lành mạnh về trí tuệ của chúng, nhất là sự rèn luyện của tinh thần phê phán và phương pháp tiến hành theo kinh nghiệm, cũng như - như Bourdieu¹² đã nhìn thấy điều đó - sự suy nghĩ về những định hướng về lý luận và tri thức học của riêng nó, thường là được thừa kế và ngấm ẩn. Theo tinh thần đó, phần hai của cuốn sách này đề nghị năm chương, mỗi chương minh họa một cách lịch sử hóa các tác giả, hoặc

12. P. Bourdieu "Sự nghiệp của khoa học. Lịch sử xã hội của các môn khoa học xã hội có thể phục vụ sự tiến bộ của khoa học như thế nào". *Những biên bản của việc nghiên cứu trong các khoa học xã hội*, 1995, số 106-107, tr. 3.

các nhóm tác giả, các văn bản và các điểm được coi là sáng lập theo cách nhìn hồi cố.

Qua nghiên cứu cuộc tranh luận giữa môn xã hội học với môn nhân loại học chủng tộc (đặc biệt thịnh hành vào lúc đó), chương 6 đề cập đến một vấn đề trung tâm trong việc hiểu biết sự thành công của nhóm được Durkheim hình thành xung quanh tạp chí *Năm xã hội học*: vấn đề về sự dẫn thân về chính trị của những nhà trí thức trẻ đó, trong bối cảnh của vụ Dreyfus. Những vấn đề được nêu lên trong cuộc tranh luận về các "chủng tộc" là có tính khoa học và chính trị không thể tách rời ở những mức độ khác nhau tùy thuộc tác giả có liên quan (Durkheim cũng như cả Célestin Bouglé, Henri Hubert và một vài tác giả khác).

Chương 7 bàn về một đối tượng hoàn toàn khác và một môn hoàn toàn khác. Thế mà nó lại cố gắng, theo cùng cách làm trên, chỉ ra tầm quan trọng của bối cảnh trí tuệ và chính trị rất có tính luận chiến, trong đó, nhất là xung quanh *Tạp chí Triết học* do Théodule Ribot sáng lập năm 1876, đã ra đời cái mà vào thời đó, người ta gọi là "môn tâm lý học khoa học". Ở đây vấn đề là định khôi phục lại những cái được mất về triết học, bối cảnh chính trị, việc tổ chức những mạng lưới và những chiến lược liên minh được kết nối xung quanh tạp chí đó trong khuôn khổ của cái mà những người khởi xướng nó quan niệm là một *cuộc chiến đấu* chống lại các lực lượng trí tuệ, xã hội và chính trị khác.

Chương 8 đưa chúng ta vào một thời kỳ sau đó, thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh. Lần này, vấn đề là phân tích sự cạnh tranh và cuộc tranh cãi đem đối lập - một cách công khai - trong mười lăm năm, hai trong số những bậc

tinh anh rực rỡ nhất của thế hệ họ: nhà xã hội học Maurice Halbwachs và nhà tâm lý học Charles Blondel, xung quanh việc định nghĩa và việc chiếm hữu - cả về mặt cá nhân lẫn về mặt bộ môn, cả về mặt trí tuệ lẫn về mặt thể chế - cái lãnh thổ chung là cái mà vào thời kỳ đó người ta gọi là "tâm lý học tập thể".

Sau cùng, với hai chương cuối, chúng tôi trở về với những tình yêu đầu của chúng tôi, Émile Durkheim. Tôi đã nói qua về chương sau trong hai chương ấy, nó được dành cho tiểu sử của tác giả, xuất phát từ sự quan tâm hàng đầu của ông đối với các hiện tượng tôn giáo. Chương trước nó¹³ trực tiếp trả lời cho một trong những vấn đề lớn được đặt ra trên kia. Bởi vì cuốn sách của Durkheim nhan đề là *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* đã thực sự được thần thánh hóa trong xã hội học. Các thế hệ sinh viên đọc nó và học ở đó những cơ sở trí tuệ của bộ môn đó. Song, phải chăng là dễ dàng để đọc và hiểu một văn bản đã được viết ra cách đây hơn một thế kỷ? Nghĩa của nó có thể vào được chúng ta một cách đầy đủ và trực tiếp không? Nhà sử học phải xuất phát từ định đề ngược lại. Ông ta phải tự hỏi rằng Durkheim đã nói với ai vào thời đó. Nhân dịp đó, ông ta phải tự hỏi tại sao và với ai mà tác giả muốn đặt quy chế cho môn xã hội học. Công việc ấy không làm cạn kiệt sự phân tích nội tại của văn bản, mà theo tôi, nó còn soi sáng văn bản đó rất nhiều và nó làm thay đổi sự giải thích văn bản đó ở nhiều điểm.

Lời báo trước

Cuốn sách này được tạo dựng bằng việc lựa chọn mười bài đã đăng trong mười năm vừa qua ở các tạp chí và

13. Chương 9.

công trình tập thể thường khó tiếp cận. Tôi đã lựa chọn để đăng lại chúng gần đúng như lần đầu, ngoại trừ việc cập nhật những trích dẫn thư mục và một vài sửa đổi về văn phong. Cách làm này có bất lợi là sẽ có những chỗ lặp lại mà tôi rất mong độc giả lượng thứ cho. Tôi đã định bù lại chúng bằng một hệ thống những dấu dẫn trong những chú thích ở cuối trang, bằng một bản mục lục rất chi tiết và một bản *danh mục* để cho phép thoả mái theo dõi văn bản và nhanh chóng tích lũy những thông tin mà độc giả tìm kiếm.

Đề tặng

Cuối cùng, tôi còn phải cảm ơn các vị đồng nghiệp đã cùng tôi làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu này suốt mười năm vừa qua. Ở hàng đầu trong số họ là Claude Blanckaert, ông đã dạy cho tôi nghề sử học về các khoa học, cũng như những người hoạt động tích cực thúc đẩy công tác của *Tạp chí lịch sử các khoa học nhân văn*, với họ năm năm qua chúng tôi đã cố gắng để khuyến khích cải cách góp phần vào sự lành mạnh về mặt tri thức luận của các môn khoa học nói trên.

Tôi cũng muốn cảm ơn Isabelle Passegué và Bessie Leconte, các vị đó đã giúp tôi rất nhiều để soạn thảo tập bản thảo này.

Sau cùng, tôi muốn tặng cuốn sách này để tưởng nhớ Philippe Besnard, đã từ trần ngày 30 tháng 9 năm 2003, ông đã làm việc rất nhiều để phát triển lịch sử môn xã hội học Pháp, và ông cũng đã hướng dẫn những bước đi đầu tiên của tôi.

**VIẾT LỊCH SỬ CÁC MÔN
KHOA HỌC NHÂN VĂN
NHƯ THẾ NÀO?**

Những vận may và bất hạnh của chủ nghĩa Durkheim*

Trong những cuốn sách về lịch sử và tri thức luận của môn xã hội học, người ta nhắc đi nhắc lại câu nói có uy lực nguyên tắc: Émile Durkheim là "người cha sáng lập" của xã hội học Pháp. Ngay cả những nhà xã hội học không chia sẻ những lựa chọn về phương pháp luận của ông cũng thừa nhận điều ấy. Chẳng hạn, người bị lãng quên một cách bất công là Gaston Bouthoul từng cho rằng, mặc dù có một số "chỗ quá mức", sự nghiệp của Durkheim vẫn là "một cố gắng to lớn về mặt học thuyết giúp cho xã hội học cùng lúc thoát ra khỏi cả thần học lẫn triết học và chính trị", trang bị cho nó đối tượng riêng và những phương pháp đúng là khoa học¹. Ngày nay, mỗi người đều nghĩ như Raymond Boudon rằng "tuy

* Bài viết lần đầu tiên đăng trong tập *"Chính trị. Những công trình về các khoa học chính trị"*, 1995, số 29, tr. 55-79, dưới đầu đề "Những vận may và bất hạnh của chủ nghĩa Durkheim. Những vấn đề sử liệu, những được mất về mặt tri thức học và sự phạm của một hồi ký của bộ môn: môn xã hội học".

1. G. Bouthoul, *Lịch sử môn xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1950, tr. 92 và 97.

Durkheim không hoàn toàn thoát khỏi tinh thần hệ thống, song có lẽ ông là người đầu tiên chứng minh với một sức mạnh như thế, rằng xã hội học có thể là một môn khoa học thực chứng². Trên thực tế, việc đọc bốn tác phẩm của nhà sáng lập (*Về sự phân công lao động xã hội*, xuất bản vào năm 1893, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, vào năm 1895, *Sự tự tử* vào năm 1897 và *Những hình thức sơ đẳng của sinh hoạt tôn giáo* vào năm 1912) hơn bao giờ hết đã cấu thành một điểm quá độ bắt buộc cho các giảng viên và sinh viên trong cả quá trình học về xã hội học xứng đáng với tên gọi. Hiện tượng đó thậm chí có xu hướng tăng lên như việc xuất bản ở Pháp 5 năm gần đây đã chứng tỏ, ở đó người ta thấy có không ít hơn năm cuốn sách giáo khoa về lịch sử xã hội học và hai cuốn nhập môn tác phẩm của riêng mình Durkheim³.

Ý đồ của tôi ở đây không phải là tra vấn chi tiết những lý do của nhu cầu đột nhiên về lịch sử, về việc quay lại quá khứ của nó mà nhiều nhà xã hội học cảm thấy. Sự giải thích sâu sắc hiện tượng đó chắc chắn là trong cái cách mà môn xã hội học được thể chế hóa ở Pháp vào đầu những năm 1960: không có mô thức nổi trội, không có người đứng đầu, không có chương trình nghiên cứu thống nhất, tóm lại là ở trong tình trạng đa dạng (thậm chí tình

-
2. R. Boudon, "Durkheim", *Encyclopaedia Universalis*, 1989, quyển 7, tr. 753.
 3. Về lịch sử môn xã hội học: J.M. Berthelot, *Việc xây dựng môn xã hội học*, Nxb PUF, 1991; C.H. Cuin, F. Gresle, *Lịch sử môn xã hội học*, Nxb La Découverte, Paris 1992 (2 tập); F. Jones, *Lịch sử môn xã hội học*, Nxb Larousse, Paris, 1991; M. Lallement, *Lịch sử các tư tưởng xã hội học*, Nxb Nathan, Paris, 1993 (2 tập); P.J. Simon, *Lịch sử môn xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1991. Về Durkheim: J.A. Prades, *Durkheim*, Nxb PUF, Paris, 1990; Ph. Steiner, *Xã hội học của Durkheim*, Nxb La Découverte, Paris, 1994.

trạng chủ nghĩa chiết trung⁴". Thực ra, thế hệ sắp lãnh đạo môn xã hội học Pháp ngày nay đang ở trong một tình trạng hoang mang nào đó về trí tuệ, và một cách hợp lôgích, họ đang hứng chịu sự thiếu hụt về tính thống nhất hoặc chí ít về tính liên kết chặt chẽ của dự án khoa học của bộ môn. Thêm vào đó là những lý do vừa về kinh tế (những cuốn sách giáo khoa đó là để cho sinh viên ngày càng nhiều hơn) lẫn về cá nhân (những trọng tâm thu hút hứng thú nghiên cứu về nghề nghiệp v.v...). Nhưng đó không phải là chủ định viết của tôi.

Thực ra, dự định của bài viết này là vừa về mặt lịch sử, lẫn về sử liệu, về tri thức luận và về sư phạm. Cương vị "người cha sáng lập" bộ môn dành cho Durkheim được tra vấn trước tiên qua những giải thích khác nhau được đưa ra cho đến tận bây giờ. Sau đó, tôi sẽ chỉ ra cái cách mà hồi ký bộ môn của môn xã hội học được các tác giả hiện nay của nó luôn gia công (xuyên tạc). Sau cùng, sau một sự kiểm kê nhanh chóng những mặt mạnh và mặt yếu của tình trạng hiện nay của công trình sử liệu về Durkheim, tôi sẽ liệu đề nghị một cách đọc lại Durkheim, cách đọc đó thích đáng về mặt tri thức luận, nghĩa là có cơ sở về mặt lịch sử và phong phú về mặt sư phạm.

Durkheim có phải là "người cha sáng lập" môn xã hội học Pháp?

Đa số sách giáo khoa về lịch sử môn xã hội học đều công nhận cương vị người sáng lập của Durkheim, mà không thực sự đưa ra được lý do. Khôn ngoan hơn, J.M.

4. Xem A. Drouard (chỉ đạo), *Sự phát triển của các môn khoa học xã hội ở Pháp tại chỗ ngoặt của những năm 60*. Nxb CNRS, Paris, 1983; cũng như số đặc biệt "Xây dựng lại môn xã hội học Pháp, 1945-1960", *Tạp chí Xã hội học Pháp*, 1991, tập XXXII, số 3).

Berthelot viết rằng "để định rõ sự đóng góp của Durkheim, thực tế cần nói đến sự *đoạn tuyệt về tri thức luận* [...] Sự đoạn tuyệt ấy chỉ việc đặt địa vị về mặt lý luận và thực tiễn cho một hình thức tri thức luận mới, để khởi đầu một cách không thể đảo ngược được cho hoạt động khoa học⁵". Ông nhìn thấy ở đó bốn lý do: hai lý do là về mặt trí tuệ (việc hệ thống hóa của một chủ nghĩa duy lý thực nghiệm và bản chất "khoa học" của chương trình nghiên cứu), hai lý do khác quy về hoạt động tập thể mà chủ nghĩa Durkheim là như thế (công việc của êkip của tờ *Năm xã hội học*) và về sự gắn bó với Đại học của nó. Cách nhìn đó là có tính khích lệ trong chủ nghĩa đa-nhân tố của nó, chủ nghĩa này cắt đứt với những cách quy giảm quen dùng. Tuy nhiên, tác giả không đi vào chứng minh có tính chất bác học, cách này sau cùng sẽ làm mất niềm tin. Đó là điều thúc đẩy tôi để mạo hiểm làm cuộc xem xét đích thực này về những tác động hỗ tương và về trọng lượng hỗ tương của mỗi một nhân tố trong những nhân tố được viện dẫn trong việc giải thích sự thành công của Durkheim.

Những phân tích thái quá về thể chế: Durkheim, ông có phải là nhà chiến lược giỏi nhất không?

Sự gắn bó với giới đại học của những người theo chủ nghĩa Durkheim có phải là nhân tố then chốt của sự thành công của nhóm đó và của sự ra đời của môn xã hội học với tư cách là một bộ môn? Đó là một sự khẳng định thường được coi là hiển nhiên, thế mà không phải là vô ích để xem xét kỹ hơn nữa sự khẳng định đó.

-
5. J.M. Berthelot, *Việc xây dựng môn xã hội học*, sđd, tr. 36, cũng xem cả bài "Nguyên tắc về tính nhân quả và sự luận giải thực nghiệm ở Durkheim", *Tạp chí Triết học*, 1989, số 1, tr. 25-50.

Vào đầu những năm 1970, những công trình nghiên cứu của Victor Karady, ảnh hưởng rõ ràng của môn xã hội học của Pierre Bourdieu. Chúng muốn là một luận chứng chống lại "cách thức nào đó lơ đi không nói đến những điều kiện xã hội của một tư tưởng hoặc của một nhà tư tưởng và lấy đi hết cái về mặt khách quan cho phép một tri thức mới được công nhận và được gọi như là thể"⁶. Song le, công trình của ông mặc dù đáng lưu ý về mặt kinh nghiệm, nhưng có lẽ hơi quá tham vọng về mặt lý luận ở chỗ nó muốn giải trình toàn bộ công cuộc của Durkheim: "Mặc dù nó (công trình của ông) bàn về những điều kiện xã hội tiếp nhận một tác phẩm hơn là về những điều kiện xuất hiện sự cạnh tranh khoa học (nghĩa là về sự sản sinh một tác phẩm), nhưng nó cũng cần thiết để hiểu tác phẩm đó trong chính chứng mực mà ở đó, một tác phẩm đại học không bao giờ có thể hiểu được ở bên ngoài những trói buộc do tác động của hệ thống thống trị về các giá trị, những đòi hỏi về nghề nghiệp, thứ bậc của các bộ môn"⁷. Karady quan niệm một cách tổng thể môn xã hội học của Durkheim như là một sự cạnh tranh, chính sự xuất hiện của nó sẽ gắn liền với sự phát triển về thể chế sau này; lịch sử của phong trào khoa học đó sẽ được giải thích chủ yếu (nếu không phải là chuyên nhất) bằng thuật ngữ "chiến lược về sự thành công", về nghiên cứu và về "sự chinh phục tính hợp pháp ở trường đại học". Vậy, ở đó có một sự trượt chuyển nguy hiểm về mặt tri thức học. Thật vậy, nếu hiển nhiên rằng sự phát triển của một chương trình nghiên cứu mới, để được tiến hành thì phải được đặt

6. V. Karady, "Durkheim, những khoa học xã hội và trường đại học: tổng kết một sự nửa-thất bại", *Tạp chí Xã hội học Pháp*, 1976, số XVII, tr. 267.

7. Như trên, tr. 269.

trên một nền tảng về thể chế (khả năng chiêu mộ cộng tác viên, các chức vị giảng dạy và nghiên cứu, việc xuất bản dễ dàng), nếu bản thân sáng kiến của nó, trong đặc tính công của nó, trung gian của nó, nhằm đúng trực tiếp vào việc hợp pháp hóa chương trình đó, thì nội dung trí tuệ của nó lại có thể được độc lập một cách rất rộng rãi với chiến lược nói trên. Karady khẳng định, ví dụ, "chắc chắn có nhiều khía cạnh của các bước tiến hành phương pháp luận mà những người theo chủ nghĩa Durkheim thực hiện - việc từ chối công tác điều tra và việc ưu tiên trồng cây vào sự quan sát gián tiếp [...] chủ nghĩa so sánh liên văn hóa, việc đầu tư những chủ đề nghiên cứu triết học (ví dụ, tính hai mặt của bản chất con người, chức năng của cái thần thánh, việc giải thích các phạm trù của tinh thần, đạo đức học lý luận và đạo đức học thực tiễn, chế độ trách nhiệm, mối quan hệ giữa các bộ môn: môn xã hội học với tư cách là một môn tâm lý học *đặc thù* v.v...) đã bao hàm một yếu tố chiến lược nhằm đảm bảo cho những đối tượng của môn xã hội học cùng "cái tầm cao" về tri thức học như trong triết học và các bộ môn kinh điển khác"⁸.

Theo tôi, đó là gán cho Durkheim những ý đồ chiến lược rất nặng nề và rất vô ích. Thật vậy, những chủ đề lớn đó của triết học, trước hết Durkheim đã không tìm chúng bằng mọi giá để dùng chúng nhằm hợp pháp hóa công cuộc của ông. Là nhà triết học do đào tạo, đương nhiên ông sử dụng các phạm trù đó. Là nhà xã hội học, do thiên hướng, ông nghĩ rằng có những câu trả lời khoa

8. V. Karady, "Những chiến lược về sự thành công và những phương thức để làm tăng giá trị của môn xã hội học ở những người theo chủ nghĩa Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số XX, tr. 79.

học cho tất cả các câu hỏi truyền thống về triết học. Vậy, ông không hề có nhu cầu viện đến một chiến lược nào đó để giải trình việc sử dụng trí tuệ ấy. Ngược lại, tất cả trong sự nghiệp của Durkheim chứng minh rằng cá nhân con người ông đã hòa lẫn vào dự định trí tuệ của ông, ông nghĩ mình là người mang sứ mệnh khoa học và đạo đức (những người học trò ấy đã chứng minh rõ ràng điều đó⁹). Sự đào tạo và thiên hướng của ông vậy đã đủ để giải thích công cụ khái niệm của ông.

Cũng như vậy, không nên chỉ *khẳng định*, mà nhất là phải *chứng minh* rằng do đâu mà "các bước tiến hành phương pháp luận" của Durkheim lại có thể được giải thích bằng chiến lược chinh phục giới đại học. Có mối quan hệ nào giữa phương pháp so sánh của một nhà xã hội học với ý muốn bắt người ta thừa nhận bộ môn của ông? Do đâu mà việc không tiến hành điều tra tại chỗ lại có thể là một lợi thế? Và thậm chí cho dù người ta chứng minh được trường hợp nào đó đúng là như thế, thì như thế nào mà người ta lại tin chắc rằng nó đã được sử dụng cho chức năng hợp pháp, chứ không phải do sự quyết định hoàn toàn về trí tuệ hoặc thậm chí do tính bất khả đơn thuần về vật chất?

Cũng như vậy, nếu những người theo chủ nghĩa Durkheim định áp đặt phương pháp xã hội học cho các bộ môn liền cạnh (như sử học, địa lý học và tâm lý học) với mục đích chủ yếu là bắt trường đại học thừa nhận môn xã hội học, thì có lẽ người ta sẽ xì xào về sự thiếu thông minh của họ. Bởi vì những công trình của Karady

9. Xem nhất là G. Davy, "Émile Durkheim. Con người", *Tạp chí Siêu hình học và Đạo đức học*, 1919, tr. 181-198; H. Bourgin, *Từ Jaurès đến Léon Blum. Trường sư phạm và chính trị*, Nxb Fayard, Paris, 1938.

chứng minh chính xác rằng, mặc dù có một số thành công cá nhân (Bouglé, Mauss, Halbwachs, Simiand) chủ nghĩa Durkheim về cơ bản không đạt được kết quả là bắt người ta thừa nhận xã hội học với tư cách là bộ môn trong đại học Pháp lúc bấy giờ. So sánh mặt thể chế của môn sử học và môn triết học, môn xã hội học chỉ nhận được những miếng vụn thời. Sự thành công đích thực duy nhất của những người theo chủ nghĩa Durkheim là có thể bắt người ta phải thừa nhận xã hội học của họ như là môn xã hội học duy nhất hợp pháp. Mà, sự thừa nhận đó, nó mang lại cho họ cái danh hiệu đáng thèm muốn là "Trường phái xã hội học Pháp", đã giành được ngay từ những năm 1889-1903, tức là trước những thành công đầu tiên ở đại học rất lâu¹⁰.

Cuối cùng, việc phân tích về thể chế tất yếu không thể thiếu khi phân tích những điều kiện thành công của môn xã hội học trường phái Durkheim. Tuy nhiên, khi chúng ta đồng thời vừa tra vấn về quá trình hình thành dự án cá nhân của Durkheim, vừa cố gắng hiểu xem làm thế nào

10. Như Ph. Besnard nhắc nhở từ quan điểm đại học, chính năm 1907 là có tính chất quyết định đối với những người theo chủ nghĩa Durkheim: Durkheim vừa được bổ nhiệm vào trường Đại học Sorbonne (1906), Gaston Richard giành lại ghế giáo sư môn khoa học xã hội ở Bordeaux, Lapie cũng được bổ nhiệm giáo sư (triết học) ở đó, Bouglé được bổ nhiệm ở trường Đại học Sorbonne và Fauconnet giành được ghế giáo sư triết học ở Toulouse, Mauss trở thành giám đốc nghiên cứu ở Trường cao học thực hành (và Hubert, đến lượt ông, cũng sẽ được như thế vào năm sau), cuối cùng Lévy-Bruhl cũng được bổ nhiệm giáo sư ở trường Đại học Sorbonne ("Lời nói đầu" trong Ph. Besnard (chỉ đạo), *Lĩnh vực xã hội học. Những người theo chủ nghĩa Durkheim và sự thiết lập môn Xã hội học Pháp*, Maison des sciences de l'Homme - Cambridge University Press, Paris-Cambridge, 1983, tr. 3-4).

con người ấy thực hiện được sự canh tân đủ mạnh để có thể liên kết đội ngũ các nhà nghiên cứu và nhanh chóng gây dựng cho họ tính hợp pháp về tri thức, thì việc phân tích về thể chế ấy tỏ ra là không đáp ứng đủ.

Những sai lầm của chủ nghĩa hiện tại: Durkheim, phải chăng ông là người theo thuyết toàn bộ đầu tiên?

Trong cuốn sách gần đây của các ông, C.H. Cuin và F. Gresle viết một cách chính đáng rằng "nếu nhìn kỹ ở đó, người ta thấy sự canh tân căn bản của Durkheim trong việc xây dựng những chủ đề (như chủ đề về tính liên đới, về hợp đồng hoặc về phân công lao động) hoặc ở trong việc đặt nó thành triển vọng (vừa theo thuyết tiến hóa lẫn theo thuyết hữu cơ) hợp thời vào lúc đó, là ít hơn so với việc xử lý riêng về mặt xã hội học mà ông bắt các chủ đề đó phải chịu"¹¹. Thậm chí, như Lallement đã nhìn đúng, cũng phải suy nghĩ một cách tổng thể dự án về xã hội học của Durkheim trong khuôn khổ của chủ nghĩa liên đới, nghĩa là của đạo đức học và triết học chính trị của nền Cộng hòa thứ III¹². Nhưng, như vậy thì "sự xử lý riêng về mặt xã hội học" là ở chỗ nào? Cuin và Gresle cho rằng đó là vấn đề về sự vượt qua chủ nghĩa cá nhân, bởi vì "đối với đa số rất lớn những nhà trí thức của thời đại ấy, mọi hành vi của con người phải được xét dưới góc độ cá nhân"¹³. Mà, sự đánh giá đó là không đúng. Câu trích dẫn của nhà sử học Charles Andler đưa ra để chứng minh sự khẳng định đó là không hề đại diện cho quan điểm của

11. C.H. Cuin, F. Gresle, *Lịch sử môn xã hội học*, sdd, quyển 1, tr. 67.

12. M. Lallement, *Lịch sử những tư tưởng xã hội học*, sdd, quyển 1, tr. 153.

13. C.H. Cuin, F. Gresle, *Lịch sử môn xã hội học*, sdd, quyển 1, tr. 84.

toàn bộ khối cộng đồng trí thức lúc đó. Mà chính ngược lại, cả chủ nghĩa hữu cơ của Epinas và Worms, chủ nghĩa chủng tộc của những nhà nhân loại học và của một tác giả thành công như Gustave Le Bon, cũng như môn tâm lý học về các dân tộc của Boutmy và Fouillée, đều là những tư tưởng hoàn toàn "theo thuyết toàn bộ", ứng xử cá nhân ở đó đã được giải thích bằng những quyết định luận cấp cao; sự di truyền, môi trường xã hội và khí hậu, lịch sử và địa lý. Thậm chí cả tâm lý học xã hội của Tarde, nếu nhìn kỹ vào đó, người ta sẽ thấy, nó không hề bảo vệ cho một sự giải thích thuần túy cá nhân chủ nghĩa theo nghĩa mà người ta hiểu ngày nay, bởi vì Tarde quan niệm cá nhân là một con người thường xuyên bị những người khác thôi miên (theo nghĩa đen của từ đó) mà ứng xử của người đó là một sự phản ứng kiên trì, một sự thường xuyên đặt vào vị trí, mà không có một sự quyết định riêng biệt đích thực:

"Trạng thái xã hội, cũng như trạng thái mộng du, chỉ là một hình thức nằm mộng, một giấc mộng giả tạo, và một giấc mộng đang hoạt động. Chỉ có những ý tưởng được gọi ra mà lại tưởng chúng là tự động đến: đó là ảo tưởng riêng của người mộng du, cũng hoàn toàn như của con người xã hội¹⁴".

Cho nên, việc giải thích cái xã hội bằng cái cá nhân không phải là một sự kiện nổi trội trong giới trí thức cuối thế kỷ XIX, ngược lại, nó đã bị chống lại ở mọi nơi. Nếu môn xã hội khi đó đã trở thành một cái "thời thượng" như nhiều người chủ chốt của thời đại ấy ghi lại, thì đó chính

14. G. Tarde, "Một xã hội là gì?", *Tạp chí Triết học*, 1884, số 2, tr. 501; đăng lại trong G. Tarde, *Những quy tắc của sự bất chuẩn*, Nxb Alcan, Paris, 1890, tr. 83.

là vì lý do nói trên. Tư tưởng về tính đều đặn, về tính liên đới của các hiện tượng xã hội bắt những con người trí tuệ phải thừa nhận chúng cả trên bình diện khoa học lẫn trên bình diện chính trị (chủ nghĩa liên đới Pháp đã đối lập lại với chủ nghĩa Darwin về xã hội và với chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa này được nhận thức như thuộc về các hệ tư tưởng Anglo-Saxon¹⁵). Sau cùng còn phải nhắc lại rằng, nếu Durkheim đã có thể dễ dàng thành lập được một êkip nghiên cứu như thế thì đúng phải có tình hình là các đề nghị của ông thường được đồng ý, nghĩa là được chờ đợi ở đâu đó.

Nghiên cứu khoa học: một thực hành tập thể

Việc phê phán hai lập trường cực đoan mà chúng ta vừa xem xét vậy đã dẫn đến một câu hỏi: giải thích như thế nào về sức mạnh của một mô thức không mạnh hơn các mô thức khác về mặt thể chế, cũng không mới một cách triệt để về mặt trí tuệ? Nếu người ta nghĩ xem chủ nghĩa Durkheim cụ thể là cái gì vào thời đại đó thì người ta ngay lập tức nghĩ rằng đó thực ra là khía cạnh tập thể của công cuộc trí tuệ ấy. Như Philippe Besnard nhắc đến điều đó rằng:

"cái phân biệt Émile Durkheim với những "người cha sáng lập" khác của môn xã hội học, đó là ông, nói đúng ra, là một thủ lĩnh của trường phái. Thật vậy, dự án của ông

15. Trong luận đề của ông, Durkheim rất hay sử dụng sự đối lập đó để tự đặt vị trí của mình đối mặt với Spencer, như Borlandi đã chỉ ra đúng điều đó, bài "Durkheim, độc giả của Spencer", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội. Luận đề của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb PUF, Paris, 1993, tr. 67-109; cũng xem Ph. Steiner, "Sự kiện xã hội kinh tế ở Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1992, số XXXIII, nhất là tr. 647-651.

đã bao hàm rằng việc thành lập môn khoa học mới là thành quả của một lao động tập thể mà ở đó mỗi một thành viên của êkip được chuyên môn hóa trong một ngành tri thức để tạo thành và làm tăng giá trị quan điểm xã hội học trong các bộ môn hoặc các lĩnh vực nghiên cứu đã tồn tại. Chương trình đó một phần lớn đã được thực hiện [...] một sự tập hợp như vậy những tài năng hợp nhau xung quanh cùng một mục đích - thành lập môn xã hội học - là một sự kiện duy nhất trong lịch sử của bộ môn¹⁶.

Và lại, bản thân Durkheim cũng không lằm ở đó. Ngày 13 tháng 6 năm 1900, ông đã viết cho Célestin Bouglé như sau:

"[...] tôi có bằng chứng rằng tất cả mọi người đều gắn bó với tập san *Năm* và nhóm được thành lập như vậy không phải không có sự thuần nhất và không có sự đoàn kết [...]. Quả thật, hãy nghĩ rằng đó là nhóm đầu tiên thuộc loại ấy được tổ chức, ở đó có một sự phân công lao động và một sự hợp tác thật sự. Vậy nếu chúng ta có thể tồn tại lâu, thì đó là một tấm gương tốt. Đó cũng là cách tốt nhất để chuẩn bị cho hoạt động xã hội học và để kích thích nó. Mỗi chúng ta hãy đi vào đó dần dần và đó sẽ là kết quả. Và lại, chắc chắn rằng vị trí tinh thần của môn xã hội học sẽ thay đổi ở Pháp mà người ta không nhận biết được điều đó; rằng một sự phân biệt hơn thua sẽ được tiến hành trong dư luận giữa những người lao động tốt và những người khác và chúng ta có dự phần nào đó, và có dự phần nhiều trong kết quả đó¹⁷".

16. Ph. Besnard, "Những người theo chủ nghĩa Durkheim", *Encyclopaedia Universalis*, 1989, quyển 7, tr. 755.

17. E. Durkheim, "Thư gửi Célestin Bouglé", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1976, số XVII, tr. 173-174.

Thực tế ra, cái mà những người chủ chốt của thời đại ấy đã thừa nhận, cái mà trước nó họ đã phải nghiêng mình, đó trước hết là chất lượng của lao động của êkíp tạp chí *Năm xã hội học*, tính hệ thống và sự chặt chẽ của những phân tích về sử liệu, chúng năm này sang năm khác đã đưa qua sự sàng lọc của phương pháp xã hội học công trình được sản xuất không những của Pháp, mà đích thực là của quốc tế. Công trình tập thể do mỗi người đảm nhiệm, công việc được phân phối một cách rõ ràng, trong một tinh thần hợp tác và trao đổi mà những thư tín đã chứng tỏ điều đó ("tôi gửi cho bạn một cuốn sách nào đó thuộc thẩm quyền của bạn hơn", "bạn nghĩ gì về một cuốn sách nào đó khác?" v.v...), sự đoàn kết trước các sự tấn công (ví dụ giữa Durkheim và Bouglé, ngay từ năm 1896, vào thời điểm của cuộc tranh luận với nhà sử học Charles Andler về quy chế của môn xã hội học, về cơ bản hơn nữa, đương nhiên, là giữa đa số những người theo chủ nghĩa Durkheim trong suốt thời gian vụ Dreyfus), sự giúp đỡ bằng những thông tin, những thư ủng hộ, việc làm hoạt hóa những mạng lưới hữu nghị khi có những sự ứng cử của những người này và người kia, tất cả cái đó tạo nên sức mạnh của nhóm¹⁸. Mặc dù những cá tính mạnh mẽ của nó, nhưng, nhóm không có một cuộc khủng hoảng lớn nào, và nếu không có sự mất mát của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (cuộc chiến

18. Về sự vận hành của nhóm những người theo chủ nghĩa Durkheim, người ta sẽ tham khảo Ph. Besnard, "Sự hình thành của êkíp *Năm xã hội học*", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số XX, tr. 7-31 (bài có bổ sung thêm một chút trong bản tiếng Anh: "*Êkíp-Năm xã hội học*", trong Ph. Besnard (chỉ đạo), *Lĩnh vực xã hội học, sđd*, tr. 11-39); Về cuộc tranh luận giữa Bouglé và Andler, xem L. Mucchielli, "Tri thức học của chủ nghĩa Durkheim, lịch sử cũ và mới" trong L. Gillard, M. Rosier (chỉ đạo), François Simiand (1873-1935), Nxb Archives contemporaines, Paris, 1996, tr. 111-124; về vụ Dreyfus, xem chương 6 của cuốn sách này.

tranh này gián tiếp lấy đi cả bản thân Durkheim, bởi vì ông đã chết vì buồn rầu và kiệt sức, sau cái chết của con trai ông), thì nó sẽ tỏa sáng cũng ngang như thế, nếu không phải là còn hơn nữa trong thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh.

Sự phấn khởi và sự chặt chẽ của lao động tập thể: vậy đó là cái đã cho phép Durkheim thành lập và thể hiện môn xã hội học vượt qua cá nhân ông và những sản phẩm trí tuệ của riêng ông, tôi thậm chí còn định viết là "bất chấp cá nhân ông và những sản phẩm trí tuệ của riêng ông". Thật vậy, không phải tất cả những thành viên của êkip *Năm xã hội học* đều tán thành toàn bộ những lập trường xã hội học của Durkheim. Do đó, bây giờ phải tự hỏi xem trong mức độ nào mà chương trình của Durkheim lại có thể đặt ra, về mặt trí tuệ và tinh thần, những cơ sở của một sự đồng thuận mà nếu không có nó, thì êkip nghiên cứu đó đã không thể ra đời được.

Những điều kiện trí tuệ tập thể của một sự sáng lập về khoa học

Vậy không phải một mình Durkheim thành lập môn xã hội học, ông chắc chắn có thể thất bại nếu không có sự hình thành êkip đó. Song, ông đã là một thủ lĩnh không thể bác bỏ được của êkip do thâm niên của ông (chính ông đã chính thức có những bài giảng về "khoa học xã hội" đầu tiên ở Pháp tại Khoa văn chương tại Bordeaux, bắt đầu từ năm 1887-1888) và những tác phẩm xuất bản của ông. Bản luận án *Về sự phân công lao động xã hội* của ông, được bảo vệ một cách xuất sắc năm 1893, ngay lập tức đã đưa lại cho ông một quyền uy trí tuệ chắc chắn và chỉ định ông là người đại diện chính của môn xã hội học Pháp¹⁹. Sau

19. Xem Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội. Luận án của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb PUF, Paris, 1993, tr. 2.

đó, ngay từ năm 1894, trong sự tiếp nối trực tiếp luận án của ông, Durkheim đã cho xuất bản dưới hình thức những bài viết trong *Tạp chí Triết học* cái vào năm 1894 sẽ trở thành cuốn sách nổi tiếng với nhan đề *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*. Sau cùng, vào cùng năm đó, trong một bài viết ở Italia trong tờ *Cải cách xã hội*, ông làm việc kiểm kê có tính phê phán diện trường xã hội học Pháp²⁰. Tất cả cái đó là do duy nhất một phong trào, và tôi thấy rõ ràng rằng việc lập ra một tờ tạp chí, ngay từ thời kỳ đó, đã là một bộ phận của dự án của Durkheim về việc thành lập môn xã hội học với tư cách là khoa học²¹.

20. Émile Durkheim, "Tình trạng hiện nay của những nghiên cứu xã hội học ở Pháp (1895)"; được đăng lại trong E. Durkheim, *Những bài viết*, sđd, quyển 1, tr. 73-108.

21. Tôi cho rằng phải bổ sung ở đây điều mà người ta biết về vai trò của Célestin Bouglé trong việc thành lập tập san *Năm xã hội học* (xem Ph. Besnard, "Sự hình thành êkip *Năm xã hội học*", sđd tr. 8-9). Chắc chắn Bouglé đã có một vai trò quyết định nhân danh mạng lưới hữu nghị của riêng ông. Nhưng sau này, ông đã tự khoe rằng mình là ở nguồn gốc của ngay cái ý tưởng về tờ tạp chí và tóm lại đã giao nhiệm vụ đó cho Durkheim. Thật ra, ngay từ giữa năm 1895, Durkheim đã nói bóng gió đến những ý đồ còn tham vọng hơn nữa, bởi vì đó là vấn đề hình thành đích thực "Trường phái" về "đạo đức học khoa học", nghĩa là về xã hội học: "Trường phái đích thực sắp hình thành mà chúng ta chú tâm đến nó [...] là một sự cố gắng để mở ra cho đạo đức học và cho triết học về nghĩa vụ một đời sống mới và để chứng minh rằng có thể bắt đạo đức học phải phục tùng khoa học nhưng không vì vậy mà làm yếu nó" ("Tình trạng hiện nay của những nghiên cứu xã hội học ở Pháp", sđd, tr. 91). Dự định về một trường phái vậy là có trước dự định về tạp chí *Năm xã hội học* và những sự tiếp xúc theo nghĩa đó vậy là có trước sự gặp gỡ với Bouglé (Durkheim hình như đặc biệt rất biết Gaston Richard mà ông đã dẫn ra và tranh luận như là theo đúng hướng của ông ta).

Sau cùng, người ta phải nhấn mạnh với Ph. Besnard về cái sự kiện là Durkheim từ rất sớm đã có ý thức về tính tất yếu phải làm việc theo êkip để đưa môn xã hội học ra khỏi giai đoạn không chuyên nghiệp tiền khoa học²². Ngay từ năm 1886, ở một trong những bản báo cáo đầu tiên và có chất lượng cho tờ *Tạp chí Triết học*, ông đã viết: "không nên quên rằng, môn xã hội học, cũng như các môn khoa học khác, và có lẽ thậm chí còn hơn các môn khoa học khác, chỉ có thể tiến triển được bằng một lao động chung và một sự cố gắng tập thể"²³. Và, vào năm 1893, trong cuốn *Sự phân công lao động xã hội*, ông đã giải thích sự lạc hậu và tình trạng vô tổ chức của những môn khoa học xã hội bằng cái sự kiện là những nhà bác học "theo những thị hiếu tự nhiên" và cá nhân "cho đến bây giờ vẫn quá xa cách nhau để cảm thấy cần tất cả những mối liên hệ hợp nhất họ lại"; "sự thống nhất của khoa học" cần thiết cho việc thực hiện những tiến bộ khoa học đích thực, ngược lại, đòi hỏi một ý thức mãnh liệt về tính chất tập thể của mọi công cuộc khoa học và về sự đoàn kết cần thiết để thực hiện sự thống nhất ấy²⁴.

Vai trò cá nhân của Durkheim, một khi đã được làm rõ thì bây giờ chúng ta hãy xem đâu là những điều kiện tối thiểu về tính thuần nhất về trí tuệ mà ông đã đặt ra như là cần thiết khi có sự hình thành êkip nghiên cứu của ông. Văn bản mà chúng tôi ám chỉ, về "Tình trạng hiện nay của

22. Ph. Besnard, "Êkip tạp chí *Năm xã hội học*", sdd, tr. 16.

23. E. Durkheim, "Những công trình nghiên cứu về khoa học xã hội" 1886, đăng lại trong *Khoa học xã hội và hành động*, Nxb PUF, Paris, 1970, tr. 214.

24. E. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, 1907 (tái bản: Nxb PUF, Paris, 1986, tr. 362-363).

các nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bao gồm, ngoài thông báo về một ý đồ hình thành, một "Trường phái" xã hội học, còn có một bản tóm tắt động viên của cái mà Durkheim coi là những nguyên tắc về tri thức học và phương pháp luận quan trọng nhất. Những nguyên tắc đó có thể được đưa về đến con số ba:

Tính khách quan của phương pháp, đó đích thực là một sự đoạn tuyệt về mặt tri thức học mà Durkheim muốn tiến hành trong diện trường xã hội học. Ông đã thiết lập một phương pháp có khả năng làm cho các nhà nghiên cứu thoát khỏi những thành kiến và những *điều tiên nghiệm* khác nảy sinh từ việc "thực hành hàng ngày của họ", thoát khỏi "sự hình dung mà họ tự xây dựng một cách lộn xộn, và do đó có xu hướng thay thế hiện thực ấy²⁵". Thực hiện sự đoạn tuyệt với lễ thường là một điều kiện tiên quyết cần thiết cho việc thành lập một môn khoa học xã hội đích thực, và bởi vì đó trực tiếp là về những thực tiễn của con người, về cuộc cách mạng khoa học khó khăn nhất trong tất cả các cuộc cách mạng khoa học mà người ta phải tiến hành. Phải ra khỏi phương thức tư duy phi khoa học, trong đó "các sự kiện chỉ can thiệp với vai trò thứ yếu, với tư cách là những thí dụ hoặc những chứng cứ xác nhận; (trong đó) chúng không phải là đối tượng của khoa học²⁶". Từ đó, có tầm quan trọng của định nghĩa hiện tượng được quan sát, của sự tập hợp những sự kiện, của việc nghiên cứu những tiêu chuẩn khách quan cho phép tư duy cách ứng xử của con người mà không vội đoán định bản chất

25. E. Durkheim, "Tình trạng hiện nay của những nghiên cứu xã hội học ở Pháp", *sđd*, tr. 94.

26. E. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, 1895 (tái bản: Nxb PUF, 1947, tr. 16).

của nó, nếu không sẽ bị trở lại với những điều kiện tiên quyết về triết học hoặc tâm lý học mà Durkheim tin chắc một cách đúng đắn tính bấp bênh về tri thức của chúng, hoặc có thể nói, tính vô giá trị về mặt khoa học của chúng.

Tính thực tại của đối tượng. Âm ảnh thứ hai về mặt phương pháp luận của Durkheim lại còn cơ bản hơn nữa, và chính âm ảnh ấy, do chỗ đã bị Durkheim hiểu nhầm và được diễn tả một cách quá siêu hình, nên đã đem lại khó khăn nhất cho ông. Đề nghị của ông bám vào hai nguyên tắc: "những sự kiện xã hội là những sự vật" và "những sự vật đó được biểu hiện ra bằng sự trói buộc mà chúng tác động đến cá nhân": "Tại sao lại chỉ thừa nhận những thực tại có một hình thức và một biểu hình là những thực tại khách quan? Ở chỗ nào mà những thực hành về mặt luật pháp, đạo đức kinh tế, sự phạm v.v... lại kém là những sự vật hơn so với những vận động cấu thành đối tượng những nghiên cứu của nhà vật lý học hoặc nhà sinh lý học? [...]. Sau cùng, nếu người ta đặt ra là tất cả cái gì có một bản chất xác định, độc lập với những chủ thể cấu thành nó, là một sự vật, thì người ta thấy rằng những sự kiện xã hội có đặc tính để phân biệt ở mức độ cao nhất. [...] Không những chúng ta không thể sáng tạo hoặc thay đổi theo sở thích của chúng ta những luật lệ xã hội, mà chính chúng bắt chúng ta phải thừa nhận chúng. [...] Thật vậy, cái đặc trưng những sự kiện xã hội, đó là sức mạnh có tính chất mệnh lệnh mà chúng sở hữu, tác động ép buộc mà chúng ảnh hưởng và có khả năng ảnh hưởng đến chúng ta. [...] Không có thực tại nào bền chắc hơn, và do đó, khách quan hơn²⁷".

27. Durkheim, "Tình trạng hiện nay của những nghiên cứu về xã hội học ở Pháp", sdd, tr. 99-100.

Tính độc lập của sự giải thích. Khi vào tháng 3 năm 1897, Paul Lapie viết cho Célestin Bouglé rằng sau khi được Durkheim thúc đẩy để hợp tác với tạp chí mới đó, ông đã hỏi ông ta rằng hiểu theo Durkheim thì "tính tất yếu phải làm xã hội học theo kiểu xã hội học, nghĩa là không đưa môn khoa học đó đến một cái gì khác ngoài bản thân nó"²⁸ có nghĩa là gì.

Cái mà Durkheim hiểu qua câu đó, đó là môn xã hội học trước ông từ quá lâu đã thích thú những ẩn dụ về vật lý học hoặc sinh vật học thực ra không hề giải thích gì đối tượng của chúng. Bởi vì đối tượng của nó là hiện thực và không thể quy giản vào các hiện tượng thuộc trật tự khác, môn xã hội học chỉ có thể tồn tại với tư cách là khoa học nếu những phương pháp của nó được đặt cơ sở trên tính tất yếu phải phát hiện ra tính đặc thù ấy:

"Người ta đã có thể tưởng rằng giới xã hội chỉ có thể là đối tượng của một khoa học thực chứng với điều kiện là bị tước bỏ hết bản chất riêng và những tính chất đặc thù của nó. Phải chăng mới đây thôi người ta đã chẳng từng thấy một trường phái tự huênh hoang về sự chặt chẽ khoa học lại khẳng định rằng một sự kiện hết mục xã hội như tội ác lại có thể là sản phẩm của một số đặc điểm về tâm lý học và giải phẫu học? Nhưng, đối với người nào có đầu óc về thực tại, về sự phong phú và tính phức tạp của nó, thì một quan điểm như vậy là không thể chấp nhận được, bởi vì trong khi trở về với cái đơn giản thì nó lại phủ nhận cái toàn bộ [...]"²⁹.

28. "Những bức thư của Paul Lapie gửi Célestin Bouglé", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số XX, tr. 37.

29. E. Durkheim, "Tình trạng hiện nay của các nghiên cứu về xã hội học ở Pháp", sdd, tr. 103.

Giải thích tội ác bằng những thiên hướng về giải phẫu học hoặc tâm-sinh lý học của những cá nhân, đó là phủ nhận tính hợp pháp của cả xã hội học. Nếu nói giống giải thích những đặc tính về mặt chủng tộc, nếu di truyền giải thích những biểu hiện về mặt ứng xử (bình thường và có tính bệnh lý) của một cá nhân, thì không có một môn xã hội học nào có thể nghĩ đến được, và khoa học xã hội là thuộc về nhân loại học sinh vật học của trường phái của Broca hoặc về tâm-sinh lý học của Ribot. Đó là tính nhân quả về mặt sinh vật học mà những tác giả như Gustave Le Bon hoặc Georges Vacher de Lapouge đẩy tới chỗ cực đoan, những tác giả này đối với những người theo chủ nghĩa Durkheim bao giờ cũng là những địch thủ³⁰.

Việc tiếp nhận những tư tưởng của Durkheim

Người ta biết rằng, ngay từ khi xuất bản cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, Bouglé, Lapie, Simiand và Richard đã phê phán chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa bản thể của một số đề nghị của Durkheim³¹. Song, vào năm 1897, những trao đổi viết giữa những thành viên của êkip tương lai, rồi việc xuất bản cuốn *Sự tự tử* của Durkheim đã giải tỏa những ngập ngừng sau cùng. Mặc dù, như Ph. Besnard³², cuốn sách đó của Durkheim, sau đó đã nhanh chóng bị rơi vào sự quên lãng tương đối, nhưng ảnh hưởng của nó là chắc chắn và vai trò của nó

30. Xem chương 6 của cuốn sách này.

31. Hai tác giả trên đã lo lắng nhất là đến quy chế của môn tâm lý học trong cuốn *Những quy tắc của phương pháp*, hai tác giả sau đã phê phán việc viện dẫn "những trào lưu xã hội" trong cuộc giải thích sự tự tử. Xem Ph. Besnard, "Sự hình thành êkip tạp chí *Năm xã hội học*, sđd.

32. Ph. Besnard, *Sự vô tổ chức. Những sử dụng và chức năng của nó trong bộ môn xã hội học kể từ Durkheim*. Paris, Nxb PUF, 1987, tr. 144.

có thể là có tính chất quyết định trong sự dẫn thân của một số trong những nhà triết học có thái độ ngập ngừng nhất, những nhà triết học đó lần này đã thực sự bị xúc động vừa bởi sự chặt chẽ khoa học, vừa bởi hứng thú về trí tuệ của sự chứng minh của Durkheim. Paul Lapie viết điều đó cho Bouglé:

"Tôi đã đọc một cách rất thú vị cuốn sách của Durkheim [...] tôi thấy ở đó đặc biệt là một ý thức lớn và nhiều sự khéo léo trong việc giải thích các sự kiện. Thực ra, ông ta không xa cách nhiều với môn tâm lý xã hội [...], cuốn sách đó làm cho suy nghĩ và nó chứng minh rằng người ta có thể trình bày những tư tưởng đại cương khá thú vị trong khi hoàn toàn không tự bắt buộc phải có những quan sát tỉ mỉ³³".

Dominique Parodi còn phấn khởi hơn nữa:

"Tôi đã đọc cuốn *Sự tự tử* với nhiều hứng thú. Đây rất cuộc là một cuốn sách về Xã hội học đích thực và nó vượt qua những vấn đề vĩnh cửu về phương pháp. Tóm lại, những học thuyết lành mạnh đã được áp dụng ở đó. Đó là về sự suy diễn liên tục tất cả những giải thích các dữ liệu thống kê, theo tôi, thì vả lại cũng không được vừa ý [...]. Nhưng với tình hình đó, trong các bản thống kê nói trên, đã có nhiều điều gây ấn tượng và những sự điều đặn thật là kỳ lạ: chắc chắn là, tôi mỗi ngày mỗi tin tưởng vào môn xã hội học³⁴".

François Simiand phê phán một cách kiên quyết nền tảng siêu hình học của tư tưởng của Durkheim, "chủ nghĩa

33. "Những bức thư của Paul Lapie gửi Célestin Bouglé", *sdd*, tr. 40.

34. "Những bức thư của Dominique Parodi gửi Célestin Bouglé", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số XX, tr. 43.

hiện thực xã hội học" của ông, nhưng ông khen ngợi bản chất và hình thức của công cuộc, chúng chứng tỏ một "ý thức khoa học đẹp":

"Sự trung thực về trình bày, sự quan tâm về việc thông tin xác thực, chính xác và đầy đủ là hãy còn quá hiếm hoi trong số những công trình xã hội học khiến cho người ta không tặng vinh dự lớn cho con người xứng đáng làm gương về việc đó. Chỉ duy nhất điều ấy cũng đủ để chỉ ra rằng bao nhiêu sự phê phán nhắm vào M. Durkheim thường là bất công, và không nhận rõ tầm rộng lớn, giá trị và công lao của lao động thuần túy khoa học được ông hoàn thành³⁵".

Theo dòng năm tháng, sự khác biệt giữa những người theo chủ nghĩa Durkheim đã được san bằng và sự đồng thuận đã được tăng cường trong lao động, tiến bộ và cuộc chiến đấu chung. Dù cho tính cứng nhắc của lập trường Durkheim có như thế nào chăng nữa, thì người nào cũng thừa nhận cùng với nhà sử học Henri Hauser rằng "lý luận đó đã có một sự cố gắng mạnh mẽ để làm cho khoa học xã hội thành một môn học có thể dạy được, để làm cho nó từ lĩnh vực lễ thường chuyển sang lĩnh vực tri thức khách quan, để bắc một cây cầu giữa thế giới của giới tự nhiên với thế giới con người. Một vài sự thổi phồng không được làm chúng ta lãng quên điều đó³⁶".

Câu nói trên đây cho phép chúng ta tóm tắt và kết luận phần đầu của bài này. Chìa khóa của sự thành lập bộ môn xã hội học của Durkheim không ở trong những

35. F. Simiand, "Năm xã hội học, 1897", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1898, tr. 651.

36. H. Hauser, *Việc giảng dạy các môn khoa học xã hội*, Nxb Chevalier-Maresq, Paris, 1903, tr. 73.

cố gắng về việc hợp pháp hóa trong đại học, cũng không phải ở trong những lập trường lý luận sẽ lật đổ hoàn toàn những tư tưởng thông thường được chấp nhận trong diện trường trí tuệ của Pháp ở cuối thế kỷ XIX. Chính trên cơ sở của sự chắt chẽ về mặt phương pháp luận của ông, của một lời kêu gọi vượt qua những sự đơn giản hóa về lý luận, và theo cách chung, của những tham vọng về tính khách quan khoa học của ông mà Durkheim đã có thể tập hợp xung quanh ông, êkíp những nhà trí thức trẻ tuổi sẵn sàng lao vào tổ chức sản xuất tri thức xã hội học, và chính qua việc đó, để thành lập bộ môn, về điểm này, tôi sẽ trở lại ở phần kết luận. Chính lao động tập thể của họ, chứ không phải tham vọng của chỉ một người duy nhất đã tạo thành chất liệu và cơ sở của quá trình đó, đầu tiên là về trí tuệ, rồi sau đó là về thể chế.

Những nhân vật chủ chốt của thời hiện tại thao túng hồi ký về bộ môn như thế nào?

Việc làm rõ đầu tiên về cương vị "người cha sáng lập" được dành cho Durkheim vẫn còn để treo nhiều vấn đề về lịch sử và sư phạm. Để khẳng định sự thích đáng về mặt khoa học của cương vị đó, thì có lẽ đặc biệt phải chứng minh được rằng sau những ngôn từ (những tham vọng) đã hiện ra các sự vật (những đề xuất khoa học cụ thể). Và để thực hiện hành động đó, chúng ta sẽ phải có công trình so sánh hệ thống những sản phẩm trí tuệ của những người theo chủ nghĩa Durkheim với những sản phẩm trí tuệ của các nhà xã hội học khác (và của các nhà sử học, dân tộc học, nhân loại học, tâm lý học do đã phát biểu về cùng những chủ đề ấy) đã được viết ra trước chúng hoặc đồng thời với chúng. Mà, tình trạng sử liệu hiện nay về chủ nghĩa Durkheim lại không cho phép một

sự đánh giá như thế. Nhưng trước khi đi đến đó (trong phần thứ ba của bài này) một chương ngại sau cùng cho việc hiểu đích thực về vai trò và địa vị của chủ nghĩa Durkheim trong lịch sử môn xã hội học phải được tháo bỏ. Đó là vấn đề về khó khăn lớn nhất, bởi vì nó là khó khăn kém được khách quan hóa nhất, lan tỏa nhất, thông thường được chia sẻ nhất: đó là sự đánh giá mà mọi nhân vật chủ chốt của môn xã hội học đều đưa ra một cách rõ ràng hoặc một cách ngấm ẩn khi ông ta đọc lại Durkheim dưới ánh sáng của học thuyết riêng của ông ta, hoặc ít nhất dưới ánh sáng của thời đại riêng của ông ta. Thái độ đó, phù hợp với khuynh hướng tự nhiên của tư tưởng (khuynh hướng đánh giá một cái gì đó theo những tiêu chuẩn mà nó có được nhờ kinh nghiệm), là định nghĩa của cái mà người ta gọi là "chủ nghĩa hiện đại". Dưới hình thức hẹp nhất của nó, chúng ta sẽ thấy chủ nghĩa đó tạo thành, nếu không phải là một thiệt hại đáng kể, thì ít nhất cũng là một trở ngại cho sự hiểu biết và việc viết nghiêm túc lịch sử của môn xã hội học.

Một sự xây dựng theo chủ nghĩa hiện tại tồn tại dai dẳng: sự đối lập Durkheim/Weber

Việc trình bày bộ môn xã hội học như là được sinh ra và được làm phong phú bởi hai truyền thống lớn, một truyền thống Pháp được Durkheim dẫn dắt, một truyền thống khác của Đức được Max Weber khai tâm, là một trong những điều sáo được chia sẻ nhiều hơn, và thường gặp nhất trong những cuốn sách về lịch sử và những bài tiểu luận về tri thức học. Cặp đó vừa bổ sung lẫn nhau, vừa và/hoặc là đối địch nhau (theo những tác giả khác nhau) đã cấu trúc theo chiều sâu hồi ký về bộ môn. Tôi nghĩ rằng người ta có thể nói đó là một biểu tượng xã hội,

là điều đó thuộc về "công cụ tư tưởng" (Lucien Febvre) của đa số những nhà xã hội học. Lịch sử chính xác của việc xây dựng biểu tượng ấy còn phải được viết ra. Tôi đã đưa lại những nhân tố của nó trong một bài phê phán vừa mới đây³⁷. Từ Raymond Aron đến Raymond Boudon, một số tác giả thật vậy đã dùng Max Weber để đặt ra sự đối lập đó, và bằng ngay việc đó, đem lại trọng lượng cho sự khác biệt về lý luận của họ. Người ta thậm chí còn viết lịch sử của việc tiếp nhận Weber ở Pháp với mục đích chứng minh rằng nhà xã hội học Đức đã là nạn nhân của một sự che khuất với ý đồ xấu³⁸. Như vậy, Durkheim có lẽ đã cố ý không biết một địch thủ quá nguy hiểm, Halbwachs có lẽ có đọc ông ta một chút, nhưng có lẽ đã không hiểu gì v.v... Người ta đo được ở đây xem những biểu tượng có thể xuyên tạc hiện thực đến mức độ nào. Được dẫn dắt một cách chặt chẽ ở bình diện tư liệu và không thiên vị ở bình diện trí tuệ, lịch sử của sự tiếp nhận Weber lại có một chiều hướng hoàn toàn khác³⁹. Chúng ta hãy tóm tắt bằng những nét lớn thành quả của những công trình nghiên cứu đó:

1°) Durkheim, Bouglé, Halbwachs và những tác giả khác là những người thân Đức tin chắc và chăm chú, họ

37. L. Mucchielli, "Cuộc chiến tranh đã không xảy ra: những nhà xã hội học Pháp và nước Đức (1870-1940)", *Tạp chí Những Không gian - Thời gian*, 1993, số 53-54, tr. 5-18 (chương 3 của tác phẩm này).

38. M. Hirschhorn, *Max Weber và môn xã hội học Pháp*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1988.

39. M. Borlandi, "Max Weber và/trong xã hội học Pháp: một bài điểm tap chí", *Tạp chí châu Âu về các khoa học xã hội*, 1992, quyển XXX, số 93, tr. 103-121; Ph. Steiner, "Tạp chí Năm xã hội học và việc tiếp nhận tác phẩm của Max Weber", *Những lưu trữ châu Âu về xã hội học*, 1992, số XXXIII, tr. 329-349 và chương 3 của tác phẩm này.

tất cả đều đã có một số thời gian lưu trú tại những trường đại học Đức và đã lớn lên trong tham vọng rất đặc biệt của những trí thức Pháp cuối thế kỷ XIX là: làm cũng tốt như nước Đức;

2^o) Durkheim đã được nuôi dưỡng bằng việc đọc sách của các tác giả Đức (Wundt, Shaeffle, những nhà xã hội chủ nghĩa có ghê giáo sư v.v...) và đã tiếp nhận vào tạp chí của ông một vài người trong số những tên tuổi lớn của Đức về các khoa học xã hội vào lúc đó (Steinmetz, Simmel, Ratzel); nhưng ông đã không thể biết được một nhà tư tưởng cho xuất bản sách muộn hơn ông rất nhiều và thêm vào đó là nhà tư tưởng ấy khi còn sống đã được coi là một nhà kinh tế học; vả lại, với danh nghĩa ấy, Weber đã không hề bị che khuất; ông thậm chí còn được kiểm kê đến mười một lần trong hạng nhất của tờ tạp chí *Năm xã hội học*;

3^o) chính chỉ sau khi ông mất (vào năm 1920), Weber mới được thừa nhận là một nhà xã hội học có tầm quan trọng nhất, và mới được thảo luận và phổ biến ở châu Âu và ở Hoa Kỳ; nước Pháp đã không có sự lạc hậu đặc biệt về sự vận động ấy, bởi vì, bắt đầu từ năm 1925, một nhà xã hội học Pháp đã du nhập ông với nhiều lời khen ngợi; mà người đó không phải ai khác ngoài người theo chủ nghĩa Durkheim là Maurice Halbwachs.

4^o) chính trong triết học, với Raymond Aron, chứ không phải từ phía nghiên cứu xã hội học, mà đã xuất hiện, vào đêm trước của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, cái tư tưởng cho rằng cách tiếp cận theo hiện tượng học của Weber là hoàn toàn mâu thuẫn với việc nghiên cứu về tính khách quan rất đặc biệt như vậy của phương pháp của Durkheim.

Vả lại, vào cuối đời, chính Raymond Aron cũng thừa nhận rằng thời thanh niên, ông đã hơi bỡ ngỡ trước sự đối lập giữa hai truyền thống và thật ra: "Các môn xã hội học (Đức và Pháp) khác nhau về nội dung ít hơn các môn triết học mà các nhà xã hội học viện ra⁴⁰". Cách nhìn ấy về sự vật đúng đắn hơn nhiều. Vả lại, bản thân Durkheim, ngay từ khi từ Đức trở về, vào lúc thoát đầu mới vào nghề, đã giải thích như thế nào mà một sự khác biệt về "phong cách" triết học lại chung sống được với một sự tương hợp sâu sắc về tính tất yếu phải tiến hành môn khoa học về cái xã hội (tính tất yếu mà Durkheim nói là mình tin chắc chính do sự tiếp xúc với người Đức), và như thế nào mà hai thái độ nói trên phải bổ sung cho nhau:

"Quan niệm ấy về sự tồn tại tập thể chắc chắn không phải là hoàn toàn mới. Nó rất đại chúng ở Đức, đặc biệt là theo quan điểm của các nhà kinh tế học. Người Đức đã luôn luôn nghĩ một cách rất sâu sắc rằng có một loại tính không thuần nhất giữa những cá nhân và xã hội, và đời sống xã hội không thể được đóng kín trong những công thức đơn giản hóa quá mức làm phẫn khởi các người cha chúng ta. Nhưng cùng tình cảm đó đã biểu hiện ở chúng ta hiện nay dưới một hình thức đặc biệt. Nếu tinh thần Đức mãi cảm hơn tinh thần chúng ta ở chỗ có cái gì phức tạp trong các sự vật xã hội, thì ngược lại, bởi vì nó lại xoàng xĩnh về mặt phân tích, cho nên nó cảm thấy rất khó khăn, nếu không phải là không thể bắt một hiện thực phức tạp như thế hoàn toàn chịu phục tùng một sự phân tích khoa học; cho nên về tính phức tạp đó của những sự kiện xã hội, nó đã dễ dàng quyết định để cho các sự kiện ấy có sự tối nghĩa ít nhất là một phần. Đó là, như người ta biết

40. R. Aron, *Hồi ký*, Nxb Julliard, Paris, 1983, tr. 110.

rõ, lý luận của các "nhà xã hội chủ nghĩa có ghế giáo sư" của nước Đức. [...] họ khẳng định rằng xã hội chỉ có thể là đối tượng của một môn nửa khoa học, của một môn khoa học-giả, ở đó không có những quy luật theo nghĩa hẹp của từ đó, mà chỉ là những cái chung chung gần đúng, phải chịu phục tùng mọi loại ngoại lệ. Tinh thần Pháp, mặc dù nó bao gồm những tư tưởng mới mà chúng ta đã nói đến, vẫn là cái mà nó đã là như thế, là theo chủ nghĩa duy lý một cách sâu sắc. Chúng ta dù sao cũng vẫn trung thành với định luật Descartes, căn cứ vào nó thì thế giới lý tính có thể hoàn toàn diễn tả được bằng những biểu tượng khoa học. Chúng ta đã chỉ thừa nhận - về cái gì có liên quan đến các sự kiện xã hội - tính tất yếu phải mở rộng những biểu tượng mà chúng ta cho đến tận ngày nay vẫn bằng lòng với chúng. [...] Người ta nhìn thấy sự cùng tồn tại của những khuynh hướng ở ngay trong một tinh thần quốc gia có quan hệ đến tương lai của những nghiên cứu xã hội học như thế nào. Một môn xã hội học khoa học chỉ có thể có được với cái giá ấy; đứng trước các hiện tượng khó hiểu phải giải thích, nó đòi hỏi vừa phải có cái ý thức rằng chúng là khá phức tạp để cho nhà xã hội học không làm cho mình bị các cách giải thích quá dễ dàng và quá rõ ràng quyến rũ, vừa phải có một trạng thái tinh thần duy lý chủ nghĩa cho phép không thất vọng về việc phải đưa ánh sáng vào trong một sự không rõ ràng như thế⁴¹.

Văn bản này, đương nhiên không được những nhà học nghề-sử học mà chúng ta bàn tới biết, là thú vị vì nhiều lẽ. Nó chỉ ra cho chúng ta rằng ngay từ lúc ban đầu, Durkheim đã biết rất rõ những cuộc tranh luận về mặt phương pháp

41. E. Durkheim, "Tình trạng hiện nay của các nghiên cứu về xã hội học ở Pháp", *sđđ*, tr. 106-107.

luận khuấy động những nhà kinh tế học Đức (Menger, Schmoller...) nhất là trong những năm 1880-1890. Lúc sang thăm Đức, ông đã tìm hiểu rõ ràng tình hình đó⁴². Và, và lại, đó là lý do mà vì nó, dù ông có biết Weber chẳng nữa ông cũng không đánh giá những lập trường hoàn toàn mới của ông ta, còn xa mới đến chỗ đó⁴³. Nhưng một số người tự tuyên bố là những nhà Weber học lại cũng không có vẻ nghi ngờ sự tồn tại của những cuộc tranh luận về phương pháp luận ở nước Đức mà ảnh hưởng của chúng đến Weber thế mà ngày nay lại được các nhà sử học về môn xã hội học nhấn mạnh⁴⁴, họ đã tập trung một cách quá đáng chỉ duy nhất vào các nhà triết học như Dilthey, ngay cả khi tác giả này vào thời kỳ đó không phải là sự quy chiếu chủ yếu của các cuộc tranh luận đó.

Hiển nhiên, những bối cảnh về triết học và chính trị của Pháp và Đức là khác nhau, trạng thái của sự suy nghĩ là không phải như nhau một cách lôgích, và chính trước tiên về khía cạnh đó mà người ta phải tìm những giải thích. Nhưng, ở bên kia những ngôn từ, người ta sau đó nhìn

42. E. Durkheim, "Khoa học thực chứng về đạo đức ở Đức" (1887) được in lại trong E. Durkheim, *Những bài viết, sdd*, quyển I, tr. 267-343.

43. Simiand cũng sẽ phản ứng một cách lôgích như thế trước những lập trường về phương pháp luận của Weber, mà ông ta coi như là những hiệu quả lâu dài của cuộc tranh luận nổi tiếng vào năm 1883 giữa Menger và Schmoller (Xem Ph. Steiner, "*Năm xã hội học và việc tiếp nhận Weber*", *sdd*, tr. 336-339).

44. Các bạn hãy tham khảo nhất là: W.J. Mommsen, J. Osterhammel (chỉ đạo), *Max Weber và những người cùng thời đại ông*, Unwin Hyman, London, 1987; M. Losito, P. Schiera (chỉ đạo), *Max Weber và khoa học xã hội thời đại ông*, Il Mulino, Milan, 1988; W. Hennis, "Sự dè dặt của việc đánh giá không thương tiếc: Max Weber, giữa Carl Menger và Gustav von Schmoller, những chính sách hàn lâm về Tự do đánh giá", *Lịch sử các Khoa học Nhân văn*, 1991, số 1, tr. 27-29.

thấy những ý đồ của các cá nhân, và khi đó, người ta nhận thấy sự giống nhau, cải chính rõ ràng những luận cứ về sự đối lập giữa một Durkheim "theo thuyết toàn bộ" và một Weber vô định về "chủ nghĩa cá nhân". Weber, cũng như Durkheim, thực ra đã phản đối kiểu người chủ chốt hoàn toàn duy lý và tự bị quy định của một số nhà kinh tế học. Cũng như Durkheim, ông nghĩ rằng điều chủ yếu, đó là những tín ngưỡng, những biểu tượng, tâm lý học tập thể. Và tôi muốn chỉ ra rằng, lại một lần nữa, Raymond Aron, nếu người ta đọc ông một cách chuyên chú, đã nhìn thấy đúng rằng, về điểm cơ bản ấy, ba nhà xã hội học giỏi nhất của cuối thế kỷ XIX theo con mắt nhìn của ông (Durkheim, Pareto, Weber) là hoàn toàn khớp nhau. Xác nhận những phân tích của Parsons, ông viết:

"Trong quan niệm của họ về sự cất nghĩa về xã hội học, và trong sự giải thích về cách cư xử của con người (ba tác giả ấy) đã đồng thời vượt qua chủ nghĩa hành vi, tâm lý học về ứng xử và những động cơ hoàn toàn về kinh tế. Sự tin tưởng chung của họ rằng các xã hội được giữ vững bằng những tín ngưỡng tập thể quả thật đã cấm họ tự thỏa mãn với một sự giải thích bằng những cách cư xử "từ ngoài vào", sự giải thích đó không kể đến cái diễn ra trong ý thức. Cũng như vậy, việc thừa nhận sự kiện tôn giáo như là sự kiện lớn nhất chỉ huy trật tự của tất cả các tập thể, đối với ba tác giả nói trên, là nói ngược lại với việc giải thích bằng tính duy lý ích kỷ mà các nhà kinh tế học sử dụng khi họ trình bày những hành vi của các chủ thể bằng những tính toán về lợi ích. Durkheim, Pareto và Weber đều có cái chung là không chấp nhận cả những giải thích theo chủ nghĩa tự nhiên hay

45. R. Aron, *Những Giai đoạn của tư tưởng xã hội học*, Nxb Gallimard, Paris, 1967, tr. 312-313.

chủ nghĩa duy vật từ bên ngoài lẫn những giải thích duy lý hóa và mang tính kinh tế về cách cư xử của con người⁴⁵.

Để suy ngẫm...

Hồi ký bộ môn với tư cách là sự thách thức và tìm tòi tính hợp pháp tượng trưng

Trước khi minh họa nữa cho việc sử dụng có liên quan sự quy chiếu các "nhà sáng lập" bằng những ví dụ chính xác, phải thuật lại một cách ngắn gọn số phận của chủ nghĩa Durkheim qua lịch sử xã hội học đương đại.

Ở nước Pháp, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thì phong trào không còn gì đáng kể; những khuôn mặt chủ yếu của nó đều đã chết (Halbwachs, Bouglé, Simiand) hoặc rút lui khỏi sân khấu trí thức (Mauss). Georges Davy giáo sư tại trường đại học Sorbonne là người vĩ đại cuối cùng thoát nạn cuộc phiêu lưu ấy (trường hợp của nhà triết học Albert Bayet là hơi riêng biệt). Nhưng, nếu chủ nghĩa Durkheim sắp chìm vào quên lãng trong hai chục năm, thì chính trước hết bởi vì những người kế tục chủ nghĩa đó đã không biết hoặc không muốn lưu giữ ký ức sống động về nó. Jean Stoetzel ngay lập tức đã tự đặt mình thành địch thủ của Durkheim và đã làm tất cả để che khuất sự đóng góp của Halbwachs, ông này đã đi trước ông ta trên lãnh địa tâm lý học xã hội⁴⁶. Georges Gurvitch bao giờ cũng coi Durkheim là một nhà cổ điển vĩ đại của môn xã hội học, đã đọc và thảo luận về ông

46. Về sự đối lập của Stoetzel với Durkheim, xem L. Bondiaux, "Đoạn tuyệt với Durkheim như thế nào? Jean Stoetzel và xã hội học Pháp thời hậu chiến (1945-1958)", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1991, số XXXII, tr. 411-441; về sự che khuất Halbwachs, xem L. Mucchielli, "Xã hội học và tâm lý học ở Pháp, lời kêu gọi đi đến một lãnh địa chung: về hướng môn tâm lý học tập thể (1890-1940)", *sđđ* (xem chương 4 của tác phẩm này).

rất nhiều, nhưng đã không đặc biệt bảo vệ di sản của ông. Sau cùng, Georges Friedman, nhà tổ chức lớn của Trung tâm nghiên cứu xã hội học, là học trò của Halbwachs, nhưng ít đánh giá cao Durkheim. Trên thực tế, người ta chắc chắn có thể nói rằng nhìn chung, thế hệ các nhà xã hội học mới đã tự thể chế hóa trong "một sự cạnh tranh được đánh dấu bằng sự đối mới cũng ngang như bằng việc không biết đến những cái đã thu hoạch được"⁴⁷.

Việc thiếu quy chiếu lý luận của những người tiên phong mới của môn xã hội học Pháp đương nhiên không thể tồn tại lâu được. Trong một diện trường khoa học đang xây dựng, và như vậy thuận lợi cho những cách tân và tham vọng cá nhân, thì việc xác định lập trường lý luận đã nhanh chóng cứng rắn lại. Vì thế, những năm 1964-1967 đã tạo nên một chút "thời đại hoàng kim của môn xã hội học Pháp. [...] Trong bốn năm đó, hầu hết tất cả các khuôn mặt nổi bật của xã hội học Pháp đương đại đều bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Nhà nước, hoặc như Pierre Bourdieu đã xuất bản sách hàng loạt"⁴⁸. Trên thực tế, sự sôi động về trí tuệ và lý luận ấy đã đưa Durkheim trở lại trước sân khấu. Aron (ông này kể tục Davy ở trường đại học Sorbonne) trong bài giảng của mình môn lịch sử xã hội học đã giảng về Durkheim. Jean Duvignaud xuất bản một cuốn sách về Durkheim⁴⁹.

47. J. Heilbron, "Những nhà tiên phong vắng mặt? Những bước đầu của việc nghiên cứu ở Trung tâm nghiên cứu Xã hội học (1946-1960)", *Tạp chí Xã hội học Pháp*, 1991, số XXXII, tr. 377.

48. Ph. Besnard, *Sự vô tổ chức*, sđd, tr. 28.

49. J. Divignaud, *Durkheim, đời ông, sự nghiệp của ông với một bản trình bày về triết học của ông*, Nxb PUF, Paris, 1965. Bốn năm sau, ông đã xuất bản dưới dấu đề *Nhật ký xã hội học* một tập hồi ký và tường thuật của Durkheim đăng trong tạp chí *Năm xã hội học*.

Bourdieu và Passeron "khôi phục danh dự" cho Durkheim trong giáo trình của họ⁵⁰. Vào cuối những năm 1960, chủ nghĩa Marx, chủ nghĩa cấu trúc, và ở một tầm kém rộng lớn hơn nhiều, chủ nghĩa Durkheim, vậy là đã thống trị đời sống trí tuệ của bộ môn.

Sau này Raymond Boudon⁵¹ sẽ công kích tổng thể cái hệ thống giải thích được gọi chung là "theo thuyết toàn bộ". Tất cả những cách tiếp cận nào giải thích ứng xử cá nhân bằng việc viện dẫn những quyết định và những trói buộc xã hội đều được ông cho là những "ngõ cụt", ông đối lập với chúng bằng cái phương pháp nhanh chóng được gọi là "chủ nghĩa cá nhân về phương pháp luận"⁵². Để đem lại sức nặng cho lập trường thiểu số của ông trong diện trường xã hội học, Raymond Boudon khi đó đã toan sử dụng việc quy chiếu các "người cha sáng lập" bộ môn. Trong khi Durkheim bị những người theo phái "chủ

50. Một bằng chứng trong số những bằng chứng khác: "Những giáo trình của Bourdieu đã bao hàm một mưu toan thú vị về việc khôi phục những khía cạnh tích cực của chủ nghĩa Durkheim chống lại những kẻ gièm pha theo chủ nghĩa duy tâm [...]. Nếu căn cứ vào chúng thì tác giả của cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* là một Galilée của những khoa học xã hội, tạo ra những điều kiện của một cuộc cách mạng về tri thức học", D. Lindenberg viết như vậy, *Chủ nghĩa Marx không tìm thấy được*, Nxb Calmann-Lévy, Paris, 1975, tr. 178.

51. R. Boudon, *Khái niệm về cấu trúc được dùng để làm gì*, Nxb Gallimard, Paris, 1968; R. Boudon, *Sự khủng hoảng của xã hội học*, Genève, Nxb Droz, 1971.

52. Sự đối lập đó được diễn tả một cách tàn nhẫn trong những bài vừa ngắn gọn vừa có tính chất tranh luận như R. Boudon, "Chủ nghĩa cá nhân hay chủ nghĩa toàn bộ: một cuộc tranh luận cơ bản về phương pháp luận", trong H. Mendras, M. Verret (chỉ đạo), *Những diện trường của xã hội học Pháp*, Nxb A. Colin, Paris, 1988, tr. 31-45.

nghĩa cá nhân về phương pháp luận" làm giảm uy tín đến hết mức có thể (xem ví dụ cuốn sách của J. Baechler về sự tự tử⁵³), thì chúng ta đã nhìn thấy, rằng về cơ bản chính Max Weber lại được phóng lên là người sáng lập và vô địch của trào lưu đó. Cũng theo cách như vậy, R. Boudon đã toan lợi dụng sự quy chiếu đến Simmel bằng cách giới thiệu ông này cũng là một người theo "chủ nghĩa cá nhân về phương pháp luận" như ông ta và là một đối thủ của Durkheim⁵⁴. Mà, việc bác lại điều đó là rất dễ. Durkheim và Simmel đã có những mối quan hệ chặt chẽ (qua trung gian của Bouglé) trong những năm đầu tiên của tạp chí *Năm xã hội học*. Khi đó, Simmel tán thành lập trường của Durkheim, bởi vì ông đã viết như sau vào năm 1896:

"Nếu xã hội phải là một đối tượng riêng của một môn khoa học tự chủ, thì nó chỉ có thể là như thế, bởi vì từ tổng số các cá nhân cấu thành nó, đã đẻ ra một sự thống nhất mới; nếu không thì tất cả các vấn đề của môn xã hội học sẽ chỉ là các vấn đề của môn tâm lý học cá nhân⁵⁵"

Và nếu Durkheim đã đoạn tuyệt với Simmel bắt đầu từ năm 1900, thì đó về cơ bản không phải là do vấn đề lý

53. J. Baechler, *Những vụ tự tử*, Nxb Calmann-Lévy, Paris, 1975; và sự phê phán bổ ích của Ph. Besnard: "Chống lại hay có trước chủ nghĩa Durkheim? Góp phần vào cuộc tranh luận về những thống kê chính thức về sự tự tử", *Tạp chí Xã hội học Pháp*, 1976, số XVII, tr. 313-341.

54. R. Boudon, "Lời nói đầu", trong G. Simmel, *Những vấn đề triết học về lịch sử*, Nxb PUF, Paris, 1984; và bản báo cáo đúng là có tính phê phán của M. Sagnol, "Quy chế của môn xã hội học ở Simmel và Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1987, số XVIII, tr. 150-151.

55. G. Simmel, "Về phương pháp của các khoa học xã hội" được Sagnol dẫn lại, "Quy chế của môn xã hội học ở Simmel và Durkheim", *sđđ*, tr. 110.

lược và về phương pháp xã hội học, mà chắc là bởi vì đầu tiên Durkheim đã trách cứ Simmel nói chung hay thiếu sự chặt chẽ khoa học trong việc định nghĩa các đối tượng, xử lý phân tích các đối tượng đó và nâng đỡ chúng bằng tư liệu, v.v...⁵⁶.

Sau cùng, Raymond Boudon cũng đã toan lợi dụng tên tuổi của Tarde để chống lại tên tuổi của Durkheim. Trong "Lời giới thiệu" của ông về tác phẩm *Những quy luật của sự bất chuộc*, lần tái bản, ông coi Tarde là "một trong những tác giả đã định nghĩa các nền tảng của môn xã hội học một cách rõ ràng nhất" và ông nhấn mạnh là đến đoạn trích dẫn này:

"Người ta đã tưởng chỉ có thể đem lại cho xã hội học một tư thế khoa học bằng cách cho nó một dáng vẻ sinh học, hoặc còn hơn nữa là dáng vẻ cơ học. Đó là tìm cách làm rõ cái đã được biết bằng cái chưa được biết, đó là biến đổi một hệ thống mặt trời thành đám tinh vân không thể phân hủy được để hiểu nó rõ hơn. Về mặt xã hội, người ta đã nắm trong tay, do những quyền được ưu đãi ngoại lệ, những nguyên nhân đích thực, những hành vi cá nhân mà những sự kiện về chúng là đã chín mùi rồi [...]"⁵⁷.

Và Boudon lúc đó đã đưa ra lời bình luận như sau: "Khi Tarde viết những dòng này, có lẽ ông nghĩ đến Durkheim,

56. Xem nhất là Durkheim, "Môn xã hội học và lĩnh vực khoa học của nó (1900) được đăng lại trong E. Durkheim, *Những bài viết, sđd*, quyển I, tr. 14-19. Về toàn bộ những khía cạnh của sự phê phán Durkheim, xem nhất là bài của M. Sagnol, "Quy chế của môn xã hội học ở Simmel và Durkheim", bài đã dẫn.

57. G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chuộc*, Nxb Kimé, Paris, 1993, tr. 1 (in lần thứ nhất: 1890).

ông này ngày trước đã cho xuất bản cuốn *Sự phân công lao động xã hội và Sự tự tử*⁵⁸. Song việc này là tuyệt đối không thể xảy ra được và tác giả phải biết điều đó: Tarde đã cho in những dòng này năm 1890, vào lúc Durkheim chưa viết gì về phương pháp luận của ông, luận án của ông về sự phân công lao động được ghi năm 1893 và tác phẩm của ông về sự tự tử năm 1897. Thực ra, ở đây Tarde viết nhằm vào Alfred Espinas và tất cả những người mà ông cho là đẩy đi quá xa thuyết hữu cơ và phép loại suy giữa các xã hội động vật và xã hội con người. Hơn nữa, về điểm cơ bản của cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tự nhiên quy giảm, Durkheim và Tarde hoàn toàn đồng ý với nhau (tôi thậm chí còn thêm rằng việc nghiên cứu chính xác một đối tượng xã hội học - tội ác - gợi ra rằng, dưới góc độ đó, tính chặt chẽ được nói đến có lẽ là không thuộc về phía Tarde⁵⁹),

Người ta dễ dàng nhận thấy lý do của những trò tiêu xảo với lịch sử và những tên tuổi lớn của quá khứ của bộ môn. Chúng nhằm trước hết để hợp pháp hóa quan điểm hiện nay của một số nhân vật chủ chốt của bộ môn bằng cách làm cho nó bén rễ vào những nền móng sáng lập xa xưa và có uy tín.

Tôi muốn kết luận nhanh chóng chương dành cho những sai lầm của những người theo chủ nghĩa hiện tại bằng việc quan sát những phát triển gần đây nhất của câu

58. R. Boudon, "Lời giới thiệu", trong G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chúc*, Nxb Slatkine, Paris-Genève, 1989 (không đánh số trang).

59. Xem L. Mucchielli, "Sự ra đời và sự suy tàn của môn xã hội học về tội ác (1890-1940)", trong L. Mucchielli (chỉ đạo), *Lịch sử môn tội phạm học Pháp*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1994 (nhất là những trang 292-296 dành cho G. Tarde).

chuyện sự đối lập Durkheim/Weber hoặc chủ nghĩa toàn bộ/chủ nghĩa cá nhân. Đột nhiên, vào hai năm gần đây nhất, tính thời sự lại được chuyển chỗ sang việc nghiên cứu sự đồng thuận và sự tổng hợp. Sau hai mươi năm đấu tranh giữ nguyên nghĩa và phê phán những "ảo tưởng về sự tổng hợp", Raymond Boudon tuyên bố vào tháng 6 năm 1993 trong một tờ tạp chí khoa học rất phổ biến: "quyền tự chủ được tiến hành trong nội bộ một hệ thống những trói buộc tuyệt đối hiển nhiên. Tôi không thấy một chút nào sự đối lập giữa hai cách tiếp cận đó"⁶⁰. Cũng như vậy, vào năm 1994, sáu năm sau bài văn đả kích rất thiên vị chống lại truyền thống Durkheim, truyền thống đó có lẽ đã che khuất dịch thủ Weber, Monique Hirschhorn, đồng chủ biên và cho xuất bản một cuốn sách tập thể có một đầu đề gợi nhớ: *Durkheim, Weber: đi đến sự cáo chung của những hiểu lầm*⁶¹. Ý kiến của tôi là không ca tụng việc nghiên cứu mới về sự đồng thuận, việc nghiên cứu đó hình như thực tế là phong phú hơn những sự đối lập thiện ác về lý luận, cũng không tìm cách bình luận những động cơ có thể đẩy những đội viên cứu hỏa để tìm cách dập tắt ngọn lửa mà bản thân họ đã đốt lên. Thật thú vị hơn để nhấn mạnh rằng, theo một cách nào đó, vấn đề tri thức học bao giờ cũng vẫn là vấn đề ấy. Thêm một lần nữa, chúng ta hãy hiểu rằng, những đóng góp làm chất liệu của cuốn sách này không hề thành vấn đề chút nào, chúng có thể thực sự thích đáng trong đối tượng và trong việc xử lý của chúng. Ngược lại, cái phải bị cáo giác, đó là phương pháp mà những người khởi xướng của

60. Phỏng vấn trong *Các khoa học xã hội*, tháng 6 năm 1993, số 29, tr. 41.

61. M. Hirschhorn, H. Coenen-Huther (chỉ đạo), *Durkheim, Weber: đi đến sự cáo chung của những hiểu lầm*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1994.

dự án đã chấp nhận và được tác giả của lời kết luận sau đây diễn tả một cách mỉa mai:

"Những công trình được tập hợp trong tác phẩm này đã minh họa cho cái trò chơi lớn về cái tiềm tàng và cái hiển nhiên. Ngược lại với việc sử dụng, người ta ít đối lập ở đó Durkheim và Weber mà người ta hòa giải hơn, bằng cách viện dẫn một Weber tiềm tàng ăn khớp với một Durkheim hiển nhiên, và ngược lại [...] Chúng ta hãy chào mừng sự trở lại này của chú giải học ở các nhà xã hội học. Đó là vấn đề về một chú giải học về sự nghi ngờ (Ricoeur) nó đánh hơi thấy cái bị che giấu ở đằng sau cái được nói ra (Lévi-Strauss, Lacan), nó có tham vọng làm cho mọi người thấy rõ nếu không phải là cái vô thức [...] thì ít nhất cũng là cái phi-ý thức, những trực giác được bày tỏ khó khăn, đôi khi bị kìm nén, nhân danh những ý đồ cao siêu, nhưng vượt qua một cách thiên tài những lời phát biểu chính thức [...], Durkheim và Weber có biết họ viết cái gì không? "May mắn thay là chúng tôi còn tồn tại ở đó". Phải chăng người ta sẽ thử reo lên theo kiểu châm biếm. Các ông ấy đã chết và sẽ không lợi dụng được ánh sáng của chúng ta⁶²".

Sự châm biếm thật vậy là đến đúng lúc, bởi vì rốt cuộc người ta phải chọn một trong hai sự vật: hoặc là người ta coi lời nói của những "nhà sáng lập" ngày nay vẫn còn là chủ yếu, và người ta đối chiếu các vị đó với cái mà các vị đã nói, hoặc là người ta thừa nhận sự hạn chế của những lời nói đó của các vị tổ và người ta được

62. C. Lalive d'Epinay, "Những kết luận. Vị trí của hiện thực và cách nhìn của con người", trong M. Hirschhorn, H. Coenen-Huther (chỉ đạo), *Durkheim, Weber: đi đến sự cáo chung của những hiểu lầm*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1994, tr. 227-228.

phép nói nhân danh cá nhân mình. Nhưng cái thái độ nấp dưới quyền uy của các vị tổ bằng cách gán cho các vị đó nói cái mà các vị đó chưa hề nói song ngày nay người ta khao khát muốn nghe, theo tôi, là một trong những thái độ thảm hại nhất từ một quan điểm kép về tri thức học và sư phạm. Thực tế cần phải dạy cái gì cho các nhà xã hội học tương lai? Phải chăng là dạy họ tìm cách nói điều họ nghĩ bằng cách xuyên tạc tư tưởng của những người khác? Phải chăng là dạy cho họ rằng những nhân vật chính của bộ môn của họ đã không biết cái mà họ đã viết? Phải chăng dạy cho họ rằng tất cả là ở trong tất cả và ngược lại?

Cái kiểu thao túng ký ức về bộ môn tiếp tục, theo cách của nó để trì hoãn, nếu không phải là để ngăn cấm tiến hành xem xét thành công những vấn đề được nêu lên vừa nghiêm túc về mặt khoa học lại vừa phong phú về mặt sư phạm. Chúng ta hãy hiểu rõ rằng sự phê phán không hề nhằm để truất bỏ cách đặt vị trí này hay cách đặt vị trí kia: cũng như sự phán xét lịch sử không thuộc về những nhân vật chủ chốt hiện nay của bộ môn, bởi vì họ không có thẩm quyền kỹ thuật về việc đó, nhà sử học không có một tính hợp pháp nào để can thiệp vào những cuộc tranh luận khuấy động một cách thành công môn khoa học hiện nay. Ngược lại, ông ta có thể dùng tri thức của mình phục vụ cho những cuộc tranh luận hiện nay của bộ môn, đặt ra những "vấn đề gay gắt" thời quá khứ, và cung cấp, mà không xuyên tạc câu trả mà quá khứ ấy đưa ra. Khi ấy, và chỉ khi ấy, nhà xã hội học mới có thể tự rèn cho mình một cách đánh giá trung thực về những bậc tiền bối. Việc áp dụng phương pháp đó sẽ giúp hiểu rõ hơn những lý do của tri thức học Durkheim và hiểu được tại sao nó lại là một sự tiến bộ lớn ở thời đại ấy, nhưng đồng thời không

che giấu những hạn chế và yếu kém mà sự tiến bộ của cách đặt câu hỏi đã làm bộc lộ ra ngay từ khi Durkheim còn sống hoặc sau đó. Ví dụ, trong tinh thần như vậy người ta cần đặt ra vấn đề về địa vị của môn tâm lý học và những lý do của thuyết chống-chủ nghĩa cá nhân của Durkheim. Và tôi muốn hoàn thành công việc này bằng cách xem xét những điều kiện mà nhờ chúng, trạng thái tinh thần đó có thể được phát triển một cách có ích.

Từ quá khứ đến hiện tại: Đọc và giảng dạy về Durkheim

Người ta cho ra vô số công trình sử liệu dành toàn bộ hoặc từng phần nói về Durkheim, đặc biệt ở Anh và Hoa Kỳ. Số công trình cũng phát triển mỗi năm mỗi nhiều hơn một chút. Ở nước Pháp, ý đồ của tôi hiển nhiên không phải là điểm toàn diện tình hình này, mà nói đúng hơn là tôi định rút ra từ đó một vài khuynh hướng và nhất là một vài thiếu sót⁶³.

Những sức mạnh và yếu kém của công trình sử liệu về Durkheim

Về mặt số lượng, công trình sử liệu về Durkheim từ trước đến nay vốn dĩ vẫn tập trung vào những chủ đề lớn và những cuốn sách lớn của Durkheim như: giáo dục, tôn giáo, đạo đức, luật, Nhà nước, những hiện tượng "bệnh lý" (tự tử, tình trạng tội phạm), sự tiến triển chung của các xã hội và những vấn đề về phương pháp luận. Nhờ các công trình nghiên cứu ở thư viện và tài liệu lưu trữ do Victor Karady và Philipp Besnard dẫn dắt, chất liệu mà các nhà

63. Để có thông tin hệ thống về thư tịch Anglo-saxon, các bạn tham khảo bản thư mục cuối năm của Tập san *Nghiên cứu Durkheim* xuất bản hàng năm.

sử học tiến hành trên đó được mở rộng rất nhiều kể từ hai chục năm nay: những bài báo, những bản báo cáo, những cuộc hội thảo chưa từng công bố, những thư tín đã đến bổ sung cho các cuốn sách kinh điển. Những sản phẩm ấy dần dần đã cung cấp thông tin về chi tiết của chính tác phẩm của Durkheim. Song, những cố gắng tiên quyết và hết sức cơ bản ấy chỉ mở ra một cách yếu ớt việc nghiên cứu ra bên kia, hoặc nói đúng hơn là ở bên này, của những tác phẩm viết của "vị cha sáng lập". Hẳn chỗ này chính là chỗ yếu kém chủ yếu của công trình sử liệu đó: sự hình thành của tư tưởng Durkheim không chỉ đơn giản bao gồm trong các tác phẩm viết của ông, dù cho chúng có được viết sớm đến đâu chăng nữa, và trong tiểu sử của ông, dù cho nó có được thông tin tốt đến mấy (và, do thiếu tư liệu, cho nên tiểu sử ấy vẫn khá ít được biết đến). Do việc lấy một cách hệ thống Durkheim làm điểm xuất phát cho nên người ta thường được đi qua bên cạnh lịch sử. Bởi vì, nếu Durkheim là một điểm xuất phát, thì ông cũng là một điểm đến. Môn xã hội học của ông không được xây dựng trên một chỗ chân không về trí tuệ. Dù cho việc Durkheim muốn bỏ sạch cái cũ và thiết lập môn xã hội học có thể được hiểu và được bảo vệ ở bình diện khoa học, nhưng điều đó không được đánh lừa chúng ta: Durkheim không phải là người đầu tiên tư duy những vấn đề đó và toan tính thành lập môn xã hội học.

Hẳn ai cũng biết xã hội học là từ ngữ của Auguste Comte. Nhưng, giữa những năm 1840 và những năm 1880, toàn bộ thế hệ những người trí thức nói chung đều sa vào cái bẫy của lịch sử xã hội học. Hẳn là Durkheim ít được những người ngang hàng và những người thầy ông tán tụng, nhưng như người viết tiểu sử chủ yếu về ông đã thấy rất đúng, thì bản thân ông cũng đã chỉ ra một số ảnh

hưởng của mình⁶⁴. Chúng ta biết rằng ông đã được các thầy dạy tại trường Đại học Sư phạm chú ý, nhất là thầy Numa Fustel de Coulanges và Émile Boutroux. Thế mà, nếu ảnh hưởng của De Coulanges đã được biết đến nhiều thì ảnh hưởng của Boutroux lại không được là đối tượng của bất cứ một công trình nghiên cứu có tính hệ thống nào⁶⁵. Cũng như vậy, chúng ta biết rằng bản thân Durkheim thừa nhận đã rèn luyện một phần những cơ sở của tư tưởng ông trong hệ thống của nhà triết học Charles Renouvier, vậy chính xác là ông đã chịu ơn ông ta cái gì? Chúng ta không biết nhiều về điều đó⁶⁶. Hoàn toàn giống như chúng ta không biết chính xác ông ta chịu ơn cái gì ở Stuart-Mill, ở những môn đệ của Comte (Émile Littré và Pierre Laffitte⁶⁷) cũng như ở những nhà bình luận về ông như nhà xã hội Pháp-Nga Eugène de Roberty. Spencer là nhà xã hội học lớn của châu Âu vào những năm 1880, chúng ta bắt đầu đo ảnh hưởng của ông ta đến Durkheim,

64. S. Lukes, *Émile Durkheim, cuộc đời và sự nghiệp của ông* (1973), Nxb Stanford University Press, Stanford, 1985, in lần thứ hai.

65. Về ảnh hưởng của người thứ nhất: xem F. Héran, "Thế chế không nêu lý do. Từ Fustel de Coulanges đến Durkheim và sau đó nữa". *Tạp chí xã hội học Pháp* 1987, số XXVIII, tr. 67-97; R.A. Jones, "Durkheim và Đô thị cổ đại: một tiểu luận về nguồn gốc của xã hội học, tôn giáo của Durkheim", trong S. Turner (chỉ đạo), *Émile Durkheim. Nhà xã hội học và nhà đạo đức học*, Routledge, Londres-New York, 1993, tr. 25-51.

66. Song, chúng ta hãy chỉ ra công trình nghiên cứu của W. Logue, *Từ triết học đến xã hội học. Sự tiến triển của chủ nghĩa tự do Pháp*, Nxb Illinois University, Chicago, 1983. Chúng ta hãy cũng nêu lên, về triết học về giáo dục, những lưu ý của J.C. Fillioux, *Durkheim và giáo dục*, Nxb PUF, Paris, 1994, p. 20-21.

67. Littré, chúng ta hãy lại nhắc đến ông ta, đã thành lập Hội xã hội học đầu tiên vào năm 1872. Hội đó hẳn là có một đời sống ngắn ngủi, nhưng ai là hội viên của hội đó, những định hướng về lý luận và những chủ đề suy tư của nó là những gì?

nhưng nhà xã hội học Pháp nổi tiếng nhất lúc đó lại là Alfred Espinas. Durkheim đã giữ lại cái gì của những tác phẩm của ông ta⁶⁸. Chẳng nào chúng ta chưa có câu trả lời cho tất cả các vấn đề đó thì chúng ta sẽ không thể biết một cách chính xác cái mà Durkheim chịu ơn ở những người tiền bối, theo hướng nào mà những người này đã định hướng cho tư tưởng ông, gợi ra những trực giác của ông hoặc dẫn đến những sai lầm của ông.

Yếu kém thứ hai của công trình sử liệu về Durkheim lại đến từ một hiệu quả của chủ nghĩa hiện tại và một quan niệm chật hẹp về bộ môn. Như P. Vogt đã gợi ra vào năm 1976, sẽ thiệt hại lớn nếu không tra vấn môn xã hội học của những người theo chủ nghĩa Durkheim bằng cách đặt nó trong bối cảnh toàn bộ của diện trường những khoa học nhân văn, và thậm chí một cách rộng rãi hơn nữa, của diện trường trí tuệ của thời đại⁶⁹. Thật vậy, người ta thường có khuynh hướng là chỉ coi trọng những nhân vật chủ chốt hoặc những nhóm gồm những nhân vật chủ chốt đòi hỏi nhãn hiệu về "xã hội học" hoặc về "khoa học xã hội". Durkheim đã thành lập tốt bộ môn bằng cách vạch ranh giới cho một diện trường mới về mặt thực hành: môn xã hội học, nhưng, ông đã áp đặt môn đó vào giữa một diện trường rộng hơn diện trường của toàn bộ

68. Xem nhất là P.A. Conring, "Durkheim và Spencer", *Nhật báo Anh về xã hội học*, 1982, số 3, tr. 359-382; R.A. Jones, "Trả lời của Durkheim với Spencer", tập san một năm bốn kỳ về xã hội học, 1974, số 3, tr. 341-358; M. Borlandi, "Durkheim, độc giả của Spencer", sdd (chú dẫn ở phần trên 15); D. Becquemont, L. Mucchielli, *Trường hợp Spencer*, Nxb PUF, Paris, 1998, tr. 301-320.

69. P. Vogt, "Sự sử dụng việc nghiên cứu người nguyên thủy: một ghi chép về những người theo chủ nghĩa Durkheim, 1890-1940", *Lịch sử và lý luận*, 1976, số 15, tr. 33.

các khoa học nhân văn. Một trong những khía cạnh cơ bản của công cuộc của Durkheim là nhằm áp đặt quan điểm và phương pháp của ông cho những bộ môn đã được thiết lập như: kinh tế học, luật học, sử học, dân tộc học, tâm lý học, địa lý học, nhân khẩu học.

May mà những nghiên cứu đó bắt đầu phát triển, chúng ta biết ngày càng rõ hơn về mối quan hệ của Durkheim với các nhà kinh tế học của thời đại ông⁷⁰, với các nhà luật học⁷¹, nhà tâm lý học⁷², nhà sử học⁷³, nhà địa lý học⁷⁴. Ngược lại, chúng ta thực tế không biết gì về

70. Ph. Steiner, "Sự kiện kinh tế ở Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1992, số XXXIII, tr. 621-641; Ph. Steiner, "Durkheim, những nhà kinh tế học và sự phê phán nền kinh tế", *Những nền kinh tế và các xã hội*, 1994, số 4, tr. 135-159.

71. Xem nhất là P. Vogt, "Nghĩa vụ và Luật pháp: những người theo chủ nghĩa Durkheim và môn xã hội học về luật pháp", trong Ph. Besnard (chỉ đạo), *Lĩnh vực xã hội học, sđd*, tr. 177-198; cũng như những đóng góp của F. Chazel, P. Lascoumes và F.A. Isambert (chỉ đạo), *Những chuẩn mực pháp lý và sự điều hòa xã hội*, Tổng thư quán về Luật pháp và pháp chế, Paris, 1991.

72. L. Mucchielli, "Tâm lý học và xã hội học ở Pháp, lời kêu gọi đến một lãnh địa chung: hướng tới một tâm lý học tập thể (1890-1940)", *Tạp chí Tổng hợp*, 1994, số 3-4, tr. 445-483, chương 5 của cuốn sách này.

73. L. Mucchielli, "Về nguồn gốc của môn sử học mới: sự tiến triển về mặt trí tuệ và những thay đổi của diện trường những khoa học xã hội (1870-1930)", *Tạp chí Tổng hợp*, 1995, số 1, tr. 55-58 (chương 4 của cuốn sách này).

74. H. Andrews, "Durkheim và hình thái học xã hội", trong S. Turner (chỉ đạo), *Émile Durkheim, nhà xã hội học và nhà đạo đức học, sđd*, tr. 111-135, cũng xem L. Mucchielli, M.C. Robic, "Hình thái học xã hội của Durkheim: giữa địa lý học và xã hội học", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim vào một thế kỷ sau*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1995, tr. 101-138.

những mối quan hệ của Durkheim với giới các nhà tự nhiên học. Công trình nghiên cứu của C. Limoges về sự phân công lao động là thú vị⁷⁵, nhưng nó không tính đến tài liệu gốc chủ yếu về y học của tác phẩm *Về sự phân công lao động xã hội*, tài liệu đó là cuốn sách của nhà sinh vật học Edmond Perrier.

Chỉ có dựa vào những công trình nghiên cứu về toàn bộ diện trường trí tuệ của thời đại thì người ta mới có thể hồng đánh giá thực sự vị trí dành cho Durkheim trong lịch sử các khoa học nhân văn⁷⁶.

Đọc Durkheim trong thời đại ông để hiểu thời đại chúng ta hơn

Kết thúc bản tổng kết quá sơ sài và toàn bộ công trình này, dường như có thể rút ra một số hệ quả có thể trực tiếp áp dụng được vào việc giảng dạy tác phẩm của Durkheim, và vượt qua đó, lịch sử của môn xã hội học.

75. C. Limoges, "Milne-Edwards, Darwin, Durkheim và sự Phân công lao động: một công trình nghiên cứu trường hợp về những sự trao đổi khái niệm lẫn nhau giữa các khoa học xã hội và khoa học tự nhiên", trong B. Cohen (chỉ đạo), *Các khoa học tự nhiên và các khoa học xã hội*, Nxb Kluwer Academic, Hà Lan, 1994, tr. 317-343. Về mối quan hệ với các thầy thuốc, chúng tôi cũng nêu lên J. Michel, "Émile Durkheim và sự ra đời của các khoa học xã hội trong môi trường Bernard", trong J. Michel (chỉ đạo), *Tính tất yếu về Claude Bernard*, Nxb Klincksieck, Paris, 1991, tr. 229-254.

76. Đó là đối tượng của luận án tiến sĩ bậc ba của tôi: L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, sđd, mà phần thứ nhất của nó được dành cho tình trạng của diện trường xã hội học ra đời vào cuối thế kỷ XIX, và phần thứ hai của nó là dành cho công cuộc của Durkheim bắt mọi người thừa nhận môn xã hội học bằng sự đối thoại có phê phán với tất cả các bộ môn khác đã tồn tại trước nó trong các khoa học nhân văn.

Phải đọc Durkheim trong thời đại của ông. Và trước tiên, sẽ là mắc sai lầm về mặt sư phạm nếu bắt sinh viên ở bậc học thứ nhất đọc những cuốn sách như *Về sự phân công lao động xã hội* mà nhiều đoạn viết của nó là không thể hiểu được với cặp mắt của thời hiện tại. Đó ít nhất là một sai lầm, nếu giảng viên không đủ tâm cơ để giải nghĩa rõ tất cả cái gì là ngấm ẩn ở đó, để nối liền với một bối cảnh trí tuệ, xã hội, chính trị, tất cả cái gì dẫn ra ở đó, để đặt chính xác vị trí tất cả các tác giả được Durkheim dẫn ra và phê phán, để đánh dấu những mâu thuẫn hoặc ít nhất là những khó khăn nội tại của việc luận chứng, để giải thích sự hình thành, việc tiếp nhận và việc phổ biến cuốn sách mà người ta giới thiệu với sinh viên là cuốn sách sáng lập.

Cũng như vậy, người ta muốn bắt đọc cuốn *Sự tự tử*. Người nào cũng có thể đọc và tóm tắt một văn bản viết bằng tiếng Pháp. Nhưng làm thế nào mà hiểu được cuốn sách đó, nếu không có sự hiểu biết về cuộc tranh luận với Tarde? Giải thích như thế nào về những sai lầm mà Durkheim phạm phải trong việc phân tích, sự tự tử của phụ nữ⁷⁷? Và những sự che khuất những bất bình đẳng giữa các nghề nghiệp hoặc giai cấp xã hội? Và những trò tiểu xảo về thống kê nhằm để chứng minh rằng người ta không được quan tâm đến động cơ cá nhân của những sự tự tử⁷⁸? Giải thích như thế nào về sự thù địch của ông với hiện tượng ly hôn và về việc gần như che khuất cái mà ông ta gọi là "sự tự tử theo

77. Ph. Besnard, "Durkheim và phụ nữ hoặc sự tự tử chưa được hoàn thành", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1973, số XIV, tr. 27-61.

78. Về tất cả các điểm đó, xem L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, sđd, tr. 198-202.

định mệnh" (tức là sự tự tử sinh ra từ việc cá nhân bị xã hội đè nát)⁷⁹? Giải thích như thế nào về điều đó, nếu không có hiểu biết về diện trường tri thức của thời đại, về những cuộc tranh luận chính trị, và pháp lý, về sự tiến triển của các tập quán gia đình? Và còn về lập trường lý luận của Cuốn III về mối quan hệ giữa cá nhân và các "lực lượng xã hội", khi Durkheim kết luận sự phân tích của ông về những sự đều đặn thống kê đồng thời bịa ra sự tồn tại của những "trào lưu sinh ra tự tử", chúng đi qua xã hội và đẩy những cá nhân đi đến hành động ấy mặc dù họ không muốn, làm thế nào giải thích được rằng phương pháp tiến hành làm căn cứ cho phương pháp xã hội học phải được phê phán trong những kết luận mang tính bản thể luận của ông? Giải thích như thế nào rằng đó vừa là một sự tiến bộ vô biên so với cái đã được thực hiện trước đó và cũng vừa là một sai lầm, sai lầm đó khép kín cửa môn xã hội học với toàn bộ những diện trường nghiên cứu?

Như vậy danh sách những sai lầm hoặc những thiếu sót là dài và có thể tiếp tục: mặc dù có việc dùng khái niệm "vô tổ chức" mà các nhà xã hội học thường giải thích sai từ khi có việc phát hiện lại ông vào những năm 1960, Durkheim cũng đi bên rìa của vấn đề giai cấp và thuyết người máy. Người ta có thể nói rằng ở đâu đó, ông đã tiếp tục quan niệm xã hội hiện đại là một bộ lạc nguyên thủy đơn giản, là một bộ lạc du mục. Durkheim thực ra bị ám ảnh bởi sự gắn kết xã hội; ông không muốn nhìn thấy bất cứ một sự khác biệt nào giữa những cá nhân, bất cứ một sự xung đột nào trong xã hội, ông đã thành lập

79. Ph. Besnard, *Sự vô tổ chức*, sđd, tr. 81-98.

môn xã hội học để hiểu sự bất ổn của nền văn minh Âu châu và muốn lại đem cho nó những dấu mốc, những giá trị, một đạo đức⁸⁰.

Nhưng khi đó có lẽ những sinh viên, trước bao nhiêu phê phán, sẽ hỏi phải chăng đó là sự nghiệp thiên tài của nhà sáng lập môn khoa học của chúng ta? Có lẽ khi đó, giảng viên sẽ tự hào là đã dẫn dắt họ để tự đặt ra vấn đề đó, để phản ứng lại một cách có phê phán trước một tập tư liệu được thần thánh hóa. Khi đó, ông sẽ làm họ suy nghĩ về cái khái niệm nhà sáng lập và dẫn dắt họ đến một kết luận mà phần thứ nhất của bài này đã diễn tả: Durkheim đã xây dựng khả năng về sự tồn tại của môn xã hội học với tư cách là khoa học hơn là bản thân môn khoa học xã hội trong tất cả mọi kết luận về lý luận và thực tiễn của nó. Ông đã thành lập bộ môn với tư cách là một diện trường trí tuệ ăn khớp chặt chẽ, có êkíp tham gia là những nhà nghiên cứu được trang bị một chương trình nghiên cứu và một phương pháp phê phán. Cho nên, cần phải tự tra vấn không phải chỉ về sự nghiệp của Durkheim, mà còn về cả sự nghiệp của toàn bộ những thành viên của tạp chí *Năm xã hội học*, họ đã sản xuất ra công trình nghiên cứu. Khi đó, người ta có thể tiếp tục hoặc đôi khi vượt qua Durkheim bằng cách nhắc đến ví dụ việc Simiand và Halbwachs đã tư duy về mặt xã hội học các giai cấp xã hội như thế nào, Mauss đã cho phép vượt qua mô hình trừu tượng về "bộ lạc du mục nguyên thủy" như thế nào, Halbwachs đã dừng lại tất cả sự phân tích về sự tự tử như thế nào, Granet đã

80. F.A. Isambert, "Durkheim: một môn khoa học về đạo đức học vì một nền đạo đức học thế tục", *Những tài liệu lưu trữ về các môn khoa học xã hội về các tôn giáo, sđd*, tr. 268-292.

làm vận hành lý luận về những biểu tượng tập thể và về tôn giáo trên nước Trung Hoa cổ như thế nào v.v...⁸¹. Dù sao chăng nữa, chúng ta đều mong cho các công trình nghiên cứu và tổng hợp về tất cả các tác giả được tăng lên, họ cũng là những người sáng lập của môn xã hội học Pháp.

Những kết luận tổng quát

Tôi đã muốn suy nghĩ về bộ môn bằng cách tra vấn việc xây dựng hồi ký của nó, chủ yếu qua cái khái niệm "người sáng lập". Ý định tự nó chẳng có gì là độc đáo, nhưng cái công việc tháo dỡ kết cấu những hồi ký bộ môn là một đòi hỏi cấp bách mà mọi nhà sử học về các khoa học sớm muộn đều gặp phải. Claude Blanckaert đã chỉ ra điều đó cho môn nhân loại học với khuôn mặt của Buffon⁸² và cho môn tiền sử học với Boucher de Perthes⁸³, tôi đã làm điều đó cho môn tội phạm học với Lombroso⁸⁴, cho môn sử học với trường phái *Sử biên niên*⁸⁵. Mọi người hãy nghĩ đến tình trạng của môn phân tâm học và việc thần thánh hóa lời nói của

81. Cuốn sách về quan điểm đó thú vị nhất là bản dịch của F. Jones (*Lịch sử xã hội học*, sdd, tr. 268-292).

82. C. Blanckaert, "Buffon và lịch sử tự nhiên của con người: Lịch sử thành văn và "huyền thoại về sự thành lập môn Nhân loại học", *Lịch sử các khoa học nhân văn*, 1993, số 1, tr. 13-50.

83. C. Blanckaert, "Thời sự của Boucher de Perthes", *Gradhiva*, 1990, số 8, tr. 83-94, cũng xem luận án của N. Richard, *Môn tiền sử học ở Pháp trong nửa thứ hai của thế kỷ XIX*, luận án của trường Đại học Paris I, tr. 1991.

84. Mucchielli, "Sự ra đời của môn tội phạm học", trong Mucchielli (chỉ đạo), *Lịch sử của khoa tội phạm học Pháp*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1995, tr. 7-18.

85. Xem chương 4 của cuốn sách này.

Freud... Bài học rút ra từ các công trình đó về tổng thể là như nhau. Rõ ràng "khái niệm về sự thành lập [...] bắt buộc phải cá thể hóa hành động sinh ra của bộ môn trong sổ ghi gần như chỉ độc mang tính tiểu sử". Và cũng không kém hiển nhiên rằng sự phân tích lịch sử nghiêm túc tất yếu dẫn đến kết luận rằng thực ra nhà sáng lập "kết tinh một loại khoa học và kỹ thuật mà những nhân tố của nó đã tồn tại từ trước ở trạng thái tản mạn trong thư tịch hoặc (đã) được ghi vào trong những truyền thống về nghiên cứu song hành [...] Một tri thức đang trong tiến bộ phụ thuộc vào người sáng lập. Người ta phát hiện cho ông ta cái khả năng chức năng để làm tiến triển diện trường những tri thức⁸⁶". Nhà sáng lập là một người hệ thống hóa, một chất xúc tác thể hiện khát vọng đến một sự đổi mới hoặc một sự cách tân trí tuệ, khát vọng mới đó thường là một trong những khía cạnh của hiện tượng phát sinh. Điều đó không tước một chút gì ở sự kiện rằng, vì những lý do tiểu sử, đó là cá nhân này chứ không phải là cá nhân kia đã bắt mọi người phải thừa nhận mình như là thế, rằng ở đó có một sự hiểu biết những sự vật mà người ta không được quên. Nhưng điều đó cho phép vượt qua huyền thoại và việc thần thánh hóa các tổ tiên để cập nhật những lý do về trí tuệ, xã hội, chính trị, chúng làm cho đến lúc nào đó, trong diện trường những tri thức, một ý muốn về sự vượt qua được lộ rõ và cho phép một người gắn tên mình vào đó.

86. C. Blanckear, "Buffon và lịch sử tự nhiên của con người: Lịch sử thành văn và "huyền thoại về sự thành lập" môn Nhân loại học, *bài đã dẫn*, tr. 42-43.

Vượt qua quá trình nói chung đó, người ta cũng cứ có thể nêu lên một vài sự đặc thù trong trường hợp môn xã hội học. Việc phân tích những nhân tố khác nhau cho phép sự đổi mới và sự canh tân là chủ nghĩa Durkheim, đã vươn lên đến chỗ chỉ ra rằng chính việc lật đổ những lý luận cũ và ý muốn rớt cuộc phải thực hiện khoa học mà không có *tiền nghiệm* hơn là sự lộ ra của một lý luận rõ ràng đã tập hợp được một êkíp nhà nghiên cứu trong một tinh thần về lao động tập thể. Và hiện tượng đó không phải thường luôn xảy ra trong lịch sử các môn khoa học. Chính vì thế nó đã có những hậu quả về mặt sự phạm hiển nhiên cũng ngang như bắt buộc: người ta phải đọc và giảng dạy không chỉ duy nhất về Durkheim, mà người ta phải đọc và giảng dạy cả sự nghiệp tập thể của những người theo chủ nghĩa Durkheim.

Việc phân tích lý do thành công của sự thành lập của Durkheim sau đó dẫn đến thảo luận nhanh chóng khái niệm về mô thức và so sánh trường hợp của môn xã hội học với các môn khoa học kinh điển (vật lý học, hóa học v.v...). Trong cuốn sách nổi tiếng của ông dành cho việc giải thích và việc mô thức hóa trong lịch sử các khoa học, T. Kuhn lưu ý rằng "chính thường là ở trong các sự kiện đơn giản mà người ta tìm thấy một mô thức, mô thức đó từ một nhóm người trước đây chỉ quan tâm đến nghiên cứu giới tự nhiên, đã làm nên được một ngành chuyên môn, hoặc ít nhất là một bộ môn. Trong các khoa học, việc lập ra những tờ báo chuyên môn hóa, việc thành lập các hội của những nhà chuyên môn và việc đòi hỏi một vị trí riêng biệt trong toàn bộ những nghiên cứu nói chung là được gắn liền với nhau vào thời điểm mà một nhóm lần đầu tiên tìm thấy một mô

thức⁸⁷". Nói đúng ra, sự đồng thuận tối thiểu được thiết lập trong nội bộ những người theo chủ nghĩa Durkheim cấu thành một định nghĩa tiên quyết về những điều kiện phủ định (không nên làm việc này và việc kia nữa) hơn là khẳng định (phải áp dụng lý luận chính xác nào đấy) của môn khoa học xã hội học mới. Điều đó thể mà lại đủ để tạo ra một sự thống nhất tương đối về phương pháp, về các vấn đề, và về khả năng đúng của những cách giải quyết (về "những hứa hẹn thành công" như Kuhn nói), khả năng đúng này tạo thành một mô thức, cho phép sự vận hành đồng nhất của một khối cộng đồng khoa học ("khoa học bình thường"), tính đồng nhất dĩ nhiên bao giờ cũng tương đối được diễn tả bằng việc lập ra một tờ tạp chí và sau đó là nhiều cơ quan (Viện Xã hội học, Viện Dân tộc học v.v...) và nó sẽ đưa đến những tiến bộ khoa học hiển nhiên.

Sau cùng, sau khi xem xét tất cả điều đó thì định nghĩa khái niệm về "bộ môn" như thế nào? Nếu cả ở chỗ đó nữa, người ta cũng dựa cả trên lịch sử tổng quát của các khoa học lẫn trên thời điểm Durkheim, thì khái niệm đó xuất hiện ra như là một không gian về liên lạc, ở đó những cá nhân đều góp vào việc sản sinh ra một tri thức tập thể mà họ đã tiên quyết thảo luận về những được mất của nó, những phương pháp, và chương trình nghiên cứu của nó, rồi họ quản lý việc thực hiện và việc phổ biến cũng như những điều kiện về tái sinh sản và về sự tiến bộ của nó. Cùng lúc ấy, những bức toàn cảnh của lịch sử môn xã hội học từ lúc khởi thủy đến ngày nay đã mất hết ý nghĩa, những bức toàn cảnh ấy được tạo nên bởi việc cộng lại tất cả những suy tư

87. T. Kuhn, *Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*, Nxb Flammarion, Paris, 1983, tr. 41.

được sản sinh bởi những Người Thông minh về các xã hội của họ⁸⁸. Nhưng, một định nghĩa như thế hình như cũng không được áp dụng vào môn xã hội học đương đại (thậm chí nói chung, vào cả những môn khoa học nhân văn ngày nay), bởi vì việc tăng gấp bội những cấu trúc đại học, những trung tâm nghiên cứu, và những phương tiện phổ biến, việc không có những nơi thảo luận về tình trạng những nghiên cứu tổng quát, tinh thần thăng tiến cá nhân ngày càng phổ biến một cách lôgích, đã ngăn cản

88. Như cuốn sách của J.P. Simon (*Lịch sử môn xã hội học, sdd*) đề nghị là bắt đầu lịch sử môn xã hội học với Platon và Aristote. Hẳn là ông phân biệt "tư duy về xã hội" của những "người báo trước" đó với "tư duy xã hội học" của những "người sáng lập", nhưng sự phân biệt đó chỉ đem lại những luận cứ cho sự vô ích của những nhận xét về tư duy của những người Hy Lạp cổ, và, và chẳng, tại sao lại không của những người Trung Hoa cổ). Hiện tượng lại càng có tính nghịch lý khi tác giả nhiều lần liên tiếp đổ tội cho "những nhà tiểu luận", "những người nghiệp dư" và "những người tài tử" khác, là những người này ăn bám vào tư duy xã hội (tr. 28). Ông cũng gợi ra, một cách tổng quát, một sự khủng hoảng của môn xã hội học được đặc trưng ít bằng việc thiếu tính khoa học hơn là bằng việc thiếu sự đảm bảo về tính khoa học của nó, bằng một quyền tự chủ không đầy đủ về mặt tri thức học và về mặt thể chế, quyền tự chủ không đầy đủ đó làm cho nó đặc biệt dễ bị tổn thương với tất cả mọi sự ăn bám (xem tr. 10). Mà, tôi tin một cách chính xác rằng nếu lịch sử của môn xã hội học phải thực tế chuẩn bị cho việc thực hành hiện nay của môn đó (tr. 11), thì sẽ hoàn toàn vô ích việc bắt sinh viên phải đọc những tác giả Hy Lạp cổ, những nhà thần học Thiên chúa giáo hoặc nữa là những nhà triết học thời Phục hưng, vì lẽ rằng 180 trang dành cho họ sẽ có thể dùng để nêu lên cái hết sức thiếu trong cuốn sách đó: những nghiên cứu kinh nghiệm chủ nghĩa tập thể thời cổ cũng như những nghiên cứu kinh nghiệm chủ nghĩa của những người theo Le Play và những người theo Durkheim và những nghiên cứu kinh nghiệm chủ nghĩa tập thể của những nhà xã hội học sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.

không dễ cho thiết lập được một sự liên lạc và một sự đồng thuận nền tảng về phương pháp, những được mất và chương trình nghiên cứu. Mà, một bộ môn có thể tồn tại được không nếu không có mô thức, dù cho nó có cởi mở đến đâu? Nó có thể định ra bản sắc của nó như thế nào khi mà không những nó không còn đối thoại từ lâu với các môn khoa học khác, mà nó thậm chí còn không biết tổ chức một sự liên lạc đích thực trong nội bộ của nó?

Có thể công trình này giúp đỡ được một chút cho sự suy nghĩ về bản sắc của bộ môn xã hội học bằng cách chỉ ra tính tất yếu và khả năng để xây dựng một hồi ký biết bình tâm giải thích và sử dụng quá khứ. Để làm được điều đó, thì phải dè chừng "chủ nghĩa hiện tại", chủ nghĩa này, do định nghĩa, là một sự xuyên tạc tích cực đối với quá khứ⁸⁹. Phải hiểu, như Judith Schlanger viết, rằng "chính đặc điểm của sự thành công về mặt thể chế là chiếm phần quyết định của hồi ký và quy định hình dáng cho cái đáng ghi nhớ để hòng chiếm lấy tương lai⁹⁰. Và đối với sự ghi nhận sáng suốt ấy, phải đối lập lại bằng cái ý tưởng rằng sự trong sáng của hồi ký, ngược lại, sẽ có thể được quan niệm là một trạng thái về sức khỏe và về sự chín mùi về trí tuệ cần thiết và là một mục đích phải đạt tới cho bộ môn. Than ôi, "môn lịch sử mới về xã hội học mà R. A. Jones đã nhìn thấy ló ra cách đây mười

89. Người ta sẽ đọc lại ở đây bài viết kinh điển của G.W. Stocking: "Về những giới hạn của "Chủ nghĩa Hiện tại" và "Chủ nghĩa Lịch sử", trong công trình sử liệu về các môn khoa học về hành vi đăng lại trong *Chủng tộc, văn hóa và sự tiến triển. Những tiểu luận về lịch sử môn nhân loại học*, Nxb Free Press-Macmillan Limited, New York, London, 1968, tr. 1-12.

90. J. Schlanger, "Sự thành lập, cái mới, những giới hạn, hồi ký", *Communications*, 1992, số 54, tr. 297-298.

hai năm còn rất lâu mới bắt người ta thừa nhận được ở Pháp⁹¹. Một số người tự nghĩ rằng bởi vì họ là những nhà xã hội học, cho nên họ có khả năng đọc, hiểu và giải thích những tư tưởng được xây dựng cách đây hơn một thế kỷ. Họ quên bài học của Durkheim mà sau đó những nhà sử học về những tâm tính phát triển: mỗi một xã hội có những dấu mốc của nó, những biểu tượng của nó, những quan niệm của nó về cái đẹp, cái thật, cái công bằng. Đọc và bắt đọc Durkheim ở cấp độ thứ nhất, như là các câu nói nói với chúng ta, như là chúng có thể tư duy được trong vũ trụ chúng ta, là một sai lầm về phương pháp luận, đó là một hình thức của chủ nghĩa hiện tại được nâng lên thành nguyên tắc về phương pháp luận.

Chúng ta nên hiểu rõ rằng đó không phải là vấn đề đòi hỏi cho các nhà sử học về xã hội học độc quyền về việc sử dụng tư tưởng của những "người cha sáng lập" của một bộ môn. Hãy để cho mỗi một nhà nghiên cứu về xã hội học chiếm lấy quan điểm này hay quan điểm kia của Durkheim, Weber hoặc của một tiền bối nào đó, bởi vì quan điểm ấy làm cho ông ta tư duy trong nghiên cứu riêng của ông ta, không có gì gây tổn hại cả. Ngược lại, sự đối thoại đó thậm chí là một tín hiệu nói rằng ở bên kia việc tiếp nối của những thế hệ và sự tiến triển của những tri thức, có một cộng đồng trí tuệ, cộng đồng này tạo thành ngay cả nền tảng của bộ môn và cho phép định ra những đường chu vi của nó. Vì thế, quyền không thuộc về các nhà xã hội học thời hiện đại để tự nâng mình lên thành những người phán xét quá khứ. Việc viết lịch sử một bộ môn mà không có mục đích nào khác là để trình

91. R.A. Jones, "Lịch sử mới của môn xã hội học", *Tạp chí hàng năm về xã hội học*, 1983, quyển 9, tr. 447-469.

bày những lý do của sự tồn tại và sự tiến triển nào đó, là một hoạt động làm mất nhiều thời gian, đòi hỏi một hiểu biết rất nhiều về những bối cảnh lịch sử, một phương pháp làm việc, và tôi cũng sẽ thêm vào đó một nghĩa vụ học. Giữa hai hoạt động, những vách ngăn may mắn thay không phải là bịt kín. Nhà sử học không ngừng bị chất vấn bởi những vấn đề của thời hiện tại và bởi những tri thức mà những nhà xã hội học của thời hiện tại xây dựng lên, cho nên mọi sự trỗi lên trước về mặt phương pháp luận sớm muộn đều giúp cho ông ta sử dụng đối với các đối tượng của chính ông. Cũng như thế, nhà xã hội học sẽ dành được tất cả nếu ông ta hiểu cái nghề mà ông ta tiến hành, bộ môn mà ông ta góp phần để phát triển, đã được thiết lập như thế nào và đã tiến triển như thế nào. Chính là một cuộc đối thoại kiên trì mà hai chức năng trí tuệ ấy phải giữ được ở trong lòng của cái gì có lẽ một ngày kia sẽ trở thành một tri thức học chân chính của bộ môn. Ra khỏi sự lộn xộn về những thể loại và về những chủ định, thừa nhận một sự phân công lao động để suy nghĩ nhiều hơn về sự hoạt động hiện nay của nó, tổ chức một cách song hành những địa điểm thảo luận và giảng dạy để đối chiếu và tích lũy những thành quả của nó, phải chăng đó là lý tưởng của một môn khoa học? Phải chăng đó là mục đích mà chúng ta phải không ngừng theo đuổi?

Phải chăng là hiện tượng sùng bái Tarde? *Những sử dụng đương đại về Tarde**

Năm 1999 là năm dành cho nhiều người, đồng thời là năm Tarde trong lịch sử các khoa học nhân văn. Thật vậy, làm sao lại không thông báo cho được về việc nhà xuất bản Synthélabo¹ tái bản thành năm quyển một phần lớn các tác phẩm của ông? Tờ báo hàng ngày *Giải phóng* (11 tháng 3 năm 1999) đã dành một trang đầy cho việc đó, cũng như vậy, tờ tạp chí *Nghiên cứu* (tháng 5 năm 1999), và năm sau, tờ nguyệt san *Thế giới các cuộc tranh luận* (tháng 2 năm

* Bài này xuất bản lần đầu tiên trong *Tạp chí lịch sử các khoa học nhân văn*, năm 2000, số 3, tr.161-185, dưới đầu đề "Phải chăng là hiện tượng sùng bái Tarde. Một số suy nghĩ về những sử dụng đương đại về Tarde".

1. G. Tarde, *Thuyết đơn tử và xã hội học*, Nxb Synthélabo, Le Plessis-Robinson, 1999; G. Tarde, *Lôgic học xã hội*, Nxb Synthélabo, Le Plessis-Robinson, 1999; G. Tarde, *Sự đối lập phổ biến*, Nxb Synthélabo, Le Plessis-Robinson, 1999; G. Tarde, *Những quy luật xã hội*, Nxb Synthélabo, Le Plessis-Robinson, 1999; G. Tarde, *Những bài tiểu luận và tạp văn*, Nxb Synthélabo, Le Plessis-Robinson, 1999.

2000). Thêm nữa, hai bài sau cùng đã được Bruno Latour, tác giả nổi tiếng, ký tên. "Sự phát hiện lại" hoặc "sự khôi phục danh dự" của "một bậc thầy-tư tưởng" đột nhiên ra khỏi sự "quên lãng" bất công. Đó là hình ảnh được rút ra một cách toàn bộ từ những lời bình luận biện luận cho hoạt động biên tập đó. Song ngay cả trước khi biết được các lời bình luận đó, nhà nghiên cứu nào nắm được một chút tình hình thư mục về Tarde sẽ lập tức ngạc nhiên sao người ta có thể coi là đột nhiên một "sự phát hiện lại", mà thực ra sự tái phát hiện đó đã không ngừng thực hiện từ cách đây ba mươi năm. Đúng hơn là chúng ta hãy đánh giá.

Chính vào năm 1970, nhà triết học Jean Milet đã dành cho Tarde bản luận án cấp Nhà nước của mình về tiểu sử trí tuệ. Mặc dù - hoặc chính là bởi vì - thái độ có tính chất thánh truyện của nó (người ta sẽ chỉ ra điều đó), công trình ấy - đã được dùng để làm cơ sở tài liệu và tri thức cho đa số các công trình sau đó. Ba năm sau, cùng tác giả đó đã hợp tác với một nhà tâm lý xã hội học, bà Anne Marie Rocheblave-Spenlé, đưa vào một tập trích các bài viết của Tarde. Năm trước đó, nhà xuất bản Cujas đã in lại cuốn *Triết học hình sự* theo sự xúi giục của nhà tội phạm học Jean Pinatel. Sau đó, vào năm 1979, nhà xuất bản Slatkine đã in lại *Những quy luật của sự bất chuộc* theo sáng kiến của nhà xã hội học Raymond Boudon. Một năm sau, cùng nhà xuất bản ấy lần này đã in lại cuốn *Đoạn viết về lịch sử tương lai* được Raymon Trousson đề tựa. Như vậy, vào đầu những năm 1980, người ta đã có thể tự hỏi về "sự có mặt" mới, và những "sự quay trở lại" mới của Tarde và với Tarde². Và

2. G. Casadamont, "Những đường nét về triết học, xã hội học, và pháp lý của một sự hiện diện của Gabriel Tarde", *Những tài liệu lưu trữ về triết học và pháp luật*, 1982, số 27, tr. 447-446.

lịch sử tiếp tục. Vào năm 1989, nhà chính trị học Dominique Reyné cho tái bản ở nhà xuất bản PUF cuốn *Công luận và đám đông*. Vào năm 1993, nhà xuất bản Kimé đề nghị tái bản lần thứ hai cuốn *Những quy luật của sự bất chức*, lần này được nhà triết học Bruno Karsenti viết lời vào đề. Năm sau chính nhà xuất bản Berg Internationale, đã tái bản cuốn *Những thay đổi của pháp luật* trong một bộ sách do Pierre André Taguieff chỉ đạo, lại với một bài vào đề nữa của J. Milet. Vào năm 1998, chính từ Biarritz, nơi nhà xuất bản Atlantica đặt trụ sở, đã có một lần xuất bản mới của cuốn *Đoạn viết về lịch sử tương lai*, được nhà triết học René Scherer đề tựa. Sau cùng, vào năm 1999, bộ sách "Những người ngăn cản lối suy tư tròn trịa" do Philippe Pignard chỉ đạo ở nhà xuất bản Synthélabo, đã thành công "trong việc biên tập tái bản dưới sự chỉ đạo của nhà triết học Eric Alliez, một phần lớn những tác phẩm của Tarde thành năm quyển, cũng huy động bốn tác giả khác lần lượt đảm bảo vai trò viết lời tựa hoặc lời bạt của bốn quyển (Anne Devarieux, Isaac Joseph, Maurice Lazzaratto, René Scherer). Như vậy, trong 26 năm (từ 1973 đến 1999) mười ba tập tác phẩm của Tarde đã được tái bản, đây là điều không thể không quan tâm"³.

Việc nhìn bao quát lĩnh vực xuất bản ấy giúp ta ngay lập tức phải tương đối hóa sự "quên lãng" cũng như "những phát hiện lại" liên tiếp về Tarde. Nhưng nó dẫn đến hai câu hỏi. Câu hỏi thứ nhất: làm thế nào lại có tình hình là trong một thời gian ít ỏi như thế và trong cùng

3. Việc xuất bản các tác phẩm của Tarde không thể ganh đua được với việc xuất bản các tác phẩm của Durkheim. Song, tác phẩm của Tarde ngày nay đọc dễ hiểu hơn nhiều so với những tác phẩm của Le Play, của những người kế tục chính của Tarde (trừ Mauss), của Pareto, hoặc nữa là của những nhà xã hội học của trường phái Chicago.

một nước, bằng ấy nhà trí thức lại có thể nghĩ "phát hiện lại" Tarde, như thể là công việc của những người tiền bối lại chẳng dùng được việc gì? Câu hỏi thứ hai: tại sao, sau hai mươi sáu năm cố gắng, Gabriel Tarde lại vẫn không gây ra được những thay đổi về trí thức mà những người phát hiện lại ông kêu gọi theo những mong muốn của họ?

Chúng ta hãy nói ngay rằng, có khả năng là ngoài sự tình cờ của một khám phá gây sửng sốt của nhà sử học hoặc nhà khảo cổ học và một công trình xuất bản với đầu đề đơn giản là tài liệu chưa từng được xuất bản, thì không có một sự phát hiện lại nào mà thực tế không phải là một kiểu can thiệp theo chuẩn tắc vào trong một vũ trụ trí tuệ nhất định. Thật vậy, khi mà người ta không tự đặt mình trong một quan điểm lịch sử, thì một sự phát hiện lại chỉ có giá trị do sự mới mẻ mà nó đem lại, sự mới mẻ đó chỉ có thể đánh giá được nếu so với một trạng thái tồn tại trước đó. Từ một quan điểm trí thức và để mượn một vài câu nói của Thomas Kuhn thì hai cách giải quyết đã xuất hiện khi đó: hoặc là chúng ta đang ở trong tình cảnh "khủng hoảng về mô thức" - tư tưởng làm chệch lệch trong một lĩnh vực, sự phát hiện lại được coi như giải tỏa nó, - hoặc là chúng ta đang ở trong tình cảnh "khoa học bình thường" - tư tưởng phát triển một cách bình thường trong một lĩnh vực, sự phát hiện lại nhằm để làm rối loạn sự phát triển đó. Về mặt lôgic, người ta phải đợi tình cảnh thường xảy ra phải là tình cảnh thứ hai, thậm chí nếu thuật hùng biện về tranh luận của sự "phát hiện lại" có thường dẫn đến chỗ mưu toan thuyết phục rằng sự yên tĩnh bề ngoài thực ra đã che giấu một cuộc khủng hoảng về trí tuệ. Nhưng chúng ta hãy dừng những sự suy diễn ở đó, và chúng ta hãy quan sát những luận chứng của những người du nhập lại Tarde mà chúng tôi đã tập hợp

lại thành hai nhóm: một là những sự chiếm hữu nhằm để làm thăng tiến một mô thức cá nhân chủ nghĩa trong những khoa học nhân văn, hai là những lời ca tụng chung chung nhằm để giới thiệu Tarde như là một người báo trước, và thậm chí như là một nhà lý luận của tương lai.

TARDE VÀ SỰ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN MÔ THỨC CÁ NHÂN CHỦ NGHĨA TRONG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI

Tarde và môn tội phạm học của Jean Pinatel

Trước khi xem xét việc đọc lại Raymond Boudon, chúng ta hãy nhắc đến việc Jean Pinatel (1913-1999) đề nghị du nhập lại Tarde trong những năm 1960 và 1970. Là Tiến sĩ Luật học, Tổng thanh tra Hành chính ở Bộ Nội vụ, Pinatel đã đến với môn tội phạm học ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, gián tiếp qua cuộc cải cách chế độ nhà tù⁴. Năm 1950, ông đã tự khẳng định được mình trong lĩnh vực đang bộn bề xây dựng lại đó, ông là người tổ chức chính của Hội nghị quốc tế lần thứ hai về tội phạm học ở Paris. Ngay lúc đó và cho cả gần một nửa thế kỷ sau, ông là trụ cột của Hội Quốc tế về tội phạm học. Từ đó, ông không ngừng muốn thể chế hóa môn tội phạm học ở Pháp. Song, công cuộc đó được thực hiện trên cơ sở của môn tội phạm học lâm sàng - không còn dựa trên lý luận về tội phạm - bẩm sinh của trường phái Lombroso, cũng không dựa trên lý luận về sự thoái hóa hoặc về "thể tạng bệnh hoạn" của một số bác sĩ tâm thần Pháp cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, mà dựa trên lý luận về nhân cách phạm tội phỏng

4. R. Ottenhof, "Jean Pinatel (1913-1999)", *Tạp chí Khoa học tội phạm và Luật hình sự so sánh*, 2000, số 1, tr. 265.

theo tâm lý học Mỹ hơn. Điều này rất quan trọng, bởi vì, rất thịnh hành trong những năm 1950 và đầu những năm 1960, mô thức lâm sàng này sẽ càng bị tranh cãi một cách trực tiếp và rõ ràng khi mô thức xã hội học cùng phát triển (từ những gợi ý khác nhau - chủ nghĩa chức năng, chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa tác động hỗ tương - nhưng hội tụ một cách rộng rãi, trong sự đối lập của chúng với cách tiếp cận lâm sàng cá nhân) ở Hoa Kỳ và ở châu Âu. Bắt đầu từ giữa những năm 1960, sự đương đầu xảy ra thường xuyên, ở Pháp cũng như ở các nước phương Tây khác. Chính trong bối cảnh ấy Pinatel bắt đầu đọc lại Tarde, việc đọc lại đó được tiến hành theo hai giai đoạn.

Năm 1959, Pinatel đang đảm nhiệm khóa giảng về lịch sử các thuyết tội phạm học ở Viện Tội phạm học của trường Đại học Paris II, ông công bố bài đầu tiên về cuộc tranh luận Durkheim-Tarde. Ông quan tâm vấn đề đó bởi vì, theo ông nói thì "cuộc tranh luận này soi sáng cho những vấn đề cơ bản của môn tội phạm học và môn xã hội học⁵". Nhưng về mặt lịch sử, Pinatel đã đưa ra một cách giải thích hoàn toàn đem lại vinh dự cho Tarde và chống lại Durkheim. Trước hết là về phong cách của tư tưởng "mềm mỏng, có màu sắc tinh vi, tế nhị" ở Tarde, "hoàn toàn hướng tới sự hệ thống hóa" ở Durkheim. Sau đó, về nội dung, bắt đầu bằng cuộc tranh luận về "tính chuẩn hóa" của tội phạm, từ đó suy ra rằng "Từ nguyên tắc có thể tranh cãi được mà ông đã đặt ra, Durkheim chỉ có thể rút ra được những hệ quả cũng có thể tranh cãi được⁶". Và

5. J. Pinatel, "Tư tưởng về tội phạm học của Émile Durkheim và cuộc tranh luận với Gabriel Tarde", *Tạp chí Khoa học tội phạm và Luật hình sự so sánh*, 1959, quyển 14, số 2, tr. 436.

6. Như trên, tr. 439.

phần còn lại cũng không có giá trị gì hơn. Đến mức, về tổng thể, "trên lĩnh vực tội phạm học, cuộc tranh luận đối lập Durkheim với Tarde tỏ ra xoay về phía có lợi cho Tarde khi người ta *nhìn hồi cổ*⁷". Độc giả không biết gì hơn về tình hình đó, nhưng độc giả có thể dễ dàng nhận thấy sự đánh giá của Pinatel được gắn với những lập trường hiện tại của ông trong diện trường vì ông không giấu giếm điều đó: "kết luận được rút ra [từ tất cả tình hình trên] được đặt một cách hoàn toàn tự nhiên, trên bình diện của thời sự, trong đường lối của những mối quan hệ riêng của các môn khoa học về con người và của môn tội phạm học⁸". Thật vậy, những khoa văn chương lúc đó được đặt tên lại là Khoa văn chương và khoa học nhân văn. Người ta cũng giảng dạy những khoa học về con người trong các khoa luật học và y học, Pinatel nói như vậy. Mà ông thì cho rằng Durkheim thể hiện "cái tham vọng muốn độc quyền trong một khoa nào đó việc nghiên cứu những khoa học về con người", còn như Tarde là "người tiên phong về việc thống nhất lại những môn khoa học về con người"⁹. Cho nên, "khi người ta chuyển từ những môn khoa học về con người nói chung sang môn tội phạm học nói riêng người ta nhận thấy rằng, nếu những quan niệm của Tarde tỏ ra với chúng ta là có tính thời sự hơn những quan niệm của Durkheim thì đó là vì bộ môn của chúng ta đã đi qua giai đoạn sự phân công lao động khoa học để đi vào giai đoạn lao động đa bộ môn thành êkip được tiến hành theo hướng tổng hợp¹⁰". Để biện hộ cho lập trường riêng của ông - tương đối ngoài

7. Như trên (chúng tôi gạch dưới)

8. Như trên, tr. 441.

9. Như trên, tr. 442.

10. Như trên.

rià trong phạm vi các trường Đại học - , ông kết luận: "Lịch sử các khoa học chắc chắn sẽ ghi lại sự kiện này như là một trong những nghịch lý của một thời đại ở đó trường Đại học không đến được chỗ tự giải phóng khỏi những khuôn khổ truyền thống trong khi hành động thực tiễn đã chỉ ra cho nó con đường để đi theo¹¹". Với cách nhìn như vậy, người ta hiểu hơn sự đối lập giữa Tarde, một người thực hành tinh tế và Durkheim, một người thuộc giới đại học thiên cận.

Giai đoạn thứ hai của việc đọc lại của Pinatel đi theo rất nhanh giai đoạn thứ nhất. Nó cũng, với cùng ẩn ý nói trên, nhằm vào chỗ đối lập chủ nghĩa cá nhân của Tarde với chủ nghĩa xã hội học của Durkheim. Vào năm 1963, trong bài chuyên luận của ông, Pinatel thực tế đã trình bày tòa nhà chính của tư tưởng của ông. Sự đối lập giữa môn tội phạm học lâm sàng cá nhân chủ nghĩa với môn xã hội học đã diễn ra trong suốt cả cuốn sách, song vẫn chưa bị trình bày theo kiểu gây gổ. Tuy nhiên, điều chủ yếu được nói ra chỉ bằng ít từ: "Có tình huống phạm trọng tội và những tội ác vì có những tên tội phạm¹²". Tarde có đồng ý như thế không? Người ta có thể nghi ngờ về điều đó¹³.

11. Như trên.

12. J. Pinatel, *Tội phạm học*, Nxb Dalloz, Paris, 1963, đăng lại trong P. Bouzat, J. Pinatel, *Chuyên luận về luật hình sự và về tội phạm học*, Nxb Dalloz, Paris, 1963, tập III, tr. 474.

13. Tarde cũng như Durkheim, đã nhấn mạnh rằng tội ác đòi hỏi một mặt, trước khi có người phạm trọng tội, đã có tồn tại một sự buộc tội một cách ứng xử (nói một cách khác là một luật hình sự dao động về mặt lịch sử), và mặt khác là những trình tự tổ tụng để phát hiện và bắt giữ những tên tội phạm đó (nói một cách khác là một hệ thống trấn áp, mà nhiều tác giả những hành động phạm tội phải đi qua đó). Việc hiểu tội ác đã không hề được các ông nói trên tóm tắt lại trong việc nghiên cứu kẻ tội phạm.

Song, trong những năm tiếp sau, Pinatel đã sử dụng ô at sự đối lập đã được chỉ ra trên kia. Vào năm 1971, trong cuốn *Xã hội sinh ra tội ác*, sự xung đột giữa lâm sàng và xã hội học lần này đã rõ ràng¹⁴. Để thiết lập môn tội phạm học trong một mô thức cố kết chặt chẽ, thì phải "bằng cách ở chỗ đó đi theo Tarde và không chú ý đến Durkheim", xuất phát từ con người nghĩa là ở loại kẻ tội phạm và tâm lý của hắn. Phải đi từ nhân cách tội phạm đến xã hội sinh ra tội phạm¹⁵. Sau cùng, việc chiếm lại Tarde nhằm mục đích xúc tiến quan niệm cá nhân và có tính tâm lý-bệnh lý học của ông về môn tội phạm học đã đạt đến tột đỉnh vào năm 1972, trong lời nói đầu của cuốn sách *Triết học hình sự* bản in lại. Giọng văn lần này rất tự tin:

"Cái nổi bật trong tác phẩm của Tarde, đó là cái tư tưởng cho rằng các xã hội không tiến triển một cách máy móc mà dưới áp lực của những xung động cá nhân. Làm thế nào mà lại không nhìn thấy rằng môn tội phạm học ở mức cao nhất là bộ môn mà trong đó chân lý ấy là đặc

14. J. Pinatel, *Xã hội sinh ra tội phạm*, Nxb Calmann-Lévy, Paris, 1971, tr. 288; cũng xem toàn bộ tiểu mục "tội phạm học lâm sàng và bản dục của tên tội phạm" bàn về "sự kháng cự lại sự phát triển của môn tội phạm học lâm sàng", tr. 253. Phải nói rằng vào lúc đó, môn xã hội học về tội ác phát triển ở Pháp, theo sáng kiến nhất là của Philippe Robert, ông này, vào năm 1969, lập ra Cục về các nghiên cứu hình sự và về tội phạm học nằm trong Bộ Tư pháp, và xúc tiến một môn "tội phạm học về phản ứng xã hội" trực tiếp đối lập với môn "tội phạm học về sự quá độ sang hành vi" được Pinatel thể hiện (về bối cảnh này xem Mucchielli, "Một môn xã hội học chiến đấu về sự kiểm soát xã hội. Sự ra đời của dự án và sự hình thành của êkip nói tiếng Pháp *Cách xử sự sai lệch và xã hội* từ lúc khởi thủy đến giữa những năm 80", *Cách xử sự sai lệch và xã hội*, 1997, quyển 21, số 1, tr. 7-45).

15. Như trên, tr. 97.

biệt hiển nhiên? Tình trạng phạm trọng tội chỉ là tổng cộng những sự vi phạm trong một nước, ở một thời điểm nào đó, và không có sự vi phạm mà không có tác giả, nghĩa là không có chủ thể phạm tội ác ấy¹⁶.

Việc trình bày tác phẩm của Tarde còn để lộ ra những sự ngạc nhiên. Không những đã được khẳng định rằng "hệ thống khoa học của Tarde chỉ có thể được hiểu một cách đầy đủ nếu người ta đối lập nó với hệ thống khoa học của Durkheim và cuộc tranh luận giữa họ vạch ra tính chất học thuyết của những luận đề của Durkheim và chủ nghĩa hiện thực của những luận đề của Tarde", nhưng nhất là: "Trên bình diện của tính thời sự về tội phạm học và khoa học, hình như là người ta cần đến cách tiếp cận của Tarde hơn là cách tiếp cận của Durkheim [...] Trong môn tội phạm học, người ta phải xuất phát từ con người, ở loại người phạm tội để có thể phân biệt những tác nhân kích thích làm sản sinh ra tội phạm được tiết ra bởi nền văn minh và văn hóa làm bùng nổ những thiên hướng cá nhân tiềm ẩn¹⁷". Sau cùng, để hoàn thành sự thắng lợi của Tarde, phân tâm học bởi vì lúc đó đang đặc biệt có ảnh hưởng ở Pháp, nên lần này Pinatel thông báo rằng ông có thể được coi là một người báo trước của Freud: "người ta có thể đã không lưu ý rằng khái niệm về sự đồng nhất hóa được sử dụng rộng rãi trong phân tâm học cho phép đi sâu vào những cơ chế sâu xa của sự bất chước¹⁸". Không có một hình thức chứng minh nào khác.

16. J. Pinatel, "Lời nói đầu", trong G. Tarde, *Triết học hình sự*, Nxb Cujas, Paris, 1972, tr. X.

17. *Như trên*, tr. XIII và XVI.

18. *Như trên*, tr. XV.

Tarde và xã hội học của Raymond Boudon

Sự khuyến khích phát triển mô thức cá nhân chủ nghĩa qua Tarde trong các khoa học nhân văn cũng đặc trưng cho sự đọc lại thứ hai; sự đọc lại của Raymond Boudon (sinh năm 1934). Năm 1964, vào thời điểm ông làm xã hội học về tội ác tại Trung tâm nghiên cứu xã hội học, bên cạnh André Davidovitch, Boudon cho xuất bản một bài về "thống kê tâm lý học" của Tarde, Ông cũng đánh giá rằng cái ông Durkheim "giáo điều" của tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* không được làm quên đi mối quan tâm hàng đầu của những công trình thực nghiệm của ông ta, ông đề nghị chứng minh rằng "cũng có thể có ích để đọc lại Tarde, bằng cách xuất phát không phải từ khái niệm về sự bất chước, từ "chủ nghĩa tâm lý học" của tác phẩm *Những quy luật v.v...*, mà đúng hơn là từ việc nghiên cứu thực nghiệm bằng tác phẩm, như nó đã xuất hiện nhất là trong những bản viết về tội phạm học của Tarde¹⁹. Một cách chính xác hơn, Boudon muốn khôi phục danh dự cho phương pháp luận của Tarde và chỉ ra rằng Tarde "đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên như một người báo trước không kém độc đáo so với Durkheim" của những phương pháp định lượng. Một cách kỳ lạ là, khi ông bình luận những toan tính hiểm hoi về những chứng minh bằng thống kê của Tarde, thì có lúc ông đánh giá rằng "người ta đương nhiên không thể tự ngăn cấm mình gọi ra ở đây chủ nghĩa giáo điều", có lúc lại đánh giá rằng câu nói của Tarde là

19. Raymond Boudon, *Sự khủng hoảng của xã hội học. Những vấn đề về tri thức học về xã hội học*, Nxb Droz, Genève-Paris, 1971, tr. 76; R. Boudon, "Sự thống kê xã hội học" của Tarde, *Những tập san quốc tế về tội phạm học*, 1964, số 3, tr. 1-16; đăng lại trong R. Boudon, *Sự khủng hoảng của xã hội học*, sđd, tr. 75-91.

mập mờ một cách đáng thất vọng²⁰". Nhưng cái chủ yếu là ở chỗ khác: ở trong cái sự kiện rằng Tarde đã hiểu khoảng cách phân cách sự phân tích thống kê với những mô hình giải thích và đã "nghĩ tìm ra giải pháp cho nó - ít nhất là trong một mức độ nào đó - trong cái tư tưởng về "sự thống kê tâm lý học"²¹". Một thí dụ nhất là đã được phát triển: việc giảm những tỷ lệ về xử trắng án ở tòa đại hình. Tarde đề nghị một sự phân tích quả thật là tinh tế, điều không hề làm ngạc nhiên, bởi vì đó là lĩnh vực giám định của ông, "mảnh đất" của ông như ngày nay người ta gọi như thế (chúng ta hãy nhắc lại rằng Tarde vốn là thẩm phán). Thực ra, theo Boudon, vấn đề của Tarde là phải đạt đến một sự giải thích những hiện tượng cá nhân bằng cách giải thích những loại thống kê nhất thời. Để làm điều đó, ông phải có cái mà Tarde có lúc gọi là một "sự thống kê tâm lý học" mà nguyên tắc của nó đã được đặt ra ở một trong những bài viết đầu tiên của ông ("Tín ngưỡng và sự ham muốn"): "Một sự thống kê tâm lý học, bằng cách ghi lại những sự tăng thêm hoặc giảm bớt của những tín ngưỡng riêng, những nhu cầu riêng thuộc về cá nhân, lúc đầu được sáng tạo ra bởi một người cách tân, sẽ chỉ đưa ra *duy nhất*, - nếu như nó có thể tiến hành được về mặt thực tế -, cái lý do sâu sắc của những con số do thống kê thông thường cung cấp. Sự thống kê này không đánh giá, nó chỉ đếm và chỉ đếm những hành vi, những sự mua, bán, chế tạo, tiêu thụ, những tội ác, vụ kiện v.v...". Tóm lại, Tarde thông báo ở đây những điều tra dư luận và thậm chí đã dự cảm sẽ có phương pháp về những bậc thang thái độ, phương pháp này sẽ được hiệu chỉnh vào những

20. Như trên, tr.78 và 86.

21. Như trên, tr. 80.

năm 1930. Nói vắn tắt, Tarde đã có những "trực giác" thú vị, mặc dù "tính chất nóng vội" của chúng, mặc dù có thực tế rằng "những vấn đề mà ông đã giải quyết là không nhiều". Vì lý do đó, việc đọc ông "vẫn còn là đáng tin cậy và có tác dụng khuyến khích"²².

Vậy là vào giữa những năm 1960, cái ông Tarde của Boudon là một nhà xã hội học đã có những tư tưởng tiên phong trong phương pháp luận, điều này phải dẫn đến chỗ coi những bản thuyết trình lý luận của ông - mang tính "giáo điều" và "ít tinh luyện" - là những "căn bả có tầm quan trọng thứ yếu"²³. Boudon lúc đó là một nhà xã hội học trẻ tuổi, được mọi người chú ý nhờ công trình của ông về các phương pháp. Mười lăm năm sau, ông là một tác giả rất nổi tiếng, bởi vì ông đã đi vào xung đột với môn xã hội học mà ông gọi là "có tính toàn bộ" (dù cho nó là theo trường phái Durkheim hoặc trường phái cấu trúc ở Pháp, theo trường phái chức năng hoặc trường phái văn hóa ở Anh hay ở Hoa Kỳ), và đối lập với nó bằng mô thức "chủ nghĩa cá nhân về phương pháp luận". Tarde của ông khi đó đã tìm lại được một tầm vóc lý luận hàng đầu²⁴. Ông bỗng đứng xuất hiện là "đương thời", và tầm vóc lý luận của tác

22. R. Boudon, *Sự khủng hoảng của xã hội học, sđd*, tr. 90-91. Bài nghiên cứu của D. Reyné ("Tarde, nhà lý luận về dư luận", trong G. Tarde, *Dư luận và đám đông*, Nxb PUF, Paris, 1989, tr. 7-28) sẽ xác nhận khả năng nhìn thấy ở Tarde một nhà tiên phong của sự phân tích thống kê về công luận.

23. R. Boudon, *Sự khủng hoảng của xã hội, sđd*, 91.

24. Vì cũng những lý do nói trên, việc đứng trên một lập trường như vậy một cách lôgic sẽ dẫn Boudon đến chỗ lại phong chức cho hầu như tất cả những nhà lý luận kinh điển của xã hội học đã phát triển vào thời của họ những lập trường hẳn là tương hợp hơn với những lập trường của ông: Weber, Simmel, Pareto.

phẩm của ông vào năm 1964 còn là một "hệ thống giáo điều" thì vào năm 1979 đã trở thành cái làm cho ông trở thành một trong những nhà xã hội học lớn nhất:

"Chắc chắn rằng những phân tích của Tarde thường là sơ lược và được phác thảo một cách đơn giản. Nhưng hệ tiên đề của ông, phương pháp luận của ông, tầm quan trọng trung tâm mà ông dành cho hành động cá nhân, sự quan tâm muốn đem lại cho những sở thích và mục tiêu của "các chủ thể hành động" của xã hội một sự giải thích nội sinh, đã làm cho ông trở thành một tác giả đương đại. Sự quyến rũ cổ lỗ của phong cách của ông, giọng điệu xã hội thời thượng của một số sự triển khai nào đó không được làm quên đi điều chủ yếu: Tarde có lẽ là một trong những tác giả đã định ra những nền tảng của môn xã hội học một cách sáng rõ nhất²⁵".

Vậy là Boudon đã đuổi kịp Pinatel trong việc phát hiện lại một ông Tarde theo chủ nghĩa cá nhân. Thế mà chúng ta sẽ thấy rằng nếu đọc một cách có hệ thống hơn cuốn *Những quy luật của sự bất chú*, ta sẽ phát hiện ra một quan niệm của Tarde về cá nhân cũng hoàn toàn theo quyết định luận như quan niệm của Durkheim, có lẽ thậm chí còn hơn nữa²⁶.

25. R. Boudon, "Lời giới thiệu", trong G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chú*, Nxb Slatkine, Paris-Genève, 1979 (bài không đánh số trang).

26. Sau cùng chúng ta hãy nêu lên một giai thoại tiết lộ một cách sử dụng nào đó về lịch sử. Lời giới thiệu cuốn *Những quy luật của sự bất chú* do Raymond Boudon viết, được bắt đầu bằng một câu trích dẫn như sau: "Người ta đã tưởng chỉ có thể đem lại cho xã hội học một tư thế khoa học bằng cách đem lại cho nó một dáng vẻ sinh vật học, hoặc hơn nữa là cơ học. Đó là tìm cách soi sáng cái đã biết bằng cái chưa biết, đó là thay đổi hệ thống mặt trời thành đám tinh vân không thể phân hủy được để hiểu nó hơn. ☞"

TARDE VÀ SỰ ĐỔI MỚI KỲ LẠ ĐƯỢC BÁO HIỆU CỦA CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN

Một loạt thứ hai những phát hiện lại về Tarde được thực hiện theo phương thức là một sự ca tụng nói chung đối với một tư tưởng tiền phong. Tarde đã xuất hiện ở đó như một thiên tài bị lãng quên vì những lý do xấu xa, từ nay được gọi ra để đóng một vai trò lý luận hàng đầu.

Về mặt xã hội, người ta đã có trong tay, nhờ một ưu đãi đặc biệt, những nguyên nhân đích thực, những hành vi cá nhân mà những sự kiện của chúng đã chín mùi [...] (G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chuộc*, Nxb Slatkine, Paris-Genève, 1971, tr.1). Tiếp theo ngay sau đó là lời bình luận như sau: "Khi Tarde viết những dòng này, ở trang đầu tiên của cuốn *Những quy luật của sự bất chuộc*, có thể ông đã nghĩ đến Durkheim, ông này ngày trước đã cho xuất bản cuốn *Về sự phân công lao động và Sự tự tử*". Ngay lập tức, vấn đề là đầu tư lại vào sự đổi lập Durkheim-Tarde, xã hội học cơ học-xã hội học thấu hiểu. Sự giải thích thế mà lại sai lầm khi người ta chú ý đến ngày tháng của tài liệu. Bản in lần thứ hai của cuốn sách của Tarde đề ngày tháng là 1895. Vậy một sự quy chiếu thậm chí là ngầm ẩn chẳng nữa, đến cuốn sách của Durkheim về *Sự tự tử* - cuốn sách này có đề ngày tháng in là năm 1897 - là không thể có được. Sau đó, đó là vấn đề về bản in lần thứ hai không được xem lại của một cuốn sách xuất bản vào năm 1890, điều đó lần này làm cho việc quy chiếu đến luận án của Durkheim *Về sự phân công lao động xã hội* là không thể có được, luận án đó có đề ngày tháng là năm 1893. Khi đó người ta có thể tưởng tượng rằng Tarde nghĩ đến những bài viết cũ hơn nữa của Durkheim, ví dụ bài học nhập môn cho giáo trình xã hội học của Bordeaux vào năm 1888. Song như bản thân Tarde chỉ ra trong trang nhất của bài tựa của cuốn sách của ông, cuốn sách này được thành hình do việc tập hợp lại nhiều bài viết trước đó. Và sau khi đã kiểm chứng, thì người ta thấy câu nổi tiếng đó được Boudon nêu rõ, là xuất hiện nguyên văn trong một bài viết xuất bản vào năm 1882 (G. Tarde, "Những nét chung của giới tự nhiên và của lịch sử", *Tạp chí Triết học*, 1882, số 14, tr. 270. Mà, ở năm tháng được ghi đó, Durkheim kém Tarde mười lăm tuổi, vừa tốt nghiệp và chưa viết bài nào.

Những khuôn mặt của thánh truyện về Tarde

Vào năm 1973, ngay từ những dòng đầu tiên của lời nói đầu cho tác phẩm chọn lọc những bài viết của Tarde mà ông xuất bản cùng với Anne Marie Rocheblave-Spenlé, Jean Milet đã định ra mẫu mực công việc viết thánh truyện bằng cách nâng tác giả của ông lên rất cao, ở hàng những bậc thầy tư duy trong các khoa học nhân văn. Như chúng tôi đã nói, Jean Milet vốn là tác giả của một cuốn tiểu sử trí tuệ được các nhà bình luận cùng thời đại với Tarde nhắc lại một cách rộng rãi.

"Từ mấy năm nay, sự chú ý hướng nhiều về Tarde. Lý do của việc đó là môn xã hội học đã phát hiện thấy rằng nó không thể bỏ qua tâm lý học được nữa [...] Kỷ nguyên của môn xã hội học phi-tâm lý học như Durkheim quan niệm đã chấm dứt hẳn rồi. Tương lai là thuộc môn xã hội học tâm lý, hoặc để dùng cái công thức được ưa thích, là thuộc môn tâm lý học xã hội. Mà người thầy trong lĩnh vực đó, từ bao đời vẫn là Gabriel Tarde. Ông đã thành lập môn tâm lý học xã hội; ông đã đem lại cho nó những nguyên tắc, những quy tắc phương pháp luận; và, bằng hành động không mệt mỏi, ông đã đem lại cho nó tín nhiệm đầu tiên và những sự lộng lẫy đầu tiên, ngay từ đầu thế kỷ này. Những trang tiếp theo dự định để giúp

☞ Câu nói của Tarde vậy không nhằm vào ông. Sai lầm đó làm cho lời bình luận của Boudon thành lỗi thời và vô lý. Thật ra, trong bài viết vào năm 1882 đó, Tarde nói với Spencer và tất cả những người, theo ông, đã đẩy quá xa những điểm tương tự giữa các xã hội động vật và các xã hội con người, đó là tư tưởng rất thịnh hành và thời kỳ đó. Và điều hình như quan trọng là về điểm lý luận đó Durkheim và Tarde không hề đối lập nhau, mà ngược lại, còn tương hợp nhau (xem D. Becquemont, L. Mucchielli, *Trường hợp Spencer. Tôn giáo, khoa học và chính trị*, Nxb PUF, 1993, tr. 304).

những nhà xã hội học của thời đại chúng ta phát hiện lại tư tưởng, sự nghiệp, những dự định của ông; và có lẽ là để tiếp tục công việc, ở nơi mà ông đã để lại²⁷".

Qua sự gián tiếp của bức chân dung có tính chất tán tụng của Tarde, Milet vậy đã dẫn trở lại phía trước của sân khấu cuộc tranh luận Durkheim-Tarde. Người ta lại thấy vào thời điểm ấy, ở những tác giả khác, cái tư tưởng cho rằng sự thắng lợi của Durkheim đối với Tarde có nghĩa là sự cáo chung của cuộc đối thoại giữa tâm lý học và xã hội học. Cách đọc lịch sử đó đã được thấy ví dụ ở trong một cuốn sách về tâm lý học xã hội được ghi ngày tháng xuất

27. J. Milet, "Gabriel Tarde (1843-1904)", trong G. Tarde, *Những bài viết về tâm lý học xã hội*, Nxb Privat, Toulouse, 1973, tr. 13; P. Favre ("Gabriel Tarde và vận rủi của một "lẽ rửa tội về xã hội học" của khoa học chính trị", *Tạp chí Xã hội học Pháp*, 1983, quyển 24, số 1, tr. 6) đã nhấn mạnh tính chất thánh truyện: "tác giả đã rất tán thưởng Tarde đến mức ông không bao giờ nhìn thấy những giới hạn của ông ta, và ông đọc ông ta qua cặp kính duy linh chủ nghĩa như vậy đến nỗi ông thường gán cho Tarde nói ngược lại với điều mà ông này đã viết". Từ những năm 1960, J. Milet không ngừng trình bày Tarde như là một thiên tài không được đánh giá đúng, là người báo trước trong tất cả mọi lĩnh vực: "Tarde đã trau dồi tất cả mọi loại suy tư và với một sự thành công bằng nhau. Ông đã là một nhà luật học, người ta nói như vậy, ông thậm chí trở thành một nhà hình sự học giỏi nhất của thời đại ông. Ông đã là một nhà triết học; và ông đã đề nghị những nhân tố của một triết học về sự Khác biệt [...] triết học này thậm chí hiện nay còn gợi ra những suy tư mới. Ông đã là một nhà sử học, và ông thậm chí còn đề nghị triết học về Lịch sử, triết học này hình như là cân bằng hơn cả [...]. Ông đã là một nhà kinh tế học [...]" (J. Milet, "Gabriel Tarde (1843-1904)", bài đã dẫn, tr. 17). Vào năm 1994, ông vẫn luôn viết rằng "việc đọc lại (Tarde) có thể giúp chúng ta chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới cho những khoa học xã hội (J. Milet, "Lời nói đầu", trong G. Tarde, *Những biến đổi của Luật pháp*, Nxb Berg International, Paris, 1994, tr. 15).

bản là năm 1970: "Cuộc tranh luận là mãnh liệt, và Tarde đã không có sự thắng lợi. Trào lưu tâm lý học vào lúc đó đã rời nước Pháp [...]. Sự đoạn tuyệt giữa xã hội học và tâm lý học được cảm thấy rõ rệt bằng sự thất bại của trường phái Tarde, được hoàn tất vào những năm 1900²⁸". Nhưng Milet cũng đã góp phần vào việc làm lan truyền cái truyền thuyết, mà theo nó thì cuộc chiến đấu có tính hùng ca giữa Tarde và Durkheim, người thứ hai đã chiến thắng vì những lý do xấu, còn người thứ nhất thì đã thống trị về mặt trí tuệ²⁹. Cũng còn nữa là, Milet viết rằng Durkheim "đã trước hết là nhà lý luận", khi mà Tarde "chủ yếu là một nhà thực hành"³⁰. Như vậy ông chuẩn bị cho sự đối lập của cái đã sống với sự trừu tượng hóa:

28. Y. Castellan, *Nhập môn tâm lý học xã hội*, Nxb Armand Colin, Paris, 1970, tr. 17 (kỳ lạ là tác giả dừng lại ở đó, mà không nói một lời nào về sự thú vị của những luận đề của Tarde trong môn tâm lý học xã hội). Nghiên cứu lịch sử của thời kỳ đó bằng cách cũng đi hỏi những người đồng thời với Tarde và Durkheim, chúng tôi đã tranh cãi cách nói cho rằng xã hội học của Durkheim là "phản-tâm lý học"; thật vậy nó được định nghĩa như là một "môn tâm lý học tập thể" và vả chăng nó đã mở ra cho thời đại một cuộc đối thoại quan trọng với các nhà tâm lý học (L. Mucchielli, "Tâm lý học và xã hội học ở Pháp: lời kêu gọi đi đến một lĩnh vực chung (1890-1940)", *Tạp chí tổng hợp*, 1994, số 3-4, tr. 445-483; L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, tr. 335-341).

29. Như người ta đọc trong tiểu sử của ông, kết luận này về cuộc tranh luận giữa Tarde và Durkheim: Tóm lại, hình như, một cách hoàn toàn khách quan (*theo nguyên văn*), rằng Tarde hầu như bao giờ cũng hơn hẳn địch thủ. Nếu, dù sao, Durkheim và trường phái của ông đã có thể thắng được ông ta về mặt ảnh hưởng, và điều đó diễn ra trong nhiều năm như thế, thì đó là vì những yếu tố khác ngoài chân lý đã có thể có tác dụng trong việc truyền bá một học thuyết" (J. Milet, *Gabriel Tarde và triết học về lịch sử*, Nxb Vrin, Paris, 1970, tr. 256).

30. J. Milet, "Gabriel Tarde (1843-1904)", bài đã dẫn, tr. 13.

"Tarde sẽ thiết lập môn xã hội học của ông trên cơ sở các sự kiện và những kinh nghiệm mà bản thân ông đã kiểm chứng, nói chung là trong sự cô đơn của phòng làm việc của vị thẩm phán, hoặc ở phòng làm việc ở Paris của ông về các thống kê tội phạm. Ông đã hoàn toàn trải nghiệm "những trường hợp xã hội", chúng nuôi dưỡng sự suy tư của ông [...]. Chính vì tiếp xúc với hiện thực xã hội sống hàng ngày, ông đã có thể xây dựng nên những lý luận của ông". Và "chính kinh nghiệm cá nhân về những sự kiện xã hội đã tạo nên sự trỗi hơn của Tarde so với Durkheim, ông này thường chỉ làm việc trên những dữ kiện do một người trung gian cung cấp"³¹.

Ngày nay hình như đã khá rõ ràng rằng sự đối lập đó giả tạo một cách thừa thãi³² - chỉ có ý nghĩa khi người ta

31. Như trên, tr. 18.

32. Ở đây không đi vào chi tiết của một phản-luận chứng, trước tiên, chúng ta hãy nêu lên rằng sẽ dễ dàng bác lại là người ta có thể đích thực "sống các sự kiện xã hội trong sự cô đơn của phòng làm việc của ông". Như chính Tarde đã nói, là một tác động qua lại, một môn tâm lý học hỗ tương (một tính chủ thể hỗ tương như Merleau-Ponty nói). Nhưng ngay từ lúc đó, nếu Tarde đã thực sự là nhà thực hành các khoa học xã hội, thì ông đã có thể góp phần vào sự suy tư về những phương pháp định tính, chúng chắc chắn được thiết lập trên cái ý chí tự đặt ở nơi gần hơn với cái "đã sống" của các cá nhân. Mà sự nghiệp của Tarde về cơ bản là về lý luận và trừu tượng và ông quá thật đã xây dựng nó hoàn toàn trong sự cô đơn của phòng làm việc của ông. Sau nữa, kiểu những luận chứng đó (cũng như kiểu những chứng cứ dựa trên những nguồn do người khác cung cấp) không phục vụ cho sự so sánh sự nghiệp của Tarde với sự nghiệp của Durkheim. Thật vậy, người ta thấy ở Durkheim một chất lượng và một sự dồi dào về nguồn tư liệu (những bản thống kê trong tác phẩm *Sự tự tử*, về dân tộc học trong những công trình của ông về những xã hội lúc đó được gọi là "nguyên thủy" mà Tarde đã không tìm cách huy động trong bất cứ một cuốn sách nào của ông, trong khi thường tự bằng lòng với những dữ kiện thống kê sơ sài và những nhắc lại về lịch sử khá ngắn gọn.

đặt lại nó trong bối cảnh triết học của những năm 1960-1970. Nó thật vậy đã tạo thành một dị bản của sự đối lập giữa hiện tượng học, trong đó có sự nhấn mạnh về cái "đã sống" và về "tính chủ thể" (Milet không quên nhắc lại câu viết nhỏ của Sartre về Durkheim³³) với những khuynh hướng khách quan chủ nghĩa, "thực chứng chủ nghĩa", định lượng chủ nghĩa một cách rõ ràng trong các môn khoa học nhân văn của thời đại ấy.

Trong lời nói đầu viết cùng Milet năm 1973, cho tuyển tập đầu tiên những tác phẩm của Tarde, nhà nữ tâm lý xã hội học Anne-Marie Rocheblave-Spenlé - tác giả luận án khái niệm về vai trò, từ trước đây chục năm - đã thêm một chứng cứ mới cho phép hiểu về sự thống trị của Durkheim vào cuối thế kỷ XIX cũng như về sự quay trở lại của Tarde mà bà hy vọng. Đó tóm lại là tinh thần của thời đại: "Người ta cũng có thể nghĩ rằng sự nhấn mạnh vào tính bên ngoài của những chuẩn tắc xã hội, vào đặc tính bắt buộc của chúng, là thỏa mãn đối với tinh thần vào một thời điểm nào đó và trong một bối cảnh chính trị nào đó. Nhưng hiện nay, sự quan tâm đã dịch chuyển về những giá trị tính sáng tạo, cách tân, sự tưởng tượng mà cá nhân có thể ghi lại trong xã hội³⁴. Điều đó không hề

33. "Xã hội học của Durkheim đã chết rồi: những sự kiện xã hội không phải là những sự vật, chúng có nghĩa của chúng (được J. Milet dẫn, "Gabriel Tarde (1843-1904), bài đã dẫn, tr. 13). Về thực chất, Milet tiếp tục một truyền thống triết học chống Durkheim mà một trong những bài loại hảo hạng của nó, vào sau cuộc chiến, là cuốn sách của Jules Monnerot chính xác được đặt tên là *Những sự kiện xã hội không phải là những sự vật* (J. Monnerot, *Những sự kiện xã hội không phải là những sự vật*, Nxb Gallimard, Paris, 1946).

34. A.M. Rocheblave-Spenlé, "Gabriel Tarde và môn tâm lý xã hội", trong G. Tarde, *Những bài viết về tâm lý học xã hội*, Nxb Privat Toulouse, 1973, tr. 26 và 36-37.

có sức thuyết phục. Và chẳng, phần tiếp theo cũng lại không thuyết phục như thế. Sau khi tuyên bố rằng "Nhờ Gabriel Tarde nên chúng ta mới có chính cái thuật ngữ tâm lý học xã hội", điều đó là sai lầm³⁵, tác giả, đến lượt bà, cố chỉ ra rằng Tarde là một "người báo trước" không được hiểu thấu trong tất cả mọi lĩnh vực. Như, trong khi nhận thấy rằng "người ta đã trách cứ Tarde về việc thiếu quan niệm năng động về nhân cách", bà đã trình bày Tarde như là một người báo trước của môn phân tâm học. Trong trường hợp ấy, Tarde sẽ là người phát minh ra khái niệm về tính hai mặt ở chỗ đã nói rằng chúng ta bị chia sẻ giữa những luận đề và những phản đề, đó là tư tưởng rất ít độc đáo trong lịch sử triết học. Song, điều đó đủ để nói ở đây rằng "điểm xuất phát của một quan niệm năng động đã tồn tại ở hai tác giả [Tarde và Freud], và Tarde thậm chí đã có trực giác về một mối liên hệ, và một sự quá độ giữa cuộc đấu tranh bên ngoài và cuộc đấu tranh bên trong"³⁶. Tác giả sau đó viết rằng: "nếu đối với Durkheim, những chuẩn tắc xã hội là ở bên ngoài cá nhân và tiến hành một sự trói buộc đến anh ta, sự trói buộc này là xa lạ với anh ta. Tarde chỉ ra rằng những chuẩn tắc ấy đã trở thành nội tại với chủ thể của một nhóm như thế nào và chúng "rốt cuộc được là cái có cái gì mật thiết nhất như thế nào". Chúng tồn tại trong ý thức của mỗi một thành viên của xã hội đã thu nhận chúng, và sự trói buộc đó trở thành nội tại đương nhiên làm cho nghĩ đến thẩm

35. Như trên, tr. 28. Về những lần sử dụng đầu tiên từ ngữ đó, một chục năm trước đó, xem I. Lubek, "Lịch sử về những môn tâm lý học xã hội bị mất di: trường hợp của Gabriel Tarde", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1981, quyển 22, số 2, tr. 361-395.

36. Như trên, tr. 32-33.

cấp của cái Siêu Ngã, như là Freud sẽ mô tả³⁷". Vấn đề ở đây là hai bộ phận của sự khẳng định không mâu thuẫn nhau. Durkheim đã nói một cách chính xác rằng những chuẩn tắc đến với chúng ta từ bên ngoài, bắt người ta thừa nhận ở nơi sâu xa nhất của cá nhân và quy định ở anh ta "những cách suy nghĩ, cảm thấy, và hành động" theo cái công thức nổi tiếng của tác phẩm *Những quy tắc*.

Phần tiếp theo cũng đáng ngạc nhiên không kém. Tác giả muốn cứu cả lý thuyết về sự bất chước sự thờ ơ mà bà bị dính vào đó, đặc biệt bằng cách chỉ ra rằng lý thuyết đó đã gây ảnh hưởng - một cách trực tiếp hoặc nhờ lợi ích mà nhà tâm lý học Mỹ J.M. Baldwin đã mang lại - đến môn tâm lý học về trẻ em, môn này phát triển ở Pháp từ giữa hai cuộc chiến. Mà việc tham vấn các tác giả của giai đoạn phát triển đó (Paul Guillaume, Henry Wallon, Jean Piaget) đã dẫn đến chỗ nghi ngờ điều đó: không có người nào có vẻ như đã đọc lại Tarde, ông này đã vượt qua giai đoạn nêu lên để ghi nhớ. Rocheblave đã nêu lên đúng cuốn sách của Paul Guillaume³⁸, mà ở đó khái niệm ấy thật vậy đã xuất hiện ra là "trung tâm". Song khi đọc cuốn sách đó, người ta thấy rằng Tarde thậm chí còn không được dẫn ra trong thư mục. Thật ra ngay từ những dòng đầu tiên của tác phẩm của ông, Guillaume nêu lên cái sự kiện rằng, người ta đã nói nhiều về sự bất chước, "rằng những học thuyết, như những học thuyết của Tarde và Baldwin, là những triết học đích thực về sự bất chước³⁹". Nhưng ông đã không nói thêm về điểm đó, bởi vì các triết học đó hiển nhiên là không có ích trong việc nghiên

37. Như trên, tr. 33.

38. P. Guillaume, *Sự bất chước ở trẻ em*, Nxb Alcan, Paris, 1925.

39. Như trên, tr. v.

cứu thực nghiệm của ông. Cũng theo cách đó, cả Piaget lẫn Wallon, hai nhà tâm lý học lớn nói tiếng Pháp nghiên cứu về tâm lý học trẻ em hẳn là đã không có sự tôn kính nhỏ nào đối với Tarde⁴⁰. Chắc chắn là họ đã sử dụng khái niệm về sự bất chúc, nhưng thậm chí họ không nêu lên để ghi nhớ lý luận của Tarde, lý luận này là không trợ giúp được một chút gì cho họ⁴¹. Trong những điều kiện đó, người ta vẫn còn hoài nghi trước kết luận của tác giả, theo tác giả đó thì Tarde đã không được thừa nhận vào thời đại của ông, bởi vì ông chính là "đi trước thời đại của ông", ông "báo hiệu tương lai"⁴². Nếu Tarde đã báo hiệu tương lai của môn tâm lý học xã hội thì người ta có thể nghĩ rằng môn đó sớm muộn cũng sẽ được nhận thấy. Nhưng, như chúng tôi đã chỉ ra⁴³, sự canh tân của môn tâm lý học xã hội diễn ra ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhờ những sự thăm dò (Stoetzel...) rồi đến cuối những năm 1960, xung quanh nhất là khái niệm về "biểu tượng xã hội" (Moscovici) đã không được kèm theo bất cứ một sự tham chiếu đặc biệt nào đến Tarde. Trong trường hợp trào lưu những nghiên cứu về các biểu tượng xã hội, chính thậm chí ngược lại, Durkheim mới được coi là một nhà tiên phong.

40. Ngược lại, người ta biết rằng Piaget đã tiến hành một cuộc đối thoại có phê phán quan trọng với tư tưởng của Durkheim.

41. Xem ví dụ J. Piaget, *Sự hình thành của biểu tượng ở trẻ em*, Nxb Delachaux et Nestlé, Neuchâtel, 1945; H. Wallon, *Từ hành vi đến tư tưởng. Tiểu luận về tâm lý học so sánh*, Nxb Flammarion, Paris, 1970, tr. 109 (in lần thứ nhất 1942).

42. A.M. Rochel-Spenlé, "Gabriel Tarde và tâm lý học xã hội", bài đã dẫn, tr. 42.

43. L. Mucchielli, "Tâm lý học và xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, những kết luận.

Phải chăng Tarde là người báo trước của môn xã hội học hiện đại về những màng lưới?

Một phần tư thế kỷ sau, với một sự ngạc nhiên nào đó người ta quan sát thấy ở nhà tri thức học Bruno Latour cùng một cách trình bày Tarde là hiện thân tương lai của các khoa học nhân văn. Thực vậy, khi phát hiện những bài viết của Tarde tái bản vào năm 1999, ông viết: "Người ta đôi khi đã tiên đoán rằng thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của các khoa học xã hội. Nếu lời tiên đoán đó là đúng thì Gabriel Tarde, sau khi thui thui ngủ suốt cả thế kỷ XX, chắc chắn sẽ là một trong những bậc thầy-tư tưởng gia của các khoa học xã hội đó⁴⁴. Tại sao lại cao hứng nhiều như thế? Latour giải thích rằng ông đã phát hiện "một tư tưởng, một phương pháp, một tri thức học hoàn toàn khác, và chúng, bằng một trong những điều huyền bí mà lịch sử trí tuệ đã nắm được bí mật, đã bộc lộ thành từng kỳ với tất cả các hiện tượng mới mà những nhà xã hội học, kinh tế học, tâm lý học ngày nay đang tìm cách để hiểu. Tarde, nếu người ta dám nói như vậy, đã đến quá sớm, bởi vì đáng lẽ phải tư duy xã hội thì ông đã tư duy những màng lưới rồi⁴⁵". Than ôi, trong một bài viết chắc chắn cố ý có một chút tính khiêu khích, sự biện luận đơn giản chỉ nhằm tuồn vào giữa những dấu gạch vuông trong một câu trích dẫn rằng cái "tầng giá bất chúc" là "một từ ngữ của Tarde để chỉ những màng lưới". Lại ở đó nữa, thế là Tarde bỗng nhiên trở thành người cùng thời đại với chúng ta.

Một bài viết mới đăng gần đây đã thúc giục phải tra vấn chi tiết hơn nữa cái khái niệm màng lưới mà Tarde là người

44. Như trên.

45. B. Latour, "Tại sao ông đến quá Chậm* thế? (Tìm một người kế tục cho chủ nghĩa cấu trúc như thế nào)", *Tạp chí Nghiên cứu*, 1997, tr. 29

* Đây là một kiểu chơi chữ. Từ *chậm* tiếng Pháp là *tard*, mà Tarde lại là tên ông ấy được nói đến ở đây (ND).

báo trước. "Tính hiện đại của Tarde được nhận thấy trong tính thời sự của môn xã hội học của ông về truyền thông mà vấn đề đặt ra về sự nổi lên của khái niệm màng lưới có thể giúp xây dựng lại nó". Quả thật, Letonturier tuyên bố như vậy⁴⁶. Nhưng màng lưới là gì? Đó cơ bản sẽ là "sự biểu hiện hiện thực bằng biểu đồ", "một sự phân tích bằng các thuật ngữ điểm và đường", một "hình thức tổ chức" mà người ta phải "tìm lại được nội dung xã hội học của chúng"⁴⁷. Tác giả tìm mọi cách để chứng minh rằng thực ra ở Tarde có một sự đối lập giữa hai kiểu xã hội, một là xã hội truyền thống dựa trên những mối quan hệ trên dưới ở trong lòng một cái "vòng tròn", còn xã hội kiểu thứ hai thì dựa trên những mối quan hệ bình đẳng ở trong lòng một "màng lưới". Sau đó, ông nhấn mạnh ảnh hưởng của triết học về lịch sử của Renouvier, ông này đã khôi phục danh dự nếu không phải cho sự ngẫu nhiên, thì ít ra cũng cho sự bấp bênh trong lịch sử. Mặt khác, vì Tarde dựa nhiều theo Cournot, cho nên có lẽ ông đã tổng hợp theo cách đó để hiểu lịch sử qua khái niệm về màng lưới. "Định nghĩa hoàn chỉnh nhất sẽ là như sau trong *Những công trình nghiên cứu về tâm lý học xã hội*:

"Nếu người ta xem xét tổng thể tất cả những con đường khả hữu của những tiến triển lịch sử, thì người ta thấy rằng những con đường đó tạo nên sự phân nhánh rậm rạp xuất phát không phải chỉ từ một điểm duy nhất mà là từ nhiều điểm. Đó là một màng lưới có thể nói là có dạng cây gỗ, ở đó chắc chắn có những trình độ cao lên rất khác nhau và xếp chồng lên nhau, nhưng có nhiều đường đi để đi từ trình độ này lên trình độ kia, những

46. E. Letonturier, "Gabriel Tarde, nhà xã hội học về truyền thông và về những màng lưới", *Tập san Quốc tế về xã hội học*, 2000, số 108, tr. 79.

47. Như trên.

đường đi luôn có thể được thu nhỏ lại, nhưng không phải bao giờ cũng được đi theo hướng ngược lại⁴⁸.

Lời bình luận đi theo định nghĩa của Tarde là như sau: "Tóm lại là, màng lưới xuất hiện ra như là một hình thức tổ chức không có rễ, chấp nhận những quang đường đi khác nhau có thể điều biến được và vô tận, có chiều hướng đôi chiều và có tính tiến triển, không theo thứ bậc trên dưới, mà bằng những màng lưới đòi hỏi một sự biểu hiện bằng ba chiều⁴⁹". Vấn đề bản chất là người ta không nhìn thấy ở chỗ nào mà những sự trừu tượng của những màng lưới lại dẫn đến sự hiểu biết các hiện tượng xã hội (cái "nội dung xã hội học" được báo hiệu trong định nghĩa khởi đầu). Thực vậy, chúng ta hãy nhắc lại rằng, trong xã hội học dựa vào kinh nghiệm, một màng lưới không phải chỉ đơn giản là một sự xây dựng về toán học, nhằm sản sinh ra một sự mô hình hóa bằng biểu đồ về những mối liên hệ giữa những cá nhân. Công việc này chỉ là một giai đoạn tiên quyết cho phép xác định vị trí cho bề rộng, cường độ và hình thức của màng lưới. Sự phân tích xã hội sau đó một mặt nhằm quy định bản chất của các mối liên hệ giữa những cá nhân với nhau, và mặt khác là nhằm đánh giá vai trò của chúng trong hoạt động xã hội của các cá nhân - những màng lưới nhất là cho phép hiểu biết hơn việc các cá nhân đi vào các nguồn và các thông tin. Thế mà các tác giả lại không chỉ ra ở chỗ nào Tarde đưa ra sự phân tích ấy. Từ đó, việc coi lý luận về sự bất chước như là một môn xã hội học hiện đại về những màng lưới hình như là một đánh giá ít nhất chỉ có tính chất bộ phận thôi. Chúng ta rồi sẽ biết thêm điều đó lại che giấu cái sự kiện rằng ngay bản chất của lý luận về sự bất chước

48. Được E. Letonturier dẫn lại trong: "Gabriel Tarde, nhà xã hội học về truyền thông và về những màng lưới", bài đã dẫn, tr. 86.

49. Như trên.

cũng ít tương hợp với những quan niệm "hiện đại" về cá nhân và về xã hội.

Màng lưới của Deleuze về "triết học của Tarde"

Mặc dù không thuộc về màng lưới ấy, nhà triết học đương đại đầu tiên là người phát hiện lại Tarde, Jean Milet, đã nêu lên, vào đầu những năm 1970, sự đọc lại Tarde được tiến hành bởi Gilles Deleuze (1925-1995), nhà triết học rất có ảnh hưởng ở Pháp trong những năm 1970 và 1980, thành viên của nhóm được Michel Foucault thành lập ở khoa triết học trường Đại học Vincennes sau năm 1968. Đối mặt với sự thống trị về mặt trí tuệ của chủ nghĩa cấu trúc, Deleuze thật vậy sẽ gặp ở Tarde nhà tư tưởng về một môn "xã hội học-vi mô", và nhà lý luận về những sự trao đổi liên cá nhân về sự trào lên của những tín ngưỡng và những sự thèm muốn; và, cùng với Guattari, sẽ tôn vinh ông⁵⁰. Sự việc đó ngày nay tỏ ra là chắc chắn: "Gilles Deleuze đã biết dành cho Tarde vị trí mà ông ta phải có, và có thể nói là đã tiến hành việc khôi phục danh dự cho ông ta trong chúng ta⁵¹". Từ đó, những học trò của vị thầy đã tiếp tục sự "khôi phục danh dự đó với cái giá là một sự chiếm hữu và một sự đảo

50. Xem nhất là G. Deleuze, *Sự khác biệt và sự nhắc lại*, Nxb PUF, Paris, 1968, tr. 39 và tr. 104-105; G. Deleuze, F. Guattari, *Nghìn đĩa cần*, Nxb Minuit, Paris, 1980, tr. 267.

51. R. Schérer, "Cuối thế kỷ. Một không tưởng về mỹ học", trong G. Tarde, *Những đoạn lịch sử tương lai*, Nxb Atlantica, Biarritz, 1998, tr. 22. B. Karsenti ("Lời giới thiệu", trong G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chuẩn*, Nxb Kimé, Paris, 1993, tr. xvi) cũng viết: "Nhờ có Deleuze và Guattari mới có sự phục hồi lý luận có ý nghĩa nhất của sự nghiệp của Tarde. Sau cùng E. Alliez ("Lời giới thiệu. Tarde và vấn đề về hiến pháp", trong G. Tarde, *Thuyết đơn tử và xã hội học*, Nxb Synthélabo, Le Plessis Robinson, 1999, tr. 9) bắt đầu bài giới thiệu của ông mở ra sự tái bản những tác phẩm của Tarde như sau: "Làm bớt đi sự lãng quên hàng trăm năm vừa mới được khuấy động, vì nước Pháp, bằng một lời chú giải dài của Gilles Deleuze và một chương trong luận án của Jean Milet [...]".

ngược lịch sử: "Tarde, phải chăng là người phái Deleuze chưa hoàn bị? Có lẽ trong triển vọng đó mà tác phẩm *Đoạn lịch sử tương lai* được đặt vào và được hiểu hơn cả", một trong những tác giả của mạng lưới đó viết như vậy⁵². Bởi vì, trong trường hợp này, đó đúng là vấn đề về một mạng lưới: J. Milet, R. Schérer, E. Alliez, B. Karsenti, M. Lazzarato, J.C. Martin v.v... hầu như tất cả đều là những nhà triết học, những học trò hoặc những người hâm mộ của Deleuze, mà người ta có thể lại thấy ở những địa điểm phát biểu khác của nhóm⁵³. I. Joseph và B. Latour cũng thuộc mạng lưới này, thậm chí nếu họ hình như kém ở trung tâm tại đó hơn, cả hai người đều đòi hỏi phải có việc đọc Deleuze⁵⁴.

52. R. Schérer, "Cuối thế kỷ", bài đã dẫn, tr. 24.

53. Ví dụ, tạp chí *Vô số* (*Multitudes*) được đặt dưới sự bảo trợ của Foucault, Deleuze và Guattari (tạp chí này kể tục một cách rộng rãi tạp chí *Tương lai trước*). E. Alliez, B. Karsenti và M. Lazzarato có mặt trong ban biên tập. B. Latour viết trong số đầu tiên ("Sinh học chính trị và sinh học quyền lực", tạp chí *Vô số*, 2000, số 1).

54. Bài tựa của I. Joseph ở tập IV các tác phẩm của Tarde tái bản năm 1999 đăng lại một bài viết đã đăng trong tạp chí *Phê bình* vào năm 1984. Ảnh hưởng của Deleuze đã len lỏi vào đó trong việc làm nổi bật lên một "lý luận về tín ngưỡng và sự thèm muốn [lý luận này] có thể làm căn cứ cho một môn xã hội học vi mô độc đáo [...]" (I. Joseph, "Gabriel Tarde, thế giới với tư cách là cảnh thần tiên", Tạp chí *Phê bình*, 1984, số 445-446, tr. 550). Mười lăm năm sau, trong chú giải di thể bản tái bản của bài đó, tác giả cũng viết: Người ta dễ dàng nhận thấy ảnh hưởng của Gilles Deleuze và sự phát hiện của ông, trong sự nghiệp của Tarde, một chương trình nghiên cứu cho môn xã hội học vi mô (I. Joseph, "Gabriel Tarde: thế giới với tư cách là cảnh thần tiên", trong G. Tarde, *Thuyết đơn tử và xã hội học*, Nxb Synthélabo, Le Plessis, 1999, tr. 9. Quy chiếu ca ngợi Deleuze, được "phỏng theo" Tarde, cũng rõ ràng ở B. Latour "Tại sao ông đến quá Chậm thế?", bài đã dẫn, tr. 29. Ở chỗ khác trong một bài phỏng vấn của tờ *Giải phóng*, E. Alliez (bài "Chống lại Durkheim và trường phái của ông", báo *Giải phóng*, 11 tháng 3 năm 1999) thông báo rằng Latour có lẽ là người đề tựa cho một loạt tái bản mới các tác phẩm của Tarde, loạt tác phẩm mới này gồm nhất là tác phẩm *Tâm lý học kinh tế* của ông.

Tất cả các tác giả đó vậy đã đến với Tarde do Deleuze, bản thân ông này cũng đến đó do đọc Leibniz và Bergson⁵⁵. Lúc ấy, ông đang mưu toan xây dựng một dòng dõi triết học" (Alliez), dòng dõi đó xuất phát từ Spinoza và Leibniz, đi qua Tarde, Nietzsche và Bergson, để được tiếp tục trong Deleuze và Foucault. Ý nghĩa sâu sắc và sự thống nhất về trí tuệ của "dòng dõi triết học" đó là những cái gì? Sự giải thích được tác giả đó đề nghị than ôi! lại khá tối nghĩa: dòng dõi triết học đó với Foucault và Deleuze, đã đạt đến khu vực của sự có mặt của một "thảm kịch" chính trị - ở loại một sự khác biệt không có cả sự trung gian hòa giải lẫn sự phủ định, sự khác biệt ấy bây giờ *phải* lung linh trong một chủ nghĩa xây dựng thuần túy; ngoài mọi chủ nghĩa biểu hiện có đặc tính chuyên chỉ là tự nhiên chủ nghĩa, bằng cách biến đổi *thuyết sức sống ở điểm xuất phát thành những hậu quả*⁵⁶. Có nguy cơ quá đơn giản hóa, chúng tôi cho rằng trước hết phải nhìn trên lập trường nói chung của các nhân vật chủ chốt của mạng lưới đó, việc theo đuổi một phong trào phản ứng chống lại chủ nghĩa cấu trúc và chống lại một sự phát triển của các môn khoa học nhân văn được gọi, tùy theo các tác giả, là "có tính thực chứng" hoặc "có tính duy khoa học". Trong bài viết trong

55. Người ta đã biết những lời ca ngợi của Bergson về Tarde (và lại Bergson đã nhường chỗ cho Tarde ở trường Pháp quốc Học hiệu). Song E. Alliez ("Lời giới thiệu", bài đã dẫn, tr. 31) đã đi đến tận chỗ khẳng định rằng Bergson đã "là môn đệ trực tiếp nhất của Tarde", chúng tôi cho nói như thế là không thận trọng. Sự so sánh giữa các nhà triết học Leibniz và Tarde - được J. Millet đưa ra đầu tiên - (*Gabriel Tarde và triết học về lịch sử*, sđd, 1970, chương 3) - đã được tác giả luận chứng khá hơn nhiều.

56. E. Alliez, "Lời giới thiệu", bài đã dẫn, tr. 31.

tạp chí khoa học *Nghiên cứu*, B. Latour nói rõ ràng: "Phải đọc [Tarde] và chấp nhận việc tiến hành siêu hình học để có thể tiến hành môn xã hội học, vậy là bằng cách lại bàn về cái thành kiến phản triết học của Durkheim⁵⁷". Đề mục phụ của bài đó là "Tìm một môn kế tục chủ nghĩa cấu trúc như thế nào".

Phản ứng đó - nó không ra đời với Deleuze⁵⁸ - diễn tả một cách kinh điển theo chiều hướng các nhà xã hội học dưới hình thức của một trào lưu chống-chủ nghĩa Durkheim. Và, trong mức độ mà rõ ràng mọi người đều biết rằng Tarde là địch thủ chính về lý luận của Durkheim vào thời kỳ đó, cho nên không có gì ngạc nhiên rằng ngày nay chính ông ta là người mà người ta đi tìm để chống lại khuynh hướng được nói đến ở đây.

VỊ TRÍ CỦA TARDE TRONG LỊCH SỬ CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN

Những người phát hiện lại Tarde, mà từ nay nhân thân và những động cơ của họ đã được biết hơn, đã không ngừng có ý định xem xét lại triệt để vị trí của Tarde trong lịch sử các khoa học nhân văn. Để làm việc đó, họ đã thường nghĩ ra cho ông những công lao tưởng tượng, đôi

57. B. Latour, "Tại sao ông đến Chậm thế?", bài đã dẫn, tr. 81.

58. Theo những môn đệ của ông, Deleuze đã "cách mạng hóa triết học Pháp" vào cuối những năm 1960 bằng cách đề nghị một triết học về sự khác biệt (E. Alliez "Chống lại Durkheim và trường phái của ông", bài đã dẫn. Nhưng mà, người ta cũng mời những nhà lịch sử triết học tra vấn những phản ứng triết học chống-chủ nghĩa cấu trúc và chủ nghĩa tự do vô chính phủ ra đời trước khi có phản ứng của Deleuze và tạo thành bối cảnh trong những năm 1950.

khi với cái giá của những sự phản bội rõ ràng. Như khi Milet đánh giá rằng "Tarde đã sáng lập ra môn tâm lý học xã hội; ông đã đem lại cho nó những nguyên tắc, những quy tắc phương pháp luận; ông đã định ra chương trình của nó" thì người ta buộc phải lưu ý rằng thậm chí ngay cái ý tưởng đặt ra một cách tóm tắt những "quy tắc của phương pháp tâm lý xã hội học" cũng là xa lạ với Tarde. Như những người phái Deleuze cũng vậy, việc muốn làm cho Tarde thành người tạo lập sự trở lại với siêu hình học chống "chủ nghĩa duy khoa học" của Durkheim rõ ràng là sự phản bội một tác giả đã chia sẻ chủ nghĩa duy khoa học của thời đại ông, đã dùng và lạm dụng những lập luận loại suy được dựa trên vật lý học và sinh học, đã góp phần truyền bá cái ý muốn đo lường tất cả mọi hiện tượng xã hội (cho đến tận các thành phần tâm lý học của chúng), và thiết lập những cải cách chính trị trên sự đo lường đó⁵⁹. Sau cùng, việc viết lại lịch sử các khoa học nhân văn, đối với những người phát hiện lại đó là nhằm để bịa ra cho Tarde một ảnh hưởng sâu sắc sau khi chết. Chúng ta đã biết điều đã xảy ra về mưu toan của Rocheblave-Spenlé. Nó là có tính biếm họa nhưng không phải là riêng biệt. Ví dụ B. Karsenti tuy là tác giả của một trong những bài giới thiệu hiếm hoi về Tarde trung thành với tác giả ở trong tập sách mà chúng ta đang bàn, ông đánh giá rằng các lý luận của

59. Bài tựa của cuốn *Tình trạng phạm tội so sánh* đã mở đầu bằng lời ca tụng sự thống kê: "cái nguồn thông tin hoàn toàn mới giúp công chúng đương đại làm quen với việc nhìn các sự kiện xã hội theo những khối lượng lớn, không phải lộn xộn và đáng ngờ như các thể hệ ngày xưa, mà là rất chính xác, chắc chắn để cho mỗi một trong những chi tiết của chúng đều dẫn đến chỗ bàn về mọi vấn đề xã hội với tư cách quan chức Nhà nước" (G. Tarde, *Tình trạng phạm tội so sánh*, Nxb Alcan, Paris, 1886, tr. v).

tập sách ấy "đã góp phần mở ra những con đường mà các khoa học xã hội chỉ được mượn trong những phát triển gần đây nhất của chúng mà thôi"⁶⁰. Kỳ lạ là, ông không dẫn ra dù chỉ một cuốn sách hoặc chỉ một bài viết của chỉ một tác giả về các khoa học xã hội. Cảm thấy rõ tính không vững vàng của lời tuyên bố, tác giả lập tức thêm vào - và đó là những câu sau cùng của bài viết: "Đúng là ở đó người ta không bao giờ bàn về những ảnh hưởng, hoặc như nói một cách kính trọng hơn nữa, là về những quan hệ dòng dõi. Có lẽ, đó chỉ là vấn đề về những ảnh hưởng kém vinh quang hơn những ảnh hưởng khác, nhưng càng hiện thực hơn nữa: những ảnh hưởng sâu kín, không thể nhận thấy, vô danh, chúng tìm được một cách kỳ lạ sự biện minh về mặt lý luận trong *Những quy luật của sự bất chước*, ở đó, chúng xuất hiện ra như là nét phân biệt của sự phát minh đích thực"⁶¹. Câu kết luận là lịch sử về mặt văn học. Nhưng về nội dung, nó là một thú nhận sự thiếu phong phú của tác phẩm của Tarde trong các khoa học nhân văn⁶². Năm 1981, I. Lubek đã đánh giá ảnh hưởng đương đại của Tarde,

60. B. Karsenti, "Lời giới thiệu", bài đã dẫn, tr. XXVI.

61. *Như trên*.

62. Ở cuối bài nhập đề của ông, E. Alliez ("Lời giới thiệu", bài đã dẫn, tr. 32) khẳng định rằng ảnh hưởng của Tarde là "kín đáo, tuy nhiên người ta có thể đánh giá ảnh hưởng đó là rất hiện thực ở Đức, qua trung gian của Simmel, và qua bài giảng của ông ở Trường phái Francfort; ảnh hưởng đó là công khai và được xác nhận ở bên kia Đại Tây Dương, với sự phát triển của môn xã hội học - vi mô (mà người ta có thể nghĩ rằng nó đã không xa lạ với việc tiếp nhận Foucault ở Hoa Kỳ)". Vậy môn "xã hội học vi mô" đó là gì? Trường phái xã hội học Mỹ (hoặc Đức) nào đã đòi hỏi sự gợi ý của Tarde? Chúng tôi cho rằng điều đó quá không rõ ràng, dựa trên những sự đối lập hơi quá đơn giản (vi mô/vĩ mô, cá nhân/cấu trúc, tính chủ thể/thống kê v.v...).

và kết luận của ông là rõ ràng: "Mặc dù cuốn *Những quy luật của sự bất chước* vẫn còn nổi tiếng hơn cuốn *Lôgích học xã hội* nhiều, nhưng không có tác phẩm nào trong hai tác phẩm đó lại thực sự được các nhà xã hội học tâm lý coi là tác phẩm tiên phong và như một sự đóng góp lớn nhất cho bộ môn, cả ở Pháp lẫn ở Bắc Mỹ⁶³.

Đi đến điểm đó, chúng ta không còn có thể hoãn việc chứng minh lại nữa, nếu không có việc chứng minh đó thì chúng ta sẽ không thể khẳng định là chiếm được sự tin tưởng của độc giả. Thật vậy, chúng ta không những phải gọi ra rằng những người phát hiện lại Tarde đã chiếm hữu tên tuổi của ông song không khôi phục được toàn bộ tư tưởng của ông; chúng ta còn phải gọi thêm rằng những đặc trưng triết học của hệ thống của Tarde giải thích *một phần* kết cục cuộc tranh cãi về uy tín của ông với Durkheim và sự lãng quên ông trong các khoa học xã hội⁶⁴.

Quan niệm của Tarde về cá nhân: Một cái vỏ bọc không có nội dung

Để hiểu Tarde, theo chúng tôi, thì phải bắt đầu bằng việc coi trọng những sự tương tự về vật lý học và sinh học

63. Lubek, 1981, 368, cũng xem 378sq. Một số bài viết đương đại đòi có một "môn xã hội học nhận thức" trên cơ sở sinh vật học hình như còn gần với Tarde hơn - nhưng không dựa vào ông - so với những môn triết học và xã hội học mà chúng tôi đã nói đến. Như D. Sperber bảo vệ trong tác phẩm *Sự lây lan của tư tưởng* (đầu đề bằng tiếng Anh còn rõ ràng hơn: *Nền văn hóa giải thích: một cách tiếp cận theo chủ nghĩa tự nhiên*), một "dịch tế học về các biểu tượng" hoặc nữa là một mô hình "hạ tầng-cá nhân chủ nghĩa", mô hình này, trong chủ nghĩa quy giảm của ông, không phải không trực tiếp nhắc đến quan niệm của Tarde về cái cá nhân và cái xã hội (D. Sperber, *Sự lây lan của tư tưởng*, Nxb Odile Jacob, Paris, 1996).

64. Những trang tiếp theo là một bản tổng hợp ngắn gọn của một nghiên cứu tổng thể (L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sdd*).

làm cơ sở một cách có hệ thống cho những đề nghị về xã hội học - thay vì phải xử lý chúng như những căn xi và những đồ cũ kỹ mà người ta ngày nay có thể dễ dàng sàng lọc để tìm lại được hạt tốt. Không phải vô cơ mà Tarde đã có ý định tiến hành trong tác phẩm *Những quy luật của sự bất chước* một "xã hội học thuần túy", một "xã hội học tổng quát", theo nghĩa là một lý thuyết sẽ được áp dụng cho "tất cả các xã hội hiện tại, đã qua hoặc có thể có, như là những định luật của sinh lý học tổng quát áp dụng cho tất cả các loài đang sống, đã tuyệt chủng, hoặc có thể quan niệm được⁶⁵". Thật vậy, theo cách nhìn của chúng tôi, thì "sự bất chước trong các xã hội đóng một vai trò tương tự như vai trò của tính di truyền trong những cơ thể sinh vật và của sự lượn sóng trong những vật thể⁶⁶". "Những sự tương tự lạ lùng" giữa "ba hình thức lặp lại phổ biến" cũng chính là nền tảng lý luận của ông, lý luận này dẫn đến chỗ coi những hiện tượng xã hội là những "số lượng", những "triều dâng", những "chấn động", những "sự vật xã hội", bởi vì thực ra khi đó ông đã vay mượn từ ngữ trực tiếp từ sự phân tích toán học, từ ngữ đó có ở ông trước khi có ở Durkheim⁶⁷. Từ lúc đó,

"Nhà vật lý có thể thông báo rằng phát đại bác vừa được bắn đi sẽ được nghe thấy sau mấy giây đấy, ở một khoảng cách nào đấy, miễn là trong khoảng thời gian ấy không có cái gì chặn lại âm thanh trên đoạn đường đó, một tiếng động to hơn một tiếng đại bác chẳng hạn, át đi không nghe thấy. Vậy thì rõ ràng nhà xã hội học cũng

65. G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chước*, Nxb Alcan, Paris, 1895 (1890), tr. XXII.

66. Như trên, tr. 12.

67. Như trên, tr. 15sq.

rất xứng đáng với tên gọi là nhà bác học thực thụ; giả sử ngày nay có những ổ trung tâm bắt chước tỏa ra và chúng có xu hướng phát triển riêng rẽ hoặc đồng thời với những vận tốc ước chừng nào đó thì người ta có thể dự đoán được tình trạng xã hội sẽ như thế nào trong mười năm, hai mươi năm, với điều kiện là sẽ không có một cuộc cải cách hay cách mạng chính trị nào đó làm cản trở sự bành trướng ấy và sẽ không nổi lên bất cứ ổ trung tâm đối địch nào⁶⁸

Về cơ bản, Tarde định nghĩa xã hội là: "một tập hợp những con người với tư cách là họ đang bắt chước lẫn nhau hoặc với tư cách là, tuy không bắt chước lẫn nhau, nhưng họ lại giống nhau và những nét chung của họ là những bản sao chép xa xưa của cùng một mô hình⁶⁹". Nhưng cái gì là động lực của bộ máy bắt chước mạnh mẽ cho phép tiến hành môn xã hội học như người ta tiến hành môn vật lý sống, và dẫn đến chỗ coi cá nhân là một thực thể không có toàn bộ bản chất riêng, hoàn toàn có thể đổi lẫn nhau với một thực thể khác? Có quan trọng gì đâu nếu, về thực chất, "chúng ta không biết gì về nó", và nếu đó là "một hiện tượng bí hiểm nhất⁷⁰". Tarde dựa hoàn toàn trên mô hình về thôi miên và mộng du đặc biệt hợp thời trong diện trường trí tuệ của những năm 1880⁷¹. Vậy thì ông ta có thể viết:

68. Như trên, tr. 20-21.

69. Như trên, tr. 73.

70. Như trên, tr. 82.

71. Xem nhất là H. Ellenberger, *Lịch sử môn tâm thần học năng động*, Nxb Fayard, Paris, 1994 (in lần thứ nhất: 1974); J. Carroy, *Thôi miên, ám thị và tâm lý học. Sự phát minh các chủ thể*, Nxb PUF, Paris, 1991; P.H. Castel, *Cuộc tranh cãi về chứng hystéri*, Nxb PUF, Paris, 1998.

"Trạng thái xã hội cũng như trạng thái thôi miên, chỉ là một hình thức của nằm mơ, một giấc mơ điều khiển và một giấc mơ bằng hành động. Chỉ có những ý tưởng được ám thị và lại tưởng chúng là tự phát: đó là ảo tưởng riêng ở người mộng du, và cũng là ở con người xã hội⁷²".

Chúng ta "mù quáng" về tự do suy tư của chúng ta, tự cho là "tự chủ" bởi vì tất cả chúng ta đều tự ám thị một cách vô thức niềm xác tín ấy; thực tế, chúng ta chỉ là những người máy⁷³". Thật ra, các xã hội đều được đặt trên một sự "tử hóa lẫn nhau" của những thành viên của chúng và trên sức mạnh tâm lý của một vài nhà thôi miên vĩ đại. Từ gia đình đến tư cách công dân chính trị, qua nhà trường và công việc, đời sống xã hội của chúng ta, theo Tarde chỉ là một "dòng thác những sự tử hóa kế tiếp nhau và được xâu chuỗi lại⁷⁴". Tệ nhất là: tất cả sự vận động của lịch sử là nhằm để sản sinh ra niềm tin mỗi ngày mỗi phổ biến rằng tính hiện đại bao hàm sự tự do và tự chủ, điều đó sẽ chỉ là một ảo tưởng tập thể có tính bi kịch. "Thời thượng" đã thay thế cho "tập quán", nhưng về nội dung thì không có gì thay đổi:

"Chắc chắn rằng sự tiến bộ của nền văn minh có hiệu quả là làm cho việc lệ thuộc vào bất chước càng ngày càng mang tính *vừa cá nhân* đồng thời *vừa duy lý* hơn. Chúng ta cũng bị lệ thuộc vào những tấm gương xung quanh như tổ tiên chúng ta, nhưng chúng ta đã chiếm lấy chúng bằng sự lựa chọn lôgích hơn, cá nhân hơn, thích hợp hơn vào những mục đích của chúng ta và bản chất riêng của chúng ta, so với việc chúng ta làm. Điều đó không ngăn cản rằng phần của những ảnh hưởng ngoài lôgích và lạ lùng vẫn luôn là rất nhiều⁷⁵".

72. G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chước*, sđd, tr. 83.

73. Như trên, tr. 84.

74. Như trên, tr. 86-92.

75. Như trên, tr. 90.

Thực ra hành động có bề ngoài lôgích chỉ là một "sự ám thị được nội hiện hóa"⁷⁶.

Cũng theo cùng cách đó, về trung tâm khác của lý luận của ông là: sự phát minh (cái này hình như là cái riêng của cá nhân) cũng không kém phụ thuộc vào sự bất chước. Mô hình về cái ngẫu nhiên như là sự gặp gỡ của những chuỗi độc lập đã cung cấp cái chìa khóa về sự phát minh mà cá nhân chỉ là người mang ngẫu nhiên, nhất thời, và vô thức:

"Một mặt, không nên quên rằng nhu cầu phát minh và phát hiện, đều phát triển như tất cả mọi nhu cầu khác, trong khi tự thỏa mãn; mặt khác, rằng mọi sự phát minh trong một bộ óc thông minh đều quy về giao điểm may mắn của một dòng bất chước, hoặc với một dòng bất chước khác tăng cường nó, hoặc với một tri giác ngoại tại mạnh mẽ làm cho, vào một ngày không dự kiến, hiện ra một tư tưởng được tiếp nhận, hoặc với tình cảm mãnh liệt của một nhu cầu của giới tự nhiên tìm thấy trong cách thức thường dùng những nguồn tài nguyên ngoài mong đợi"⁷⁷.

Như vậy đã rõ rằng cá nhân không hề có một nội dung riêng gì của nó trong lý luận của Tarde - *huống hồ* nó không có một tính duy lý nào khác ngoài chủ nghĩa theo thời. Chắc chắn rằng Tarde phân biệt về mặt lý luận sự bất chước "lôgích" (có ý thức) với sự bất chước "ngoài-lôgích" (không có ý thức). Nhưng trước khi tin tưởng rằng ông còn dành một chỗ cho hành động duy lý, thì phải đọc lại một cách chăm chú bản viết của ông:

"Những nguyên nhân lôgích tác động khi sự cạnh tranh được một người lựa chọn là như thế bởi vì nó đã được người

76. G. Tarde, *Tình trạng phạm tội so sánh*, sđd, tr. 141.

77. G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chước*, sđd, tr. 47.

ấy đánh giá là có ích hơn hoặc có thật hơn những sự cạnh tranh khác, nghĩa là so với những sự cạnh tranh khác ấy thì nó tương hợp với những mục đích và những nguyên tắc đã được thiết lập ở ông ta (bao giờ cũng vẫn là do sự bất chước) [...] rất hiếm rằng hành động lôgic đã được tiến hành theo cách ấy trong tất cả sự thuần khiết của nó. Nói chung, những ảnh hưởng ngoài lôgic đã can thiệp vào sự lựa chọn những tấm gương để theo, và thường về mặt lôgic, những tấm gương xấu nhất lại được ưa thích hơn do nguồn gốc hoặc thậm chí do ngày tháng của chúng, như chúng ta sẽ thấy sau đây⁷⁸.

Mặc dù những công thức mà ông đã có thể sử dụng trong những cuộc luận chiến chống lại Spencer, hoặc sau đó chống lại Durkheim, thì đối với Tarde "chủ thể cũng không biết nó chỉ là công cụ của một định mệnh huyền bí như Dominique Reynié nói đúng về điều đó⁷⁹". Về phía mình, Pierre Favre đã nhấn mạnh rằng Tarde không phải là nhà xã hội học của cái tự do mà người ta đã nói. Ngược lại, ông không thừa nhận mọi mưu toan thiết lập sự giải thích theo lịch sử hoặc theo xã hội học về ý chí tự do⁸⁰.

78. Như trên, tr. 153-154 (chúng tôi nhấn mạnh).

79. D. Reynié, "Gabriel Tarde, nhà lý luận về dư luận", bài đã dẫn, tr.

10. Người ta chịu ơn tác giả này về bài tựa đáng chú ý cho cuốn sách tái bản: *Dư luận và đám đông*; ông đã nghiên cứu Tarde trong khuôn khổ của một luận án khoa học chính trị về lịch sử các lý luận về số. Một vài năm sau, B. Karsenti ("Lời giới thiệu", bài đã dẫn, tr. XV-XVI) cũng đã nhấn mạnh cái sự kiện rằng lý luận của Tarde, thực ra đã tiến hành một sự "tước quyền của cá nhân", nhưng ông ta đã không rút ra tất cả những hậu quả của việc đó, được dùng trong phong trào tôn vinh Tarde của Deleuze.

80. P. Favre, "Gabriel Tarde và vận rủi", bài đã dẫn, tr. 8 (cuốn sách này cũng nêu lên "những phê phán mà Tarde nhằm vào lý luận về những tư tưởng chủ đạo của Fouillée, cũng như những loại trừ, chúng bao giờ, ở Tarde cũng đi kèm những quy chiếu vào Renouvier).

Thật ra, sự độc đáo duy nhất mà Tarde dành cho những cá nhân là về mặt sinh học chứ không phải là về mặt tâm lý học. *Về mặt tâm thần, chủ thể của Tarde chỉ là một vỏ bọc trống rỗng chuyển tải những dòng tư tưởng của xã hội.* Còn về những động cơ tâm lý sâu xa của con người, - những "niềm tin" và "ham muốn" - chúng thậm chí không phải riêng của hoạt động con người mà chúng "có những nguồn gốc sâu xa bên dưới thế giới xã hội, ở trong thế giới sống⁸¹". Thật ra, chỉ có môn sinh lý học của ông là có thể đặc thù hóa cá nhân, điều đó càng quy định cá nhân hơn nữa bất chấp anh ta, và điều đó không phải là không có va chạm xã hội. Từ những nguyên tắc chung ấy, quả thật nảy sinh sự tương hợp về bản chất kết nối Tarde với các nhà sinh vật học - tội phạm học Italia của thời đại ông. Về mặt thực hành, ngược lại với tất cả những cái được viết ra từ thời đại ấy, ông chưa có lúc nào đặt lại vấn đề về nguồn gốc sinh vật học của ứng xử tội phạm ở cá nhân. Chính vì vậy, rốt cuộc ông có thể viết điều này về Lombroso:

"Kiểu tội phạm của ông có là một ảo ảnh thì cũng vô ích thôi, ở thẳm sâu tư tưởng ông có niềm tin ngầm ẩn rằng sự phân biệt cái đạo đức và cái vô đạo đức, cái thiện và cái ác, sự anh dũng và tội ác, có cội nguồn và gốc rễ của nó đúng là ở bên dưới thế giới xã hội, thậm chí ở ngay trong lòng đời sống⁸²".

81. G. Tarde, *Những quy luật của sự bắt chước*, sđd, tr. 159.

82. G. Tarde, "Sinh vật học và xã hội học. Trả lời Bác sĩ Bianchi", *Những lưu trữ về nhân loại học tội phạm*, 1893, số 8, tr. 19. Vì cùng lý do, Tarde sẽ nghĩ rằng những bất bình đẳng xã hội có một cơ sở sinh vật học, rằng những con người vậy là bất bình đẳng về trí tuệ và đạo đức trước giới tự nhiên.

Thậm chí nếu sau đó ông mưu toan che giấu một phần điều đó trong cuộc tranh luận với Durkheim, thì lý luận của Tarde về cơ bản vẫn là một loại triết học tổng thể về vũ trụ; loại triết học này suy diễn những quy luật hoạt động của con người từ những quy luật hoạt động của vũ trụ (và, ở bình diện trung gian, của Người đang sống). Ở chỗ đó, lý luận này còn trừu tượng hơn, có hệ thống hơn, và có tính quyết định luận hơn lý luận của Durkheim, đối với ông này, những người phát hiện lại Tarde nói chung đã dành cho những từ chỉ phẩm chất ấy - mà không phải không có lý do⁸³.

Theo những tác giả mà chúng tôi nghiên cứu, từ thời kỳ Durkheim thống thế, thì chúng ta về mặt tập thể đã kế thừa một hình ảnh có tính chất châm biếm về lý luận xã hội của Tarde, trong khi có lẽ nên nhấn mạnh trở lại "tính hiện đại" của nó. Song chúng ta mong muốn giữ lại nhiều hơn. Chắc chắn rằng chúng ta rất đồng ý với R. Boudon để nghĩ rằng những phát triển phương pháp luận hoặc kinh nghiệm của Tarde là phong phú hơn hệ thống của ông, như chúng ta chấp nhận với Valade rằng có lẽ không nên quy giảm hoàn toàn "quan niệm về tính hoạt động hỗ tương" thành lý luận chứa đựng trong *Những quy luật của sự bất chuộc*⁸⁴. Còn chắc chắn nữa rằng, nếu loại bỏ những chỗ thái quá về ngôn ngữ và tranh luận, thì chúng tôi thấy có lẽ cũng chính đáng để nghĩ rằng "tính thời sự kỳ lạ của xã hội học của Tarde nằm

83. Thật vậy, dù dĩ nhiên chúng tôi không có ý trình bày những khuôn mặt toàn đen của Tarde và toàn trắng của Durkheim. Và lại, chúng tôi đã có cơ hội nhấn mạnh tầm quan trọng của lý luận về vô thức tập thể ở Durkheim; lý luận này cũng vay mượn phương thức ám thị và dẫn nó đến những mâu thuẫn và khó khăn về luận chứng dựa vào kinh nghiệm (L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*, tr. 192-205).

84. B. Valade, "Tarde (Gabriel) 1843-1904", *Encyclopædia Universalis*, 1989, số 22, tr. 68

ở ý đồ của ông giải thích những hiện tượng xã hội và tâm lý học trên cơ sở của một bản thể luận về các lực cảm xúc (hoặc "tâm lý") và về các mối liên hệ quyền lực mà chúng diễn tả. Nếu kết quả không phải bao giờ cũng ngang tầm với thách thức mà ông đưa ra, và tự đưa ra với bản thân ông, thì trực giác phương pháp luận mà ông truyền cho chúng ta có một sự phong phú không thể so sánh được vì tính đến truyền thống xã hội học vốn đã khẳng định sự thống trị của nó bằng cách cấm mọi quy chiếu đến tác phẩm của ông⁸⁵. Vì thế, qua xem xét bản chất lý luận của Tarde, người ta có thể có quyền nói rằng những sự đọc lại ấy là quá cục bộ (đôi khi thiên vị) và chúng khuếch trương lên như là hiện đại - và thậm chí là của tương lai - những tư tưởng thực ra mang dấu ấn của thời đại chúng mà không thể văn hồi được.

Cuộc tranh luận Durkheim-Tarde: những bài học của lịch sử

Không nêu lại ở đây tất cả mọi khía cạnh của cuộc tranh luận, nhưng chúng ta phải nói một vài từ về nó⁸⁶.

85. M. Lazzarato, "Lời bạt. Gabriel Tarde: một thuyết sức sống về chính trị", trong G. Tarde, *Thuyết đơn tử và xã hội học*, Nxb Synthélabo, Le Plessis-Robinson, 1999, tr. 105.
86. Ở đây chúng tôi dựa vào những công trình sử học đã có: ngoài những đoạn viết của T.N. Clark (*Gabriel Tarde. Về truyền thông và ảnh hưởng xã hội*, Nxb Chicago University Press, Chicago, 1969) và sự phân tích của L. Lubek ("Lịch sử những môn tâm lý học xã hội đã mất đi", bài đã dẫn), những bài viết của M. Borlandi ("Những thông tin về việc biên tập tác phẩm *Sự tự tử* và về tình hình xung đột giữa Durkheim và Tarde từ 1895 đến 1897", *Nghiên cứu Durkheim*, 1994, số 6, tr. 4-31) và Ph. Besnard ("Từ *Những quy tắc* đến *Sự tự tử*: Durkheim, sự phê phán của Tarde", trong M. Borlandi, L. Mucchielli, *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim, một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 221-243) cũng như cuốn sách của chúng tôi (L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*).

Chúng ta đã nhìn thấy qua dòng các bài bình luận ba luận cứ được những người phát hiện lại Tarde sử dụng: sự thống trị hàn lâm của Durkheim (Tarde như vậy bị chiến bại một cách tồi tệ nhất dưới mắt của nhà trí thức), sự thích ứng của các tư tưởng của Durkheim với "bầu không khí của thời đại" (trong khi Tarde ngược lại, đã hiện ra như một người tiên phong "đi trước thời đại ông"), sự chặt chẽ giả mao rõ rệt của sự nghiệp của Durkheim (và, ngược lại, việc không hiểu biết sự nghiệp của Tarde). Mà cả ba luận cứ đó đều có thể tranh cãi được cả.

Về sự thống trị thể chế, Durkheim bao giờ cũng chiếm vị trí thấp hơn một cách rõ ràng so với vị trí của Tarde trong hệ thống thứ bậc thể chế. Thật vậy, phải nhắc lại rằng, mặc dù những buổi đầu đầy hứa hẹn ở trường Đại học Bordeaux, vào năm 1888, Durkheim đã thất bại đều đặn ở trường Pháp Quốc học hiệu, rằng ông ta phải đợi đến năm 1902 mới dành được một chức vị ở trường Đại học Sorbonne - và hơn nữa, đây là một chức vị dự khuyết vào chiếc ghế giáo sư về các khoa học giáo dục của Ferdinand Buisson, Durkheim chỉ trở thành giáo sư chính thức vào năm 1906. Về phía ông, Tarde, khi còn sống đã được hưởng tất cả những danh vọng hàn lâm mà người ta có thể tưởng tượng được, và được mời đến nhiều nơi để phát biểu. Đầu tiên ông được bổ nhiệm làm giáo sư ở trường Đại học tự do về các môn khoa học chính trị vào năm 1896, rồi nhất là được bầu vào trường Pháp Quốc học hiệu vào năm 1900. Nhưng ông cũng sẽ là giáo sư tại trường Đại học tự do về các môn khoa học xã hội, tại trường Đại học Nga về các môn khoa học xã hội ở Paris, chủ tịch Hội Xã hội học do Worms lập ra, chủ tịch các hội nghị quốc tế, đồng giám đốc cơ quan *Những tài liệu lưu trữ về Nhân loại học tội phạm*, và sau cùng là Viện sĩ Viện Hàn

lâm. Vậy, nếu dựa vào những vị trí xã hội của hai người để hiểu số phận của họ thì Durkheim được coi là một nhân vật khiêm tốn của giới đại học ở bên cạnh ngọn đèn pha nổi tiếng thế giới là Tarde ở bước ngoặt của thế kỷ. Hơn nữa: thậm chí ngay khi đã đánh dấu, bằng việc tắt cả các môn khoa học nhân văn Pháp suốt cả phần đầu thế kỷ XX, đều vay mượn về mặt trí tuệ ở ông, thì chủ nghĩa Durkheim chưa bao giờ từng là một hiện thực quan trọng về mặt thể chế. Bằng cách phân tích sự tiến triển của toàn bộ cái nhóm được hình thành xung quanh Durkheim, V. Karady đã nói rất xác đáng về sự "thất bại một nửa"⁸⁷ (ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ có ba ghế giáo sư đại học về xã hội học ở Pháp, mà chỉ duy nhất một trong số đó là do một người học trò của Durkheim chiếm được - người đó là Georges Davy).

Luận cứ, theo đó thì Durkheim đã biết diễn tả những tư tưởng thông thường của thời đại ông, ngược lại với Tarde, ông này đã bị chênh lệch (thậm chí "đi trước"), cũng không cường lại được hơn với sự phân tích lịch sử. Lại nữa, người ta thậm chí còn có thể ủng hộ phía ngược lại. Thật vậy, người ta nói chung đã không biết rằng cuốn sách chắc chắn nổi tiếng nhất của Durkheim, cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* từng là một sự thất bại đau đớn khi nó được xuất bản vào năm 1895, sự thất bại đó đã suýt làm mất uy tín của Durkheim⁸⁸. Ngược lại,

87. V. Karady, "Durkheim, các khoa học xã hội và đại học: bản tổng kết của sự thất bại một nửa", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1976, quyển 17, số 2, tr. 267-311.

88. G. Paoletti, "Sự tiếp nhận những *Quy tắc* ở Pháp thời Durkheim còn sống, trong M. Borlandi, L. Mucchielli, *Xã hội học và phương pháp của nó, Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 247-283.

ngay khi được xuất bản vào năm 1890, cuốn *Những quy luật của sự bất chuộc* đã là một thành công rất lớn, ở Pháp và ở nhiều nước khác. Chúng ta đã thấy ở phần trên Tarde biết sử dụng phương thức mãnh liệt của thời miên và của mộng du như thế nào vào các năm 1880-1890. Và như chúng ta vừa thấy, mặt khác Tarde đã có được tất cả những sự thừa nhận hàn lâm, vậy thì, công bằng hơn là phải quay ngược luận cứ bằng cách nói rằng chính Tarde mới là người biết diễn tả tốt hơn tinh thần của thời đại ông⁸⁹. Giới hạn duy nhất của sự luận giải này là ở chỗ, thời nào cũng thế, "tinh thần của thời đại" không phải là nguyên nghĩa. Như Lubek lưu ý rất đúng rằng những tư tưởng của Tarde "là cộng hưởng hơn với quan điểm của tầng lớp tư sản thượng lưu theo Công giáo tại các phòng khách thánh mà ông thường đến giao du khi ông định cư ở Paris vào năm 1894⁹⁰", còn như Durkheim thì gần gũi hơn nhiều với chủ nghĩa xã hội của Jaurès mà một bộ phận của thanh niên trí thức gia nhập vào đó, và chính trong bộ phận thanh niên đó mà ông sẽ tuyển lựa êkip của ông⁹¹. Tóm tắt lại, bối cảnh lịch sử đã có lợi cho cả hai người, nhưng theo cách khác nhau.

Sau cùng, đến luận cứ về phong cách của tư tưởng. Những người phát hiện lại Tarde không ngừng đối lập trước hết "tính tế nhị" và sự mềm mỏng của tư tưởng của

89. "Tarde thành công nhờ khả năng diễn tả thời đại của ông, khả năng chấp nhận tập quán thông thường và đưa ra hình thức biểu hiện của nhóm xã hội tự nhận ra mình qua ông", P. Favre viết như vậy (Gabriel Tarde và vận rủi", bài đã dẫn, tr. 6-7).

90. I. Lubek, "Lịch sử các môn tâm lý học xã hội đã mất", bài đã dẫn, tr. 373.

91. Thật ra vụ Dreyfus, ngang như, nếu không phải là hơn chủ nghĩa xã hội, đã gắn những người theo Durkheim với nhau.

Tarde với "tinh thần hệ thống" và với "chủ nghĩa giáo điều" của Durkheim. Ví dụ: "nếu tư tưởng của Durkheim đã đạt đến chỗ buộc người ta phải thừa nhận ở Pháp và như vậy gây tổn hại cho tư tưởng của Tarde, thì điều đó một phần đến từ sự chặt chẽ rõ ràng của ông, từ khuynh hướng nguyên một khối của ông làm thỏa mãn tinh thần hơn là những sắc thái, những sự ngập ngừng, những lợi ích đa giá trị mà sự nghiệp của Tarde chứng tỏ⁹². Nhưng sau đó, theo dòng của các bài viết, hầu như tất cả mọi người đều có một vài sự nhượng bộ bằng cách gọi ra "sự lồi cuồn hơi cổ lỗ của văn phong ông, cái giọng ăn chơi giao thiệp của một số sự khai triển" (Boudon), bằng cách thừa nhận "một sự thiếu súc tích, một số chệch đường sang thơ, một thiên hướng đi đến mơ mộng siêu hình⁹³". Nhưng hầu như ngay sau đó là "ở bề ngoài" (Valade). Nhưng, hiện thực lịch sử hình như chỉ ra rằng những đặc trưng đó còn xa mới là bề ngoài, chúng đã đóng vai trò không phải là không đáng kể trong việc tập hợp một bộ phận của tầng lớp thanh niên trí thức vào các luận đề của Durkheim. Thật vậy, những thành viên hợp thành nhóm các cộng tác viên của tạp chí *Năm xã hội học* (được Durkheim tung ra vào năm 1897) đều đến từ nhiều câu lạc bộ khác nhau⁹⁴. Trước đây không phải tất cả họ đều là học trò hay môn đệ của Durkheim. Vào lúc xuất phát, người ta thậm chí còn phải nói rằng đa số không phải là học trò hoặc môn đệ của ông, như: Célestin Bouglé, Paul

92. A. M. Rocheblave-Spenlé, "Gabriel Tarde và tâm lý học xã hội", bài đã dẫn, tr. 26.

93. B. Valade, "Tarde (Gabriel) 1843-1904", bài đã dẫn, tr. 68.

94. Ph. Besnard, "Sự hình thành của êkíp *Năm xã hội học*", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển 20, số 1, tr. 7-31.

Lapie, Dominique Parodi, Gaston Richard, François Simiand. Nếu không có những người ấy, mà ông chỉ trông cậy vào màng lưới trực tiếp của ông, thì Durkheim đã không thể thành lập được tạp chí ấy, rồi trường phái ấy. Thế mà, ở lúc xuất phát, vào năm 1895-1896, gần như tất cả những người đó đã có thiện cảm trí tuệ đối với sự nghiệp của Tarde ngang bằng (thậm chí còn nhiều hơn, đối với một số người) so với sự nghiệp của Durkheim. Chúng ta như vậy đã có thể chỉ ra rằng chính bằng một cuộc đối thoại về tri thức học mãnh liệt - nhằm định ra cái mà môn xã hội học với tư cách là khoa học phải là nó - mà Durkheim đã thuyết phục được họ về tính ưu việt của quan điểm của ông⁹⁵. Cuộc đối thoại về tri thức học ấy nói nhiều nhất là về ba điểm: một là sự đoạn tuyệt một mặt, với lẽ thường và với những thành kiến, mặt khác, với siêu hình học; hai là tính "hiện thực" của đối tượng của môn xã hội học - ở bên kia "chủ nghĩa vật thể", đó là vấn đề phải thừa nhận có tồn tại những sự kiện xã hội không thể quy giảm được vào những sự kiện tâm lý cá nhân⁹⁶; ba là - và là hậu quả của điểm trước - tính độc lập của sự giải thích xã hội học trong tương quan với những sự giải thích sinh vật học và tâm lý học cá nhân. Chính về ba điểm đó mà một sự đồng thuận tối thiểu đã được khai thông giữa năm 1895 và năm 1897, từ đó kéo theo một cách quyết định ở các người đó sự hơn hẳn của Durkheim so với Tarde. Thật vậy, thời gian càng trôi qua

95. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*, tr. 219-230.

96. Về điểm then chốt này, phải biết rằng chính bản thân những người cùng thời với Tarde và Durkheim đã thừa nhận quan điểm của Durkheim hơn trong cuộc tranh luận về những mối liên hệ giữa tâm lý học và xã hội học, xảy ra vào tháng 7 năm 1903, trong Hội nghị quốc tế về xã hội học lần thứ X tại Paris (*như trên*, tr. 339-341).

thì tư tưởng của Tarde đối với họ càng tỏ ra là quá ít chặt chẽ, không tương ứng với phương pháp tiến hành khoa học mà họ đang định ra cả về hình thức lẫn về nội dung. Bằng thứ ngôn từ tàn nhẫn mà người ta biết ở ông ta (mà bản thân Durkheim một vài năm trước cũng đã phải chịu loại ngôn từ đó), Simiand rất cuộc đã nói vào năm 1902, trong tạp chí *Những chú thích có tính phê phán - Các môn khoa học xã hội* của ông rằng tư tưởng của Tarde là:

"một sự lắp ghép những quan sát có đáng về khoa học, những nhận xét vốn nhiều nhất là thuộc loại phóng sự tài hoa, một sự rời rạc về tư tưởng làm chững hững người đọc, một sự khai triển tiến hành bằng sự kết hợp những hình ảnh hoặc thậm chí bằng sự kết hợp những từ ngữ chứ không phải bằng sự liên kết các tư tưởng, một khuynh hướng luận bàn, trong một mục nào đó, về nhiều chủ đề, ngoại trừ chủ đề được chỉ định, một sự lẫn lộn thường xuyên giữa lý luận và thực tiễn, một sự pha trộn lờ mờ giữa phân tích thực chứng và phân tích khách quan của các sự kiện với những dư luận thực tế và những ý kiến hoàn toàn cá nhân về các sự vật, của sự phóng túng ở nơi lẽ ra cần đến phương pháp, của sự dễ dàng giàu tưởng tượng ở nơi mà sự xác định sự kiện có thực lẽ ra là một công việc có ích duy nhất và duy nhất đáng khen, của những phép ẩn dụ được cho là những sự giải thích, và những lối chơi chữ đơn giản lại được cho là những tư tưởng sâu sắc...⁹⁷".

Mặc dù những thái quá của nó, sự đánh giá này chắc chắn là thường được chia sẻ ở thời đại đó.

97. Được P. Favre dẫn ra trong "Gabriel Tarde và vận rủi", bài đã dẫn, tr. 11.

Thực ra, kết cục của cuộc tranh luận đối lập Durkheim với Tarde vào cuối thế kỷ XIX đã quay sang thế có lợi cho Durkheim vì hai loại lý do.

Loại lý do thứ nhất là riêng về trí tuệ Durkheim đã thuyết phục một bộ phận những người đối thoại của ông trên cơ sở của những đặc trưng hình thức cũng như nội dung công việc của ông. Trước hết, nếu tác phẩm *Sự tự tử* đã gỡ lại được sự tiếp nhận không tốt của tác phẩm *Những quy tắc* thì đó là do chất lượng của sự cố gắng về luận giải và về sự thông tin thống kê của Durkheim - chứ không phải do sự lý luận hóa - đã tăng cường cho "chủ nghĩa hiện thực xã hội" được đề nghị trong tác phẩm *Những quy tắc* và bị những người cùng thời phê phán⁹⁸. Cũng như vậy, những công trình về dân tộc học tôn giáo của ông đã làm xúc động những người cùng thời đại ông do sự chặt chẽ, tầm rộng lớn và sự chính xác của thông tin dân tộc học của chúng. Một luận cứ cơ bản khác nhằm nhấn mạnh rằng Durkheim đã muốn đem lại cho xã hội học một cương lĩnh, một phương pháp và những thí dụ về nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm. Người ta đã có thể bàn luận về cương lĩnh đó, phương pháp đó và những thí dụ đó, nhưng, chính sự thảo luận đó là cớ mở

98. Trong tác phẩm *Sự tự tử*, Durkheim đề nghị một lý luận về "những trào lưu sinh ra tự tử" cũng hoàn toàn quá thời như sự bất chước của Tarde, và nó cũng được đặt trên một lý luận về những hiện tượng vô thức (xem L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*, tr. 192-198). Vả chăng Tarde đã nhìn thấy đúng điều đó, và trong một bài trả lời cho cuốn sách của Durkheim (bài không được xuất bản vào thời đó), ông vốn đã viết rằng: "Durkheim là học trò của tôi mà không biết điều đó (G. Tarde. Chống lại Durkheim về cuốn *Sự tự tử* của ông ta", trong M. Borlandi, M. Cherkaoui (chỉ đạo), *Tác phẩm Sự tự tử, một thế kỷ sau Durkheim*, Nxb PUF, Paris, 2000, tr. 246).

do chính bản chất những đề nghị của Durkheim. Ngược lại, tác phẩm trung tâm của Durkheim đã xuất hiện ra như một hệ thống khép kín, một lý luận, như chúng ta đã thấy, là sẽ được áp dụng "cho tất cả mọi xã hội hiện tại, đã qua hoặc có thể có, như là những quy luật của sinh lý học đại cương được áp dụng cho tất cả mọi loài đang sống, đã tuyệt chủng hoặc có thể quan niệm được". Tóm lại, "cần gì phải có nhiều môn đệ, bởi vì tất cả đều đã nói cả rồi"⁹⁹.

Sau nữa, mặc dù đặc tính thực sự hùng biện, thậm chí giáo điều của những sự xây dựng của ông¹⁰⁰, Durkheim đã đạt đến chỗ thể hiện một hình thức nào đó của tính duy lý - *tính duy lý khoa học* - tính duy lý này là ở các phương pháp, các thí dụ, các lôgích về luận giải, các thủ tục được tiêu chuẩn hóa về sự hợp thức hóa và về sự luận chứng, tất cả những cái mà người ta không tìm thấy ở Tarde mà tư tưởng của ông ta là thuộc về triết học truyền thống hơn, thậm chí đôi khi còn thuộc về hình thức viết và chứng minh gần gũi với báo chí. Nhưng trong từ ngữ "các khoa học xã hội" có từ "khoa học". Môn xã hội học - cũng như môn tâm lý học, môn nhân học, môn địa lý học, môn ngôn ngữ học v.v... - đều là một bộ môn thuộc vào lịch sử các khoa học, nó bao giờ cũng được đại đa số những người đưa nó vào quan niệm như là thế. Và đó là lý do khiến cái hình thức tính duy lý là không thể tách rời khỏi nó. Ở điểm ấy, chúng ta gặp lại một trong những đề nghị đầu

99. J.C. Marcel, I. Sekulic, "Chủ nghĩa Durkheim", *Tập san Pháp*, 1990, số 247, tr. 15.

100. Từ quan điểm này, người ta có thể sẽ để Tarde và Durkheim quay lưng vào nhau.

tiên của Merton, bản thân đề nghị này một phần cũng phỏng theo Weber¹⁰¹. Thật vậy, ông này đã chỉ ra (trong *Đạo đức học của đạo Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, rồi, một cách có hệ thống, trong *Nền kinh tế và xã hội*) rằng tính duy lý hiện đại được dựa trên tư tưởng về tính toán và về tính hữu hiệu, rằng nó đòi hỏi một sự phổ biến hóa và một sự hình thức hóa của các mối quan hệ xã hội, rằng nó kéo theo một "sự tỉnh ngộ" của thế giới. Và lịch sử các môn khoa học nhân văn đã cấu thành, ở nhiều mặt, một sự xác nhận quan điểm phổ quát này.

Loại lý do thứ hai tạo nên sự thành công của Durkheim là về mặt xã hội và chính trị. Durkheim đã thắng bởi vì ông đã biết đào tạo nhiều môn đệ và như vậy là giảm tốc sự có mặt của ông trong diện trường trí tuệ. Ngoài những yếu tố trí tuệ, những khả năng liên hệ, tinh thần dám nghĩ dám làm, sau cùng sự thông hiểu được thực hiện với những người cộng sự trên bình diện triết học chính trị đã góp phần vào đó. Chủ nghĩa xã hội, và còn chắc chắn hơn nữa, vụ Dreyfus (trong đó Durkheim và nhiều cộng sự của ông đã đóng một vai trò hàng đầu nhất¹⁰²) thật vậy đã là một yếu tố mạnh mẽ về sự cố kết tinh thần (vậy là có tính xúc động) giữa những người phe Durkheim; về phía ông, Tarde đã là một người đối lập với chủ nghĩa xã hội, và đã là một người có thiện cảm ngoài mồm của phong trào bên vực Dreyfus.

101. Trong luận án về các khoa học và kỹ thuật của nước Anh ở thế kỷ XVII (R.K. Merton, *Khoa học, Công nghệ và Xã hội ở nước Anh thế kỷ XVII*, Howard, Fertig, New York, 1938).

102. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội*, sdd, tr. 210sq.

ĐỂ KẾT LUẬN

Người ta có thể nói tất cả và làm cho nói với Tarde. Người ta có thể nhấn mạnh điểm này trong khi bỏ rơi điểm kia. Người ta có thể ám chỉ rằng Tarde đã muốn nói và làm một cái gì đó ngay cả khi bản thân ông đã không hoàn toàn thành công ở đó. Từ đó mà, như những tờ bìa của năm tập tái bản năm 1999 nêu lên, người ta không có ý định đưa ra những "lời bình luận" về những bản viết của Tarde, mà muốn "mở ra những triển vọng của triết học của Tarde", mọi lời đề nghị đều có thể chấp nhận được, bởi vì chúng không cần được hợp thức hóa về mặt kinh nghiệm. Nếu chúng có thể làm phong phú cuộc tranh luận trí tuệ - vẫn còn phải chứng minh về cái có liên quan đến các môn khoa học nhân văn đích thực - thì nên vui mừng về điều đó. Song, chúng ta hãy yêu cầu rằng những sự đọc lại ấy tránh cho chúng ta sự xây dựng lại trái với lịch sử các môn khoa học nhân văn. Tarde sẽ không phải là của Pinatel, cũng không phải của Boudon, cũng không phải của Deleuze, cũng không phải của Foucault, cũng không phải của Latour. Tarde đã là một tác giả rất quan trọng ở thời đại ông, ông đã qua đời vào năm 1904, mà không có nhiều môn đệ. Vậy sự hình thành, sự phát triển, sự tiếp nhận và ảnh hưởng của sự nghiệp của ông trong lịch sử tư tưởng là gì? Nói điều đó, là thuộc thẩm quyền của các nhà sử học và các khoa học nhân văn. Cũng như họ được vũ trang tốt hơn để hiểu những thành kiến giáo huấn và những lập trường chính trị của Tarde mà các nhà phát hiện lại loại bỏ một cách có hệ thống như là những chi tiết không quan trọng trong khi chúng là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống tư tưởng của ông. Chính vì vậy, chúng ta có thể giữ lại câu hỏi cuối cùng này: có phải là khôn ngoan hơn chăng - về

mặt kinh nghiệm, nhưng cũng về mặt triết học - để trước hết coi Tarde như một con người của thời đại ông và đề cập đến sự nghiệp của ông với một khoảng cách và sự trung lập của phương pháp sử học - bởi vì hiểu điều đó không phải là một nhân hiệu bộ môn, mà là một cách để tư duy?

Cuộc chiến tranh đã không xảy ra: những nhà xã hội học Pháp và nước Đức (1870-1940)*

Những nhà xã hội học Pháp (đặc biệt là những người theo chủ nghĩa Durkheim), trung thành với chủ nghĩa thực chứng, đã gần như hoàn toàn coi nhẹ, thậm chí đoạn tuyệt với những đồng nghiệp người Đức từ cuối thế kỷ XIX. Thật vậy, chúng ta đã đứng trước hai truyền thống khoa học đối địch nhau và không thể dung hòa được.

Đó là sự đánh giá mà người ta thường gặp trong những cuốn sách về lịch sử xã hội học, trong những bài tiểu luận và thậm chí cả trong những công trình có thiên hướng lịch sử thuần túy. Song ngược lại, những công trình nghiên cứu gần đây nhất về lịch sử các môn khoa học và rộng hơn là về lịch sử trí tuệ, nhấn mạnh tính hiện thực, thậm chí đôi khi là cường độ, của những sự trao đổi Pháp-Đức, trường hợp của môn xã hội học cũng không phải là ngoại

* Bài đăng lần đầu tiên trên tờ *Không gian, thời gian*, 1993, số 53-54, tr. 15-18 với đầu đề này.

lệ. Từ đó, sau khi điểm lại tình hình của những công trình đó và của những bằng điều tra riêng của chúng tôi, người ta đã đặt vấn đề về những nguồn gốc của cách nhìn xuyên tạc quá khứ, và một cách rộng rãi hơn, của những khó khăn về việc xây dựng lịch sử một bộ môn khoa học.

BỐI CẢNH TRÍ TUỆ VỀ VIỆC QUY CHIẾU ĐẾN NƯỚC ĐỨC

"[...] Người ta biết rất rõ rằng cuộc chiến tranh năm 1870 đã rung chuông báo tử cho sự liên lạc giữa nước Đức và nước Pháp, và rằng cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất vừa mới công nhận một số sự quên lãng hoặc một số sự khước từ¹". Đó là loại những tuyên bố nhằm lấy đi sự tin tưởng gắn bó của các độc giả (được làm yên lòng để nghe một sự thật mà người ta ám chỉ rằng sự gắn bó ấy dĩ nhiên không thoát khỏi sự sáng suốt của họ). Đối với nhà sử học, thế mà đó lại là vấn đề về một phản-sự thật thường được nghe nói quá nhiều và nên cải chính nó một cách dứt khoát thì sẽ tốt hơn.

Bối cảnh của những ngày ngay sau cuộc chiến tranh năm 1870 đã được biết rõ từ khi có các công trình tiền phong của C. Digeon². Bây giờ người ta thậm chí còn biết rằng bối cảnh đó cần được đặt lại trong khoảng thời gian dài của những mối liên hệ về văn hóa Pháp-Đức. Thật vậy, những công trình của M. Espagne và M. Werner chỉ ra rằng mô hình của khoa học Đức là một sự xây dựng đi

1. M.B. De Launay, "Bài tựa", trong E. Troeltsh, *Đạo Tin lành và tình hiện đại*, Nxb Gallimard, Paris, 1991, tr. 1.
2. C. Digeon, *Cuộc khủng hoảng Đức của tư tưởng Pháp, 1870-1914* (1959), Nxb PUF, Paris, 1992 (in lần thứ hai). Cũng xem J. Droz, *Những mối liên hệ về trí tuệ Pháp-Đức từ 1870 đến 1914*. Những giáo trình của trường Đại học Sorbonne, CDU, Paris, 1973.

ngược lại đến cuối thế kỷ XVIII, và vào thế kỷ XIX thì đã bắt rễ trong việc tiếp nhận và thậm chí sự có mặt ở Pháp của các nhà bác học, các nhà triết học, các nhà ngữ văn học Đức³. Dưới Đế chế thứ hai, việc quy chiếu mô hình Đức về tính khoa học đã trở nên phổ biến; nó tăng lên gay gắt hơn vào ngay sau thất bại năm 1870: "Khoa học xuất hiện ra trước tiên như là một sự tư biện siêu hình học, như là một tri thức tuyệt đối mà sự bí truyền đồng thời vừa lôi cuốn vừa làm chán ghét [...]. Nó xuất hiện sau cùng như là một phương pháp, như là sự phê phán các văn bản, nó đặt lại vấn đề một cách có hệ thống những giá trị đã được thiết lập, và phát sinh ra những kết quả mới: sự tiến bộ của khoa học⁴". Điều này đặc biệt quan trọng, bởi vì về mặt lịch sử, những năm 1870-1880 cũng là những năm của sự hình thành một thể chế trí thức mới qua những cải cách của bậc đại học⁵; và sự quy chiếu đến nước Đức vậy mang mạnh mẽ tính chất của hệ tư

3. M. Espagne, M. Werner, "Việc xây dựng một quy chiếu văn hóa Đức ở Pháp. Sự hình thành và lịch sử (1750-1914). *Tạp san ESC*, 1987, số 4, tr. 969, 992, cũng xem M. Espagne, M. Werner (chỉ đạo), *Những sự chuyển dời, những mối liên hệ liên-văn hóa trong không gian Pháp-Đức (thế kỷ XVIII-XIX)*, Những công trình nghiên cứu về các nền văn minh, Paris, 1988; cũng như những số đặc biệt của *Tạp chí Tổng hợp*, "Những chuyển dời về văn hóa Pháp-Đức", 1988, số 2; "Sự giao thiệp về văn hóa của các quốc gia: Pháp-Đức", 1992, số 1-2, sau cùng số đặc biệt của tờ *Chủ nghĩa lãng mạn*, "Pháp-Đức. Những sự di qua/những sự chia sẻ", 1991, số 73.
4. M. Espagne, M. Werner, "Việc xây dựng một quy chiếu Đức ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 984.
5. Về khái niệm thể hệ trí thức, chúng tôi đề nghị xem J.-F. Sirinelli (chỉ đạo), "Những thể hệ trí thức. Những hiệu quả về lứa tuổi và những hiện tượng về thể hệ trong giới trí thức ở Pháp", *Những tập san của IHTP*, 1987, số 6, tr. 1-104. Cũng xem số đặc biệt về *Thế kỷ hai mươi*. *Tạp chí sử học*, 1983, số 22.

tưởng của các cải cách đó (được phổ biến nhất là qua Tạp chí quốc tế về giảng dạy được thành lập năm 1881⁶). Đối với đa số những sinh viên đại học sư phạm đồ thạc sĩ, những người này lúc đó là đại diện cho tầng lớp ưu tú ấy, việc đi thăm nước Đức, nếu không phải là một giai đoạn gần như là khai tâm, thì ít nhất cũng là một sự quy chiếu trung tâm. Đó là bối cảnh mà trong đó, phải nắm được bức phong cảnh tâm thần của các nhà trí thức trẻ của thời kỳ đó, và trong số họ, nói riêng, là Émile Durkheim, Célestin Bouglé và Maurice Halbwachs. Cuộc chiến tranh 1914-1918 đã có thay đổi gì không?

Bối cảnh của thời gian giữa hai cuộc chiến tranh đã thường được viện dẫn trong những cuộc tranh luận. Ví dụ J. Freund viết rằng "cuộc chiến tranh đã phá vỡ những sự tiếp xúc giữa các nhà trí thức Pháp và Đức⁷, còn ở chỗ đó nữa, đó là một dư luận mà lịch sử hình như đã cải chính. Trong một bài nghiên cứu đã cũ, J.M. Carré đã nhìn thấy đúng rằng những biến đổi của thời hậu chiến đã không

6. Xem G. Weisz, "Giới giáo sư của giáo dục đại học và hệ tư tưởng về sự cải cách đại học ở Pháp. 1860-1885". *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1977, quyển XVIII, tr. 201-232; V. Karady, "Từ Napoléon đến Duruy: những nguồn gốc và sự ra đời của trường đại học đương đại", trong J. Verger (chỉ đạo), *Lịch sử các trường đại học Pháp*, Nxb Privat, Toulouse, 1986, tr. 261-321; H.W. Paul, *Từ trí thức đến quyền lực. Sự thức dậy của Đế quốc khoa học ở Pháp. 1860-1939*, Nxb Cambridge University Press, Cambridge, 1985. Về *Tạp chí quốc tế về giảng dạy* nói riêng, xem C. Digeon, *Cuộc khủng hoảng Đức của tư tưởng Pháp*, sđd, chương 7: "Trường đại học mới ở Đức"; và C. Charlie, "Tầng lớp ưu tú trí thức Pháp và hệ thống đại học Đức (1880-1900)", trong M. Espagne, M. Werner (chỉ đạo), *Những sự chuyển dời, những mối liên hệ liên văn hóa trong không gian Pháp-Đức*, sđd, tr. 345-358.
7. J. Freund, "Lời nói đầu", trong G. Simmel, *Xã hội học và trí thức học*, Nxb PUF, Paris, 1981, tr. 8.

lại cáo giác - chân trời Đức của tư tưởng Pháp⁸. Công trình nghiên cứu vừa được tiến hành về diện trường nghệ thuật đã đi đến cùng một kết luận⁹. Và chúng tôi gọi ra cùng một sự giải thích đối với diện trường triết học và xã hội học. Một mặt tư tưởng Đức vẫn là nổi tiếng sau năm 1918, trong đó bao gồm cả những chiều kích mới xuất hiện nhất của nó về chủ nghĩa Kant mới và về hiện tượng học. Dilthey, Windelband, Rickert, Husserl và thậm chí cả Jaspers và Heidegger là những tên tuổi quen thuộc của những nhà triết học Pháp nhờ nhiều công trình của Bréhier, Delbos, Groethuysen, Lévinas và Gurvitch¹⁰ cũng như vào những giảng dạy của Kojève, Koyré và Weil mà bản thân Aron đã nêu lên tầm quan trọng của họ¹¹. Còn về những cuộc tranh luận về những lý luận và những phương pháp về sử học, chúng đều được tất cả các độc giả của *Tạp chí tổng hợp sử học* hoàn toàn biết đến từ năm 1900, những cuộc tranh luận giữa Simiand và Seignobos đã dội lại trong tất cả diện trường trí tuệ¹². Do đó, ngược

8. J.M. Carré, *Những nhà văn Pháp và ảo ảnh Đức. 1800-1940*, Nxb Boivin, Paris, 1947.
9. L. Meffre, "Sự trung gian về văn hóa giữa nước Pháp và nước Đức. 1900-1940", *Encyclopédie Universalis. Những sự được mất*, 1990, quyển 1, tr. 198-208.
10. Xem Ch. Andler, C. Bouglé, V. Delbos và cộng sự, *Triết học Đức ở thế kỷ XIX*, Nxb Alcan, Paris, 1912; E. Bréhier, *Lịch sử triết học Đức*, Nxb Alcan, Paris, 1921; Y. Groethuysen, *Triết học Đức kể từ Nietzsche về sau*, Nxb Stock, Paris, 1926; G. Gurvitch, *Những khuynh hướng hiện nay của triết học Đức*, Nxb Vrin, Paris, 1930; F. Lévinas, *Lý luận về trực giác trong triết học của Husserl*, Nxb Vrin, Paris, 1931.
11. R. Aron, *Hồi ký*, Nxb Julliard, Paris, 1983, tr. 86sq.
12. Xem L. Mucchielli, "Tri thức học của Durkheim, sử học cũ và mới", trong L. Gillard, M. Rosier (chỉ đạo), *François Simiand (1873-1935). Xã hội học, Sử học, Kinh tế học*, Nxb Archives contemporaines, Paris, 1996, tr. 111-124.

lại với tư tưởng phổ biến, trong những luận đề của ông vào năm 1938¹³, Raymond Aron nói đúng ra là đã không "vạch ra", cũng không "du nhập" được một cái gì mà người ta chưa biết. Mặt khác, vào cuối những năm 1920, cường độ của những cuộc tiếp xúc Pháp-Đức trong các lĩnh vực đó là rõ ràng ở những nhà triết học và những nhà xã hội học¹⁴. Ví dụ, rất rõ ràng rằng những người sáng lập ra Học hiệu xã hội học (Bataille, Caillois và Leiris) đều giữ những mối quan hệ chặt chẽ với những nhà triết học mà một số trong những nhà triết học đó (Horkheimer, Adorno, Walter Benjamin) đã bị nạn ở Paris¹⁵. Và còn chính một người theo chủ nghĩa Durkheim, là Bouglé, đã đóng vai trò có tính chất quyết định trong việc tiếp đón họ¹⁶.

Sau cùng, ngoài những sự trao đổi, những cuộc đi thăm và những thư tín giữa các tác giả và các nhóm tác giả, cũng phải tính đến những thăm cấp về liên lạc quốc

13. R. Aron, *Triết học phê phán. Tiểu luận về lý luận về sử học trong nước Đức đương đại*, Nxb Vrin, Paris; R. Aron, *Nhập môn vào triết học về lịch sử. Tiểu luận về những giới hạn của tính khách quan lịch sử*, Nxb Gallimard, Paris, 1938.
14. Chúng ta hãy nhắc lại rằng người ta còn chưa thực sự phân biệt được hai cái nhãn hiệu do phải tính đến việc thiếu một cuốn lý lịch chuyên môn đại học tự chủ của môn xã hội học và một sự chia cắt nhỏ được thiết lập trong nội bộ những người theo chủ nghĩa Durkheim giữa những người giảng dạy và những người nghiên cứu. Xem J. Heilbron, "Những sự biến đổi của chủ nghĩa Durkheim, 1920-1940", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1985, số 2, tr. 203-237.
15. Xem Hollier, *Học hiệu Xã hội học*, Nxb Gallimard, Paris, 1979.
16. Xem A. Betz, *Sự lưu đày và sự dẫn thân. Những nhà trí thức Đức và nước Pháp. 1930-1940*, Nxb Gallimard, Paris, 1991. R. Wiggershaus, *Trường phái Francfort, lịch sử, sự phát triển, ý nghĩa*, Nxb PUF, Paris, 1993, tr. 126.

tế¹⁷. Một cơ quan siêu quốc gia đích thực đầu tiên trong các môn học xã hội (không thể quy giảm được vào một bộ môn duy nhất hoặc một kỹ thuật duy nhất) đã được lập ra vào năm 1925: đó là Viện quốc tế về hợp tác trí tuệ được thiết lập ở Paris. Nhưng, chính cũng ở Paris vào năm 1900 đã tiến hành (nhân dịp cuộc Triển lãm Thế giới) Hội nghị quốc tế đầu tiên về giảng dạy những môn khoa học xã hội¹⁸. Durkheim và Bouglé đã dự hội nghị đó và tình trạng của môn xã hội học Đức đã được phân tích¹⁹.

NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA DURKHEIM VÀ NƯỚC ĐỨC

Qua tất cả những điều vừa trình bày, chúng ta ngạc nhiên khi ghi nhận tầm quan trọng mối quan hệ với nước Đức của những người theo chủ nghĩa Durkheim chủ yếu. Thế mà không phải hiếm hoi để đọc thấy rằng Durkheim và những người cộng tác của ông phải chịu trách nhiệm về một sự đoạn tuyệt với truyền thống Đức²⁰. Chính đó là cái mà chúng ta sẽ thảo luận trong các bài viết, sau khi đã nắm

-
17. Xem "Những hội nghị, nơi trao đổi tri thức", *Một nghìn chín trăm. Tạp chí về lịch sử trí tuệ*, 1989, số 7. Cũng xem C. Prochasson, *Những năm qua nhanh như điện. 1880-1910*, Nxb La Découverte, Paris, 1991, chương 7.
 18. Cuốn sách của nhà sử học H. Hauser (*Giảng dạy khoa học xã hội ở những nước khác nhau trên thế giới*, Nxb Alcan, Paris, 1903) truyền lại hội nghị đó, ngoài ra còn thêm bản báo cáo của Hội nghị xuất bản ở Paris năm 1901.
 19. Về tất cả tình hình này, xem Ch. Gülich, "Vai trò của sự hợp tác khoa học quốc tế trong việc thành lập môn xã hội học ở châu Âu (1890-1914)", *Những thông tin*, 1992, số 54, tr. 105-117.
 20. Xem ví dụ S. Mesure, *Dilthey và việc thành lập các môn khoa học về lịch sử*, Nxb PUF, 1990, tr. 11: "sự đoạn tuyệt với truyền thống Đức, không còn nghi ngờ, là từ Durkheim và các môn đệ của ông".

được một cách ngắn gọn (về mặt có quan hệ đến chúng ta ở đây) hình dáng trí thức của những người chủ chốt.

Vai trò của Durkheim

Émile Durkheim sinh năm 1858. Ông vào học trường Đại học Sư phạm (ENS) năm 1879, dành được bằng thạc sĩ triết học năm 1882 và được học bổng sang du học ở Đức năm 1885. Cũng như đối với tất cả những nhà bác học trẻ của thế hệ ông, Durkheim đã bị nước Đức quyến rũ. Ông đã thổ lộ điều đó sau này: "khi tôi mới bắt đầu theo đuổi việc học tập cách đây hai mươi năm, tôi đã dọi ánh sáng chính từ nước Đức²¹". Từ lần du học đó, ông rút ra việc học tập truyền thống về trường đại học Đức cho tờ *Tạp chí quốc tế về giảng dạy*²². Nhưng ông cũng từ nước đó trở về, và đó là điều chủ yếu, với một loạt bài ra mắt trong tờ *Tạp chí triết học* giữa năm 1885 và năm 1889, những bài viết lúc thanh niên, ở đó ông đã rèn các quan niệm về triết học và xã hội học của ông qua việc đọc tất cả các nhà tư tưởng lớn của Đức lúc đó²³. Qua Schaeffle,

21. É. Durkheim, "Chú giải về ảnh hưởng Đức trong xã hội học Pháp", 1922, đăng lại trong Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 400. Trong bài này Durkheim đặc biệt đối lập chữ "chủ nghĩa đơn giản" của tiếng Pháp với cái nghĩa theo tiếng Đức của từ "tính phức tạp".
22. É. Durkheim, "Triết học trong các trường đại học Đức", *Tạp chí quốc tế về giảng dạy*, 1887, in lại trong Durkheim, *Các bài viết*, sđd, quyển 3, tr. 437-486.
23. É. Durkheim, "Tổ chức và sinh hoạt của giới xã hội, theo Schaeffle", 1885; in lại trong Durkheim, *Các bài viết*, quyển I, tr. 355-377. É. Durkheim, "Khoa học thực chứng về đạo đức ở Đức", 1887, in lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, sđd, quyển I, tr. 267-343. É. Durkheim, "Khối cộng đồng và xã hội theo Tonnie", 1889, in lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, sđd, quyển I, tr. 383-390.

Durkheim bàn về vấn đề trung tâm của mối quan hệ giữa sinh vật học và xã hội học; qua Tonnies, ông rèn những quan niệm sẽ ở cơ sở của cuốn sách lớn đầu tiên của ông, cuốn *Về sự phân công lao động xã hội*²⁴; qua Wundt, Wagner và Ihering, ông bàn về những nền tảng khoa học của đạo đức học, chủ đề trở lại của sự nghiệp của ông. Không một bài nào trong các bài đó được phân tích, thậm chí được nêu lên trong các công trình chúng ta thảo luận. Thế mà chúng lại là cốt yếu trong quá trình xây dựng môn xã hội học của Durkheim²⁵.

Vả lại, sẽ là khá vui để nhân đây ghi lại rằng do ông không nghi ngờ, một ngày kia người ta lại viết là ông đã cắt đứt quan hệ với nước Đức, Durkheim tự hỏi rằng nếu không phải điều ngược lại xảy ra vào thời kỳ ông thì sao! Trong khi cảm ơn Bouglé đã gửi cho ông cuốn sách của ông ta về những nhà xã hội học Đức, thực tế ông viết rằng: "Đó là một công việc làm vinh dự cho chúng ta từ phía bên kia của sông Rhin; và trong khi chỉ cho người Đức thấy chúng ta đã nghiên cứu họ với sự cẩn thận và thiện cảm như thế nào, có lẽ sẽ dẫn đến chỗ họ sẽ quan tâm hơn đến những gì chúng ta làm. Bởi vì, tôi không biết có phải tôi nhầm không, rằng nước Đức hình như đã mắc phải cùng cái lỗi lầm như chúng ta trước năm 1870, và đóng cửa với bên ngoài²⁶". Sau cùng, chúng ta hãy thêm

24. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, 1907 (tái bản: Nxb PUF, Paris, 1986).

25. Xem J.-C. Fillioux, *Durkheim và chủ nghĩa xã hội*, Nxb Droz, Genève, 1977; B. Lacroix, *Durkheim và chính trị*, Nxb Tổ chức quốc gia về các khoa học chính trị, Paris, 1981.

26. É. Durkheim, "Thư gửi Bouglé ngày 14 tháng Chạp năm 1895", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1976, quyển XVII, số 2, tr. 166.

rằng, khi còn sống, Durkheim đã bị công kích là thân Đức²⁷! Những điều quay ngoắt trở trêu...

Vai trò của Bouglé

Sinh năm 1870, vào học trường Đại học Sư phạm năm 1890, thạc sĩ triết học năm 1893 (đỗ thủ khoa), Célestin Bouglé đã dành được học bổng đi du học ở Đức vào năm 1893. Chính vào năm sau, thời gian ông lưu học tại Berlin, ông đã làm quen với Simmel²⁸. Từ cuộc du học ấy, Bouglé rút ra một cuốn sách quan trọng về xã hội học Đức²⁹, ở đó ông tỏ ra rất gần gũi với một số nhà xã hội học Đức, đặc biệt là Simmel, với ông này ông giữ một liên lạc quan trọng bằng thư tín³⁰. Và đến lượt ông, ông phải được coi là một nhà xã hội học Pháp rất cởi mở với những tư tưởng Đức. Ông đã góp phần vào việc phổ biến chúng cả sau cuộc chiến tranh 1914-1918, cả trong tạp chí *Năm xã hội học* cũng ngang như ở bên ngoài. Điều càng quan trọng hơn là ông đã chiếm được những chức vị hàn lâm rất cao: ghế giáo sư kinh tế học xã hội tại trường Đại học

27. Vào năm 1907, rồi vào năm 1911, ông Simon Deploige rất sùng đạo Thiên chúa đã coi môn xã hội học như là kẻ thù Đức theo đạo Tin lành; ông định đặt cơ sở của đạo đức trên khoa học. Xem hai bức thư của Durkheim gửi ông giám đốc của tờ *Tạp chí Kinh viện mới* vào năm 1907 (đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, quyển I, tr. 402-404 và bài tường thuật cuốn sách của Deploige (như trên, tr. 405-407).

28. Về Bouglé, xem P. Vogt, "Một người theo chủ nghĩa Durkheim hai mặt: Célestin Bouglé", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số XX, tr. 123-139.

29. C. Bouglé, *Các khoa học xã hội ở Đức*, Nxb Alcan, Paris, 1896.

30. Xem C. Gulich, "Bouglé và Simmel, một sự liên lạc bằng thư tín Pháp-Đức về xã hội học", *Một nghìn chín trăm. Tạp chí về lịch sử trí tuệ*, 1990, số 8, tr. 59-72.

Sorbonne sau năm 1908, trong ban Giám đốc trường Đại học Sư phạm (và của trung tâm tư liệu về xã hội của trường đó) từ 1927 đến khi ông mất, vào năm 1940.

Vai trò của Halbwachs

Maurice Halbwachs đôi khi đã được giới thiệu như là một người theo chủ nghĩa Durkheim ly khai³¹, đó là một sự đánh giá vội vã phải bác bỏ.

Sinh năm 1877, học trò của Bergson, rồi của Durkheim, sinh viên trường Đại học Sư phạm, thạc sĩ triết học, tiến sĩ luật học và văn chương, Halbwachs còn thêm được một sự tinh thông về thống kê học³². Một phần quan trọng của sự nghiệp của ông đã được dành cho việc thảo luận những tư tưởng của Durkheim³³. Một số bản tham luận của ông thậm chí đã được dành cho việc bảo vệ quy chế về tri thức học mà Durkheim đã muốn đem lại cho môn xã hội học³⁴. Ông đã là một người bạn thân tình của Simiand mà ông đã liên hệ rất sớm trong mục "Xã hội học về kinh tế" của tờ *Năm xã hội học*, cũng như trong những nhóm chiến đấu gần gũi với chủ nghĩa xã hội (như nhóm của "Xã hội mới về hiệu sách và xuất bản do Lucien Herr chỉ đạo) bao

31. Nhất là bởi M. Pollack, "Max Weber ở Pháp. Hành trình của một tác phẩm", *Những tập san của IHTP*, 1986, số 3, tr. 5.

32. Xem M. Amiot, "Hệ thống tư tưởng của Maurice Halbwachs", *Tạp chí tổng hợp*, số 2, tr. 265-288.

33. M. Halbwachs, *Những nguồn gốc của tình cảm tôn giáo, theo Durkheim*, Nxb Alcan, Paris, 1930; M. Halbwachs, *Hình thái học xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1938.

34. Về những sự bảo vệ của Halbwachs đối mặt với các nhà tâm lý học, các nhà sử học, các nhà địa lý học, xem J.E. Craig, "Maurice Halbwachs ở Strasbourg", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số 2, tr. 273-292.

quanh những người theo chủ nghĩa Durkheim thời trước chiến tranh, trong sự tiếp tục về mặt trí tuệ và chính trị của vụ Dreyfus³⁵. Vậy Halbwachs là một người theo chủ nghĩa Durkheim thuộc thế hệ đầu tiên. Còn lâu mới là người ly khai quan niệm mà ông đòi hỏi thường xuyên, từ rất sớm ông đã làm phong phú chủ nghĩa Durkheim bằng một chiều kích mà nó thiếu: đó là việc nghiên cứu các giai cấp xã hội³⁶. Như vậy người ta đã có thể nói về "thế hệ thứ hai của chủ nghĩa Durkheim"³⁷.

Sự bế tắc đó một khi đã được loại trừ, thì người ta phải thêm rằng Halbwachs đã là một người quan sát đặc biệt chăm chú về đời sống trí tuệ Đức. Chính ông cũng đã say mê du học ở Đức (vào năm 1911), chính ông đã thường đọc và bình luận tác phẩm của các đồng sự ở bên kia sông Rhin. Năm 1919, Halbwachs được bổ

35. Về việc tuyển lựa những người theo chủ nghĩa Durkheim, xem Ph. Besnard, "Sự hình thành của êkip Năm xã hội học, *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, số 1, tr. 18-19. Về sự dẫn thân chính trị của họ, xem D. Lindenberg, P.A. Meycr, Lucien Herr. *Chủ nghĩa xã hội và vận mệnh của nó*, Nxb Calman-Lévy, Paris, 1977, cũng như C. Prochasson, "Chủ nghĩa xã hội", trong L. Gillard, M. Rosier (chỉ đạo), *François Simiand (1873-1935)*, sđd, tr. 43-51.

36. Halbwachs đã vạch ra những nét lớn của nó ngay từ năm 1905 (vậy là từ khi Durkheim còn sống) trong "Những nhận xét về vị trí của vấn đề xã hội học về các giai cấp", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1905, số 13. Sau đó, ông đã phát triển những giải thích lý luận của ông trong *Giai cấp công nhân và những mức sống*, Nxb Alcan, Paris, 1913. Về điểm này, xem L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, tr. 509-518.

37. M. Verret, " Halbwachs hoặc thế hệ thứ hai của chủ nghĩa Durkheim", *Những tập san quốc tế về xã hội học*, 1972, số LIII, tr. 311-336. Cũng xem công trình phong phú của J. Heilbron, "Những biến đổi của chủ nghĩa Durkheim, 1920-1940", bài đã dẫn.

nhệm làm giáo sư xã hội học ở Strasbourg. Và trong cái thành phố có tính tượng trưng ở mức cao này, ông đã biểu lộ ra là một người bảo vệ hăng say của tư tưởng Đức. Ông đã tham dự tất cả các câu lạc bộ trí thức gìn giữ và phát triển những mối liên hệ Pháp-Đức. "Nói tóm lại, Halbwachs là một người châu Âu gương mẫu, và ít nhất đến năm 1930, là một người tán thành sự hòa giải Pháp-Đức. Chính trong trạng thái tinh thần đó mà ông giải thích những công trình của các nhà xã hội học Đức trong các giáo trình của ông - trong đó bao gồm cả một giáo trình về "Những người đại diện chính của môn xã hội học Đức" - và trong những ấn phẩm khác nhau của ông³⁸".

Lát nữa, chúng ta sẽ thấy những hậu quả của tất cả tình hình nói trên. Chúng ta đã chỉ ra rằng những người theo chủ nghĩa Durkheim là những người *một cách tiên nghiệm* hoàn toàn cởi mở với đời sống trí tuệ Đức. Bây giờ đối với chúng ta thế là đủ.

SỰ TIẾP NHẬN SIMMEL VÀ WEBER Ở PHÁP

Thực ra, sẽ rất kỳ lạ là những nhà tư tưởng có tầm cỡ Simmel và Weber lại bị những người theo chủ nghĩa Durkheim không biết đến hoặc khinh rẻ. Nhưng trong thực tế, việc tiếp nhận họ là có thật và quan trọng. Song cần phải phân biệt hai trường hợp này vốn rất khác nhau về mặt niên đại (và một phần về trí tuệ).

Sự tiếp nhận Simmel

Sau khi ở Đức về, thính thoảng Bouglé là người đầu tiên ở Pháp đã công nhận Simmel như là một tác giả

38. J.E. Craig, "Maurice Halbwachs ở Strasbourg", bài đã dẫn, tr. 285.

quan trọng, không những vì phương pháp luận của ông ta, mà còn vì sự phân tích của ông ta về những vấn đề xã hội học trung tâm, như vấn đề sự phân biệt xã hội³⁹. Về phía Durkheim, khi ông lưu trú ở Đức, vào năm 1886, chắc chắn Durkheim đã không nghe thấy nói đến người mà tác phẩm về xã hội học đầu tiên của ông (*Về sự phân biệt xã hội*) chỉ được xuất bản vào năm 1890⁴⁰. Từ đó người ta có thể nghĩ rằng Durkheim đã phát hiện Simmel chậm nhất là vào năm 1894, khi nhờ Bouglé, ông này cho xuất bản những bài viết bằng tiếng Pháp đầu tiên của ông⁴¹. Vào năm 1898, tạp chí *Năm xã hội học* cho ra mắt số đầu tiên. Nó được mở ra về hai hồi ký quan trọng của Durkheim và của... Simmel. Người ta khó có thể mong được một sự hợp tác chặt chẽ hơn thế! Giải thích như thế nào về vị trí lựa chọn ấy, về sự tán thành ngầm ẩn ấy của công cuộc của Durkheim. Chắc chắn

39. C. Gülich, "Sự phân biệt và sự phức tạp theo Bouglé và Simmel", trong O. Rammstedt, P. Watier (chỉ đạo), *Simmel và các khoa học nhân văn*, Nxb Klincksieck, Paris, 1992, tr. 133-150.

40. Về Simmel, sự phát triển của tư tưởng và những tiếp xúc quốc tế của ông, người ta đã có trong tay tiểu sử bằng tiếng Pháp do F. Léger viết, cuốn *Tư tưởng của Georg Simmel*, Nxb Kimé, Paris, 1989; phải bổ sung bằng sự hiệu chỉnh tốt nhất của M. Sagnol: "Quy chế về xã hội học ở Simmel và Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, số XXVIII, tr. 99-125, và bằng những công trình của O. Rammstedt, ví dụ "Simmel và việc thành lập môn xã hội học", trong O. Rammstedt, P. Watier (chỉ đạo), *Simmel và các khoa học nhân văn*, Nxb Klincksieck, Paris, 1992, tr. 107-129, và "Môn xã hội học năm 1908 của Simmel", *Các xã hội*, số 3, tr. 253-266.

41. G. Simmel, "Sự phân biệt xã hội" và "Vấn đề của môn xã hội học", 1894, đăng lại trong G. Simmel, *Xã hội học và tri thức học*, Nxb PUF, Paris, 1981.

người ta có thể nghĩ rằng đó là một sự lựa chọn có tính chiến lược của Durkheim vốn đang phải cạnh tranh trực tiếp với tờ tạp chí của Worms⁴². Thế rồi trong một bối cảnh quy chiếu chung đến nước Đức, thì cái sẽ có hiệu quả tốt nhất, đó là có sự bảo lãnh của một giáo sư ở bên kia sông Rhin. Nhưng nếu sự giải thích về chiến lược *mô tả* khá tốt hiện tượng được quan sát, thì nó lại không *giải thích* được một cách tất yếu những nguyên nhân của sự sản sinh của nó. Phải đọc văn bản của Simmel để hiểu rằng sự có mặt của ông cũng được giải thích bằng sự tương hợp rộng rãi về lý luận được khai thông giữa hai nhà tư tưởng. Thật vậy, Simmel chia sẻ điểm trung tâm của mô thức Durkheim: sự tự chủ của môn xã hội học trong tương quan với môn sinh vật học và môn tâm lý học. Về khoảng cách với tâm lý học cá nhân, ông viết: "Người ta có thể thấy sẽ đúng biết bao nhiêu để trình bày xã hội như là một thực thể *đặc thù*, khác với những nhân tố cá nhân của nó. Bởi vì những sức mạnh mà nó khiến cho có liên quan để tự bảo tồn không có một tí gì chung với bản năng tồn tại của những cá nhân⁴³". Và đó không phải là một sự nhượng bộ đúng thời gian ở đây, mà đúng là trạng thái của tư tưởng của Simmel, ông này, có lẽ do chịu ảnh hưởng của Durkheim, vào năm trước đó, đã viết trong một bài báo Đức: "Nếu xã hội phải là một đối tượng riêng của một môn khoa học tự

42. René Worms đã thành lập *Tạp chí xã hội học quốc tế* năm 1893. Như vậy ông là đối thủ cạnh tranh chính của Durkheim. Xem R. Geiger, "René Worms, cơ cấu và tổ chức của xã hội học", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1981, số XXII, tr. 345-360.

43. G. Simmel, "Những hình thức xã hội được duy trì như thế nào", *Tạp chí Năm xã hội học*, 1896-1897, số 1, tr. 73.

chủ, thì nó chỉ có thể được coi như thế bởi vì việc cộng lại các cá nhân cấu thành nó đã sinh ra một đơn vị mới; nếu không thì tất cả mọi vấn đề của môn xã hội học sẽ chỉ là những vấn đề về tâm lý học cá nhân⁴⁴".

Người ta đánh giá được ở đây cái mà một số giải thích hiện nay về Simmel là có sự thiên vị. Vào thời điểm đó, đúng là có một vùng rộng rãi về sự tương hợp giữa xã hội học của Simmel với xã hội học của Durkheim. Song, ngay từ năm 1897 Durkheim đã viết cho Bouglé: "Theo tôi thì ông [Simmel] có một tình cảm về tính đặc thù của các sự kiện xã hội, nhưng ông ta không đi đến tận cùng tư tưởng của mình, và điều đó tạo nên việc ông cứ rề rà ở những cái đại cương⁴⁵". Trong thực tế, điều mà Durkheim trách cứ Simmel, đó một mặt là quy chế không chắc chắn mà ông trao cho môn xã hội học, và mặt khác là khái niệm về *hình thức* mà Simmel du nhập, vào năm 1894. Về ý kiến này, theo F. Léger, thì Durkheim đã mắc lỗi hiểu sai, trong khi dịch cái từ *hình thức* bằng cái từ *vỏ chứa*⁴⁶", nhưng M. Sagnol và O. Rammstedt đã chỉ rõ những sự do dự và những sự nhập nhằng của Simmel. Những chứng minh của họ để cho chúng ta nghĩ rằng Durkheim, ngược lại, đã nhận thấy khá rõ nội dung tư tưởng của Simmel, tư tưởng của ông này mỗi ngày mỗi tiến triển đến một triết học về đời sống rất lý thú, nhưng mỗi ngày mỗi kém chặt chẽ ở bình diện chỉ riêng về xã

44. G. Simmel, "Về phương pháp của khoa học xã hội", 1896, được M. Sagnol nêu lên, "Quy chế của môn xã hội học ở Simmel và Durkheim", *sđđ*, tr. 110.

45. "Thư của Durkheim gửi Bouglé, ngày 6 tháng 7 năm 1897", đăng lại trong Durkheim, *Các bài viết*, *sđđ*, quyển 2, tr. 399.

46. F. Léger, *Tư tưởng của G. Simmel*, *sđđ*, tr. 184.

hội học⁴⁷. Đó là điều mà Durkheim diễn đạt nhiều lần trong những báo cáo rất nghiêm khắc. Như vậy, trong tất cả loạt đầu tiên của tạp chí *Năm xã hội học* (1896-1912), người ta thấy những bản báo cáo gần như có hệ thống về những sản phẩm Pháp, Mỹ, Đức của tác giả nặng về theo chủ nghĩa thế giới là Simmel. Những sự phân tích đó bao giờ cũng lễ độ và hoàn toàn được tán thành từ phía Bouglé. Nhưng, bắt đầu từ năm 1900, Durkheim chọn để nhấn mạnh không phải về cái gì làm ông xích gần lại với Simmel, mà ngược lại, là về cái làm cho ông cách xa với Simmel. Sự tương hợp ban đầu cũng ngang như sự đoạn tuyệt dần từng bước đã chứng tỏ tầm quan trọng của sự trao đổi, tính hiện thực của việc tiếp nhận.

Việc tiếp nhận Weber

Vấn đề đáng lẽ đã phải được giải quyết bằng công trình nghiên cứu của M. Hirschorn⁴⁸. Nhưng thực ra, công trình nghiên cứu này vừa không đầy đủ về các nguồn của nó, vừa rất thiên vị trong sự giải thích các nguồn ấy⁴⁹,

47. Về những sự bấp bênh của Simmel và những giai đoạn khác nhau của tư tưởng ông, xem M. Sagnol, "Quy chế của môn xã hội học ở Simmel và ở Durkheim", bài đã dẫn, cũng như O. Rammstedt, "Môn xã hội học của năm 1908 của Simmel", bài đã dẫn, bài ấy cũng chỉ ra rằng kiểu phê phán đó cũng được nhiều đồng sự Đức của Simmel gửi cho ông.

48. M. Hirschorn, *Max Weber và môn xã hội học Pháp*, Nxb Harmattan, Paris, 1988.

49. Một cách tổng thể, về mặt lịch sử, đó là vấn đề để loại Durkheim ra ngoài cuộc bằng cách trình bày ông như là một nhà chiến lược nhỏ không có tầm cỡ mà "chủ nghĩa thế giới chỉ được dùng làm sự bảo lãnh về trí tuệ cho ông, và ông đã từ chối không dám mạo hiểm sợ mất vị trí của ông bằng cách chỉ tên một địch thủ (tr. 42). Như chúng ta sẽ thấy, những câu nói như vậy còn làm giảm giá trị và vô căn cứ hơn về Halbwachs.

dẫn đến những điều trái sự thực⁵⁰. Chúng tôi muốn nhanh chóng chỉ ra điều đó.

Durkheim và Weber

Xin thông báo ngay kết luận của chúng tôi. Durkheim chưa từng bao giờ nói đến Weber vì lý do đúng đắn và đơn giản là ông chắc chắn không bao giờ hoài nghi mình là một nhà xã hội học quan trọng. Luận đề trên được phát biểu một cách tàn nhẫn như vậy, chắc nó có cái gì đó làm ngạc nhiên một người đương thời chứ! Để hiểu luận đề đó, thì chủ yếu phải vạch vòng tròn rất sát sao những đề ngày tháng và những bối cảnh. Thật vậy, nếu Simmel chính xác là người đương thời của Durkheim và bản thân tự xác định là nhà xã hội học, thì trường hợp của Weber lại rất khác.

Weber sinh sau Durkheim sáu năm. Vào thời kỳ Durkheim đi Đức (1885-1886) thì Weber mới chỉ là một sinh viên khoa sử. Năm 1889, Weber bảo vệ luận án tiến sĩ, và năm 1891 ông viết công trình đồ sộ đầu tiên của ông về *Lịch sử ruộng đất La Mã*. Weber lúc đó là một nhà sử học về kinh tế, bộ môn mà ông bắt đầu giảng dạy từ năm 1894. Người ta không nên quá nhấn mạnh ở đó: Max Weber bấy giờ về cơ bản là một nhà kinh tế học, ông tự nghĩ như thế, và ông được nhận thức như thế⁵¹. Sau đó ông đã mắc một

50. Về một sự phê phán chặt chẽ cuốn sách này và một sự nhắc lại toàn bộ thư tịch về chủ đề ấy, xem sự hiệu chỉnh gần đây của M. Borlandi: "Max Weber và/trong xã hội học Pháp: một bài điểm sách", *Tạp chí châu Âu về các khoa học xã hội*, 1992, quyển XXX, số 93, tr. 103-121.

51. Điểm lịch sử này ngày nay đã được thừa nhận rõ ràng. Để biết được chi tiết hơn, người ta sẽ tham vấn những công trình của W. Hennis, *Max Weber, những tiểu luận trong việc xây dựng lại*, Nxb Alen and Unwin, Londres, 1988; W. Hennis, 

chứng bệnh thần kinh làm ông phải xa trường đại học trong nhiều năm. Một sự thay đổi quan trọng xảy ra lúc đó và chính vào thời kỳ này ông bắt đầu có thiên hướng của một nhà xã hội học. Vậy chỉ vào năm 1903 ông mới xuất hiện lần đầu tiên trong diện trường xã hội học, gia nhập cái nhóm nhỏ (Sombart, Jaffé) nắm lại tờ tạp chí *Lưu trữ về khoa học xã hội và chính sách xã hội*. Vào năm sau, Weber sẽ cho xuất bản bài viết nổi tiếng của ông trên tờ tạp chí đó⁵². Do vậy, trước năm 1905, Durkheim không có một lý do nào để biết Weber. Sau đó, có hai lý do đúng đắn để nghĩ rằng Durkheim chưa bao giờ đọc bài ấy: một là, luận cứ về sự im lặng trước mâu thuẫn quá mạnh mẽ là không có cơ sở, bởi vì, vào năm 1905, vị trí của Durkheim là rất vững vàng cả trên bình diện thể chế lẫn trên bình diện trí tuệ. Ông không còn có địch thủ lớn nhất trong diện trường xã hội học (Tarde đã chết, Worms và các môn đệ của Le Play đã bị át hẳn). Thế rồi, nhất là ông từ lâu đã xây dựng hệ thống tư tưởng của mình. Ông đã cho xuất bản những bài viết về xã hội học từ gần hai mươi năm; ông đã viết ba cuốn sách lớn đặt cơ sở cho tư tưởng của ông (*Về sự phân công lao động xã hội* năm 1893, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* năm 1895 và *Sự tự tử* năm 1897) và ông đã thành lập một

☞ "Max Weber giữa Carl Menger và Gustar von Schmoller - Những chính sách hàn lâm về Tự do giá trị", *Lịch sử các khoa học nhân văn*, 1991, số 1, tr. 27-59; cũng như nhiều sự đóng góp được tập hợp trong W.J. Mommsen, J. Osterhammel (chỉ đạo), *Max Weber và những người đồng thời của ông*, Nxb Unwin Hyman, Londres, 1987; sau cùng L.A. Scarf, "Từ môn kinh tế-chính trị đến môn xã hội học chính trị: Những bài viết sớm của Weber", trong R.M. Glassman, V. Murvar (chỉ đạo), *Xã hội học chính trị của Weber: một cách nhìn bi quan của thế giới duy lý*, Nxb Greenwood Press, Westport, 1984.

52. M. Weber, *Đạo đức học đạo Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (bản dịch tiếng Pháp), Nxb Plon, Paris, 1964.

tờ tạp chí mà giá trị của nó đã được tất cả mọi người thừa nhận. Tóm lại: ông đã không có một lý do "về chiến lược" nào để không dẫn ra một địch thủ (chỉ cần đọc những số của tờ tạp chí *Năm xã hội học* để thấy rằng ông thậm chí đã dùng phần lớn thời gian để bàn về những luận đề khác với những luận đề của ông). Hai là, phải biết rằng chủ đề bài viết của Weber (dù cho cái cách mà Weber xử lý nó như thế nào chăng nữa) vào năm 1905, khi mới thoát nhìn, đã không có gì là cách mạng cả. Hoàn toàn ngược lại, Ph. Besnard đã chỉ ra rằng, vào cuối thế kỷ XIX, "cái tư tưởng cho rằng có một mối liên hệ giữa đạo Tin lành và sự thành công về kinh tế là một điều sáo rỗng đích thực". Điều sáo này "được biểu đạt suốt cả thế kỷ XIX ở những nhà sử học, nhà văn, nhà báo, theo cách thường nhất là có tính luận chiến (ca tụng hay tố cáo đạo Tin lành)⁵³. Như vậy, một bài được một tác giả vô danh ở Pháp viết, về một chủ đề gần như tầm thường, chủ đề ấy không liên quan đến những bận tâm trực tiếp của ông và, nó, trong bối cảnh nước Pháp, đã được tác nghĩa mạnh mẽ về mặt hệ tư tưởng, thì nhất định ít có cơ may để cho Durkheim, nếu có được bài viết ấy của Weber trong tay, lại cho rằng việc đọc bài ấy là cần thiết.

Tình hình những năm sau đó đã không thay đổi gì cho những dữ kiện của vấn đề. Chắc chắn sự nổi tiếng của Weber đã tăng lên, nhưng rõ ràng thậm chí đến năm 1910, vào thời điểm ông tham gia sáng lập Hội Xã hội học Đức, ông cũng không có được uy tín của một Tönnies, một Simmel hoặc thậm chí một Sombart⁵⁴. Vả lại, đó không

53. Ph. Besnard, *Đạo Tin lành và chủ nghĩa tư bản. Cuộc tranh luận sau Weber*, Nxb A. Colin, 1970, tr. 6-7.

54. Vả lại, Weber không đưa ra một thông báo nào lớn vào năm 1911, tại Hội nghị đầu tiên của hội ấy, mà tạp chí *Năm xã hội học* trung thành với sự mở cửa quốc tế của nó, đã báo cáo khá dài

có gì kỳ lạ, bởi vì, khi còn sống, ông thực tế chỉ cho đăng những bài viết. Cái chủ yếu của sự nghiệp của ông chỉ được xuất bản ngay trước và nhất là sau khi ông mất: giữa năm 1917 và năm 1924 (Weber mất năm 1920, ba năm sau Durkheim).

Vậy hẳn là Durkheim không biết sự tồn tại của Weber, dù thế nào đi nữa thì ông cũng không thể thừa nhận ở ông ta một nhà xã hội học mà chỉ có hậu thế sau này mới dựng đứng lên ở ngoài nước ông ta.

Halbwachs, người đầu tiên du nhập Weber

Bởi vì khi còn sống, Weber đã được coi là một nhà kinh tế học, cho nên thật lôgích là người ta lại thấy ông được dẫn ra trong mục "Xã hội học về kinh tế" của tạp chí *Năm xã hội học*, do Simiand chỉ đạo, được Halbwachs trợ thủ. Nhưng, chỉ còn là những sự nêu lên đơn giản. Thật vậy, trong một bài nghiên cứu có tư liệu đầy đủ⁵⁵, Steiner chỉ ra rằng ngay từ trước chiến tranh, tạp chí *Năm xã hội học* không những đã là nơi để những người theo chủ nghĩa

☞ trong số sau cùng trước chiến tranh. Chúng ta hãy nói chính xác rằng thật ra bản báo cáo về Hội nghị của Đức đầu tiên về xã hội học đăng trong tờ *Năm xã hội học*, 1909-1912, số XII, tr. 23-26 không có người ký tên. Phải chăng đó là bài của Durkheim hay của Bouglé? J. Duvignaud gán bài ấy cho ông thứ nhất (mà không có việc nêu lên sự không chắc chắn) trong *Nhật báo xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1969, tr. 671-674. Điểm này đã bị S. Lukes đưa ra tranh cãi trong *Những lưu trữ châu Âu về xã hội học*, 1974, số 3, tr. 354-355. Xem văn phong của bài viết và lời khen ngợi nhỏ gửi cho Simmel ("sự tế nhị gợi ý mà người ta biết từ ông"), thì chúng tôi cũng nghĩ rằng bài viết đó là của Bouglé.

55. Ph. Steiner, "Tạp chí *Năm xã hội học* và việc tiếp nhận tác phẩm của M. Weber", *Những lưu trữ châu Âu về xã hội học*, 1992, quyển XXXIII, tr. 329-349.

Durkheim tiếp nhận Weber một cách thực sự, mà hơn nữa, đây còn là một sự kiện phân biệt từ *Năm xã hội học* với những tờ tạp chí khác về xã hội học của Pháp và nước ngoài, những tờ tạp chí này gần như không nói một từ nào về Weber. Thật là một sự lật ngược đặc biệt tình hình! Weber đã được thống kê mười một lần trong loạt đầu tiên của tờ *Năm xã hội học*, và điều đó là một kỷ lục. Chính vào năm 1899 tên ông xuất hiện lần đầu tiên. Vào năm 1905, Simiand nêu lên bài viết về đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản mà không thực sự phân tích nó. Nhưng về phần thứ hai của công trình của Weber (ra mắt vào năm 1906) Simiand viết: "Phân tiếp theo của công trình đã nêu lên, tập IX, tr. 471; sự phân tích những quan niệm về nghề nghiệp, về nghĩa vụ nghề nghiệp, về hoạt động kinh tế, về việc đi tìm sự giàu có, những quan niệm đó được rút ra từ chủ nghĩa khắc kỷ của đạo Tin lành và chỉ ra những quan hệ chặt chẽ của nó với sự chỉ đạo hành động của "người đội trưởng của kỹ nghệ" hiện đại. *Công trình nghiên cứu rất lý thú mà những hậu quả của nó sẽ phải được thúc đẩy*⁵⁶". Người ta đã biết những bản báo cáo ít thuận lợi hơn... Còn về những khía cạnh phương pháp luận của những đóng góp được Weber - nhà kinh tế học đem lại trong những năm 1904-1906⁵⁷, Ph. Steiner giải thích rất đúng tại sao chúng lại xuất hiện một cách chính đáng dưới cặp mắt của Simiand như là ít độc đáo, thậm chí do gắn liền vào những cuộc tranh luận mà cộng đồng

56. F. Simiand, *Tạp chí Năm xã hội học*, 1905-1906, số X, tr. 554 (chúng tôi nhấn mạnh).

57. Các bài này cấu thành cái chủ yếu của cuốn sách được Freund dịch: M. Weber, *Những bài tiểu luận về lý luận về khoa học*, Nxb Plon, Paris, 1965.

những nhà kinh tế học lúc đó coi là đã được giải quyết dứt điểm⁵⁸.

Nhưng, chúng ta hãy nói đến cái chủ yếu: tác phẩm của Weber vì chủ yếu được xuất bản vào đầu những năm 1920, cho nên nó chỉ có thể du nhập vào các nước ngoài từ thời điểm đó. Thế giới Anglo-saxon chỉ thật sự bắt đầu thảo luận về nó vào cuối những năm 1920⁵⁹. Và người ta sẽ thấy không có sự chậm trễ của Pháp về mặt đó.

Vào cuối những năm 1920, những công trình của Weber về đạo Tin lành và chủ nghĩa tư bản đã được biết đến nhiều trong các nhà sử học Pháp. Những nhà sử học này, cùng với các nhà công trình của Sombart⁶⁰ đã phê phán chúng một cách hoàn toàn trong sáng. Bằng cách kết hợp những thư mục của P. Besnard và M. Pollack, người ta đã dành được một tá những bài và những cuốn sách của các nhà sử học Pháp. Những nhà sử học này, trước cuốn sách của Aron lâu⁶¹, đã đề cập đến cuộc thảo luận đó⁶². Nhà sử học-kinh tế học vậy là đã nổi tiếng. Nhưng,

58. Ph. Steiner, "Năm xã hội học và việc tiếp nhận tác phẩm của Max Weber", bài đã dẫn, xem nhất là tr. 336-339. Những ý kiến của Weber đã nhắc nhở đến cuộc tranh cãi nổi tiếng giữa Schmoller và Menger vào năm 1883, và lúc đó nó đã bị coi là bị vượt qua.

59. Xem hồ sơ được Ph. Besnard lập, *Cuộc tranh luận sau Weber*, sđd.

60. W. Sombart, *Những người Do Thái và đời sống kinh tế*, 1911 (bản dịch tiếng Pháp, Nxb Payot, Paris, 1923).

61. R. Aron, *Xã hội học Đức đương đại*, Nxb Alcan, Paris, 1935.

62. H. Pirenne, *Những giai đoạn của lịch sử xã hội của chủ nghĩa tư bản*, Nxb Hayer, Bruxelles, 1914; H. Sée, *Những nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản hiện đại*, Nxb A. Colin, Paris, 1926; H. Hauser, *Những bước đầu của chủ nghĩa tư bản*, Nxb Alcan, Paris, 1927 (chỉ kể những bước đầu lớn nhất).

đó không phải là tất cả: ngược lại với tư tưởng phổ biến, Aron cũng không phải là người đầu tiên đã giới thiệu Weber như là một nhà xã hội học mà toàn bộ sự nghiệp của ông ta phải được thảo luận. Công lao đó phải thuộc về Maurice Halbwachs mà hai bài viết quan trọng của ông (để chỉ nói về hai bài ấy thôi⁶³) vào năm 1925 và 1929 (tức là mười năm trước Aron) đã trình bày một cách rất tán thưởng toàn bộ sự nghiệp của Weber⁶⁴.

Tên của Weber, không phải là Halbwachs không biết đến ngay từ trước chiến tranh, bởi vì, vào năm 1912, ông đã bình luận cuốn sách của Sombart, bản thân ông này đã thảo luận sát sao những tư tưởng của Weber⁶⁵. Mặt khác, và nhất là khi ông sang thăm Berlin, vào năm 1911, Halbwachs nói đã nghe Berstein nói về Weber⁶⁶, nhưng khi đó Weber mới chỉ cho in những công trình nghiên cứu về lịch sử. Chính ở Strasbourg, nơi ông được bổ nhiệm làm giáo sư về xã hội học vào năm 1919 mà Halbwachs chắc

63. Đúng là có nhiều quy chiếu khác đến Weber từ phía Halbwachs trong các năm 1920-1930. J.E. Craig đưa lại những quy chiếu của những năm này được in ra trong các cuốn sách của Halbwachs, Ph. Steiner đưa lại những quy chiếu đăng trong tờ *Năm xã hội học*.

64. Từ việc đọc hai bài ấy, M. Hirschorn đã rút ra kết luận này: "Halbwachs không biết nắm lấy vận may để trình bày, hoặc ít nhất là để cho thoáng thấy sự phong phú của sự nghiệp của Weber. Chắc chắn có nên nhận ra, trong sự hẹp hòi của câu nói ấy, dấu ấn không thể tẩy sạch được của sự gia nhập vào nhóm Durkheim (tr. 51). Chắc chắn người ta tự hỏi xem tác giả đã thực sự đọc những bài mà ông trích dẫn chưa.

65. M. Halbwachs, *Năm xã hội học*, 1909-1912, số XII, tr. 623-627 (về W. Sombart, *Những người Do Thái và đời sống kinh tế, sđđ*).

66. M. Halbwachs, "Max Weber. Một con người, một sự nghiệp", *Những niên giám về lịch sử kinh tế và xã hội*, 1929, số 1, tr. 81.

chấn đã phát hiện lại Weber sau sự ra mắt của những tác phẩm của ông vào đầu những năm 1920. Và ngay từ năm 1925, ông cho đăng một bài viết dài về "những nguồn gốc Thanh giáo của chủ nghĩa tư bản", ở đó ông ca tụng công trình của Weber⁶⁷. Nhưng điểm thứ nhất đó, chúng tôi đã nói, đã không hề là độc đáo. Phải nhất là chú ý đến bài viết mà ông đăng trong tờ *Những niên giám* của các đồng nghiệp của ông ở Strasbourg, Lucien Febre và Marc Bloch, trong số đầu tiên vào năm 1929. Trong bài viết đó, nó có một tầm quan trọng phổ biến đến sự nghiệp của Weber, Halbwachs không che giấu một lập trường nào trong những lập trường lý luận của Weber, cũng hoàn toàn như ông đã nhấn mạnh tầm rộng lớn của chương trình nghiên cứu của Weber. Ông cũng chú ý đến việc xây dựng những phạm trù mới trong môn xã hội học của Weber, công trình nghiên cứu "hơi không chắc chắn" nhưng sau nó, ít nhất người ta đoán được một quan điểm khá đúng về những sự thiếu sót của những khái niệm truyền thống⁶⁸. Sau khi đã nhấn mạnh chất lượng của các công trình về lịch sử, kinh tế, và sự phong phú của những giả thuyết về xã hội học tôn giáo, Halbwachs đã du nhập những khái niệm về sự hút hồn và về chủ nghĩa duy lý quan liêu. Sau cùng, bài viết kết thúc bằng sự tôn vinh và việc mời đọc như sau: "Weber đã không một lúc nào nghĩ đến việc sống trên cái vốn khoa học của ông; ông chỉ quan tâm đến việc làm cho nó tăng thêm. Vả lại, cùng cái nhu cầu về vận động và về canh tân, nó lôi kéo ông từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, đã bắt buộc ông, khi ông chuyên chú trong một vài

67. M. Halbwachs, "Những nguồn gốc Thanh giáo của chủ nghĩa tư bản", *Tạp chí lịch sử và triết học về tôn giáo*, 1925, số 1, tr. 132-154.

68. M. Halbwachs, "Max Weber. Một con người, một sự nghiệp", bài đã dẫn, tr. 87.

thời gian vào một vấn đề, phải đào sâu nó và phát hiện ra một vài khía cạnh chưa được biết của nó. Những người có quan hệ gần gũi với cùng những vấn đề đó còn rất lâu nữa vẫn sẽ tìm thấy những dấu vết của ông, và sẽ có thể, với sự hoàn toàn tin tưởng, dẫn thân trong những phương hướng mà ông đã đánh dấu⁶⁹.

Như vậy là đã đủ rõ ràng rồi. Để chấm dứt, chúng ta còn phải nêu lên rằng, về phía mình, Marcel Mauss - ông tự coi mình là người được ký thác hồi ký về Durkheim - đã có dịp hai lần gọi đến Weber (vào năm 1924 và 1927), mỗi lần tuy chỉ nhắc qua thôi nhưng là có ý tán thưởng⁷⁰.

Thế là chúng ta đã đi đến đoạn kết thúc của sự xem xét nhanh chóng về thái độ của những người theo chủ nghĩa Durkheim đứng trước các người Đức cùng cấp chủ yếu của họ. Kết luận bắt người ta phải thừa nhận là: *sự đoạn tuyệt Pháp-Đức mà Durkheim phải chịu trách nhiệm là một huyền thoại*. Một là, không hề biểu hiện ra bất cứ một sự khinh miệt nào, Durkheim và Bouglé, hoàn toàn ngược lại, trước

69. Như trên, tr. 88. Cũng xem "Môn xã hội học ở Đức và ở Hoa Kỳ", *Những niên giám về lịch sử kinh tế và lịch sử kinh tế và xã hội*, 1932, quyển 4; M. Halbwachs, "Những trào lưu tư tưởng xã hội học ở Đức", *Những niên giám về lịch sử kinh tế và xã hội*, 1937, quyển 9. Halbwachs thậm chí còn góp phần vào việc phổ biến bằng tiếng Anglo-saxon những tư tưởng của Weber, bởi vì ông đã chỉ đạo ở Strasbourg một luận án tiến sĩ bằng tiếng Anh về tri thức học của Weber: L. Bennion, *Phương pháp luận của Max Weber*, Nxb Les Presses Modernes, Paris, 1933.

70. Vào năm 1924, trong một cuộc thảo luận ở Hội triết học Pháp về *Những nền tảng của chủ nghĩa xã hội*, Mauss trách cứ người trình bày là không tính đến những công trình về xã hội học kinh tế của Von Wiese và của M. Weber (*Các tác phẩm*, Nxb Minuit, Paris, 1969, quyển 3, tr. 634). Vào năm 1927, về những vấn đề tổ chức của xã hội học ở các nước phương Tây khác nhau, Mauss không hài lòng

chiến tranh đã là những người du nhập chính của môn xã hội học Đức ở nước Pháp⁷¹. Hai là, sau cuộc chiến tranh, trong khi Bouglé tiếp tục định hướng những nhà xã hội học trẻ vào việc đọc những tác phẩm bên kia sông Rhin (chúng ta sẽ trở lại điểm này ở đoạn về R. Aron), thì Halbwachs tiếp tục việc tiếp nhận bằng cách du nhập nhất là Weber.

Ngay từ đó, sẽ rất chính đáng để tự hỏi rằng: làm thế nào mà một sự ca tụng bênh vực nhiều như thế, một hành động thường xuyên nhiều như thế về việc phổ biến những tư tưởng xã hội học Đức, và một vai trò trung gian hòa giải về văn hóa quan trọng như vai trò của Maurice Halbwachs lại có thể bị coi nhẹ ở điểm đó? Tại sao, nếu không phải bởi vì những thành kiến được xây dựng có *tính chất hậu nghiệm* đã đặt hai truyền thống xã hội học như là triệt để đối lập nhau⁷².

☞ về sự thật lùi của những tham vọng thống nhất của môn xã hội học, song lại tìm thấy ở Đức một tông phạm bất ngờ: "Ông Weber được thương tiếc, nếu ông ít trích dẫn Durkheim và sự nghiệp được thực hiện dưới sự lãnh đạo của ông này, thì đã gần gũi hơn rất nhiều với quan điểm của chúng ta" ("Chú giải về phương pháp về sự mở rộng của môn xã hội học"), *như trên*, tr. 291. Về Mauss, chúng tôi cũng nêu lên sự xích gần lại lý thú với Norbert Elias: R. Cornu, "Norbert Elias và môn xã hội học Pháp: Tác động của cuộc chiến tranh 1914-1918", *Các xã hội. Tạp chí các khoa học nhân văn và xã hội*, 1991, số 33, tr. 227-246.

71. Và nữa là, chúng ta mới chỉ đề cập đến hai tác giả do uy tín của họ hiện nay. Nhưng Shaeffle, Wundt, Steinmetz, Ratzel, Sombart và một vài tác giả khác, tất cả đã đều được thảo luận một cách có hệ thống trong loạt đầu tiên của tạp chí *Năm xã hội học*.

72. Vì một việc làm minh bạch khác về những thành kiến đó, và một sự phân tích những hiệu quả thật lùi của chúng, xem Ph. Besnard, "Chống hoặc trước-chủ nghĩa Durkheim? Góp phần vào cuộc tranh luận về các thống kê chính thức của tác phẩm *Sự tự tử*", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1976, số XVII, tr. 313-341.

SỰ SẢN SINH CỦA MỘT HUYỀN THOẠI VỀ CÔNG TRÌNH SỬ LIỆU

Cho đến những năm 1980, sinh hoạt trí tuệ của Pháp sôi nổi theo kiểu khác ngày nay. Những vấn đề triết học cũng dẫn vào những lập trường chính trị mấu chốt. Mỗi một phe đã có những vị anh hùng và những kẻ chí tử của mình, những nguyên tắc gia nhập và những sự ngờ vực không kém tính cấp thiết. Hiển nhiên, ngày nay, tình hình đã ít nặng nề hơn. Chia rẽ về triết học và chính trị đã giảm đi. Những cảm đoán tượng trưng đã biến mất, và sự đồng thuận được mở rộng. Nhưng, tình thế buộc phải thừa nhận rằng, những cuộc chiến dữ dội đã để lại một số dấu vết. Tư tưởng về sự đoạn tuyệt Pháp-Đức, và về trách nhiệm của Durkheim là một trong những dấu vết ấy. Tất cả những đánh giá chúng tôi đã tranh cãi đều dựa trên những giả định trước; cũng cần phải hiểu chúng, và cũng có thể phác thảo lịch sử của chúng⁷³.

Từ Raymond Aron (1905-1983)...

Nguồn gốc của sự đối kháng Pháp-Đức trong xã hội học phải đi ngược lên ít nhất tới bản thân Aron. Thật vậy, phải nhìn thấy rõ rằng ngay từ trước chiến tranh (và nhất là ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đối mặt với ảnh hưởng chi phối của Sartre và chủ nghĩa cộng sản lên

73. Trước tiên có hai nhận xét: một mặt do thiếu chỗ nên chúng tôi không còn cách nào khác là trình bày một cách nhanh gọn, và chắc chắn là không đầy đủ, một vài khuôn mặt tượng trưng minh họa cho những sự nhạy cảm quan trọng của đời sống trí tuệ; mặt khác, chúng tôi rất có ý thức về sự khô khan mà việc viết nhanh gọn đưa lại cho ý kiến của chúng tôi, song độc giả có thể dễ dàng tham khảo những bài viết mà chúng tôi luôn luôn đưa ra quy chiếu.

đời sống trí tuệ), Aron là một nhà tư tưởng đoạn tuyệt về chính trị với truyền thống xã hội chủ nghĩa đang ngự trị giới trí thức⁷⁴. Và chính trong bối cảnh ấy, Aron sử dụng việc quy chiếu đến Weber. Chắc chắn, rõ ràng rằng một số tư tưởng của Weber có vẻ mâu thuẫn với một số khía cạnh của tri thức học của Durkheim⁷⁵. Nhưng cũng hoàn toàn hiển nhiên rằng Aron đã giải thích một cách có hệ thống Weber theo hướng đó, như vậy củng cố thêm trọng lượng trí tuệ của sự lý khai của ông. Với tư cách là người hiểu biết tinh tế về xã hội học Đức, Halbwachs và chẳng là người đầu tiên (và trong một thời gian dài là người duy nhất) nhìn thấy có ở Aron một cách làm quá đơn giản để thừa nhận một sự đối lập có thể là tạm thời⁷⁶. Mặt khác, chỉ cần đọc một số bài mở đầu khác cho Weber nhất là

74. Xem J.-F. Sirinelli, *Thế hệ trí thức. Những người chân khoèo và những sinh viên Đại học Sư phạm trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh*, Nxb Fayard, Paris, 1988. Để tìm ra những mối liên hệ của sự đoạn tuyệt đó, thì phải biết rằng ngay cả cuốn *Xã hội học Đức đương đại* của ông cũng không hề là vô ích. Hoàn toàn ngược lại, cả cuốn sách lẫn cuộc đi thăm Đức, mà kết quả là sự ra đời của cuốn sách đó là do người chỉ đạo luận án đã khuyên ông. Người chỉ đạo luận án đó không phải ai khác mà chính là Célestin Bouglé, người theo chủ nghĩa Durkheim. Và lại Aron đã có sự ca tụng tán thưởng người mà nhờ đó ông có được chức vị tại Trung tâm tư liệu xã hội của trường Đại học Sư phạm, rồi chức vị giảng viên triết học ở trường Saint-Cloud (xem R. Aron, *Hồi ký, sđd*, tr. 84-88).

75. Để tự thuyết phục, chỉ cần đọc những cuộc tranh luận lúc có việc bảo vệ luận án của Aron, nhất là lời kết luận nổi tiếng của Fauconnet. Những cuộc tranh luận đó đã được in lại thành phần phụ lục cho bản tái bản của cuốn *Nhập môn triết học về lịch sử*, Nxb Gallimard, Paris, 1986.

76. M. Halbwachs, "Những trào lưu tư tưởng xã hội học ở Đức", bài đã dẫn, tr. 622-623.

bài của J. Freund⁷⁷ và tìm hiểu toàn bộ việc đứng trên lập trường nào của Weber trong những cuộc tranh luận về triết học của nước Đức vào đầu thế kỷ⁷⁸, để tự thuyết phục mình rằng việc đọc của Aron là "có tính chọn lọc". Và lại, người ta hiếm biết rằng một nửa thế kỷ sau, bản thân ông đã thừa nhận rằng ông đã thổi phồng những sự khác biệt⁷⁹...

Một khâu thứ hai của lịch sử sản sinh sự đối lập Pháp-Đức về xã hội học, vào ngay sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã chuyển qua Armand Cuvillier (1887-1973). Trong nhiều giáo trình và những cuốn sách nhỏ về xã hội học của ông, nhà triết học này đã góp phần vào việc giữ lại sự đối lập bằng cách tự đặt mình như là người bảo vệ một triết học mà ông tưởng bị đe dọa⁸⁰. Nhưng, cả ở đó nữa, đó là những sự phản ứng và những cuộc tranh luận tất cả đều về triết học, chúng một mặt là không thể hiểu được ngoài bối cảnh đặc thù của thời kỳ sau chiến tranh, mặt khác lại không nói được một cái gì lớn về công việc hàng ngày của các nhà xã hội học của thời kỳ đó. Sau cùng, người ta không thể dựa trên tác giả duy nhất này

77. J. Freund, *Xã hội học của Max Weber*, Nxb PUF, Paris, 1966, cuốn sách này chỉ ra rõ ràng việc Weber thực ra thử tự đặt mình ở vào một khoảng cách với Dilthey cũng ngang như với Comte, ở vào khoảng cách với chú giải học cũng ngang như với chú nghĩa duy khoa học.

78. Ở đây chúng tôi còn dẫn đến W.J. Mommsen, J. Osterhammel (chỉ đạo), *Max Weber và những người đồng thời của ông*, sđd.

79. Thực ra "các môn xã hội học (Đức và Pháp) khác nhau về nội dung của chúng ít hơn các môn triết học mà các nhà xã hội học viện ra" (R. Aron, *Hồi ký*, sđd, tr. 110).

80. Xem nhất là A. Cuvillier, *Xã hội học Pháp đi đến đâu?*, Nxb Rivière, Paris, 1953.

để khẳng định rằng, vào nửa thế kỷ trước đó, những người theo chủ nghĩa Durkheim đã bác bỏ truyền thống Đức⁸¹. Và lại Cuvillier không phải là người đại diện của nhóm những người theo chủ nghĩa Durkheim mà, sau khi Mauss chết vào năm 1950, Georges Davy mới là người duy nhất của nhóm đó còn sống⁸².

Như vậy, chúng ta có thể đề xuất giả thuyết phổ quát rằng, ở bên kia những sự khác biệt, có thật nhưng có tính chất cục bộ và thẩm thấu lẫn nhau, giữa các truyền thống triết học được kế thừa của cuối thế kỷ XIX, thì chính những sự chia cắt về trí tuệ từ những năm 1930 đến những năm 1960 phải chịu trách nhiệm rất nhiều về việc sản sinh ra sự đối lập Pháp-Đức. Sau cùng, tình hình đó chắc chắn tồn tại lâu dài là do chủ nghĩa cấu trúc và sự phản ứng mà nó đã sinh ra.

... đến Raymond Boudon

Bởi vì sự thống trị về trí tuệ của chủ nghĩa cấu trúc của những năm 1960 ít nhất một phần dựa vào tri thức học của Durkheim (Levi Strauss và Mauss, Bourdieu và

81. S. Mesure thế mà làm điều ấy, *Dilthey và sự thành lập các môn khoa học về lịch sử*, sđd.

82. Chúng ta hãy thêm ở đây rằng sự đánh giá tổng thể thuộc loại "Durkheim và các môn đệ của ông" hiếm hoi được là thích đáng, bởi vì chúng trình bày như là hoàn toàn thuần nhất một nhóm mà ở đó mỗi một người thật ra đã giữ quyền tự do tư tưởng của người ấy, và ở đó những sự xích mích không phải là hiếm hoi giữa một cực "nhà nghiên cứu" và một cực "giới đại học", xem Ph. Besnard, "Sự hình thành của êkip Năm xã hội học", bài đã dẫn, cũng xem J. Helbron, "Những biến đổi của chủ nghĩa Durkheim, 1920-1940", bài đã dẫn; Ph. Besnard, "Một sự xung đột trong nội bộ nhóm theo chủ nghĩa Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1985, số XXXVI, tr. 247-255.

Durkheim⁸³), cho nên những tác giả không theo thời đã có thể một cách lôgic tìm thấy những lý do để tăng cường sự chia cắt Pháp-Đức. Đó là trường hợp của Raymond Boudon.

Thật vậy, xuất phát từ việc bác bỏ chủ nghĩa cấu trúc và mở rộng dần dần sự phê phán mọi lý luận về quyết định luận xã hội-văn hóa, nhà lý luận này đã đi đến chỗ đặt ra một sự lưỡng phân "chủ nghĩa toàn trị"/"chủ nghĩa cá nhân" và xây dựng lại xung quanh nó toàn bộ lịch sử xã hội học⁸⁴. Trong một sự phân loại lịch sử khá kỳ lạ, tất cả mọi tác giả và mọi lý luận nói trái lại những định đề của cái mà ông gọi là "chủ nghĩa cá nhân theo phương pháp luận" đều đã bị bỏ vào cùng một rọ (những người theo chủ nghĩa Durkheim, những người theo chủ nghĩa chức năng, những người theo chủ nghĩa cấu trúc, những người theo chủ nghĩa

83. Mặc dù chính việc đọc Lowie đã "tiết lộ" môn dân tộc học cho C. Levi-Strauss, nhưng một trong những tuyên ngôn đầu tiên của chủ nghĩa cấu trúc là "Nhập môn sự nghiệp của Mauss, trong M. Mauss, *Xã hội học và nhân loại học*, Nxb PUF, Paris, 1950, tr. IX-LII. Mặt khác, Bourdieu đã thường khuyến khích một phương pháp luận của Durkheim, ví dụ trong việc phân tích sự đồng đẳng của các cấu trúc tâm thần và các cấu trúc xã hội. Nhưng việc sử dụng đó chắc chắn là có tính chất tranh luận trong các năm 1960, ở đó, theo D. Lindenberg thì những giáo trình của Passeron hoặc của Bourdieu đều bao hàm một mưu toan thú vị về sự khôi phục danh dự cho những khía cạnh tích cực của chủ nghĩa Durkheim chống lại những kẻ gièm pha duy tâm chủ nghĩa của nó [...]. Nếu tin vào họ, về điều đó, thì tác giả của tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* đã là một Galilée của các khoa học xã hội, sản sinh ra những điều kiện của một cuộc cách mạng về tri thức học (*Chủ nghĩa Mác không thể tìm thấy*, Nxb Calman-Lévy, Paris, 1975, tr. 178).

84. Xem ví dụ R. Boudon, "Chủ nghĩa cá nhân hoặc chủ nghĩa toàn trị: một cuộc tranh luận cơ bản về phương pháp luận", trong M. Verret, H. Mendras (chỉ đạo), *Những diện trướng của xã hội học Pháp*, Nxb Armand Colin, Paris, 1988, tr. 31-45.

Mác). Cái được mạo xưng là những sự im lặng có tính chiến lược của Durkheim và của Weber đã được giải thích như thế: "Cần phải nhấn mạnh những khác biệt về trí tuệ đối lập Durkheim với Weber. Cả ông này lẫn ông kia nói chung đều đã được thừa nhận như là những khuôn mặt quan trọng và bổ sung lẫn nhau [...]. Nhưng, sẽ là phi lý nếu muốn quy ông nọ vào ông kia: nếu họ, người nọ gần như hoàn toàn không biết đến người kia, đó chính vì họ nhận thấy rõ ràng những sự bất đồng của họ; họ rất có ý thức rằng họ đã đề nghị những mô thức rất khác nhau⁸⁵". Parsons sau đó đã bị phê phán về việc toan làm một "sự tổng hợp không vững vàng", cũng như tất cả những người thích tư duy về một sự bổ sung lẫn nhau hơn là một sự đối lập không thể vượt qua được đều đã bị ngầm phê phán.

Người ta nhìn rõ, trong kiểu văn bản tranh luận đó, cái chức năng mà những sự quy chiếu đến lịch sử môn xã hội học đã hoàn thành: chúng được sử dụng để làm những luận cứ tượng trưng và để tạo ra quyền uy, chúng hợp pháp hóa một cuộc chiến đấu. Việc sử dụng Weber (và lại như sử dụng Simmel, ông này đã bị đồng hóa nguyên vẹn một cách sai lầm vào chủ nghĩa cá nhân⁸⁶), đã cho phép tăng cường trọng lượng của một lập trường, được xuất hiện ra như là "thiếu sót", nhưng lại bị đối lập với một "sự

85. Như trên, tr. 42.

86. Về việc sử dụng Simmel, xem R. Boudon, "Lời nói đầu", trong G. Simmel, *Những vấn đề về triết học về lịch sử*, Nxb PUF, Paris, 1894, về bài lời nói đầu ấy, người hiểu biết tinh tế về Simmel là M. Sagnol viết rằng đó là vấn đề về "một vài lời nói đầu hay cho xã hội học của Boudon hơn là bài lời nói đầu cho xã hội học của Simmel", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1987, số XXVIII, tr. 150. Vì sự phân tích Simmel, xem bài viết của ông được dẫn ra trong lời chú dẫn 39 ở trên, và sự thảo luận ở những trang tương ứng.

bế tắc về mặt phương pháp luận" được đòi hỏi phải biến đổi dần từng bước⁸⁷.

Song, chúng ta hãy ghi nhận sự tiến triển vừa mới đây của R. Boudon, ông này hình như, đến lượt ông, thừa nhận rằng rốt cuộc những cuộc tranh cãi đó có thể không phải là không thể vượt qua được như thế⁸⁸...

Một vài cột mốc lịch sử được đặt ra nhanh chóng gợi ra lịch sử môn xã hội học thường được xây dựng tùy theo việc sử dụng nó hiện nay biết bao, và vậy là một quan điểm về nhà sử học vô tư còn vấp váp biết bao để làm cho thừa nhận tính hợp pháp của nó. Chúng ta chỉ còn phải kết luận.

Lịch sử môn xã hội học dùng để làm gì?

Như vậy, trận chiến của các nhà xã hội học Pháp và Đức đã không hề xảy ra, cả dưới hình thức đối đầu của kỵ binh, cũng như dưới hình thức chiến tranh giao thông hào. Nói thực ra, mỗi người đều đã có nhiều việc phải làm với các địch thủ trong nước của mình. Và lại, một khía cạnh khác của sự thảo luận mà chúng tôi không thể

87. Vì một bức tranh toàn cảnh đầy đủ của những tham chiếu đến Weber, xem M. Pollack, "Vị trí của Weber trong diện trường trí tuệ Pháp", Tạp chí *Pháp luật và xã hội*, 1988, số 9, tr. 189-200.

88. Trong một cuộc nói chuyện thú vị cho tờ tạp chí *Các khoa học nhân văn*, R. Boudon một mặt tuyên bố bỏ khái niệm về "chủ nghĩa cá nhân theo phương pháp luận" để dùng khái niệm "chủ nghĩa hành động", và về vấn đề: Phải chăng đã đến thời điểm cho sự hòa giải lớn giữa cách tiếp cận theo quyết định luận và cách nhìn của tính duy lý về nhân vật chủ chốt?, ông trả lời: "Tôi quả thực cho rằng sự tự chủ được thực hiện bên trong một hệ thống những trói buộc tuyệt đối hiển nhiên. Tôi hoàn toàn không thấy sự đối lập giữa hai cách tiếp cận ấy" (Tạp chí *Các khoa học nhân văn*, 1993, số 29, tr. 39-41).

phát triển thêm ở đây: đó là không có một truyền thống Pháp và một truyền thống Đức. Không những khái niệm về "truyền thống quốc gia" nói chung không được định nghĩa một cách chặt chẽ (những chủ đề nào được ưu đãi? tiến hành trong những cộng đồng trí thức nào? thường xuyên một cách đầy đủ về thời kỳ nào?) chúng tôi thấy rõ ràng rằng những truyền thống đó hiếm hoi hình thành những khối thuần nhất, hoàn toàn đồng thuận. Và trường hợp nước Đức, về mặt ấy, hình như đặc biệt không chắc chắn.

Nhưng chúng ta hãy trở về nước Pháp, và đặc biệt về Durkheim. Đối với người nào mở cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* và đọc một cách hoàn toàn hồn nhiên, thì kết luận buộc người ta phải thừa nhận là: tác giả đã muốn thành lập môn xã hội học bằng cách loại bỏ sự trông chờ vào sự giải thích về tâm lý học cá nhân. Song, để có thể đánh giá được lợi ích của cách giải quyết đó, thì còn phải thật sự nắm được những lý do về tri thức học của Durkheim, lại còn phải biết, ví dụ sự giải thích được nói đó có nghĩa là gì ở Pháp vào năm 1890: phải chăng là chủ nghĩa duy lợi của Spencer? phải chăng là chủ nghĩa tâm lý-sinh lý học của Wundt và Ribot? phải chăng là chủ nghĩa thôi miên được phổ biến hóa của Tarde? phải chăng là quyết định luận chủng tộc của Le Bon? Chúng tôi cho rằng đó là một vấn đề hay⁸⁹. Nó đơn giản đòi hỏi người ta phải có ý thức rằng một thế kỷ hẹp hòi đã ngăn cách chúng ta với những đối tượng trí tuệ ấy,

89. Những yếu tố của câu trả lời bài viết của chúng ta: L. Mucchielli, "Xã hội học và tâm lý học ở Pháp, lời kêu gọi đi đến một lãnh thổ chung. Hướng tới một tâm lý học tập thể (1890-1940)", *Tạp chí tổng hợp*, số 3-4, tr. 445-483 (chương 5 của tác phẩm này).

và sẽ là một phương pháp tốt để đặt tính không thuần nhất có quan hệ với hiện tại của chúng trước mọi ý định trả lời.

Vậy, chúng ta hãy để lại đó những cuộc tranh cãi của thời hiện tại, và chúng ta hãy thừa nhận rằng sẽ là đặc biệt gây thiệt hại cả cho việc hiểu biết lịch sử lẫn cho cuộc tranh luận về những tư tưởng nói chung, nếu những cuộc tranh cãi đó đã triệt để hóa một cách có hệ thống, thậm chí ma quỷ hóa các tác giả ngày xưa ấy bằng cách bịa ra những âm mưu, những sự che khuất, và những huyền thoại khác. Đối mặt với nhân vật chủ chốt được nói đến, phương pháp tiến hành của nhà sử học, theo chúng tôi, đã có một lợi thế vô biên là nó dẫn đến chỗ xét các nhà tư tưởng của chúng ta về cái mà họ đã là thế trước khi tự hỏi xem cái mà họ còn có thể là thế. Hai thao tác đó không bắt buộc cái nọ phải loại trừ cái kia, nhưng chính chỉ có trong trật tự đó mà chúng sản sinh ra mọi sự thích đáng có tính phê phán của chúng. Thái độ ngược lại, trong trường hợp tốt nhất, sẽ dẫn đến sự không hay biết hoặc những sự xuyên tạc nhẹ nhàng, trong trường hợp tồi tệ nhất sẽ dẫn đến những sự phản nghĩa và những sự đánh giá về giá trị không đúng chỗ⁹⁰. Về phần chúng tôi, chúng tôi được thuyết phục rằng người ta sẽ không rút ra được những bài học hay từ một lịch sử tồi về những khoa học nhân văn.

90. Về lịch sử của dân tộc học, ví dụ xem Blanckaert, "Câu chuyện" và "Lịch sử" của dân tộc học, *Tạp chí tổng hợp*, 1988, số 3-4, tr. 451-467. Nói chung, người ta cũng sẽ đọc G.W. Stocking, "Về những giới hạn của "chủ nghĩa hiện tại" và "chủ nghĩa lịch sử" trong sử liệu của các khoa học ứng xử", trong *Chủ tộc, Văn hóa và sự tiến hóa. Những tiểu luận về lịch sử của nhân loại học*, Nxb Free Press-Mac Millan Limited, New York-Londres, 1968, tr. 1-12.

Về nguồn gốc của môn sử học mới ở Pháp*

Một trong những trường hợp xuất hiện đầu tiên của từ ngữ "Sử học Mới" được tìm thấy ở Henri Berr. Vào năm 1919, rồi vào năm 1930, Henri Berr vui mừng thấy phong trào trí tuệ mà ông khơi dậy ngay từ hồi đầu thế kỷ với tờ *Tạp chí tổng hợp về sử học*, giờ cũng đã nổi lên rất rõ nét ở Italia với việc ra đời *Tạp chí sử học mới* (1917) và ở Mỹ, nơi người ta cũng đã nói đến "môn Sử học mới". Thật vậy, những nhà sử học thế hệ đó đã có một cảm tính rất thính nhạy về sự thiếu hụt của môn sử học chính trị truyền thống. Chúng ta hãy nghe, ví dụ, nhà sử học Prosper Boissonnade nói vào năm 1902:

"Nếu sử học đại cương, về chính trị, quân sự, ngoại giao, nhờ vào công trình của nhiều thế kỷ, vươn đến chỗ

* Bài viết ra mắt lần đầu tiên trong *Tạp chí tổng hợp*, 1995, số 1, tr. 55-98 dưới đầu đề: "Về nguồn của môn sử học mới ở Pháp: sự tiến triển về trí tuệ và sự hình thành của diện trường các khoa học (1870-1930)".

1. H. Berr, "Những nghiên cứu sử học và cuộc chiến tranh", *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1919, quyển XIX, số 85-87, tr. 5-31; H. Berr, "Sau ba mươi năm", *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1931, quyển I, số 1, tr. 3-8.

gần như hoàn thành trước mắt chúng ta, nếu sử học về những thể chế hành chính và tôn giáo được tạo nên một cách chậm rãi đến điểm mà người ta sắp nhìn thấy sự hoàn thành của nó thì tình hình không phải cũng như thế đối với những nghiên cứu liên quan đến việc tổ chức kinh tế và xã hội [...]. Nhiệm vụ sẽ thuộc về thế hệ sử học mới được trang bị nhiều hơn và được ưu đãi hơn để thiết lập những nghiên cứu này còn non trẻ đó²".

Bằng chứng này, cũng như hàng chục bằng chứng khác mà chúng tôi sẽ đưa ra khỏi sự quên lãng, chỉ ra rằng chính ở chỗ bước ngoặt của các thế kỷ XIX và XX mà đã được kết tinh, ở Pháp, cái ý chí muốn xây dựng một môn sử học hướng mạnh hơn về cái kinh tế và cái xã hội, một môn sử học gần nhiều với những tính đều đặn và những hiện tượng quần chúng hơn là với những ngẫu nhiên gần liền với những vận mệnh cá nhân.

Một sự khẳng định như vậy chắc chắn được coi là một điều sáo ở Mỹ hoặc ở Italia, nơi người ta biết khá rõ và từ lâu về công trình sử liệu Pháp³, thế mà nó lại xuất hiện ở Pháp như là một sự phát hiện tương đối. Thật vậy, đối với chúng ta, đó là một bản ghi nhận khách quan rằng sự

2. P. Boissonnade, "Những công trình nghiên cứu liên quan đến lịch sử kinh tế của cuộc Cách mạng (1789-1804)", *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1902, quyển IV, số 3, tr. 370.
3. Ví dụ xem M. Siegel, *Khoa học và sự tưởng tượng về lịch sử: Những mô hình của tư tưởng lịch sử Pháp (1866-1914)*, Ph.D., Colombia, Trường Đại học Colombia, 1965; R. Keylor, *Viện Hàn lâm và khối cộng đồng. Sự thành lập khoa chuyên nghiệp về lịch sử Pháp*, Nxb trường Đại học Harvard, Cambridge, 1975; L. Allegra, A. Torre, *Sự ra đời của môn sử học xã hội ở Pháp. Từ một lối di chung Biên niên sử, Cơ quan mang tên Luigi Einaudi, Turin, 1977; M. Cedronio, Công trình sử học Pháp, Naples, 1977.*

thành công của Trường phái Biên niên sử đã dần dần che lấp, hoặc ít nhất cũng xếp xuống hàng sau vai trò của những thế hệ trước đó⁴. Bài giảng khai mạc của Lucien Febvre ở Pháp quốc Học hiệu là một sự minh họa tốt cho tình hình đó. Ông vừa được bổ nhiệm⁵ làm giáo sư thực

4. Hình như là đúng lúc để tiến hành ở đây hai sự hiệu chỉnh, từ một chục năm nay, đã được xuất bản, một số công trình về Trường phái *Biên niên sử* nhằm vào những mục đích tranh luận, và dù thế nào chăng nữa thì gần như bao giờ cũng vì đảng phái, về những công trình đó chúng tôi nhất thiết phải tự phân biệt với chúng một cách rất rõ ràng: những ý định của chúng tôi là tuyệt đối chỉ riêng về lịch sử. Và lại, đó là tại sao chúng tôi cũng phải tự thoát ra khỏi những công trình được tiến hành bởi những thành viên của Trường phái *Biên niên sử*, những thành viên này đã không đích thực lật ra tấm vải trùm lên giai đoạn mà chúng ta sắp bàn đến bằng cách đánh giá rằng nó chỉ đơn giản cấu thành "một loại tiền sử về lý luận của Trường phái *Biên niên sử*" (A. Burguière, "Khái niệm về "những tâm tính" ở Marc Bloch và Lucien Febvre, hai quan niệm, hai quan hệ nguồn gốc", *Tạp chí Tổng hợp*, 1983, quyển CIV, số 111-112, tr. 333) và vậy là bằng cách duy trì tư tưởng cho rằng những cái nói trên tạo ra sự đoạn tuyệt trong lịch sử các khoa học xã hội. Cũng xem A. Bourguière, "*Biên niên sử*" trong Bourguière (chỉ đạo), *Từ điển về các khoa học lịch sử*, Nxb PUF, Paris, 1986; O. Dumoulin, "Henri Berr", trong A. Bourguière, *Từ điển về các khoa học lịch sử*, Nxb PUF, Paris, 1986, tr. 85-86; K. Pomian, "Thời vận của *Biên niên sử*", trong P. Nora (chỉ đạo), *Những miền ký ức*, Nxb Gallimard, Paris, 1986, tr. 377-429; J. Revel, "Lịch sử và các khoa học xã hội: mô thức của *Biên niên sử*", *Tạp san Biên niên sử ESC*, 1979, số 6, tr. 1360-1376.
5. Vào năm 1929, Bloch và Febvre phải chẳng họ "bị cô lập và thiếu số trong bộ môn của họ" (A. Bourguière, "Khái niệm về "những tâm tính", bài đã dẫn, tr. 335). Người ta có thể nghi ngờ về điều đó. Vào năm 1933, Febvre đã được bầu một cách không khó khăn vào Pháp quốc Học hiệu, và Bloch chắc chắn có lẽ cũng sẽ được bầu như thế, nếu sau cuộc khủng hoảng kinh tế, nhà nước không giảm một cách hà khắc kinh phí của trường đại học Pháp quốc Học hiệu sau năm 1934 (Ch. Charle, Ch. Delangle, "Cuộc vận động bầu cử

thụ của một môn quan trọng là "Lịch sử của nền văn minh hiện đại", nhưng ông lại thông báo cho các thính giả của ông là ông coi nó như là một ghế giáo sư về "Lịch sử đại cương và về phương pháp lịch sử được áp dụng vào các thời đại hiện đại". Việc dịch theo ý riêng mình" đã cho phép ông so sánh ghế giáo sư của ông với ghế giáo sư có cùng tên gọi đã bị Pháp quốc Học hiệu bãi bỏ vào năm 1892 khi Alfred Maury từ trần. Như vậy ông đã đặt song song hai dữ liệu ngày tháng (1892-1933) và đặt ra nguyên tắc rằng giữa hai dữ liệu ngày tháng đó, người ta đã không tiến hành công tác sử học tốt⁶. "Sử học thiu thiu ngủ trong những sự tin chắc của nó. Nó dừng lại trong bước đi của nó. Nó đã nói lại, nhắc lại, dùng lại; nó đã không tái sáng tạo nữa. Và mỗi một năm đi qua, đã đem lại cho tiếng nói của nó, thêm chút nữa, một tiếng nói từ bên kia mộ", ông còn viết như vậy vào năm 1941⁷. Chắc chắn rằng thời điểm đó, sự sôi động của bước ngoặt của thế kỷ đã mất đi cường độ của nó (như Seignobos nhận xét điều đó⁸, nhưng những

☞ Lucien Febvre vào trường đại học Pháp quốc Học hiệu", *Lịch sử của Giáo dục*, 1896, số 34, tr. 49-69). Thêm vào đó là việc đưa ra xuất bản tờ *Biên niên sử* đã rất được hoan nghênh và những người chỉ đạo nó không gặp một khó khăn gì để thành lập ban biên tập.

6. L. Febvre, "Từ 1892 đến 1933. Sự tự vấn lương tâm của một sử học và của một nhà sử học", 1933, đăng lại trong *Những cuộc chiến đấu cho sử học*, Nxb Colin, Paris, 1992, tr. 3-17 (in lần thứ hai).
7. L. Febvre, "Báo cáo của M. Bloch: "Xã hội phong kiến, các giai cấp và việc cai trị những con người", Nxb Albin Michel, Paris, 1940. *Biên niên sử về lịch sử kinh tế và xã hội*, 1941, số 1, tr. 24.
8. "Tôi có cảm tưởng rằng từ xấp xỉ một phần tư thế kỷ nay, công việc tư duy về phương pháp lịch sử, rất hoạt động từ năm 1880 nhất là năm 1890, đã đi đến một điểm chết", Charles Seignobos viết vào tháng sáu năm 1941, trong một bức thư gửi Ferdinand Lot (được A. Bourguière trích dẫn trong "Khái niệm về những tâm tính", bài đã dẫn, tr. 333).

câu nói của Febvre là không có căn cứ cho những năm 1880-1920). Thế mà chúng vẫn còn đó. Thực ra, ngày nay trong những cuốn sách lịch sử về sử học, chắc chắn người ta còn nhớ đến Henri Berr, đôi khi người ta còn nhắc đến Paul Lacombe, nhưng những người đó được trình bày như những vị tổ tiên cô đơn, những bộ óc sáng suốt ở trong lòng một thời đại tối tăm bị thống trị bởi một mối quan tâm duy nhất về phương pháp (người ta nói đến "trường phái phương pháp" và bởi một "chủ nghĩa thực chứng" mà với điều kiện của một sự phản nghĩa và một sự lỗi thời kỳ lạ, người ta định nghĩa nó một cách tổng thể như là một cách nhìn hẹp hòi được nâng lên thành đức tính).

Trong những điều kiện đó, không hề làm ngạc nhiên rằng những nhà sử học về các khoa học xã hội đã không xông vào thời kỳ đó. Thật ra, về mặt sử liệu, để được thông tin về thế hệ đó, những tác giả sách lấy chủ yếu trong luận án của Charles-Olivier Carbonell⁹. Mà, không giải thích những lý do của nó, tác giả này đã dừng công trình nghiên cứu quan trọng của ông vào năm 1885, tức là vào đúng thời điểm mà ở đó những dấu hiệu của sự tiến triển mà chúng ta sắp mô tả đã bắt đầu biểu hiện ra. Sau cùng, cuộc hội thảo năm 1983 được gọi là "Ở cái nơi của *Biên niên sử*", bởi vì không hề sửa đổi cách nhìn tổng thể đó, cho nên tất cả đã góp vào cái mà sự gián đoạn được Lucien Febvre gợi ra được cho là xác thực.

Vậy môn sử học nào đã tồn tại trước những *Biên niên sử*? Chính về vấn đề đó mà chúng tôi muốn bắt đầu trả lời bằng cách đem đến một số nhân tố mới, đặc biệt về những năm 1885-1914. Những năm đó, theo chúng tôi là

9. Ch.O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học. Một sự đột biến về hệ tư tưởng của những nhà sử học Pháp (1865-1885)*, Nxb Privat, Toulouse, 1976.

thời điểm có tính chất quyết định¹⁰. Sự phân tích của chúng tôi được khai triển theo bốn thời kỳ: bằng một vài cách nhận định đặc biệt, chúng tôi đề nghị một sự giải thích lại tổng thể về sử học được gọi là "theo chủ nghĩa thực chứng"; sau đó, chúng tôi sẽ xem xét làm thế nào sử học dần từng bước được đặt vào trong diện trường các khoa học xã hội đang ra đời, rồi chúng tôi sẽ cố gắng cập nhật những cuộc tranh luận và những tác giả dành khát vọng cho một sử học kinh tế và xã hội, sau cùng, chúng tôi sẽ tra vấn về một vài cấu trúc trí tuệ tổng thể của sự vận động khoa học ấy.

MỘT MÔN SỬ HỌC "THEO CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG"

"Phương pháp", "chủ nghĩa thực chứng", "chủ nghĩa duy khoa học", "sự sùng bái sự kiện", "sự hẹp hòi về tinh thần"... đó là những ngôn từ nói chung được sử dụng để gọi các nhà sử học của Thời kỳ tươi đẹp. Lúc đó người ta nêu rõ những bài viết của Fustel de Coulanges, Gabriel Monod, Camille Jullian hoặc Charles Seignobos, ở đó, thật vậy người ta thấy những bài tụng ca cho chứng cứ, cho tư liệu, cho sự kiện. Nhưng, những tư liệu là cái gì nếu không có những bối cảnh của chúng? Đánh giá như thế nào ý nghĩa của một sự sử dụng trí tuệ mà không thử nắm lấy thế giới tâm thần và diện trường xã hội mà nó ghi sâu vào đó?

10. Vì những nhu cầu chứng minh, chúng tôi sẽ mở rộng công trình nghiên cứu ngược lên phía trước (bắt đầu từ năm 1870) để hiểu sự nổi lên của hiện tượng, và xuôi về phía sau (cho đến những năm 1930) để đi theo những tiếp nối của phong trào trước thời kỳ chiến tranh và để xác định tốt hơn thời điểm đến của Bloch và Febvre.

Vận dụng trí tuệ vào bối cảnh

Việc vận dụng đòi hỏi một cách có hệ thống sự uyên bác về khoa học, trước hết phải được hiểu trong quá trình chuyên nghiệp hóa của bộ môn sử học¹¹. Phong trào đã được bắt đầu từ cuối Đế chế thứ hai nhờ những cố gắng của Victor Duruy (sử gia và bộ trưởng bộ Giáo dục từ 1863 đến 1869). Cố gắng đó dẫn tới việc mở trường Cao học thực hành vào năm 1868. Việc cho ra đời tờ *Tap chí phê phán về sử học và văn học* vào năm 1866 cũng tương ứng với việc mở trường. Thế nhưng, vào năm 1870, một mặt đại đa số các nhà sử học vẫn là những người nghiệp dư, mặt khác, thậm chí ngay trong giới đại học, môn sử học hãy còn phụ thuộc vào môn triết học và môn văn học. Chính nền Cộng hòa thứ Ba đã thực hiện một lượt việc thể chế hóa trường Đại học Văn học và khoa học¹² và sử học được đặc biệt vinh dự bởi những mối liên hệ của nó với chính quyền. Như vậy:

"sự biến động về xã hội học ấy cũng được diễn tả bằng một sự xét lại hoàn toàn định nghĩa về "cái lịch sử" và những cách nắm bắt nó [...] Sự hâm mộ của những nhà sử học "theo chủ nghĩa thực chứng" đối với phương pháp phê phán là đến từ cái ý muốn đoạn tuyệt hoàn toàn với những nhà sử học nghiệp dư¹³".

11. R. Keylor, *Viện Hàn lâm và Khối cộng đồng*, sdd, G. Noiriel, "Sự ra đời của nghề nhà sử học, *Những sự hình thành*, 1990, số 1, tr. 58-85.

12. V. Karady, "Những giáo sư của nền Cộng hòa. Thị trường xã hội, những cải cách Đại học và những biến đổi của chức vị giáo sư ở cuối thế kỷ XIX", *Những tập biên bản nghiên cứu các khoa học xã hội*, 1983, số 47-48, tr. 90-112; G. Weisz, *Sự nổi lên của các trường Đại học hiện đại ở Pháp. 1863-1914*, Nxb trường Đại học Princeton, 1983.

13. Ph. Noiriel, "Sự ra đời của nghề nhà sử học", bài đã dẫn, tr. 65-66.

Chúng ta hãy thêm một ý muốn đoạn tuyệt với các nhà triết học, và còn hơn nữa, với các học giả công giáo.

Thật vậy, phải nhấn mạnh ở đây sức nặng của sự đối lập về trí tuệ và chính trị giữa Khoa học và Tôn giáo. Trong sử học còn hơn trong các bộ môn khác, - bởi vì ký ức tập thể bao giờ cũng là một thách thức to lớn về chính trị - những người theo chủ nghĩa tăng lữ và những người Cộng hòa đã đối lập nhau dữ dội cho đến hết thế kỷ. Sau thất bại năm 1848 và sự đi xuống của phái Cộng hòa, trường phái học thức uyên bác công giáo đã được tăng cường rất nhiều¹⁴. Vào năm 1866, nó đã lập ra được tờ *Tạp chí về những vấn đề lịch sử*, tạp chí đó núp dưới cái cờ sự uyên bác nghiêm túc, thật ra đã được những người thúc đẩy nó quan niệm là một "công cụ thập tự chinh, được khích lệ về tinh thần chống cải cách về trí tuệ và đạo đức như nó là thế, ngay từ lúc khởi đầu"¹⁵. Hơn nữa, vào năm 1875, theo từ ngữ của Langlois,

"Ngành giáo dục đại học của Nhà nước đã chịu sự tấn công dữ dội của phe tăng lữ: Giáo hội đã thử cạnh tranh với nó bằng cách mở ra những trường "Đại học công giáo"; và những người đại diện và những người bảo vệ của Nhà nước thế tục, vào dịp ấy, đã bắt buộc phải thừa nhận rằng tình hình của nền giáo dục công không thể tránh khỏi sự phê phán"¹⁶.

14. O. Dumoulin, "Sử học và các nhà sử học phái hữu", trong J.F. Sirinelli (chỉ đạo), *Lịch sử các phái hữu ở Pháp. Quyển 2: Những nền văn hóa*, Nxb Gallimard, Paris, 1992, tr. 327-398.

15. Ch.O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học, sđd*, tr. 333.

16. Ch.V. Langlois, "Trường Đại học Paris vào năm 1900", đăng lại trong *Những vấn đề về sử học và giáo dục*, Nxb Hachette, Paris, 1900, tr. 135-136.

Sức nặng của sử học tôn giáo vậy là không được coi nhẹ. Vào năm 1870, nó vẫn chiếm gần một phần tư việc sản xuất sử liệu tổng thể, chủ yếu dưới hình thức thánh truyện, tiểu sử các thánh, và những nhân vật lớn khác¹⁷.

Sau cùng, phải gọi ra mối quan hệ giữa các nhà sử học Pháp và nước Đức để thấy rằng việc quy chiếu có hệ thống vào phương pháp và sự uyên bác cũng vận hành như là một sự sử dụng được xác định về mặt văn hóa. Sự bại trận năm 1870 đã làm rõ nét một quá trình vừa là về văn hóa (việc quy chiếu đó đến nước Đức là một hằng số của nền văn hóa Pháp vào thế kỷ thứ XIX)¹⁸, vừa là về xã hội (bởi vì sự quy chiếu đó cũng được sử dụng để ủng hộ những ý định về cải cách của giáo dục đại học được tiến hành một cách tích cực dưới Đế chế thứ Hai)¹⁹. Sau năm 1870, đại đa số trong tầng lớp ưu tú trí thức Pháp đã giải thích lại sự thất trận bằng cách gán nó một cách tổng thể cho tính duy lý Đức²⁰. Đối với tất cả một thế hệ, khoa học Đức trở thành một mô hình và nhà sử

17. Ch.O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học*, sdd, tr. 95-111.

18. M. Espagne, M. Werner, "Việc xây dựng một quy chiếu văn hóa Đức ở Pháp. Sự hình thành và lịch sử (1750-1914)", *Biên niên sử của trường ESC*, 1987, số 4, tr. 969-992.

19. G. Weigz, "Đội ngũ giáo sư giảng dạy đại học và hệ tư tưởng cải cách đại học ở Pháp. 1860-1885", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1977, quyển XVIII, số 2, tr. 201-232; V. Karady, "Từ Napoléon đến Duruy: những nguồn gốc và sự ra đời của trường đại học đương đại", trong J. Verger (chỉ đạo), *Lịch sử các trường Đại học ở Pháp*, Nxb Privat, Paris, 1986, tr. 261-321.

20. C. Digeon, *Cuộc khủng hoảng Đức và tư tưởng Pháp*, Nxb PUF, Paris, 1959 (in lần thứ hai: 1992); Ch. Charle, "Tầng lớp trí thức ưu tú Pháp và hệ thống trường Đại học Đức (1880-1900)", trong M. Espagne, M. Werner (chỉ đạo), *Những dịch chuyển, những mối liên hệ liên-văn hóa trong không gian Pháp-Đức, các thế kỷ XVII-XIX*, Nxb "Nghiên cứu về các nền văn minh", Paris, 1988, tr. 345-358.

học cũng không vi phạm quy tắc²¹. Việc vận dụng sự uyên bác có tính chiến đấu được minh họa rất tốt, ví dụ ở Fustel de Coulanges trong cuộc tranh cãi với Mommsen về vấn đề Alsace-Lorraine. Trong diện trường Pháp, nó cũng được diễn tả trong cuộc tranh cãi về uy tín, cuộc tranh cãi này đã đối lập cùng ông Fustel ấy với Monod trong những năm 1876-1877²².

Bản tuyên ngôn của Monod vào năm 1876: một sự đọc lại

Dưới ánh sáng của bối cảnh đó, bây giờ chúng ta hãy đọc lại bản tư liệu được Carbonell (và tiếp theo ông ta, là tất cả các cuốn sách) giới thiệu như là bản tuyên ngôn của cái mạo xưng là "chủ nghĩa thực chứng" của những nhà sử học của thời kỳ đó: chương trình của *Tạp chí sử học* vào năm 1876.

Gabriel Monod (1845-1912) từ ít lâu nay là phó hiệu trưởng trường Cao học thực hành khi ông quyết định, vào tuổi ba mươi, cho xuất bản tạp chí đó với Gustave Fagniez. Số một được mở ra với một bài của Monod, dài ba mươi tám trang. Hoàn toàn kỳ lạ để nhận thấy rằng người ta bao giờ cũng chỉ dẫn ra ba trang sau cùng trong số những trang ấy nhằm để biện hộ có lợi cho phương pháp tốt, cho sự phê phán vô tư và sự tôn trọng những tư liệu²³. Người ta không ngẫu nhiên lập ra một tờ tạp chí, ý nghĩa của lời tuyên bố về ý đồ phải được tra vấn: Monod gửi cho ai khi ông tuyên bố rằng "tạp chí của chúng tôi sẽ là một tạp khoa học thực

21. Ch.O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học*, sđd, tr. 495-568.

22. F. Hartog, *Thế kỷ XIX và sử học. Trường hợp Fustel de Coulanges*, Nxb PUF, Paris, 1988, tr. 97-107.

23. G. Monod, "Về sự tiến bộ của những nghiên cứu sử học từ thế kỷ XVI", *Tạp chí sử học*, 1876, số 1, tr. 35-38.

chứng²⁴”? Dịch thủ được nêu danh trong bài viết: Monod muốn thoát khỏi từ *Tạp chí về các vấn đề lịch sử* rất công giáo mà ông trách cứ nó về sự dẫn thân chính trị vì đảng phái. Vậy ông tìm cách đánh dấu đúng cái nhãn hiệu về nhà sử học chuyên nghiệp, về nhà khoa học không thiên vị.

Việc đọc bản tư liệu này đã cạn kiệt hơi nhanh một chút: ba mươi nhăm trang đầu biến mất khỏi sự phê phán đã nói những gì? Monod bắt đầu bằng việc nhắc nhở sự phát triển chậm chạp của những nghiên cứu sử học và việc khen ngợi sự lao động vất vả của những nhà bác học từ thời Phục hưng. Sau đó, ông xem xét các truyền thống thế tục và tăng lữ về sự phê phán lịch sử cho đến thế kỷ XVIII. Sau cùng, và nhất là, ông đi đến triết học về lịch sử của thế kỷ Ánh sáng. Ông có phê phán nó một cách nghiêm khắc như đó là thói quen ở các nhà lưu trữ không? Hoàn toàn ngược lại, ông khen ngợi sự cố gắng và những tham vọng mới:

"Lần đầu tiên người ta tìm cách gắn sự kiện vào những tư tưởng chung, người ta cố gắng hiểu sự phát triển của nền văn minh và những quy luật của nó. Lịch sử thế giới, từ Bossuet vẫn bị giam kín trong khuôn khổ chật hẹp của thần học, thế mà nó trở thành, đối với trí óc sắc sảo của Voltaire, trong *Bản tiểu luận về những phong tục* của ông, chủ đề của những nhận xét dựa trên một môn khoa học đôi khi bất bênh, nhưng sự đúng đắn của nó và sự sâu sắc thường có tính chất tiên đoán của nó đến ngày nay vẫn còn làm sửng sốt chúng ta²⁵".

Cũng như vậy, Montesquieu thấy mình được gọi là "người đại diện ưu tú nhất của các tinh thần mới vừa mang tính triết học vừa mang tính chính trị được áp dụng vào

24. Như trên, tr. 36.

25. Như trên, tr. 24.

ngiên cứu lịch sử và các quy luật của nó. Việc nghiên cứu ấy "đem lại một sự nâng cao về tư tưởng và một sự sáng suốt cực kỳ²⁶". Đối với Monod, chính nhờ những nhà tư tưởng đó mà, "sau những công trình của các nhà bác học và những công trình của các nhà triết học, sử học đã xuất hiện ra như là cơ sở, trung tâm và mục đích của tất cả mọi khoa học. Tất cả mọi khoa học phải phục vụ nó và góp phần để soi sáng cho cái làm nên bản chất và lợi ích đích thực của sử học: *sự phát triển của nhân loại và của nền văn minh*²⁷".

Người ta hiểu ở đây sự phản nghĩa và sự lỗi thời thường được đưa ra về "chủ nghĩa thực chứng". Nếu Monod là theo chủ nghĩa thực chứng, thì đó là do tính từ đó có một nghĩa đặc biệt mạnh vào thời kỳ đó. Thực tế, nó dẫn đến những tư tưởng về Tiến bộ và Khoa học trong những nghĩa mạnh nhất của chúng:

"Trong cái lĩnh vực mà chúng ta gọi là văn học, sự phát triển của môn sử học vốn có mục đích bắt tất cả những biểu hiện của con người phải phục tùng một tri thức khoa học, và thậm chí cả những quy luật khoa học²⁸, tương ứng với sự phát triển của những môn khoa học thực chứng, sự phát triển đó là đặc tính phân biệt thời đại chúng ta".

Và lại, chính theo nghĩa đó, mà ông hiểu sự quy chiếu đến công trình sử liệu Đức:

"Sẽ rất bất công để tưởng tượng, như người ta đôi khi đã làm, rằng khoa học Đức không có những tư tưởng chung, và chỉ là những nghiên cứu có tính ham biết bác học. Ngược lại, những tư tưởng chung có nhiều ở đó [...] chỉ có điều chúng không phải là những tưởng tượng văn

26. Như trên, tr. 25.

27. Như trên, tr. 25 (tôi gạch dưới).

28. Như trên, tr. 26-27.

học [...], đó là những tư tưởng chung có một đặc tính khoa học, nghĩa là những sự khái quát hóa các sự kiện được thiết lập một cách dần dần và chặt chẽ, hoặc những giả thuyết nhằm để giải thích các sự kiện đã được biết và để phục vụ cho sự khai thác những sự kiện hã y còn khó hiểu. Chính nhờ những tư tưởng chung đó mà các khoa học lịch sử mới có thể thực sự xứng đáng với tên gọi là khoa học, thiết lập được những cơ sở vững vàng và thực hiện được những sự tiến bộ chắc chắn²⁹".

Và lại bản thân bài này không phải là cô lập trong sản xuất trí tuệ của Monod, chúng tôi sẽ có cơ hội trở lại vấn đề này. Bây giờ chúng ta hãy đơn giản ghi lại ở biên bản ghi nhận rằng Monod không phải là nguyên mẫu của nhà bác học cũ kỹ dị ứng với những tư tưởng chung mà người ta luôn giới thiệu về ông. Tạp chí của ông là tạp chí về sử học đại cương thế tục đầu tiên. Thật ra, nó tạo thành, trong lĩnh vực sử học, một kết quả đầu tiên về sự cạnh tân khoa học đặc trưng một cách tổng thể sự cáo chung của Đế chế thứ Hai, và những ngày tháng đầu tiên của nền Cộng hòa thứ Ba. Nó nói đúng hơn, là đánh dấu một giai đoạn trong phong trào chung sẽ được tăng tốc độ bắt đầu từ ngày tháng này.

MÔN SỬ HỌC ĐƯỢC XÉT TRONG DIỆN TRƯỜNG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI Ở CUỐI THẾ KỶ XIX

Một câu hỏi lớn nhất đi qua thế kỷ XIX: đó là vai trò của quần chúng và sức nặng của những biến đổi về kinh tế. Vào những năm 1870-1890 ấy, cái tư tưởng về Xã hội đã xuất hiện ra rõ như là một trong những ý tưởng mà phải tư duy chúng "trong sự đòi hỏi xúc động và xúc cảm của chúng cũng ngang như trong nội dung trí tuệ của chúng", "như là những huyền thoại hoặc những phức cảm về các giá trị, một

29. Như trên, tr. 28-29 (tôi gạch dưới).

trong những "sức mạnh tập thể mà nhờ chúng, con người sống thời đại của họ", vậy là một trong những thành phần của cái "tâm thần tập thể" của một nền văn minh³⁰. Vấn đề xã hội, mà sự diễn tả về chính trị của nó trong những chủ nghĩa xã hội khác nhau chỉ là một trong muôn vàn khía cạnh của nó, đến đặt mình trên mảnh đất của những sự được mất triết học cao cả nhất, ở bên cạnh vấn đề sự Tiến bộ trong lịch sử. Chính với tham vọng đó - đối xử một cách khoa học với chiều hướng của lịch sử - và đối mặt với tính tất yếu đó - sáp nhập cái xã hội và cái kinh tế - mà các khoa học xã hội đã được thể chế hóa vào cuối thế kỷ XIX. Thật vậy, các nhà sử học không thể không trả lời những thách thức mới về triết học và về phương pháp luận đang nhanh chóng được đưa ra với họ trong cách nhìn ấy.

Sự thách thức về thống kê: những nhân vật vĩ đại và quần chúng

Từ một vài năm nay, người ta biết thêm về vai trò của sự hoàn thiện về mặt phương pháp luận và sự lớn lên về mặt thể chế của môn thống kê vào cuối thế kỷ XIX³¹. Chỉ

30. R. Chartier, "Lịch sử trí tuệ và lịch sử các tâm tính. Những quỹ đạo và những vấn đề", *Tạp chí Tổng hợp*, 1983, quyển CIV, tháng 7-tháng 12, tr. 288.

31. M. Armatte, "Một bộ môn trong tất cả mọi trạng thái: thống kê qua các chuyên luận (1800-1914)", *Tạp chí Tổng hợp*, 1991, quyển CXII, số 2, tr. 161-206; E. Brian, "Thống kê hành chính và chủ nghĩa quốc tế về thống kê trong nửa cuối thế kỷ XIX", *Lịch sử và đo lường*, 1989, quyển IV, số 3-4, tr. 201-224; A. Desrosière, "Lịch sử các hình thức: thống kê và các khoa học xã hội trước năm 1940", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1985, quyển XXVI, số 7, tr. 277-310; J. Dupâquier, M. Dupâquier, *Lịch sử môn nhân khẩu học*, Nxb Perrin, Paris, 1985; Z. Kang, *Địa điểm của tri thức xã hội, Hội thống kê Paris (1860-1914)*, luận án trường Cao học về các khoa học xã hội, Paris, 1989.

nói về những người có ảnh hưởng nhất, người ta biết rằng trong những năm 1840-1860, Quetelet góp phần một cách mạnh mẽ vào việc phổ biến tư tưởng về đo lường chính xác những ứng xử của quần chúng. Người ta biết ít hơn rằng trong nửa thứ hai của thế kỷ XIX, những nhà thống kê đã có được sự thành thạo và đã xây dựng được những dự án trí tuệ tầm cỡ. Đo lường không chỉ làm đứng im thời hiện tại, mà nó còn muốn được mở rộng vào lịch sử. Bằng chứng là tác phẩm của Achille Guillard (1855) ở đó đã được biểu đạt một cách rõ ràng "một dự án ban đầu có ý đồ lịch sử": "môn nhân khẩu học là lịch sử tự nhiên và xã hội của loài người", nó khôi phục lại "sự phát triển về số lượng của loài người"³². Tham vọng đã được cha và con Bertillon, Louis-Adolphe và Jacques tiếp tục vào những năm 1870-1900. Nhưng, chúng tôi muốn thu hút sự chú ý nhất là vào một trong những nhà thống kê khác đã thực sự bị lãng quên.

Trong một cuốn sách kỳ lạ, Paul Maugeolle, vào năm 1886, đã trình bày những hệ vấn đề mới nảy sinh trong sử học do những tham vọng về thống kê. Ai làm nên lịch sử? Trong một chương được gọi một cách có ý nghĩa là "Phương pháp tiểu sử bị lên án", Maugeolle gợi ra câu trả lời:

"Vai trò của nhân vật chính đã được bơm phồng quá đáng, và ảnh hưởng mà người ta gán cho một mình ông ta là số cộng các ảnh hưởng của những người bao quanh

32. A. Guillard, *Những nhân tố của môn thống kê về con người hoặc môn nhân khẩu học so sánh. Những nguyên tắc của môn khoa học mới đã được trình bày và được đối chiếu theo những tư liệu xác thực chất, nhà nước, những phong trào chung, và những sự tiến bộ của dân số ở những nước văn minh*, Nxb Guillaumin, Paris, 1855, được J. Dupâquier và M. Dupâquier trích dẫn, *Lịch sử của môn nhân khẩu học*, sdd, tr. 403.

ông ta, của những người đi trước ông ta và những người mà chúng ta sẽ không bao giờ trông thấy như: những người lao động không được đánh giá đúng, những nhân vật chủ chốt bị lãng quên của lịch sử³³.

Môn thống kê cho phép làm khoa học về các nhân vật chủ chốt đó, và nó rút ra từ đó niềm tin chắc chắn rằng "tất cả đều tiến tới một cách đều đặn, trong các xã hội lớn cũng như trong các xã hội nhỏ, và rằng những quy luật điều khiển loài người³⁴". Như vậy, những vấn đề lớn đã được đặt ra, chúng sẽ chiếm toàn bộ tri thức học về sử học của những năm sắp tới. Và Mougeolle không phải là cô lập.

Louis Bourdeau (1824-1900), trong trường hợp này là một người theo chủ nghĩa thực chứng thực sự theo nghĩa hẹp, là môn đệ của Auguste Comte, bởi vì có tham vọng thảo ra "lịch sử của những sự phát triển của Lý trí con người³⁵". Cuốn sách của ông là một sự phê phán gay gắt môn sử liệu và một lời kêu gọi rung động đến một môn khoa học hoàn toàn của lịch sử các xã hội loài người:

"Chúng ta hãy khép lại cuốn sách được đọc ngắt ngứ lâu về những sử biên niên thuộc nhà vua và tầng lớp quý tộc của Triều đình, chúng ta hãy quan tâm đến quần chúng", "Hãy nhận thấy từ thời đại này đến thời đại kia sự vận động của dân chúng, tình trạng của tài sản công, và hãy chỉ ra những nguyên nhân làm cho chúng phát

33. P. Mougeolle, *Những vấn đề về lịch sử*, Nxb Reinwald, Paris, 1886, tr. 174 và 187.

34. Như trên, tr. 43.

35. L. Bourdeau, *Sử học và các nhà sử học. Tiểu luận có tính phê phán về lịch sử được coi như một khoa học thực chứng*, Nxb Hachette, Paris, 1888; Ch.O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học*, sdd, tr. 401-408.

triển lên hoặc rút xuống, hãy thăm dò những biến đổi của thị hiếu, của sự tiến lên của các khoa học, sự cải thiện những tập quán, lịch sử của những thực phẩm, quần áo, nhà ở³⁶.

Và Bourdeau, đến lượt ông, phải hệ thống hóa sự đối lập giữa phương pháp "kể chuyện" và phương pháp "thống kê".

Vậy về tổng thể người ta có mọi lợi ích để không đánh giá thấp trọng lượng của những bản thống kê, và đặc biệt là bài học của chúng. Bài học đó, qua sự gián tiếp của những giáo trình kinh tế, đã được du nhập ngay từ những năm 1880 vào tất cả các địa điểm trí tuệ cao cấp của thời đại: Pháp quốc Học hiệu, Trường tự do về các khoa học chính trị, trường Đại học Sư phạm, Viện các nghệ thuật và nghề nghiệp, sau cùng - chúng tôi sẽ còn phải nói lại về điều này - các khoa học luật học³⁷.

Sự thách thức về xã hội học

Mỗi cá nhân đều mang trong mình những quy định tập thể, những quy định ấy giải thích tính đều đặn của thống kê về ứng xử. Đó là một tư tưởng mà càng ngày càng có nhiều trí thức ở Pháp cuối thế kỷ XIX tán thành. Sau khi đã kiếm tìm rất lâu trong giới tự nhiên (như môn vật lý, rồi môn sinh học tỏ rõ) những gốc rễ của trật tự xã hội và những lý do của hành động của con người, tư tưởng về tâm tính tập thể dần dần nổi lên trong những năm 1880. Sau Taine, Alfred Fouillée trở thành nhà vô

36. L. Bourdeau, *Sử học và các nhà sử học*, sđd, tr. 109 và 122.

37. L. Le Van-Lemesle, "Việc thể chế hóa môn kinh tế chính trị ở Pháp", trong Y. Breton, M. Lutfalla (chỉ đạo), *Môn kinh tế chính trị ở Pháp thế kỷ XIX*, Nxb Economica, Paris, 1991, tr. 355-388.

địch nước Pháp về môn tâm lý học các dân tộc (1898, 1903); Gustave le Bon nghiên cứu những quy luật của tâm lý học các dân tộc và đám đông (1893, 1895); Gabriel Tarde là người đầu tiên đưa ra giải thích theo tâm lý học tổng thể về tính đều đặn của những ứng xử: đó là sự bất chước (1890). Như vậy, người ta có thể thấy từ khắp mọi phía, nhu cầu của một tri thức về cái xã hội, về một khoa học xã hội³⁸ được biểu hiện rõ nét và dai dẳng. Trong khi nhanh chóng bắt các trường phái cạnh tranh phải thừa nhận, trường phái xã hội học của Durkheim đã đầu tư một cách quyết định vào toàn bộ diện trường này. Và bộ môn mà những người theo chủ nghĩa Durkheim hướng sự phê phán đầu tiên của họ vào chính là môn sử học.

Sự thành công về mặt trí tuệ của những người theo chủ nghĩa Durkheim ở bước ngoặt của thế kỷ nhờ ở những lập trường lý luận được phát triển trong tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* (1895) là ít hơn so với công việc nhiều vô kể đối chiếu các bộ môn và xử lý các dữ kiện sử học, dân tộc học và thống kê được thực hiện trong tạp chí *Năm xã hội học*, bắt đầu từ năm 1898, để đưa lại một hiện thực cho mô thức Durkheim về sự tự chủ của cái xã hội. Chính trong công việc đó mà những người theo chủ nghĩa Durkheim đã rèn luyện một tính thống nhất vào lúc xuất phát hoàn toàn tương đối, và họ đã dành được uy tín về sự nghiêm túc của họ³⁹. Mà một trong những khía cạnh trung tâm

38. E. Apfelbaum, "Những nguồn gốc của khoa tâm lý học xã hội ở Pháp", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1981, quyển XXII, số 3, tr. 403.

39. Ph. Besnard, "Sự hình thành của ekip *Năm xã hội học*", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển XX, số 7, tr. 7-31; L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998; phần thứ hai, cũng như chương I của cuốn sách này.

của sự tấn công đó chính nhằm vào sử học. Durkheim đã nói điều đó rất rõ ràng ngay từ bài tựa cho số một của tạp chí của ông:

"Công cuộc của chúng tôi [...] có thể dùng để kéo lại gần môn xã hội học một số môn khoa học đặc biệt đứng quá xa với nó khiến thiệt hại cho chúng và cho môn khoa học của chúng ta. Chúng tôi nghĩ như vậy trước hết là về môn sử học. Rất hiếm, thậm chí cả ngày nay nữa, những nhà sử học quan tâm đến những nghiên cứu của các nhà xã hội học và cảm thấy chúng có liên quan đến họ. Đặc tính quá chung chung của những lý luận của chúng ta, vấn đề cung cấp tư liệu không đầy đủ của chúng làm cho người ta coi chúng như là không đáng kể [...]. Thế nhưng, sử học chỉ có thể là một môn khoa học trong mức độ mà ở đó, nó giải thích, và người ta chỉ có thể giải thích được trong khi so sánh [...]. Như vậy là phục vụ cho cái cơ của sử học để dẫn nhà sử học vượt qua quan điểm bình thường, mở rộng tầm mắt ra ngoài đất nước và giai đoạn mà ông tự đề xuất để nghiên cứu đặc biệt hơn, quan tâm đến những vấn đề chung nổi lên từ những sự kiện riêng biệt ông quan sát được. Mà ngay khi tiến hành so sánh, sử học đã trở thành lẫn lộn với xã hội học⁴⁰".

Durkheim đã đề nghị một sự hợp nhất hai bộ môn, chính vì vậy ông phải chịu sự trách cứ về "chủ nghĩa đế quốc":

"Gợi ra cho nhà sử học biết nhìn các sự kiện lịch sử với con mắt của nhà xã hội học, hoặc, nhà xã hội có tất cả kỹ thuật của sử học, đó là mục đích mà cả hai bên phải theo đuổi. Với điều kiện đó, những công thức giải

40. É. Durkheim, "Bài tựa", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1896-1897, số 1, tr. II.

thích của khoa học có thể được mở rộng dần từng bước ra tất cả tính phức tạp của các sự kiện xã hội, thay vì chỉ tái hiện những đường viền chung nhất của nó, và đồng thời, sự uyên bác về sử học sẽ có một ý nghĩa, bởi vì nó sẽ được dùng để giải quyết những vấn đề nghiêm trọng nhất mà nhân loại tự đặt ra. Fustel de Coulanges thích nhắc lại rằng môn xã hội học chân chính, đó là sử học, không còn cái gì không thể bác bỏ được miễn là môn sử học được thực hiện theo kiểu xã hội học⁴¹.

Lời tuyên bố về ý đồ của Durkheim, cũng như những phê phán của Bouglé chống lại "môn xã hội học dân gian ngầm ẩn" của các nhà sử học, và những sự bác bỏ ghê gớm về mặt tri thức học của Simiand, không phải chỉ thuần túy hình thức⁴². Durkheim đã biết tuyển dụng những nhà sử học giỏi nhất như Henri Hubert cho môn lịch sử tôn giáo và môn khảo cổ học, Hubert Bourgin cho môn lịch sử kinh tế, Paul Huvelin cho môn lịch sử pháp luật, Marcel Granet cho môn lịch sử Trung Quốc. Việc nghiên cứu những hồi ký và những báo cáo đăng trong tạp chí *Năm xã hội học* cũng để lộ ra cái nghiêm túc của những phê phán. Dù cho đó là vấn đề về sự bảo

41. Như trên. Cũng xem Ph. Besnard, "Chủ nghĩa đế quốc về xã hội học đối mặt với sử học", trong *Những nhà sử học và những nhà xã hội học ngày nay*, Nxb của Trung tâm quốc gia về nghiên cứu khoa học, Paris, 1986, tr. 27-36.

42. C. Bouglé, "Sử học giải thích và xã hội học", *Tạp chí quốc tế về giảng dạy*, 1899, số 1, tr. 247-252; F. Simiand, "Phương pháp sử học và các khoa học xã hội", *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1903, đăng lại trong *Biên niên sử của E.S.C.*, 1960, số 7, tr. 83-119; F. Simiand, "Tính nhân quả trong lịch sử", *Tập san của Hội triết học Pháp*, 1906, số 5, tr. 245-290.

về những tham vọng lý luận của môn xã hội học đối mặt với Seignobos, Salvemini, Croce, Xenopol và Berr, về sự thảo luận về bản chất những giải thích của Sée, Glotz và Guiraud, hoặc về việc nêu lên lợi ích của những đóng góp như sự đóng góp của Pirenne thì giọng điệu bao giờ cũng chừng mực, và luận chứng bao giờ cũng chính xác⁴³.

Sau cùng, phải nêu lên tầm quan trọng của đề mục "Xã hội học về kinh tế" của tạp chí *Năm xã hội học* được chỉ đạo bởi một người sẽ nổi tiếng ngay sau đó ở các nhà sử học gần ngang như Durkheim: François Simiand. Công việc mà ông tiến hành trong cái ban chủ yếu đó với anh em Bourgin và Maurice Halbwachs, bằng những đóng góp riêng của họ, và những bài phê bình về thư mục của họ,

43. É. Durkheim, "Báo cáo về Ch. Seignobos: *Phương pháp sử học áp dụng vào các khoa học xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1901", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1902, quyển V, tr. 123-127; É. Durkheim, "Báo cáo về H. Sée: *Những giai cấp nông thôn và chế độ tài sản công cộng ở thời Trung cổ*, Nxb Giard và Briere, Paris, 1901", Tạp chí *Năm xã hội học*, số V, tr. 339-342; É. Durkheim, "Báo cáo về H. Pirenne: *Lịch sử của nước Bỉ từ lúc khởi thủy đến lúc bắt đầu thế kỷ XIV*, Nxb Lamertin, Bruxelles, 1900", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1902, quyển V, tr. 567-571; É. Durkheim, "Báo cáo về Salvemini, Croce, Sorel (Tạp chí *Năm xã hội học* của Italia, 1902)", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1903, quyển VI, tr. 123-125; É. Durkheim, "Báo cáo về G. Glotz, *Sự liên đới của gia đình trong luật hình sự ở Hy Lạp*, Nxb Fontemoing, Paris, 1904", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1905, quyển VIII, tr. 465-472; É. Durkheim, "Báo cáo về Xenopol: *Những nguyên tắc cơ bản của sử học*, Nxb Ernest Leroux, Paris, 1899", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1906, quyển IX, tr. 139-140; É. Durkheim, "Báo cáo về P. Guiraud: *Chế độ sở hữu nguyên thủy ở Rome*, Nxb Fontemoing, Paris, 1904", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1906, quyển IX, tr. 398-400; É. Durkheim, "Báo cáo về H. Berr: "Sau mười năm", Tạp chí *tổng hợp sử học*, 1911, quyển XXI, tr. 1-13", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1913, quyển XII, tr. 31-33.

đã tham và vào sự cạnh tranh của môn kinh tế chính trị và nhất là của môn lịch sử kinh tế ở Pháp⁴⁴.

Vậy đây là những nét lớn, được tóm tắt lại nhanh chóng, của dự án về thống kê và xã hội học tạo thành một thách thức đích thực, thậm chí một sự đe dọa đối với những nhà sử học. Sự phản ứng của họ là không thể tránh khỏi, nó nhanh chóng được biểu hiện ra, nhưng theo cách không đồng nhất, và có thể khẳng định rằng một số những chia cắt quan trọng trong tương lai đã được đặt ra trong sự phản ứng sai biệt ấy.

Tính đa dạng của những phản ứng của các nhà sử học

Từ sự im lặng gò bó đến sự phản công, có nhiều phương thức bảo vệ, một bậc thang các trình độ trong việc kháng cự lại. Đây là ba sự minh họa cho tình hình đó.

Sự im lặng, đó rõ ràng là chiến lược mà các biên tập viên của tờ *Tạp chí Sử học* sử dụng trong thời gian đầu tiên. Người ta sẽ phí công đi tìm một bài nhỏ nhất hoặc

44. H. Bourgin, "Tiểu luận về một hình thức công nghiệp: công nghiệp hàng thịt ở Paris vào cuối thế kỷ XIX", *tạp chí Năm xã hội học*, 1905, quyển VIII, tr. 1-117; M. Halbwachs, *Những sự trưng dụng và giá đất ở Paris (1860-1900)*, Nxb Cornély, Paris, 1909; F. Simiand, *Lương công nhân mỏ than ở Pháp. Góp phần vào một lý luận kinh tế về tiền lương*, Paris, 1907; F. Simiand, "Báo cáo về P. Mantoux, Cuộc cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII. Tiểu luận về sự bắt đầu của nền đại công nghiệp hiện đại ở Anh", Nxb Hachette, Paris, 1906", *Tạp chí Năm xã hội học*, 1908, quyển X, tr. 539-551; F. Simiand, *Phương pháp thực chứng trong kinh tế chính trị*, Nxb Alcan, Paris, 1912, Về tất cả, tình hình này xem Ph. Steiner, "Môn xã hội học kinh tế trong tạp chí *Năm xã hội học*", trong L. Giard, M. Rosier (chỉ đạo), *François Simiand (1873-1935)*, Nxb Những lưu trữ đương đại, Paris, 1996, tr. 31-42.

thậm chí một báo cáo nhỏ nhất về một tác phẩm xã hội học trong hai mươi năm đầu tiên của tạp chí ấy. Một vài tờ báo công kích ký tên Signobos cũng sẽ ít cải tiến tình hình của môn xã hội học. Bằng chứng là sự đánh giá về một tác phẩm của nhà xã hội học Bỉ De Greeff⁴⁵: "tác phẩm này chẳng có một lợi ích nào về mặt sử học cả [...] đó đương nhiên chỉ là vấn đề về một tiểu luận về triết học về lịch sử⁴⁶".

Tranh luận cởi mở, đó là loại mà Charles Andler lựa chọn trong một sự trao đổi sắc sảo đối lập ông với Célestin Bouglé trong *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, ngay trong năm xuất bản tờ *Năm xã hội học*. Sau một bài ngắn của Bouglé⁴⁷, phát biểu một vài nhận xét về những hiện tượng phi duy lý của quần chúng và những hậu quả của chúng đến nền dân chủ, Andler cho đăng trong số tiếp theo một bài văn đả kích cay độc chống lại ngay cả những nền tảng của môn xã hội học:

"Một mưu toan đã được thực hiện ngay ở đây để đặt ra bằng những ngôn từ xã hội học vấn đề về nền dân chủ. Người ta muốn, ở phần tiếp theo, chứng minh rằng xã hội học, như nó đã được làm thành, không thể khẳng định được vấn đề ấy, thậm chí không thể đặt ra được vấn đề ấy. Một loạt những sự phân tích thuộc cùng một loại sẽ cung cấp chứng cứ rằng cái khoa học mạo xưng được gọi

45. G. De Greeff, *Sự tiến triển của những tín ngưỡng và những học thuyết chính trị*, Nxb Alcan, Paris, 1896.

46. Ch. Seignobos, "Báo cáo về G. De Greeff: *Sự tiến triển của những tín ngưỡng và những học thuyết chính trị*, Nxb Alcan, Paris, 1896", *Tạp chí Sử học*, 1898, số 7, tr. 418.

47. C. Bouglé, "Xã hội học và nền dân chủ", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1896, tr. 115-122.

là xã hội học bao giờ cũng chỉ đề cập đến những vấn đề mà việc nghiên cứu về chúng vẫn chưa sẵn sàng⁴⁸".

Tình hình tiếp theo có thể cho phép để hiểu rằng bài viết nhỏ của Bouglé chỉ là một lý do và cái thực ra được nhằm đến, chính là môn xã hội của Durkheim được trình bày năm trước đó trong tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*:

"Môn xã hội học cho đến tận bây giờ chỉ có một nền tảng chắc chắn: đó là những sự kiện ít hay nhiều đã được quan sát một cách phổ biến ở những con người trong chừng mực là họ sống tập hợp nhau [...] [nhưng] thay vì chờ đợi những sự suy diễn chính xác được rút ra từ những môn khoa học mô tả về con người⁴⁹, và người ta phải được trang bị để đem lại một sự giải thích về mặt tâm lý về nó, thì người ta quyết định rằng những sự kiện xã hội khác cả với những hình thức cụ thể duy nhất được quan sát lẫn với tâm lý cá nhân. Người ta thực hiện môn xã hội học mà không có tâm lý học và không có sử học⁵⁰".

Bouglé cố sức tự bảo vệ cũng vô ích bằng cách vạch rõ tính đặc thù của những sự kiện xã hội và tính tất yếu phải thành lập môn khoa học phân tích chúng, ông cố nhắc lại cũng vô ích rằng những hư cấu được Durkheim tạo ra chỉ nhằm để chống lại những *tiên nghiệm* về triết học và sinh vật học, sau cùng, ông đã chỉ ra cũng vô ích rằng môn xã hội không hề không biết đến môn sử học, mà ngược lại

48. Ch. Andler, "Xã hội học và nền dân chủ", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1896, tr. 244.

49. Andler ở trên kia, đã nêu ra môn dân tộc học, môn ngôn ngữ học, môn sử học, môn thống kê về kinh tế và môn nhân khẩu học.

50. Ch. Andler, "Xã hội học và nền dân chủ", bài đã dẫn, tr. 244.

còn muốn dựa vào môn đó, Andler không rút gì ra khỏi sự phê phán của ông, và cuộc tranh luận vẫn là vô ích⁵¹.

Chính là cùng những sự phê phán, nhưng ít cay độc hơn, mà Bouglé gặp phải khi ông bảo vệ luận án vào năm 1900. Người chỉ đạo luận án của ông, nhà sử học Henry Michel trách cứ ông về môn xã hội học về những biểu tượng của ông (Bouglé bảo vệ luận án về một "tính đồng đẳng về cấu trúc" - nếu dùng ngôn ngữ ngày nay là giữa những tư tưởng bình đẳng và một số hình thức của các xã hội) và đối lập lại nó, mà không có sự chứng minh nào khác, bằng tính tự chủ của những tư tưởng, bằng cách thích một môn tâm lý học xã hội hơn nó, bởi vì môn tâm lý học xã hội (hoặc tâm lý học các dân tộc) cụ thể hơn, cá nhân hơn và nhất là không lại cáo giác những phương pháp truyền thống của nhà sử học⁵².

Đó còn là một chiến lược khác mà Charles-Victor Langlois và Charles Seignobos lựa chọn: phản công. Chúng tôi đã gợi ra điều đó ở chỗ khác một cách chi tiết⁵³, bài *Nhập môn vào các nghiên cứu lịch sử* nổi tiếng không hề như người ta nói chung nghĩ về nó là một bản tuyên ngôn vui vẻ, đã là một sự bảo vệ tính đặc thù của sử học đối mặt với một thách thức đôi về thống kê và về xã hội học:

"Những phương thức duy lý để đạt đến tri thức lịch sử rất khác với những phương thức của tất cả các môn khoa học khác, đến nỗi cần phải nhìn thấy những tính chất đặc biệt của nó để tự bảo vệ khỏi mưu toan áp dụng cho sử

51. C. Bouglé, "Xã hội học, tâm lý học và sử học", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1896, tr. 362-370; Ch. Andler, "Trả lời những bác bỏ", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1896, 371-373.

52. "Việc bảo vệ luận án của M. Bouglé", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1900, phụ trương tháng Giêng, tr. 9-18.

53. L. Mucchielli, "Một sự dọc theo chủ nghĩa lịch sử của Langlois và Seignobos", *Tạp chí Không gian - Thời gian*, 1996, số 59-61, tr. 130-136.

học những phương pháp của những môn khoa học đã được lập thành⁵⁴”.

Sự tiến triển lịch sử thật vậy đã được trình bày như "một loạt những bất trắc" và những "sự kiện cá nhân, chúng là điểm xuất phát của một tập hợp những biến đổi lớn⁵⁵". Kết luận chung là rõ ràng:

"Như vậy môn sử học khoa học có thể lấy lại để sử dụng chúng trong việc nghiên cứu sự tiến triển, những biến cố mà lịch sử truyền thống đã thu thập vì những lý do văn học, bởi vì chúng đánh vào trí tưởng tượng. Vậy người ta sẽ tìm những sự kiện đã tác động đến sự tiến triển của mỗi một trong những tập quán của nhân loại; mỗi một biến cố được xếp theo ngày tháng của nó trong sự tiến triển ở nơi mà nó đã tác động. Sau đó chỉ cần tập hợp lại những biến cố thuộc đủ mọi loại và sắp xếp chúng theo trật tự niên đại và theo trật tự các nước để có được bức tranh toàn bộ của sự tiến triển lịch sử⁵⁶".

Sẽ là khó khăn để bác bỏ một cách rõ ràng hơn tính hợp pháp của một cách tiếp cận xã hội học trong sử học. Tiếp theo cuốn sách đó, cuộc tranh luận lại nổi lên nhiều lần. Seignobos sẽ theo đuổi cuộc tấn công vào năm 1901; Simiand sẽ trả lời cuộc tấn công ấy vào năm 1903⁵⁷. Sự

54. Ch. V. Langlois, Ch. Seignobos, *Nhập môn các nghiên cứu lịch sử*, Nxb Hachette, Paris, 1898, tr. VII.

55. *Như trên*, tr. 206 và 212.

56. *Như trên*, tr. 212-213.

57. M. Reberieux, "Cuộc tranh luận năm 1903: những nhà sử học và những nhà xã hội học", trong Ch.O. Carbonell, G. Livet (chỉ đạo), *Ở cái nôi của tập san Biên niên sử*, Nxb IEP của Toulouse, Toulouse, 1983, tr. 219-230; B.P. Lecuyer: "Tính đặc biệt của những sự kiện và những chân lý bằng thống kê: xuất phát từ cuộc luận chiến Simiand-Seignobos", trong J. Feldman, G. Lagneau, B. Matalon (chỉ đạo), *Trung bình, điểm giữa, trung tâm*, Nxb Trường Cao học khoa học xã hội, Paris, 1991, tr. 275-287.

đối đầu sau cùng xảy ra giữa năm 1906 và năm 1908 trước Hội triết học Pháp và nó sẽ quay lại một cách rõ ràng bất lợi cho Seignobos do cái sự kiện về sự không thừa nhận của đa số các đồng nghiệp sử học của riêng ông⁵⁸. Như vậy Langlois và Seignobos, không hề là những đại diện của toàn bộ thế hệ của ông, thật ra đã bị vượt qua rất nhiều bởi một khát vọng mới.

KHÁT VỌNG MỚI HƯỚNG ĐẾN MỘT MÔN KHOA HỌC VỀ LỊCH SỬ

Phản ứng của Seignobos có thể được giải thích không những như là một câu trả lời cho sự thách thức của xã hội học mà còn như là một sự đứng trên lập trường phê phán đối với kiểu phản ứng sau cùng mà chúng ta còn chưa gọi ra: đó là phản ứng nhằm công nhận một sự tiến trước về mặt khoa học và để mưu toan hưởng lợi từ đó. Những dấu hiệu của một sự tiến triển về trí tuệ như thế là rất nhiều mặc dù đôi khi còn rất kín đáo. Ví dụ, ngay cả ở tờ *Tạp chí Sử học*, những nghiên cứu về lịch sử chính trị truyền thống nhất vốn luôn luôn chiếm ưu thế rõ rệt, thì giờ đây nhiều khuynh hướng mới đã biểu lộ ra và nhiều tiếng nói đã cất lên ở chỗ này hay chỗ kia. Qua những bản báo cáo nhất là về sách, người ta thấy lộ ra tiếng vang của những cuộc tranh luận về tri thức học Đức, và nói riêng là sự nghiệp của Karl Lamprecht⁵⁹. Dưới hình thức Đức, đó là cùng một cuộc

58. L. Mucchielli, "Trí thức học theo chủ nghĩa Durkheim, sử học cũ và mới", trong J. Giard, M. Kosier (chỉ đạo), *François Simiand (1873-1935)*, Nxb Những lưu trữ đương đại, Paris, 1996, tr. 111-124.

59. Xem G. Blondel, "Báo cáo về K. Lamprecht: *Lịch sử nước Đức*, Berlin, 1894-1896 (5 quyển, in lần thứ hai), *Tạp chí Sử học*, 1897, số 2, tr. 145-159; G. Blondel, "Hội nghị những nhà sử học Đức ở Innsbruck và khoa học về lịch sử ở Đức", *Tạp chí Sử học*, 1987, số 3, 

tranh luận và cùng một vấn đề: lịch sử có thể là một môn khoa học theo nghĩa nhấn mạnh của từ ngữ như thế nào.

Đi đến một môn khoa học về lịch sử

Những năm 1890-1900 đã thấy ra đời một sự sản xuất biên tập một loại mới có thể gọi là về tri thức học chứ không phải về triết học nữa, bởi vì nó là tác phẩm của các nhà sử học chuyên nghiệp, nhưng hãy còn tương đối ở ngoài rìa về mặt thể chế, những nhà sử học ấy đòi hỏi cho bộ môn của họ những tham vọng trí tuệ cao hơn.

Charles Mortet (1852-1927) là người quản lý thư viện Sainte-Geneviève ở Paris, và giảng viên về thư mục học của Trường Pháp điển. Vào năm 1892, ông soạn bài "Chế độ phong kiến" cho *Đại Bách khoa toàn thư*. Đầu đề đầy đủ là "Chế độ phong kiến. Xã hội học đại cương. Lịch sử các thể chế". Thật vậy, đó là về vấn đề không những phải kể lại lịch sử của thời Trung cổ Pháp, mà còn phải rút ra, vượt qua những đặc trưng gắn với một thời đại và một địa điểm, "một số nét chung lại được nhận thấy ở khắp mọi nơi, và phân biệt chế độ phong kiến với những kiểu tổ chức xã hội và chính trị khác"⁶⁰. Năm sau, tác giả (với

tr. 323-320; H. Pirenne, "Một cuộc tranh luận lịch sử ở Đức", *Tạp chí Sử học*, 1897, số 2, tr. 50-57. Henri Pirenne (1863-1935) đầu tiên đã đi thăm nước Đức và gặp Schmoller và Lamprecht. Ở Paris, vào năm 1884, 1885, Pirenne tiếp xúc với Arthur Giry, ông này đã làm việc một thời gian về lịch sử đô thị, và chắc chắn ông này đã đưa Pirenne lại gần bạn thân của ông ta là Monod, (Giry lúc đó là phó của Monod ở ban lãnh đạo trường Cao học thực hành). Người ta nhìn thấy ở đây rằng bản thân con người sẽ trở thành quy chiếu quan trọng của Lucien Febvre đã rèn những tư tưởng của ông trong những cuộc tranh luận ở chỗ bước ngoặt của thế kỷ.

60. Ch. Mortet, *Chế độ phong kiến. Xã hội học đại cương. Lịch sử các thể chế*, Nxb Lamirault, Paris, 1893, tr. 7.

sự giúp đỡ của người anh Victor) lần này soạn bài "Lịch sử" xuất bản riêng rẽ vào năm 1894, dưới đầu đề *Khoa học về lịch sử*. Anh em Mortet đáp lại như là một tiếng vang cho các cuốn sách của Mougeolle và Bourdeau:

"Sự phát triển kế tiếp nhau của các xã hội con người qua các thế kỷ phải được nghiên cứu không những trong cá nhân những con người nổi tiếng mà tên tuổi của họ được lưu giữ cho đến chúng ta, mà còn cả trong đám đông nhiều vô biên của những người vô danh mà dấu vết vô danh hãy còn in dấu trên những mảnh vỡ của quá khứ⁶¹".

Sự biến hộ mới cho một môn sử học tổng thể được đặt trên sự tin tưởng rằng chính trong việc nghiên cứu các sự kiện xã hội mà nhà sử học nhìn thấy "cơ thể của xã hội vận hành, và ông còn đi sâu vào cả linh hồn nó; chỉ có bằng các sự kiện đó mà ông có thể hiểu được sự phát triển bình thường của nó, và khôi phục lại những nét của đời sống đã qua của nó⁶². Chắc chắn rằng tính phức tạp, sự chằng chịt của những quan hệ nhân quả, những ngẫu nhiên đã can thiệp thường xuyên, nhưng, người ta thế mà lại sẽ có thể "quy định những khuynh hướng tự nhiên của sự tiến triển xã hội, những chiều hướng chung mà các xã hội con người đi theo trong trạng thái tự nhiên của chúng⁶³".

Paul Lacombe (1839-1919) có một tấm danh thiếp hấp dẫn hơn. Đỗ thủ khoa ở Trường Pháp Điển năm 1859, thành viên của những câu lạc bộ theo chủ nghĩa thực chứng, nhưng cũng là thư ký của Victor Cousin, cho đến năm 1870 ông vẫn là một trong những nhà trí thức ngang

61. Ch. Mortet, V. Mortet, *Khoa học về lịch sử*, Nxb Lamirault, Paris, 1894, tr. 13.

62. Như trên, tr. 15

63. Như trên, tr. 85

ngành với nền Đế chế⁶⁴. Những cuốn sách đầu tiên của ông gần như không được ai để ý, tuy nhiên chúng đã để lộ ra những lập trường lý luận vẫn còn được biểu đạt vào năm 1899, trong tác phẩm của ông về gia đình La Mã⁶⁵. Mãi năm 1894 ông mới nổi danh trong diện trường sử học với một tác phẩm có đầu đề gợi cảm: *Về môn sử học được xét như một khoa học*. Chúng ta hãy mở ra bài tựa: "Lacombe đối lập rõ ràng sự uyên bác và khoa học, ông tố cáo sự tích lũy những chất liệu không phục vụ cho bất cứ một sự đặt vấn đề nào: "Thử thiết lập một môn sử học khoa học là công việc buộc mọi người phải thừa nhận ở thời đại chúng ta. Có sự cấp thiết phải làm giảm nhẹ tinh thần của một sự kiện trở thành nặng nề. Người ta chỉ làm giảm nhẹ trọng lượng của các hiện tượng bằng cách liên kết chúng lại, mối liên hệ ấy chỉ có thể là một khái quát hóa khoa học⁶⁶". Là người đọc nhiều Comte, Spencer và Stuart Mill ("các thầy của tôi"), là nhà triết học trong tâm hồn, Lacombe nói về lịch sử, nhưng ông đã đi ngay vào môn mà ông lựa chọn: chúng ta đã có thể đặt ở bất cứ đâu tại đây cái từ xã hội học thay vào chỗ sử học, càng tốt hơn nếu nó hình như là nhằm để thắng thế⁶⁷". Song ông không làm điều đó, bởi vì môn xã hội học hãy còn chưa được thiết lập và sau tất cả, bởi vì ông cho rằng sử học có khả năng nêu lên sự thách thức, thu nhận sự đóng góp đó.

64. H. Berr, "Một nhà lý luận về Sử học. Paul Lacombe, con người và sự nghiệp", *Tạp chí Tổng hợp Sử học*, 1920, quyển XXX, số 2-3, tr. 97-143.

65. P. Lacombe, *Lịch sử nhỏ của dân tộc Pháp*, Nxb Hachette, Paris, 1868; P. Lacombe, *Lịch sử nhỏ của nước Anh*, Nxb Hachette, Paris, 1877; P. Lacombe, *Gia đình trong xã hội La Mã*, Nxb Vigot, Paris, 1889.

66. P. Lacombe, *Về môn sử học được coi như một khoa học*, Nxb Hachette, Paris, 1894, tr. I.

67. Như trên, tr. III.

Đây không phải là lúc xem xét toàn bộ sự xây dựng về lý luận và tri thức học mà Lacombe đề nghị, song phải nêu lên một vài nhân tố đặt nó vào vị trí trong những hệ vấn đề của thời đại. Lacombe không loại bỏ hoàn toàn cá nhân trong sử học, ông phân biệt cái thuộc về bản chất sinh vật-tâm lý học của con người, cái phù hợp riêng với một thời đại và một địa điểm, và cái tạo ra tính riêng biệt của những cá nhân: mọi hành vi của con người đều mang, cũng như cá nhân mang nó, một dấu ấn tay ba của cái phổ biến, cái tạm thời và cái riêng biệt⁶⁸. Ông cũng đề nghị một sự phân biệt giữa những thể chế, những sự biến đổi tiết lộ, và những sự biến không có lợi ích gì: sử học bao gồm: 1) những thể chế, những thể chế đó cấu thành đối tượng chính của nó, 2) những sự biến trong mức độ là ở đó chúng đã gây ra một thể chế mới nào đó hoặc nữa là, bởi vì là hiệu quả của con người tạm thời, chúng vạch ra quyền lực của những thể chế ngự trị. Chỉ có, tôi nhắc lại điều đó, cái chắc chắn chống lại là cái sự kiện được xét bằng cái phía làm cho nó thành duy nhất. Sự kiện đó là chất liệu không phải của khoa học, mà của sự uyên bác thuần túy⁶⁹.

Sau cùng, chúng ta hãy nêu lên rằng ông dành một tầm quan trọng hoàn toàn đặc biệt cho yếu tố kinh tế trong lịch sử: "Sự tiến triển dần từng bước đã được thực hiện dưới ảnh hưởng của những lực lượng hằn là không ngang sức nhau. Một trong những lực lượng đó đã phải hành động hơn những lực lượng khác hoặc trước các lực lượng khác: lực lượng kinh tế⁷⁰".

68. Như trên, tr. 7.

69. Như trên, tr. 11.

70. Như trên, tr. 151.

Ngược lại với những bài viết của Mortet, cuốn sách của Lacombe không phải không được biết đến. *Tạp chí sử học* tán thành sự phê phán về sự "uyên bác vô bổ"⁷¹. Một tờ tạp chí khác sẽ còn làm hơn việc tán thành sự phê phán ấy.

Henri Berr và *Tạp chí tổng hợp về sử học*

"Ông đã là người đầu tiên đưa ra hoặc những công trình mà ngày nay chúng ta vẫn còn thấy sống động, hoặc những công thức mà chúng ta nhắc lại"⁷². Sự tôn vinh Fernand Braudel đối lập lại với sự vắng mặt của Berr trong đa số những công trình về môn Sử học mới. Trong khi tự hỏi về "những nguồn gốc của môn sử học như giới tập hợp xung quanh trường phái Biên niên sử" đã khuyến khích và đã thực hành nó, K. Pomian chỉ nêu lên môn địa lý về con người của Vidal de La Blache và môn sử học so sánh của Pirenne⁷³. O. Dumoulin, về phía mình, tìm cách làm giảm giá trị những công trình của Berr, bằng cách đánh giá, ví dụ rằng Trung tâm quốc tế về tổng hợp là "địa điểm ăn chơi của xã hội thượng lưu" không có những "tham vọng trí tuệ"⁷⁴. Lãng quên hoặc làm mất giá trị, đó luôn luôn là vấn đề phòng giữ tư tưởng về sự đoạn tuyệt được thực hiện vào năm 1929.

Thiên hướng nhà tri thức học về sử học Henri Berr (1863-1954) chắc chắn được quyết định dần từng bước, bởi vì sự

71. A. Guillard, "Báo cáo về P. Lacombe: *Về môn sử học được coi như môn khoa học*, Nxb Hachette, Paris, 1894", *Tạp chí Sử học*, 1895, số 2, tr. 408-409

72. F. Braudel, "Tôn vinh Henri Berr", *Tạp chí Tổng hợp*, 1964, quyển LXXXV, số 35, tr. 23.

73. K. Pomian, "Thời vận của *Biên niên sử*", bài đã dẫn, tr. 380-384.

74. O. Dumoulin, "Henri Berr", bài đã dẫn, tr. 86. Liệu tác giả có biết rằng Lucien Febvre đã là phó giám đốc của trung tâm được nói tới không?

đào tạo đầu tiên của ông không phải là môn sử học mà là môn triết học. Thế mà, qua một bài viết hoàn toàn đã bị lãng quên (có thể là bài viết đầu tiên của ông), đây là một người tốt nghiệp Đại học Sư phạm trẻ mới 27 tuổi, người này sau khi đọc những bài tiểu luận của Mougéolle và Bourdeau, lấy làm phấn khởi trước cái mà ông giải thích là sự "lên ngôi của môn sử học dân chủ"⁷⁵. Một vài năm sau đó, bằng tiến sĩ triết học báo tin sự ám ảnh lớn của ông: sự tổng hợp⁷⁶. Và ngay từ năm 1900, ông đã thành lập tờ *Tạp chí tổng hợp về sử học*. "Thường được dẫn ra, hiếm hoi được nghiên cứu, nó được giao cho một vai trò chắc chắn, nhưng không vững vàng. *Tạp chí tổng hợp về sử học* là một ngoại chất xuất hiện ở chỗ ngoặt của những trang của những nghiên cứu sử liệu, để rồi tan đi ngay sau đó. Tờ tạp chí đó là tạp chí lẽ ra có thể, tạp chí cho phép những tạp chí khác để có thể, tạp chí không đạt đến được, tạp chí đã thảo luận". M. Fugler đã viết rất đúng như vậy⁷⁷. Berr đúng là một nhà triết học, nhưng triết học của ông đúng là một tri thức học hơn là một môn siêu hình học. Chính để xây dựng phương pháp sử học mà ông đã thành lập tạp chí của ông:

"Người ta nhất là muốn có, và tính toán để được một loạt bài viết về phương pháp của các môn khoa học sử

75. H. Berr, "Tiểu luận về môn khoa học về lịch sử, phương pháp thống kê và vấn đề những vĩ nhân", *Tạp chí mới*, 1890, quyển 64, tr. 516-527 và 724-746.

76. H. Berr, *Tương lai của triết học. Phác thảo của một sự tổng hợp những tri thức được thiết lập dựa trên sử học*, Nxb Hachette, Paris, 1899.

77. M. Fugler, *Phân tích hay tổng hợp?* *Tạp chí tổng hợp lịch sử 1900-1910*. Hồi ký cao học, Khoa các khoa học lịch sử của Strasbourg, Strasbourg, 1985, tr. 2. Về những nghiên cứu của chúng tôi tại Trung tâm quốc tế về tổng hợp, và về việc đi vào nghiên cứu M. Fugler, tôi rất cảm ơn Agnès Biard.

khác nhau. Làm nổi bật những cái riêng và cái chung cho lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử các tôn giáo, các lịch sử của triết học, khoa học, văn học và nghệ thuật⁷⁸."

Nếu phải có ở đó một lý luận, thì đó hẳn sẽ là một lý luận cho thực hành, để hướng dẫn thực hành. Đó là ý đồ đầu tiên và mang tính cá nhân⁷⁹. Bây giờ chúng ta hãy xem việc đặt vị trí trong diện trường. Toàn bộ vấn đề của Berr là nhằm để thoát khỏi thế bị kèm của hai thái cực lúc đó được đại diện một mặt bởi sự bảo vệ theo chủ nghĩa nghiệp đoàn sự uyên bác sử học (Langlois, Seignobos), và mặt khác bởi sự hòa tan sử học vào trong xã hội học (Durkheim). Với những người thứ nhất, Berr đối lập một cách rõ rệt những tham vọng của sự uyên bác với những tham vọng của khoa học:

"Chúng ta hãy giả thiết sự tổng hợp bác học là vô cùng tiến bộ hơn so với nó hiện nay thì tất cả việc phải làm sẽ chỉ còn là vì một nền khoa học chân chính. Sự uyên bác xuất hiện với một đặc tính về khoa học chỉ bởi vì người ta đã đối lập nó với triết học *tiên nghiệm* và với nghệ thuật [...]. Và chắc chắn đó là một sự thỏa mãn vững chắc: có được sự tin chắc trên một điểm xác định. Nhưng sự thỏa mãn ấy, nếu nhìn kỹ là vô ích. Những dữ kiện mà người ta thiết lập, ở bản thân chúng, chẳng có một giá trị gì. Đó là tri thức thô, đó là những chất liệu của khoa học: cái đó không hề là khoa học [...] trong việc nghiên cứu giới tự nhiên, tiên đề: "chỉ có khoa học về cái phổ biến"

78. H. Berr, "Về cương lĩnh của chúng tôi", *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1900, quyển I, số 7, tr. 1-2.

79. Xem H. Berr, "Sau ba mươi năm", bài đã dẫn, tr. 6, bài này ba mươi năm sau vẫn luôn nhắc lại câu: "lý luận về sử học và việc tổ chức công việc sử học, đó là đối tượng riêng của chúng tôi".

đã được chấp nhận từ lâu. Sự nhận thấy các sự kiện chuẩn bị cho lý luận⁸⁰.

Và Berr kết luận bằng cách dẫn ra với sự ca tụng điều mà Monod đã nói năm 1876 và bằng cách nhắc đến một câu ngạn ngữ khác: "phân tích và tổng hợp về mặt lôgic là không thể tách rời nhau⁸¹". Đó là nói cho các nhà bác học. Mặt khác, Berr không che giấu cái được mất:

"Nhưng, sự tổng hợp [...] mà *Tạp chí* mới khao khát là cái gì so với môn xã hội học? Cái đó trên hết chính là vấn đề mà theo nó nếu muốn làm bằng lòng những đầu óc khó tính, thì phải bày tỏ ý kiến. Đó là vấn đề phải nói rõ về vị trí khoa học của *Tạp chí*⁸²".

Berr chứng thực tính hợp pháp và cái nghiêm túc của công trình của Durkheim, thậm chí Berr còn thông báo sự cộng tác trực tiếp của Durkheim với dự án của riêng ông⁸³. Nhưng ông phải tự phân biệt với Durkheim để thiết lập tính hợp pháp của riêng mình. Sự tổng hợp sử học phải bao gồm và vượt qua môn xã hội học, không được quên hoàn toàn cá nhân, và dứt khoát vươn đến một

80. H. Berr, "Về cương lĩnh của chúng tôi", bài đã dẫn, tr. 6; H. Berr, *Sự tổng hợp trong sử học. Mọi quan hệ của nó với sự tổng hợp phổ biến*, Nxb Albin Michel, Paris, 1953, tr. 15 (in lần thứ hai).

81. H. Berr, "Về cương lĩnh của chúng tôi", bài đã dẫn, tr. 7.

82. Như trên, tr. 3.

83. Như trên, tr. 4: "Có thể phải rút ra từ những chỉ dẫn có ích của một công trình nghiên cứu [...] những hình thức kết hợp: nhưng, phải nghiên cứu những sự kiện kinh tế, tôn giáo, đạo đức, pháp luật, chính trị, từ quan điểm cụ thể và so sánh, đó là cái có ích rõ ràng. Vậy trong tạp chí ấy, sẽ có một phần của xã hội học thực chứng; và phần đó phải trở về với những cộng tác viên của tạp chí *Năm xã hội học*, bởi vì họ rất muốn phụ trách việc đó".

chủ nghĩa chức năng về tâm lý học, như Lacombe cũng mong muốn điều đó.

"Không kém cần thiết [...] rằng nhà sử học phải gắn bó trong một mức độ nào đó với những đặc tính cá nhân, chúng phân biệt sử học và qua chúng, những biến đổi thậm chí là phổ biến nhất đã được giải thích, [...] những công việc khác nhau mà sự tổng hợp sử học thống nhất lại rốt cuộc phải đạt đến môn tâm lý học. Việc nghiên cứu so sánh các xã hội phải đạt đến môn tâm lý học xã hội, đến việc nhận thức những nhu cầu bản chất mà những thể chế và những biểu hiện thay đổi là nhằm đáp ứng chúng. [...] một vấn đề về tâm lý học, quan trọng và tế nhị, để làm rõ đó là vấn đề của vai trò mà nhân tố trí tuệ đóng trong lịch sử⁸⁴".

Vậy là để giữ khoảng cách các nhà xã hội học và làm yên tâm các nhà sử học⁸⁵.

Trước khi xét việc tiếp nhận diễn ngôn đó, phải nói qua về nội dung mà tờ tạp chí của Berr sẽ có, và sẽ tạo nên sự thành công của ông. Người ta thường chỉ chuyên nhớ đến những cuộc tranh luận về phương pháp luận và triết học giữa Berr và Lacombe⁸⁶, có hại cho công việc hiện thực về

84. Như trên, tr. 5-6.

85. Phân biệt cái gì trong sử học, là chung với xã hội, và với cái gì không phải như thế, đó là một chủ đề nói đi nói lại khá nhiều ở Berr và các cộng tác viên của tạp chí của ông ta. Ví dụ, đó là sự phân biệt của nhà sử học Pháp-Rumani A.D. Xenopol (*Những nguyên tắc cơ bản của sử học*, sdd; " Những sự kiện về kế tiếp và những sự kiện về lặp lại", *Tạp chí tổng hợp*, 1900, quyển I, số 2, tr. 121-136) giữa những sự kiện về lặp lại và những sự kiện về kế tiếp trong lịch sử.

86. Từ đó có hình ảnh về "nhà triết học" mà Berr sẽ không bao giờ từ bỏ, và chắc chắn nó góp phần để giải thích những thất bại của ông ở Pháp quốc Học hiệu.

tổ chức, về khung cán bộ, và nhất là về sự tổng kết những tri thức lịch sử trong tất cả mọi lĩnh vực, đặc biệt, trong những lĩnh vực mà môn sử học chính trị truyền thống đã không quan tâm. Bằng sự gián tiếp của "những Thư tịch", "những Tạp chí phổ biến", "những Thông báo", "những Thời luận", "những Vùng của Pháp" và mục "Kiểm kê công việc làm và sẽ phải làm" nổi tiếng, tạp chí của Berr đã đóng góp được nhiều. Chỉ trong những năm đầu tiên, những cuộc tranh luận về phương pháp và lý luận mới chiếm phần chủ yếu của các bài viết. Kế tiếp sau đó, cái nổi trội trong tạp chí, đó là lịch sử trí tuệ (lịch sử của các môn khoa học, các tôn giáo, triết học, văn học và nghệ thuật), rồi lịch sử đại cương, và sau cùng, lịch sử kinh tế⁸⁷.

Còn về việc tiếp nhận sáng kiến của Berr, lập trường trung gian của ông không làm mất lòng ai, cũng không thật sự làm vui thích người nào. "Chúng ta sẽ xem", Langlois buông câu nói ấy⁸⁸. Về phía những người theo chủ nghĩa Durkheim, họ khá là thỏa mãn⁸⁹. Rất nhanh, tờ tạp chí sẽ buộc người ta phải thừa nhận trong diện trường của sử học "để có mặt trên danh sách các tờ xuất bản định kỳ quan trọng được các tác giả nêu lên làm thí dụ"⁹⁰. Sau mười năm, Berr đã có lý để lập ra một bản tổng kết thuận lợi và tự cho phép trả lời cho câu "Chúng ta đã xem":

87. M. Fugler, *Phân tích hay tổng hợp? sđd*, tr. 172-178.

88. Ch.V. Langlois, *Sách về thư mục sử học*, Nxb Alcan, Paris, 1901, tr. 179.

89. C. Bouglé, "*Tạp chí tổng hợp sử học*", *Tạp chí Năm xã hội học*, 1902, quyển V, tr. 138-140. Về một bản sao kê có hệ thống những lời bình luận lẫn nhau giữa tạp chí *Năm xã hội học* và *Tạp chí tổng hợp sử học*, xem J. Faublée, "*Henri Berr và Năm xã hội học*", *Tạp chí tổng hợp*, 1964, quyển LXXXV, số 35, tr. 68-74.

90. M. Fugler, *Phân tích hay tổng hợp? sđd*, tr. 209.

"Ông Langlois đã thấy đấy⁹¹". Cũng rất có ý nghĩa là lời tôn vinh của bản thân Monod với Berr vào năm 1909, trong khi chúc mừng lễ cưới bạc của tờ tạp chí của ông:

"Phong trào mà tờ *Tạp chí Tổng hợp* cho chúng ta biết tình hình và có đóng góp vào đó, càng đáng chú ý khi nó được dùng làm đối trọng với sự ngờ vực quá mức vốn dĩ từ hai chục năm nay đã biểu hiện ra ở Pháp đối với việc khái quát hóa lịch sử và toàn bộ triết học về lịch sử, và đối trọng với sự nghiêm khắc người ta thường dùng đánh giá những bài tiểu luận tổng hợp đúng là đôi khi còn vội vàng và chưa chín kỹ, được các nhà sử học thế kỷ XIX thử làm. Cuốn sách đáng chú ý nhất xuất bản những năm gần đây ở Pháp về lý luận về lịch sử *Nhập môn các nghiên cứu sử học* của các ông Langlois và Seignobos đã bao quanh những tổng hợp lịch sử bằng bao nhiêu sự đề phòng và bao nhiêu sự dè dặt, đến nỗi phải rất táo bạo mới dám đánh liều ở đó [...]. Tuy nhiên môn sử học thuần túy kể chuyện và thuần túy ý nhị chỉ đưa lại lợi ích giải trí và tò mò⁹²".

Ngoài khí chất của một nhà sử học được thừa nhận, sự tôn vinh đã nói nhiều về tính hợp pháp được chính phục ngay từ thời kỳ đó bởi những sự quan tâm mới về sử học. Song, hình như là việc đứng trên lập trường lý luận của Monod chẳng làm thay đổi được chút nào những định hướng cụ thể của các công trình nghiên cứu được đăng trong tạp chí của ông, bởi vì sự xem xét kỹ nó đã chứng tỏ rằng "cho đến năm 1925, môn sử học về tiểu sử, việc nghiên cứu về chính sách đối nội, ngoại giao, những hiện

91. H. Berr, "Mười năm sau", *sdd*, tr. 13.

92. G. Monod, "Gửi độc giả của chúng tôi", *Tạp chí sử học*, 1909, số 1, tr. 10.

tượng tôn giáo và quân sự đã hình thành chất liệu của gần như toàn bộ các bài viết⁹³. Vì thế (và sự đánh giá này phải được diễn đạt tinh vi một chút, khi mà sau chiến tranh phần quan trọng phải được dành cho những báo cáo về lịch sử kinh tế của Sée và Hauser), cho nên *Tạp chí sử học* không phải là cơ quan phát biểu duy nhất của các nhà sử học chuyên nghiệp, cái diễn ra ở xung quanh thậm chí là có tính quyết định.

Đi đến môn sử học kinh tế và xã hội

Không hề là một khát vọng ngoài rìa hoặc bị dồn nén trong cộng đồng các nhà sử học, môn sử học kinh tế và xã hội, ngược lại, là một lĩnh vực đang bành trướng ngay từ những năm 1890-1914. Chắc chắn việc thể chế hóa của nó là chậm chạp, ít nhất vì ba lý do: sự mới mẻ của các nghiên cứu đó, những sự đúng trên lập trường chính trị mà chúng thường bao hàm (những nhà sử học trẻ của chúng ta về những trao đổi, về công nghiệp và về giai cấp công nhân thường là những người theo chủ nghĩa xã hội, vậy là bị nghi ngờ trong một môi trường về đại thể hãy còn khá bảo thủ); sau nữa, cái sự kiện rằng lĩnh vực nghiên cứu đó xích lại gần với môn xã hội học, với môn "kinh tế học xã hội" (từ ngữ của F. Le Play) hoặc phổ biến hơn nữa là với "khoa học xã hội". Sự cạnh tranh đó diễn ra điển hình trong việc phân chiếc ghế giáo sư môn lịch sử kinh tế xã hội; việc kế tiếp Épinas vào năm 1906 đã đối lập một nhà xã hội học (Bouglé) với một nhà sử học về cái kinh tế và cái xã hội (Hauser), nhà xã hội học đã

93. A. Corbin, "*Tạp chí sử học*. Phân tích nội dung của một xuất bản phẩm đối thủ của tờ *Biên niên sử*", trong Ch.O. Carbonell, G. Livet (chỉ đạo), *Ở cái nơi của tập san Biên niên sử*, Nxb của IEP của Toulouse, Toulouse, 1983, tr. 21.

giành được chiếc ghế đó⁹⁴. Trường hợp của Hauser và lại hình như có ý nghĩa về toàn bộ những khó khăn của việc thể chế hóa môn sử học kinh tế. Mặc dù đã khá nổi tiếng trong lĩnh vực đó, và mặt khác lại ít bị nghi ngờ về việc cộng tác với các nhà xã hội học mà ông sẵn sàng phê phán cùng với Seignobos, mặc dù có sự ủng hộ của Alphonse Aulard, và thậm chí sự cổ vũ của Jaurès, ông đã không giành được ghế giáo sư ở Paris, trước năm 1919 (theo cách chung, cũng phải tính đến sự chậm lại rõ rệt của việc tạo ra những chức vụ đại học trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh⁹⁵).

Những trở ngại về trí tuệ và về thể chế cho sự phát triển của những quan tâm mới về sử học vậy là có thực. Song, những nghiên cứu và giảng dạy đã tồn tại thực sự và tăng lên theo dòng năm tháng. Chúng ta không thể khôi phục lại lịch sử toàn bộ (đó là một công trình cần phải có nhiều năm nghiên cứu). Ít nhất, chúng ta có thể đề nghị một bức toàn cảnh (không phải là kỹ càng) về những con người và tác phẩm đã đánh dấu buổi đầu của lịch sử kinh tế và xã hội ở Pháp.

Những con người

Paul Guiraud (1850-1907), nhà sử học về kinh tế thời Cổ đại không phải là một người ngoài rìa. Sinh viên trường Đại học Sư phạm, thạc sĩ, tiến sĩ vào năm 1878, ông đã rất thành công trong nghề mà ông đã kết thúc bằng chức vụ giáo sư trường Đại học Sorbonne, và thành

94. G. Weigz, "Hệ tư tưởng Cộng hòa và các khoa học xã hội. Những người theo chủ nghĩa Durkheim và chiếc ghế giáo sư lịch sử kinh tế học xã hội ở trường Đại học Sorbonne", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển XX, số 7, tr. 83-112.

95. O. Dumoulin, "Sử học và các nhà sử học phái hữu", bài đã dẫn.

viên của Viện Hàn lâm các khoa học đạo đức và chính trị. Gustave Glotz (1862-1935) kế tục Guiraud ở trường Đại học Sorbonne vào năm 1907 và nắm quyền chỉ đạo *Tạp chí những nghiên cứu về Hy Lạp*. Ông được hưởng tất cả mọi sự tôn vinh về đại học (chỉ đạo một bộ *Lịch sử đại cương* ở Nhà xuất bản PUF, một quyển *Tạp văn*). Ông thậm chí còn là Chủ tịch Viện Hàn lâm về nghiên cứu Văn khắc và về Văn chương. Thế mà ông cũng đã là một người khởi xướng hăng hái của môn sử học xã hội, và vào năm 1907, là tác giả của một lời kêu gọi rung động đi đến một môn sử học so sánh mà Bloch và Pirenne đã không từ chối⁹⁶.

Sau hai người nghiên cứu về thời Cổ đại, chúng ta hãy xem một vài người nghiên cứu về thời hiện đại. Prosper Boissonnade (1862-1935) đã đích thực có được một sự đào tạo kép thành nhà kinh tế học và nhà sử học. Giáo sư ở Poitiers (1897), thành viên của Ủy ban các công trình sử học và của Ban lịch sử kinh tế của cuộc Cách mạng Pháp, cộng tác viên đều đặn của *Tạp chí Tổng hợp sử học*, ông đã là một chuyên gia về lịch sử miền (Poitou và Aquitaine), nhất là tác giả của hai chục tác phẩm về lịch sử kinh tế (chủ yếu là về thời Trung cổ và thời kỳ hiện đại) được thời đại của họ đánh giá cao. Paul Mantoux (1877-1956) cũng đã đóng một vai trò đáng kể trong sự tăng tiến của sử học kinh tế ở ngay những năm đầu của thế kỷ. Luận án của ông về cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh (1906) đã mang lại cho ông sự khâm phục của nhiều người. Ông cũng ủng hộ một cuộc tranh luận thân tình ở bên cạnh Henri Berr với các nhà xã hội⁹⁷.

96. G. Glotz, "Những suy nghĩ về mục đích và phương pháp của sử học", *Tạp chí quốc tế về giảng dạy*, 1907, quyển LIV, tr. 481-495.

97. P. Mantoux, "Sử học và xã hội học", *Tạp chí Khoa học lịch sử*, 1903, quyển VII, số 2, tr. 121-140.

Cùng với Henri Hauser mà chúng ta đã nói đến, nhà sử học nghiên cứu về thời hiện đại được thừa nhận nhiều nhất là Henri Sée (1864-1936), giáo sư trường Đại học Rennes. Bằng cách liên kết sự tinh thông về vùng miền (Bretagne) với sự tinh thông phổ biến, ông là tác giả của ba chục cuốn sách về lịch sử kinh tế và xã hội, mà một số quyển trong đó đã được tái bản cho đến những năm 1970. Là nhà trí thức dẫn thân, nhưng là nhà phê phán chủ nghĩa Marx (1927), nhà lý luận của chủ nghĩa tư bản (1926), Henri Sée xứng đáng hơn nhiều sự lãng quên mà ông đã rất nhanh chóng chìm sâu vào đó. Bằng những tác phẩm của ông, những bài điểm thư mục học, và những bài thời đàm trong những tạp chí sử học khác nhau, ông đã được thế hệ đầu tiên của các tờ *Biên niên sử* sử dụng nhiều.

Những công trình nghiên cứu và những tạp chí

Chỉ ở họ không thôi, một vài tác giả đó đã trù lên tất cả các thời kỳ, và tất cả các diện trường của sử học kinh tế và xã hội: lịch sử kinh tế nông thôn và quyền sở hữu⁹⁸, lịch sử thương mại và lịch sử kinh tế thuộc địa⁹⁹,

98. P. Guiraud, *Quyền sở hữu ruộng đất ở Hy Lạp cho đến cuộc chinh phục của La Mã*, sdd; P. Guiraud, *Những nghiên cứu kinh tế về thời Cổ đại*, Nxb Hachette, Paris, 1905; H. Sée, *Các giai cấp nông thôn*, sdd; H. Sée, *Phác thảo một lịch sử của chế độ ruộng đất ở châu Âu vào các thế kỷ XVIII-XIX*, Nxb Giard, Paris, 1921.

99. P. Boissonnade, *Lịch sử những thử nghiệm đầu tiên về mối liên hệ kinh tế giữa Nhà nước Pháp và Nhà nước Phổ trong triều vua Louis XIV*, Nxb Honoré Champion, Paris, 1912; H. Hauser, *Vàng*, Nxb Nony, Paris, 1901; H. Hauser, *Những bước đầu tiên của chủ nghĩa tư bản*, Nxb Alcan, Paris, 1927.

lịch sử lao động¹⁰⁰, lịch sử công nghiệp và các giai cấp công nhân¹⁰¹, lịch sử đô thị¹⁰² và thậm chí cả lịch sử các thể chế pháp luật và xã hội¹⁰³. Thêm vào đó là những

100. P. Boissonnade, *Lao động ở châu Âu Thiên chúa giáo thời Trung cổ*, Nxb Alcan, Paris, 1921; P. Brissson, *Lịch sử của lao động và những người lao động*, Nxb Delegrave, Paris, 1900; G. Glotz, *Lao động ở nước Hy Lạp cổ*, Nxb Alcan, Paris, 1920; P. Guiraud, *Nhân công công nghiệp ở nước Hy Lạp cổ*, Nxb Alcan, 1900; H. Hauser, *Người lao động và thương nhân ở nước Pháp cổ*, Nxb Alcan, Paris 1920; F. Pelloutier, *Lịch sử những giao dịch về lao động*, Nxb Schleicher, Paris, 1902; M. Saint-Léon, *Hội ái hữu thợ thuyền, lịch sử, tập quán, quy tắc, nghi lễ của nó*, Nxb Colin, Paris, 1901.
101. P. Boissonnade, *Chủ nghĩa xã hội Nhà nước. Công nghiệp và những giai cấp công nghiệp ở Pháp trong hai thế kỷ của kỷ nguyên hiện đại*, Nxb Honoré Champion, Paris, 1927; P. Mantoux, *Cuộc cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII, sdd*.
102. A. Giry, *Lịch sử thành phố Saint-Omer, và những thể chế của nó cho đến thế kỷ XIV*, Thư viện của trường Cao học thực hành, Paris, 1877; A. Giry, *Lịch sử những thể chế thành phố Saulis*, Thư viện của trường Cao học thực hành, Paris, 1881; H. Sée, *Louis XI và các thành phố*, Nxb Hachette, Paris, 1892. Arthur Giry (1848-1899) là một nhân vật quan trọng. Thuyết trình viên rồi Phó Giám đốc trường Cao học thực hành (1892), ông đã cổ vũ một số học trò của ông vào những nghiên cứu về lịch sử đô thị và lịch sử kinh tế. Xem F. Lot, *Arthur Giry*, Nxb Nhà in quốc gia, Paris, 1901 (rút ra từ *Niên giám của trường Cao học thực hành*).
103. C. Bloch, *Cửu tể và Nhà nước ở Pháp vào đêm trước của cuộc Cách mạng*, Nxb Hachette, Paris, 1908; G. Glotz, *Sự liên đới của gia đình, sdd*; G. Glotz, *Những nghiên cứu xã hội và pháp luật về thời Cổ đại Hy Lạp*, Nxb Hachette, Paris, 1906; F. Lot, *Những nghiên cứu về triều đại Hugues Capet vào cuối thế kỷ X*, Nxb Emile Bouillou, Paris, 1903; F. Lot, *Là những xứ trung thành hay là những chư hầu? Tiểu luận về bản chất của mối liên hệ hợp nhất những chư hầu lớn vào Vương quyền từ giữa thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XII*, Nxb Emile Bouillou, Paris, 1904; G. Vabran, *Sự khốn cùng và lòng từ thiện ở xứ Provence thế kỷ XVIII. Tiểu luận về lịch sử xã hội*, Nxb Arthur Rousseau, 

cuốn sách giáo khoa của Sée¹⁰⁴ và những công trình tổng hợp tập thể có uy tín như tám quyển *Lịch sử thế giới về lao động* do Georges Renard chỉ đạo từ năm 1912 đến năm 1921.

☞ Paris, 1899; G. Valran, *Cứu tế và giáo dục ở vùng Provence ở thế kỷ XVIII và XIX*, Nxb Arthur Rousseau, Paris, 1900. Về quy chiếu thứ nhất, đó là vấn đề về Camille Bloch (1865-1949), lúc đó là tổng thanh tra các thư viện và những lưu trữ và phụ trách các bài nói chuyện ở trường Đại học Sorbonne. Người ta không nên nhầm ông ta với Gustave Bloch (1848-1923), cha của Marc Bloch, ông này cũng là nhà sử học, giáo sư về lịch sử La Mã ở trường Đại học Sorbonne, và ông cũng có những quan tâm về xã hội học. Xem C. Seignobos, "Những điều kiện thực hành của việc nghiên cứu nguyên nhân trong công việc sử học. Thảo luận", *Thông báo của Hội triết học Pháp*, 1907, tr. 290, vào năm 1907, G. Bloch đối đáp lại với Seignobos: "chắc chắn lịch sử là sự vật rất phức tạp [...] song cũng có những hiện tượng tương đối đơn giản, sản phẩm của những lực rất sơ đẳng; có lẽ người ta có thể tìm kiếm cho những hiện tượng đó những dữ kiện phổ biến mà chúng tôi không gọi là những nguyên nhân (nhà bác học không tìm kiếm những nguyên nhân) mà những quy luật. Những quy luật vật lý không phải là bất biến, là không thể sai lầm, chúng thay đổi theo tình trạng của tri thức chúng ta. Tại sao lại không tham vọng trong lịch sử? [...] Đây là về những cuộc cách mạng: chúng tôi nhận thấy rằng nói chung, chúng bắt đầu bằng những yêu sách vật chất. Người (tiền dân) Athènes đòi hỏi ruộng đất và muốn tránh chế độ nô dịch trước khi đòi hỏi những quyền chính trị rất lâu. Cũng như vậy, ở Rome [...], cũng như vậy trong những cuộc cách mạng hiện đại. Đó là một sự thử nghiệm của quy luật phổ biến. Vậy tôi cho rằng không nên luận giải một cách chung chung về Lịch sử được xét toàn thể, mà phải luận giải một cách riêng biệt về những hiện tượng khác nhau tạo nên lịch sử; theo từng trường hợp, cần phải thay đổi phương pháp, và mỗi một loạt hiện tượng thì phải định đưa ra nhiều cách thử giải thích". Marc Bloch đã thừa kế suy nghĩ trên từ ai vậy?

104. H. Sée, *Phác thảo một sử học, sđd*; H. Sée, *Phác thảo một sử học về kinh tế và xã hội của nước Pháp từ lúc khởi thủy đến cuộc Chiến tranh thế giới*, Nxb Alcan, Paris, 1929.

Ngoài ra, phải quan sát bộ phận các nghiên cứu kinh tế và xã hội trong *Tạp chí lịch sử hiện đại và đương đại* mà một người theo phong trào Hiến chương (Pierre Caron) và một người tốt nghiệp Đại học Sư phạm (Philippe Sagnac) đưa ra xuất bản vào năm 1899. Việc không có bài tuyên bố về ý đồ của những ông chủ nhiệm trẻ không được làm đổi hướng việc đọc sâu sắc tờ tạp chí mà ở đó những sự quan tâm về kinh tế và xã hội thực ra vẫn còn có mặt rõ ràng. Sagnac lúc đó vừa mới là tác giả của một luận án về *Pháp chế dân sự của cuộc Cách mạng Pháp*, bản luận án này xuất hiện như là "một sự thử về sử học xã hội" và "một sử học về các giai cấp nông thôn"¹⁰⁵. Được khuyến khích trong những báo cáo và những bài điểm sách báo có tính phê phán, bởi các chuyên gia như Boissonnade hoặc nhà xã hội rất tích cực, theo chủ nghĩa Durkheim là Hubert Bourgin, môn sử học về kinh tế phát triển tốt trong tạp chí đó. Trong khi báo cáo về những tác phẩm của Camille Bloch (1900), Boissonnade (1900) và Martin (1900), Sagnac long trọng tuyên bố:

"Bằng tất cả các công trình ấy [...]. người ta thấy rằng môn sử học về kinh tế và xã hội ở nước Pháp được hoan nghênh hơn bao giờ hết. Những sự biến đương đại, sự thịnh vượng về công nghiệp của nước Anh, của nước Mỹ, và sự phồn vinh về công nghiệp mới đây của nước Đức thật vậy chỉ ra cho chúng ta rằng nhân tố chủ yếu của đời sống các quốc gia cũng như đời sống các cá nhân, đó là lao động. Vậy, phải viết lịch sử của lao động dưới tất cả mọi hình thức của nó và các nhà sử học Pháp phải đặc biệt chuyên tâm vào chính nhiệm vụ ấy"¹⁰⁶.

105. P. Sagnac, *Pháp chế dân sự của Cách mạng Pháp (1789-1804)*. Nghiên cứu sử học xã hội, Nxb Hachette, Paris, 1898, tr. II.

106. P. Sagnac, "Thông báo sử học. Sử học kinh tế và xã hội", *Tạp chí sử học hiện đại và đương đại*, 1900-1901, tr. 425-426.

Và cũng trong tinh thần đó, ông tiếp đón tác phẩm của Emile Dupont (1901) như là một công trình về những giai cấp nông thôn có tầm quan trọng nhất "cho các nhà sử học xã hội học"¹⁰⁷.

Về phía mình, tuy không phải là nhà nghiên cứu, cũng không phải là nhà lý luận, Caron đã có một hoạt động mãnh liệt về thể chế phục vụ cho sử học hiện đại, và ông đã tạo cho cái xã hội-kinh tế một vị trí tốt¹⁰⁸. Trong một loại tuyên ngôn xuất bản vào năm 1905 trong tờ *Tạp chí tổng hợp sử học*, ông đã tuyên bố rằng những nhà sử học nhà nghề của thế hệ ông (đối lập với những tầng lớp) đã là:

"Những bộ óc được giải phóng mà những táo bạo về trí tuệ không làm cho hoảng sợ, những sự táo bạo ấy thỉnh thoảng mở những con đường mới cho khoa học [...]. Trong tất cả mọi lĩnh vực [...] ở nơi này thì bằng cách chuẩn bị để làm trẻ lại khoa học [...] ở nơi kia thì bằng cách sửa đổi

107. P. Sagnac, "Báo cáo về Dupont: *Thần phận của nông dân ở tòa quan án ở Rennes vào đêm trước của cuộc Cách mạng*, Nxb Honoré Champion, Paris, 1901", *Tạp chí sử học hiện đại và đương đại*, 1901-1902, tr. 699; tôi gạch dưới.

108. Caron, ví dụ, đã là thư ký của Ban những tư liệu liên quan đến đời sống kinh tế của cuộc Cách mạng nằm trong Ủy ban quốc gia của các công trình sử học. Trong ban ấy, được lập ra năm 1903 theo sáng kiến của Jaurès, người ta lại thấy đa số các tác giả của chúng tôi. Xem Caron, "Ban những tư liệu liên quan đến đời sống kinh tế của cuộc Cách mạng", *Tạp chí sử học hiện đại và đương đại*, 1904-1905, tr. 443-447; Aulard, Bloch, Boissonnade, Bourgin, Deschamps, Gide, Levasseur, Sagnac, Séc cũng như Lavissee và Seignobos. Hoạt động của ban đó rất quan trọng, bởi vì, ngay từ năm 1907, bên lề của bản thông báo ba tháng một kỳ, nó đã cho phép xuất bản 35 quyển tư liệu về sử học kinh tế. Cũng xem P. Caron, "Ban những tư liệu liên quan đến đời sống kinh tế của cuộc Cách mạng", *Tạp chí sử học hiện đại và đương đại*, 1906-1907, tr. 545-549.

toàn bộ quan niệm truyền thống về lịch sử văn học và lịch sử nghệ thuật [...] ở nơi này nữa thì bằng cách chuẩn bị hiến pháp, hiến pháp đó đã bị ngăn cản lâu như thế bởi những khó khăn do bản chất các sự vật và do thành kiến dai dẳng của nhà sử học không muốn là một nhà xã hội học, của môn sử học về kinh tế và xã hội [...]¹⁰⁹.

Hai năm sau bài viết nổi tiếng của Simiand, Caron đặc biệt hay tự hỏi:

"Ai sẽ có thể khẳng định được [...] rằng khi đứng trên những quan điểm mới, khi gạt bỏ "thần tượng cá nhân" để xem xét quần chúng, người ta lại không rút ra được những kết luận mới từ những sự kiện đã được nhào nặn hàng trăm lần và chưa được thấu suốt một cách đầy đủ? Đó là vấn đề quan trọng mà nhà xã hội học François Simiand đã đặt ra ngay ở đây, và một cái nhún vai thì sẽ không đủ để giải quyết. Các nhà sử học của những thế hệ sau sẽ cảm thấy tầm quan trọng của vấn đề ấy; họ có nhiệm vụ phải xua tan sự hiểu lầm tồn tại giữa các nhà sử học và các nhà xã hội học, thiết lập một sự tiếp xúc mà những ích lợi là chắc chắn và những bất lợi hoàn toàn có thể có thì đang bị bơm phồng quá đáng bởi những thành kiến hiện nay¹¹⁰".

Lời kêu gọi của Boissonnade, mà chúng tôi đã dẫn ra ở đoạn mở đầu công trình này cũng như vậy. Lời kêu gọi đó, vào năm 1902, đã lấy làm tiếc rằng nước Pháp không coi trọng các tờ tạp chí nhằm tạo thuận lợi cho những tiến bộ của môn sử học kinh tế. Tuy nhiên điều đó được thỏa mãn nhanh chóng, bởi vì tờ tạp chí sử học đầu tiên về

109. P. Caron, "Về những điều kiện hiện nay của công việc về sử học hiện đại ở Pháp", *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1905, số 2, tr. 267-268.

110. P. Caron, "Về những điều kiện hiện nay của công việc về sử học hiện đại ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 271-272.

kinh tế và xã hội đã ra đời, không phải vào năm 1929, mà vào năm 1908 hoặc ít nhất cũng vào năm 1913.

Tờ tạp chí đầu tiên về lịch sử kinh tế và xã hội

Thật vậy, chính vào năm 1908, Auguste Deschamps (1863-1935) và Auguste Dubois (1866-1927), hai vị giáo sư môn kinh tế chính trị của các khoa luật học đã thành lập tờ *Tạp chí Lịch sử các học thuyết kinh tế và xã hội*. Chủ nghĩa chiết trung về lịch sử các tư tưởng đã thắng thế rõ ràng ở lúc xuất phát của tờ tạp chí của họ, tạp chí này theo cương lĩnh đầu tiên của nó thì:

"sẽ tiếp nhận những bài có liên quan đến lịch sử của tất cả cái gì là khoa học kinh tế, lý luận về chính trị kinh tế, học thuyết về nghệ thuật kinh tế-xã hội, và thậm chí cả những bài, miễn là có một đặc tính rõ ràng là về sử học, mô tả hoặc trình bày, với tư cách là chúng để tiết lộ hoặc điều khiển một quan điểm kinh tế nào đó về những thể chế kinh tế, chính trị hoặc luật pháp, hoặc những lý luận về đạo đức tôn giáo hoặc về đạo đức độc lập¹¹¹".

Nhưng, ngay từ năm 1913, những ông chủ nhiệm bằng cách đặt tên lại tờ tạp chí của họ là *Tạp chí Sử học về kinh tế và xã hội*, đã điều chỉnh đường bản, và đã hiểu rằng từ nay họ có thể thể hiện một động lực mới và rộng rãi về nghiên cứu:

"Diện trường là rộng lớn: lịch sử của nông nghiệp, của công nghiệp, của thương mại, của tín dụng công, của những thể chế chiếm toàn bộ đội quân những nhà nghiên cứu [...]. Nhưng cho đến tận bây giờ, vẫn chưa có một xuất bản phẩm đặc biệt tạo thuận lợi và tập hợp những

111. A. Deschamps, A. Dubois, "Cương lĩnh", *Tạp chí lịch sử các học thuyết kinh tế và xã hội*, 1908, quyển I, tr. 2.

cố gắng. *Tạp chí Sử học về kinh tế và xã hội* thử hoàn thành vai trò đó¹¹².

Trong thực tế, tất cả các nhà sử học về kinh tế đều xuất bản ở tạp chí đó trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến, cũng như trong bộ sách "Lịch sử kinh tế" do cùng những nhà luật học đã chỉ đạo ở cùng một nhà xuất bản: Marcel Rivière.

Nếu người ta đúc kết lại các ghề giáo sư đại học, các luận án, các cuốn sách, các tổng hợp tập thể, các mục thường xuyên của tạp chí, các bài có tính cương lĩnh, tạp chí chuyên ngành, thì người ta nhận thấy môn sử học kinh tế và xã hội không thiếu bất cứ một thành phần nào trong những thành phần cần thiết cho sự thành lập và sự tự chủ hóa của một lĩnh vực khoa học mới. Vậy người ta có thể khẳng định mà không sợ, rằng môn sử học về kinh tế và xã hội đã thật sự ra đời ở Pháp, trong những năm 1890-1914. Vào ngay đêm trước của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, trong bản tổng kết rất chính thức của ông về một thế kỷ của sử học, ông Louis Halphen ít cách mạng và lại đã công nhận một cách đồng thuận sự tiến triển của bộ môn:

"Không có một khía cạnh nào trong những khía cạnh của đời sống ngày xưa mà [những nhà sử học] lại không muốn khám phá ra điều bí mật của nó. Lịch sử kinh tế và tài chính, lịch sử xã hội, lịch sử tôn giáo, lịch sử các tập quán, lịch sử nghệ thuật và trí tuệ lôi cuốn họ ngang, nếu không phải là hơn, lịch sử chính trị hoặc lập hiến. Nghiên cứu cuộc cách mạng kinh tế được hoàn thành do việc du nhập máy móc hiện đại, hoặc xem xét chi tiết những biến đổi ở điểm này hay điểm kia của thế giới do một kỹ nghệ đặc biệt; phân tích những biến đổi của giá thực phẩm, của

112. A. Deschamps, A. Dubois, E. Depitre, A. Schatz, "*Tạp chí Lịch sử kinh tế và xã hội*", *Tạp chí Lịch sử kinh tế và xã hội*, 1913, số 1, tr. 2.

tỷ lệ lương bổng; vạch ra bức tranh của những xung đột giữa chủ và công nhân; quy định những sự thay đổi xảy đến qua các thời đại trong chế độ ruộng đất hoặc sự khai thác nông nghiệp của một vùng; theo dõi sự tiến triển của những tín ngưỡng, những nghi lễ, những sự sử dụng pháp lý, đó là giữa hàng nghìn mẫu, một vài mẫu của những đề tài mà những nhà sử học của chúng ta ngày nay không sợ đề cập¹¹³”.

MỘT VÀI VẤN ĐỀ CHUNG VỀ SỰ NỔI LÊN CỦA SỬ HỌC MỚI Ở NƯỚC PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX

Công trình nghiên cứu này vốn muốn được tiến hành theo chương trình, sẽ không thực sự được hoàn thành, nếu, ngoài những yếu tố về phân tích tập tài liệu khoa học có liên quan, chúng ta không tự hỏi nhiều hơn nữa về những điều kiện trí tuệ và xã hội cho phép sự nổi lên của phong trào đông đảo đi đến một Sử học Mới. Nhưng trước khi đến với thế hệ các nhà sử học được đào tạo cuối thế kỷ XIX, chúng tôi muốn đặt vị trí cho thế hệ ấy trong lịch sử môn sử liệu Pháp và tranh cãi một sự đứt đoạn đầu tiên, không phải ở đoạn cuối mà là ở đoạn đầu.

Một mắt xích thiếu: Fustel de Coulanges

Như chúng tôi tưởng đã chỉ ra đầy đủ, nếu môn Sử học Mới ra đời không phải trong những năm 1930, mà ở cuối thế kỷ XIX, thì có nên đơn giản đổi vị trí sự đứt đoạn lên phần khởi đầu không? Phải chăng những nhà sử học mới của những năm 1890, đến lượt họ, đã không có được một người hướng dẫn nào, một mối liên hệ nào với các thế hệ được gọi là “lãng mạn” đi trước họ?

113. L. Halphen, *Lịch sử nước Pháp kể từ một trăm năm nay*, Nxb A. Colin, Paris, 1914, tr. 170.

Để tin vào Langlois về điều đó, một sự nghiên cứu như thế là vô ích: "vậy ai đã đưa ra phong trào được phát triển ở Pháp từ một thế kỷ nay? Không ai cả"¹¹⁴. Và Carbonell theo sát bước chân ông bằng cách kết luận rằng cả Renan, lẫn Taine, lẫn Fustel de Coulanges đều không có hậu duệ về trí tuệ¹¹⁵. Mà, Langlois lại là một nguồn quá vì đáng phái khiến cho người ta không thể không đề phòng. Chắc chắn rằng cả Taine lẫn Renan không bao giờ thực sự được coi như những nhà sử học nhà nghề và rõ ràng không có những môn đệ trực tiếp trong giới nghề nghiệp này (điều đó không vội xét đoán về ảnh hưởng của họ, ảnh hưởng này chắc chắn là lớn). Cũng như vậy, Michelet, mặc dù đôi khi được một số thành viên của nhóm *Biên niên sử* coi là một ông tổ xa và được Febvre bàn luận rất nhiều trong giáo trình tại Pháp quốc Học hiệu vào các năm 1942 và 1943, cũng không có những người kế thừa về mặt trí tuệ. Nếu Gabriel Monod đã làm ra vẻ là người viết tiểu sử và đã chiếm hữu gia tài trí tuệ của Michelet, thì cũng không vì vậy mà thành môn đệ của vị thầy¹¹⁶. Trong khi muốn thể hiện nghề nghiệp và những quy tắc của nó, ông thậm chí còn khá nghiêm khắc với người hướng dẫn; phải luôn

114. Ch.V. Langlois, "Những công trình nghiên cứu sử học", trong *Khoa học Pháp*, Nxb Larousse, Paris, 1915, quyển 2, tr. 82. Cũng xem, "Sử học ở Pháp vào thế kỷ XIX", *Những vấn đề về sử học và giảng dạy*, Nxb Hachette, Paris, 1902, tr. 239.

115. Ch.O. Carbonell, *Sử học và các nhà sử học, sđd*, tr. 295-323.

116. G. Monod, *Michelet*, Nxb Sandoz, Paris 1875; G. Monod, *Jules Michelet. Những nghiên cứu về đời sống và các tác phẩm của ông theo những đoạn văn chưa xuất bản*, Nxb Hachette, Paris, 1905; E. Fauquet, *Michelet hay vinh quang của vị giáo sư sử học*, Nxb Cerf, Paris, 1990, tr. 421-423. Vả lại Monod cũng không phải là một thủ lĩnh trường phái trí tuệ nữa, mà nói đúng hơn là một nhà tổ chức của bộ môn, một người của thể chế.

luôn kiểm soát ông, phải cải chính ông, và rất thường phải nói ngược lại ông. Ông nhìn với một sức mạnh khác thường, nhưng ông không nhìn thấy tất cả và không phải lúc nào ông cũng nhìn đúng. Ông không có sự chính xác khoa học, phương pháp, sự thống nhất về kế hoạch và về tư tưởng, đó là những yếu tố rất cần thiết để trở thành thủ lĩnh của một trường phái sử học¹¹⁷. Vậy thì đó là ai?

Khi trước hết người ta hỏi những nhà sử học kinh tế trẻ tuổi của chúng ta, thì có nhiều tên tuổi được nhắc đến. Emile Levasseur là một người kỳ cựu của sử học kinh tế ở Pháp. Những bài viết của ông về lịch sử các giai cấp công nhân¹¹⁸ đã được coi như những điểm xuất phát, và tác phẩm của ông là "một bộ bách khoa thư về sử học kinh tế đương đại"¹¹⁹, "một bản tổng hợp chắc chắn nhất, rõ ràng nhất, có phương pháp nhất mà chúng ta đã có"¹²⁰. Mặt khác, ông Gustave Fagniez bị lãng quên nhiều, đồng giám đốc tờ *Tạp chí Sử học* cho đến năm 1881, đã là tác giả, cho đến năm 1877, của một luận án về "Công nghiệp và các tầng lớp kỹ nghệ ở Paris vào thế kỷ XIII và XIV mà nhiều người đã coi là một công trình báo trước và "một mô hình để bắt chước"¹²¹. Song cả Levasseur lẫn

117. G. Monod, *Renan, Taine, Michelet*, Nxb Calmann-Lévy, Paris, 1894, tr. 180.

118. E. Levasseur, *Lịch sử các giai cấp công nhân ở Pháp trước năm 1789*, Nxb Arthur Rousseau, Paris, 1900-1901 (2 quyển) [in lần thứ nhất: 1859]; E. Levasseur, *Lịch sử các giai cấp công nhân từ 1789 đến ngày nay*, Nxb Arthur Rousseau, Paris, 1903-1904 (2 quyển) [in lần thứ nhất: 1867].

119. A. Milhaud, "Xem lại tổng quát: giai cấp công nhân ở thế kỷ XIX", *Tạp chí Tổng hợp sử học*, 1908, quyển XVII, số 2, tr. 208.

120. P. Boissonnade, "Những nghiên cứu liên quan đến lịch sử kinh tế của nước Pháp thời Trung cổ", bài đã dẫn, tr. 58.

121. Như trên, tr. 61.

Fagniez đều đã không phải là những vị thầy, những quy chiếu về trí tuệ cho các nhà sử học mới của chúng ta. Từ sự tích lũy và sự so sánh các bằng chứng, một cái tên duy nhất nổi lên như một sự chắc chắn, mặc dù có sự không thừa nhận của Langlois: Fustel de Coulanges.

Fustel bốn mươi tuổi khi vào năm 1870, Duruy bổ nhiệm ông làm giáo sư tại trường Đại học Sư phạm. Ông nổi tiếng rất nhanh chóng, nhưng do cuốn sách của ông về *Đô thị cổ đại* (1864) ít hơn là do những cuộc tranh luận mà ông bảo vệ chống lại các nhà sử học Đức về chủ đề vùng Alsace-Lorraine và về nguồn gốc của chế độ phong kiến Pháp¹²². "Khuôn mặt yêu nước", "quyền uy về đạo đức", Fustel nhanh chóng trở thành quy chiếu của thế hệ các nhà sử học sau năm 1870:

"Tôi hãy còn nhớ ấn tượng mà ông Fustel de Coulanges để lại cho khóa học của tôi vào năm 1871 [...]. Tác giả cuốn *Đô thị Cổ đại* đối với chúng tôi có vẻ như [...] còn hơn bất cứ một người nào khác xứng đáng để nói ra những lời phán truyền, và tất cả chúng tôi đều gán một giá trị đặc biệt cho những khẳng định nhỏ nhất của ông [...]. Ông có nhiệt tình của lòng tin, tôi hiểu đó là lòng tin khoa học, được dựa trên những chứng cứ hợp lý [...]. Ông thành thực tự coi mình là một tông đồ của khoa học, và ông coi giảng đài của ông là một trung tâm thuyết giáo¹²³".

Vào năm 1875, Fustel kế tục Guizot ở Viện Hàn lâm các môn khoa học về đạo đức và chính trị, và vào năm 1880, ông được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm. Lúc đó, ông ở đỉnh cao vinh quang của mình cho

122. F. Hartog, *Thế kỷ XIX và sử học*, sdd.

123. P. Guiraud, *Fustel de Coulanges*, Nxb Hachette, Paris, 1896, tr. 86-87 và 93.

đến khi ông mất, vào năm 1889, Ferdinand Lot đã kể lại cho Marc Bloch vào năm 1930:

"Tôi đã giữ một kỷ niệm không thể quên được về sự giảng dạy của Fustel [...]. Tôi có thể nói rằng ông đã quyết định thiên hướng sử học của tôi. Tôi đã là môn đệ của ông trước khi là sinh viên trường Pháp Điển [...]. Một thời gian dài, tôi đã ủng hộ cuồng nhiệt sự giảng dạy và các tác phẩm của ông. Ở trường Pháp Điển, tôi đã tranh nhau với các thầy giáo của tôi về chủ đề ông, và đã lôi kéo các bạn học để nghe ông giảng vào các năm 1887 và 1888¹²⁴".

Fustel "đã áp dụng cách phê phán sâu sắc, thiên tài phương pháp luận và sự rõ ràng, tinh thần hệ thống của ông vào các công trình nghiên cứu kinh tế về thời Trung cổ", Boissonnade nhận xét như vậy¹²⁵. Ông ta là "thầy tôi", Berr đã thừa nhận¹²⁶. Ông đã "mở mắt" cho chúng tôi, Séc nói như vậy¹²⁷.

1870-1930: vẫn là Fustel. Và đây không phải là nhà yêu nước mà đúng là người khởi xướng của sử học so sánh và sử học xã hội toàn thể. Ông đã buộc các học trò của ông và các nhà viết tiểu về ông phải thừa nhận các môn sử học ấy:

"Ông hiểu lịch sử với cùng tầm nhìn rộng lớn như Michelet: ông nhắc lại, đó là toàn bộ xã hội mà ông muốn

124. Do F. Hartog trích dẫn, *Thế kỷ XIX và sử học*, sđd, tr. 208, cũng xem Ch.E. Perrin, *Một nhà sử học Pháp: Ferdinand Lot*, Nxb Droz, Genève, 1968, tr. 21.

125. P. Boissonnade, "Những nghiên cứu liên quan đến lịch sử kinh tế của nước Pháp thời Trung cổ", sđd, tr. 330.

126. H. Berr, "Sự tiến bộ của sử học vào thế kỷ XIX. Những trang sách bị quên lãng của A. Chéruel (1833)", *Tạp chí Tổng hợp sử học*, 1908, quyển XVI, số 3, tr. 258.

127. H. Séc, *Khoa học và triết học về lịch sử*, Nxb Alcan, Paris, 1930, tr. 57.

làm sống lại, trong những chức năng công cộng của nó, cũng như trong đời sống riêng tư của nó [...]. Cũng như Michelet, Fustel dành một phần rất hạn chế cho sự xâm lược, sự chinh phục, cho các cuộc đấu tranh của các chủng tộc; còn ít hơn cả Michelet nữa, Fustel không lo đến những nhân vật vĩ đại do ý trời: các bạn hãy nhìn xem Jules César và Charlemagne đã bị xếp xuống thứ yếu trong sử học của ông¹²⁸.

Jullian đã nhớ lại những câu sau cùng của Fustel về sử học bị đồng hóa một cách bất hạnh vào các bộ môn văn học, nó cần phải là "môn khoa học thuần túy"¹²⁹. Vấn đề là một môn khoa học xã hội: "từ một vài năm nay, người ta đã phát minh ra cái từ "xã hội học". Cái từ "sử học" đã có cùng một nghĩa, đã nói cùng một sự vật, ít nhất đối với những người hiểu rõ nó. Sử học là môn khoa học về các sự kiện xã hội, tức chính là xã hội học¹³⁰". Với Fustel, sử học về các sự biến và chỉ chuyên về chính trị đã bị loại bỏ một cách rõ ràng:

"Những thể chế không bao giờ là tác phẩm của ý chí của một người, thậm chí ý chí của toàn bộ một dân tộc cũng không đủ để sáng tạo ra chúng. Những sự kiện con người đẻ ra chúng không phải là những cái mà những ý thích thất thường của một thể hệ có thể làm

128. C. Jullian, *Những ghi chú về lịch sử nước Pháp ở thế kỷ XIX*, Nxb Hachette, Paris, 1897, tr. CXXI-CXXII.

129. N. Fustel de Coulanges, "Bài học mở đầu. Về những biến đổi quyền sở hữu đất đai ở Pháp từ thế kỷ II đến thế kỷ X", *Tạp chí chính trị và văn học*, 1879, quyển XVI, tr. 747; N. Fustel de Coulanges, *Chế độ quân chủ của dân tộc Franc*, Nxb Hachette, Paris, 1888, tr. 32.

130. N. Fustel de Coulanges, *Thái ấp và đất đai sở hữu ở nông thôn trong thời đại dòng vua Mérovinge*, Nxb Hachette, Paris, 1889, tr. IV-V.

thay đổi. Các dân tộc không bị cai trị tùy theo việc họ thích được như thế, mà theo việc toàn bộ những quyền lợi của họ và nội dung những dư luận của họ đòi hỏi họ phải là thế¹³¹.

Một xã hội là một "cơ thể xã hội" thực sự ở đó tất cả đều "gắn liền với nhau"¹³². Vậy đó là những cấu trúc phải xây dựng lại chứ không phải là những sự kiện phải đơn giản kể lại:

"Sử học không phải là kể lại có sự thú vị, hoặc nghị luận có chiều sâu. Nó nhằm, như mọi khoa học, để ghi nhận các sự kiện, phân tích chúng, làm cho chúng xích lại gần nhau, đánh dấu mối liên hệ của chúng". Chắc chắn, "sử học gồm muôn vàn vô tận những sự kiện nhỏ; nhưng cái sự kiện nhỏ, chỉ ở bản thân nó thôi, thì không phải là sử học [...]. Nâng lên thành quy tắc tuyệt đối rằng sử học không được nghiên cứu những quy luật phổ biến, đó là đi ngược lại mục đích đích thực của khoa học. Vứt bỏ một cách có hệ thống mối liên hệ của các sự kiện cũng là một hệ thống, và đấy không phải là hệ thống kém nguy hiểm nhất của tất cả mọi hệ thống. Nếu nó thắng thế, thì sử học sẽ thôi không còn là một khoa học, và sẽ chỉ là một sự tò mò"¹³³.

Sau cùng, Fustel đúng là khuôn mặt biểu hiện của các nhà sử học mới ở chỗ ông đã nhấn mạnh đến trọng lượng của các cấu trúc kinh tế, và đặc biệt, đến chế độ sở hữu:

131. N. Fustel de Coulanges, *Xứ Gaule thuộc La Mã*, Nxb Hachette, Paris, 1891, tr. XII.

132. N. Fustel de Coulanges, *Nghiên cứu mới về một số vấn đề sử học*, Nxb Hachette, Paris, 1891, tr. 277.

133. N. Fustel de Coulanges, *Chế độ quân chủ của dân tộc Franc*, sđd, tr. 32; N. Fustel de Coulanges, "Bài học mở đầu", bài đã dẫn, tr. 746-747.

"Ở tất cả mọi thời đại, và ở tất cả mọi nước, cái cách mà đất đai bị chiếm hữu đã là một trong những nhân tố chủ yếu của trạng thái xã hội và chính trị [...]. Các con người khác nhau giữa họ từ cái điểm trước hết rằng họ là hoặc không phải là chủ sở hữu đất đai [...]. Vậy quyền sở hữu và quan hệ phụ thuộc quyết định những sự phân biệt xã hội, và những sự phân biệt này, đến lượt chúng lại quyết định những thể chế chính trị. Cho nên, đi đến tình hình là với mỗi một hệ thống sở hữu và quan hệ phụ thuộc thì tương ứng một hệ thống xã hội và một sự cầm quyền¹³⁴".

Người ta hiểu rằng các thánh giả trẻ của ông, được đánh dấu bởi sự phổ biến những tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong những năm 1885-1900, vẫn còn tìm thấy ở đây một người thầy (ngay cả khi bản thân ông, như nhiều người thuộc thế hệ ông không nhận ra mình trong chủ nghĩa xã hội mới này). Chắc chắn, chúng ta nắm ở đó một trong những "mất xích thiếu" nối liền thế hệ lãng mạn với thế hệ của bước ngoặt của thế kỷ, về thế hệ đó, chúng ta phải kết luận.

Một thế hệ Đại học Sư phạm và bảo vệ Dreyfus

Thật vậy, phải nhấn mạnh đến sự kiện rằng những "nhà sử học mới" đó rõ ràng hình thành nên một thế hệ trí thức, xuất thân từ cùng một môi trường đào tạo, và cũng thấy sự đồng nhất của họ là đến từ một bối cảnh, một môi trường đặc biệt.

Một thế hệ ư? Trong thời gian hai mươi năm, đã diễn ra một sự đoạn tuyệt và một sự canh tân ở các nhà sử học. Tất cả các bậc thầy thống trị môn sử học kể từ những

134. N. Fustel de Coulanges, "Bài học mở đầu", bài đã dẫn, tr. 747.

năm 1830 đã mất đi: Michelet và Guizot vào năm 1874, Thiers vào năm 1877, Louis Blanc vào năm 1882, Henri Martin vào năm 1883, Mignet vào năm 1884, Fustel vào năm 1889, Chéruei vào năm 1891, Renan vào năm 1892, Taine vào năm 1893, và Duruy vào năm 1894. Ngược lại, mọi cái tên sẽ thống trị sử học xuất phát từ đó cho đến những năm 1930 phần lớn mới nổi lên từ những năm 1875 đến 1895: Andler, Berr, Bloch, Caron, Halévy, Hauser, Jullian, Guiraud, Glotz, Lanson, Mantoux, Pfister, Sagnac, Sée, Seignobos, v.v... Người ta lại thấy chính thể hệ đó ở các chức vụ chỉ huy: ghế giáo sư đại học, chủ nhiệm các tờ tạp chí (*Tạp chí Tổng hợp sử học*¹³⁵, *Tạp chí Sử học hiện đại và đương đại* và *Tạp chí Sử học* khi Monod chết) và những Bộ sách lớn ("Sự tiến triển của nhân loại", Các dân tộc và các nền văn minh", "Lịch sử đại cương").

Môi trường đào tạo ư? Gần như toàn bộ những người mà chúng tôi vừa kể đều đã học qua trường Đại học Sư phạm trong cùng những năm ấy. Đó là những sinh viên mới được kích thích bởi việc áp dụng nghị định năm 1877; nghị định này một mặt lập ra những học bổng cử nhân, và mặt khác lập ra các chức vụ giảng viên và thuyết trình viên. Những khóa học của trường Đại học Sư phạm những năm 1880 và 1890 đã được hưởng một thời cơ vô cùng thuận lợi, nhiều người đã rất nhanh chóng được vào giảng dạy đại học: vào khoảng năm 1890, họ đã chiếm đến 76% các chức vụ có sẵn ở trường Đại học Sorbonne và 63% trong các trường đại học tỉnh¹³⁶.

135. Ở đây M. Fugler, trong cuốn *Phân tích hay tổng hợp*, đã nghiên cứu những cộng tác viên của tạp chí vào các năm 1900-1910: 70% từ 26 đến 45 tuổi.

136. V. Karady, "Các giáo sư của nền Cộng hòa", *sđđ*; Ch. Charle, *Những tinh hoa của nền Cộng hòa (1880-1900)*, Nxb Minuit, Paris, 1989.

Bối cảnh trí tuệ đó chắc chắn là bối cảnh được kết tinh xung quanh vụ Dreyfus và vấn đề xã hội. Được Lucien Herr chuẩn bị, được những người như Charles Andler, và François Simiand dắt dẫn, bắt đầu năm 1898, toàn bộ trường Đại học Sư phạm là trường bảo vệ Dreyfus¹³⁷. Trong khi ủng hộ Giry và Monod, các nhà sử học trẻ không tạo ra ngoại lệ khỏi quy tắc chung¹³⁸. Halévy nhớ lại: một tiếng kêu lên Durkheim bị tấn công; Seignobos bị tràn ngập! Tập hợp lại đi, Péguy trả lời [...]. Tất cả đều nhảy lên trên gậy chống của họ và cùng ông kéo ra Sorbonne¹³⁹. Một thế hệ các trí thức đã ra đời trong các hành lang của trường Đại học Sư phạm và của trường Đại học Sorbonne. Còn về chủ nghĩa xã hội, nó không xa đâu. Đối với nhiều người, chủ nghĩa đó đã là một sự tiếp tục bình thường của hành động trí tuệ, và nói riêng là của khoa học xã hội¹⁴⁰.

137. R. Smith, "Bầu không khí chính trị ở trường Đại học Sư phạm cuối thế kỷ XIX", *Tạp chí sử học hiện đại và đương đại*, 1973, số 1, tr. 248-268; Ch. Charle, *Sự ra đời của các nhà trí thức (1880-1900)*, Nxb Minuit, Paris, 1900.

138. M. Rebérioux, "Sử học, các nhà sử học và chủ nghĩa Dreyfus", *Tạp chí Sử học*, 1976, số 518, tr. 407-432; A. Gérard, "Sử học và chính trị", *Tạp chí Sử học đối mặt với sử học đương đại*, *Tạp chí Sử học*, 1976, số 518, tr. 407-432; B. Joly, *Trường Pháp Điển với vụ Dreyfus*, Thư viện trường Pháp Điển Paris, 1989, quyển 17.

139. M. Rebérioux, *Phải chăng là nền Cộng hòa triệt để? 1898-1914*, Nxb Seuil, Paris, 1975, tr. 20.

140. Ch. Prochasson, "Về sự tiếp nhận chủ nghĩa Marx ở Pháp: trường hợp Andier (1890-1920)", *Tạp chí Tổng hợp*, 1989, quyển CX, số 7, tr. 85-108; Ch. Prochasson, "Sử học trí tuệ/sử học của các nhà trí thức. Chủ nghĩa xã hội Pháp vào đầu thế kỷ XX", *Tạp chí sử học hiện đại và đương đại*, 1992, số 3, tr. 423-448.

KẾT LUẬN CHUNG

Sinh hoạt của các thể chế (ghế giáo sư đại học, các trường, các ban v.v...), các bản chuyên khảo về các tạp chí và các xã hội, các bản tiểu sử và việc lập lại các mạng lưới trí thức, tình trạng các câu hỏi đặt ra, các phương pháp luận và xây dựng lý luận v.v..., lịch sử môn sử liệu Pháp hãy còn nhiều việc phải làm. Ít nhất chúng ta hy vọng đã đạt được một mặt là đỡ bỏ nhiều lý do về sự thiếu sót của tình trạng hiện nay của những công trình nghiên cứu và ngược lại gợi ra được những hướng tìm tòi để thăm dò, mặt khác là xác lập ngay từ bây giờ rằng chính vào cuối thế kỷ XIX, người ta đã đưa ra công khai những vấn đề mà từ bấy đến nay vẫn ám ảnh môn tri thức học về sử học: những vĩ nhân và quần chúng? chính trị và cái xã hội-kinh tế? sự biến và cấu trúc? Ở bên kia những thời thượng, ở bên kia những cuộc tranh cãi về các thể hệ, ở bên kia những sự trở đi trở lại, để rồi sau đó chúng sẽ nhịp theo đời sống khoa học, và rộng hơn nữa là đời sống trí tuệ, thì thời kỳ ấy đã thấy kết tinh được một phong trào có bề sâu vượt qua chúng: khát vọng đi đến một môn sử học có khả năng sáp nhập sự đóng góp về lý luận và về phương pháp luận của các môn khoa học xã hội để có thể hiểu quá khứ hơn.

Nếu sự neo đậu của sử học vào môn khoa học xã hội có ngày tháng là vào những năm 1885-1914, thì như thế nào mà lại đặt ngày tháng của sự ra đời của *Biên niên sử về sử học kinh tế và xã hội* vào năm 1929? Đó là không thể tránh khỏi. Để trả lời câu hỏi ấy, trước hết phải loại bỏ cái tư tưởng về sự đoạn tuyệt, tư tưởng đó, chúng tôi đã gợi ý trong phần lời nói đầu của chúng tôi, là do trước hết ở nhân cách nhút nhát, sợ bóng sợ vía và ở tính khắc nghiệt của những đánh giá của Lucien Febvre, rồi ở huyền thoại

về người cha sáng lập đơn độc mà những tờ *Biên niên sử* đã xây dựng sau cuộc chiến tranh. Bằng cách che khuất môn sử học so sánh của Sée và bằng cách khinh miệt những công trình thể mà báo trước chủ nghĩa tư bản của Hauser¹⁴¹, bằng cách làm giảm uy tín môn "sử học-bức tranh" của ông già Boissonnade, và một cách phổ biến hơn, bằng cách khẳng định là đã lập ra tờ *Những Niên giám* để "chiến đấu, bằng tất cả sức lực của chúng ta, chống lại một cách nào đó quan niệm và thực hiện môn sử học kinh tế¹⁴²", bằng cách làm lu mờ Berr, và bằng cách đi tìm cho mình một nhà sử học nước ngoài coi là người cha duy nhất của mình: Pirenne¹⁴³, bằng cách thậm chí đi đến chỗ phê phán "chủ nghĩa sơ lược" và "chủ nghĩa xã hội học" của người cộng tác của chính ông là Marc Bloch¹⁴⁴, Febvre đã

141. L. Febvre, "Một cái nhìn tổng thể về lịch sử xã hội của chủ nghĩa tư bản", *Tạp chí những giáo trình và bài giảng*, 1922, đăng lại trong *Vì một môn sử học tách riêng hoàn toàn*, SEVPEN, Paris, 1972, tr. 330-349.

142. L. Febvre, "Hai chương về lịch sử thương mại", *Những niên giám về lịch sử kinh tế và xã hội*, 1933, tr. 275-276.

143. L. Febvre, "Một cái nhìn tổng thể về lịch sử xã hội của chủ nghĩa tư bản", *sdd*, 1935. Theo Braudel: "Tôn vinh Henri Berr", bài đã dẫn, tr. 24, những mối quan hệ giữa Berr và Febvre đã là "một sự đối lập dai dẳng không thôi giữa Cha và Con". Song, kể từ khi tuyển lựa Febvre vào *Tạp chí Tổng hợp* vào năm 1906, cho đến nhiều công cuộc thể chế trong những năm 1920 và 1930, Berr hầu như bao giờ cũng kết hợp với ông em, xem G. Gemelli, "Cộng đồng trí thức và những chiến lược về thể chế: Henri Berr và việc thành lập Trung tâm quốc tế về tổng hợp", *Tạp chí Tổng hợp*, 1987, quyển CVIII, số 2, tr. 225-259; J. Pluet-Despatin, "Lucien Febvre và *Tạp chí Tổng hợp*", *Tạp chí của những tạp chí*, 1992, số 14, tr. 3-7; nhưng Febvre đã chờ đợi rất lâu để thừa nhận món nợ của ông, xem L. Febvre, "Từ *Tạp chí Tổng hợp* đến tờ *Biên niên sử*: Henri Berr hay một nửa thế kỷ làm việc phục vụ cho sử học", *Biên niên sử của ESC*, 1952, tr. 289-292.

144. L. Febvre, "Báo cáo về Bloch", bài đã dẫn, tr. 125.

làm tất cả một cách rõ ràng để tự đặt mình là người sáng lập chuyên nhất của môn sử học¹⁴⁵.

Song, vào năm 1929, gửi tới các đồng nghiệp của ông, Bloch và Febvre không thể tỏ ra quá bội bạc:

"Còn một tờ báo định kỳ nữa, và hơn nữa, một tờ báo định kỳ về sử học kinh tế và xã hội ư? Chắc chắn chúng tôi biết điều đó, tờ tạp chí của chúng tôi, trong xuất bản của Pháp, châu Âu và thế giới không phải là tờ xuất bản đầu tiên. Song, chúng tôi cho rằng, ở bên cạnh những tạp chí đàn chị vinh quang của nó, nó sẽ có vị trí nổi bật trên đời. Nó dựa theo những tấm gương của nó, nhưng lại tạo nên một tinh thần riêng cho mình¹⁴⁶".

Những "tạp chí đàn chị vinh quang", bây giờ chúng ta biết chúng rồi. Còn về cái "tinh thần riêng", nó ở trong sự liên minh của các nhà sử học đòi hỏi với các nhà xã hội học và các nhà kinh tế học. Mà, chúng ta đã thấy bản thân sự liên minh ấy đã được những người tiền bối kêu gọi bằng những mong muốn của họ. Người ta chỉ có thể nói rằng nó đã được thực hiện một cách không đầy đủ. Do đó, phải quan niệm "một hiện thực về mặt sử liệu tiến

145. Người ta không thể nói nhiều như vậy về Bloch, ông này bị ảnh hưởng trước nhất là của xã hội học của Durkheim và không che giấu về điều đó, xem R.C. Rhodes, "Émile Durkheim và tư tưởng về sử học của Marc Bloch", trong *Lý luận và xã hội*, 1978, quyển V, số 7, tr. 45-73. Và lại, dự định về tờ *Biên niên sử*, lúc khởi thủy là sự kiện của Lucien Febvre, ông này "kể từ ba hoặc bốn năm nay" đã muốn lập ra một tờ tạp chí quốc tế về sử học kinh tế" với Pirenne. Febvre chỉ lãng xê lại Bloch sau thất bại của công cuộc Bỉ, xem. L. Febvre, "Henri Pirenne", *Biên niên sử kinh tế và xã hội*, 1935, tr. 529-530.

146. M. Bloch, L. Febvre, "Gửi độc giả của chúng tôi", *Biên niên sử kinh tế và xã hội*, 1929, tr. I.

bộ hơn" và đặt lại sự ra đời của những tờ *Biên niên sử* trong một khoảng thời gian dài hơn¹⁴⁷. Để trả lời cho câu hỏi quan trọng ấy, vậy chúng tôi sẽ nói rằng vào năm 1929 đã không có sự đoạn tuyệt hoặc đứt đoạn, mà có sự phục hồi, sự gia tốc, sự thay đổi tốc độ trong một hướng đi đã được đánh dấu.

Để kết luận, tôi muốn trở lại những vấn đề về phương pháp sử học, và đặc biệt là vấn đề sự phân kỳ. Thật vậy, người ta có thể quan sát thấy rằng những năm 1890 cũng không làm thành một sự bắt đầu tuyệt đối ở bình diện trí tuệ. Những tham vọng của các nhà sử học lãng mạn, như Guizot, Thierry và Michelet còn sống mãi thông qua những người như Fustel de Coulanges, bản thân ông này đã đào tạo một bộ phận của thế hệ mới. Vậy ngay từ đó, đặt những sự đoạn tuyệt trong lịch sử của các khoa học ở đâu? Chắc chắn rằng, những giai đoạn khác nhau của việc thể chế hóa đã cho phép phân kỳ một cách tổng thể lịch sử của một bộ môn (và những năm 1890 đã xuất hiện ra những một thời điểm mạnh mẽ bành trướng về xã hội và trí tuệ của sử học). Chắc chắn rằng, các tác giả và các nhóm tác giả cạnh tranh nhau trong nội bộ của nó, đến lượt họ, đã du nhập những động lực trí tuệ nhịp theo những sự tiếp tục ấy (và việc thành lập tờ *Biên niên sử* đã mở đầu một cách không thể bác bỏ được cho một trong những động lực ấy mà vả lại, một sự bành trướng về thể chế sẽ tiếp tục sau chiến tranh). Sau cùng, chắc chắn hiện tượng sản sinh đến lượt nó đã ảnh hưởng đến những động lực trí tuệ và xã hội bằng cách nhấn mạnh tình cảm về sự đoạn tuyệt hoặc

147. P. Monzani, "Về sự đồng thuận trong Trường phái sử học Pháp", *Tạp chí Tổng hợp*, 1988, quyển CIX, số 3-4, tr. 514.

một cách đơn giản là về sự mới mẻ. Nhưng, trên bình diện văn hóa rộng nhất, những sự phân kỳ là lời mở hơn nhiều và rộng hơn. Trong trường hợp đó, khát vọng làm cho sử học thành một môn khoa học nhân văn đích thực, bằng cách dựa vào các môn khoa học láng giềng, sẽ rất có thể là một hằng số của sử liệu Pháp ít nhất từ những năm 1820-1830. Ở bên kia sự phê phán của hội ký tái dựng trong sự lạm dụng anh hùng hóa những người sáng lập, vậy đây không phải là làm nhụt chí cuộc đối thoại, mà đây muốn chỉ ra rằng nó là một dữ liệu chắc chắn và thậm chí là một dữ liệu cấu thành của bộ môn sử học.

Xã hội học và tâm lý học ở nước Pháp, lời kêu gọi đến một lãnh thổ chung.

*Hướng tới một tâm lý học
tập thể (1890-1940)**

Trong môn sử học đại cương của các khoa học nhân văn vốn vẫn còn phải xây dựng rất nhiều nữa, vấn đề về quan hệ giữa tâm lý học và xã hội học ở bước ngoặt của thế kỷ XIX và thế kỷ XX đã bộc lộ ra là rất thú vị cả trên bình diện lý luận lẫn trên bình diện công trình sử liệu¹. Đối với

*. Bài đăng lần đầu tiên trong *Tạp chí Tổng hợp*, 1994, số 3-4, tr. 445-483 dưới cùng đầu đề.

1. Ngoài những tác phẩm của mười lăm tác giả, công trình được dựa trên sự xem xét kỹ bốn tạp chí chính có liên quan: *Tạp chí triết học của nước Pháp và nước ngoài* (do Ribot thành lập năm 1876, Lévy-Bruhl chỉ đạo từ năm 1916, tạp chí *Năm xã hội học* (do Durkheim thành lập năm 1896, Mauss tiếp tục vào năm 1924), tạp chí *Năm tâm lý học*, do Binet và Beaunis thành lập năm 1894, Piéron chỉ đạo từ năm 1913) và tờ *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý* (do Janet và Dumas thành lập năm 1904).

cái cách mà môn tâm lý học và xã hội học có thói quen gởi ra các lịch sử của chúng thì cái đầu đề mà chúng tôi đặt ra cho công trình này có cái gì đó gây sốc. Thật vậy, người ta nói chung tưởng rằng thời kỳ đó ngược lại được đặc trưng bằng việc không có sự trao đổi giữa hai bộ môn, và môn tâm lý học xã hội ở Pháp là một sự nhập cảng của Mỹ:

"Đối với Comte, cái xã hội là không thể quy giảm một cách chặt chẽ vào cái cá nhân [...]. Lập trường đó được khẳng định lại một cách rất hiệu chiến bởi môn đệ của ông là Durkheim, ông này đi vào đấu tranh với Tarde [...] [ông này] đặt những hiện tượng xã hội trên sự xen kẽ của những hiện tượng riêng về tâm lý học, sự bất chước và sự phát minh, những hiện tượng đó có nguồn gốc của chúng ở cấp độ cá nhân. Cuộc tranh luận là mãnh liệt và Tarde không giành được thắng lợi. Trào lưu tâm lý học rời nước Pháp vào lúc đó: nó sẽ có một số phận dài trong các nước Anglo-saxon. Sự đoạn tuyệt giữa xã hội học và tâm lý học, được cảm thấy rõ rệt bởi sự thất bại của Tarde, đã được hoàn thành trong những năm 1900 trên mảnh đất duy nhất của trường Đại học và của Pháp²".

Dù cho những lập trường và những sự ưa thích của họ như thế nào chăng nữa, thì những chuyên gia về các lĩnh vực đó cũng không một lúc nào cho rằng một lãnh thổ chung, một tâm lý học xã hội lại có thể phát triển một cách nghiêm túc ở nước Pháp trước cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Đó là một chứng quên kỳ lạ, chứng quên đó chỉ

2. Y. Castellan, *Nhập môn tâm lý học xã hội*, Nxb Colin, Paris, 1970, tr. 17. Người ta nói chung thêm vào cái tên của Tarde tên của Gustave Le Bon. Song, người này đã không đóng bất cứ một vai trò gì trong sự phát triển của môn tâm lý học tập thể nửa đầu thế kỷ XX. Hình ảnh về người sáng lập hoặc người báo trước bị lãng quên mà đôi khi người ta gán cho ông cũng là một sự xây dựng hậu nghiệm.

được các công trình tiên phong của Erika Apfelbaum phân tích một phần³. Nếu các nhà nghiên cứu đã chỉ ra đúng sự quan tâm mỗi ngày một tăng lên đối với môn tâm lý học ở cuối thế kỷ XIX, nếu họ đã nhắc đến những cái được mất về trí tuệ và việc thiếu sự thể chế hóa, thì họ vẫn không kém kiên trì cái tư tưởng cho rằng "truyền thống xã hội học Pháp đã cản trở sự lên ngôi của một bộ môn tâm lý xã hội tự chủ"⁴. Vậy ở đó có nguy cơ về sự hiểu lầm. Rõ ràng các nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim đã không hiểu sự tồn tại riêng rẽ của một môn tâm lý học xã hội. Nhưng lý do của việc đó không phải là một sự thù địch về nguyên tắc với môn tâm lý học như người ta thường nhắc lại quá nhiều. Nói đúng hơn, họ đã coi tâm lý học xã hội là một bộ phận không thể tách rời của môn xã hội học. Hơn nữa, để bảo vệ ý kiến khẳng định về sự cản trở của Durkheim đối với sự lên ngôi của một bộ môn mới như môn tâm lý học xã hội, thì có lẽ còn phải chỉ ra rằng, nếu không có Durkheim thì môn đó thực tế sẽ được phát triển trong ngành tâm lý học ở đại học Pháp. Thế nhưng, vì đa số các

3. E. Apfelbaum, "Những nguồn gốc của khoa tâm lý học xã hội ở Pháp", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1981, quyển XXII, tr. 397-407; E. Apfelbaum, "Những được mất của lịch sử tâm lý học xã hội", *Tạp chí Tổng hợp*, 1988, loạt thứ IV, số 3-4, tr. 499-511; E. Apfelbaum, "Một vài bài học của lịch sử tâm lý học xã hội", *Các xã hội đương đại*, 1993, số 13, tr. 13-23; I. Lubek, "Lịch sử các môn tâm lý học xã hội bị mất đi: trường hợp của Gabriel Tarde", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1981, quyển XXII, tr. 361-394; I. Lubek, E. Apfelbaum, "Những công trình nghiên cứu tâm lý học xã hội của Augustin Hamon", *tạp chí Hermès*, 1989, số 5-6, tr. 67-94; I. Lubek, "Một vài suy nghĩ về những môn tâm lý học xã hội khác nhau, lịch sử và các công trình sử liệu về chúng", *Các xã hội đương đại*, 1993, số 13, tr. 33-68.
4. E. Apfelbaum, "Những được mất của lịch sử tâm lý học xã hội", bài đã dẫn, tr. 507.

tác giả xúc tiến môn tâm lý học xã hội ở cuối thế kỷ XIX (Hamon, Le Bon, Tarde) đã không được ghi tên trong diện trường đại học Pháp ngành tâm lý học (chỉ một mình Binet là có hoạt động quan trọng trong bộ máy, nhưng ông lại mất sớm và không có được sự kế tiếp thực sự về trí tuệ), tất cả đều đưa đến chỗ tưởng rằng dù thế nào đi nữa thì một bộ môn như thế đã không bao giờ tồn tại trong trường đại học vào thời kỳ ấy. Sau cùng, và đó là đối tượng chính của công trình này, việc nghiên cứu một cách có hệ thống các sự kiện chỉ ra rằng xã hội học của Durkheim, không hề đối lập với tâm lý học xã hội, đã không ngừng khuyến khích một cuộc đối thoại với các nhà tâm lý học, nhằm để thiết lập một môn tâm lý học tập thể đích thực.

Bản trình bày của chúng tôi nối khớp với nhau thành bốn thời: môn tâm lý học là môn đầu tiên được thiết lập với tư cách là một bộ môn đại học bằng cách bắt rễ trong một mô hình phân tích và quan hệ nhân quả hoàn toàn về sinh vật học; từ lúc đó, những ý đồ chủ yếu để thành lập môn xã hội học đều có thể bị coi là sự phản ứng đối với chủ nghĩa quy giảm đó; môn xã hội học buộc mọi người phải thừa nhận nó, môn xã hội học của Durkheim, đã biết mở ra cuộc đối thoại cơ bản với môn tâm lý học qua khái niệm về biểu tượng tập thể; ảnh hưởng của nó đã được cảm nhận ngay từ trước cuộc chiến tranh năm 1914 và đã được tăng cường mạnh mẽ trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến, khi đó, tư tưởng để thành lập một môn tâm lý học tập thể độc lập đã rõ ràng, song không đạt đến chỗ thể chế hóa được; ảnh hưởng của nó tuy vậy vẫn rất quan trọng đối với toàn bộ các nhà tâm lý học của thế hệ đó. Sau cùng, phần kết luận sẽ phân tích cái cách mà thế hệ tiếp theo đã đánh giá những người đi trước nó và hậu quả của những sự đánh giá ấy đến lịch sử hiện tại của môn tâm lý học xã hội.

MÔN XÃ HỘI HỌC NHƯ LÀ SỰ PHẢN ỨNG VỚI MÔN TÂM SINH LÝ HỌC CUỐI THẾ KỶ XIX

Với Durkheim, Tarde và Worms, môn xã hội học đại học đã ra đời ở Pháp trong những năm 1890-1900. Vậy nó đã chậm hai mươi năm so với môn tâm lý học được Taine và Ribot xúc tiến.

Việc thành lập môn tâm sinh lý học ở Pháp⁵

Ở nước Pháp, vào đầu những năm 1870, môn tâm lý học vẫn còn bị sáp nhập vào môn triết học. Chính để phản ứng chống lại sự phụ thuộc đó và ngả theo chủ nghĩa duy linh hậu Cousin, trào lưu đã ra đời mà Taine là quy chiếu triết học của nó và Ribot là người thúc đẩy nó.

Hippolyte Taine (1828-1893) trong nhiều năm đã là nạn nhân của sự kiểm duyệt mà những người học trò của Victor Cousin tiến hành trong trường đại học. Vào năm 1852, ông đã trình bày một luận án về những cảm giác, nhưng trường Đại học Sorbonne đã từ chối không cho ông bảo vệ⁶. Ba năm sau, ông bắt đầu đăng những bài chống chủ nghĩa duy linh chiết trung. Cùng với Hegel, chống lại Maine de Biran, Laromiguière, Royer-Collard, Victor Cousin và Jouffroy, ông đã khẳng định sự thống nhất của giới Tự nhiên và sự có thể hiểu được hoàn toàn của nó⁷.

-
5. Mục này không hề có ý định cấu thành một công trình nghiên cứu quyết định, thậm chí một bản tồn tất đầy đủ của một chương sách về lịch sử hầy còn rất ít người được biết rõ. Chúng tôi chỉ làm cái việc vạch ra một vài đường viền của nó, qua sự nghiệp của các tác giả quan trọng nhất (một công trình nghiên cứu sau đó - được đăng lại trong chương 7 của tác phẩm này - đã đẩy việc nghiên cứu đi xa hơn).
 6. F. Leger, *Ngài Taine*, Nxb Critérion, Paris, 1993, tr. 81-86.
 7. H. Taine, *Những nhà triết học Pháp ở thế kỷ XIX*, Nxb Hachette, Paris, 1857.

Lúc đó, Taine đã xuất hiện như là "thủ lĩnh của trường phái triết học mới"⁸. Những tư tưởng chỉ đạo của ông phù hợp với sự cất cánh của chủ nghĩa tự nhiên và của chủ nghĩa duy vật đánh dấu buổi đầu của những năm 1860: việc xuất bản tác phẩm *Con người trước thời hồng thủy* của Boucher de Perthes, việc dịch Darwin của Clémence Royer, việc xuất bản tác phẩm *Đời đức chúa Jesus* của Renan, việc dịch tác phẩm của các nhà duy vật Đức Feuerbach, Strauss và Buchner, chủ nghĩa tích cực của Littré, việc thành lập các tờ tạp chí khoa học v.v... Những tư tưởng về Khoa học và về giới Tự nhiên cùng nhau tiến bộ lên.

Vào năm 1870, rút cục Taine đã cho xuất bản bản Chuyên luận *Về trí tuệ* của ông. Cuốn sách đó là kết quả của việc ông đọc Condillac thời trẻ, chủ nghĩa duy cảm mà Maine de Biran gièm pha, những cách đọc được làm mới lại bởi những "phân tích sâu sắc và chặt chẽ của Bain, Herbert Spencer và Stuart Mill"⁹. Tất cả dự định của ông là nhằm để chống lại những người theo chủ nghĩa duy linh và những lý luận của họ về những năng lực của linh hồn, chứng minh rằng những nhân tố của nhận thức bắt rễ trong cơ thể, rằng cái Tôi có nguồn gốc là cảm giác, nghĩa là một "sự vận động sinh lý học". Rốt cuộc, một luồng triều lên và một chùm những cảm giác và những sự xung động, chúng, được nhìn bằng một mặt khác, thì cũng là một luồng triều lên và một chùm những sự dao động thuộc thần kinh, đó là tinh thần¹⁰. Còn về ý thức, đối với Taine, nó chỉ là kết quả của một "hệ thống thứ bậc của những trung tâm cảm

8. V. Guiraud, *Tiểu luận về Taine. Sự nghiệp và ảnh hưởng của ông*, Nxb Hachette, Paris, 1902, tr. 17.

9. Như trên, tr. 8.

10. H. Taine, *Về trí tuệ*, Nxb Hachette, Paris, quyển I, tr. 4.

giác và xung động, mỗi một trung tâm trong đó đều có sự khởi xướng, sự hình thành và lĩnh vực của nó", "một trung tâm hoàn hảo hơn [...] chỉ khác với chúng bằng một tổ chức của nó phức tạp hơn, hành động của nó rộng hơn, và thứ hạng của nó cao hơn"¹¹. Cậy vào những nguyên tắc đó, Taine như vậy đã kêu gọi sự đổi mới môn tâm lý học bằng những công trình nghiên cứu về tâm lý-bệnh lý học, những công trình nghiên cứu về mộng du, về thôi miên, và nhất là về sinh lý học hệ thống thần kinh.

Théodule Ribot (1839-1914) chia sẻ với Taine việc vứt bỏ triết học duy linh thống trị trường Đại học¹², cũng như những sự truy hại nho nhỏ mà ông phải trả giá để có được sự độc lập về tinh thần¹³. Năm 1872, ông đã rời bỏ việc giảng dạy và ông chỉ trở lại công việc đó với tư cách người chiến thắng mãi vào năm 1885 ở trường Đại học Sorbonne và năm 1889 tại Pháp quốc Học hiệu trong một ghế giáo sư tâm lý học thực nghiệm và so sánh.

Tác phẩm đầu tiên của ông, cuốn *Tâm lý học Anh đương đại*, là cơ hội của một cuộc tấn công theo đúng luật lệ chống lại siêu hình học nội quan của Maine de Biran và Jouffroy. Sự quan sát bên trong cá nhân là một "ngõ cụt" "không có một đặc tính khoa học nào cả", phải có một phương pháp khách quan cho môn tâm lý học¹⁴. Chính phải từ môn tâm-bệnh học và môn tâm lý học động vật

11. Như trên, tr. 7.

12. Th. Ribot, "Triết học ở Pháp", Nxb Mind, 1877, quyển II, tr. 366-386.

13. L. Dugas, *Nhà triết học Théodule Ribot*, Nxb Payot, Paris, 1924, tr. 12-

14. Vì thế, những môn tâm lý học của Taine và Ribot không phải là giống nhau ở tất cả mọi điểm. Xem J. Carroy, R. Plas, "Phương pháp bệnh lý và những nguyên nhân của tâm lý học Pháp ở thế kỷ XIX", *Tạp chí quốc tế về tâm bệnh học*, 1993, số 12, tr. 603-612.

14. Th. Ribot, "Triết học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 367.

mà môn tâm lý học mới rút ra những bài học chủ yếu của nó. Sự nghiệp của Ribot, ít nhất cho đến năm 1897, là một sự áp dụng lâu dài những nguyên tắc đó. Vào năm 1873, trong luận án của ông, ông ra sức chứng minh rằng toàn bộ những năng lực tâm thần của con người (trong đó bao gồm tất cả những phẩm chất nghề nghiệp, nghệ thuật, trí tuệ, những đặc tính quốc gia, thiên hướng di đến phạm tội, đến bệnh điên v.v...) đều là di truyền¹⁵. Vào năm 1876, ông đã tự đánh giá là đủ mạnh để đưa ra tờ *Tạp chí triết học của nước Pháp và nước ngoài* và gào lên ở đó rằng "nhận thức lý luận của con người" hoàn toàn phụ thuộc môn khoa học tâm lý mới¹⁶". Ba năm sau, ông còn đi sâu hơn nữa bằng cách vạch ra sự tiến bộ của môn tâm-hình thể hoặc và tâm-sinh lý học ở nước Đức, và bằng cách nhấn đi nhấn lại: "môn tâm lý học mới khác với môn cũ bởi về tinh thần: nó không phải là siêu hình học; về mục đích: nó chỉ nghiên cứu các hiện tượng, về phương thức: nó vay mượn hết mức có thể ở các môn sinh học¹⁷". Rồi Ribot lao vào một loạt những bản chuyên khảo mà ông muốn chúng trở thành mẫu mực. Với ông, ký ức về cơ bản giống như một quá trình dinh dưỡng của tế bào¹⁸, cũng như trạng thái chú ý đã để lộ nguồn gốc sâu xa của nó trong bản năng bảo tồn¹⁹. Tóm lại, những quá trình

15. Th. Ribot, *Sự Di truyền. Công trình nghiên cứu về tâm lý học*, Nxb Ladrance, Paris, 1873.

16. Th. Ribot, "Bài đề tựa", *Tạp chí Triết học*, 1876, số 1, tr. 2. Về việc thành lập *Tạp chí Triết học*, xem J. Thirard, "Việc thành lập *Tạp chí Triết học*", *Tạp chí Triết học*, 1976, số 4, tr. 401, 413, nhất là chương 7 của tác phẩm này.

17. Th. Ribot, *Tâm lý học Đức đương đại*, Nxb Alcan, Paris, 1879, tr. VIII.

18. Th. Ribot, *Những bệnh của ký ức*, Nxb Alcan, Paris, 1881.

19. Th. Ribot, *Tâm lý học về sự chú ý*, Nxb Alcan, Paris, 1889.

phức tạp nhất của ý thức bao giờ cũng "ở tình trạng phi thai" trong "những quá trình sơ đẳng gồm: những thèm muốn, những cảm giác, những cảm xúc nguyên thủy"²⁰.

Cũng với tinh thần như vậy, một người thầy thuốc - nhà sinh lý học đã cho xuất bản cuốn sách đầu tiên về tâm lý học đại cương của nước Pháp. Trong cuốn sách đó, Charles Richet đã khẳng định rằng "chúng ta có thể gấn cho mọi sức mạnh về tâm thần, hoặc bản năng, hoặc trí tuệ, cái nguồn gốc xoàng xĩnh của hành động phản xạ sơ đẳng"²¹. Không còn nữa những khác biệt rõ rệt giữa con người và động vật, những khe hở giữa bản năng và trí tuệ. Chắc chắn, con người đã gia thêm vào bản năng của mình ký ức và một hệ thống thần kinh siêu phát triển, "nhưng dù bộ máy có phức tạp đến đâu chẳng nữa thì mỗi hành vi đều đã được quy định bởi những điều kiện tiền định, những quy luật của vận động phản xạ, những quy luật về ức chế, quy luật về kích thích, quy luật về kết hợp"²².

Chính trên những cơ sở sinh lý học quy giảm và có tính phục thù đó mà môn tâm lý học đã được thể chế hóa dần dần. Vào năm 1885, Charcot, Ribot, Janet và Richet đã thành lập Hội tâm-sinh lý học. Và mười năm sau, trong số một của tờ *Năm tâm lý học*, Henri Beaunis (một nhà sinh lý học khác phụ trách phòng thí nghiệm về tâm-sinh

20. Th. Ribot, *Sự tiến triển của những tư tưởng chung*, Nxb Alcan, Paris, 1897, tr. 243-244. Về tâm lý học của Ribot và ảnh hưởng của ông, cũng xem M. Meletti Bertolini, *Tư tưởng và Ký ức. Triết học và tâm lý học trong Tập chí Triết học của Théodule Ribot*, Nxb F. Angeli, Milan, 1991.

21. Ch. Richet, *Tiểu luận về tâm lý học phổ quát*, Nxb Alcan, Paris, 1887, tr. 3.

22. Như trên, tr. 176.

lý học của trường Sorbonne kể từ năm 1889), đã định nghĩa tâm lý học như sau:

"Nghiên cứu về con người và động vật trong những biểu hiện tâm thần, đi tìm mối liên hệ gần những biểu hiện ấy với hoạt động của các cơ quan, và đặc biệt là với bộ não. Nó thu thập những tư liệu cần thiết để lập ra môn khoa học về con người, nếu không có môn khoa học ấy thì các môn khoa học xã hội, giáo dục học, tội phạm học sẽ không bao giờ có cơ sở nền tảng²³".

Cũng như Ribot vào năm 1870, Beaunis đã quan niệm các "môn khoa học xã hội" như là bấy nhiêu công trình nghiên cứu có tính kinh nghiệm mà duy nhất chỉ có môn tâm-sinh lý học mới có thể đem lại cho chúng một sơ sở lý luận. Gần một thế kỷ sau hồi ký nổi tiếng của Cabanis, đó bao giờ cũng vẫn là cái nguyên tắc cũ kỹ thể chất quyết định tinh thần đã truyền cảm hứng cho các khoa học về con người. Và chính một phần để chống lại loại siêu quan hệ nhân quả ấy mà, vào lúc sắp kết thúc thế kỷ XIX, hai mưu toan chủ yếu phản ứng lại nó để lập ra một môn khoa học xã hội tự chủ, đó là mưu toan của Tarde và của Durkheim.

Môn liên-tâm lý học của Tarde

Là con trai của một nhà luật học tỉnh lẻ, Gabriel Tarde đã khởi đầu bằng việc học toán mà ông đã bỏ để chuyên tâm vào môn luật học và tiếp tục nghề của cha ông. Hình như, thoát tiên, ông đã chịu ảnh hưởng của Cournot và Maine de Biran²⁴. Bắt đầu từ năm 1880, ông đã được biết đến như một nhà tâm lý học, và đặc biệt như một nhà tội

23. H. Beaunis, "Lời nói đầu", Tạp chí *Năm tâm lý học*, 1894, số 1, tr. VI.

24. Xem J. Milet, *Gabriel Tarde và triết học về lịch sử*, Nxb Vrin, Paris, 1970.

phạm học bên cạnh Ribot, ông này đã mở cho ông những cột báo của tờ tạp chí của ông.

Nhận thấy khiếm khuyết của môn tâm-sinh lý học là một điểm xuất phát đối với Tarde: "Môn tâm lý học có hai mặt: mặt tâm-sinh lý học, và tâm-xã hội học. Các nhà tâm lý học, cho đến những năm gần đây, đã có sai lầm là chỉ chú ý nhìn mặt thứ nhất²⁵. Trong khi khẳng định ngay lúc khởi đầu cuộc tranh luận, rằng cái chủ yếu của môn khoa học tâm lý phải là sự phân tích những tín ngưỡng và ham muốn của các cá nhân, rằng ý thức là đối tượng ưu tiên của môn tâm lý học, ông đã trực tiếp đối lập với các nhà tâm-sinh lý học của thời đại ông²⁶. Trong khi vứt bỏ sự giải thích những ứng xử xã hội bằng chủng tộc và di truyền²⁷, ông đã tìm cách thiết lập sự tự chủ của một môn tâm lý học mới, môn này sẽ nghiên cứu "mặt thuần túy xã hội của các sự kiện con người²⁸". Hệ thống của ông chia cắt hiện thực thành "ba thế giới": thế giới vật lý, thế giới sinh học và thế giới xã hội; cả ba thế giới đó đều bị thống trị bởi cái nguyên tắc lớn về "sự Lập lại Phổ biến". Sự lập lại đó dùng hình thức sự lựa chọn trong thế giới vật lý, dùng hình thức dinh dưỡng-sinh sản đối với những bản thể sinh vật, và dùng hình thức sự bất chước đối với những bản thể con người-xã hội²⁹. Và nguyên tắc trừu tượng đó đã có một sự giải thích, hoặc nói đúng hơn là một sự áp dụng: có "sự vật

25. G. Tarde, *Sự Đối lập phổ biến*, Nxb Alcan, Paris, 1897, tr. 165.

26. G. Tarde, "Tín ngưỡng và ham muốn": khả năng đo lường chúng", *Tạp chí triết học*, 1880, quyển X, tr. 150-173 và tr. 264-290.

27. G. Tarde, "Ghi chú về những mối quan hệ giữa sinh vật học và xã hội học", *Những Niên giám của Viện quốc tế về xã hội học*, 1897, quyển III, tr. 189-198.

28. G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chước*, Nxb Alcan, Paris, 1890, tr. I.

29. G. Tarde, "Một xã hội là gì?", *Tạp chí triết học*, 1884, số 2, tr. 496.

xã hội" cũng như có "sự vật sống"³⁰. "Sự vật" đó là một thực thể, đó là cái nối liền những cá nhân với nhau và vậy là không phụ thuộc vào sự cấu thành cơ quan của họ.

Đối với Tarde, mục đích của môn xã hội học hoặc môn tâm lý học xã hội là để hiểu những cơ chế của những phản ứng hỗ tương giữa các đơn tử của Leibniz mà những cá nhân cấu thành, có hại cho mọi quan hệ nhân quả³¹. Xã hội học của ông là một môn tâm lý học liên tâm thần, hoặc còn nữa, theo ngôn từ của ông, là một môn "liên tâm lý học"³². Và toàn bộ môn tâm lý học tác động lẫn nhau ấy bị thống trị bởi ý tưởng về sự bất chước, thực tế là gần với ý tưởng sự ám thị ở Bernheim: "Chỉ có những ý tưởng được gợi ý mà lại tưởng chúng là tự phát, đó là ảo tưởng riêng của người mộng du, và cũng rất riêng của con người xã hội"³³. Có thể đúng là sự thành công của tác phẩm "Những quy luật của sự bất chước", vào năm 1890, một phần được giải thích bằng sự mê hồn đối với thuật thôi miên, thuật này đã lại nắm được các giới trí thức Paris trong những năm 1878-1890³⁴. Mặt khác, sự phát triển sớm của những suy nghĩ của ông về đám đông trong bối cảnh của sự lo lắng lớn vào cuối thế kỷ XIX³⁵ cũng đã góp phần làm tăng thêm uy tín của Tarde, ông được bầu vào

30. Như trên, tr. 499.

31. G. Tarde, "Những đơn tử và khoa học xã hội", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1893, tr. 157-173 và 231-246.

32. G. Tarde, "Tâm lý học và xã hội học", *Biên niên sử của Viện quốc tế về xã hội học*, 1903, quyển X, tr. 67-80.

33. G. Tarde, "Một xã hội là gì?", bài đã dẫn, tr. 501.

34. Xem D. Barrucand, *Lịch sử môn thôi miên ở Pháp*, Nxb PUF, Paris, 1967; J. Carroy, *Thôi miên, ám thị, và tâm lý học*, Nxb PUF, Paris, 1991.

35. Xem S. Barrows, *Những chiếc gương làm biến dạng. Suy nghĩ về đám đông ở Pháp và cuối thế kỷ XIX*, Nxb Aubier, Paris, 1990.

Pháp quốc Học hiệu năm 1900³⁶. Thế mà không phải môn xã hội học của ông, mà chính môn xã hội của Durkheim, mới buộc đa số các nhà tâm lý học phải thừa nhận.

Phản ứng của Durkheim

Xã hội học của Durkheim còn rõ rệt hơn nữa là một sự phản ứng chống lại trạng thái tinh thần của những nhà nhân loại học và tâm lý học, họ đưa những đặc thù dân tộc vào lý thuyết sinh học về chủng tộc và di truyền, họ đặt nguồn gốc của những sự kiện tâm thần ở bản năng và phản xạ, họ muốn làm tiêu tan con người trong cái toàn bộ của giới tự nhiên và vậy là, một cách tổng quát, trong vũ trụ của quan hệ nhân quả về sinh vật học³⁷. Ngay từ những bài đầu tiên đăng trong *Tạp chí Triết học* giữa năm 1885 và năm 1888³⁸, Durkheim tỏ ra cứng rắn không nhường bước trên những điểm này: xã hội không phải là một cơ thể, xã hội học không có việc gì để làm với môn sinh vật học, nó phải thiết lập những phương pháp riêng và những quy luật riêng của nó³⁹. Nhất là vào năm 1893,

36. Vào dịp này, Tarde nhận được sự ủng hộ của Ribot, ông này mong người ta lập ra một ghế giáo sư về "tâm lý học xã hội học", song cái chức danh mới ấy rốt cuộc đã bị gạt bỏ. Xem I. Lubek, "Chuyện về các môn tâm lý học xã hội bị mất di", bài đã dẫn, tr. 376.

37. Xem L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, chương 5, cũng như chương 6 của tác phẩm này.

38. Ribot ủng hộ cả Tarde và Durkheim. Khi Durkheim sang Đức vào năm 1885, ông có thể ra mắt trước Wundt với một bức thư tiến cử của Ribot (theo M. Mauss, "Ribot và các nhà xã hội", *Kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của Théodule Ribot. Kỷ niệm năm mươi năm ngày thành lập môn tâm lý học khoa học Pháp*, 1939; đăng lại trong M. Mauss, *Các tác phẩm*, Nxb Minuit, Paris, 1969, quyển 3, tr. 567-569).

39. É. Durkheim, "Giáo trình về khoa học xã hội. Bài mở đầu", 1888; in lại trong *Khoa học xã hội và hành động*, Nxb PUF, Paris, 1970, tr. 92.

trong luận án của ông *Về sự phân công lao động xã hội*, ông đã tương đối hóa rất nhiều sức nặng của những bản năng và sự di truyền: "đó không phải là nói rằng di truyền không có ảnh hưởng gì, nhưng, cái mà nó truyền lại thì đó là những năng lực rất chung và không có một khiêu năng đặc biệt⁴⁰". Đối với Durkheim cũng như đối với Tarde, bên cạnh các giới vật lý và sinh vật, còn có "giới xã hội". Xã hội là một môi trường tự nhiên đích thực của con người và chính những quy luật của nó đã quyết định chủ yếu môi trường đó. Về điểm cơ bản ấy, sự ăn khớp giữa hai người là hoàn toàn. Sự cạnh tranh giữa họ đã chiếm một khoảng thời gian quan trọng của cuộc tranh luận triết học các khoa học xã hội cho đến tận khi Tarde chết (vào năm 1904). Khác với Durkheim, Tarde đã không biết xây dựng một chương trình nghiên cứu đích thực, cũng không biết hình thành một nhóm các nhà nghiên cứu đại học để thực hiện nó. Vào năm 1907, các con trai của Tarde và một vài người bạn thân đã định cho ra tờ *Tạp chí Tâm lý học xã hội* đầu tiên, với sự ủng hộ của một vài tên tuổi lớn (Espinas, Gide, Binet, Darlu), của một vài địch thủ của trường phái Durkheim (Worms, Palante) của những môn đệ của Tarde không sùng bái truyền thống⁴¹.

40. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, Nxb PUF, Paris, 1986, tr. 303.

41. I. Lubek, "Lịch sử của những môn tâm lý học xã hội bị mất đi", bài đã dẫn, tr. 384-389. Tôi thêm rằng một số người thuộc phe Tarde có lẽ đã làm khổ cho ông hơn là giúp ông. Chắc chắn như trường hợp của Henri Mazel, ông này thường xuyên pha trộn những tham vọng về lý luận với những nhận xét về chính trị và tôn giáo (H. Mazel, *Sự hiệp đồng xã hội*, Nxb A. Colin, Paris, 1986) và mặt khác, ông này lại tự làm mất uy tín dưới con mắt những người thuộc giới đại học khi cho xuất bản trong Vụ Dreyfus một bài ủng hộ một phần những lý luận bất bình quân chủ nghĩa của Vacher de Lapouge

Nhưng tờ tạp chí quay nhiều về phía thời sự xã hội, chính trị và quốc tế, đã chết hai năm sau đó do không biết giữ những người thuộc giới đại học của nó. Trừ một vài sự tôn vinh lẻ loi, Tarde sẽ không còn chút tiếng vang nào sau khi chết. Ví dụ sự bất chước, tâm điểm của lý luận của ông ngay từ năm 1920 đã được một người có cảm tình đánh giá như là "một nguyên tắc ký sinh làm hỏng toàn bộ tác phẩm"⁴². Xã hội học của Durkheim lúc ấy đã chiếm vị trí trung tâm các cuộc tranh luận trong các khoa học nhân văn và sẽ thất bại với tâm lý học một cuộc đối thoại phong phú và dồi dào.

TÂM LÝ HỌC TẬP THỂ TRONG TÁC PHẨM CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐẦU TIÊN THEO CHỦ NGHĨA DURKHEIM

Xã hội học của Durkheim có tiếng là một môn phản-tâm lý học. Đó là một phản nghĩa và một sự lỗi thời. Người ta không hiểu được lập trường của ông về những vấn đề tâm lý học và "chủ nghĩa cá nhân" (như người ta nói ngày nay) nếu người ta không ra khỏi thái độ hiện tại chủ nghĩa để tự đặt lại trong bối cảnh trí tuệ cuối thế kỷ XIX.

Thật ra, Durkheim đã phản ứng chống lại sự giải thích các sự kiện xã hội bằng môn tâm lý học cá nhân của thời

☞ chống lại những lý luận của "những nhà xã hội Do Thái Durkheim và Novicow (H. Mazel, "Những nhà xã hội học đương đại: I. Ông Vacher de Lapouge; II. Ông Durkheim", *Mercure de France*, 1899, quyển III, tr. 662-691) (về các tác giả ấy và bối cảnh ấy, xem chương 6 của tác phẩm này. Điều này có lẽ cũng giải thích rằng các con trai của Tarde, sau khi ông chết, cũng cảm thấy bất buộc phải khẳng định chủ nghĩa Dreyfus của cha họ (G. Tarde, *Lời nói đầu và những trang sách do các con trai ông lựa chọn*, Nxb Louis Michaud, Paris, 1909).

42. A. Matagrín, *Tâm lý học xã hội của Tarde*, Nxb Alcan, Paris, 1920, tr. 343.

dại ông, nghĩa là tâm lý học nội quan của các nhà triết học duy linh, hoặc tâm lý học sinh-lý học của các thầy thuốc dịch thủ với ông, và các nhà triết học theo chủ nghĩa tiến hóa. Xét về toàn bộ, bản thân ông tự nói là ông gần với những người thứ nhất hơn nhiều chính bởi vì những người thứ hai về thực tế đã không dành một chỗ nào cho ý thức. Thật vậy, dự định cơ bản của Durkheim chính là đi tìm một phương pháp tiếp cận khoa học những hiện tượng thuộc về ý thức, bởi vì ý thức này được coi như một sự xây dựng xã hội. Ông diễn tả một cách rất rõ ràng về chủ đề ấy trong *Về sự phân công lao động xã hội*:

"Không có sự liễu lĩnh để khẳng định ngay từ bây giờ rằng môn tâm-sinh lý học dù có tiến hành được một vài sự tiến bộ, nhưng bao giờ nó cũng sẽ chỉ đại diện cho một bộ phận của môn tâm lý học mà thôi bởi vì phần lớn những hiện tượng tâm thần không phát sinh từ những nguyên nhân thuộc cơ quan. Đó là điều mà các nhà triết học duy linh hiểu như thế, mà sự phục vụ lớn mà họ đã đem lại cho khoa học là đã chiến đấu chống tất cả những học thuyết quy giảm đời sống tâm thần đến chỗ chỉ là sự nảy nở của đời sống thể chất. Họ đã có tình cảm rất đúng rằng đời sống tâm thần, trong những biểu hiện cao nhất của nó, là quá tự do và quá phức tạp hơn nhiều chứ không thể chỉ là một sự kéo dài của đời sống thể chất. Chỉ có là, từ chỗ nó là một bộ phận độc lập của cơ quan, ta không được quy kết nó không phụ thuộc vào bất cứ một nguyên nhân tự nhiên nào, và phải đặt nó ra ngoài giới tự nhiên. [...] Cái vùng rộng rãi [ấy] của ý thức, nếu ta chỉ thông qua duy nhất môn tâm-sinh lý thì không thể hiểu được sự hình thành của nó [...] nó đã thuộc về môn khoa học thực chứng khác có thể gọi được là xã hội-tâm lý học. Những hiện tượng cấu thành chất liệu của nó quá

thực thuộc loại hỗn hợp; chúng có cùng các đặc tính chủ yếu với những sự kiện tâm thần khác, nhưng chúng đến từ những nguyên nhân xã hội⁴³.

Người ta thấy đó đúng là môn tâm lý học xã hội mà Durkheim muốn thành lập để giải thích chính xác những hiện tượng của ý thức. Nhưng sức mạnh của thành kiến lớn đến mức những trang viết đó đã bị lãng quên từ lâu. Và lại, những sự lẫn lộn, những sự không thấu hiểu ấy, Durkheim phải chịu trách nhiệm một phần về chúng, bởi vì người ta không tìm lại được những tư tưởng đó với một sự rõ ràng như thế trong *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*. Cái cách triệt để mà Durkheim đối lập lại với những sự giải thích các sự kiện xã hội bằng tâm lý học cá nhân làm cho người ta tưởng rằng đến lượt ông, ông muốn loại trừ ý thức. Cho nên những lời trách cứ về chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa quy giảm, về phản-tâm lý học v.v... đã được gửi cho ông ngay từ khi cuốn sách mới xuất bản⁴⁴. Lúc đó Durkheim đã phải tự bảo vệ và nhắc lại nhiều lần rằng:

"Khi tách đời sống xã hội khỏi đời sống cá nhân, chúng tôi không hề muốn nói rằng đời sống xã hội là không có cái gì về tâm thần. Ngược lại, hiển nhiên rằng nó chủ yếu được tạo thành bởi những biểu tượng. Chỉ có điều là những biểu tượng tập thể thuộc bản chất hoàn toàn khác với những biểu tượng cá nhân. Chúng tôi không thấy một điều bất tiện nào khi người ta nói về môn xã hội học rằng

43. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, sđd, tr. 340-341.

44. Xem G. Paoletti, "Việc tiếp nhận tác phẩm *Những quy tắc* khi Durkheim còn sống (1894-1917)", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 247-284.

nó là một môn tâm lý học, nếu người ta lưu ý nói thêm rằng môn tâm lý học xã hội có những quy luật riêng của nó, những quy luật này không phải là những quy luật của môn tâm lý học cá nhân⁴⁵.

Song, phải đợi đến năm 1898 và bài viết có đầu đề là "Những biểu tượng cá nhân và những biểu tượng tập thể" - mà người viết tiểu sử về ông, là Steven Lukes, mới nhìn thấy đúng tầm quan trọng của nó⁴⁶ - để Durkheim không những trả lời chính xác những lời trách cứ về chủ nghĩa máy móc và chủ nghĩa duy vật, mà hơn nữa còn làm chính xác bản chất của những biểu tượng tập thể ấy. Về cái mạo xưng là chủ nghĩa duy vật quy giảm của ông, thật rõ ràng rằng:

"Nếu người ta gọi cái đặc tính phân biệt của đời sống biểu tượng ở cá nhân là tính tâm linh, thì người ta sẽ phải nói về đời sống xã hội rằng nó được xác định bằng một *tính siêu-tâm linh*, qua đó chúng tôi hiểu rằng những thuộc tính cấu thành của đời sống tâm thần lại thấy có ở đó, nhưng sức mạnh được nâng lên cao hơn rất nhiều, và theo cách để cấu thành một cái gì hoàn toàn mới⁴⁷".

Còn về khái niệm biểu tượng tập thể, Durkheim định trước hết chứng minh rằng ý thức cá nhân không phải là một hiện tượng phụ, mà đúng là một hiện thực mà ký ức về nó là cái giá chống đỡ chính. Cái đời sống biểu tượng

45. É. Durkheim, *Sự tự tử. Công trình nghiên cứu xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1985, tr. 352.

46. S. Lukes, *Émile Durkheim. Cuộc đời và sự nghiệp. Một công trình nghiên cứu về lịch sử và có tính phê phán*, Nxb Trường đại học Stanford, 1985, tr. 6-8 (in lần thứ hai).

47. É. Durkheim, "Biểu tượng cá nhân và biểu tượng tập thể", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1898, đăng lại trong *Xã hội học và triết học*, Nxb PUF, Paris, 1974, tr. 49.

mà người ta dành cho cá nhân ấy, Durkheim đòi người ta cũng phải nghiên cứu đối với những đặc tính của nhóm được xét với tư cách cái toàn thể và cái toàn thể ấy bắt mọi người thừa nhận như là với một cá nhân. Ở hàng đầu của sự phân tích, ông đặt "những tín ngưỡng và thực hành tôn giáo, những quy tắc của đạo đức, những răn dạy nhiều vô kể về luật lệ, nghĩa là những biểu hiện đặc trưng nhất của đời sống tập thể"⁴⁸. Nhưng việc xã hội hóa của cá nhân được tiến hành như thế nào, ý thức nội tại hóa những chuẩn mực xã hội như thế nào? Durkheim gọi ra sự tồn tại của một loại vô thức xã hội. Và điều này phải được hiểu trong bối cảnh của nó: thời kỳ đó bị huyền hoặc bởi thuật thôi miên, bởi những tư tưởng về tính hai mặt của nhân cách, về việc có nhiều cấp độ ý thức⁴⁹. Durkheim đã đọc luận án của Pierre Janet về *Hiện tượng tự động về tâm lý học* (1889) và ông tin chắc rằng "những giới hạn của ý thức không phải là những giới hạn của hoạt động tâm thần"⁵⁰, rằng có tồn tại một vô thức mà một phần có tính chất quyết định của nó chính là được cấu thành bởi những biểu tượng tập thể.

Để kết luận, chúng ta hãy lưu ý là vào năm 1901, bài viết về lý luận của Mauss và Fauconnet đã thừa nhận dứt khoát cái khái niệm mới đó và vai trò trung tâm của nó đối với môn xã hội học của Durkheim:

"Sức mạnh của những sự kiện xã hội đến với họ từ dư luận. [...] Và thậm chí người ta có thể nói rằng mọi sự

48. Như trên, tr. 39.

49. Xem J. Carroy, *Thôi miên, ám thị và tâm lý học, sdd*; J. Carroy, *Nhân cách kép và đa nhân cách*, Nxb PUF, Paris, 1993.

50. É. Durkheim, "Biểu tượng cá nhân và biểu tượng xã hội", bài đã dẫn, tr. 31.

thay đổi trong các thể chế đều là một sự thay đổi trong dư luận. [...] Những sự kiện xã hội vậy là những nguyên nhân, bởi vì chúng là những biểu tượng hoặc tác động đến những biểu tượng. Nội dung sâu kín của đời sống xã hội là một cái toàn thể những biểu tượng. Vậy, theo nghĩa đó, người ta có thể nói rằng môn xã hội học là một môn tâm lý học⁵¹".

- 51 M. Mauss, P. Fauconnet, "Môn xã hội học", trong *Bộ Đại Bách khoa toàn thư*, 1901, đăng lại trong M. Mauss, *Các tác phẩm*, Nxb Minuit, Paris, 1969, tr. 160. Vả lại, lập trường đó của những người theo chủ nghĩa Durkheim đã được các nhà xã hội học khác chia sẻ một cách rộng rãi. Công trình nghiên cứu của Hội nghị các hội bác học năm 1898 (tiểu ban các môn khoa học kinh tế và xã hội) và của Hội nghị của Viện quốc tế về xã hội học năm 1903, cả hai đều được dành cho "những mối quan hệ của môn tâm lý học với môn xã hội học" đã dễ dàng chỉ ra điều đó. Trong cuộc hội nghị thứ nhất, Duprat, Lambert, de la Grasserie, và Worms đã gần như hoàn toàn hợp ý nhau để đem đối lập với Tarde hiện thực của xã hội và tính tất yếu phải nghiên cứu ý thức tập thể. Trong cuộc hội nghị thứ hai, lần này, người ta đo được tính quốc tế của cái tư tưởng về tâm lý học tập thể. De Roberty và Kovalewski trích cứ một cách nghiêm túc Tarde về sự đối lập của ông với việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội với tư cách là như thế, và, hoàn toàn như Abrikossof và Lessevitich, biện hộ cho việc nghiên cứu của họ dưới góc độ tâm lý học. Nhà thực chứng chủ nghĩa Delbet, cũng như nhà macxit Kelles-Krauz cũng biện hộ cho một môn tâm lý học về con người trong xã hội. Nhà xã hội học nổi tiếng của Đức Tonnies bảo vệ một quan niệm về ý thức tập thể. Nhà nghiên cứu người Italia Puglia biện hộ cho sự hợp tác của hai bộ môn. Mackenzie (J.S. Mackenzie, "Những mối quan hệ của tâm lý học và xã hội", *Biên niên sử của Viện quốc tế về xã hội học*, 1904, quyển X, tr. 300) vui vẻ nhận thấy rằng người ta bắt đầu hiểu "bản chất chủ yếu về xã hội của tinh thần con người". Kết luận của Worms (R. Worms, "Những lời nói", *Biên niên sử của Viện quốc tế về xã hội học*, 1904, quyển X, tr. 393-394; R. Worms, "Tâm lý học tập thể và tâm lý học cá nhân", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1899, tr. 249-273) là rất rõ ràng: 

Việc xây dựng xã hội của các phạm trù tư duy

Diện trường đầu tiên được thăm dò theo chiều hướng đó và đem lại cho những người theo chủ nghĩa Durkheim sự nổi tiếng về khoa học đương nhiên là diện trường các tín ngưỡng tôn giáo⁵². Bản thân Durkheim, sau công trình nghiên cứu của ông về sự tự tử, cho đến khi ông chết, ông đã chủ yếu chuyên tâm vào môn xã hội học tôn giáo. Người cháu ông, Marcel Mauss, được bổ nhiệm vào chiếc ghế giáo sư môn lịch sử các tôn giáo, ở trường Cao học thực hành vào năm 1901, đã cộng tác với nhà sinh lý học Henri Hubert cho xuất bản nhiều công trình nghiên cứu. Như vào năm 1904, công trình nghiên cứu nổi tiếng về môn ma thuật, ở đó tín ngưỡng - cảm giác hoàn toàn chủ quan và có ý thức mà họ gọi là "mana" chiếm vị trí trung tâm⁵³. Sự đóng góp riêng của Hubert cũng rất quan

☞ "những sự kiện xã hội tất cả đều là những sự kiện tâm thần. [...] Chúng tôi cho rằng, cái nguyên tắc mà chúng tôi vừa rút ra không gặp một sự đối lập rõ ràng trong bất cứ một trường phái xã hội học nào. Cái học thuyết mà người ta có thể gọi là theo chủ nghĩa máy móc, học thuyết của ông Émile Durkheim, xây dựng hiện thực trên các "sự vật", nhưng bản thân các sự vật là những biểu tượng. Tiếp theo bản tham luận của Worms, là một bản trình bày rất hay những tư tưởng của Durkheim mà Worms sẽ trở lại vấn đề này. Vào thời kỳ đó, sự thống trị của trường phái Durkheim đã rất rõ ràng, nó ít do đặc tính báo trước về những lập trường vốn khá nhanh chóng tạo được sự đồng thuận ở các nhà xã hội học, mà chủ yếu do cái sự kiện rằng nó không đơn giản cấu thành một diễn ngôn, mà đích thực cấu thành một chương trình nghiên cứu.

52. Ví dụ, xem những lời ca tụng của H. Berr, "Những tiến bộ của môn xã hội học tôn giáo", *Tạp chí tổng hợp sinh lý học*, 1906, quyển XII, số 1, tr. 16-43.

53. M. Mauss, H. Hubert, "Phác thảo một lý luận chung về ma thuật", *Năm xã hội học*, 1902, 1903, quyển VII, đăng lại trong M. Mauss, *Xã hội học và nhân loại học*, Nxb PUF, Paris, 1983, tr. 1-141 (in lần thứ 8).

trọng⁵⁴. Sau cùng, Robert Hertz, chết trong chiến đấu vào năm 1916, hình như được hứa hẹn có một tương lai đẹp đẽ trong các lĩnh vực đó⁵⁵.

Nhưng còn có cái hơn nữa: cái mà các nhà xã hội học sẽ chỉ ra cho các nhà tâm lý học, đó không phải chỉ là ảnh hưởng của những tín ngưỡng tập thể đến cách ứng xử cá nhân, đó trước hết rằng ở bên kia mọi nội dung, chính bản thân những phạm trù của tư duy là những sự xây dựng của xã hội. Điểm mốc là ở việc đăng vào năm 1903, bài viết của Durkheim và Mauss "Về một vài hình thức nguyên thủy của việc phân loại". Sự thách thức là mạnh mẽ: "các nhà tâm lý học nghĩ rằng sự vận hành đơn giản của những kết hợp các tư tưởng, các quy luật về tính kế cận và tính tương tự nhau giữa các trạng thái tâm thần là đủ để giải thích sự dính kết của những hình ảnh, việc tổ chức chúng thành những khái niệm, và thành những khái niệm được sắp xếp cái nọ tương quan với cái kia⁵⁶". Nhưng, như vậy, từ đâu mà có tình hình là bao nhiêu xã hội có thể hình dung thì có bấy nhiêu mô hình khác nhau để sắp xếp các sự vật thành giống và thành loài, để được gọi tên và được định nghĩa. Phải chăng suy ra từ đó rằng "mọi sự phân loại đều bao hàm một trật tự trên dưới mà

54. Xem F.A. Isambert, "Henri Hubert và xã hội học của thời đại", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển XX, tr. 183-204.

55. Xem, ví dụ, R. Hertz, "Góp phần vào việc nghiên cứu những biểu tượng tập thể về cái chết", *Năm xã hội học*, 1905-1906, quyển X, tr. 48-137. Đa số các công trình nghiên cứu ấy đã được tập hợp lại trong R. Hertz, *Xã hội học tôn giáo và văn nghệ dân gian*, Nxb Alcan, Paris, 1928.

56. É. Durkheim, M. Mauss, "Về một vài hình thức nguyên thủy của việc phân loại. Góp phần vào việc nghiên cứu những biểu tượng tập thể", *Năm xã hội học*, 1903, quyển VI; đăng lại trong M. Mauss, *Tiểu luận về xã hội học*, Nxb Minuit, Paris, 1968, tr. 163.

cả thế giới cảm tính lẫn ý thức của chúng ta đều không đưa lại được cho chúng ta một hình mẫu⁵⁷? Các nhà xã hội học đã chỉ ra ở đây việc "ở người nguyên thủy", những khái niệm được dùng để mô tả, tổ chức, và rút cuộc tư duy thế giới, đã được trực tiếp dựa trên cái cách mà con người tập hợp lại với nhau thành những thị tộc và gia tộc như thế nào; trong những thuyết về nguồn gốc vũ trụ nguyên thủy, sự thân thuộc của các sự vật trong vũ trụ đã được sao chép nguyên si trên quan hệ thân thuộc có thực trong xã hội như thế nào. Vậy, có tồn tại một "mối liên hệ chặt chẽ giữa hệ thống lôgích và hệ thống xã hội". Và điều này được hiểu một cách dễ dàng, nếu người ta quan niệm rằng các sự vật của thế giới không phải là những nhân tố về nhận thức đơn giản, mà trước hết được rút ra từ những mối quan hệ cảm xúc và đặc biệt từ cái mà họ gọi là những "xúc cảm tôn giáo": "các sự vật trước hết là có tính thần thánh hoặc có tính phạm tục, trong sạch hoặc không trong sạch, bạn bè hoặc thù địch, thuận lợi hoặc không thuận lợi [...]. Những sự khác biệt và những sự giống nhau và quy định cái cách mà chúng tập hợp nhau lại là về cảm xúc hơn là về trí tuệ⁵⁸. Và các nhà xã hội học của chúng ta gợi ra để kết luận rằng:

"Cùng phương pháp đó cũng có thể giúp đỡ để hiểu cái cách hình thành những khái niệm về các nguyên nhân, về chất, về các hình thức luận giải khác nhau v.v... Tất cả những vấn đề đó, vốn được các nhà siêu hình học và tâm lý học bàn cãi từ rất lâu, sau cùng sẽ được giải phóng khỏi những sự nhắc lại kẻ càn chậm trễ, từ cái ngày mà

57. Như trên, tr. 166.

58. Như trên, tr. 227.

chúng được đặt ra bằng ngôn từ xã hội học. Ở đó, ít nhất có một con đường mới đáng kể thử làm⁵⁹.

Và con đường đó sắp được thăm dò dần từng bước bởi Durkheim, Mauss, Hubert, Hertz và sau cùng là Levy-Bruhl, ông này, bắt đầu từ năm 1903, đã hơi để lịch sử triết học sang một bên để đi theo các nhà xã hội học và cho xuất bản, vào năm 1910, một tác phẩm rất đáng kể.

Rốt cuộc, cuốn sách cuối cùng của Durkheim được dành cho tôn giáo, đã định xây dựng một cách có hệ thống, một lý luận xã hội học về nhận thức. Durkheim lại chứng minh rằng các phạm trù chủ yếu "thống trị đời sống trí tuệ" của chúng ta và hình thành "bộ xương của trí tuệ" là thuộc nguồn gốc tôn giáo và do đó thuộc nguồn gốc xã hội⁶⁰. Không những các phạm trù về thời gian, không gian, về con số, về thể loại, về chất, mà còn cả khái niệm về chân lý, khái niệm về linh hồn, "sự diễn tả tượng trưng của nhân cách", đối với ông, là thuộc về xã hội học⁶¹. Hơn nữa, bản thân lý tính của chúng ta cũng thuộc về xã hội: chính bởi tính phổ biến tương đối về mặt xã hội của khái niệm mà chúng ta có thể giao tiếp với nhau. Ngôn ngữ của chúng ta truyền cho chúng ta hệ thống các khái niệm, qua nó, chúng ta có thể làm cho người khác hiểu được cảm xúc của chúng ta; ngôn ngữ diễn tả "cái cách mà xã hội trong toàn thể của nó hình dung những đối tượng của kinh nghiệm của nó"⁶². Durkheim đã có ý thức cách tân một cách hoàn toàn như vậy những lý luận về nhận thức:

59. Như trên, tr. 230.

60. É. Durkheim, *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*, Nxb PUF, Paris, 1985, tr. 12-14.

61. Như trên, tr. 388-389.

62. Như trên, tr. 620.

"Cho đến giờ, người ta bị đặt đứng trước cái thế phải lựa chọn: hoặc giải thích những khiểu năng cao cấp và đặc thù của con người bằng cách lại dẫn chúng về những hình thức thấp của tồn tại, lý trí với những giác quan, tinh thần với vật chất, điều đó lại dẫn đến chỗ phủ nhận tính đặc thù của chúng; hoặc lại gắn liền chúng với một hiện thực siêu-kinh nghiệm nào đó mà người ta coi là định đề mà không có một sự quan sát nào có thể thiết lập sự tồn tại của nó [...]. Nhưng vào thời điểm mà người ta thừa nhận rằng ở trên cá nhân, có xã hội và xã hội này không phải là một tồn tại gọi tên được hoặc một tồn tại về lý trí, mà là một hệ thống những lực tác động, thì lúc ấy, có thể có một cách thức mới để giải thích con người⁶³".

ẢNH HƯỞNG CỦA XÃ HỘI HỌC ĐẾN TÂM LÝ HỌC

Không có một tên tuổi lớn nào của môn tâm lý học của nửa đầu thế kỷ XX lại không biết đến sự mở ra mà công việc của các nhà xã hội học đã tạo nên. Sự bàng quan lúc đầu nhanh chóng qua đi, một cuộc đối thoại đã nảy sinh từ ý muốn thiết lập một bộ môn mới, môn tâm lý học tập thể, song môn này không đạt được đến chỗ bắt người ta phải thừa nhận nó.

Từ bàng quan đến thừa nhận (1900-1920)

Nếu đọc hai tờ tạp chí chính về tâm lý học, người ta sẽ có thể tưởng rằng, cho đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, xã hội học ít làm cho các nhà tâm lý học quan tâm. Tờ *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý* của Janet và Dumas (hai người học trò chính của Ribot) đã đi

63. Như trên, tr. 637-638.

qua tất cả thời kỳ đó trong một sự gần như hoàn toàn bàng quan đối với các công trình nghiên cứu về xã hội. Một mục thư mục học đơn giản được quay về các môn khoa học nhân văn khác, đã xếp môn xã hội học sau môn ngôn ngữ học và các môn khoa học về tôn giáo, những công trình của *Năm xã hội học* hiếm khi được nêu lên. Đối với tờ *Năm tâm lý học*, thì hoàn cảnh lúc xuất phát là khác. Chủ nhiệm của tờ đó (Alfred Binet, 1857-1911) thoát trông thì rất thuận lợi cho sự phát triển của các công trình nghiên cứu về tâm lý xã hội. Bị ảnh hưởng của Bernheim cũng như của Tarde (Binet kết giao muộn với Tarde và ông đã đưa Tarde gia nhập Hội tự do nghiên cứu tâm lý học trẻ em, được lập ra năm 1900), Binet gắn liền môn thời miên với đời sống xã hội⁶⁴. Mặt khác, trong các công trình nghiên cứu của ông về sự phát triển và sự thông minh của trẻ em, ông đã thừa nhận một cách đầy đủ tầm quan trọng của các yếu tố xã hội⁶⁵. Sau cùng, ông đã tiếp nhận trong tờ tạp chí của ông những công trình nghiên cứu về tội phạm học và về "tâm lý học tư pháp". Vào năm 1909, trong một bản tổng kết về tâm lý học, ông đã kêu gọi một cách logic sự phát triển của các công trình nghiên cứu về tâm lý học xã hội mà ông đã đặt vào trong số bốn lĩnh vực lớn của môn tâm lý học⁶⁶. Song le, Binet đã đánh giá những công trình đó là "hãy còn quá mang tính lý luận", và không dẫn ra bất cứ một tác giả Pháp nào (bởi vì những quy

64. A. Binet, *Tính dễ ám thị*, Nxb Schleicher, Paris, 1900.

65. A. Binet, *Công trình nghiên cứu thực nghiệm về sự thông minh*, Nxb Schleicher, Paris, 1903.

66. A. Binet, "Bản tổng kết về tâm lý học năm 1908", *Năm tâm lý học*, 1909, tr. VIII-XI.

chiếu của ông là các tác giả Mỹ Baldwin, Royce và McDougall). Thực ra, Binet chỉ coi duy nhất các công trình thực nghiệm là có tính khoa học, và chúng trước hết nhằm để nêu lên sự khác biệt về tâm lý học cá nhân, để đạt đến một sự phân loại các đặc tính bằng việc đo lường⁶⁷". Vậy, người ta còn rất xa môn xã hội học, môn này, dù cho các tác giả của nó là gì, thì vào thời kỳ ấy, nó vẫn lấy các nhóm chứ không phải các cá nhân làm đối tượng chính của nó. Điều đó giải thích tại sao Binet tỏ ra ít quan tâm đến nó.

Khi Piéron nắm quyền lãnh đạo tạp chí lúc Binet mất, môn tâm lý học xã hội lần này bị loại bỏ hoàn toàn. Gần gũi với chủ nghĩa hành vi của Watson và thuyết phản xạ của Pavlov, Piéron, trong suốt cuộc đời ông, chỉ coi duy nhất môn tâm lý sinh lý học là có tính khoa học, bằng cách gộp toàn bộ môn tâm lý học vào trong "các khoa học sinh vật học"⁶⁸", phủ nhận mọi "quan hệ nhân quả riêng cho hành động có ý thức"⁶⁹". Vào năm 1913, khi ông đến cầm đầu tạp chí *Năm tâm lý học*, thì đối với ông ta, đó là cơ hội bổ sung để ông tái khẳng định lập trường của ông. Thế mà, khi Piéron đề cập đến vấn đề những mối quan

67. A. Binet, V. Henri, "Tâm lý học cá nhân", *Năm tâm lý học*, 1896, số 2, tr. 411-465; A. Binet, "Sự đo lường trong tâm lý học cá nhân", *Tạp chí triết học*, 1898, số 2, tr. 113-123; A. Binet, *Nghiên cứu thực nghiệm về sự thông minh, sđd*; G. Avanzini, *Alfred Binet và môn sư phạm khoa học*, Nxb Vrin, Paris, 1969, tr. 17-27.

68. H. Piéron, "Sự tiến triển của tâm thần và việc nghiên cứu khách quan về cách xử sự", *Tạp chí của tháng*, 1908, tháng 3, tr. 291-310.

69. H. Piéron, "Báo cáo về W. McDougall: "Việc sử dụng và lạm dụng bản năng trong Tâm lý học xã hội", *Nhật báo về môn tâm lý học khác thường*, 1922, quyển XVI, số 5-6, tr. 285-333, *Năm tâm lý học*, 1922, tr. 352-353. Sự chú ý của chúng tôi bị hút vào bài này: P. Foulquié, *Tâm lý học đương đại*, Nxb PUF, Paris, 1951, tr. 112.

chiếu của ông là các tác giả Mỹ Baldwin, Royce và McDougall). Thực ra, Binet chỉ coi duy nhất các công trình thực nghiệm là có tính khoa học, và chúng trước hết nhằm để nêu lên sự khác biệt về tâm lý học cá nhân, để đạt đến một sự phân loại các đặc tính bằng việc đo lường⁶⁷. Vậy, người ta còn rất xa môn xã hội học, môn này, dù cho các tác giả của nó là gì, thì vào thời kỳ ấy, nó vẫn lấy các nhóm chứ không phải các cá nhân làm đối tượng chính của nó. Điều đó giải thích tại sao Binet tỏ ra ít quan tâm đến nó.

Khi Piéron nắm quyền lãnh đạo tạp chí lúc Binet mất, môn tâm lý học xã hội lần này bị loại bỏ hoàn toàn. Gần gũi với chủ nghĩa hành vi của Watson và thuyết phản xạ của Pavlov, Piéron, trong suốt cuộc đời ông, chỉ coi duy nhất môn tâm lý sinh lý học là có tính khoa học, bằng cách gộp toàn bộ môn tâm lý học vào trong "các khoa học sinh vật học⁶⁸", phủ nhận mọi "quan hệ nhân quả riêng cho hành động có ý thức⁶⁹". Vào năm 1913, khi ông đến cầm đầu tạp chí *Năm tâm lý học*, thì đối với ông ta, đó là cơ hội bổ sung để ông tái khẳng định lập trường của ông. Thế mà, khi Piéron đề cập đến vấn đề những mối quan

67. A. Binet, V. Henri, "Tâm lý học cá nhân", *Năm tâm lý học*, 1896, số 2, tr. 411-465; A. Binet, "Sự đo lường trong tâm lý học cá nhân", *Tạp chí triết học*, 1898, số 2, tr. 113-123; A. Binet, *Nghiên cứu thực nghiệm về sự thông minh, sđđ*; G. Avanzini, *Alfred Binet và môn sư phạm khoa học*, Nxb Vrin, Paris, 1969, tr. 17-27.

68. H. Piéron, "Sự tiến triển của tâm thần và việc nghiên cứu khách quan về cách xử sự", *Tạp chí của tháng*, 1908, tháng 3, tr. 291-310.

69. H. Piéron, "Báo cáo về W. McDougall: "Việc sử dụng và lạm dụng bản năng trong Tâm lý học xã hội", *Nhật báo về môn tâm lý học khác thường*, 1922, quyển XVI, số 5-6, tr. 285-333, *Năm tâm lý học*, 1922, tr. 352-353. Sự chú ý của chúng tôi bị hút vào bài này: P. Foulquié, *Tâm lý học đương đại*, Nxb PUF, Paris, 1951, tr. 112.

hệ với môn xã hội học, tuy ông đã từ chối chấp nhận với Durkheim rằng "những nguyên tắc hình thành tư duy" có nguồn gốc xã hội, song ông lại nhượng bộ rằng

"tâm tính tập thể [...] đóng một vai trò rất to lớn trong cái mà chúng ta cho là tư duy cá nhân. Người ta không thể quan niệm ngôn ngữ phức hợp, khoa học được thiết lập, nghệ thuật, tôn giáo v.v... nếu không có môi trường xã hội⁷⁰".

Sự đột phá trí tuệ của các nhà xã hội học

Thay mặt cho một trong những nhà tâm lý học có lập trường lý luận ở trong số những lập trường quy giảm nhất của thời đại đó, bài báo này thừa nhận rằng sự đối thoại với môn xã hội học có thể tạo thành "một chất men tích cực cho sự tiến bộ của môn tâm lý học", và nó có ý nghĩa sự đột phá về trí tuệ mà những nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim đương đạt tới. Thật vậy, ở bên kia sự bàng quan chính thức, những dấu hiệu tiến triển của môn tâm lý học đại học được đọc thấy bằng những câu điểm xuyết nhỏ kể từ đầu thế kỷ. Trước hết vào năm 1900, tại Hội nghị quốc tế về tâm lý học lần thứ IV, người ta nhận thấy rằng nhiều sự đóng góp đã thuộc về môn tâm lý học tập thể thậm chí ngay cả nếu không có một trong số những đại diện lớn của môn này được mời đến⁷¹. Sau đó, vào năm 1905, trong một cuốn sách mới, Ribot nêu lên rằng ông sẽ bàn về "một vấn đề về tâm lý học, bề ngoài là về cá nhân, nhưng hoàn toàn cũng ngang như về tập thể, bởi vì các nhóm người được hình thành,

70. H. Piéron, "Lĩnh vực tâm lý học", *Năm tâm lý học*, 1913, tr. 13.

71. P. Janet (chỉ đạo), *Những báo cáo và kỷ yếu của Hội nghị quốc tế về tâm lý học lần thứ IV*, Nxb Alcan, Paris, 1901.

và được duy trì bằng sự cộng đồng những tín ngưỡng, những dư luận, những thành kiến, và chính cái lôgic của những tình cảm đã được dùng để sáng tạo ra họ và bảo vệ họ⁷²". Durkheim đã không thiếu cơ hội để chúc mừng việc đó:

"Ông [Ribot] đã chứng minh như vậy, với quyền uy gắn với tất cả những gì ông đã làm, rằng những hình thức phức tạp của đời sống tâm thần của các cá nhân là không thể giải thích được ở ngoài những điều kiện xã hội của họ, nghĩa là, môn tâm lý học, khi nó đạt đến một trình độ nào đó của sự phát triển của nó, thì trở thành không thể tách rời được với môn xã hội học⁷³".

Đoạn tiếp theo còn hùng biện hơn. Thật vậy, hình như hai cuốn sách lớn của Lévy-Bruhl và của Durkheim vào năm 1910 và 1911 không phải là bị bỏ qua không được biết đến. Chứng cứ của việc đó là phản ứng của Charles Blondel, ông này yêu cầu các bạn đồng nghiệp tiến hành cùng với ông một cuộc cách mạng trí tuệ đích thực:

"Nếu môn xã hội học đúng, thì môn tâm lý học của chúng ta thường lạc vào một lĩnh vực không phải là lĩnh vực của nó. Xuất phát để phát hiện những cơ chế và những quy luật của tư duy cá nhân, nó lại đạt đến những khẳng định thực ra chỉ có giá trị với con người trong xã hội, thậm chí một cách chính xác hơn là cho những thành viên của một xã hội nào đó. [...] Nếu tư duy suy lý lôgic không phải là một sự nghiệp cá nhân, nếu đời sống xúc cảm của chúng ta và cách cư xử của chúng ta không phải trực tiếp để lộ ra tính độc đáo riêng của

72. Th. Ribot, *Lôgic học về những tình cảm*, Nxb Alcan, Paris, 1905, tr. X.

73. É. Durkheim, "Báo cáo của Th. Ribot: *Lôgic học về những tình cảm*, Nxb Alcan, Paris, 1905", *Năm xã hội học*, 1906, quyển IX, tr. 158.

chúng ta, nếu tất cả cái gì lóng lánh dưới mặt trời của ý thức của chúng ta không phải là đặc thù riêng của chúng ta, thì sự cố gắng của những Locke, những Hume, những Stuart Mill, và những Taine sẽ trở thành cái gì? Chúng ta đã chỉ để mắt đến cái máy và, trong khi nhìn thấy nó sản xuất ra cái mà chúng ta gọi là những tư tưởng của chúng ta, thì chúng ta đã tưởng tượng rằng nó là của chúng ta, và thậm chí ngay cả nó có ở chúng ta chẳng nữa, thì khi đó, thực ra nó chỉ được xã hội thiết lập ở chúng ta để khai thác những nguyên liệu của những ý thức cá nhân của chúng ta⁷⁴".

Vào năm 1910, phản ứng của Blondel hãy còn chưa được công chúng đón nhận nồng nhiệt, nhưng nhiều nhà tâm lý học thực ra đã chia sẻ cùng cái cảm tưởng ấy. Sau chiến tranh, sự thừa nhận đã được thực hiện một cách rõ ràng. Để đo tầm quan trọng của nó, thì không có dấu hiệu nào tốt hơn việc đọc hai tập dày cộp của cuốn *Chuyên luận về tâm lý học* do Georges Dumas chỉ đạo và cấu thành cuốn tóm tắt đầu tiên của môn tâm lý học đại học Pháp⁷⁵. Được xuất bản toàn bộ vào năm 1923, nhưng cuốn sách đó thực tế đã được đưa ra ngay từ trước cuộc chiến tranh và Ribot, trước khi chết hai năm (1914) đã viết một bài tựa

74. Ch. Blondel, "Những chức năng tâm thần trong các xã hội thấp hơn theo một cuốn sách mới xuất bản gần đây", *Nhật báo tâm lý học bình thường và so sánh*, 1910, tr. 540-541.

75. Công trình nghiên cứu của chúng tôi đã hoàn thành trước khi công bố bài của G. Vermès, F. Sellier, A. Ohayon, "Về các môn tâm lý học xã hội ở Pháp giữa các năm 1913 và 1947", *Các xã hội đương đại*, 1993, số 13, tr. 197-208, về môn tâm lý học xã hội trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh. Các tác giả đã nhìn đúng một số điểm mà chúng tôi phát triển ở đây (ví dụ, ảnh hưởng của chủ nghĩa Durkheim đến các tác giả của cuốn *Chuyên luận về tâm lý học*. Song bài viết của họ khá ngắn gọn.

cho nó. Chắc chắn bài tựa đó đã khẳng định lại sự bén rễ của môn tâm lý học trong môn sinh lý học, nhưng cũng đã thừa nhận giới hạn của việc đó: "các tác giả của bản chuyên luận ấy đã không mắc phải sai lầm của một vài nhà tâm lý học, những nhà tâm lý học đó, theo tôi, đã đi quá xa trong khi phủ nhận đặc tính độc đáo của sự kiện xã hội⁷⁶". Ribot lại đã thừa nhận môn xã hội học của Durkheim mà ảnh hưởng của nó được dễ dàng nhận thấy trong các đóng góp của Dumas, Lalande, Wallon, Delacroix, và còn hơn nữa, của Blondel.

Một dấu hiệu lớn nhất: cuốn *Chuyên luận về tâm lý học* của Dumas vào năm 1923

Trong bài nhập môn đại cương tâm lý học, nhà triết học André Lalande lưu ý rằng

"hai ảnh hưởng lớn, trong những năm gần đây, đã tác động theo chiều ngược lại đến môn tâm lý học độc lập: 1°) Ảnh hưởng của các học thuyết nâng cao tầm quan trọng của tình cảm và của trực giác, đáng chú ý nhất là học thuyết của chủ nghĩa Bergson. [...] 2°) Ảnh hưởng của xã hội học, đặc biệt là ảnh hưởng của các công trình và việc giảng dạy của Durkheim: làm cho các chức năng tâm thần quan trọng nhất và cao cả nhất phụ thuộc vào đời sống xã hội, hiện thực *đặc thù*⁷⁷".

Lalande đã đặt ra như là từ nay đã dành được ý kiến "[cho rằng] rõ ràng có những hiện tượng tâm lý tập thể

76. Th. Ribot, "Bài tựa" trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1923, quyển I, tr. XII.

77. A. Lalande, "Tâm lý học, những đối tượng khác nhau và những phương pháp của nó", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1923, quyển I, tr. 5.

thuộc nhóm xã hội với tư cách là nó hợp thành một cái toàn bộ, chứ không phải chỉ với tư cách rằng các hiện tượng đó được gặp thấy ở đa số hoặc thậm chí ở gần như toàn bộ các cá nhân hợp thành nó [...]. Người ta cảm thấy lĩnh vực rộng lớn xiết bao của những tìm tòi nghiên cứu thuộc loại đó mở ra cho môn *tâm lý học xã hội học*⁷⁸.

Georges Dumas cũng đã đem lại cho xã hội học một vị trí hạo hạng. Ông nhất là đã chỉ ra rằng những xúc cảm sẽ không thể được hiểu ở ngoài "tình trạng nền văn minh trong đó chúng ta sống, ở ngoài vị trí xã hội và nền giáo dục của chúng ta"⁷⁹. Henri Wallon đã kết luận thẳng thắn rằng môn tâm lý học vẫn hoàn toàn câm lạng về nội dung của ý thức. Thật vậy,

"trong sự nhận thức thô lậu nhất đã ngấm ẩn những giải thích, những tư tưởng, những hệ thống tín ngưỡng và biểu tượng, qua đó, con người tham dự vào sự tồn tại của *nhóm xã hội* của mình. [...] Chính nhờ những biểu tượng như vậy, ý thức mới tỏ bày ra được cái mà nó có thể đạt tới về những quá trình sâu kín nhất và riêng tư nhất của nó"⁸⁰.

Ông đã để lại "cho những người khác" (chúng ta đã biết là ai) "việc nhận thức những chức năng phát triển theo những quy luật vượt qua cá nhân"⁸¹. Về phía mình, Henri Delacroix hình như hơi bị những sự "thối phồng" của Durkheim làm khó chịu, và từ chối nói rằng rốt cuộc,

78. Như trên, tr. 38-39, tôi gạch dưới.

79. G. Dumas, "Sự diễn tả những xúc cảm", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học, sđd*, quyển I, tr. 639.

80. H. Wallon, "Vấn đề sinh vật học của ý thức", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học, sđd*, quyển I, tr. 227.

81. Như trên, tr. 228.

"xã hội tạo ra trí tuệ". Nhưng ông cũng không nhượng bộ ông ta ba đóng góp lớn nhất:

"1°) đời sống cộng đồng, sự tập hợp thành xã hội, trạng thái tập thể làm tăng lên những sức mạnh cá nhân [...] 2° xã hội tác động thành sức mạnh bảo thủ với tư cách là truyền thống [...]. Theo nghĩa đó, thì sẽ đúng để nói về những biểu tượng có trước cá nhân, bất cá nhân phải thừa nhận, và tiếp tục sống mãi thông qua cá nhân [...] 3°) cấu trúc xã hội phản ánh đến một điểm nào đó trong tư tưởng của cá nhân [...] ngôn ngữ phản ánh lịch sử của xã hội; những nghĩa kế tiếp nhau của một từ thường cho chúng ta biết tình hình về những điều kiện trong đó từ đó đã được tạo ra và về những biến đổi của tổ chức xã hội và gia đình. Và lại, còn có những điều kiện xã hội học về lý trí [...]"⁸².

Sau cùng, sự đóng góp theo Durkheim nhất là sự đóng góp của Blondel, đối với ông này, tất cả đã được xã hội hóa ở con người. Kể từ khi đứa trẻ học cách hành ngôn, thì xã hội đã đi sâu vào nó:

"Biết nói, chắc chắn đó là ở trạng thái chia sẻ suy nghĩ của mình cho người khác, nhưng còn hơn nữa, đó là ở trạng thái làm cho suy nghĩ đó có thể truyền đi được, nghĩa là chuyển ngay lập tức những dữ kiện kinh nghiệm cảm tính của chúng ta thành ngôn ngữ kinh nghiệm tập thể. Như vậy, ngay từ nguồn gốc, những khuynh hướng và bản năng của chúng ta, xét trong cái toàn bộ của những biểu tượng tập thể, đã ngừng một cách dứt khoát được sống, được cảm thấy, được tự thực

82. H. Delacroix, "Những thao tác trí tuệ", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1923, quyển II, tr. 144-145.

hiện trong sự thuần túy hữu cơ của chúng. Hẳn là, chúng ta gần như có quyền tự hỏi xem có còn những hành động đúng là và thuần túy cá nhân trong hoạt động của con người không⁸³.

Và Blondel kết luận rằng "hoạt động tâm lý-hữu cơ chỉ trở thành hoạt động tự nguyện với điều kiện có thể nói là tự thăng hoa dưới tác động của những biểu tượng tập thể⁸⁴". Như vậy cái diễn tả một cách sâu sắc nhất cái muốn sống mà Schopenhauer nói đến, cái năng lượng tinh thần mà Bergson viện dẫn, cái "sự quyết định" thân thiết với William James, cái ý thức về sự dẫn thân tự nguyện, rốt cuộc chính môn xã hội học đưa lại những phương tiện để hiểu nó:

"Hoạt động tự nguyện có được những đặc tính chủ yếu nhất của nó không phải do những phương tiện sinh lý học qua đó nó được tiến hành, cũng không phải do một hoạt động thuần túy tâm lý học tạo nên kinh nghiệm cho bản thân nó, mà đúng là do hệ thống các khái niệm và những mệnh lệnh mà tập thể áp đặt chúng ta. Những khái niệm và mệnh lệnh đó trong khi đưa tính cứng nhắc và tính phổ biến của chúng vào dòng chảy chuyển động và thoáng qua của các trạng thái ý thức của chúng ta, đã đảm bảo cho kinh nghiệm và nhân cách chúng ta tính thống nhất, tính liên tục và sự ăn khớp chặt chẽ⁸⁵".

83. Ch. Blondel, "Những ý muốn", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học, sđd*, quyển II, tr. 342.

84. *Như trên*, tr. 344.

85. *Như trên*, tr. 422-423. Cũng xem Ch. Blondel, "Nhân cách", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học, sđd*, quyển II, tr. 522-574; G. Davy, "Xã hội học", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học, sđd*, quyển II, tr. 765-810.

Để chấm dứt, chúng ta hãy lại nghe Henri Delacroix, giáo sư môn tâm lý học tại trường Đại học Sorbonne và nhanh chóng trở thành chủ nhiệm khoa văn chương Paris "quyền uy chủ yếu" của thời đó về tâm lý học theo Parodi⁸⁶:

"Không có gì để bác bỏ với môn khoa học xã hội học cả. Giá trị của nó là không thể bàn cãi. Những công việc mà nó đã giúp cho môn tâm lý học là nhiều vô hạn. Nó đã du nhập vào đó những sự kiện mới và những phương pháp mới. [...] Nó đã đặc biệt mở rộng và đào sâu "bản chất con người", nó đã ngăn cản môn tâm lý học chuyển vào trong môn siêu hình học thuần túy hoặc vào trong môn sinh lý học thuần túy. [...] Và nó đã thêm cho môn tâm lý học một chiều kích mới. Nhà tâm lý học từ đây phải tư duy những sự kiện tâm lý học theo chiều kích xã hội⁸⁷".

Đó không phải là một thành công, đó là một thắng lợi. Nhưng ngay cả tầm rộng lớn và việc lật đổ nhanh chóng đó phải chăng là không tra vấn chúng ta? Vì những lý do gì "loại xích lại gần nhau và như là liên minh giữa môn tâm lý học và môn xã hội học" đã có thể tỏ ra với một nhà quan sát thạo tin như là một trong hai sự kiện lớn nhất của giới khoa học và triết học của thời kỳ hậu chiến⁸⁸. Sự giải thích của Parodi là thú vị:

"Môn xã hội học xuất hiện ra như một môn khoa học thực thụ, có khuynh hướng hoàn toàn thực chứng và

86. D. Parodi, "Triết học Pháp từ năm 1918 đến năm 1925", *Tạp chí Triết học*, 1925, số 1, tr. 362.

87. H. Delacroix, *Ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Alcan, Paris, 1924, tr. 75.

88. D. Parodi, "Triết học Pháp từ năm 1918 đến năm 1925", bài đã dẫn, tr. 359. Sự kiện khác là việc phổ biến thuyết tương đối của Einstein!

phương pháp khách quan chặt chẽ: trong khi cầu đến những sự giải thích xã hội học, ở đó sự giải thích sinh vật học không thể thỏa mãn được nữa, người ta vậy là có cảm tưởng vẫn còn trung thành với tinh thần của khoa học và hết sức tránh chống lại mọi ngờ vực về siêu hình học [...] chính vì vậy môn xã hội học đi đến chỗ xuất hiện [...] như là một Thượng đế siêu đẳng, và nó được chấp nhận như là duy nhất có khả năng giải quyết các khó khăn mà ở đó tất cả các lý luận khác đều thất bại⁸⁹.

Thật vậy, như chúng ta đã thấy, ở ngay đầu công trình này, môn tâm lý học khoa học đã ra đời ở Pháp để phản ứng chống lại chủ nghĩa duy linh và lý luận của nó về những khiếu năng của linh hồn và như vậy là dần dần bị giam kín trong một chủ nghĩa quy giảm chỉ chuyên nhất về sinh vật học. Theo tuyên bố của các tác giả cuốn *Chuyên luận về tâm lý học* và đặc biệt là theo sự xích lại gần nhau mà Lalande thực hiện giữa Durkheim và Bergson, người ta đo được chiều dày của sự chân không về trí tuệ mà môn tâm lý-sinh lý học của cuối thế kỷ XIX đã tạo ra. Chính ở chỗ rạn nứt ấy mà khái niệm về biểu tượng tập thể và khái niệm của Durkheim về tôn giáo đã tìm thấy tất cả sự thích đáng của chúng. Parodi gợi ý đúng rằng chúng cho phép các nhà tâm lý học vượt qua sự chia cắt chủ nghĩa duy vật/chủ nghĩa duy linh bằng cách tìm thấy ở đó một cách khoa học để xử lý các sự kiện thuộc về lĩnh vực của ý thức và của đời sống tinh thần.

Bao giờ cũng là thế, về lý luận, môn tâm lý học tập thể đã ra đời. Thậm chí ngay cả một nhà phê bình thường kỳ chủ nghĩa Durkheim cũng đã kêu lên rằng: "Không còn gì

89. Như trên, tr. 365.

ngghi ngờ rằng chúng ta đã tham dự việc xây dựng một học thuyết mà sự thành lập nó sẽ là một trong những sự kiện nổi bật của lịch sử môn tâm lý học trong nửa đầu của thế kỷ XX⁹⁰.

Hướng đến môn tâm lý học tập thể (1920-1940)

Về thực tế, một cuộc tranh luận khoa học thực sự đã phát triển trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới xung quanh môn tâm lý học tập thể. Những nhân vật chủ chốt là Blondel và Dumas ở các nhà tâm lý học; Halbwachs, Lévy-Bruhl và Mauss ở các nhà xã hội học. Những vai trò thứ yếu đã đưa ra sân khấu những người theo chủ nghĩa Durkheim khác (Granet, Davy) và một vài nhà triết học (Lalande, Essertier). Những tác giả của cuộc đối thoại giữa tâm lý học và xã hội học trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới vậy là tương đối ít (một chục người), nhưng là nằm trong số những nhà bác học quan trọng nhất của thời đại của họ. Còn về những thể chế lôi cuốn họ, thể chế chủ yếu là *Hội tâm lý học Paris*, có liên hệ với tờ *Nhật báo về tâm lý học*, tờ báo này trở thành "cơ quan chính thức" của Hội đó bắt đầu từ năm 1920⁹¹. Những người thúc đẩy tờ báo chủ yếu là Dumas và Meyerson.

Sinh viên Đại học Sư phạm, thạc sĩ triết học, tiến sĩ y khoa và văn chương, giảng viên môn tâm lý học thực

90. R. Lacombe, "Luận đề về xã hội học trong môn tâm lý học", *Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học*, 1926, tr. 352.

91. Tờ *Nhật báo* mỗi tháng đã đăng, một mặt là đa số những thông tin dành cho Hội (và đôi khi những cuộc thảo luận tiếp theo chúng), mặt khác, những thông tin chính về sinh hoạt của Hội (sự đổi mới hàng năm của Ban Giám đốc, việc bầu những thành viên mới, những hoạt động chung với các thể chế khác, v.v...).

nghiệm, rồi giáo sư tâm lý-bệnh lý ở trường Đại học Sorbonne, Georges Dumas (1866-1946) đóng vai trò trung tâm trong việc bố trí lực lượng ở Paris. Chỉ đạo cuốn *Chuyên luận về tâm lý học* (2 quyển, 1923-1924) rồi *Chuyên luận mới về tâm lý học* (10 quyển, 1930-1948), người môn đệ trực tiếp của Ribot này chắc chắn, trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh, với Piéron, là nhà tâm lý học có ảnh hưởng nhất ở Pháp và hay được mời nhất ở nước ngoài. Còn về Ingace Meyerson (1888-1983), vào lúc xuất phát, ông là một cây cầu giữa Dumas và Piéron, bởi vì ông vừa là thư ký tòa soạn của tờ *Năm tâm lý học* lại vừa là tổng thư ký thường trực của Hội tâm lý học. Sau cùng, chính ông, khi Dumas chết, sẽ cùng với Guillaume, nắm quyền lãnh đạo tờ *Nhật báo về tâm lý học*.

Hội tâm lý học và tờ *Nhật báo* vậy là hai địa điểm chính của cuộc đối thoại của môn tâm lý học với môn xã hội học. Mauss được bầu làm chủ tịch hội đó vào năm 1924, và Halbwachs được bầu vào đó trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Về phía họ, Blondel và Dumas là thành viên của Viện Xã hội học được những người theo chủ nghĩa Durkheim lập ra vào năm 1924⁹².

Đóng góp của các nhà xã hội học

Ba nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim đã đóng vai trò chủ chốt trong toan tính thiết lập một lãnh thổ chung cho hai bộ môn, đó là Mauss, Halbwachs và Lévy-Bruhl.

Vài năm sau cuộc thế chiến thứ nhất mà ở đó, nhiều nhà xã hội học trẻ đã ngã xuống, vào năm 1924, Mauss (1872-

92. Xem J. Heilbron, "Ghi chú về Viện Xã hội học Pháp (1924-1962)", *Những công trình nghiên cứu theo chủ nghĩa Durkheim*, 1983, số 9, tr. 9-14.

1950) lại nắm việc xuất bản tờ tạp chí *Năm xã hội học* và xuất hiện ra như là người kế tục trực tiếp của câu ông là Durkheim⁹³. Mà, đối với ông, thì tất cả mọi biên giới của các bộ môn được xây dựng và được bảo vệ một cách ghen ghét vào cuối thế kỷ XIX, bây giờ phải được vượt qua nhằm giúp hiểu biết về "con người toàn bộ", "con người sinh lý-tâm lý-xã hội học". Với danh nghĩa đó, ông nhấn mạnh một cách có hệ thống tầm quan trọng của sự liên minh giữa môn xã hội học và môn tâm lý học. Vào tháng Giêng năm 1924, ông đã phát ra cho các bạn ông ở Hội tâm lý học:

"Chúng tôi không bàng quan trước bất kỳ tiến bộ nào của các bạn trong việc phân tích các thành tố của ý thức, hoặc trong phân tích sự tập hợp thành nhóm. Chính vì vậy, mà Durkheim, học trò của Wundt và của Ribot, Espinas, bạn thân của Ribot, và chúng tôi, chúng tôi đã đi theo các vị thầy đó, chúng tôi chưa bao giờ thôi sẵn sàng chấp nhận những tiến bộ của môn tâm lý học. Bởi vì chỉ duy nhất nó, ở bên cạnh những xây dựng của riêng chúng tôi, đã cung cấp cho chúng tôi những khái niệm cần thiết, những từ có ích, những từ này biểu nghĩa những sự kiện nhiều nhất và tác nghĩa những tư tưởng rõ ràng nhất và chủ yếu nhất⁹⁴".

Những chủ định đó, được Roger Bastide coi là sáng lập⁹⁵, đã mở ra những cuộc thảo luận cụ thể về bản chất của chứng loạn tâm thần, và những hoang tưởng hoặc những ảo giác, về khái niệm bản năng, khái niệm tượng

93. Xem J. Heilbron, "Những biến đổi của chủ nghĩa Durkheim, 1920-1940", *Tạp chí Xã hội học Pháp*, 1985, quyển XXVI, tr. 203-237.

94. M. Mauss, "Những mối quan hệ hiện thực và thực tiễn của môn tâm lý học và môn xã hội học", *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1924; đăng lại trong M. Mauss, *Xã hội học và nhân loại học*, sđd, tr. 292.

95. R. Bastide, "Xã hội học và tâm lý học", trong G. Gurvitch (chỉ đạo), *Chuyên luận về xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1958, quyển I, tr. 71.

trưng và "hoạt động chủ yếu là tượng trưng của tinh thần"⁹⁶. Mauss đã phác thảo ở đây một chương trình về tâm lý học tập thể, và như người ta nói ngày nay, về môn tâm thần học tộc người. Ông thậm chí còn mong người ta tiếp tục nghiên cứu về những đặc tính tâm thần tập thể, môn tâm lý học về các dân tộc hoặc môn "phong tục học tập thể" mà ngày xưa Taine đã khai tâm⁹⁷. Cho đến thế chiến thứ nhất, ông tiếp tục có những đóng góp vào những lĩnh vực nghiên cứu mới đó và năng lui tới Hội tâm lý học⁹⁸. Đôi khi, đương nhiên ông cũng phải khẳng định những sự khác biệt và nói ra sự không tương hợp của ông. Như vậy, cũng như Malinowski (1927) đã muốn cho Freud biết (1923) rằng mặc cảm *Œdipe* của ông không phổ biến như ông tưởng, Mauss, ngay từ năm 1931, đã giải thích cho Piaget rằng những giai đoạn phát triển của tuổi thơ là những giai đoạn phát triển của đứa trẻ châu Âu, đứa trẻ mà ông đã quan sát, chứ không phải là những giai đoạn phát triển của tuổi thơ nói chung⁹⁹. Như

96. M. Mauss, "Những mối quan hệ hiện thực và thực tiễn của môn tâm lý học và môn xã hội học", bài đã dẫn, tr. 294-295.

97. M. Mauss, "Những phân chia và tỷ lệ phân chia của môn xã hội học", *Tạp chí Năm xã hội học*, 1927; đăng lại trong M. Mauss, *Các tác phẩm*, sđd, tr. 228-232.

98. Xem M. Mauss, "Hiệu ứng cơ thể ở cá nhân của ý tưởng về cái chết do tập thể gợi ra", *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1926; đăng lại trong M. Mauss, *Xã hội học và nhân loại học*, sđd, tr. 310-330; M. Mauss, "Một phạm trù về tinh thần con người: khái niệm về nhân vị, khái niệm về "cái Tôi"", *Nhật báo của Viện Hoàng gia về nhân loại học*, 1938; đăng lại trong M. Mauss, *Xã hội học và nhân loại học*, sđd, tr. 331-362.

99. M. Mauss, "Những cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa tâm lý học và xã hội học", trong *Cá tính. Tuần tổng hợp thứ III*, Nxb Alcan, Paris, 1933; đăng lại trong M. Mauss, *Tác phẩm*, Nxb Minuit, Paris, 1969, quyển III, tr. 299-301.

Durkheim đã nói ngay từ năm 1893, tất cả mọi cái được gọi là khiêu năng và phạm trù phổ biến của tinh thần thật ra phải được tương đối hóa theo với mỗi một nền văn hóa, và mỗi một môi trường xã hội.

Maurice Halbwachs (1877-1945) là một nhà xã hội học mà tên tuổi của ông đã gần như bị lãng quên cho đến tận những năm gần đây. Ông sinh viên Đại học Sư phạm này, thạc sĩ triết học, tiến sĩ luật học và văn chương, học trò của Bergson và của Durkheim thế mà lại là một trong những nhà xã hội học viết nhiều nhất và có nhiều phát minh nhất của thế hệ ông. Trong tác phẩm hỗn hợp của ông, người ta có thể phân biệt được hai trục lớn: một mặt, là xã hội học về các nhóm xã hội, và các giai cấp-xã hội; và mặt khác, là tâm lý học tập thể¹⁰⁰. Người ta có thể nói rằng bắt đầu từ năm 1920, chính môn này đã trở thành sự quan tâm chính của ông. Ký ức tập thể đương nhiên tạo thành trung tâm của nó. Ngay từ năm 1925, trong khi nói với các nhà tâm lý học, ông trình bày những nguyên tắc của nó như sau:

"Người ta đã khá ngạc nhiên khi đọc những chuyên luận về tâm lý học ở đó bàn về ký ức, rằng con người ở đó được coi như một tồn tại biệt lập. [...] Song, thông thường thì chính trong xã hội, con người thu nhận được những kỷ niệm, nhớ đến chúng, nhận ra chúng và định chỗ cho chúng [...], việc nhớ đến những kỷ niệm không có gì là bí mật. Không cần phải tìm xem chúng ở đâu, được bảo tồn ở đâu, trong óc tôi, hay trong góc nhỏ nào đó của tinh thần của tôi mà tôi chỉ có lối vào duy nhất, bởi vì chúng được nhắc đến cho tôi từ bên ngoài, và những nhóm người mà tôi tham gia mỗi lúc đều đưa lại

100. Xem G. Friedman, "Tựa", trong M. Halbwachs, *Phác thảo một môn tâm lý học về các giai cấp xã hội*, Nxb Marcel Rivière, Paris, 1964, tr. 9-23.

cho tôi phương tiện để xây dựng lại những kỷ niệm ấy, với điều kiện là tôi quay về phía họ, và tôi ít nhất cũng tạm thời chấp nhận cách tư duy của họ. [...] Chính theo nghĩa đó sẽ tồn tại một ký ức tập thể và những khuôn khổ xã hội của ký ức, và chính trong mức độ ở đó suy tư cá nhân được đặt lại trong những khuôn khổ đó và tham dự vào ký ức nó mới có thể nhớ lại được¹⁰¹".

Nhưng Halbwachs cũng quan tâm đến những giấc mơ, những biểu tượng của tâm hồn và của con người bản sao, những tín ngưỡng tôn giáo, những huyền thoại và những truyền thuyết thuộc đủ mọi loại. Về tất cả các sự kiện đó, trong tất cả các lĩnh vực đó của sự suy nghĩ, ông đã đến nhắc nhở "cái cách mà tinh thần tập thể bao trùm những con người được liên kết với nhau, những nhóm, và những tổ chức phức tạp của họ, đã cho ý thức con người vào được tất cả cái gì đã hoàn thành về mặt tư tưởng, tình cảm, thái độ và khuynh hướng tâm thần trong các nhóm xã hội mà nó là hiện thân¹⁰²".

Nhân vật trung tâm thứ ba trong cuộc đối thoại này là Lucien Lévy-Bruhl (1857-1939). Được xuất bản trong bộ sách các công trình của Năm xã hội học, do dựa vào lý luận của Durkheim về các biểu tượng tập thể, cuốn sách lớn đầu tiên của ông đã giúp ông trở thành một thành viên của trường phái xã hội học Pháp. Ông bao giờ cũng

101. M. Halbwachs, *Những khuôn khổ xã hội của ký ức*, Nxb Alcan, Paris, 1925, tr. XVI; M. Halbwachs, *Địa hình có tính truyền thuyết của những bản kinh Phúc Âm ở đất thánh. Nghiên cứu về ký ức tập thể*, Nxb PUF, Paris, 1941 (in lần thứ hai: 1971); M. Halbwachs, *Ký ức tập thể*, Nxb PUF, Paris, 1950.

102. M. Halbwachs, "Ý thức cá nhân và tinh thần tập thể", *Nhật báo Xã hội học Mỹ*, 1939; đăng lại trong M. Halbwachs, *Các giai cấp xã hội và hình thái học*, Nxb Minuit, Paris, 1972, tr. 163.

giữ hình ảnh ấy mặc dù những phê phán của bản thân Durkheim đã đưa ra chống lại một số kết luận của ông¹⁰³. Chủ nhiệm tờ *Tap chí triết học*, sau khi Ribot chết, đồng viện trưởng Viện Dân tộc học, Chủ tịch Viện Hàn lâm các khoa học đạo đức và chính trị vào năm 1928, thành viên của Hội ngôn ngữ học và Hội tâm lý học, ở trung tâm của những màng lưới ủng hộ Dreyfus, những màng lưới này đã đóng một vai trò rất quan trọng đối với thế hệ đó, Lévy-Bruhl là một khuôn mặt nổi bật của thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến. Tác phẩm xuất bản vào năm 1922 đã đảm bảo cho ông một vị trí hảo hạng trong các cuộc tranh luận xung quanh tâm lý học tập thể, do những lời khen ngợi ông rất nhiều, cũng như do những cuộc tranh luận về những tâm tính và giai đoạn phát triển trí tuệ mà ông gợi ra ở các nhà xã hội học và tâm lý học¹⁰⁴. Những lý luận ấy được Blondel¹⁰⁵, Davy¹⁰⁶, Essertier¹⁰⁷ phổ biến

103. É. Durkheim, "Báo cáo về Lévy-Bruhl, *Những chức năng tâm thần trong các xã hội cấp thấp*, Nxb Alcan, Paris, 1910", *Năm xã hội học*, 1913, quyển XII, tr. 35, đánh giá rằng Lévy-Bruhl xuất phát từ cùng những nguyên tắc với ông, nhưng ông ta đã đi quá xa trong sự phân biệt cái tiền lôgích và cái lôgích: "Chúng tôi đánh giá ngược lại rằng hai hình thức đó của tâm tính con người dù cho có khác nhau như thế nào chăng nữa, thì chúng không hề phát sinh từ những nguồn khác nhau, mà cả hai cái, cái nọ đẻ ra từ cái kia và là hai thời điểm của cùng một sự tiến triển".

104. L. Lévy-Bruhl, *Tâm tính nguyên thủy*, Nxb Alcan, Paris, 1922; I. Meyerson, "Tâm tính nguyên thủy", *Tap chí Năm xã hội học*, tr. 214-222.

105. Ch. Blondel, *Tâm tính nguyên thủy*, Nxb Stock, Paris, 1926.

106. G. Davy, "Tâm lý học về những người nguyên thủy theo Lévy-Bruhl", *Nhật báo tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1930, tr. 112-176.

107. D. Essertier, *Tâm lý học và xã hội. Tiểu luận về thứ mục học có tính phê phán*, Nxb Alcan, Paris, 1927.

rộng rãi, được Bergson gộp vào¹⁰⁸, mặc dù có một vài sự phê phán¹⁰⁹, đã ảnh hưởng mạnh mẽ một số nhà tâm lý học¹¹⁰. Người ta nhìn thấy rõ rằng các nhà xã hội học ấy không hề coi nhẹ môn tâm lý học, họ đã không ngừng muốn đối thoại với nó. Trong trường hợp của Halbwachs, chúng ta thậm chí còn tham dự vào một mưu toan thiết lập môn tâm lý học tập thể thật sự¹¹¹. Nhưng, các nhà tâm lý học có biểu hiện ra cùng cái ý muốn ấy không?

Sự đóng góp của các nhà tâm lý học

Được vạch ra ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, những đường phân chia trí tuệ của môn tâm lý học ít thay đổi cho đến tận Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Ở Paris, người ta lại tìm thấy hai giới chính. Trong giới thứ nhất được Piéron thúc đẩy, qua tạp chí *Năm tâm lý học*, tư tưởng về môn tâm lý tập thể không được chú ý. Piéron đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa chiết trung, với một mục thư mục dành cho môn "Tâm lý học

108. H. Bergson, *Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, Nxb Alcan, Paris, 1932, tr. 105-108.

109. Xem D. Merlié, "Trường hợp Lévy-Bruhl", *Tạp chí triết học*, 1989, số 4, tr. 427-428.

110. Tuy nhiên, bài viết ca tụng của thư ký tòa soạn tờ *Tạp chí triết học* Paul Masson-Oursel (P. Masson-Oursel, "Các môn đệ hoặc học trò của Lévy-Bruhl", *Tạp chí triết học*, 1939, số 1, tr. 258-260), đã bơm phồng ảnh hưởng đó bằng cách biến Piaget và Granet thành các môn đệ của Lévy-Bruhl. Môn đệ duy nhất thực sự của Bruhl có lẽ là Blondel.

111. Chúng tôi ngờ rằng Halbwachs là nguồn gốc của việc lập ra Hội tâm lý học tập thể sống gần gũi mà chúng tôi ngờ sự tồn tại của nó, song chúng tôi hãy còn chưa tìm được dù chỉ một tài liệu về vấn đề này.

dân tộc và xã hội" và ông không bao giờ đăng một bài nào trong lĩnh vực đó¹¹². Ở bình diện lý luận, môn tâm lý học xã hội duy nhất làm ông quan tâm trong chốc lát là môn của Dougall, bởi vì môn này được dựa trên khái niệm sinh vật học bản năng¹¹³.

Về phía tờ *Nhật báo* và Hội Tâm lý học, tình hình đương nhiên rất khác nhau. Trong bài xã luận mở lại tờ tạp chí của họ, vào năm 1920, Dumas và Janet thông báo rằng tờ tạp chí của họ "sẽ tiếp tục là người trung gian của các nhà triết học, các nhà tâm lý học, các nhà luật học, các nhà giáo dục học, các nhà xã hội học"¹¹⁴. Ngay từ năm đầu tiên, một số báo đúp đã được dành toàn bộ cho tâm lý-xã hội học, người ta tìm thấy ở đó một số đóng góp của tác phẩm *Chuyên luận về tâm lý học* đang chuẩn bị ra đời. Trong các năm tiếp theo và cho đến tận cuộc thế chiến thứ hai, người ta đọc trong tờ *Nhật báo về tâm lý học*, những đóng góp của các nhà xã hội học (Mauss, Halbwachs, Granet, Davy) hoặc của các tác giả gần gũi với quan niệm đó (các nhà xã hội ngôn ngữ học Meillet và Vendryes, nhà dân tộc học Van Gennep, các

112. Piéron một mình thúc đẩy đề mục thư mục này cho đến năm 1923, sau đó việc kế tục sẽ được đảm bảo bởi những cộng tác viên gần gũi nhất của lĩnh vực tìm tòi này: nhất là Meyerson và Georges-Henri Luquet (chuyên gia về nghệ thuật nguyên thủy và bao giờ ông cũng ca tụng các công trình của Mauss). Hai người đó cũng là những thành viên tích cực của Hội tâm lý học.

113. Xem H. Piéron, "Báo cáo về W. McDougall: "Việc sử dụng và lạm dụng khái niệm bản năng trong tâm lý học xã hội", *Nhật báo về tâm lý học không bình thường*, 1922, quyển XVI, tr. 5-6, tr. 285-333", *Năm xã hội học*, 1920, tr. 365-366.

114. G. Dumas, P. Janet, "Với độc giả", *Nhật báo tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1920, tr. 2.

nhà sử học lý luận về nghệ thuật Luquet và Lalo) cũng như những báo cáo thường rất ca tụng (đặc biệt là những báo cáo về các đóng góp của Mauss và Lévy-Bruhl). Được nhân đôi bởi các buổi họp của Hội Tâm lý học mà tờ *Nhật báo* cho biết một cách có hệ thống, cuộc đối thoại giữa các nhà xã hội học và các nhà tâm lý học vậy đã được thiết lập tại đây. Vì thế, phải chăng người ta có thể nói về các nhà tâm lý học rằng họ cũng thật sự định thiết lập môn tâm lý học tập thể, cũng như cũng đã có môn tâm sinh lý học và môn tâm bệnh lý học? Chỉ duy nhất có một người đã dùng chủ yếu các sức mạnh của ông ở đó.

Charles Blondel (1876-1939), cũng như Halbwachs của phía các nhà xã hội học, là người gây dựng chính và là người đề xướng một môn tâm lý học tập thể hoàn toàn riêng ra. Ông sinh viên Đại học Sư phạm ấy, thạc sĩ triết học, tiến sĩ y khoa, đã rất sớm được đánh dấu bằng những ý tưởng của các nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim. Ngay từ luận án của ông về tâm thần học, vào năm 1913, ông đã rút ra từ đó hai ý tưởng cơ bản: một mặt rằng một ý thức bình thường về thực chất chỉ là một ý thức được xã hội hóa một cách đúng đắn; mặt khác, rằng có ở đó một loại có thể gọi là một "tâm tính bệnh hoạn" như là một "tâm tính tiền lôgích" theo Lévy-Bruhl, rằng người mắc bệnh tâm thần đó đã chỉ được mô tả như là phi lôgích và phi lý trí bởi vì người ta không hiểu rằng y sống cái lôgích của riêng y được diễn tả trong ngôn ngữ riêng của y¹¹⁵. Những khái niệm về biểu tượng và về tâm tính tập thể đã làm cho ông có ý thức về đặc tính quy giảm

115. Ch. Blondel, *Ý thức bệnh hoạn. Tiểu luận về tâm lý bệnh lý học phổ quát*, Nxb Alcan, Paris, 1914.

của môn tâm lý học truyền thống. Ông đã không ngừng nhắc lại rằng:

"Môn tâm lý học phải làm lại toàn bộ [...] nó còn quá hay trình bày cho chúng ta đời sống tâm thần như là một sự lắp ráp của những khiêu năng bị chặt mất đầu. Ở đằng sau những chặt cắt được thực hiện trong lòng của ý thức vì những tất yếu của đời sống, nhà tâm lý học chỉ còn rất hiếm hoi tìm thấy những tổng thể đích thực mà chỉ có sự nghiên cứu về chúng mới đưa lại những thành quả về mặt khoa học¹¹⁶".

Mà, những tổng thể ấy, những khuôn khổ ấy, những sơ đồ ấy, - người ta sẽ nói ngay là những hình thức ấy (*Gestalten*) -, người ta phải tìm chúng trong đời sống tập thể. Guillaume và Meyerson đã tóm tắt đúng tư tưởng của Blondel:

"Con người tâm lý học là một sự trừu tượng hóa: tất cả các cách chúng ta xúc động, tư duy, nhớ và thậm chí nhận thức đều được rèn luyện trong một môi trường nào đó mà chúng ta chịu áp lực và sự gợi ý của nó. Cá nhân chỉ có thể được hiểu một cách hoàn toàn bằng môn tâm lý học tập thể¹¹⁷".

Và Blondel đã cố gắng, nhưng không thành công, để thiết lập môn khoa học mới bằng cách phổ biến những tư tưởng của Lévy-Bruhl¹¹⁸, bằng cách duy trì một cuộc đối thoại có tính tranh luận thường xuyên với địch thủ lớn

116. Ch. Blondel, "Tâm lý học bệnh lý và xã hội", *Nhật báo tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1925, tr. 358-359.

117. P. Guillaume, I. Meyerson, "Ch. Blondel", *Nhật báo tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1938, tr. 322.

118. Ch. Blondel, *Tâm tính nguyên thủy*, sđd.

của ông là Halbwachs¹¹⁹, sau cùng và nhất là bằng cách xuất bản cuốn sách đầu tiên với tên gọi ấy¹²⁰.

Môn tâm lý học tập thể hoặc tâm lý xã hội học đã dành được những danh tiếng ở Pháp trong thời gian giữa hai cuộc thế chiến. Nó được thừa nhận là hợp pháp trong những sự phân loại và kế hoạch tổ chức trí tuệ của môn tâm lý học cũng như của môn xã hội học. Nó đã có những cuộc tranh luận của nó, những sự đóng góp của nó, cuốn sách của nó và có những người khởi xướng nổi tiếng. Ngay từ năm 1927, Essertier đã kiểm kê được 622 công trình có liên quan đến lĩnh vực này¹²¹. Thế mà nó không đạt đến việc được thể chế hóa. Hai nhà bác học có thể làm cho nó đích thực kế tục được họ lại không có người thừa kế. Blondel, ở Strasbourg, rồi ở Sorbonne, sau Dumas, bao giờ cũng vẫn chiếm được những ghế giáo sư tương ứng với chuyên môn thứ nhất của ông: môn tâm lý bệnh lý học. Còn về Halbwachs, ngày nay người ta thường đã quên rằng khi ông được bầu vào Pháp quốc Học hiệu, vào năm 1941, thì theo đề nghị của ông, đó là cái ghế giáo sư mới được gọi là về "Tâm lý học tập thể". Nhưng phải biến đi gần như ngay sau đó, và cả ông nữa cũng chỉ được hậu thế biết rõ

119. Các cuộc tranh luận đó nêu lên những vấn đề về thực chất rất quan trọng và đáng có một sự phân tích sâu sắc mà chúng tôi không thể tiến hành ở đây. Để đặt vị trí cho các sự vật, chúng tôi chỉ nhắc nhở rằng, cả hai người đều là giáo sư tại khoa văn chương mới và rất năng động của Strasbourg vào năm 1919, Blondel và Halbwachs đã trả lời nhau ở từng cuốn sách và từng bản báo cáo, bằng một giọng mỗi ngày một cách xa nhau. Về những lộn xộn của ngôn ngữ hoặc về sự tự tử, Blondel rút cục thậm chí còn rút ra sự lên án kinh điển về "chủ nghĩa đế quốc xã hội học" trước những đề nghị của Halbwachs (sự phân tích đó sẽ được thực hiện sau đây: đó là chương 8 của tác phẩm này).

120. Ch. Blondel, *Nhập môn tâm lý học tập thể*, Nxb A. Colin, Paris, 1924.

121. E. Essertier, *Tâm lý học và xã hội học*, sđd.

ràng về phần thứ nhất của sự nghiệp của ông: môn xã hội học đô thị và môn xã hội học về các giai cấp xã hội. Vào năm 1945, môn tâm lý học tập thể đầu tiên của Pháp đã chết cùng với những người đã phát minh ra nó. Nhưng ảnh hưởng của môn xã hội học không ngừng lan tỏa trong sự nghiệp của các nhà tâm lý học quan trọng nhất của thời đại.

MỘT THẾ HỆ CÁC NHÀ TÂM LÝ HỌC PHÁT HIỆN ẢNH HƯỞNG CỦA CÁI XÃ HỘI

Sự kiện là trong khi so sánh sự tiến triển về trí tuệ toàn bộ của những nhà tâm lý học lớn từ năm 1890 đến năm 1940, người ta nhận thấy rằng đa số đã phát triển đến một môn tâm lý học sáp nhập chiều kích xã hội của tính người: Janet, Paulhan, Wallon, Meyerson. Trong khi đánh giá toàn bộ sự nghiệp của ông, Meyerson viết về Pierre Janet (1859-1947):

"Xuất phát từ quan niệm vừa theo chủ nghĩa hành vi chưa hoàn bị, vừa theo chút chủ nghĩa kinh nghiệm, Janet do việc quan sát các sự kiện đã bị dẫn đến chỗ mở rộng cơ sở nguyên thủy của ông. Chúng tôi đã thấy những khái niệm được thêm vào đó: khái niệm về sự cố gắng về tâm linh, gần gũi với những quan niệm của Maine de Biran và của Bergson; những khái niệm về những tác động và những tác động hỗ tương tập thể: mặc dù trong chi tiết, Janet không phải luôn luôn đồng ý với những nhà xã hội học song ông đã không ngừng theo dõi các công trình của họ; khái niệm về sự phát triển của tinh thần, về giai đoạn và sự khác nhau giữa các giai đoạn đó, những công trình nghiên cứu của J.M. Baldwin và của Lévy-Bruhl¹²²".

122. I. Meyerson, "Pierre Janet và lý luận về những bản năng", *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1947, tr. 17.

Và, thật vậy, Janet đã gán cho các phản ứng xã hội một vai trò chủ yếu trong những bước khởi đầu của trí tuệ trẻ em¹²³, những phản ứng đó được đưa lại bằng những biểu tượng và ký hiệu. Nói chung, ông rất có ý thức rằng "những cách cư xử trí tuệ mà chúng ta phải nghiên cứu đã được phát triển ở người và thậm chí ở động vật sống thành xã hội, và những con vật tỏ ra kém trí tuệ hơn là những con sống cách biệt¹²⁴". Chính vì vậy, ngay từ năm 1925, ông đã công nhận rằng sau môn tâm lý-bệnh lý học, và môn tâm lý học về trẻ em thì "một môn tâm lý học thứ ba đã được phát triển chậm hơn một chút dưới cái tên là xã hội¹²⁵". Sau cùng, ông chỉ ra sự hội tụ của ba môn tâm lý học trên, bởi vì "những nghiên cứu về tâm lý học xã hội học bản thân chúng cũng đi đến chỗ tuyên bố rằng tư tưởng của con người không phải bao giờ và ở bất cứ đâu cũng giống nhau, rằng trong sự tiến triển, nó đã đi qua một loạt các giai đoạn [...] rằng, nói tóm lại, có những giai đoạn của sự phát triển về tâm lý¹²⁶".

Sinh viên trường Đại học Sư phạm, thạc sĩ triết học và tiến sĩ y khoa, Henri Wallon (1879-1962) bắt đầu các công trình nghiên cứu của ông bằng môn tâm lý bệnh lý học. Vào năm 1913, bạn thân của ông là Piéron, đưa ông nhập vào êkip *Năm tâm lý học* của ông ta. Nhưng bắt đầu từ những năm 1920, Wallon đã quay sang nghiên cứu về tuổi

123. P. Janet, *Trí tuệ trước khi có ngôn ngữ*, Nxb Flammarion, Paris, 1936, tr. 73-98; P. Janet, "Những cách cư xử về xã hội", trong *Các biên bản của Hội nghị quốc tế XI về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1937, tr. 138-149.

124. P. Janet, *Những bước khởi đầu của trí tuệ*, Nxb Flammarion, Paris, 1935, tr. 58.

125. P. Janet, *Từ sự lo sợ đến sự xuất thần. Nghiên cứu về những tín ngưỡng và tình cảm*, Nxb Alcan, Paris, 1925, quyển I, tr. 202.

126. *Như trên*, tr. 203.

thơ, mảnh đất mà ông sẽ không rời bỏ nữa và sẽ đưa ông vào Pháp quốc Học hiệu vào năm 1937. Mà sự định hướng trí tuệ ấy ở Wallon đã đi kèm việc thừa nhận đầy đủ và toàn bộ chiều kích xã hội của nhân tính. Thật vậy, sự kiện tâm lý học nguyên thủy là sự xúc cảm mà Wallon định nghĩa là: "cái gắn liền cá nhân vào đời sống xã hội bằng cái cơ bản nhất mà y có thể có trong đời sống sinh vật học của y"¹²⁷. Tất cả mọi cấu trúc sinh vật học mà người ta không thể coi nhẹ việc nghiên cứu đều có mục đích chuẩn bị cho sự xã hội hóa. Theo công thức của người học trò ông, René Zazzo thì: "cái xã hội đã thu lấy cái sinh lý để làm cho nó thành cái tâm lý"¹²⁸. Sự xúc cảm mở đường cho biểu tượng và cho khái niệm mà ngôn ngữ, nghĩa là xã hội, đào luyện:

"Lời nói là lời kêu gọi sự hợp tác của những người khác. Ở tất cả mọi trình độ, nó đều là một hiện thực xã hội [...] nó không phải chỉ kêu gọi hoạt động của người khác nó làm cho hoạt động của mỗi người có sinh khí nhờ kinh nghiệm và tri thức tập thể. [...] Bằng từ ngữ và khái niệm, đã diễn ra quá trình cùng thâm nhập lẫn nhau giữa kinh nghiệm cá nhân và kinh nghiệm tập thể. Không có một khái niệm nào, dù trừu tượng đến đâu chẳng nữa, lại không bao hàm một hình ảnh thuộc giác quan, và không có một hình ảnh nào, dù cụ thể đến đâu chẳng nữa, lại không có một từ làm cơ sở cho nó, và đưa những giới hạn của đối tượng vào trong những giới hạn của từ: chính

127. H. Wallon, "Cái hữu cơ và cái xã hội ở con người", 1953; đăng lại trong *Tuổi thơ*, 1963, số 1, tr. 64; về sự chông chéo của cái sinh vật và cái xã hội, cũng xem H. Wallon, *Sự tiến triển về mặt tâm lý của trẻ em*, Nxb A. Colin, Paris, 1941, tr. 34-47.

128. R. Zazzo, *Tâm lý học và chủ nghĩa Mác. Cuộc đời và sự nghiệp của Henri Wallon*, Nxb Denoel/Conthier, Paris, 1975, tr. 38.

theo nghĩa đó, những kinh nghiệm cá nhân nhất của chúng ta đã bị xã hội nhào nhặn rồi¹²⁹.

"Không có hoạt động tập thể thì không có nhận thức, không có ngôn ngữ thì không thể có được biểu tượng¹³⁰". Cho nên, ở Wallon, sự phát triển của đứa trẻ, chắc chắn dựa trên những cấu trúc sinh lý học, là có tính chất tương đối về mặt xã hội. Chính vì vậy, cũng giống như Mauss, Wallon không thể hoàn toàn chấp nhận những lý thuyết của Freud và nhất là của địch thủ lớn của ông là Piaget, ở ông này, những giai đoạn phát triển là được lập trình về mặt sinh vật học, và chính bởi vậy, là bất di bất dịch¹³¹. Vì đứa trẻ là một "con người được định hướng nguyên thủy và toàn bộ về phía xã hội" cho nên sự tiến triển của nó là có liên quan với môi trường xã hội tạo nên sự tiến triển đó. Vì vậy, dù không mấy chuyển sang chủ nghĩa xã hội học của Durkheim, nhưng môn tâm lý học về trẻ em vẫn phải dựa chủ yếu vào môn xã hội học¹³².

Ignace Meyerson (1888-1983) cũng xuất phát từ sự đào tạo thành thầy thuốc, được củng cố bằng sự đi lại giao du với Piéron, người khiến ông phải làm về tâm lý sinh lý học qua gần một chục năm nghiên cứu những con khỉ lớn với Paul Guillaume. Ignace Meyerson thế mà lại dần dần phát triển về phía môn tâm lý học tập thể. Ông là bạn

129. H. Wallon, *Từ hành vi đến tư duy. Tiểu luận về tâm lý học so sánh*, Nxb Flammarion, Paris, 1942, tr. 248-249.

130. H. Wallon, *Những nguồn gốc tính cách ở trẻ em*, Paris, 1934, tr. 91.

131. H. Wallon, *Từ hành vi đến tư duy, sđd*, tr. 25-49.

132. Xem H. Wallon, "Việc nghiên cứu tâm lý học và xã hội học về trẻ em", *Những tập san quốc tế về xã hội học*, 1947, quyển III, tr. 3-23; H. Wallon, "Xã hội học và giáo dục", *Những tập san quốc tế về xã hội học*, 1951, quyển X, tr. 19-33.

thân của Paul Rivet, Maurice Leenhardt, Georges-Henri Luquet và Charles Lalo, quen biết nhiều với Mauss, Meillet, Granet và Gernet. Trong suốt thời gian giữa hai cuộc thế chiến, Meyerson đã đi lại giao thiệp giới các nhà xã hội học dân tộc học, và đặc biệt là những người theo chủ nghĩa Durkheim. Sự khởi động hình như đã xảy ra vào cuối những năm 1930. Vào năm 1941, ông chạy khỏi Paris, lập ra Hội tâm lý học so sánh ở thành phố Toulouse, và tổ chức những cuộc thảo luận có Marcel Mauss, Lucien Febvre, Marc Bloch, Georges Friedman tham dự¹³³. Quay trở lại Paris ông lại tiếp tục nắm việc xuất bản tờ *Nhật báo về tâm lý học* cùng với Guillaume và nhân cơ hội đó khẳng định lại rằng tâm lý học được xác định trong mối quan hệ kép của ông, một mặt với môn sinh lý học, và mặt khác với các môn khoa học xã hội¹³⁴.

133. Một trong những ngày do Hội ấy tổ chức được công bố vào năm 1948 trong tờ *Nhật báo về tâm lý học*. I. Meyerson, "Lời nói đầu: công việc, một cách xử sự", *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1948, tr. 7, nhắc qua ở đó những nguyên tắc trí tuệ thúc đẩy hoạt động của Hội: "Hội nghiên cứu tâm lý học của thành phố Toulouse được lập vào tháng 5 năm 1941. Nó định ra mục đích so sánh: cố gắng nắm được tốt nhất toàn bộ những cách xử sự, đặc biệt là những hành vi, những công việc, những sự nghiệp phức tạp của con người và qua đó, hiểu con người toàn vẹn. Nếu ở động vật, một ứng xử cục bộ chỉ có thể được hiểu rõ bởi cái toàn thể về mặt sinh vật học, đời sống và môi trường, thì một cách xử sự của con người, một sự nghiệp của con người, nó được thực hiện bên trong một giới hạn sinh học rất rộng cho nó, chỉ được hiểu qua ý nghĩa và vị trí của nó trong cái tổng thể những cách xử sự. Mỗi ứng xử của con người phải được xem xét từng lần một với những loại mà nó thuộc vào đó và những nhóm người mà nó diễn tả những nhu cầu, thói quen, sự cách tân và những chuẩn mực của họ".

134. P. Guillaume, I. Meyerson, "Lấy lại sự cố gắng", *Nhật báo tâm lý học bình thường và bệnh lý*, 1946, tr. 5-6.

Và nhất là, ông chuyên tâm vào tác phẩm nổi tiếng về tâm lý học lịch sử, cuốn này ra mắt năm 1948 và nó cũng là một cách cho tác giả của nó chỉ ra "sự xích lại gần của môn tâm lý học và môn xã hội đã được thiết lập như thế nào: hôm nay thì sử dụng lẫn của nhau những sự kiện và những kết luận; ngày mai là sự hội tụ dần từng bước"¹³⁵.

Thật là những lời nói đầy hy vọng! Thế nhưng phải thấy ở đó những cái co giật cuối cùng của một động lực trí tuệ Pháp đã sáu chục tuổi rồi và chỉ bền lâu được nhờ nhân vật chịu đựng dẻo dai nhưng hơi bị ra rìa là Meyerson được học trò của ông là Jean Pierre Vemant ủng hộ. Thực ra, ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, môn tâm lý học tập thể đầu tiên của Pháp đã chết với tư cách là động lực nghiên cứu. Những sự tiến bộ lý thú nhất từ nay sẽ được thực hiện ở một nơi khác, nhất là trong một bộ môn mà những cuộc tranh luận đã đánh dấu nó một cách sâu sắc: môn lịch sử¹³⁶.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, tất cả những người đã làm phong phú lãnh thổ chung của môn tâm lý học và môn xã hội học đã qua đời hoặc đã rút lui khỏi vũ đài trí tuệ. Được đào tạo vào cuối thế kỷ XIX trên hàng ghế của trường Đại học Sư phạm hoặc của

135. I. Meyerson, *Những chức năng tâm lý học và những sự nghiệp*, Nxb Vrim, Paris, 1948, tr. 114.

136. Thật vậy, Blondel và Halbwachs tìm thấy ở Strasbourg hai người đối thoại thú vị và có liên quan: Marc Bloch và Lucien Febvre, hai sáng lập viên của tờ *Biên niên sử về lịch sử kinh tế và xã hội*. Xem J. Craig, "Maurice Halbwachs ở Strasbourg", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển XX, tr. 273-292; A. Burguière, "Khái niệm về "tâm tính" ở Marc Bloch và Lucien Febvre: hai quan niệm, hai quan hệ dòng máu", *Tạp chí Tổng hợp*, 1983, loạt thứ III, số 111-112, tr. 333-348.

trường Sorbonne, được vụ Dreyfus làm phẫn khởi, được chủ nghĩa xã hội của Jaurès thu hút, được thúc đẩy bởi ý muốn thành lập những môn khoa học mới, đó đích thực là một thế hệ trí thức đã mất đi. Sự dễ dàng để cho sự lãng quên mà chúng ta nhận thấy ở lúc xuất phát của công trình này phủ lên những tác phẩm của họ, đã được giải thích một phần bởi sự chênh lệch về trí tuệ và về chính trị riêng cho sự kế tục của các thế hệ¹³⁷. Song, nếu đúng theo mô hình thực nghiệm Mỹ, mà bắt đầu từ cuối những năm 1950, môn tâm lý học xã hội chắc hẳn là đã dành lại được danh tiếng ở Pháp, nếu sự kiện khách quan đó biện minh rằng những tác phẩm về sau đã dành ưu thế cho các công trình đó, thì điều đó không đủ để giải thích sự quên hoàn toàn, sự mất đi thuần túy và đơn giản của một nửa thế kỷ suy nghĩ của Pháp về môn đó, được gắn liền với sự hiểu sai hoàn toàn về ảnh hưởng của xã hội học của Durkheim. Vậy cần phải (nhưng công việc này sẽ vượt qua quá nhiều những giới hạn của bài viết này), tiếp tục việc điều tra trong thời hậu chiến, bằng cách xem xét những sự chia cắt về trí tuệ, những sự cạnh tranh của các tác giả và những chiến lược cá nhân về sự hợp tác hóa của các nhà nghiên cứu đã xây dựng lại môn tâm lý học xã hội và hồi ký về nó. Chúng tôi sẽ chỉ quan sát ở đây tính nhanh chóng của hiện tượng.

Về phía các nhà xã hội học, nếu quyền sách đầu tiên về môn tâm lý học xã hội của thời hậu chiến đã đặt các công trình của Pháp vào vị trí danh dự và thậm chí đã hơi

137. J. F. Sirinelli (chỉ đạo), "Những thế hệ trí thức. Những hiệu quả về tuổi tác và những hiện tượng về các thế hệ trong giới trí thức Pháp", *Những tập san của IHTP*, 1987, số 6, tr. 5-28.

coi thường chủ nghĩa sô vanh Mỹ về mặt đó¹³⁸, nếu Georges Gurvitch (1894-1965) còn tiếp tục, theo cách của ông ta, quan niệm của Durkheim về tâm lý học xã hội¹³⁹ và Bastide đã không nhìn thấy ở đó mâu thuẫn cơ bản với các công trình Mỹ của Moreno, Linton và Mead¹⁴⁰, thì ngược lại, Jean Stoetzel (1910-1987), người đã giành được ghế giáo sư đại học đầu tiên về môn tâm lý học xã hội vào năm 1955 và đã đóng vai trò quan trọng trong tổ chức của bộ môn, lại là một địch thủ thường xuyên của Durkheim¹⁴¹. Sự phê phán của ông đối với Durkheim của duy nhất *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* đã cho phép ông tạo ra sự bế tắc đối với phần còn lại của tác phẩm ấy cũng như đối với toàn bộ công việc của Mauss, Blondel và Halbwachs mà tên tuổi của họ không một lần xuất hiện trong chương lịch sử của cuốn sách của ông¹⁴². Cũng như vậy, ông còn tự cho phép viết rằng: "bản thân tôi, bắt đầu từ năm 1947, đã giảng những bài đầu tiên của

138. Maisonneuve, *Tâm lý học xã hội*, Nxb PUF, Paris, 1950, tr. 7-10. Song, khi tác giả (ông này vào năm 1958 trở thành trợ lý của Jean Stoetzel), vào các năm 1960, tiến hành việc soạn lại cuốn sách của ông, thì những quy chiếu đến các tác giả Pháp trước chiến tranh đã biến mất một cách kỳ lạ.

139. Xem nhất là G. Gurvitch, *Khuyênh hướng hiện nay của môn xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1950, tr. 44-50 và 105-116.

140. R. Bastide, "Xã hội học và tâm lý học", bài đã dẫn.

141. Xem Ch. Blondiaux, "Đoạn tuyệt với Durkheim như thế nào? Jean Stoetzel và xã hội học Pháp của thời Hậu chiến (1945-1958)", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1991, quyển XXXII, tr. 411-441.

142. J. Stoetzel, *Tâm lý học xã hội*, Nxb Flammarion, Paris, 1963, tr. 11-28. Và điều này càng kỳ lạ là, về nội dung, cuốn sách này nó viện nhiều đến môn dân tộc học, là rất gần gũi với những hệ vấn đề và những quan niệm của Mauss và Halbwachs, được sử dụng rất nhiều trong phần chính của văn bản.

Pháp về tâm lý học xã hội" trong khi như vậy là "quên" những bài giảng của Halbwachs ở Pháp quốc Học hiệu¹⁴³. Hình như, có ở đó một hiện tượng khá rõ ràng về sự che khuất cố ý.

Về phía các nhà tâm lý học, sự lãng quên còn nhanh hơn. Vào năm 1951, Blondel và Halbwachs đã hoàn toàn vắng mặt khỏi bức toàn cảnh của Foulquié¹⁴⁴. Và vào năm 1957, khi Maurice Reuchlin, học trò của Piéron, viết cuốn sách đầu tiên về lịch sử môn tâm lý học, ông cũng trình bày môn tâm lý học xã hội như là một sáng tạo của Mỹ, trong khi chỉ duy nhất tạ ơn Meyerson lúc đó hãy còn sống¹⁴⁵. Nhưng đến lượt ông này cũng sẽ biến mất khỏi những tác phẩm của Mueller¹⁴⁶.

Như vậy, ngay từ đầu những năm 1960, các nhà tâm lý học và xã hội học đã mất đi ký ức về môn tâm lý học tập thể đầu tiên của Pháp. Song, chính vào cùng thời điểm đó, nó lại sắp được phát hiện lại bởi một trào lưu nghiên cứu nhất là được Serge Moscovici khai tâm¹⁴⁷. Do lại được quan tâm, và về cơ bản, đến vấn đề xây dựng về mặt xã hội các quá trình nhận thức, và do trở lại với khái niệm trung tâm về "biểu tượng xã hội", trào lưu

143. J. Stoetzel, "Bài tựa", trong R. Daval, F. Bourricaud, Y. Delamotte, R. Doron, *Chuyên luận về tâm lý học xã hội*, Nxb PUF, Paris, 1963, quyển I. tr. XVII.

144. P. Foulquié, *Tâm lý học đương đại*, Nxb PUF, Paris, 1951.

145. M. Reuchlin, *Lịch sử môn tâm lý học*, Nxb PUF, Paris, 1957, tr. 104-122.

146. F.L. Mueller, *Tâm lý học đương đại*, Nxb Payot, Paris, 1963; F.L. Mueller, *Lịch sử môn tâm lý học từ thời Thượng cổ đến ngày nay*, Nxb Payot, Paris, 1968.

147. S. Moscovici, *Phân tâm học, hình ảnh và công chúng của nó*, Nxb PUF, Paris, 1961.

quan trọng này của môn tâm lý học xã hội ngày nay như vậy đã thừa nhận ở Durkheim, "ông tổ về lý luận"¹⁴⁸ của nó. Một ngày kia, phải tiến hành việc nghiên cứu chính xác về sự nổi lên của những công trình nghiên cứu mới, cũng chịu những ảnh hưởng của Mỹ. Tôi bỏ qua không nói ở đây về sự kế tục.

148. Xem C. Herzlich, "Biểu tượng xã hội", trong S. Moscovici (chỉ đạo), *Nhập môn tâm lý học xã hội*, Nxb Larousse, Paris, 1972, quyển I, tr. 303-325; D. Jodelet (chỉ đạo), *Những biểu tượng xã hội*, Nxb PUF, Paris, 1989.

II

KHOA HỌC TRONG BỐI CẢNH CỦA NÓ: NHỮNG XUNG ĐỘT, TRANH LUẬN, CẠNH TRANH

Sự phê phán của Durkheim về nhân loại học chủng tộc trong bối cảnh của vụ Dreyfus*

Khái niệm về "chủng tộc" đã mất hẳn uy tín trong ngành dân tộc học ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bởi vì nó bị liên kết với chủ nghĩa chủng tộc, rồi với chủ nghĩa thuộc địa. Khái niệm ấy vào cuối thế kỷ XIX đã từng là đối tượng của một sự loại bỏ sớm về mặt khoa học, theo sáng kiến của các nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim. Công trình này dành kể về khía cạnh trung tâm song ít được biết đến của quá trình xã hội học xuất hiện trong diện trường trí tuệ của thời đại. Chúng tôi cố gắng nắm được cái nền phân tích trong diễn ngôn của các thành viên của nhóm do Durkheim thành lập xung quanh tờ tạp chí *Năm xã hội học*, hoàn toàn bằng cách làm rõ vai trò của bối cảnh chính trị, trí tuệ (chủ nghĩa bài Do Thái và vụ Dreyfus) và vai trò của bối cảnh khoa học về sự cạnh tranh giữa các

* Bài viết đăng lần đầu tiên trong tờ *Gradhiva*, Tạp chí sử học và lưu trữ của nhân loại học, 1997, số 21, tr. 77-95 dưới đầu đề "Xã hội học chống lại nhân loại học chủng tộc. Sự dẫn thân của những người theo chủ nghĩa Durkheim trong bối cảnh "cuối thế kỷ" (1885-1902)".

nhóm khác nhau (các nhà nhân loại học, các nhà nhân loại-xã hội học, các nhà xã hội học chịu sự chi phối của các trào lưu khác nhau) có tham vọng dành được quyền uy trí tuệ về mặt giải thích những cách ứng xử tập thể.

TÍNH TRUNG TÂM CỦA KHÁI NIỆM CHỦNG TỘC TRONG NHÂN LOẠI HỌC THẾ KỶ XIX

Bắt đầu từ ba mươi năm đầu của thế kỷ XIX, môn nhân loại học của Pháp được xây dựng một cách rộng rãi về mặt trí tuệ xung quanh khái niệm chủng tộc. Khi nhà sinh lý học và ngôn ngữ học William Edwards lập ra hội dân tộc học của Paris vào năm 1839, ông xác định cương lĩnh của nó là: "nghiên cứu các nhân chủng". Đến mức môn dân tộc học lúc đó trở thành đồng nghĩa với môn chủng tộc học¹. Bằng cách tiếp tục quá trình "nội hóa toàn bộ của con người" có thể thấy được ngay từ thế hệ các nhà tư tưởng, ở chỗ họ giả thiết rằng toàn bộ các ứng xử và tư duy đều được ghi vào trong tổ chức sinh lý học², môn chủng tộc học lãng mạn với thuyết đa nguồn gốc chi phối, được đặc trưng bởi việc bản chất hóa những sự bất bình đẳng: từ nay "chủng tộc là cố định, di truyền, kín đáo, nó chứng tỏ một dòng họ trực tiếp, trong khi tính đa dạng của con người, như (ngày xưa) nó đã được Buffon và Blumenbach nghiên cứu, lại chứng tỏ tính mềm dẻo của tổ chức của họ³". Chủng tộc vậy xuất hiện ra

1. C. Blanckaert, "Về những nguồn gốc của dân tộc học Pháp. William Edwards và học thuyết về chủng tộc", trong G.W. Stocking (chỉ đạo), *Xương cốt. Cơ thể, Hành vi. Tiểu luận về sinh học-nhân loại học*, Nxb Trường Đại học Wiscosin, Madison, 1988, tr. 18-55.
2. S. Moravia, *Tư tưởng về các ý thức hệ. Khoa học và triết học ở Pháp (1780-1815)*, Nxb Nước Italia mới, Firenze, 1974.
3. C. Blanckaert, "Hệ thống các chủng tộc", trong I. Poutrin (chỉ đạo), *Thế kỷ XIX. Khoa học, chính trị và truyền thống*, Nxb Berger-Levrault, Paris, 1995, tr. 23.

như là khái niệm then chốt của bộ môn mới này, thay thế cho khái niệm về Con Người để đưa vào một hệ thống thứ bậc được lịch sử hóa, giúp định ra một thang bậc của nền văn minh, ở cuối bậc thang đó là người "dã man" gần với loài linh trưởng, còn ở đầu bậc thang là người da trắng văn minh biểu thị đoạn kết của lịch sử. Đối với Paul Broca, sáng lập viên của Hội nhân loại học của Paris vào năm 1859, nguyên tắc vẫn cùng là như vậy:

"Mô tả đặc thù và xác định các chủng tộc đó, nghiên cứu những giống nhau và khác nhau của họ về cấu tạo thân xác cũng như về trạng thái trí tuệ và xã hội, tìm hiểu những quan hệ thân cận của họ, sự phân bố của họ hiện nay và trong quá khứ, vai trò lịch sử của họ, quan hệ thân thuộc của họ ít nhiều có thể có, ít nhiều đáng nghi ngờ, vị trí riêng của họ trong loại người: đó là đối tượng của bộ phận nhân loại mà người ta gọi tên là dân tộc học⁴".

Chắc chắn tính cố định của các chủng tộc được chủ nghĩa da nguồn gốc coi là định đề đã vấp phải lịch sử do việc ghi nhận nhiều sự nhào trộn, sự tạp giao, sự lai giống. Nhưng chứng cứ không có giá trị bác bỏ. Broca có thể nói được rằng tính cố định không phải là tuyệt đối, nhưng ông ta vẫn bảo lưu rằng nhà nhân loại học cần tìm lại được "sự thuần khiết", "trật tự tự nhiên" ở đằng sau những sự "cải trang", chính vốn sinh ra từ những sự tạp giao và lại cũng bị giới hạn về mặt địa lý. Đối với ông, các dân tộc nào đó không phải là những hiện thực khoa học đích thực, mà nhà nhân loại học phải phát hiện chúng bằng sự so sánh và bằng cách xây dựng lại những quan hệ dòng máu của chúng⁵. Song, vào năm 1879, do muốn

4. P. Broca, *Những hồi ký về nhân loại học*, Nxb Reinwald, Paris, 1871, quyển I, tr. 9.

5. J. Broca, *Cương lĩnh của nhân loại học*, Nxb Masson, Paris, 1876, tr. 11-12.

điểm lại tình hình sử dụng khoa học khái niệm chủ yếu về nhân loại học đó, Paul Tapinard (1830-1911), khi đó là phó giám đốc Phòng thí nghiệm về nhân loại học (do Broca lập ra năm 1868) đã cho xuất bản trong tờ *Tạp chí nhân loại học* một hồi ký bảy mươi trang thuật lại lịch sử và đánh dấu theo dõi các sự việc về chủ đề đó. Những kết luận của ông là không thể rõ ràng hơn được:

"Chúng tộc thuần khiết chỉ là một khái niệm trừu tượng về kiểu người đã được cố định, nhưng, trong tình trạng hiện nay của nhân loại thì đó chỉ là một giấc mơ thôi. Người ta đã nói rất đúng rằng: "Ai đã nhìn thấy một người Toda thì đã nhìn thấy tất cả các người ấy; nhưng, người ta cũng đã nói như vậy về những thổ dân da đỏ Nam Mỹ trước khi nhìn kỹ được họ ở đó. Người ta đã nhắc lại điều đó đối với những người Andamans, nhưng chúng ta chỉ có được một tá các sọ người của họ ở châu Âu mà không một người quan sát nào đã nhìn thấy chúng cùng đồng thời cả, và những du khách đã tuyên bố rằng trong các đảo Mincopies, có nhiều kiểu sọ người như thế. Những người Esquimaux, họ có một trong những kiểu sọ người bị buộc tội nhiều nhất là đã được biết rõ, cũng vẫn đưa ra được những sự khác nhau đôi khi rất lớn; dạng đầu dài của họ biến đổi một cách khó nhận thấy thành đầu ngắn, trong khi đi từ Đông sang Tây; thậm chí ngay cả ở Groeland, trong khi để sang một bên bộ phận phía Nam của nó, ở đó, những sự tạp giao có ngày tháng đã được biết sẽ giải thích những sự khác biệt của họ, thì vẫn có những tầm vóc, hình thức của mũi và của mắt rất không bình thường. Những cư dân được chúng tôi nghiên cứu vậy là những khối dân cư được kết tụ phức tạp chứ không phải là những chủng tộc; những chủng tộc, đó là những nhân tố cấu thành, nhưng bản

thân các nhân tố ấy cũng là những dân tộc, họ, đến lượt mình, cũng được hình thành bởi những chủng tộc mà người ta cũng lại tìm thấy như thế ở trạng thái các dân tộc trong quá khứ. Nhưng chủng tộc là những sự trừu tượng hóa mà chúng ta thiết lập ra những kiểu bằng con đường phân tích. Các dân tộc đó là tất cả cái gì tồn tại vào thời điểm của sự quan sát, các chủng tộc, đó là cái gì đã là như thế trong tương quan với các dân tộc đó⁶.

Chúng ta ở vào năm 1879... Bảy mươi năm trước vòng hội nghị nổi tiếng của UNESCO ("Vấn đề chủng tộc trước khoa học hiện đại"). Những kết luận của sự giám định của Topinard đáng lẽ phải được hủy bỏ, do chỗ chỉ ra một cách rõ ràng khoảng cách phân chia giữa lẽ thường với việc xây dựng khoa học, do chỗ kêu gọi xem xét sâu sắc tính thích đáng của khái niệm về chủng tộc trong dân tộc học. Mà, tình hình vẫn không có gì thay đổi. Hình như chúng ta thấy rõ ràng rằng toàn bộ cái bộ tri thức học của nhân loại học đã bị rung chuyển, thậm chí ngay cả cái tham vọng của nó được là môn khoa học về con người, được chăm lo đến cả môn dân tộc học, chứ không phải chỉ đến môn sinh lý học.

Cuộc tranh luận cơ bản đó, mà sự vắng mặt của nó sẽ có những hậu quả trí tuệ nghiêm trọng nhất - đã càng có thể tránh được tốt hơn, nếu một cuộc tranh luận khác không làm cho đầu óc mọi người phải bận tâm. Thật vậy, những năm 1870, cùng với những phát hiện về thời tiền sử, và những cuộc tranh luận vang dội do Darwin gây ra với việc xuất bản cuốn *Nguồn gốc các loài* của ông (được dịch vào năm 1862), cộng đồng nhân loại học Pháp dần dần tập trung vào vấn đề thuyết biến hình. Broca chống

6. P. Topinard, "Về khái niệm chủng tộc trong nhân loại học", *Tạp chí nhân loại học*, 1879, tr. 651.

đối thuyết đó, thuyết đa nguồn gốc của ông là có tính phi thời gian⁷. Armand Quatrefages và những người còn lại của trường phái theo thuyết một nguồn Thiên chúa giáo đương nhiên cũng như thế. Song, vòng ảnh hưởng của tự do-tư tưởng và duy vật chủ nghĩa, nó thống trị dần từng bước Hội nhân loại học của Paris, rồi Trường phái Nhân loại học của Paris (được lập ra năm 1875), sẽ nhanh chóng đạt đến chỗ hòa giải thuyết đa nguồn gốc với thuyết biến hình và làm cho "sự tiến hóa của các chủng tộc con người" thành một chương trình nghiên cứu rất ăn khớp chặt chẽ⁸. Các công trình của Gabriel de Mortillet trong tiền sử học, Abel Hovelacque trong ngôn ngữ học, Charles Letourneau trong lịch sử các tôn giáo, có thể được coi là bấy nhiêu sự áp dụng của cái mà người ta có thể gọi là "mô thức tiến hóa chủ nghĩa chủng tộc" được nhóm ấy dựa vào.

7. C. Blanckaert, "Nhân loại học được nhân cách hóa. Paul Broca hoặc sinh vật học về loài người", trong P. Broca, *Những kỷ yếu về nhân loại học*, Nxb Jean-Michel Place, Paris, 1989, tr. I-XLIII.
8. Những sự dẫn thân về mặt khoa học, chính trị và triết học của nhóm duy vật chủ nghĩa này và sự thống trị dần từng bước của họ trong các thể chế được Broca tạo ra đều đã được biết rõ. Xem các công trình của M. Hammond, "Nhân loại học với tư cách là một vô khí của cuộc chiến đấu xã hội ở cuối thế kỷ XIX ở Pháp", *Nhật báo của lịch sử các môn khoa học về ứng xử*, 1980, số 16, tr. 118-213; J. Harvey, "Sự tiến hóa được biến đổi: những người theo chủ nghĩa thực chứng và những người theo chủ nghĩa duy vật trong Hội Nhân loại học của Paris từ Đế chế thứ hai đến nền Cộng hòa thứ ba, trong B. Rupp-Eisenreich (chỉ đạo), *Những lịch sử môn nhân loại học (thế kỷ XVI-XIX)*, Nxb Klincksieck, Paris, 1984, tr. 387-410; N. Richard, "Tập chí *Con người* của Gabriel de Mortillet. Nhân loại học và chính trị vào đầu nền Cộng hòa thứ ba", trong C. Blanckaert, A. Ducros, J.J. Hublin (chỉ đạo), *Lịch sử môn nhân loại học: các con người, các tư tưởng, các thời điểm (những thông báo và kỷ yếu về Hội Nhân loại học của Paris)*, 1989, số 3-4, tr. 231-256.

MÔ THỨC THUYẾT TIẾN HÓA CHỦNG TỘC TRONG XÃ HỘI HỌC: SỰ NGHIỆP CỦA LETOURNEAU

Sự nghiệp của Charles Letourneau (1831-1902) là một toan tính đầu tiên mở rộng hệ thống mô thức thuyết tiến hóa chủng tộc ở môn xã hội học. Vào cuối những năm 1870, xã hội học vẫn chỉ là một từ ngữ do Auguste Comte đặt ra năm 1839. Năm 1872, môn đệ của ông là Emile Littré chắc chắn đã lập ra Hội xã hội học đầu tiên, hội này (chiếu theo những nguyên tắc riêng của triết học thực chứng [...]) thừa nhận rằng những công trình của nó phải chuyên có nền tảng là việc xem xét các quy luật tự nhiên điều chỉnh sự hình thành và tiến triển của các xã hội⁹ (điều 2). Nhưng theo lời của Georges Wyrubouff (đồng chủ nhiệm tạp chí *Triết học thực chứng* cùng với Littré) thì Hội đã biến mất ngay từ năm 1875, một vài cuộc họp không đưa lại được gì, nếu không phải cái biên bản ghi nhận rằng không có những nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm cho nên, không thể tổ chức được một công việc tập thể trên cơ sở của một phương pháp được mọi người chấp nhận¹⁰. Vào thời kỳ điểm đó, xã hội học hình như xuất phát không tốt. Song, thành công của nước Pháp và vai trò của những người theo chủ nghĩa thực chứng ở đó (Littré, Ferry, Gambetta) đã rất nhanh chóng khơi dậy cái từ "xã hội học" hợp với thị hiếu

9. Danh sách của 26 thành viên sáng lập viên gồm, trừ bác sĩ Bertillon và nhân vật người Nga Eugène de Roberty (ông ta khi đó là thông tin viên nước ngoài cùng với Stuart Mill), thì không có một nhân vật chủ chốt nào được trực tiếp bao hàm trong lịch sử mà chúng tôi sẽ thuật lại (không có tên tác giả, "Hội Xã hội học", *Triết học thực chứng*, 1872, tr. 298-301).

10. G. Wyrubouff, "Xã hội học và phương pháp của nó", *Triết học thực chứng*, 1881, tr. 5-6.

của thời thế vào cuối những năm 1870. Trong khi tác phẩm *Những nguyên tắc của môn xã hội học* của Spencer bắt đầu được dịch (1878 và 1879, cho hai quyển), thì vào năm 1878, Espinas bảo vệ luận án của ông về *Các xã hội động vật*. Luận án này xuất hiện ra với những người cùng thời như là một bản tuyên ngôn cho môn xã hội học theo thuyết tiến hóa. Alfred Fouillée thảo luận về bản tuyên ngôn đó hai năm sau đó cùng với Comte và Spencer trong *Khoa học xã hội đương đại*. Cùng năm đó, Charles Letourneau cho in cuốn *Xã hội học theo như dân tộc học*. Sau cùng, vào năm sau, cuốn *Xã hội học* của Eugène de Roberty, cuốn *Những tập đoàn động vật* của Edmon Perrier (ông này đến ủng hộ Espinas) và cuốn *Con người và các xã hội* của Gustave le Bon mà quyển thứ hai của cuốn đó dành toàn bộ cho việc tạo dựng môn "khoa học xã hội".

Vậy trong bối cảnh đó, Letourneau toan áp đặt quan niệm thuyết tiến hóa và đa nguồn gốc như là khuôn khổ khái niệm cho môn xã hội học mà ông trình bày, vào năm 1881, trong bài "Nhân loại học" của *Từ điển các môn khoa học nhân loại học*, như là "vùng rộng nhất và khu thú vị nhất trong nhiều khu nhân loại học"¹¹. Năm sau, ông gợi ra cho Hội nhân loại học của Paris soạn thảo một bản câu hỏi điều tra về xã hội học và về dân tộc học mà Topinard tiếp đón như là một "thiếu sót đã đến lúc phải lấp đầy, nhất là ngày nay, khi một phong trào quan trọng xảy ra ở xung quanh chúng ta theo hướng đó"¹². Letourneau thậm

11. Ch. Letourneau, "Nhân loại học" trong *Từ điển về các môn khoa học về nhân loại học*, Nxb Doiñ/Marpon/Flammarion, Paris, 1881, tr. 99.
12. C. Blanckaert, "Những tiền đề của nhân loại học "văn hóa" ở Pháp. Cuộc tranh luận về "Tập câu hỏi điều tra về xã hội học và dân tộc học" của Charles Letourneau (1882-1883), *Công trình nghiên cứu về văn học dân gian*, số 32, tr. 51.

chỉ vào lúc đó còn định đưa ra một cơ quan ngôn luận độc lập cho bộ môn tương lai, nếu người ta tin vào nhà bình luận không nêu tên (phải chăng là Letourneau?) về việc đưa ra tờ *Tạp chí quốc tế về xã hội học* của Worms: "cách đây mười hai năm, một trong những giáo sư của Trường phái [về xã hội học] thử liệu kế tiếp đề nghị một dự định về tạp chí xã hội học với hai trong số các nhà xuất bản chính của Paris, nhưng ý tưởng đó không hề đạt được mục đích¹³". Nếu điều đó là đúng, thì Letourneau sẽ dành được, vào năm 1884, việc lập ra, có lợi cho ông, một cái ghế giáo sư đại học về lịch sử các nền văn minh tại Trường nhân loại học Paris, và ông sẽ giảng dạy ở đó những tư tưởng của ông cho đến khi ông chết vào năm 1902.

Sơ đồ theo thuyết tiến hóa vốn dẫn dắt sự nghiệp của ông, đã được biểu hiện hoàn toàn theo chủ nghĩa thực chứng trong mục "xã hội học" của bộ *Từ điển các môn khoa học nhân loại học*:

"Trong quá trình phát triển dần dần, các xã hội con người đi theo một bước đi rõ ràng là như nhau, dù cho đất nước, chủng tộc, thời gian là như thế nào chẳng nữa. Tất cả các xã hội đó đều trải qua một loạt những giai đoạn nhất định, với một sự nhanh chóng nhiều hay ít, theo với việc chúng được tạo hóa phú cho nhiều hay ít, được ưu đãi nhiều hay ít bởi môi trường vật chất và hoàn cảnh¹⁴".

Song, thuyết tiến hóa dần từng bước của Letourneau (nó cũng nhằm để suy ra những điều kiện đi vào một xã

13. Không nêu tên, "Báo cáo về Worms": "Hội nghị lần thứ hai của Viện quốc tế về xã hội học", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1895, số 3, tr. 887", *Nguyệt san của Trường Xã hội học Paris*, 1893, số 3, tr. 170.

14. Ch. Letourneau, "Xã hội học", trong *Từ điển các môn khoa học nhân loại học*, Nxb Doin/Marpon/Flammarion, Paris, 1881, tr. 1014.

hội xã hội chủ nghĩa) được diu bớt thường xuyên một cách lôgích bởi thuyết đa nguồn gốc của ông. Đó là một mâu thuẫn xuyên suốt sự nghiệp của ông. Như vào năm 1880, trong cuốn *Xã hội học theo như dân tộc học*, ông cũng nhấn mạnh như thế về khía cạnh tự nhiên chủ nghĩa của chương trình của ông, về thuyết đa nguồn gốc có tính hàng loạt cứng nhắc, thuyết đó cung cấp cho ông khuôn khổ hoàn toàn vạch sẵn của sự phân tích lịch sử, bởi vì dưới mắt ông thì đương nhiên rằng:

"Không bao giờ một chủng tộc cấp thấp trên quan điểm giải phẫu học lại tạo ra một nền văn minh cấp cao. Trên một chủng tộc nào đó, bị một lời nguyền về mặt cơ quan đè nặng, sức năng của lời nguyền đó được giảm nhẹ đi bằng những cố gắng còn lâu hơn hàng ngàn năm nhiều, bằng một cuộc đấu tranh để cho tốt hơn, chịu đựng trong các chu kỳ địa chất. Mà, về mặt sự cao quý về cơ quan, thì các chủng tộc con người lại rất khác nhau; những chủng tộc này thì được ân sủng, những chủng tộc kia thì lại bị ruồng bỏ¹⁵".

Mặc dù tính đa dạng vô biên mà người ta quan sát được trên mặt đất, nhà tự nhiên học giải thích, "bằng cách chỉ tính đến những đặc sắc rất lớn, người ta có thể phân, theo quan điểm giải phẫu học, và quan điểm xã hội học, thành những kiểu của loài người hiện nay thành ba loại chủ yếu:

"1°) *Người da đen* có bộ óc nhỏ, nhất là ở vùng trán, vùng đó nhỏ và hớt ra phía sau; có sọ dài hoặc đầu dài. Một cách tương quan, các hàm nhô ra, nghĩa là lồi ra, thành mõm thô sơ; mũi tẹt ít hay nhiều. Ngoài ra, da thì đen.

2°) *Người da vàng*, Mông Cổ hoặc có dạng Mông Cổ, rời xa hơn với tính động vật. Bộ óc của loại người này có hình

15. Ch. Letourneau, *Xã hội học, theo như dân tộc học*, Nxb Schleicher, Paris, 1892, tr. 3 (in lần thứ nhất: 1880).

dạng cân xứng hơn, phát triển hơn ở những người Mông Cổ châu Á, song còn rất nhỏ ở những người dạng Mông Cổ châu Mỹ. Vùng trán nơi trí tuệ thường khu trú thì ít bị hớt ra phía sau hơn; nó thậm chí còn tương đối rất phát triển ở những người Mông Cổ châu Á. Sọ rất rộng và ngắn, có đầu ngắn, hàm ít nhô, da vàng và mắt xếch.

3^o) *Người da trắng* đã còn leo thêm một vài bậc nữa trong hệ thống thứ bậc về cơ quan. Bộ óc của loại người này nảy nở, trán được mở rộng ra và nâng cao lên, hàm nhỏ và ở nó không có hàm nhô và mõm trễ. Mắt thẳng, nở to, màu có người sáng, có người sẫm, trong khi đó mắt đen hầu như không thay đổi ở những kiểu người da đen và da vàng. Cũng như tóc, thay vì bao giờ cũng là đen, đã có nhiều màu khác nhau, từ màu vàng hoe đến màu đen huyền, da thì trắng nhiều hay ít, tóc thì thẳng, thường thì quăn, nhưng không bao giờ xoắn tít¹⁶).

Một đại dương cách biệt cái đáy của nhân loại mà người da đen đại diện, "người này đã không biết tạo ra được nền văn minh cao" trong khi,

"mặc dù những sự không hoàn hảo, những sự yếu kém, hoặc những thói xấu của nó, song chủng tộc da trắng, thuộc người Xêmit và Ấn-Âu, hiện nay đang dẫn đầu trong cuộc chạy đua vượt rào của các nhóm người. Chính trong nội bộ các nhóm dân tộc da trắng mà năng lượng trí tuệ đã có sự cất cánh đa dạng nhất, phong phú nhất; chính ở đó mà nghệ thuật, sự cao quý về đạo đức, khoa học, triết học đã được nảy nở nhất. Nói tóm lại, chủng tộc da trắng, trong tất cả mọi sự đa dạng của nó, hiện nay là chủng tộc kém bất kham nhất với sự tiến bộ¹⁷".

16. Như trên, tr. 3-4.

17. Như trên, tr. 4.

Trong một vài câu đó, người đảm nhiệm thực thụ chiếc ghế Giáo sư môn Lịch sử các nền văn minh đã cô đặc nội dung của môn khoa học của ông. Toàn bộ sự nghiệp của ông, biểu thị cho mười hai tác phẩm được gọi một cách không thay đổi là "Sự tiến hóa của một hiện tượng nào đó (hôn nhân, gia đình, luật pháp, thương mại, chiến tranh, tôn giáo, v.v...) trong các chủng tộc khác nhau, đều không ngừng thể hiện lại cùng cái sơ đồ đó. Trật tự chủng tộc theo thuyết tiến hóa cung cấp khuôn khổ niên đại và đề cương các cuốn sách với các chương mục mà chỉ còn có việc cho đầy bằng các ví dụ được mượn ở các câu chuyện đi du lịch và ở các cuốn sách lịch sử nổi tiếng nhất.

Vào năm 1881, chấn chấn Letourneau đã thất bại trong dự định của ông về tạp chí xã hội học. Nhưng mười lăm năm sau, René Worms đã đem lại cơ hội cho ông được xuất hiện ở hàng đầu của sinh hoạt thể chế của bộ môn. Người ta biết điều đó¹⁸, nhà luật học và triết học này là người tổ chức những thể chế lâu bền của môn xã hội học Pháp: một tờ tạp chí (tờ *Tạp chí quốc tế về xã hội học* vào năm 1893), một bộ sách (ở nhà xuất bản Giard và Brière, cùng năm ấy), một viện (Viện quốc tế về xã hội học, cùng năm ấy) và một hội bác học (Hội xã hội học của Paris vào năm 1895). Trong công cuộc đó, Worms phô trương một chủ nghĩa triết chung về trí tuệ hoàn toàn, do đi tìm những sự ủng hộ và những tác giả trong tất cả mọi trào lưu của xã hội học và trong tất cả các môn khoa học nhân văn khác. Mà, nếu những mối liên hệ của ông với các

18. T. N. Clark, "Tính ngoài lề, chủ nghĩa chiết trung và sự cách tân: René Worms và tờ *Tạp chí quốc tế về xã hội học* từ năm 1893 đến năm 1914", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1967, quyển III, tr. 12-27; R. Geiger, "René Worms, thuyết duy cơ quan, và tổ chức của môn xã hội học", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1981, số 22, tr. 345-360.

khoa luật học đã được biết rõ, thì những mối liên hệ của ông với môn nhân loại học lại kém được biết nhiều. Song chúng lại chủ yếu. Worms nhất là giữ những mối liên lạc chặt chẽ với Letourneau và Manouvrier. Như vậy, chúng ta biết được ở chỗ quanh co của một bản báo cáo rằng những buổi họp của những cuộc hội nghị đầu tiên của Viện quốc tế về Xã hội học, nhờ Manouvrier đã được tiến hành trong phòng họp của Hội nhân loại học¹⁹. Về phía mình, Worms cho bổ nhiệm Letourneau làm phó giám đốc Viện vào năm 1895 và ngay sau đó làm chủ tịch Hội xã hội học. Mặt khác, ông không ngừng khen ngợi những công lao của môn nhân loại học trong các báo cáo của tạp chí của ông. Vào năm 1895, ông đã tỏ lòng biết ơn một cách tập thể như vậy với những người thúc đẩy tờ *Nguyệt san của Trường Nhân loại học của Paris* (giới lãnh đạo của nhân chủng học theo thuyết tiến hóa) là "tờ tạp chí được truyền cảm bởi một tinh thần khoa học tuyệt vời và, ở đó, các nhà xã hội học có thể học được nhiều²⁰". Cũng như vậy, vào năm 1897, ông đã ủng hộ Letourneau, "một trong những nhà xã hội học quá hiếm hoi, đã gắn bó với việc nghiên cứu chi tiết những sự kiện dân tộc học và sử học. Chính ở đó là công lao lớn của loại sách đã rất quan trọng của các tác phẩm mà ông đã dành cho các thể chế chủ yếu của con người²¹".

19. R. Worms, "Hội nghị lần thứ hai của Viện xã hội học quốc tế", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1895, số 3, tr. 877.

20. R. Worms, "Báo cáo về *Nguyệt san của Trường Nhân loại học Paris*", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1895, số 3, tr. 258.

21. R. Worms, "Báo cáo về Ch. Letourneau: *Sự tiến hóa của thương nghiệp trong các chủng tộc con người khác nhau*, Nxb Vigot, Paris, 1897", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1897, số 5, tr. 922.

Những lời giải thích rõ ràng đó cho phép chúng ta hiểu rằng sở dĩ Letourneau được những người theo chủ nghĩa Durkheim cố ý chọn làm mục tiêu phê phán, đó là bởi vì cú đánh ở đây là nhằm hai mục đích: trong khi phê phán những yếu kém về mặt khoa học của nhân loại học, họ cũng làm suy yếu cả nhà xã hội học ủng hộ ông ta: đó là Worms, địch thủ của họ.

THỜI GIAN ĐẦU CUỘC TẤN CÔNG CỦA CHỦ NGHĨA DURKHEIM: SỰ PHÊ PHÁN VỀ MẶT PHƯƠNG PHÁP

Vào năm 1895, một vài tuần sau khi xuất bản cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, và trong lúc ông chuẩn bị thành lập một êkíp các nhà nghiên cứu trẻ tuổi, Durkheim cho xuất bản tại Italia một bản tình hình những nghiên cứu xã hội học ở Pháp. Mặc dù có một vài sự che giấu cố ý, bản đó đã bộc lộ khá rõ ràng lập trường phê phán của công trình của ông²². Địch thủ đứng đầu tiên được chỉ định bởi con người sắp trở thành khuôn mặt trung tâm của bộ môn mới là "nhóm nhân loại học và dân tộc học" do Broca tổ chức vào năm 1859. Đó đúng là vấn đề về một nhóm có tham vọng trở thành quyền uy trong xã hội, bởi vì, như Durkheim giải thích:

"nếu, vào lúc thoát đầu, người ta đã có thể tưởng nó (môn nhân loại học) sẽ chỉ giới hạn trong những nghiên cứu về giải phẫu học, song nó đã nhanh chóng mở rộng

22. L. Mucchielli, "Tại sao lại đặt quy chế cho môn xã hội học? Những người đối thoại của Durkheim", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những Quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 15-47 (chương 9 của cuốn sách này).

diện trường nghiên cứu. Những giới hạn được định ra không rõ ràng về cái mà người ta gọi là nhân loại học đã chuẩn bị cho sự mở rộng ấy. Chính như vậy mà môn xã hội học, hoặc ít nhất, một bộ phận của môn xã hội học đã có thể được chấp nhận ở đó: đó là môn xã hội học dân tộc học. Cái ngôn từ dân tộc học được làm trung gian giữa nhân loại học và xã hội học thực sự. Như người ta đã khẳng định, một mặt rằng nhân loại học chuyên chú trước nhất về các chủng tộc và người ta đã chấp nhận, và mặt khác rằng nền văn minh thay đổi theo các chủng tộc, nền văn minh - chất liệu xã hội cao nhất - phải chăng không được coi là một bộ phận tự nhiên của nhân loại học?²³".

Như vậy, Durkheim đã nắm được sự trượt chuyển từ một môn nhân loại học về con người thân xác đến một nhân loại học về các nền văn minh, được thực hiện qua sự trung gian của lý luận về chủng tộc. Và ngay từ lúc đó, ông đã chỉ ra đúng người đối thoại tiềm tàng chủ yếu của ông là Letourneau. Vào cái ngày tháng ấy, đó và lại là chỗ quen biết cũ đối với Durkheim. Ngay từ năm 1888, trong bài giảng nhập môn xã hội học về gia đình, ông đã nêu lên cuốn sách của nhà nhân loại học dành cho vấn đề ấy²⁴ như là một thí dụ biếm họa về sự quan sát các dân tộc nguyên thủy; sự quan sát ấy không có phương pháp, được dẫn dắt bởi các thành kiến về hệ tư tưởng²⁵. Bấy

23. É. Durkheim, "Tình hình nghiên cứu xã hội hiện nay ở Pháp", *Cải cách xã hội*, số 2, tr. 607- 622 và 691-7-7; in lại trong *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 76.

24. Ch. Letourneau, *Sự tiến hóa của đạo đức trong các chủng tộc người khác nhau*, Nxb Reinwald, Paris, 1886.

25. É. Durkheim, "Nhập môn xã hội học về gia đình", *Biên niên sử của khoa học văn chương của Bordeaux*, 1888, tr. 257-281, đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, quyển III, tr. 17.

năm sau, trong khi hoàn toàn thừa nhận loạt sách của Letourneau về sự tiến hóa của các thể chế xã hội khác nhau trong lịch sử là "công trình rất to lớn", Durkheim trước hết nhắc lại sự phê phán của ông về mặt phương pháp luận việc sử dụng mà không có kiểm soát các nguồn quá cũ và quá chuyên nhất về các xã hội nguyên thủy:

"Các cuốn sách của Letourneau là những danh mục tư liệu có thể được các nhà xã hội học tham vấn một cách hữu ích để tìm kiếm thông tin. Bất hạnh thay, các chất liệu được tập hợp như vậy, lại đáng được lưu ý do sự dồi dào của chúng hơn là do giá trị của chúng, bởi vì tác giả đã không chịu đi sâu phê phán cái cách mà ông lựa chọn chúng. [...] Một nhà xã hội học chỉ chuyên nhất dựa vào các câu chuyện khi đi du lịch có nguy cơ bị coi là phóng túng. [...] Sự ưu tiên dành cho các xã hội mà chúng ta không có những thông tin chỉ dẫn thật chính xác về chúng được giải thích bằng một thứ đơn giản hóa mang tính cách mạng, sự đơn giản hóa này là cơ sở của học thuyết²⁶".

Đối với Durkheim, Letourneau bị quyến rũ bởi cái mà ông tưởng tượng là "chủ nghĩa cộng sản đích thực" của các xã hội nguyên thủy và chỉ nhìn thấy trong sự tiến hóa sau đó của các xã hội lịch sử sự lạc đường mà duy nhất chỉ có chủ nghĩa xã hội đương đại rốt cuộc mới có thể tạo ra một lối thoát hạnh phúc cho nó. Mà một thái độ như vậy là ngược lại với mọi phương pháp khoa học:

"đó là thay thế bài học các sự kiện bằng một lý luận *tiên nghiệm* [...] Thật vậy, đó là sự giải thích đích thực về phương pháp này. Letourneau đối chọi nghiên cứu các hiện tượng xã hội với nghiên cứu các thành kiến thực

26. Như trên, tr. 77-78.

hành, những thành kiến đó đã quyết định các kết luận của ông. [...] Sự đơn giản hóa của ông là hiển nhiên, bởi vì nó [quan niệm đó] phủ nhận mọi lý do tồn tại cho các hình thức phức tạp của nền văn minh; nhưng bản thân sự đơn giản hóa có nguồn gốc là nhu cầu xóa sạch trạng thái xã hội hiện nay, sự tin chắc rằng nhân loại chỉ có thể được cứu thoát với điều kiện là được giải phóng²⁷".

Chúng tôi đã trích dẫn dài dòng sự phân tích đó của Durkheim, bởi vì nó cũng cung cấp một quy tắc phê phán mà sau đây chúng ta sẽ thấy nó không thay đổi - và nói chung là nghiệt ngã hơn nhiều - dưới ngòi bút của các cộng tác viên tạp chí *Năm xã hội học*. Như ngay từ quyển đầu tiên của tờ tạp chí, hai bài tiểu luận mới theo thuyết tiến hóa viết theo kiểu bách khoa thư của Letourneau về lịch sử chế độ nô lệ và về lịch sử thương nghiệp²⁸ đã gây ra những phê phán của Albert Milhaud, ông này nhấn mạnh vào những nguồn được trích ra từ một môn dân tộc học đã bị vượt qua: "Tại sao lại trích dẫn Sully-Prudhomme? [...] Cook ư? Người ta không còn trích dẫn Prescott cho nước Peru, khi người ta đã có Markham và Middenborf²⁹". Đã qua bước ngoặt của thế

27. Như trên, tr. 80.

28. Ch. Letourneau, *Sự tiến hóa của chế độ nô lệ trong các chủng tộc người khác nhau*, Nxb Vigot, Paris, 1897; Ch. Letourneau, *Sự tiến hóa của thương nghiệp trong các chủng tộc người khác nhau*, sđd.

29. A. Milhaud, "Báo cáo về Ch. Letourneau. *Sự tiến hóa của thương nghiệp trong các chủng tộc người khác nhau*, Nxb Vigot, Paris, 1897", *Năm xã hội học*, 1898, số 1, tr. 515. Cùng vào lúc đó, Letourneau còn bị Gaston Richard tấn công mạnh mẽ hơn trong *Tạp chí triết học*. Chắc chắn rằng Richard khen ngợi ý đồ của Letourneau, ông chia sẻ những sự tin chắc vào chủ nghĩa xã hội của ông, và đánh giá rằng đương nhiên sẽ là một điều tốt để nhắc nhở rằng thương nghiệp không phải bao giờ cũng là một hình thức

kỷ, vì những lý do mà lát nữa, chúng ta sẽ thấy, sự phê phán đó có những dáng vẻ về sự xếp xó dứt khoát và khinh bỉ. Giọng của Mauss, vào năm 1901, là thẳng thắn: "điều kỳ lạ là tất cả các cuốn sách của Letourneau đều đánh dấu cùng một ngày tháng trong lịch sử của khoa học. Môn xã hội học đối với ông bao giờ cũng vẫn là một chi nhánh của môn nhân loại học hoàn toàn triết học và hoàn toàn dễ phổ biến³⁰". Cuốn sách áp chót của tác giả (ông này dù sao cũng đã có giờ khoa học của

☞ hiện đại tạo thuận lợi cho sự lên ngôi của nền dân chủ và của tự do, mà ngược lại, nó là một trong những hình thức thống trị về chính trị cổ xưa nhất và thường được gắn liền với các hiện tượng về chủ nghĩa đế quốc. Nhưng về phần còn lại, Letourneau đã xuất hiện ra với ông như là nguyên mẫu của một nhà bác học-giả phải vượt qua: "Người ta biết tôi không nói phương pháp của ông, mà nói cái cách tiến hành của ông là gì: một luận đề được chấp nhận trước khi có sự xem xét, một tín ngưỡng có nguồn gốc về tình cảm hoặc một sự đánh giá được định trước về cái xã hội hiện nay, thay vì một sự kiểm chứng, một sự lựa chọn tùy tiện giữa các bằng chứng của các du khách và một vài câu trích dẫn lịch sử được rút ra trong các tác phẩm được người thứ ba rút ra từ những người trước, đến lúc kết thúc thì cuốn *Tư bản luận* của Marx can thiệp đọc bản tuyên án xã hội tư bản. [...] Những tác phẩm như thế không có gì chung với khoa học cả. [...] Từ ngữ sự phá sản của khoa học sẽ không phải là quá mạnh, nếu ông Letourneau lại đại diện cho khoa học. [...] Những công trình kinh điển như là công trình của Cauchy thậm chí đã không được dẫn ra. [...] Nói thực ra, nhiệm vụ đó đã được thực hiện bằng một bàn tay bạc thầy, bởi Sumner Maine mà Letourneau chắc chắn sẽ không làm quên ông ta (G. Richard, "Báo cáo về Ch. Letourneau: *Sự tiến hóa của thương nghiệp trong các chủng tộc người khác nhau*, Nxb Vigot, Paris, 1897", *Tạp chí triết học*, 1898, số 1, tr. 205-207).

30. M. Mauss, "Báo cáo về Ch. Letourneau: *Tâm lý học dân tộc*, Nxb Schleicher.

ông") thậm chí không đáng có sự phân tích: "tình hình yếu kém của những khái quát hóa lịch sử của Letourneau đã được biết khá rõ, và chúng tôi thích ném xuống một loại khăn trùm lên tất cả các chương sách bàn về tâm tính người Xêmit, tâm tính người La Mã, tâm tính người Hy Lạp và sau cùng tâm tính người thời Trung cổ³¹". Hơn nữa, sự phê phán về mặt phương pháp luận cũng dừng đến các tác giả khá giống với Letourneau như André Lefèvre, một nhà duy vật theo thuyết tiến hóa khác mà Mauss đã quét sạch trong *Những ghi chú có tính phê phán* - các khoa học xã hội của François Simiand như là một thí dụ điển hình "của những tác phẩm thuộc loại già nua, thuộc một khoa học không tồn tại, thuộc một loại học thức uyên bác tầm thường, và nó không có công lao nào khác là khai thác một đề tài mà các công trình phổ biến về đề tài đó không nhiều³²". Sau cùng, vào năm 1904, bản thân Durkheim cũng gạch một nét lên quá khứ khi đề cập đến cuốn sách sau cùng (xuất bản sau khi chết) của Letourneau về lịch sử phát triển của thân phận phụ nữ trong các xã hội con người:

"Người ta không thể không sợ hãi trước khối lượng rất lớn các vấn đề phức tạp mà một công trình nghiên cứu như vậy nêu lên. Không phải bằng một cuốn sách dày 500 trang mà người ta có thể bàn về chúng dù với bất cứ một phương pháp nào. Cho nên, công trình của ông Letourneau chỉ xuất hiện như là một bài điểm sơ lược các sự kiện, được lấy ra từ tất cả mọi nguồn, mà không có bất cứ một

31. *Như trên*, tr. 151.

32. M. Mauss, "Báo cáo về A. Lefèvre: *Những người Germans và những người Slaves*, Paris, 1902", *Những ghi chú có tính phê phán* - Các môn khoa học xã hội, 1903, số 3, tr. 196.

sự phê phán nào, và được giải thích dưới ánh sáng của thuyết biến hình đơn giản hóa nhất³³."

Để được trọn vẹn, vả lại phải thêm rằng sự phê phán về mặt phương pháp luận của Letourneau bao giờ cũng được đi kèm một sự nhắc nhở - và nếu có dịp, thì kèm một sự kính trọng hoặc một sự ủng hộ - những lập trường xã hội chủ nghĩa của tác giả. Trong khi nói rõ những lập trường đó sao cho để mọi người hiểu họ tán thành về nguyên tắc, thì những người theo chủ nghĩa Durkheim cũng có thể đồng thời tiến hành việc phê phán có tính tàn phá về mặt phương pháp luận. Tình hình một khi đã xảy ra như thế, cho nên phải lưu ý rằng, trong tất cả các văn bản đó, những người theo chủ nghĩa Durkheim tấn công vào phương pháp và vào triết học về lịch sử của Letourneau, chứ không phải vào thuyết tiến hóa về chủng tộc của ông. Người ta có thể nhìn thấy ở đó một chiến lược, còn hữu hiệu hơn một sự phê phán trực tiếp hơn về những cơ sở nhân chủng học của nhân loại học. Thế mà, Durkheim đã mở ra khả năng cho việc đó ngay từ năm 1897.

MỘT SỰ BÁC BỎ YẾU TỐ CHỦNG TỘC

Không đề cập lại ở đây những trang của cuốn *Về sự phân công lao động xã hội* được dành bác bỏ vai trò hàng đầu của di truyền trong đời sống xã hội³⁴, thì văn bản duy nhất trong đó Durkheim có lẽ đã thực sự dùng để bác

33. É. Durkheim, "Báo cáo về Letourneau: *Thân phận của phụ nữ trong các chủng tộc và các nền văn minh khác nhau*, Nxb Schleicher, Paris, 1903, *Năm xã hội học*, 1904, tr. 434.

34. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1902, tr. 291-310.

bỏ một cách rõ ràng tầm quan trọng của chủng tộc ở bình diện xã hội học, là chương II của Quyển thứ nhất của tác phẩm *Sự tự tử*. Bằng cách trích dẫn Quatrefages nhà theo thuyết đơn nguồn gốc, Broca nhà theo thuyết đa nguồn gốc, Durkheim trước hết nhắc nhở một cách khôn khéo rằng "không những người tầm thường, mà cả bản thân những nhà nhân loại học cũng dùng từ theo những nghĩa khá khác nhau"³⁵. Và sau đó ông không gặp bất cứ một khó khăn gì để chứng minh rằng, nếu người ta đặt sang một bên những vấn đề về nguồn gốc (không thể giải quyết được trong tình trạng hiện nay của các tri thức) và chỉ tuân theo định nghĩa đã được đồng thuận về chủng tộc như là dân cư gồm những cá nhân chia sẻ cùng những đặc tính cơ thể đặc trưng và truyền chúng một cách không thay đổi từ thế hệ này sang thế hệ khác, do chỗ các dân tộc đã pha trộn nhau nhiều như thế từ thời kỳ xa xưa cho nên "không chắc chắn rằng ngày nay còn có những chủng tộc người đáp ứng được định nghĩa đó"³⁶. Thật ra "một kiểu người mà người ta tạo dựng chỉ duy nhất nhờ một vài thông tin chỉ dẫn thường là mù mờ về kích thước thân hình, và hình dáng hộp sọ thì sẽ không có đầy đủ cả tính bất biến lẫn tính xác định để người ta có thể quy cho nó sự ảnh hưởng to lớn đến bước đi của các hiện tượng xã hội. Những kiểu đặc biệt hơn và có phạm vi hẹp hơn mà người ta gọi là các chủng tộc theo nghĩa rộng của từ đó đã có một vẻ nổi bật rõ hơn, và chúng tất yếu có một vai trò lịch sử, bởi vì chúng là những sản phẩm của lịch sử nhiều hơn là của giới tự

35. É. Durkheim, *Sự tự tử. Nghiên cứu về xã hội học*, Nxb Alcan, Paris, 1897, tr. 54.

36. Như trên, tr. 55.

nhiên. Nhưng phải là chúng được định ra một cách khách quan. Chẳng hạn, chúng ta biết rất lơ mơ chủng tộc Latinh khác với chủng tộc Saxon ở những dấu hiệu chính xác nào. Mỗi người đều nói theo cách của mình về việc đó mà không có sự chặt chẽ khoa học lớn nào cả³⁷.

Ngay từ đó, vị chủ nhiệm tương lai của tạp chí *Năm xã hội học* đã dự kiến cho các đội quân của ông ta rằng:

"Những sự nhận xét sơ bộ ấy cảnh báo cho chúng ta rằng nhà xã hội học sẽ không phải là quá thận trọng khi ông ta đi tìm ảnh hưởng của chủng tộc đến một hiện tượng xã hội dù cho nó là như thế nào chăng nữa. Bởi vì, để có thể giải quyết những vấn đề nào đó, thì còn phải biết xem những chủng tộc khác nhau là những chủng tộc nào và chúng nhận biết nhau như thế nào. Sự dè dặt đó càng cần thiết khi mà sự không chắc chắn ấy của môn nhân loại học có thể đúng là do cái từ "chủng tộc" ngày nay không còn tương ứng với bất cứ cái gì được xác định. Mặt khác, thật vậy, những chủng tộc bản lai chỉ còn có chút ít lợi ích về mặt cổ sinh vật học, và về phía khác, những tập hợp người hẹp hơn hình như chỉ là những dân tộc hoặc những xã hội các dân tộc, là anh em do nền văn minh hơn là do dòng máu. Chủng tộc được quan niệm như vậy rốt cuộc đã hòa lẫn vào với tính quốc gia dân tộc³⁸."

Cuối cùng, Durkheim còn thêm vào những chứng cứ đã rất mạnh ấy một chứng minh thống kê có tính quyết định. Bởi vì một vài tác giả đã cho rằng có một thiên hướng chủng tộc cho sự tự tử, thế nên Durkheim đã

37. Như trên, tr. 57.

38. Như trên, tr. 58.

chứng minh, ví dụ, không thể vì được cấu thành từ chủng tộc Đức mà người ta tự tử nhiều hơn, bởi vì những người Đức di cư sinh sống ở Áo ứng xử một cách khác³⁹. Đúng là môi trường xã hội, chứ không phải là sự cấu thành về mặt sinh lý đã quyết định nên cách ứng xử.

Vào thời điểm Durkheim soạn thảo những trang viết này, chủ đề chủng tộc hầy còn là một lý luận chung dùng làm cơ sở về mặt mô thức cho các nhà nhân loại học theo thuyết tiến hóa mà ông đã giới thiệu họ năm 1895. Mọi việc lẽ ra có thể dừng tại đó, các nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim lẽ ra có thể phát triển theo những giả thuyết của phía họ và tiếp tục sự phê phán các cuốn sách cùng loại với sách của Letourneau mà không trực tiếp quan tâm đến sự tiến triển của môn nhân loại học. Nhưng chủ đề về chủng tộc đã có một chiều kích chính trị mới với sự đi lên của chủ nghĩa bài Do Thái, sự đi lên đó đạt đến đỉnh điểm trong vụ Dreyfus. Đó chắc chắn là một trong những lý do khiến cho những người theo chủ nghĩa Durkheim chiến đấu trực diện chống lại nhân loại học chủng tộc với một chiến lược xác định rõ và sau này tỏ ra là có lợi.

CHIỀU KÍCH CHỈNH TRỊ MỚI CỦA KHÁI NIỆM CHUNG TỘC

Theo sau cuộc suy thoái kinh tế đùng chạm đến nước Pháp vào đầu những năm 1880, đã mở ra một làn sóng chủ nghĩa chủng tộc mà những nạn nhân đầu tiên của nó là những người lao động nhập cư Bỉ và Italia. Nhưng, vào năm 1882, sự phá sản tài chính của ngân hàng *Liên hiệp*

39. Như trên, tr. 60-62.

chung cũng gây ra những phản ứng bài Do Thái mạnh mẽ đầu tiên, nhất là được các cấp Công giáo phối hợp⁴⁰. Là thành phần sâu sắc của nền chính trị tưởng tượng của Pháp, chủ nghĩa bài Do Thái đã thấy được khởi lại⁴¹. Năm 1883, tờ tuần báo *Người bài Do Thái* ra đời nhưng độc giả của nó hầy còn ít; nó sống sót được không quá một năm⁴². Song, sau năm 1885, mọi việc lại tăng tốc, nhất là bắt đầu từ "cú sét đánh" là sự ra mắt hai tập dày của cuốn *Nước Pháp Do Thái* của Edouard Drumont⁴³. Chắc chắn không phải quá lời nếu đánh giá cuốn sách là thành công khi mà các nhà xuất bản bán được có lẽ đến 150.000 bản trong năm đầu tiên, và đã có 200 lần tái bản cho đến cuộc Chiến tranh năm 1914⁴⁴. Mặc dù một vài sự phê phán thứ

40. J. Verdès-Leroux, *Vụ bê bối về tài chính và chủ nghĩa bài Do Thái của Công giáo. Vụ phá sản về tài chính của Liên hiệp chung*, Nxb Le Centurion, Paris, 1969.

41. Kẻ bung xung được mơ thấy của đạo Công giáo từ thời Trung cổ, khuôn mặt của người Do Thái ở thế kỷ XIX, được thêm vào, đã trở thành nhân tố cấu thành của thuật hùng biện xã hội chủ nghĩa, thuật này tố cáo khía cạnh thệ tục nhất của người Do Thái: đó là sự thành công của họ về tài chính. Những người Do Thái nắm giữ tư bản, họ lợi dụng nó bằng cách tha hóa những người lao động Pháp. Đó là bản kinh thánh của tiếng Latinh mà người theo thuyết của Fourier là Toussenel, vào năm 1845, là nhà lý luận lớn đầu tiên của nó (M. Winock, *Chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa bài Do Thái và chủ nghĩa phát xít ở Pháp*, Nxb Seuil, Paris, 1990, tr. 186-217).

42. Z. Sternhell, *Cánh Hữu cách mạng. Những nguồn gốc Pháp của chủ nghĩa phát xít. 1885-1914*, Nxb Seuil, Paris, 1978, tr. 180-184.

43. E. Drumont, *Nước Pháp Do Thái*, Nxb Flammarion, Paris, 1886 (2 quyển).

44. M. Winock, *Chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa bài Do Thái và chủ nghĩa phát xít ở Pháp*, sđd, tr. 117sq.

ýếu, tác phẩm đã được cha De Pascal ca tụng trong tờ *Giáo Chủ Thập* cũng ngang như Benoit Malon, Auguste Chirac và Albert Regnard trong tờ *Tạp chí xã hội chủ nghĩa*. Sức mạnh và sự thành công của Drumont như vậy là ở trong sự tổng hợp mà ông thực hiện: "ông đã biết thống nhất, trong một triển vọng lịch sử - lần lượt về xã hội, tôn giáo, chính trị - ba nguồn gốc chính của những dục vọng chống Do Thái: chủ nghĩa bài Do Thái của Cơ đốc giáo, chủ nghĩa chống tư bản của người bình dân và chủ nghĩa chủng tộc hiện đại⁴⁵". Còn hơn nữa, qua huyền thoại Do Thái, Drumont kết hợp tất cả các mối lo lắng của thời đại ông: sự thoái hóa của chủng tộc, sự hư hỏng của chế độ, sự khủng hoảng về kinh tế, sự bóc lột nhân dân bởi chủ nghĩa tư bản, sự suy tàn của văn học dân gian và của những truyền thống⁴⁶. Sau cùng, Drumont bao giờ cũng có sự quan tâm, và điều này làm cho chúng ta đặc biệt chú ý ở đây, để đem một dáng vẻ khoa học cho chủ nghĩa bài Do Thái của ông ta. Vào năm 1886, trong khi viện dẫn Renan, ông hệ thống hóa cặp đôi Ariăng/Do Thái (Aryen/Sémité) để làm cho nó thành then chốt của một sự giải thích siêu-lịch sử. Đối với ông ta, đúng là có hai chủng tộc mà những đặc tính của họ đã không thay đổi từ thời xa xưa và tất cả đều đối lập, cả về tính cách lẫn diện mạo và giải phẫu bộ não. Và nếu vào năm 1886, những sự mô tả chúng hãy còn hoàn toàn tiếm nhiệm những lời sáo có tính huyền thoại do các tác phẩm công giáo (mà Durkheim đã đọc nhiều từ lần ông quy theo đạo

45. Như trên, tr. 121.

46. M. Angenot, *Người ta nói gì về người Do Thái vào năm 1889. Chủ nghĩa bài Do Thái và diễn ngôn xã hội*, Nxb Đại học Vincennes, Paris, 1989, tr. 24-26.

gần đây⁴⁷) truyền đi, thì tiếp theo sau đó, diễn ngôn của nó đã có dáng vẻ của sự trừu tượng hóa bác học: "Người Do Thái là một người rất đặc biệt, được tổ chức một cách khác với tổ chức của chúng ta, [...] có những năng khiếu, những quan niệm, bộ óc phân biệt một cách tuyệt đối người ấy với chúng ta⁴⁸".

Vào năm 1892, vụ bê bối Panama có một ảnh hưởng rất to lớn, nó còn tăng cường và tổ chức việc tuyên truyền bài Do Thái đến mức người ta có thể thấy ở đó một cuộc tổng diễn tập thực thụ chuẩn bị cho vụ Dreyfus⁴⁹. Mạnh về sự thành công của các cuốn sách của ông và của tờ báo *Lời tự do* mà ông đưa ra năm 1892, Drumont khi đó đã thực sự xuất hiện như là người phát ngôn của chủ nghĩa bài Do Thái Pháp. Vào năm 1898, ông được bầu làm nghị sĩ của Alger, và khi cùng với Jules Guérin thành lập lại Liên đoàn chống người Do Thái cũ, liên đoàn này cho xuất bản tờ tuần báo *Người bài Do Thái* từ tháng 8 năm 1898 đến tháng 12 năm 1902⁵⁰. Vào cuối thế kỷ đó, một người duy nhất có thể cạnh tranh được với ông ta trên mảnh đất của chủ nghĩa bài Do Thái trong văn học và chính trị: Maurice Barrès. Thật vậy, ông này là "một trong những người đầu tiên, nếu

47. Như: "những dấu hiệu chủ yếu có thể nhận ra người Do Thái vẫn là: cái mũi quặp nổi tiếng, mắt hấp háy, răng khít, tai vênh, móng tay vuông, chân dẹt, đầu gối tròn, mắt cá chân lồi ra ngoài một cách kỳ lạ, bàn tay mềm và theo thuật của người đạo đức giả và phản bội, họ thường có một cánh tay ngắn hơn cánh tay kia" (E. Drumont, *Nước Pháp Do Thái*, sđd, quyển I, tr. 34).

48. E. Drumont, *Trận đánh sau cùng. Công trình nghiên cứu mới về tâm lý học và xã hội*, Nxb Dentu, Paris, 1890, tr. XVI.

49. J.Y. Mollier, *Vụ bê bối Panama*, Nxb Fayard, Paris, 1991, tr. 11.

50. Z. Sternhell, *Cánh Hữu cách mạng*, sđd, tr. 177-178.

không phải là nhà chính trị đầu tiên của Pháp có tầm cỡ để khai thác về mặt chính trị với một sự thành công rất lớn, sự thúc đẩy chống người Do Thái những năm 1880⁵¹". Được bầu làm nghị sĩ thuộc phái Boulanger khi 29 tuổi, Barrès đại diện cho một thế hệ chính trị và trí thức mới. Đứng sau Boulanger, ông muốn "phục hưng" nước Pháp (vào năm 1897, bộ tiểu thuyết *Những kẻ mất gốc* của ông có một tiếng vang lớn). Những luận cứ bài Do Thái đầu tiên của ông là những luận cứ của Drumont. Nhưng dần dần, "ảnh hưởng có tính chất quyết định của Jules Soury đã dẫn ông đến một chủ nghĩa bài Do Thái về mặt sinh lý học và chủng tộc⁵²".

Jules Soury, thật vậy, là một tác giả quan trọng trong diện trường khoa học lúc đó. Gần gũi với các nhà nhân loại học theo chủ nghĩa duy vật, cộng tác viên của Ribot, ngay từ những bước đầu của tờ *Tạp chí Triết học*, dịch giả của Lange và Haeckel, Jules Soury có mặt trong tất cả các trường hợp chống lại chủ nghĩa duy linh những năm 1870-1880. Chính những tình bạn thân thiết với phe Cộng hòa đã giúp cho ông lập ra vào năm 1881 một ghế giáo sư môn tâm lý học sinh lý tại trường Cao học thực hành. Trong những năm 1890, ông tiến hành nhiều công trình được thừa nhận về tâm lý-sinh lý học. Công trình tổng hợp đồ sộ về *Hệ thần kinh trung ương* là một sự ca tụng quyết định luận khoa học, ở đó đã báo hiệu một thuật thần bí về di truyền⁵³. Và trong các

51. Như trên, tr. 207.

52. Z. Sternhell, *Maurice Barrès và chủ nghĩa quốc gia Pháp*, Nxb A. Colin, Paris, 1972, tr. 233.

53. J. Soury, *Hệ thần kinh trung ương. Cấu trúc và các chức năng. Lịch sử có tính phê phán về các lý luận và các học thuyết*, Nxb Carré và Naud, Paris, 1889.

giáo trình của ông, ông không do dự vạch trần một triết học bi quan về lịch sử dựa trên sự thoái hóa của chủng tộc, việc nghèo đi của tính di truyền mà những quy luật của nó thống trị thế giới, con người chỉ là những "người máy" được làm chuyển động bởi "các bản năng di truyền"⁵⁴. Vào năm 1894, Soury lao vào chiến dịch quốc gia chủ nghĩa bài Do Thái, ông còn là một trong những nhà lý luận chủ chốt trong vụ Dreyfus, bởi vì tuyên bố rằng:

"Sự thực về tính không thể quy giảm về đạo đức và trí tuệ của người Do Thái và người Aryen đã được thiết lập một cách hoàn hảo [...]. Các đặc tính khác nhau của người Do Thái và của người Aryen thường được nghiên cứu trong dân tộc học, nhân loại học, dịch tễ học, lâm sàng học. Người Do Thái phản ứng khác người Aryen với đa số các bệnh nhiễm trùng [...] và, như Charcot thích nhắc lại trong các bài học của ông, đưa ra một thần kinh học (chứng loạn thần kinh, chứng loạn tâm thần, những chứng bệnh cơ quan của các trung tâm thần kinh), khác một cách sâu sắc với thần kinh học của người Aryen", điều này để ra một cách lôgích "từ những đặc tính giải phẫu học và sinh lý học khác nhau tương quan với cấu trúc và kết cấu của những hệ thống cơ quan khác nhau, của hệ thống thần kinh nói riêng"⁵⁵.

54. Z. Sternhell, "Quyết định luận sinh lý học và về chủng tộc ở cơ sở của chủ nghĩa quốc gia của Maurice Barrès và Jules Soury", trong P. Guiral, E. Témine (chỉ đạo), *Tư tưởng về chủng tộc trong tư tưởng chính trị đương đại*, Nxb của CNRS, Paris, 1977, tr. 124-125.

55. J. Soury, *Chiến dịch dân tộc chủ nghĩa. 1894-1901*, Nxb Maretheux, Paris, 1902, tr. 140-141; được Z. Sternhell dẫn lại, "Quyết định luận sinh lý học và chủng tộc", bài đã dẫn, tr. 132.

Như vậy, chủng tộc Do Thái, theo công thức của Renan, đúng là hình ảnh "một sự phối hợp cấp thấp của loài người" mà Soury dựng lên bức chân dung về mặt sinh học bằng ngôn từ về sự thoái hóa và về sự lại giống. Và từ niềm tin vào bá quyền của chủng tộc, đã đẻ ra hai hậu quả khủng khiếp: một mặt, tội lỗi của Dreyfus không cần phải được chứng minh, bởi vì, về thực chất "nó được suy ra từ chủng tộc của ông ta"⁵⁶, mặt khác, tính phổ biến của bản Tuyên ngôn về các Quyền con người là một ảo tưởng ("chỉ có công lý trong nội bộ của cùng một chủng loại") bởi vì những giá trị về đạo đức là riêng cho mỗi một chủng tộc. Về chủng loại, trường hợp của Dreyfus ít thuộc về công lý của Pháp hơn là thuộc về một "ghế giáo sư đại học về dân tộc học so sánh", Barrès sẽ nói như vậy. Và, trong suốt vụ Dreyfus, nhà quốc gia chủ nghĩa thậm chí đi đến chỗ tuyên bố công khai "Cuộc chiến tranh của các chủng tộc"⁵⁷.

Như vậy, chủ nghĩa bài Do Thái vào năm 1898, không còn là một thành kiến phân biệt tằm thường như trước đó hai mươi năm nó từng là thế. Drumont và Barrès trong khi đảm bảo sự hợp nhất chủ nghĩa Boulanger, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa bài Do Thái, đã "nâng huyền thoại Do Thái lên tầm cao của một hệ tư tưởng và một phương pháp chính trị"⁵⁸. Họ thậm chí định đưa lại cho nó một nền tảng khoa học với Soury, và họ ngay sau đó sẽ có thể viện ra tên của Vacher de Lapouge.

56. Được Z. Sternhell dẫn lại, "Quyết định luận sinh lý học và chủng tộc", bài đã dẫn, tr. 132.

57. Z. Sternhell, *Cánh hữu cách mạng*, sđd, tr. 118.

58. M. Winock, *Chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa bài Do Thái, và chủ nghĩa phát xít ở Pháp*, sđd, tr. 132.

CHUNG TỘC HỌC QUÝ TỘC VÀ SIÊU HÌNH HỌC THEO THUYẾT DI TRUYỀN TỪ GOBINEAU ĐẾN VACHER DE LAPOUGE

Được Blanchard, Duval và Mortillet ở Trường Nhân loại học của Paris đào tạo⁵⁹, người ngưỡng mộ lớn của Galton, Georges Vacher de Lapouge (1854-1936), vào đầu những năm 1880, đã nghĩ ra dự án về một môn khoa học xã hội mới được hoàn toàn đặt trên cơ sở các quy luật di truyền. Bắt đầu từ năm 1886, ông thúc đẩy một khóa học tự do về nhân loại học ở Khoa các môn khoa học của trường Montpellier, song, ông không bao giờ dành được chiếc ghế giáo sư đại học, và là người làm công tác thư viện ở đó suốt đời⁶⁰. Bắt đầu từ năm 1885, ông cho xuất bản những lý luận của ông trong *Tạp chí nhân loại học* của Topinard, và từ 1890 đến 1893, ông cho ra mắt những công trình nghiên cứu về môn sơ học hiện đại và tiền sử trong *Nhân loại học* của Cartailhac, Hamy và Topinard. Sau cùng, bắt đầu từ năm 1893, ông được tiếp nhận bởi hai tờ tạp chí chính về khoa học xã hội, tờ *Tạp chí kinh tế chính trị* và tờ tạp chí hoàn toàn mới, *Tạp chí quốc tế về xã hội học* của Worms. Lapouge vậy là đã nổi tiếng và được thừa nhận trong toàn bộ của diện trường khoa học.

59. P. A. Taguieff, "Lý luận về các chủng tộc, và môn sinh vật-chính trị theo thuyết chọn lọc ở Pháp. Những khía cạnh của tác phẩm của Vacher de Lapouge", trong R. Thalmann (chỉ đạo), *Giới tính và chủng tộc: những khía cạnh của chủ nghĩa Darwin về xã hội từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX*, CERG-Trường Đại học Paris VII, Paris, 1989, tr. 13

60. G. Thuillier, "Một người theo chủ nghĩa vô chính phủ theo chủ nghĩa thực chứng: Georges Vacher de Lapouge", trong P. Guiral, F. Témime (chỉ đạo), *Ý tưởng về chủng tộc trong tư tưởng chính trị đương đại*, Nxb của CNRS, Paris, 1977, tr. 48-65.

Lapouge quan niệm toàn bộ lịch sử của châu Âu như là cuộc đấu tranh giữa hai chủng tộc (dạng đầu ngắn và dạng đầu dài) có những phẩm chất rất khác nhau, chúng đưa lại những đặc tính con người đối lập nhau. Việc lý luận hóa theo chủng tộc và việc đo sọ thêm một lần nữa đến để hợp lý hóa những thành kiến về xã hội văn hóa xuất phát từ chiều hướng quan niệm chung:

"Người dạng đầu ngắn là người thanh đạm, chăm chỉ, ít ra cũng tiết kiệm. Anh ta thận trọng một cách đáng lưu ý và không để một cái gì vào chỗ không chắc chắn. Không thiếu can đảm, nhưng anh ta không hề có thị hiếu hiếu chiến. [...] Hiếm hoi là người kém cỏi, nhưng cũng hiếm hoi đạt tới tài năng. [...] Anh ta rất đa nghi, nhưng dễ như bầy với các từ, dưới các từ đó lôgích chính xác của anh ta không mất nhiều công để tìm thấy các sự vật; anh ta là người của truyền thống, và của cái mà anh ta gọi là lương tri. [...] Về tôn giáo, anh ta sẵn lòng theo Công giáo; về chính trị, anh ta chỉ có một hy vọng, sự bảo hộ của Nhà nước, và một khuynh hướng là cào bằng cái gì vượt quá, mà không cảm thấy nhu cầu phải đề cao mình lên⁶¹".

Đương nhiên, người dạng đầu dài nắm giữ những phẩm chất ngược lại một cách đối xứng: "Anh ta có những nhu cầu lớn", anh ta là "kẻ ưa mạo hiểm", trí tuệ của anh ta sắc bén và "có thể đi đến chỗ thiên tài", anh ta không nói, mà anh ta hành động luôn, anh ta là người theo đạo Tin lành, tự do, "anh ta tưởng suýt một chút nữa là chủ nhân không thể bác bỏ được của trái

61. G. Vacher de Lapouge, "Sự giảm dân số của nước Pháp", *Tạp chí nhân loại học*, 1887, tr. 80.

đất". Qua sự gián tiếp của kinh tế, cuộc chiến tranh giữa hai chủng tộc đã mở ra, và các dân tộc tóc vàng đang giành được những điểm đầu tiên. Như vậy, mặc dù lý luận của ông về sự phân chia thế giới thành hai chủng tộc đã phân biệt ông một cách rõ ràng với thế giới nhân loại học lúc đó, nhưng bản thân khái niệm về chủng tộc đã vận hành với ông hơn bao giờ hết như là một phạm trù được bản chất hóa. Chủng tộc, được truyền lại bằng di truyền là chữ đầu và chữ cuối của bản thể con người "với một tính tất yếu khẩn thiết, những quy luật của di truyền buộc mỗi một người phải là cái mà sự sinh ra của nó muốn như thế" bởi vì "tầm rộng lớn của sự di truyền cũng phổ biến và sức mạnh của nó cũng không thể chống cự nổi như sức mạnh của trọng lực"⁶².

Xuất phát từ *Những sự lựa chọn xã hội*⁶³ người ta có thể nêu lên ở Lapouge và những người ngang hàng ông một sự quy chiếu thường xuyên đến Gobineau như là người "báo trước" của môn nhân loại-xã hội học. Đó là khuynh hướng tự nhiên của một học thuyết tìm cách tự đem lại cho mình tầm quan trọng là bám rễ trong một truyền thống lịch sử quốc gia. Sau vị thầy của ông, Muffang vậy đã giới thiệu Gobineau như là một người báo trước "rất bị lãng quên ở nước Pháp, nhưng đặc biệt được đánh giá cao ở nước ngoài"⁶⁴ mà "tác phẩm chủ yếu" của ông đã ảnh hưởng đến

62. G. Vacher de Lapouge, "Chủ nghĩa Darwin trong các khoa học xã hội", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1893, tr. 419-420 và 430.

63. G. Vacher de Lapouge, *Những sự lựa chọn xã hội*, Nxb Fontemoing, Paris, 1896.

64. H. Muffang, "Nhân loại xã hội học", *Năm xã hội học*, 1899, số 2, tr. 565.

Renan và Taine⁶⁵. Chắc chắn rằng cả cái chết của bá tước Arthur de Gobineau vào năm 1882, lẫn việc tái bản cuốn *Tiểu luận về sự bất bình đẳng của các chủng tộc người* vào năm 1884 (in lần thứ nhất năm 1855) đã không có tiếng vang gì lớn. Thế mà cái tên đó đã trở nên quen thuộc của các nhà trí thức Pháp bắt đầu từ bước ngoặt của thế kỷ. Một học thuyết như vậy chỉ có thể, người ta nghi ngờ về việc đó, đem lại những chứng cứ cho các nhà lý luận cố chấp của chủ nghĩa quốc gia theo thuyết chủng tộc⁶⁶. Bao giờ cũng

65. H. Muffang, "Nhân loại xã hội học", *Năm xã hội học*, 1898, số 1, tr. 519-538, trong O. Ammon, "Lịch sử của một tư tưởng. Nhân loại xã hội học", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1898, số 6, tr. 145. Trong khi giới thiệu chính thức lịch sử môn nhân loại xã hội học, Ammon khi đó viết (với sự tiếp tay của Muffang, ông này đã dịch bản viết của ông ta): "Người đồng hương của ông ta (người đồng hương của Lapouge), bá tước De Gobineau, một người mà bản thân vốn là một tấm gương về sự hăng hái tìm tòi và nhu cầu về chân lý của kiểu người Aryen, đã cho xuất bản vào năm 1854, một tác phẩm lớn dưới dấu đề "Tiểu luận về sự bất bình đẳng của các chủng tộc người" trong đó cùng tư tưởng đó đã được phát triển với một sự phong phú hơn rất nhiều về các thí dụ lịch sử. Cuốn sách của Gobineau đã rơi vào quên lãng [...] Năm 1894 G. de Lapouge đã đọc tác phẩm của Gobineau, và ông không do dự bày tỏ lòng khâm phục hoàn toàn của mình" (O. Ammon, "Lịch sử của một tư tưởng", bài đã dẫn, tr. 149-150). Ammon đã thêm vào danh sách tên của Nietzsche, ông này, thật vậy đã trở thành quen thuộc với một số nhà theo chủ nghĩa quốc gia Pháp như Henri Massis và Alfred de Tarde, nhưng ông này che giấu mình dưới cái bút hiệu là "Agathon" để tấn công trường Sorbonne đứng về phía Dreyfus (C.E. Forth, "Nietzsche. Sự suy tàn và sự phục hưng ở Pháp, 1891-1895", *Nhật báo về lịch sử các tư tưởng*, 1993, quyển 54, số 1, tr. 97-117).

66. Song Gobineau, cũng như Lapouge, bởi vì là những nhà lý luận của chủ nghĩa Aryen, nghĩa là của chủng tộc phương Bắc nếu không muốn nói là của chủng tộc Đức - và đó đúng là lý do người Đức hâm mộ Gobineau (H.S. Chamberlain, L. Schemann, R. Wagner) -, cho nên ông không bao giờ được một số lãnh tụ của chủ nghĩa quốc gia Pháp như Maurras đánh giá quá cao.

hỏi phải chăng chính từ thời điểm đó mà cái tên đã bị quên lãng rất nhiều của Gobineau lại trở thành nổi tiếng và được sử dụng trong diện trường trí tuệ, như việc xuất bản nhiều bản tiểu luận trình bày và phê phán tư tưởng của ông đã chứng tỏ⁶⁷.

Chúng ta không cần phải dò tìm ở đây sâu hơn nữa cái tính sinh vật chính trị của của Vacher de Lapouge⁶⁸. Chúng ta trước hết phải nhấn mạnh sự kiện các công trình đó được

67. Xem nhất là E. Seillière, *Bá tước De Gobineau và chủ nghĩa Aryen lịch sử*, Nxb Plon-Nourrit, Paris, 1903; R. Dreyfus, *Cuộc đời và những lời tiên tri của bá tước De Gobineau*, Nxb Calmann-Lévy, Paris, 1905. Vấn đề đối với các tác giả đó là để chỉ ra bản chất đích thực của chủ nghĩa Gobineau "kém là một công thức khoa học hơn nhiều so với là một triết học về đạo đức và chính trị" như Gaston Richard sẽ nói (G. Richard, "Bảo cáo về E. Seillière, *Bá tước De Gobineau và chủ nghĩa Aryen lịch sử*, Nxb Plon-Nourrit, Paris, 1903", *Tạp chí triết học*, 1904, số 2, tr. 434). Nhà theo chủ nghĩa Durkheim và lại đã chống lại rất mạnh mẽ "những lý luận của các người chăn nuôi mà những đứa con hư hỏng của chủ nghĩa Darwin mới muốn du nhập vào trong pháp chế và chính trị", bằng cách thêm rằng: "song, sự mưu phản về khoa học giả hiệu đó chống lại Công lý là có ý đồ xấu hơn là việc nó thực sự có ác ý. Nếu các tác giả đó luận giải nhiều hơn, họ sẽ nhìn thấy rằng họ lên án sự bất bình đẳng của các chủng tộc nhân danh một tiêu chuẩn duy nhất làm mưa làm gió, đối với họ, đó là sự thành công về lịch sử, sức mạnh giành được, sự thích ứng với các điều kiện về tồn tại. Họ muốn đặt xã hội dân chủ đối lập lại với các quy luật tự nhiên của các sự kiện xã hội, và mặc dù họ, họ vẫn đem lại chỗ dựa cho nền dân chủ về một hiện tượng tự nhiên và phổ biến, sự lai giống, điều kiện Về sự phân công lao động xã hội. Nếu là thói phồng để nói rằng họ đã ban phúc lành cho cái mà họ muốn nói xấu, thì ít nhất họ đã chứng tỏ một cách trái với ý muốn sự vững vàng của tòa lâu đài mà họ có tham vọng phá đi những nền tảng của nó (cùng sách trên, tr. 435-436).

68. Về việc đó, người ta có thể tham khảo các công trình của A. Bojin, "Máu, ý nghĩa và công việc: Georges Vacher de Lapouge, nhà theo thuyết Darwin về xã hội, và sáng lập viên của môn nhân loại xã hội học", *Những tập san quốc tế về xã hội học*, 1982, 

đăng nguyên văn trong các tạp chí lớn của môn nhân loại học Pháp. Chắc chắn người ta hiểu khá rõ ràng trong tờ *Tạp chí của trường nhân loại học* do các nhà chủng tộc học theo thuyết tiến hóa chi phối, Collineau⁶⁹ có thể đưa ra lời ca tụng lớn nhất về "việc đọc hấp dẫn", "sự hùng biện làm cho bối rối", sự hùng biện đó "mời người ta đi vào sự suy ngẫm". Sự quy chiếu theo thuyết biến hình làm cho ông ta hoàn toàn bằng lòng, và theo ông ta thì đã đủ để đặt Lapouge vào trong diện trường khoa học. Nhưng Topinard, rồi Hamy và Cartailhac còn làm hơn nữa bằng cách cho xuất bản trong gần mười năm những bài viết của Lapouge trong các tạp chí của họ. Và lại, người ta có thể tự hỏi những động cơ của họ là gì. Chắc chắn các công trình của Lapouge đã có bề ngoài khoa học mà việc đo sọ đem lại, nhưng Topinard lại là chuyên gia ở lĩnh vực đó, ông đã phê phán Le Bon⁷⁰ và sẽ phải là người đầu tiên tranh cãi tính thích đáng của những sự xây dựng của Lapouge. Cũng như vậy, khó mà giải thích được sự vừa ý của Hemy và Cartailhac (với tư cách là những chủ nhiệm của tờ *Nhân loại học*) đối mặt với một học thuyết

quyển I.XXIII, tr. 324-343; P.A. Taguieff, "Lý luận về các chủng tộc và cái tính sinh vật chính trị theo thuyết chọn lọc ở Pháp", bài đã dẫn, 1989; P.A. Taguieff, "Lý luận về các chủng tộc và cái tính sinh vật chính trị theo thuyết chọn lọc ở Pháp. Những khía cạnh của Vacher de Lapouge", trong R. Thalmann (chỉ đạo), *Giới tính và chủng tộc. Diễn ngôn và những hình thức mới về sự loại trừ ở thế kỷ XX*, CERG-Trường Đại học Paris VII, Paris, 1990, tr. 3-33; P. A. Taguieff, "Việc du nhập thuyết ưu sinh ở Pháp: từ ngôn từ đến tư tưởng", *Các từ. Các ngôn ngữ của chính trị*, 1991, số 26, tr. 23-45; P.A. Taguieff, "Thuyết ưu sinh hay sự suy tàn? Ngoại lệ Pháp", *Dân tộc học Pháp*, 1994, quyển 24, số 1, tr. 81-103.

69. D. Collineau, "Báo cáo về G. Vacher de Lapouge: *Những chọn lọc xã hội*, Nxb Fontemoing, Paris, 1896", *Nguyệt san của trường Nhân loại học Paris*, 1898, tr. 35.

70. P. Topinard, "Việc đo dung tích của sọ người theo những số ghi của Broca", *Tạp chí Nhân loại học*, 1882, số 5, tr. 385-411.

rất trái ngược với một số nguyên tắc của họ (tạp chí thậm chí còn in cả bài của Otto Ammon vào năm 1892).

Rốt cuộc, có lẽ chúng ta thấy rõ là, do lợi dụng tình trạng bùng nổ của diện trường nhân loại học và việc thiếu kiểm soát sự sản xuất về trí tuệ, Vacher de Lapouge, vào cuối thế kỷ XIX đã tự đưa lại được cho ông ta một quyền uy trí tuệ trong diện trường khoa học. Mà, vả lại có tình hình là ông ta đã có liên lạc thư tín với Drumont, ông này đã ca tụng cuốn sách xuất bản năm 1896⁷¹ của ông ta trong tờ *Lời nói tự do* ngày 18 tháng 11 năm 1897 và còn dùng nó vào những mục đích bài người Do Thái trong vụ Dreyfus⁷². Năm 1898, vào lúc Durkheim cho ra tờ tạp chí *Năm xã hội học*, còn vụ Dreyfus lên đến đỉnh điểm, thì việc Lapouge đã xuất hiện như một địch thủ hoàn toàn, đồng thời như một người đối thoại không thể lẫn tránh được đối với Durkheim, điều đó là bình thường. Bây giờ chúng ta phải quan tâm nghiên cứu chính xác những mối quan hệ của họ.

SỰ DẪN THÂN CỦA CÉLESTIN BOUGLÉ⁷³

Bắt đầu từ năm 1897, trong khi Durkheim tránh đến hết mức có thể sự dẫn thân công khai ngoài việc chỉ

71. G. Vacher de Lapouge, *Những chọn lọc xã hội, sđđ*.

72. P.A. Taguieff, "Sự du nhập thuyết ưu sinh ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 38-40.

73. Người bảo vệ hăng say của môn xã hội học từ khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm, Célestin Bouglé (1870-1940) đã là một trong những cột trụ của môn xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim trước năm 1914, và cũng giữ một vai trò hàng đầu trong việc giảng dạy và thúc đẩy việc nghiên cứu suốt thời gian giữa hai cuộc thế chiến, kể từ khi ông có chức vị là hiệu trưởng chỉ đạo Trường Đại học Sư phạm. Mặt khác, ông làm chính trị và nhà báo trong vòng ảnh hưởng cấp tiến phái tả. Song, bởi vì ông không phải là một nhà nghiên cứu thuần túy như Mauss, Granet hoặc Halbwachs, cho nên ông đã bị hiểu nhầm một cách bất công và bị các nhà sử học của xã hội học coi nhẹ.

chuyên chú về mặt khoa học, Bouglé đã tự đặt mình thành địch thủ thường xuyên của nhân loại học chủng tộc và của những lý luận bất bình đẳng của nó. Đối với ông môn nhân loại học xã hội học mới, cũng như môn tương sọ cũ của Gall đưa ra một định đề, mà không có một cơ sở nào, về mối liên hệ nhân quả trực tiếp giữa một dữ kiện sinh lý học (trong trường hợp này là sự xác nhận các sọ người) với một dữ kiện tâm lý xã hội học. Một sự luận giải như vậy làm hỏng toàn bộ công việc:

"Giải thích không phải chỉ là nhận thấy một mối liên hệ thường xuyên giữa hai hiện tượng, đó là chỉ ra hiện tượng này sản sinh ra hiện tượng kia như thế nào, bày trải ra một chuỗi trung gian nhờ đó hiện tượng này đẻ ra từ hiện tượng kia. Mà cái chuỗi trung gian nào vẫn còn phải phát hiện để giúp cho tinh thần chuyển từ cái hiện tượng bên ngoài và đơn giản là dạng đầu ngắn sang hiện tượng bên trong và phức tạp là tư tưởng về bình đẳng, người ta tỏ ra quên đi một cách quá dễ dàng [...] nếu sự cấu thành về mặt giải phẫu học của một cá nhân bao hàm đúng là một vài năng khiếu rất chung, thì chính là môi trường xã hội quyết định chúng [...]. Vì coi nhẹ những nguyên nhân trực tiếp hình thành các tư tưởng, cho nên môn nhân loại xã hội học sẽ không thể cung cấp được sự giải thích chân chính về sự tiến bộ của các khuynh hướng dân chủ: những "quy luật" được kiểm chứng tốt nhất của nó bao giờ cũng vẫn bị nghi ngờ là không nói ra một cái gì khác, ngoài những sự trùng hợp rộng rãi. Chính bằng một phương pháp khác, chính bằng cách định ra những điều kiện tâm lý học hình thành tư tưởng bình đẳng và bằng việc chỉ ra tác động của những hiện tượng xã hội đến ngay những điều kiện ấy, có lẽ người ta sẽ tìm thấy

những lý do đích thực quyết định sự thành công của tư tưởng ấy⁷⁴".

Người ta thấy rõ sức mạnh của phê phán: Bouglé không hề tranh cãi rằng các cá nhân khi ra đời, đã có những khiếm năng khác nhau, đó là một sự hiển nhiên mà không cần phải chỉ ra với bấy nhiêu sự say mê như thế, ông nói về căn bản như vậy. Song vai trò của tự nhiên được dừng ở đấy. Bên ngoài điều đó, những nguyên tắc tổ chức nên cách xử xử của các cá nhân đó đã được xây dựng chính trong xã hội. Và nhất là, dù như thế nào chăng nữa, thì những nguyên tắc quản lý tổ chức xã hội đều thuộc về lý tưởng chứ không thuộc về khoa học:

"Nếu đúng rằng, khi tuyên bố mọi người là bình đẳng, chúng ta đã không đánh giá cái cách mà giới tự nhiên đã làm con người như vậy, chúng ta muốn nói cái cách mà xã hội phải đối đãi với họ như vậy, thì những việc đo sọ người chính xác nhất cũng không thể cho chúng ta biết đó là đúng hay sai. Trong khi tưởng rằng thẩm quyền là thuộc về những quan sát khoa học để phán quyết cuối cùng về giá trị của cái tư tưởng thực hành đó, thì môn nhân loại học quên rằng những vấn đề xã hội không phải chỉ đơn giản là "những vấn đề về các sự kiện", mà còn là và nhất là "những vấn đề về các nguyên tắc"⁷⁵".

Bouglé đã thêm vào hai ý kiến bác bỏ chủ yếu về mặt phương pháp luận ấy những phê phán bắt nguồn từ sự xem xét chăm chú các sự kiện sinh vật học. Vào năm 1904,

74. C. Bouglé, "Nhân loại học và dân chủ", *Tạp chí về siêu hình học và đạo đức học*, số 5, tr. 450. Ngay từ bản tham luận đầu tiên này, Bouglé đã dựa trên những văn bản của Manouvrier, nhà nhân loại học quan trọng mà chúng tôi lát nữa sẽ lại nói đến.

75. Như trên, tr. 461.

với tác phẩm *Nền dân chủ đứng trước khoa học*, ông đã dành toàn bộ cuốn sách cho vấn đề đó, có rất nhiều tư liệu, trong đó ông đã hoàn toàn đặt mình vào các cuộc thảo luận và chỉ ra một cách dễ dàng những mâu thuẫn của cái gọi là "quy luật về dạng đầu ngắn hóa mỗi ngày mỗi tăng lên" như là hiện thực lịch sử của sự lai giống phổ biến. Sau Espinas, Perrier, Durkheim và bao nhiêu người khởi xướng khác của tư tưởng về liên đới, ông sẽ tranh cãi rằng sự cạnh tranh là động cơ duy nhất của sự tiến hóa. Vì thế, ông không tìm cách bằng mọi giá chứng minh điều ngược lại, bởi vì đơn giản nhận thấy rằng việc giải quyết vấn đề đó không phải theo nguyên nghĩa và ngay bản thân tính nguyên nghĩa đó chỉ thêm một lần nữa biện hộ cho vai trò hàng đầu của đạo đức học:

"Điều được rút ra rõ ràng nhất từ những nghiên cứu của chúng tôi về các bài học của môn sinh vật, đó là sự khó khăn cùng cực ở chỗ con người "để mặc cho giới tự nhiên nói" đăng ghi lại lời khuyên bảo của nó: người khuyên bảo nói nhiều ngôn ngữ và thay đổi những câu trả lời theo những ý tưởng đã định trước của những người điều tra. Chỉ còn bằng cách tập trung chú ý vào tính đa dạng của các ý nghĩa hoặc của các phương thức tiến hóa cơ quan và bằng cách giới hạn chân lý của thuyết Darwin, chúng ta đã giải phóng được lý tưởng của chúng ta khỏi những lời tiên tri theo chủ nghĩa định mệnh mà người ta theo đuổi⁷⁶".

Tổng cộng, từ năm 1897 cho đến thế chiến thứ nhất, đã có đến hai chục cuốn sách, bài viết và các bản báo cáo do

76. C. Bouglé, *Nền dân chủ đứng trước khoa học. Những nghiên cứu có tính phê phán về sự di truyền, sự cạnh tranh và sự phân biệt*, Nxb Alcan, Paris, 1904, tr. 228.

Bouglé biên soạn để chống lại môn nhân loại xã hội học. Ba cuốn sách lớn của ông ở thời kỳ đó, bằng một cách nào đó, tất cả đều là những sự bác bỏ môn nhân loại học chủng tộc. Như bản luận án tiến sĩ văn chương của ông, *Những tư tưởng bình đẳng*⁷⁷, là một sự chứng minh lôgích xã hội rằng sự tiến bộ của những tư tưởng dân chủ không thể được gắn với sự gia tăng số lượng những dạng đầu ngắn trong các thành phố:

"Phải chăng cần nói rằng, bất chấp nhiều bản thống kê mà các ông Ammon và Vacher de Lapouge sử dụng, thì những đề nghị giống như vậy vẫn lẫn tránh khỏi sự kiểm chứng? Dạng đầu dài không có vẻ đảm bảo được nền dân chủ cho bất cứ một dân tộc hiện đại nào. Để có dạng đầu dài rõ rệt, phải chăng nước Anh không có gì trong các thể chế biểu lộ ra rằng nó chán ghét cái tinh thần mà chúng ta đã định ra [dân chủ] hơn nước Pháp hoặc nước Mỹ. Còn hơn nữa, một trong các "quy luật" thú vị nhất của các tác giả của chúng ta phải chăng đã quay chống lại luận đề của họ? Họ đã chứng minh rằng những người có dạng đầu dài đã tập trung trong các thành phố; nhưng nếu chúng ta chứng minh rằng các thành phố, do đấy là những ổ tập trung các bộ óc đầu dài nên đấy cũng là những trung tâm bành trướng của những tư tưởng dân chủ, vậy thì sự song hành được thiết lập giữa chủ nghĩa bình đẳng và dạng đầu ngắn sẽ trở thành cái gì?⁷⁸".

Cũng như vậy, những kết quả của công trình dựa vào kinh nghiệm đầu tiên và sau cùng của ông được dành cho chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ, còn nhiều lần được hướng vào

77. C. Bouglé, *Những tư tưởng bình đẳng. Công trình nghiên cứu về xã hội học*, Nxb Alcan, Paris, 1899.

78. Như trên, tr. 73-74.

chống những lý luận nhân loại xã hội học và thậm chí chống lại nhân loại học chủng tộc nói chung⁷⁹. Trong cuốn sách mà ông cho xuất bản lần cuối cùng vào năm 1908, một chương rất dài đã được dành cho việc xem xét tỉ mỉ nhiều quyển sách về đo sọ do các nhà nhân loại học Anh đã lấy được ở Ấn Độ; chương đó đã kết thúc với sự ghi nhận rằng:

"Một mặt, các đo đạc về mặt nhân loại học áp dụng vào những người thuộc đẳng cấp khác nhau, đã không cho phép chúng ta kết luận rằng hệ thống thứ bậc trên dưới của các đẳng cấp tương ứng một cách hoàn toàn với một hệ thống thứ bậc trên dưới của các chủng tộc. Mặt khác, sự biến đổi của xã hội Hindu do nền văn minh nước Anh đã không cho phép chúng ta kết luận rằng sự chuyên môn hóa cha truyền con nối đã đặt ở các người con trai của các đẳng cấp khác nhau những khiếu năng khác nhau một cách cơ bản. Tóm lại, chúng ta vẫn tiếp tục thiếu những mối tương quan rõ nét giữa những sự khác nhau về hình thể, những sự khác nhau về xã hội và những sự khác nhau về tâm thần. Cũng như trước, sau sự quan sát thế giới Hindu, những luận đề chủ chốt của triết học về các chủng tộc, được biến đổi thành nhân loại học xã hội vẫn là không thể chứng minh được và không có thực⁸⁰".

79. Bouglé đặc biệt hay tấn công vào ông già Topinard; với những ý đồ chính trị và những kết luận thực tế khác nhau, cả ông này nữa cũng bảo vệ ý kiến cho rằng "những hiện thực khách quan của khoa học mâu thuẫn với những khát vọng chủ quan của nhân loại" (P. Topinard, *Nhân loại học và khoa học xã hội*, Nxb Masson, Paris, 1900, tr. 370).

80. C. Bouglé, *Tiểu luận về chế độ các đẳng cấp*, Nxb Alcan, Paris, 1908, tr. 123.

CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CHỦNG TỘC VÀ CHỦ NGHĨA BÀI DO THÁI

Trong khi diễn ra vụ Dreyfus, những lý luận nhân loại học thường được gởi ra để dùng làm bảo lãnh cho chủ nghĩa bài Do Thái, và đó chính là một điểm mà Bouglé sẽ lại can thiệp nhiều lần trên đó, và lần này là bên cạnh Durkheim.

Đáp lại bản điều tra của Henri Dagan về chủ nghĩa bài Do Thái năm 1897, giữa lúc vụ Dreyfus đang diễn ra, Durkheim nêu bật vai trò là kẻ bung xung của những người Do Thái: "khi xã hội đau khổ, nó cảm thấy nhu cầu phải tìm thấy một người nào đó để quy trách nhiệm về sự tồn tại của nó, để trả thù cho những thất vọng của nó. [...] chính những người cùng khổ được dùng làm nạn nhân đền tội⁸¹". Nhưng, một lần nữa, chính Bouglé trong những cuộc họp bình dân và những bài viết được tập hợp trong tác phẩm *Vì nền dân chủ Pháp*⁸², đã là một địch thủ có tính chiến đấu nhất của các nhà lý luận theo chủ nghĩa chủng tộc. Trong luận đề của ông, ông đã tỏ ra dứt khoát: "tất cả những gì người ta tước khỏi ảnh hưởng của "tinh thần của các chủng tộc" để gán chúng cho những hoàn cảnh chính xác, là bấy nhiêu cái đã dành được đối với khoa học⁸³". Và ngay từ cuối năm 1898, Bouglé đã lao vào chiến dịch bảo vệ Dreyfus. Một trong

81. É. Durkheim, "Chủ nghĩa bài Do Thái và cuộc khủng hoảng xã hội", trong H. Dagan, *Điều tra về chủ nghĩa bài Do Thái*; đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975. Song Durkheim cảm thấy nhu cầu phải nhượng bộ mà không có lời giải thích rõ ràng rằng "chủng tộc Do Thái" có "một số khiếm khuyết", cho dù họ "được bù lại bằng những đức tính không thể tranh cãi được". Bài viết trước hết nhằm tố cáo "sự diễn rõ công khai", những người duy trì nó, cũng như tính thụ động của những quyền lực công.

82. C. Bouglé, *Vì nền dân chủ Pháp*, Nxb Edouard Cornély, Paris, 1900.

83. C. Bouglé, *Những tư tưởng bình đẳng*, sdd, tr. 70-71.

những chủ đề ưa thích đặc biệt của rất nhiều cuộc hội nghị bình dân là việc tố cáo những lý luận chủng tộc đối trá biện hộ cho chủ nghĩa bài Do Thái, việc trả lời Drumont, ông này đã làm cho chủng tộc thành "con ngựa chiến của ông ta", và Barrès, ông này đã "đặt những bài văn nghị luận về dân tộc học theo đúng mốt"⁸⁴. "Triết học của chủ nghĩa bài Do Thái là một trong những ngành của siêu hình học về các chủng tộc" và Bouglé đã vạch lại sự phát sinh về lịch sử của chúng: tư tưởng về chủng tộc có sức mạnh là do nó đã tượng trưng hóa và cô đặc sức mạnh của tình cảm quốc gia của các dân tộc châu Âu đang đánh nhau. Còn sâu sắc hơn nữa là, ông đã đặt nó xích lại gần với cái nhu cầu mà các dân tộc nguyên thủy cảm thấy phải xây đắp tình bằng hữu theo dòng máu. Tất cả cái đó đã có thể tìm thấy những sự bào chữa về mặt khoa học trong nửa đầu của thế kỷ, ông nói như vậy, nhưng khoa học không còn ở chỗ đó nữa:

"Sự liên minh giữa các nhà sử học và các nhà nhân loại học ngày nay đã bị tố cáo: sự giải thích "bằng chủng tộc" chỉ còn xuất hiện ra như là một điều bất đắc dĩ. "Chính vào lúc nó bị đuổi ra khỏi phòng làm việc của các nhà bác học, ông Darlu nói như vậy, thì tư tưởng về chủng tộc lại xuống đường phố". Một chủ nghĩa định mệnh huyền bí và một chủ nghĩa duy vật lười biếng, đó là cái gì có ở bản chất của siêu hình học về các chủng tộc. Những câu mập mờ, người ta muốn như thế nào cũng được, những thể từ oai nghiêm, những biểu tượng khéo léo, nhân loại học thân thiết với những người bài Do Thái còn có thể cung cấp được; nhưng những sự giải thích khoa học làm thỏa mãn được, thì không bao giờ có"⁸⁵.

84. C. Bouglé, *Vì nền dân chủ Pháp*, sđd, tr. 45-46.

85. Như trên, tr. 62.

Bouglé vậy đã hiến dâng hết mình trong chiến dịch. Thật vậy, ông đã hoàn toàn nhìn thấy sự nguy hiểm mà áp lực của những liên minh và của nhóm bài Do Thái ở Hạ nghị viện thể hiện, và ông tố cáo: "sự lên ngôi của chủ nghĩa bài Do Thái với tư cách là đảng chính trị Pháp⁸⁶". Sự được mất từ nay là hết sức mang tính chính trị và Bouglé tìm thấy vào năm 1899 những từ than ôi có tính tiên tri bởi vì chúng cũng rất có thể đề ngày tháng là vào năm 1940:

"Đòi hỏi chúng ta, nhân danh tính đa dạng của các chủng tộc, những luật đặc biệt chống lại một loại công dân bởi vì họ có dạng đầu dài ít hay nhiều hơn đa số các công dân khác; ép chúng ta loại trừ họ khỏi các quyền của chúng ta, đó là mời chúng ta từ bỏ chủ nghĩa duy lý hào hiệp, chủ nghĩa này là truyền thống của nước Pháp. [...] Vậy là khi những người bài Do Thái đeo cái mặt nạ "chủ nghĩa quốc gia", viện dẫn "truyền thống Pháp cổ kính" kêu gọi đến "tinh thần của đất nước" thì đó chỉ là một sự châm biếm đả mấu. Hãy trả cho nước Đức những tư tưởng được nhập cảng từ nước Đức; chính chúng tôi mới có quyền nói với các ông rằng: triết học của các ông không những chỉ vấp phải tinh thần khoa học, mà nó còn xúc phạm cả những tư tưởng vốn là linh hồn của nước Pháp. Bởi vì các ông đã không hiểu được cả sự tiến bộ của khoa học lẫn cái lôgích của quốc gia, cho nên các ông không những là những nhà triết học mù quáng, mà còn là những người Pháp lầm đường lạc lối⁸⁷".

86. Như trên, tr. 43.

87. Như trên, tr. 69-70.

TẠP CHÍ NĂM XÃ HỘI HỌC VÀ NHÂN LOẠI HỌC

Ba quyển đầu tiên của *Năm xã hội học* (1898-1900) đã có một mục "Nhân loại xã hội học" được đặt trong ban thứ sáu (ban "Linh tinh") ở bên cạnh mục "Xã hội-địa lý học" và mục nhân khẩu học, việc biên tập của mục đó được giao cho Henri Muffang (1864-?) môn đệ người Pháp chính của Lapouge. Sau tất cả những gì chúng tôi vừa nói, sự kiện có thể làm ngạc nhiên và không được giải thích một cách quá vội vàng. Tại sao Durkheim, đến lượt ông, lại chọn làm quảng cáo cho những tư tưởng đối lập triệt để với những tư tưởng của ông? Một trong những lý do đã được diễn tả khá rõ ràng trong "Lời cảnh báo" đặt trước mục do Muffang phụ trách, và về lời cảnh báo ấy, một chú dẫn sẽ được dẫn lại trong mỗi quyển tiếp theo:

"Có thể đôi khi hình như rằng môn nhân loại xã hội học làm cho môn xã hội học thành vô ích. Trong khi thử giải thích các hiện tượng lịch sử bằng chỉ duy nhất đức tính của các chủng tộc, nó tỏ ra bàn về các hiện tượng xã hội như là những hiện tượng phụ không có đời sống riêng và không có tác động đặc thù. Những khuynh hướng như vậy là đúng được thực hiện để đánh thức sự nghi ngờ các môn xã hội học. Nhưng *Năm xã hội học* trước hết có nhiệm vụ phải giới thiệu cho độc giả một bức tranh toàn diện của tất cả mọi trào lưu biểu lộ ra trong tất cả các lĩnh vực của xã hội học⁸⁸."

Chiến lược của Durkheim là khá rõ ràng. Lapouge là một tác giả không thể vòng vo được. Và quan trọng là phải nhắc nhở ở đây rằng ông rất được hoan nghênh trong tờ *Tạp chí quốc tế về xã hội học* của Worms, người cạnh tranh lớn của Durkheim. Lapouge viết đều đặn ở

88. É. Durkheim, "Lời cảnh báo", *Năm xã hội học*, 1898, số 1, tr. 519.

đó⁸⁹; Muffang⁹⁰ cũng cho xuất bản ở đó và còn tăng cường tính hợp pháp của nhân loại xã hội học bằng cách dịch những người bảo vệ ở nước ngoài, Otto Ammon⁹¹ và Carlos Closson⁹², đến lượt họ cũng đến giải thích hệ thống thứ bậc trên dưới của các chủng tộc và sự đối lập của những người dạng đầu dài với những người dạng đầu ngắn. Sau cùng vào năm 1897, René Worms trong tạp chí của ông ta và Frédéric Paulhan trong tờ *Tạp chí khoa học* đã đưa ra một sự tiếp nhận thuận lợi cho cuốn sách của Lapouge, *Những sự chọn lọc xã hội*⁹³. Chắc chắn cả hai người đã lưu ý rằng ý kiến của cuốn sách là "một chiều" và phải được bổ sung bằng các ý kiến khác, nhưng, theo họ, vẫn có tình hình là "những lý luận của tác giả [...] vẫn cần thiết cho việc nghiên cứu của người nào quan tâm đến môn xã hội học khoa học"⁹⁴. Vậy người ta hiểu rằng, ở bước đầu của một tờ tạp chí mới có tham vọng về sự vô tư, về sự phê phán về mặt phương pháp luận, nhưng

89. G. Vacher de Lapouge, "Thuyết Darwin trong các khoa học xã hội", bài đã dẫn; G. Vacher de Lapouge, "Đời sống và cái chết của các quốc gia", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1894, số 2, tr. 421-436; G. Vacher de Lapouge, "Sự biến đổi và sự lựa chọn bằng giáo dục", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1895, số 3, tr. 169-190.

90. H. Muffang, "Những công trình nghiên cứu về nhân loại xã hội học: những học trò và nông dân của Saint-Brieuc", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1897, số 5, tr. 789-803.

91. O. Ammon, "Lịch sử một tư tưởng", bài đã dẫn.

92. C.C. Closson, "Hệ thống cấp bậc trên dưới của các chủng tộc châu Âu", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, số 6, tr. 416-429.

93. G. Vacher de Lapouge, *Những sự chọn lọc xã hội*, sđd.

94. F. Paulhan, "Báo cáo về G. Vacher de Lapouge: *Những sự chọn lọc xã hội*", Nxb Fontemoing, Paris, 1896", *Tạp chí khoa học*, 1897, số 2, tr. 13; R. Worms, "Báo cáo về G. Vacher de Lapouge: *Những sự chọn lọc xã hội*", Nxb Fontemoing, Paris, 1896", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1897, số 5, tr. 330.

không phải là theo học thuyết, thì Durkheim đã không thể lên án trực tiếp một lý luận được chấp nhận trong diện trường. Nhưng ông cũng đã không muốn tham gia vào đó. Bài viết của ông vậy là một sự thỏa hiệp, mặc dù những đề phòng về hình thức, nhưng lại rất rõ ràng về nội dung⁹⁵. Sau cùng, sự tồn tại của một mục như thế trong những điều kiện đó (việc xuất bản với một sự thận trọng về nguyên tắc được giao cho một người có thiện cảm với học thuyết nói trên) cũng được giải thích bằng một sự ngẫu nhiên: đó là việc Muffang và Bouglé quen biết nhau ở trường trung học Saint-Brieuc ở đó hai người cùng giảng dạy⁹⁶. Nếu Durkheim không có trong tay một cộng tác viên như thế, người ta có thể nghĩ rằng ông sẽ để Bouglé phụ trách lĩnh vực đó trong phần đầu (Xã hội học đại cương) của tờ tạp chí *Năm xã hội học*.

Tóm lại là, mục do Muffang nắm vào năm 1898, 1899, 1900 chỉ chiếm ít chỗ trong tờ *Năm xã hội học*, về mặt số lượng, nó chỉ chiếm 2% của con số toàn bộ trong tạp chí. Về mặt chất lượng, người ta trước hết nhận thấy rằng những công trình nghiên cứu của Pháp rất hiếm: ngoài những công trình của Lapouge và bản thân Muffang, chỉ

95. Về những sự đề phòng, chúng ta hãy lưu ý rằng Bouglé đương nhiên muốn có một lời cảnh báo có tính chiến đấu hơn nữa và đi vào phê phán về nội dung, nhưng Durkheim thuyết phục ông về việc đó trong bức thư ngày 27 tháng 9 năm 1897 (trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển II, tr. 411).

96. Sự liên lạc thư tín (ít ỏi) chứng minh rằng cho đến vụ Dreyfus, những mối liên hệ giữa Muffang và Bouglé là lịch sử. Chúng đương nhiên xuống cấp vào cuối tháng Giêng năm 1898, khi Muffang từ chối không ký vào những kiến nghị yêu cầu xét lại vụ án [tôi xin cảm ơn Philippe Besnard cho phép tôi tham khảo các thư tín không được xuất bản này].

duy nhất bác sĩ Collignon, bác sĩ trưởng ở trường Cao cấp về chiến tranh của Paris tiến hành một cách có hệ thống những việc tính toán các dấu hiệu về đầu⁹⁷. Những tác giả khác là người nước ngoài chủ yếu là tác giả người Thụy Sĩ Chalumeau, người Mỹ Closson và Ripley (tác giả này diễn đạt tinh vi hơn nhiều), người Anh Beddoe, người Italia Sergi, Livi và Liceforo.

Ba quyển đầu tiên xuất bản như vậy không có điều gì bất ngờ. Song khi xuất bản quyển IV của tạp chí *Năm xã hội học* ra mắt vào năm 1901, mục "nhân loại xã hội học" đã biến mất mà không có sự giải thích. Sự không thừa nhận ngầm ẩn chắc chắn là hiển nhiên, nhưng người ta đã có thể chờ đợi một sự bình luận chính thức. May mắn thay, đứng trước sự im lặng chính thức đó, những thư tín đưa ra những lý do của sự biến mất được nêu lên, nghĩa là một cuộc tấn công, cuộc tấn công này chỉ đợi những điều kiện thuận lợi để được phát động. Trong thực tế, bắt đầu từ năm 1900, một mặt những người bảo vệ Dreyfus đã thắng cuộc (họ đã dành được việc xét lại, rồi sự tha bổng, và ngay sau đó, sự phục hồi của Dreyfus), mặt khác, những sự biến chính trị đã không để cho những nhà nhân loại học bàng quan, đến lượt họ, họ phản ứng lại những tư tưởng được Lapouge rao giảng.

Về Muffang và mục của ông ta, mọi việc khá là đơn giản. Ngày 10 tháng 3 năm 1900, Durkheim báo cho Henri Hubert: "tôi nghĩ đến việc phải thực hiện một số tiết kiệm về môn nhân loại xã hội học"⁹⁸. Ngày 13 tháng 6, ông báo

97. Ông là tác giả của một "Bản đồ chỉ số đầu sọ ở Pháp", được xuất bản trong *Những Niên giám về địa lý* của Vidal de la Blache vào năm 1896 (phần còn lại là có trước và được xuất bản chủ yếu trong những *Thông báo và Kỷ yếu của Hội Nhân loại học Paris*).

98. É. Durkheim, "Những bức thư gửi Henri Hubert", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1987, quyển XXVIII, tr. 504.

tin cho Bouglé: "Tôi đã viết cho Muffang rằng tôi bỏ mục đó [...] ở cuối, người ta sẽ làm một mục ngắn Nhân loại học mà tôi chia sẻ những nhân tố của nó. Mục của Lapouge là vào tay Hubert, ông này đã phụ trách mục đó rồi"⁹⁹. Sau cùng, ngày 25 tháng 6 cùng năm đó, ông cảnh báo Hubert: "Tôi đã thông tin cho Muffang rằng chúng ta sẽ không có gì để gửi cho ông ấy. Vả lại, điều đó có nghĩa là chúng ta không có người nào có thẩm quyền để xử lý các vấn đề đó. Lý do thứ hai để loại bỏ họ. Quả thật tôi không thể loại bỏ họ một cách hoàn toàn như tôi muốn, bởi vì tôi đã nhận được một vài tác phẩm có liên quan đến các vấn đề ấy (anh cũng có một tác phẩm) nhưng bản thân tôi không đòi hỏi các tác phẩm ấy. Tôi sẽ viết một điểm ghi chú về chủ đề này trong tạp chí *Năm xã hội học*¹⁰⁰". Mà, điểm ghi chú được nói đó đã không được ra mắt. Vì vậy, người ta sẽ không kết luận rằng những người theo chủ nghĩa Durkheim đã do dự trước kẻ thù, ngược lại, họ đã chọn một chiến lược còn thâm tóm hơn nữa. Để hiểu điều đó, phải biết rằng vào lúc đó, một nhân tố mới đã bắt đầu xảy đến.

TRƯỚC VÀ SAU MANOUVRIER

Vào năm 1900, Léonce Manouvrier (1850-1927) là giáo sư môn nhân loại học sinh lý của Trường Nhân loại học của Paris. Là người học trò sau cùng của Broca, ông là một trong những hy vọng của thế hệ ông. Nhưng trên hết ông là người đầu tiên, nếu không phải đã hiểu thì ít nhất đã thừa nhận một cách rõ ràng và đã đưa vào công trình của ông cái sự thực rằng nhân loại học đã không thể hòng mong giải thích một cách cơ bản Con Người bằng việc

99. É. Durkheim, "Những bức thư gửi Célestin Bouglé", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1976, quyển XXVII, tr. 174.

100. É. Durkheim, "Những bức thư gửi Henri Hubert", bài đã dẫn, tr. 509.

nghiên cứu sự cấu thành về mặt sinh vật học của nó được nữa. Chính vì vậy, ông đã sớm trở thành một địch thủ kiên quyết của những lý luận về tội phạm học của Lombroso¹⁰¹. Cũng như vậy, ông kịch liệt phản đối việc sử dụng mở rộng khái niệm về chủng tộc trong một buổi họp của Hội nghị lần thứ hai của Viện nghiên cứu quốc tế về xã hội học vào năm 1896. Bản tham luận của ông đọc tiếp theo một bản thông báo, bản thông báo đó nhất là bằng cách vi phạm quyền uy của Gustave Le Bon, đã tuyên bố rằng: "chủng tộc đối với chúng ta là một đơn vị nhân loại học khác biệt, tương ứng với trạng thái xã hội đặc biệt; đó là một đơn vị bất biến và cố định, đơn vị đó quyết định các sự biến xã hội¹⁰²". Bản tham luận đó cũng trả lời cho bản tham luận của Charles Limousin, bản này đã khẳng định tình hình hiển nhiên của sự thấp kém về sinh vật học của các chủng tộc da đen. Trong các cuộc thảo luận tiếp theo, Manouvrier đã tranh cãi những tư tưởng được tiếp nhận bằng cách nhắc nhở rằng, nếu các chủng tộc da trắng đúng là có được một số lớn cá nhân được cấu tạo một cách cao cấp hơn thì:

"tầng lớp ưu tú đó lợi dụng được số lớn những điều kiện xã hội học xa lạ với sự ưu việt sinh lý học của nó, và kết quả từ một trạng thái nền văn minh, mà với việc sản sinh trạng thái nền văn minh đó, mỗi một cá nhân được xét riêng rẽ và được xét về mặt sinh lý học, chỉ đem

101. C. Blanckaert, "Nhân loại học về những tên tội phạm. 1850-1900", trong L. Mucchielli (chỉ đạo), *Lịch sử môn tội phạm học của Pháp*, Nxb Harmattan, Paris, 1994, tr. 70-75; M. Renneville, "Việc tiếp nhận Lombroso ở Pháp", trong L. Mucchielli (chủ biên), *Lịch sử môn tội phạm học ở Pháp, như trên*, tr. 118-124.

102. M. Goldberg trong "Chủng tộc. Cuộc thảo luận", *Biên niên sử của Viện quốc tế về xã hội học*, 1896, quyển II, tr. 345.

lại một sự đóng góp rất nhỏ bé. [...] Vậy, không được gán cho một đức tính bản lai và cố hữu với chủng tộc, mọi sự ưu việt về sản xuất mà một bộ phận rất nhỏ bé của chủng tộc đó biểu hiện ra, trong những điều kiện hiếm hoi nhiều hay ít. Không nên gán cho một chủng tộc sự độc quyền về sự ưu việt ấy, bởi vì những điều kiện rõ rệt là ở bên ngoài, có thể đã làm hình thành nên trong số những cá nhân có năng khiếu hơn ở chủng tộc ấy, một số lớn nhiều hay ít những người kỳ tài về trí tuệ¹⁰³.

Sự đối lập của Manouvrier với chủng tộc học kiểu Vacher de Lapouge như vậy được đặt vào sự liên tục của tư tưởng của ông. Trong thực tế, trong tờ *Năm tâm lý học* vào năm 1898, và nhất là trong *Tạp chí của Trường Nhân loại học* vào năm 1899, ông đã can thiệp kịch liệt để thiết lập "sự vô giá trị về mặt khoa học" của những luận đề "mà ở đó một sự đơn giản hóa đáng sợ đã được phô bày¹⁰⁴". Chống lại điều đó, Manouvrier trở thành người bảo vệ cho một môn xã hội học có nhiệm vụ biện giải về trình độ tính phức tạp của những hiện tượng con người, trình độ đó thoát ra khỏi môn nhân loại học: "phải tránh tưởng rằng môn sinh học có khả năng cung cấp sự giải thích trực tiếp các hiện tượng xã hội¹⁰⁵". Còn về các khái niệm chủng tộc và di truyền, ông giải thích rằng "những khiêu năng có thể truyền được bằng di truyền là những khiêu năng thuần túy sinh học và sơ đẳng [...] do chỗ không cho phép bất cứ theo cách nào để tiên đoán được những hành vi sẽ được hoàn thành¹⁰⁶".

103. L. Manouvrier trong "Chủng tộc. Cuộc thảo luận", *sdd*, tr. 370-371.

104. L. Manouvrier, "Dấu hiệu về dấu sọ và môn xã hội học-giả hiệu", *Nguyệt san của Trường Nhân loại học Paris*, 1899, tr. 234.

105. *Như trên*, tr. 235.

106. *Như trên*, tr. 237.

Vậy phải giải thần thánh hóa những khái niệm mà lẽ thường đem lại cho chúng một giá trị về giải thích mà khoa học phải loại bỏ:

"Thật ra, việc giải thích bằng con đường huyết thống bản thân nó không cần phải trở thành một tiếng nói của máu để dễ dàng được chấp nhận. Nó hoàn toàn đơn giản có ưu thế được là đơn giản và làm thỏa mãn được tình thần mà không phải cố sức¹⁰⁷".

Sau cùng Manouvrier đi đến chỗ tranh cãi về việc sử dụng dấu hiệu đầu sọ trong lý luận nhân loại xã hội học mới về các chủng tộc (mà ông dành cho nó cùng sự mất tín nhiệm như môn tướng sọ của Gall và góc mặt của Camper). Thật vậy, một sự sử dụng lầm lạc các từ "dạng đầu ngắn" và "dạng đầu dài" tràn lan một cách nguy hiểm trong quần chúng, họ rút cuộc tưởng rằng "có một chủng tộc cao hơn tất cả các chủng tộc khác và nó có một đầu dài và vàng hoe¹⁰⁸". Mà không có cái gì kém được chứng minh hơn, Manouvrier nhắc nhở như vậy trong khi tố cáo "những công trình cạm cũi của môn tướng sọ mới¹⁰⁹" của một môn "Ariêng học" xấu và của những "tiên đoán tai hại" của nó¹¹⁰. Và ông kết luận thẳng thừng: "đó là một môn khoa học giả hiệu¹¹¹".

107. Như trên, tr. 240-241.

108. Như trên, tr. 251-252.

109. Như trên, tr. 253.

110. Như trên, tr. 283. Manouvrier ở đây ám chỉ đến bài mà trong đó Lapouge đã tuyên bố rằng: "tôi tin chắc rằng vào thế kỷ sau người ta sẽ cắt cổ hàng triệu người vì một hoặc hai bậc hơn kém nhau trong dấu hiệu đầu sọ" (G. Vacher de Lapouge, "Sự giảm dân số ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 151).

111. L. Manouvrier, "Dấu hiệu đầu sọ và môn xã hội học giả hiệu", bài đã dẫn, tr. 296.

Văn bản dài này của Manouvrier là chủ yếu, bởi vì nó không phải là đi qua không ai thấy. Trong những năm sau đó, đã có tình hình là không thể dẫn Lapouge mà không gọi tên ngay lập tức bản phê phán cao cả của ông¹¹², và những người theo chủ nghĩa Durkheim đã lập tức sử dụng rất tốt bài ấy. Và trong bài tổng kết mới của môn xã hội học mà ông cho xuất bản trong tờ *Tạp chí xanh*, vào năm 1900, Durkheim đã loại bỏ Lapouge một cách dễ dàng:

"Chúng ta không dừng lại hơn nữa về Lapouge và môn nhân loại xã hội học. Trước hết người ta sẽ có thể tự hỏi xem trường phái đó có được vị trí đúng của nó trong một lịch sử về những sự tiến bộ của môn xã hội học không, bởi vì nó có mục đích làm cho tiêu tan môn khoa học này trong nhân loại học. Sau nữa, những cơ sở khoa học mà tất cả hệ thống này dựa trên đó đều quá đáng ngờ, như ông Manouvrier đã chỉ ra¹¹³".

ĐỂ CHẤM DỨT VỚI NHÂN LOẠI HỌC CHUNG TỘC

Sự biến mất của mục nhân loại xã hội học, được Durkheim giải thích một phần trong bài viết vào năm 1900, là một điểm đầu tiên khá dễ hiểu khi nắm được thông tin về bối cảnh trí tuệ và khoa học trực tiếp. Nhưng, còn có cái phải nói thêm trong việc này. Thật vậy, việc đọc hết mọi mặt tạp chí *Năm xã hội học* cũng như tri

112. Manouvrier đã tiếp tục sự bác bỏ của ông vào năm sau đó bằng một sự hiệu chỉnh rất kỹ thuật về việc xây dựng và sử dụng những thống kê (Manouvrier, "Đại cương về phép đo người", *Nguyệt san của Trường Nhân loại học Paris*, 1900, tr. 413-439).

113. É. Durkheim, "Xã hội học ở Pháp thế kỷ XIX", *Tạp chí Xanh*, 1900, số 20-21, tr. 609-613 và 647-452; in lại trong É. Durkheim, *Khoa học xã hội và hành động*, Nxb PUF, Paris, 1970, tr. 133.

thức về diện trường khoa học (về xã hội học và nhân loại học) cũng cho phép nắm được rằng những người theo chủ nghĩa Durkheim đã lợi dụng được tình hình ngoài việc loại bỏ đơn thuần Lapouge và môn nhân loại xã hội học của ông ta.

Thật vậy, quyển thứ tư của tạp chí *Năm xã hội học* (1901) mà trong đó mục của Muffang đã biến mất, đã có trong ban thứ nhất (Xã hội học đại cương) một mục mới được đặt tên theo hoàn cảnh là "Nhân loại học và xã hội học", trong đó không phải chỉ có Bouglé đặc biệt can thiệp, mà cả Aubin, Hubert và Mauss, và ở đó, lần này, chính ngay những cơ sở của nhân loại học chủng tộc đã bị tranh cãi. Nói một cách khác, tất cả đã diễn ra như là, bằng cách lợi dụng sự mất uy tín của Lapouge và nhất là lợi dụng sự xét lại sâu sắc được nhà nhân loại học chính thức như Manouvrier chấp nhận, những người theo chủ nghĩa Durkheim rút cục đã buộc tội nhân loại học chủng tộc với tư cách là như thế. Như trong bài báo cáo về cuốn sách sau cùng của Lapouge, *Người Aryen và vai trò xã hội của họ*¹¹⁴, được kết hợp một cách rõ ràng với bài phê phán của Manouvrier, Hubert không phải chỉ tự bằng lòng để tranh cãi môn nhân loại xã hội; ông đã mở rộng rất nhiều diện trường sự phê phán của ông, và đánh giá từ nay "người ta phải đặt ra về nguyên tắc rằng một đặc tính giải phẫu học khá cố định để trở thành một đặc tính chủng tộc phải chăng là không có ý nghĩa trí tuệ hoặc đạo đức"¹¹⁵.

Trong cùng mục đó, Abel Aubin - thạc sĩ triết học trẻ tuổi, được Durkheim đào tạo ở Bordeaux - trước hết báo

114. G. Vacher de Lapouge, *Người Aryen và vai trò xã hội của họ*, Nxb Fontemoing, Paris, 1899.

115. H. Hubert, *Năm xã hội học*, 1901, số 4, tr. 144.

cáo về cuốn sách của Topinard *Nhân loại học về khoa học xã hội* bằng những ngôn từ thù địch về nội dung của học thuyết. Topinard đối lập con người động vật với con người xã hội theo cách của Rousseau; thật ra ông đối lập một đạo đức học tự nhiên (chủ nghĩa vị kỷ) với một đạo đức học xã hội (chủ nghĩa vị tha). Vậy, đó là "một cách cổ lỗ để đặt vấn đề", được gắn liền với ngay lý luận nhân loại học của tác giả, ông này quan niệm gia đình nguyên thủy như là "được dựa trên các mối quan hệ về sinh lý học", và do đó, như là "một sự tiếp tục đơn giản của gia đình động vật"¹¹⁶. Lại là vấn đề sự phê phán nhằm vào nguyên tắc: chính ngay những tham vọng của nhân loại học về mặt xã hội đã bị tranh cãi. Ngược lại, và cũng vì cùng những lý do đó mà Mauss đã khen ngợi cuốn sách của Jean Deniker¹¹⁷, cuốn sách đó chứng minh rằng:

"Những tư tưởng về giống, về loài, về thứ, trong việc nghiên cứu loài người, không có cùng nghĩa như về động vật [...] nếu những đặc tính (về hình thái học) cho phép phân loại các giống và đưa ra được một vài giả thuyết về phả hệ của chúng, thì chúng bằng bất cứ cách nào, cũng không thiết lập được một môn khoa học hoàn bị về nhân loại. Thậm chí ngay cả để thiết lập một lý luận về các chủng tộc con người, thì những đặc tính về thể hệ cũng hãy còn không đầy đủ. Mỗi một nhóm có nhiều đặc tính khác nhau, và tất cả cái mà người ta có thể nắm được, đó là những mối quan hệ, những tập hợp các đặc tính [...]. Thật vậy, không có nhóm bị cô lập về mặt địa lý, không

116. A. Aubin, "Báo cáo về P. Topinard: *Nhân loại học và khoa học xã hội*, Nxb Masson, Paris, 1900", *Năm xã hội học*, 1901, số 4, tr. 124.

117. J. Deniker, *Các chủng tộc và dân tộc của Trái đất*, Nxb Reinwald, Paris, 1900.

có chủng tộc thuần túy khỏi mọi sự tạp giao; trên những nơi giáp giới bao giờ cũng có các kiểu chuyển tiếp¹¹⁸".

Sự khen ngợi riêng biệt đó của một nhà nhân loại học, ông này rõ ràng từ bỏ việc quy chiếu đến mô hình chủng tộc, là chủ yếu và vả lại đã có những hậu quả rất quan trọng ở bình diện xã hội. Thật vậy, Deniker lúc đó là cán bộ thư viện ở Viện Bảo tàng, gần gũi với Hamy (người kế tục của Quatrefages), do đó, đối lập với trào lưu chủng tộc học theo thuyết tiến hóa của Trường Nhân loại học. Tóm lại, Deniker và Mauss có một kẻ thù chung được đại diện ví dụ bởi Letourneau mà Mauss quét sạch đi ở cách đây thêm mười trang nữa như là một người phổ biến khoa học nhạt nhẽo¹¹⁹. Và chắc chắn phải nhìn thấy trong bản

118. M. Mauss, "Báo cáo về Deniker: *Các chủng tộc và dân tộc của Trái đất*, Nxb Reinwald, Paris, 1900", *Năm xã hội học*, 1901, số 4, tr. 139-140.

119. M. Mauss, "Báo cáo về Letourneau", bài đã dẫn. Mauss không có vẻ đã nhận thấy rằng, trong cuốn sách lúc về già ấy, Letourneau đã trở về đến một điểm cơ bản của học thuyết tiến hóa chủng tộc: ranh giới giữa tính động vật và tính loài người. Không hề tiếp tục nhắc lại rằng một số chủng tộc con người đã sống không đức tin, không luật pháp một cách thực tế như những con khỉ, ông đã dành cho các xã hội nguyên thủy nhất "một vài phẩm chất đạo đức quý báu mà sự thiếu vắng hoặc sự hiếm hoi tương đối của chúng trong những chủng tộc và xã hội kém cổ xưa và rất được văn minh hóa chắc chắn là rất đáng tiếc" (C. Letourneau, *Tâm lý học về nhóm tộc người*, Nxb Schleicher, Paris, 1901, tr. 77). Đứng một cách rõ ràng về phía các lý luận của Durkheim, ông đã viết rằng: "kiểu xã hội đầu tiên được con người thực hiện là kiểu vừa gia đình và vừa cộng đồng; đó là kiểu thị tộc, nghĩa là của một khối dân cư cộng hòa nhỏ, được kết chặt bằng một sự đoàn kết chặt chẽ nhất. Chính trong nội bộ các nhóm nguyên thủy nhỏ đó đã hình thành nên những khái niệm cơ sở của các ngôn ngữ và các huyền thoại; nhất là chính ở đó các tổ tiên xa xưa nhất của chúng ta được rèn luyện về việc sống thành xã hội, về tính đạo đức, và nhất là về chủ nghĩa vị tha" (như trên, tr. 77).

báo cáo ấy một trong những dấu hiệu của một sự xích lại gần nhau về trí tuệ, một lần nữa nhờ những màng lưới bảo vệ Dreyfus (trong nội bộ các màng lưới đó, Lévy Bruhl và anh em Reinach đóng một vai trò rất to lớn), sự xích lại gần nhau đó sẽ được diễn tả ngay sau đó trong các thể chế¹²⁰.

SỨC MẠNH CỦA MỘT ÊKÍP VÀ BỀ RỘNG CỦA MỘT MÀNG LƯỚI

Việc đọc tờ *Năm xã hội học* các năm từ 1902 đến 1912 không nhận được bất cứ một thông tin quan trọng có tính chất bổ sung nào về những cuộc tranh luận mà chúng tôi vừa phân tích. Sau giai đoạn chiến đấu, tóm lại là giai đoạn của việc quản lý sự thắng lợi, của sự cảnh giác có tính phê phán. Như, vào năm 1902, Hubert tán thành Ripley, nhưng phê phán Sergi¹²¹; vào năm 1903, ông phê phán các tác giả Đức Schrader và Much¹²²; sau cùng vào năm 1906, ông ủng hộ những tác giả chống Lapouge là Colajanni và Finot¹²³. Và đằng sau Hubert, đó là toàn bộ những thành viên của tờ *Năm xã hội học* đã nắm tay nhau

120. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, tr. 480-489.

121. H. Hubert, "Môi trường xã hội và chủng tộc", *Năm xã hội học*, 1902, số 5, tr. 185-188.

122. H. Hubert, *Năm xã hội học*, 1903, số 6, tr. 155-158.

123. H. Hubert, "Các chủng tộc và xã hội", *Năm xã hội học*, 1906, số 9, tr. 167-168. Bây giờ Hubert đánh giá rằng vấn đề chủng tộc "không phải là một vấn đề khoa học. Các câu trả lời khác nhau được đưa lại cho ông cũng không hơn gì điều đó. Ông tán thành ý nghĩa cuốn sách của Jean Finot (J. Finot, *Thành kiến về các chủng tộc*, Nxb Alcan, Paris, 1905), nhưng phê phán tính chất không chuyên của ông ta, những sai lầm thô thiển của ông (Finot là một nhà báo).

để định chấm dứt với nhân loại xã hội học bằng cách tiến hành quảng cáo một cách có hệ thống cho tất cả các cuốn sách tham gia phê phán trào lưu đó. Như Aubin¹²⁴, rồi Bouglé¹²⁵ ủng hộ các tác phẩm của nhà theo thuyết Lamarck mới, Jean-Louis de Lanessan¹²⁶, thù địch với thuyết Darwin về xã hội¹²⁷, mặc dù sự yếu kém về mặt xã hội học của các tác phẩm đó. Vào năm 1906, Simiand tháo dỡ sự phân tích của Niceforo¹²⁸, ông này có tham vọng thực hiện "việc nghiên cứu tự nhiên" những người công nhân "như môn động vật học thực hiện nghiên cứu về con vật hoặc thực vật học thực hiện nghiên cứu về các cây cối" và áp đặt cho các môn khoa học xã hội một sự giải thích về mặt sinh vật học các sự bất bình đẳng. Simiand tố cáo phương pháp xây dựng một sự cóp nhặt gián tiếp từ người thứ hai hoặc thứ ba xung quanh những thành kiến không được phỏng vấn, và ông lật đổ dễ dàng sự phân tích của nó: chính những sự bất bình đẳng về kinh tế và xã hội đã sản sinh ra những sự khác biệt về hình thể được nhận

124. A. Aubin, "Báo cáo về J.L. De Lanessan: *Cuộc đấu tranh vì sự sinh tồn và tiến hóa của các xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1903", *Năm xã hội học*, 1904, số 7, tr. 174-175.

125. C. Bouglé, "Báo cáo về J.L. De Lanessan: *Sự cạnh tranh xã hội và các nghĩa vụ xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1904", *Năm xã hội học*, 1905, số 8, tr. 178-180.

126. J.L. De Lanessan, *Cuộc đấu tranh vì sự sinh tồn và tiến hóa của các xã hội*, sdd; J.L. De Lanessan, *Sự cạnh tranh xã hội và các nghĩa vụ xã hội*, sdd.

127. Về Lanessan và các nhà sinh vật học khác thù địch với thuyết Darwin về xã hội, ngay đầu thế kỷ XIX, xem A. La Vergata, "Những cơ sở sinh vật học của sự liên đới", trong P. Tort (chỉ đạo), *Thuyết Darwin và xã hội*, Nxb PUF, 1992, tr. 56-87.

128. A. Niceforo, *Những giai cấp nghèo. Những công trình nghiên cứu về nhân loại học và xã hội*, Nxb Giard và Brière, Paris, 1905.

thấy, chính môn nhân loại học cần đến các khoa học xã hội, nếu nó thực sự muốn giải thích. Sau cùng, chúng ta hãy nêu lên bài điểm sách chống lại Lapouge của nhà nhân loại học Bỉ Houzé¹²⁹, bài điểm sách đó cho phép René Chaillé¹³⁰ kết luận rằng "nhân loại xã hội học chỉ là một khoa học giả hiệu, được xây dựng trên những sai lầm cơ bản và những suy diễn như trò trẻ con".

Việc mở rộng cái nhìn về phía phần còn lại của diện trường trí tuệ, qua con đường vòng xem xét kỹ các tạp chí, sau đó cho phép nhận ra rằng, qua con đường vòng các màng lưới của những người bảo vệ Dreyfus, những người theo chủ nghĩa Durkheim cũng đã can thiệp trong những nơi khác. Như vào năm 1902, Georges Bourgin (anh em của Hubert Bourgin, cộng tác viên gần gũi của Simiand và Halbwachs) báo cáo về cuốn *Sự di truyền chủng tộc và tính cách quốc gia*¹³¹ của Steinmetz trong *Tạp chí tổng hợp sử học* của Henri Berr¹³². Tác giả, cùng với Simmel, là một trong những nhà xã hội học mà với ông, những người theo chủ

129. E. Houzé, *Người Aryen và nhân loại xã hội học. Công trình nghiên cứu có tính phê phán*, Viện Solvay-Mirch và Thron, Bruxelles, 1906.

130. M. Chaillé, "Báo cáo về E. Houzé: *Người Aryen và nhân loại xã hội học. Công trình nghiên cứu có tính phê phán*, Viện Solvay-Mirch và Thron, Bruxelles, 1906", *Năm xã hội học*, 1907, số 10, tr. 203.

131. G. Bourgin, *Tạp chí tổng hợp sử học*, 1902, quyển V, tr. 253-254.

132. Tạp chí và nhân vật mà những người theo chủ nghĩa Durkheim đã duy trì những mối quan hệ cạnh tranh rất lịch sử của những cựu sinh viên trường Đại học Sư phạm (xem I. Mucchielli, "Tâm lý các dân tộc, vùng, chủng tộc và môi trường xã hội. Những vấn đề khoa học và những thách thức bộ môn của một lý luận lịch sử xung quanh Henri Berr và *Tạp chí tổng hợp sử học* (1890-1925)", trong A. Biard, D. Bourel, E. Brian (chỉ đạo), *Henri Berr và văn hóa thế kỷ XX*, Nxb Albin Michel, Paris, 1997, tr. 81-110).

nghĩa Durkheim thường đã đối thoại. Về mặt này, cuốn sách của ông đã có trước hết một sự phê phán chặt chẽ Lapouge. Chính cũng Henri Hubert, vào năm 1902, dưới bút hiệu Henri Pierre đã ký vào một bài báo cáo mới về *Người Aryen, vai trò xã hội của họ*, lần này đăng trên *Tạp chí sử học* của Gabriel Monod¹³³. Chính với tư cách là chuyên gia về huyền thoại học và khảo cổ học mà Hubert can thiệp để tố cáo "môn khoa học giả hiệu" của Lapouge. Ông trước hết lưu ý rằng sự phân loại của ông ta không đúng với sự phân loại của các nhà nhân loại học Mortillet, Topinard, Sergi và Ripley. Sau đó, ông chỉ ra rằng ông ta phạm phải nhiều sai lầm và sự không thận trọng trong lịch sử của ông ta về những người Aryen (đến từ Bắc Âu chứ không phải từ châu Á theo như Lapouge) cũng như những tri thức của ông về Axiri học và ngôn ngữ học ít ra cũng là nông cạn¹³⁴. Sau cùng, "những thống kê mà ông ta sử dụng, và, vả lại chúng ta phải nói ra điều đó, là một vài lần ông ta đã sửa chữa những kết quả của những thống kê đó một cách quá thô thiển, việc làm đó đã không được thực hiện với tất cả sự chặt chẽ cần thiết để đem lại cho

133. Ông chủ nhiệm của *Tạp chí sử học*, Gabriel Monod là một người bảo vệ Dreyfus đặc biệt tích cực (M. Rébérioux, "Lịch sử, các nhà sử học và chủ nghĩa bảo vệ Dreyfus", *Tạp chí sử học*, 1976, quyển 518, tr. 407-432). Mặt khác Henri Hubert, ông này đã là thạc sĩ sử học, đã quen biết Monod ở trường Cao học thực hành và đã cho xuất bản trong tạp chí của ông ta vào năm 1899.

134. I. Strenski ("Henri Hubert, Khoa học về chủng tộc và huyền thoại chính trị", *Nhật báo về lịch sử các môn khoa học về ứng xử*, 1987, số 21, tr. 353-367) đã gợi ý rằng tác phẩm về huyền thoại học và tất cả những công trình đáng lưu ý của Hubert về những người Celtes và những người Germains (được xuất bản trong bộ sách của Henri Berr), chúng sẽ được theo đuổi cho đến những năm 1930, cũng là những sự tiếp tục của sự phê phán của ông về các lý luận về chủng tộc.

chúng một ý nghĩa nào đó¹³⁵". Những chứng cứ khác là những chứng cứ đã được nêu lên trong tạp chí *Năm xã hội học*: chủng tộc không còn thể hiện gì nhiều, trong nhân loại học, những cơ sở của nó là rất nhỏ so sánh với những kết luận mà người ta có tham vọng rút ra từ đó.

Ở HÀNG TIỀN PHONG CỦA DIỆN TRƯỜNG TRÍ TUỆ

Sau năm 1907, những cuộc tranh luận hình như dịu đi. Người ta chỉ còn nêu lên một vài ám chỉ của Parodi trong cuốn sách của ông về chủ nghĩa truyền thống¹³⁶ và một bài do người Anh đặt cho Bouglé viết¹³⁷. Vậy là có ít sự việc. Thật ra, hình như đúng rằng cuộc khủng hoảng chính trị đã qua đi, vấn đề các chủng tộc được coi như nếu không phải là đã được giải quyết, thì ít nhất cũng đã được vượt qua. Ngay từ năm 1906, bằng cách nhắc đến các công trình về động vật học của Espinas, của Houssay và của Vuillemin, cũng như những suy nghĩ của các nhà triết học Bouglé, Fouillée và Kropotkine, Théodore Ruysen¹³⁸, đã đặt đầu đề của bài đăng trong *Tạp chí của tháng* về "Sự thụt

135. H. Hubert, "Báo cáo về G. Vacher de Lapouge: *Người Aryen, vai trò xã hội của họ*, Nxb Fontemoing, Paris, 1899", *Tạp chí sử học*, 1902, số 1, tr. 164.

136. D. Parodi, *Chủ nghĩa truyền thống và nền dân chủ*, Nxb A. Colin, Paris, 1909.

137. C. Bouglé, "Thuyết Darwin trong xã hội học", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1910, số 18, tr. 79-92. Vào lúc khởi thủy, bài này là một hồi ký gửi trường Đại học Cambridge cho cuốn Sách Vàng được soạn nhân dịp Kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của Darwin (xem C. Bouglé, "Những người theo thuyết Darwin ở Cambridge", *Tạp chí Paris*, 1909, tr. 107-120).

138. T. Ruysen, "Sự thụt lùi của thuyết Darwin về xã hội", *Tạp chí của tháng*, 1906, số 2, tr. 558-579.

lùi của thuyết Darwin về xã hội". Rồi, nhất là trong quyển sau cùng trước cuộc chiến tranh của tờ tạp chí, Bouglé¹³⁹ đã trách cứ Novicow về sự đơn giản hóa chống Darwin của ông ta và thấy thậm chí không cần phải mất công để tấn công Lapouge về cuốn sách mới của ông ta¹⁴⁰. Cũng như vậy, trong tờ *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học* rất có xu hướng bảo vệ Dreyfus, người bình luận (Halévy?) tỏ ra khó chịu vì những lời khẩn khoản của Novicow và đã viết một cách rất có ý nghĩa rằng: "thuyết Darwin về xã hội không có nhiều môn đồ, cũng không có nhiều quyền uy để cần thiết phải đối lập với nó bằng một sự bác bỏ thịnh soạn như thế¹⁴¹". Ngay từ những năm 1907-1908, Lapouge hình như đã hoàn toàn bị cô lập, và theo ý kiến chung thì những nhà xã hội học của chúng ta đã đóng góp nhiều vào đó¹⁴². Chắc chắn rằng họ không phải là những nhà trí thức duy nhất đã liên quan đến việc này¹⁴³. Song, hiếm có những tác giả đã làm việc đó sớm và một cách mãnh liệt

139. C. Bouglé, "Báo cáo về J. Novicow: *Phê phán thuyết Darwin về xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1910", *Năm xã hội học*, 1913, số 12, tr. 18-19.

140. G. Vacher de Lapouge, *Chủng tộc và môi trường xã hội. Những tiểu luận về nhân loại xã hội học*, Nxb Rivière, Paris, 1909.

141. Không đề tên tác giả, *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1910, số 18, tr. 6.

142. Xem ví dụ T. Ruyssen ("Sự thụt lùi của thuyết Darwin về xã hội", bài đã dẫn, tr. 558), vì đã coi công trình của C. Bouglé (*Nền dân chủ đứng trước khoa học, sđd*) như là sự bác bỏ dứt khoát môn nhân loại xã hội học.

143. Trừ Manouvrier, chúng ta hãy nhắc lại những phê phán, được Jacques Novicow diễn tả (*Tương lai của chủng tộc da trắng. Phê phán chủ nghĩa bi quan đương đại*, Nxb Alcan, Paris, 1897) và Alfred Fouillée ("Nhân loại xã hội học", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1898, số 6, tr. 368-371). Không xét lại môn chủng tộc học của Lapouge, Fouillée đã chỉ ra một cách đúng đắn sự chênh lệch

như Célestin Bouglé, và hiếm có người nào làm việc đó với một sự chính xác và thường xuyên ngang như thế bằng êkíp *Năm xã hội học*.

Bị ra ngoài lề vào năm 1897, việc vứt bỏ thuyết chủng tộc đã trở thành phổ biến trong cộng đồng xã hội học, bị vượt qua vào năm 1901. Chỉ duy nhất René Worms còn chậm nhận ra điều đó. Vào đầu năm 1901, ông như vậy đã để cho người theo thuyết của Nietzsche chống chủ nghĩa xã hội Georges Palante khen ngợi cuốn *Người Aryen* của Lapouge trong tạp chí của ông: "tác giả là một nhà tâm lý học xã hội đáng lưu ý. [...] Những cách nhìn của ông về tinh thần tập quần và về tính liên đới của ông là sâu sắc. [...] Trong cuốn sách của ông, có nhiều đoạn hình như là một sự chuyển những tư tưởng của Frédéric Nietzsche thành ngôn ngữ triết học. Đó là cả bên này lẫn bên kia đều có sự quý mến cá tính tự do và mạnh mẽ, đều có cùng việc khinh rẻ sự tầm thường và sự hèn nhát về tập quần¹⁴⁴". Thế mà, một vài tháng sau, cuộc hội nghị của

giữa những dữ kiện đã được thiết lập và những sự khái quát hóa về mặt xã hội học: "những người dạng đầu dài, tóc vàng hoe hình như có một ý chí cương quyết hơn và thậm chí mãnh liệt, một tính khí lo lắng hơn và bạo gan hơn, có lẽ một trí tuệ phát minh hơn. Đặt toàn bộ một hệ thống lịch sử và chính trị trên những dữ kiện ít chính xác như thế, đó là mạo hiểm nhiều" (A. Fouillée, "Nhân loại học", bài đã dẫn, tr. 639). Ông cũng chỉ ra một số mẹo về tu từ học: "Đó là một phương sách thuận tiện cho nhà nhân loại học: anh ta thông minh và có dạng đầu ngắn, đó là anh có dạng đầu dài-giả. Phân biệt như thế nào cái "thật" với cái "giả"? (...) [những sự chênh lệch về thống kê thật ra rất nhỏ]. Vậy, thế nào mà lại bần khoản về một vài độ ít hay nhiều trong chỉ số, trong khi tất cả những cái được mạo xưng là "quy luật" lại chẳng chịt vào nhau mà loại bỏ lẫn nhau" (như trên, tr. 369).

144. G. Palante, *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1901, số 9, tr. 143.

Viện quốc tế về xã hội học - mà Worms vẫn đảm nhiệm chức tổng thư ký - đã dành một trong những buổi họp của nó cho khái niệm về chủng tộc. Trong khi nhà thực chứng chủ nghĩa kỳ cựu Eugène de Roberty¹⁴⁵ lên án một cách mạnh mẽ việc sử dụng lầm lạc khái niệm về chủng tộc vào những mục đích chống người Do Thái thì đa số những người tham dự cuộc thảo luận (Coste, De la Grasserie, Kovalewski, Novicow) đã đồng ý với ông ta chống lại Ch. Limousin để thừa nhận rằng khái niệm về chủng tộc không còn có ý nghĩa lớn trong nhân loại học do sự kiện những sự lai giống lịch sử thường xuyên, và nó còn có ít ý nghĩa hơn trong xã hội học¹⁴⁶. Đã đến lúc rồi. Cho đến cuối đời vẫn tin tưởng vào tầm quan trọng của môn sinh vật học trong xã hội học, Worms đã liên minh với Letourneau và những nhà nghiên cứu về chủng tộc của Trường nhân loại học, và cho đến tận lúc cuối cùng, ông vẫn ủng hộ Lapouge, Ammon, Closson và Niceforo. Chính về toàn bộ chiến lược đó, ông đã trả giá dần từng bước, bởi vì, từ phía bên kia, lịch sử đã nhận ra rằng những người theo chủ nghĩa Durkheim là có lý.

KẾT LUẬN

Vào lúc kết thúc sự xem xét nhiều cuộc tranh luận chéo nhau mà chúng tôi đã có tham vọng phân tích chúng trong tính đồng đại và trong những bối cảnh vừa về trí tuệ vừa về xã hội của chúng, chúng tôi thấy thú vị để nhận xét rằng, bên cạnh những tin tưởng chắc chắn của

145. E. de Roberty, "Những thành kiến của môn xã hội học đương đại", *Biên niên sử của Viện quốc tế về xã hội học*, 1901, quyển VII, tr. 239-259.

146. Tập thể, "Thảo luận", *Biên niên sử của Viện quốc tế về xã hội học*, 1901, quyển VII, tr. 259-272.

những con người và những công dân, cuộc đấu tranh chống lại những mô hình nhân loại học đã tạo thêm một thách thức gấp bốn lần đối với các nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim:

1^o) ngay ở trong nội bộ của nhóm họ, họ đã kiên quyết tăng cường một sự hợp tác vừa mới hình thành và hãy còn bấp bênh bằng cách khẳng định một sự cố kết mạnh mẽ về khoa học xung quanh học thuyết của Durkheim cũng như một sự tổng phạm về mặt hệ tư tưởng được diễn tả ở bình diện chính trị trong chủ nghĩa bảo vệ Dreyfus. Terry Clark và Philippe Besnard đã lưu ý điều đó cách đây đã hai chục năm, nhưng vẫn còn phải nhấn mạnh thêm: chắc chắn vấn đề đó là nhân tố quyết định nhất của sự cố kết của họ lúc xuất phát.

2^o) trong diện trường của bộ môn xã hội học, họ đã thoát ra khỏi dịch thù chính của họ là René Worms và chỉ ra con đường cho một sự xây dựng đầy đủ và tự chủ của môn xã hội học. Trong khi ông này lại xây dựng chiến lược phát triển của ông ta trên sự cùng chung sống chiết trung của những lý luận và phương pháp, như vậy là dành cho nhân loại học chủng tộc một vị trí ngang với bất cứ một tri thức tồn tại nào khác, thì những người theo chủ nghĩa Durkheim tự làm cho mình thành những người bảo vệ cho môn xã hội học chống lại các học thuyết có tham vọng bao quát nó hoặc nô dịch nó về mặt lý luận từ trước.

3^o) như vậy, đối với toàn bộ diện trường các khoa học nhân văn, họ tự chủ hóa môn xã hội học tương quan với các mô hình tự nhiên chủ nghĩa mà môn nhân loại học và môn tâm lý sinh lý học dựa vào, họ làm cho nó đích thực thành môn khoa học của cái xã hội, của cái chiều kích xã hội không thể quy giảm được vào tri

thức về con người sinh vật học như Durkheim không ngừng nhắc lại điều đó.

4^o) sau cùng, ở ranh giới giữa diện trường khoa học và diện trường chính trị, họ đưa lại những cơ sở khoa học cho chủ nghĩa liên đới của Léon Bourgeois, và rút nó ra khỏi chủ nghĩa quốc gia theo chủ nghĩa chủng tộc của Maurice Barrès và Charles Maurras.

Từ quan điểm phương pháp luận, công trình nghiên cứu này vậy là làm nổi bật sự chống chéo lên nhau chặt chẽ giữa khoa học, triết học, đạo đức và chính trị. Đứng trước cường độ và vô vàn chiều kích của hiện tượng người ta sẽ hiểu rằng cả lịch sử tri thức học được quan tâm của duy nhất những nội dung được mạo xưng là "về khoa học" (để đối lập với những cái "về hệ tư tưởng"), cả lịch sử của bộ môn đi tìm hiện tại trong quá khứ, cả những cách tiếp cận về xã hội học bằng ngôn ngữ về những chiến lược chinh phục tính hợp pháp về khoa học trong một diện trường nào đó, đều không đủ để hiểu cách ứng xử của những con người và để giải thích sự diễn biến của lịch sử của họ. Chính tổng thể những ý nghĩa hiện tồn tại của thời đại mà phải thử khôi phục lại, và khi đó người ta có thể đánh giá tầm quan trọng tương đồng của chúng theo với các cá nhân và các hoàn cảnh mà họ biểu hiện ra ở đó.

Những bước đầu của môn tâm lý học đại học*

LỜI NÓI ĐẦU: RIBOT PHẢI CHĂNG LÀ NGƯỜI BỊ LÃNG QUÊN?

Môn tâm lý học là một trong những môn khoa học nhân văn mới xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX trong diện trường đại học, lại được làm nổi bật lên từ cuối Đế chế thứ hai bởi ông Bộ trưởng Bộ Giáo dục công Victor Duruy, rồi vào đầu nền Cộng hòa thứ Ba (từ 1884 đến 1902) bởi ông Giám đốc Giáo dục đại học Louis Liard. Điều kỳ lạ là - đối với việc nhiều đến thừa thãi những công trình nói về bước đầu của môn xã hội học hoặc của môn nhân loại học - công trình sử liệu Pháp lại ít nghiên cứu về nguồn gốc của môn tâm lý học đại học Pháp. Tình trạng bùng nổ về trí tuệ của bộ môn kể từ sự thể chế hóa hàng loạt bắt đầu từ những năm 1950, và việc thiếu một

* Bài viết này đã đăng lần đầu tiên trong *Những Niên giám của Khoa học*, 1998, số 55, tr. 263-289 dưới dấu đề "Về nguồn gốc của môn tâm lý học đại học ở Pháp (1870-1900). Những được mất về trí tuệ, bối cảnh chính trị, những màng lưới và chiến lược liên minh xung quanh tờ *Tạp chí triết học* của Théodore Ribot".

sự đồng thuận nào đó về những "người cha sáng lập" của môn tâm lý học đã giải thích một cách rộng rãi tình trạng sự kiện đó. Thật vậy, rõ ràng môn tâm lý-sinh lý học (hoặc "môn tâm lý thực nghiệm") của Henri Piéron hoặc của Paul Fraisse, môn tâm lý học xã hội của Robert Pagès và của Jean Stoetzel, môn tâm lý học lâm sàng của Daniel Lagache, ngay từ thời kỳ đó đã không có cả cùng những cơ sở lý luận, lẫn cùng những phương pháp. Do đó, chúng không thể có cùng một tòa lăng thờ các bậc tổ tiên vĩ đại. Trường hợp của môn tâm lý học xã hội là hơi khác trong mức độ mà ở đó những người gây dựng lên việc thể chế hóa nó trước hết là phỏng theo mô hình Mỹ của những năm 1930-1950 và hiếm đi tìm những người sáng lập của nó trong châu Âu cuối thế kỷ XIX. Ngược lại, hiện tượng đó là hiển nhiên đối với hai ngành cổ điển của môn tâm lý học.

Một mặt, môn tâm lý học được gọi là thực nghiệm - mà vốn dĩ¹ những người đại diện của nó bản thân thường chỉ định nó như là môn "tâm lý học khoa học" (duy nhất) - đã từ lâu thừa nhận nguồn gốc Pháp của nó trong sự nghiệp của Henri Piéron (1881-1964)². Trong thực tế, việc xuất hiện sớm của các công trình của ông, cũng như việc ông sống lâu và sức nặng về mặt thể chế của ông bắt đầu

1. Xem J. Carroy, R. Plas, "Những nguồn gốc của Tâm lý học thực nghiệm Pháp: Thực nghiệm và chủ nghĩa thực nghiệm", *Lịch sử các khoa học nhân văn*, 1996, số 1, tr. 75-84.
2. Song những người kế tục Piéron lại đặt nguồn gốc chung của truyền thống của họ ở nước Đức, một mặt với sự nghiệp lý luận của Fechner (*Những nhân tố của Tâm lý vật lý học*, 1860), mặt khác với phòng thí nghiệm về tâm lý học đầu tiên của Wundt ở Leipzig vào năm 1879; M. Reuchlin, *Lịch sử môn tâm lý học*, Nxb PUF, Paris, 1957, tr. 14-18; P. Fraisse, *Tâm lý học thực nghiệm*, Nxb PUF, Paris, 1966, tr. 9-12.

từ những năm 1920 đã góp phần rộng rãi vào việc thừa nhận quy chế đó bởi những người kế tục của ông. Năm 1981, vào dịp kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của ông, người thừa kế chính của ông đã viết rằng cũng như Ribot, Janet và Binet chắc chắn đã "đánh thức tư tưởng Pháp đến một môn tâm lý học mới" nhưng "không một người nào đã thực sự tìm cách thiết lập ở Pháp một môn tâm lý học khách quan", vai trò có tính chất quyết định đó thuộc duy nhất về Piéron³. Song, vừa rồi, việc kỷ niệm một trăm năm từ *Năm tâm lý học* lại là dịp để những người theo chủ nghĩa thực nghiệm phát hiện lại một cách đầy đủ Alfred Binet và để làm cho ông thành người sáng lập của môn "tâm lý học khoa học" mà Piéron trước hết sẽ đem lại những cơ sở về thể chế cho nó⁴. Trong tác phẩm đó, P. Fraisse thiết lập phả hệ của môn tâm lý học khoa học đó qua ba ông chủ nhiệm kế tiếp nhau của tờ tạp chí *Năm tâm lý học*: Binet, Piéron và... Fraisse. Đó thật là một công cuộc tự-thể chế đẹp đẽ.

Từ phía khác, môn tâm lý học được gọi là lâm sàng hoặc bệnh lý đã được đánh dấu nhiều đến thế bằng dấu ấn phân tâm học bắt đầu từ những năm 1930, và một cách độc chiếm về mặt thực hành trong các năm 60 và 70, đến nỗi nó thường vươn đến chỗ đồng nhất hóa vào đó và vậy là làm cho Sigmund Freud (1856-1939) thành người sáng lập duy nhất của nó. Làm như thế, nó đã đạt được đến chỗ che khuất dần từng bước truyền thống của Pháp

3. P. Fraisse, "Henri Piéron: người thiết lập môn tâm lý học khoa học", *Thông báo tâm lý học*, 1982, số 37, tr. 280.

4. P. Fraisse, J. Segui (chỉ đạo), *Những nguồn gốc của môn tâm lý học khoa học: kỷ niệm một trăm năm ngày ra đời của tạp chí Năm tâm lý học (1894-1994)*, Nxb PUF, Paris, 1994.

được đại diện ngay từ cuối những năm 1880 bởi những người rất quan trọng như Hippolyte Bernheim (1837-1919) và Pierre Janet (1859-1947).

Một trong những kết quả của sự phân liệt đặc biệt sâu sắc ở trong nội bộ bộ môn là sự lãng quên chung một con người đã đóng góp vào sự phát triển của hai ngành cổ điển mà ông đã quan niệm là phụ thuộc và bổ sung cho nhau, đến mức ông đã xuất hiện như là người gây dựng chủ yếu của môn tâm lý học đại học ở Pháp: Théodule Ribot (1839-1916)⁵. Chính để đặt lại mối xích khởi đầu ấy trong lịch sử của môn tâm lý học mà công trình này được tiến hành. Chúng tôi trước hết sẽ nghiên cứu nguồn gốc dự án trí tuệ của Ribot trong bối cảnh triết học và chính trị những năm 1865-1875. Sau đó, chúng tôi thử làm nổi bật vai trò hạ tầng-thể chế chủ yếu của ông khi dựng đầu tờ *Tạp chí triết học*, tờ tạp chí mà xuất phát từ đó ông đã biết thiết lập khuôn khổ mô thức và màng lưới liên minh trên cơ sở đó môn tâm lý học mới được thể chế hóa vào cuối thế kỷ XIX.

5.Những người theo chủ nghĩa thực nghiệm bao giờ cũng làm giảm giá trị sự đóng góp của Ribot vào truyền thống của họ hoặc bằng cách trình bày ông như một nhà "triết học" (từ chỉ phẩm chất này tất nhiên theo nghĩa xấu) chỉ duy nhất đã có "công lao lớn là làm cho người Pháp biết các trường phái tâm lý học của Anh và Đức (P. Fraisse, "Sự nghiệp của Alfred Binet trong tâm lý học thực nghiệm", *Tâm lý học Pháp*, 1958, số 3, tr. 1) hoặc như một nhân vật chắc chắn là quan trọng, nhưng thuộc về lịch sử môn tâm lý bệnh lý học (M. Reuchlin, *Lịch sử môn tâm lý học*, sdd, tr. 60). Về phía họ, những thầy thuốc lâm sàng hiếm hoi, quan tâm đến Ribot chắc chắn đã thừa nhận tầm quan trọng của khía cạnh này trong tác phẩm của ông - ví dụ H. Beauchesne, *Lịch sử môn tâm lý học*, Nxb PUF, 1986, tr. 73-79, nhưng họ ít nhấn mạnh đến khía cạnh kia.

NHỮNG CUỘC CHIẾN ĐẤU VỀ TRIẾT HỌC VÀ CHÍNH TRỊ CỦA RIBOT

Ở Pháp, vào đầu những năm 1870, môn tâm lý học vẫn còn là một lĩnh vực của triết học. Chính trong phản ứng chống lại sự phụ thuộc đó và nội dung duy linh chủ nghĩa hậu-Cousin của nó đã nảy sinh trào lưu "chống đối", trào lưu này thấy có ở nguồn gốc của môn tâm lý học đại học. Hai nhân vật thể hiện sự phản ứng đó trong những năm 1870-1880. Người thứ nhất là Hippolyte Taine (1828-1893), ông này có thể gọi là quy chiếu đầu tiên về triết học Pháp của thể hệ trẻ thù địch với chủ nghĩa duy linh⁶. Người thứ hai là Théodule Ribot, ông này nhanh chóng trở thành người thúc đẩy chủ yếu của phong trào đó. Và nếu nội dung của tư tưởng của ông vừa đây ở Italia đã thành đối tượng của một công trình lịch sử về toàn bộ⁷, thì để được hiểu đúng trong những ý nghĩa về thời đại, toàn bộ sự nghiệp chiến đấu đó nhất là phải được đặt lại trong bối cảnh triết học và chính trị của nó.

Hành trình của Théodule Ribot

Ribot học tại trường trung học Guingamp, rồi trường trung học Saint-Brieuc. Năm 1862, ông mới vào trường Đại học Sư phạm, sau vài năm làm việc trong cơ quan chính quyền. Lúc đó các giáo sư của ông là Elme-Marie Caro và Albert Lemoine, rồi Jules Lachelier. Vào năm

6. Tác phẩm chủ yếu của ông ở đây là *Về trí tuệ*, Nxb Hachette, Paris, 1870 (2 quyển).

7. M. Meletti-Bertolini, *Tư tưởng và hồi ký. Triết học và tâm lý học trong "Tập chí triết học" của Théodule Ribot*, Angeli, Milan, 1991; M. Meletti-Bertolini, "Sự tưởng tượng sáng tạo và nhận thức theo Théodule Ribot", *Tạp chí triết học*, 1993, số 1, tr. 11-25.

1865, Ribot đỗ thạc sĩ triết học. Ông được bổ nhiệm dạy ở trường trung học Vesoul, rồi tại trường trung học Laval. Thư tín của ông chứng tỏ rõ ràng ông sớm có thái độ chống chủ nghĩa tăng lữ. Ngày 5 tháng 7 năm 1868, ông viết cho người bạn thân là Alfred Espinas: "Tôi bị giới tăng lữ truy hại: bị kết tội về chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa phiếm thần... Cha tuyên úy đã đọc bài tuyên giáo chống lại tôi⁸". Việc đổi trường từ Vesoul sang Laval không thay đổi gì về sự thù địch đó: "Đây là mặt trái: tất cả rất là dốt đố; một ông giám mục, ba trường dòng, 5 xứ đạo và phần còn lại thì theo tỷ lệ; một đám đông giáo sĩ, những tu sĩ dòng Tên. Một nước thối nát về Công giáo. Những học trò không hề được làm cho hết ngớ ngẩn, kém các học trò của phương Đông nhiều; những học trò ngoại trú công tử bột, ngu dần như những con ngỗng, chúng sẽ có mỗi đứa từ 60 đến 80.000 frăng tiền tô tức, và cha mẹ công giáo của chúng đọc và *đánh giá* giáo trình của tôi⁹".

Còn về sự hình thành trí thức, thư tín của ông chỉ ra rằng vào cuối năm 1866, Ribot phấn khởi phát hiện ra John Stuart Mill và nhất là Herbert Spencer. Ông ngay lập tức quyết định dịch cuốn *Những nguyên tắc của tâm lý học* của Spencer "dù cho chỉ là để cho việc sử dụng cá nhân của tôi"; đó quả thật là "một trong những tác phẩm độc đáo nhất và thú vị nhất mà tôi được biết¹⁰". Theo lời khuyên của Taine và của Renan mà ông đã viết cho họ, ông cũng miệt mài vào môn sử học. Sau cùng, ngay từ năm 1867, ông đã đọc cuốn *Tâm lý học bệnh hoạn* của Moreau de

8. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", *Tạp chí triết học*, 1957, số 1, tr. 1-14.

9. Như trên, tr. 4.

10. Như trên, tr. 2.

Tours và tập cho quen như vậy với môn sinh lý học về những bệnh lý học tâm thần¹¹". Ông cũng đọc sinh lý học của Müller. Nhưng một cách quyết định là cái mà ông còn thu nhận được ở một "chủ nghĩa thực chứng Anh", chủ nghĩa này làm ông xúc động hơn cả. Vào tháng 7 năm 1868, ông viết: "Tôi ngập đến tận cổ trong chủ nghĩa thực chứng Anh. Tôi đọc (trong nguyên bản) Spencer, Bain, Bailey, Lewes. Tất cả cái đó với tôi là rất hay¹²". Trong khi ông đi vào tiếp xúc với Spencer để dịch ông ta, ông cũng khởi đầu một sự liên lạc bằng thư tín với Littré.

Vào năm 1869, Ribot ba mươi tuổi, những cuốn sách của Anh đã đọc xong, và những ý kiến riêng đã có. Ngày 24 tháng 12 năm 1870, cuốn *Triết học Anh đương đại* đã được xuất bản. Bài mở đầu là một sự tấn công theo đúng luật lệ chống lại siêu hình học nội quan. Giọng văn có tính chất luận chiến: "Người ta đã nói khéo rằng "những nhà siêu hình học là những nhà thơ không gặp được thiên hướng của họ". Người ta càng nghĩ về điều đó thì cái từ đó càng tỏ ra là đúng¹³". Sự quan sát bên trong của cá nhân là một "ngõ cụt" nó "không có một đặc tính khoa học nào cả", phải có một "phương pháp khách quan¹⁴" cho tâm lý học. Phương pháp đó nhằm

11. Jacques Moreau tức Moreau de Tours (1804-1884), học trò cũ của Esquirol, là một trong những người gây dựng của bước ngoặt của thuyết ngôn ngữ vật lý về bệnh tâm thần. Vào năm đó, Moreau bảo vệ luận án có đầu đề là *Ảnh hưởng của vật lý có liên quan đến sự mất trật tự của các khiểu năng trí tuệ và đặc biệt là trong thứ hoang tưởng được M. Esquirol gọi dưới cái tên là thao cuồng đơn ý*.

12. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", bài đã dẫn, tr. 3.

13. Th. Ribot, *Tâm lý học Anh đương đại*, Nxb Ladrangé, Paris, 1870, tr. 18.

14. Như trên, tr. 27.

"nghiên cứu những trạng thái tâm lý học từ bên ngoài, chứ không phải từ bên trong, trong những sự kiện vật chất diễn tả chúng, chứ không phải trong ý thức để ra chúng. Sự biểu hiện tự nhiên của các dự vọng, tính đa dạng của các ngôn ngữ và các sự biến của lịch sử là bấy nhiêu sự kiện cho phép đi ngược đến những nguyên nhân tâm thần đã sản sinh ra chúng; những sự rối loạn bệnh hoạn của cơ thể kéo theo những lộn xộn về trí tuệ: những điều dị thường, những quái vật trong trật tự tâm lý học đối với chúng ta như là những kinh nghiệm mà giới tự nhiên đã chuẩn bị [...]. Việc nghiên cứu những bản năng, dự vọng và thói quen của các động vật khác nhau cung cấp cho chúng ta những sự kiện mà việc giải thích chúng (thường khó khăn) cho phép, bằng phép quy nạp, phép suy diễn, hoặc phép loại suy, xây dựng lại một phương thức tồn tại về tâm lý học¹⁵".

Như vậy, môn tâm lý học sẽ có thể phát hiện những quy luật chung của tinh thần trong sự không thay đổi của chúng và trong các giai đoạn khác nhau của sự phát triển của chúng, bởi vì đó cũng là vấn đề du nhập vào đó những quy luật của sự tiến hóa. Tác phẩm, về toàn bộ được tiếp nhận tốt trong khối cộng đồng triết học đã xếp ông vào trong các học trò của Taine. Những bản báo cáo của ông nhiều và được tán thưởng, sách bán được nhiều, và sáu tháng sau khi được xuất bản, người ta đã xin phép Ribot dịch nó. Đối với một việc làm thử, đó là một việc làm tâm cỡ bậc thầy.

Sự di truyền như là nền tảng và cương lĩnh của môn tâm lý học

Từ bấy giờ Ribot đã nổi tiếng là người duy vật nguy hiểm. Ở Laval, một lần nữa, ông lại nhanh chóng thu hút

15. Như trên, tr. 36.

những đòn sấm sét của Giáo hội địa phương và cơ quan chính quyền sử dụng ông. Vào tháng 11 năm 1871, ông đã bị quở trách, nhưng ông vượt qua. Làm việc quá sức giữa việc hoàn thành luận án của ông, việc dịch Spencer và việc chuẩn bị cho một tác phẩm về Schopenhauer, ông rút cuộc quyết định ra khỏi trường trung học. Khi đó Ribot đến định cư ở Paris và ngay lập tức ghi tên vào Khoa Y học rồi Khoa các khoa học. Con người ông là một người làm việc miệt mài. Vào tháng 5 năm 1872, ông đã hoàn thành hai bản luận án. Luận án chính là về sự di truyền tâm lý học, luận án bổ sung là về triết học của Hartley. Ngày 1 tháng Giêng năm 1873, ông thăm Lachelier, ông này thích công trình của ông, nhưng nói trước với ông về việc bảo vệ khó khăn công trình đó. Thực tế ra, việc bảo vệ này đã hoãn đi hoãn lại nhiều lần và ngày 15 tháng 3 Ribot viết cho Espinas: "Lorquet đã nói với tôi rằng người ta bắt tôi qua kỳ bảo vệ bằng cách họp kín, nghĩa là không có những thông báo trước. Họ sợ những cuộc biểu tình theo chủ nghĩa thực chứng! (điều đó là tưởng tượng) và (điều này nghiêm trọng hơn) những tiếng sủa càn của các tờ nhật báo theo phía này hay phía kia. Caro gọi bản luận án của tôi là "một sự khiêu khích dầy 600 trang"¹⁶". Đúng ra luận án đó nói về cái gì?

Tiếp tục bài mở đầu của năm 1870, luận án của Ribot là một mưu toan thiết lập toàn bộ những tham vọng giải thích của môn tâm lý học đối với "Quy luật về di truyền"¹⁷. Ông cố gắng thuyết phục, bằng cách tích lũy những khẳng định mượn ở việc đọc nhiều các nhà sinh lý

16. Như trên, tr. 10.

17. Th. Ribot, *Sự di truyền. Công trình nghiên cứu về tâm lý học*, Nxb Ladrang, Paris, 1873, tr. 198-202.

học, các nhà tự nhiên học, và các thầy thuốc bệnh tâm thần, rằng không có cái gì thoát ra khỏi tác động của sự di truyền: cả những bản năng và những khiếu năng thuộc giác quan mà nó điều khiển trực tiếp (chương I và II), cả sự tưởng tượng mở đường cho nghề nghiệp nghệ thuật (chương IV), cả trí tuệ sẽ cho phép trở thành bác học hoặc người có học thức (chương V), cả những tình cảm điều khiển đời sống đạo đức: sự di truyền điều tiết nhất là những thói quen tình dục, tính thích cờ bạc, tính keo kiệt, tội giết người, sự say mê và sự điên dại (chương VI), cả ý chí thúc đẩy các nhà chính trị và những người chinh chiến (chương VII), cả đặc tính quốc gia mà sự thường trực về lịch sử sẽ chứng nhận sự truyền lại do di truyền (chương VIII), sau cùng, cả toàn bộ những hiện tượng "bệnh hoạn": bệnh điên, bệnh ảo giác, bệnh thao cuồng đơn ý giết người, bệnh tự tử, bệnh ma ám hoặc bệnh hoang tưởng quỷ thần, chứng bệnh ám, bệnh hưng cảm, bệnh sa sút trí tuệ, bệnh liệt toàn thân v.v... (chương IX). Sức mạnh của quy luật về di truyền hình như đối với Ribot là không có giới hạn. Toàn bộ môn tâm lý học có thể đặt trên nó cả tính hợp pháp lẫn cương lĩnh của môn ấy, cương lĩnh này thậm chí còn vượt qua những cư xử cá nhân để mở rộng ra đến các đặc trưng của các dân tộc.

Ribot đã bảo vệ luận án của ông và tháng 6 năm 1873, và việc bảo vệ của ông diễn ra tốt hơn dự định: mặc dù những sự đối lập giữa các tư tưởng có mặt, ông đã được tiếp nhận một cách nhất trí¹⁸. Song, như đã được thấy trước, sự biến không phải được diễn ra không được ai để

18. Nhà duy linh chủ nghĩa Fernand Papillon đã thuật lại cuộc bảo vệ đó theo cách của ông trong tờ *Tạp chí chính trị và văn học*. Thoạt đầu, luận án chính của Ribot đã làm xúc động ban Giám khảo: 

ý. Trong những ngày theo sau đó, các tờ nhật báo tự do tư tưởng như tờ *Cộng hòa Pháp* của Challemel-Lacour đã truyền lại và chế giễu những thành viên của ban giám khảo vì bảo vệ chủ nghĩa duy linh¹⁹. Taine bởi vì cũng tăng bốc nó quá mức, trong tờ *Nhật báo của các cuộc tranh luận*, cho nên cuộc luận chiến đã được mở rộng. Ribot viết về việc đó cho Espinas ngày 9 tháng 12: "Anh đã phải thấy trong tờ *Công báo* và tờ *Thời báo* ngày 8 tháng 10, cơn giông tố đáng ghê sợ mà bản luận án *Sự di truyền* của tôi gây ra ở Viện. Bersot đã đem lại cho tôi câu chuyện vui về việc đó. [...] Những người theo chủ nghĩa duy linh rất tức giận²⁰". Ribot khi đó đã được thừa nhận. Trong khi, sau cùng ông đã giành được một kỳ nghỉ phép được trả tiền của bộ, người ta bất thành linh thông báo với ông là "không còn tiền". Để tìm một vài số tiền cứu trợ, ông đã phải đảm nhiệm soạn những giáo trình cho tờ *Tạp chí chính trị và văn học*. Nhưng con người kiên quyết đi đến cùng trong cuộc chiến đấu trí tuệ đó chuẩn bị cuộc phản công của ông.

☞ "chắc chắn đó là một trong những luận án phong phú nhất, độc đáo nhất, bổ ích nhất mà Khoa Văn chương từ rất lâu mới nhận được", F. Papillon, "Những luận án của Th. Ribot", *Tạp chí chính trị và văn học*, 1873, số 1, tr. 1216. Sau, hình như Ribot đã giảm bớt những lời nói ở kỳ vấn đáp và Caro và Janet đã ít kinh viện hơn như Ribot cho là như thế trong thư tín của ông. Họ nhất là đã dành giấu sự yếu kém của nhiều thí dụ về sự di truyền về tâm lý học mà Ribot đưa ra, do chỗ trách cứ ông là đã trình bày lại chúng mà không có phê phán, và đã dành ưu tiên cho số lượng hơn cho chất lượng. Ribot và lại đã chấp nhận điều đó, vì ông đã thừa nhận rằng có lúc ông đã nghĩ để loạt thí dụ đó vào phần phụ lục, với tư cách là những tư liệu chứ không phải là những chứng cứ sau cùng.

19. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", bài đã dẫn, tr. 11.

20. Như trên, tr. 12.

CÔNG CỤ CÓ TÍNH CHẤT QUYẾT ĐỊNH: TỜ TẬP CHÍ TRIẾT HỌC VÀ CÁC MÀNG LƯỚI CỦA NÓ

Vào đầu những năm 1870, Ribot thực sự triển khai một hoạt động dồn dập. Đồng thời với việc bảo vệ luận án, ông đã hoàn thành việc dịch Spencer mà quyển thứ nhất của nó đã ra mắt vào tháng Giêng năm 1874 ở nhà xuất bản Baillière, cùng nhà xuất bản đó, tháng sau, đã in cuốn sách giới thiệu Schopenhauer của ông. Trong thời gian ấy, Ribot, ngoài tiền nhuận bút, đã sống bằng một vài lớp dạy tư, và một số bài báo được trả tiền, đã theo học ở nhiều lớp dạy tại Khoa Y học. Cũng như Taine đã làm một vài năm trước đây, Ribot muốn thực sự tăng gấp đôi sự đào tạo về mặt triết học bằng một sự đào tạo về mặt y học: "ông theo học các giáo trình của Magnan ở Sainte-Anne (1873-1879), các giáo trình của Ball ở trường Y, các giáo trình của Luys (1873-74, 1880), của Voisin (1873-1877) và của Charcot (1875-1880 rồi 1884-1885) ở bệnh viện Salpêtrière, và đồng thời ông dự các bài học của Pouchet (1875) và của Dastre (1876-1885) về hệ thần kinh²¹ tại trường Sorbonne". Ribot bấy giờ không còn là một sinh viên rất trẻ nữa, ông cũng lợi dụng việc đó để tạo dựng cho mình một màng lưới đích thực. Ngoài những mối liên hệ

21. J. Dugas, *Nhà triết học Théodule Ribot*, Nxb Payot, Paris, 1924, tr. 17-18. Liên lạc thư tín xác nhận hiện thực của đa số các giáo trình đã làm cho Ribot phấn khởi (xem ví dụ, các bức thư ngày 18 tháng 5 năm 1873, ngày 1 tháng 12 năm 1873 và ngày 13 tháng Giêng năm 1874). Sau cùng, vào danh sách đó phải thêm những giáo trình của Baillauger, những giáo trình này chắc chắn một phần là nguồn gốc của luận án của Théodule Ribot về sự di truyền. Xem C. Bénichou, "Ribot và sự di truyền về mặt tâm lý học", trong J.L. Fischer, C. Bénichou (chỉ đạo), *Bộ các cá tính. Những khía cạnh của sự di truyền trong lịch sử các khoa học về con người*, Nxb Vrin, Paris, 1989, tr. 75.

tốt với Taine mà ông thường đi lại đều đặn phòng khách thánh²² của ông ta, Ribot đặc biệt kết giao với nhà sinh lý học Jules Luys²³, gặp gỡ Léon Dumont (mà chúng tôi sẽ lại nói đến ông này) và quen với ông thầy thuốc, nhà nhân loại học và nhà nhân khẩu học Jacques Bertillon (thành viên quan trọng của Hội nhân loại học của Paris do Paul Broca thành lập và thúc đẩy). Với những người bạn đồng học cũ ở trường Đại học Sư phạm như Gabriel Compayré hoặc những người gần gũi như Espinas, dần dần đã hình thành được một mạng

22. Rõ ràng là không thể định ngày tháng một cách chính xác việc đọc và sự gặp gỡ của Ribot với Taine. Bao giờ cũng là ông thứ nhất thừa nhận vai trò của người báo trước của ông thứ hai mà tác phẩm của ông ấy "đánh dấu một thời điểm quan trọng trong lịch sử của môn tâm lý học của Pháp: thời điểm mà ở đó, môn đó trở về trong các sự kiện, đoạn tuyệt với siêu hình học", tóm lại là nối lại với truyền thống của Cabanis và Broussais chống lại triết học lỗi thời của Royer-Collard, Jouffroy và Cousin" và sự "pha trộn kỳ quái của Maine de Biran và của Garnier", Théodule Ribot viết như vậy, "Ông Taine và tâm lý học của ông, *Tạp chí triết học*, 1877, số 2, tr. 44-45.
23. Học trò của Charles Robin, Jules Luys (1828-1897) khi đó là trưởng khoa ở bệnh viện Salpêtrière. Vào năm 1863, ông soạn một luận án nhan đề là *Những bệnh di truyền*. Sau đó, ông lao vào môn sinh lý học não mà ông dạy môn đó bắt đầu từ năm 1866 sau khi đã soạn một tác phẩm về *Bộ não và những chức năng của nó*, Nxb Baillière, Paris, 1865, được Viện Hàn lâm Y học khen thưởng. R. Semelaigne, *Những người tiền phong của tâm thần học Pháp trước và sau Pinel*, Nxb Baillière, Paris, 1932, quyển II, tr. 139. Luys mô tả bộ não như là một cái máy được thúc đẩy ở cơ sở bởi "hiện tượng tự động của tế bào thần kinh", hiện tượng đó cấu thành "một nguyên tắc thực sự về sự sống", *Những bài học về cấu trúc và các bệnh của hệ thống thần kinh*, Nxb Baillière, Paris, 1875. Ông giải thích toàn bộ sự vận hành của tâm thần (trong đó đương nhiên bao gồm những sự rối loạn về tâm thần) bằng giải phẫu học và sinh lý học của bộ não. Vào năm 1877, ông đã được bầu vào Hàn lâm viện Y học trong ban Giải phẫu học-Sinh lý học. Sau cùng vào năm 1881, ông cho ra đời tờ tạp chí *Bộ não* cùng với Benjamin Ball (giáo sư ở Khoa Y học, ghế giáo sư về các bệnh tâm thần).

lưới liên minh phục vụ cho dự định mà Ribot bắt đầu xây dựng ngay từ cuối năm 1874.

Trong công cuộc đó, Ribot hình như đã quyết định và một mình lãnh đạo chủ yếu. Vả lại, *Tạp chí triết học* sẽ không có ban biên tập thậm chí ban biên tập không chính thức nữa. Song, mặc dù tất cả ý chí của Ribot và sự ủng hộ của các bạn ông, dự định của ông chắc chắn sẽ không đạt được nếu không có sự giúp đỡ của nhà xuất bản và bạn ông là Gustave Germer Baillière (hơn ông hai tuổi), tiến sĩ Y khoa, nhà cộng hòa chống lại giới tăng lữ và nhà chính trị (ông sẽ là phó chủ tịch Tổng hội đồng quận Seine), người thừa kế gia đình Baillière (ông cho xuất bản vào thời của ông tờ *Nhật báo về khoa tương tự*), thật vậy là một nhà trí thức đặc biệt dần thân²⁴. Với những bộ sách có uy tín của ông (Tủ sách về lịch sử đương đại, Tủ sách về triết học đương đại và Tủ sách về các khoa học đương đại) và những tạp chí mới của ông (*Tạp chí những giáo trình văn học* và *Tạp chí những giáo trình khoa học*, rồi *Tạp chí sử học* và *Tạp chí triết học*), Baillière lúc đó chiếm một vị trí trung tâm trên thị trường trí tuệ Pháp. Điều đó đã cho phép ông đóng một vai trò chủ yếu trong việc phổ biến những tư tưởng khoa học mới, bằng cách ủng hộ những dự định Pháp và bằng cách ưu đãi việc dịch và xuất bản những tác phẩm nước ngoài (nhất là của Anh và Đức²⁵).

24. Xem R. Chartier, H.J. Martin (chỉ đạo), *Lịch sử công tác xuất bản Pháp*, Nxb Fayard, Paris, 1900, quyển III, tr. 251; J.Y. Mollier, *Tiền bạc và văn chương. Lịch sử của chủ nghĩa tư bản về công tác xuất bản (1880-1920)*, Nxb Fayard, Paris, 1988, tr. 279-297.

25. Xem ví dụ vai trò của ông trong công cuộc phổ biến những công trình theo thuyết tiến hóa của Anh ở Pháp, D. Becquemont, L. Mucchielli, *Trường hợp Spencer. Tôn giáo, khoa học và chính trị ở thế kỷ XIX*, Nxb PUF, Paris, 1998, phần 2, chương 3.

Mạnh vì được sự ủng hộ đó, Ribot không chậm trễ nữa. Ngày 20 tháng 4 năm 1875, dự án về tờ *Tạp chí triết học* đã được chấp nhận dứt khoát. Ribot báo tin một cách tự hào cho Espinas:

"Đây là một tin lớn. Một dự án ấp ủ từ mấy tháng nay vừa đạt được. Germer Baillière lập ra để cho xuất bản vào ngày 1 tháng Giêng năm 1876 một tờ *Tạp chí triết học* (chủ nhiệm Théodule Ribot). Tạp chí này sẽ có đặc tính là cởi mở, không có tinh thần bè phái (Littré, Renouvier), sắp tới đây anh sẽ thấy cương lĩnh [...]. Dự án đó được Boullier, Levêque, Lachelier tán thành hoàn toàn [...]. Caro không tin. Janet rất thù địch, nhất là với sự lãnh đạo của tôi, bắt đầu bình tĩnh lại. Ông ta từng muốn lập ra một tờ tạp chí (những lần thử thực hiện không có kết quả vào năm 1868 và 1872). Tôi trông cậy vào các bài của Bain, Spencer, Lewes, Taine, Wundt, Luys²⁶".

Sự nổi giận của những người theo chủ nghĩa duy linh là có thể hiểu được, và cương lĩnh của tờ tạp chí cũng sẽ không làm họ yên lòng. Vấn đề thực tế là về một "chủ nghĩa tâm lý học chinh phục²⁷" và nhất là về một chủ nghĩa chống duy linh chiến đấu.

Cương lĩnh năm 1876: một bản tuyên ngôn không có sự nhập nhằng

Trong những ngày đầu của tháng Giêng năm 1876, vậy đã xuất bản số một của tờ *Tạp chí triết học* ra mỗi tháng một số, tờ tạp chí này mở ra một sự trình bày có tính tấn công

26. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", bài đã dẫn, tr. 10.

27. J. Thirard, "Việc lập ra tờ *Tạp chí triết học*", *Tạp chí triết học*, 1976, số 4, tr. 408.

của Ribot. Chắc chắn rằng, lúc mới thoát nhìn, tờ tạp chí được trình bày như là "mở cửa cho tất cả mọi trường phái", và muốn trình bày "một bức tranh của phong trào triết học hiện nay, mà không kể đến trường phái²⁸". Nhưng trong cái cách mà ông trình bày những mục tiêu của ông, người ta hiểu rằng ông ít tìm cách phản ánh phong trào triết học hơn là uốn nó theo hướng những nguyên tắc của "Trường phái thực nghiệm". Trước hết, đó là vấn đề phải làm hoàn toàn biến mất môn triết học cũ vì lợi ích của môn tâm lý học mới để đạt đến "việc nhận thức con người về mặt lý luận":

"Chúng ta không còn ở vào thời kỳ mà người ta quả quyết rằng môn tâm lý học đã gần như được thiết lập rồi. Người ta sẽ không còn dám khẳng định rằng, để thiết lập nó thì chỉ cần tự nghiên cứu ở bên trong, mà người ta phải thừa nhận, nói chung, rằng giải phẫu học, sinh lý học, bệnh lý học tâm thần, sử học, nhân loại học là có ích trực tiếp và ngay tức khắc cho nó. Vậy có ở đó một diện trường nghiên cứu rộng lớn, nhất là khi người ta nối môn lôgic học và môn mỹ học, chúng chỉ là những bộ phận của môn tâm lý học, vì một môn là cơ chế của lý trí con người, và môn kia là một hình thức nào đó của sự vui thích, sự vui thích mà cái đẹp gây ra cho chúng ta²⁹".

Sau đó, thậm chí môn đạo đức học cũng phải trở thành "một môn khoa học nhân văn độc lập với mọi quan niệm tôn giáo", với môn khoa học đó thì nên áp dụng "phương pháp của các khoa học thực chứng, bằng cách thu thập hoặc giải thích các sự kiện hiện nay hoặc đã qua, tìm cách đem lại một cơ sở tự nhiên cho nó³⁰". Vì

28. Th. Ribot, "Lời tựa", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 1.

29. *Như trên*, tr. 2.

30. *Như trên*, tr. 2-3.

thiếu những "sự kiện" và "kinh nghiệm", cho nên môn siêu hình học bị lên án là chỉ sản sinh ra "những sự tẻ nhạt quá đáng về lôgích, những sáng tạo tưởng tượng hoặc những sự dạt dào thần bí"³¹. Người ta thấy lại ở đây, một luận chứng điển hình của thời điểm thiết lập các môn khoa học đại học mà ở đó vấn đề là phải đối lập việc thực hành của khoa học với các diễn ngôn đơn giản, tính khách quan của các sự kiện với chủ nghĩa giáo điều của các hệ thống triết học, và theo một cách nào đó, chủ nghĩa chuyên nghiệp với chủ nghĩa không chuyên nghiệp³². Song, sau việc làm nổi bật sự kiện và phương pháp, Ribot thực ra quy chiếu đến môn triết học khoa học mà ông muốn đối lập với chủ nghĩa duy linh: các môn khoa học tự nhiên "gợi ý những lý luận chung có lợi ích cao nhất đối với chúng ta và trực tiếp đi vào trong lĩnh vực triết học. Về mặt đó, chỉ cần nhắc lại những cuộc thảo luận không ngừng mà nguyên tắc về mối quan hệ qua lại của những sức mạnh và giả thuyết về sự tiến triển gây ra [...]"³³.

31. Như trên, tr. 3.

32. Sự tương tự là rõ ràng với cương lĩnh của tờ *Tạp chí sử học* mà Gustave Monod (xuất thân từ cùng một khóa ở trường Đại học Sư phạm với Ribot) cho ra mắt vào cùng một năm và trong cùng một trạng thái tinh thần: xem L. Mucchielli, "Về những nguồn gốc của môn Sử học mới ở Pháp: sự tiến triển về trí tuệ và sự hình thành diện trường của các khoa học xã hội (1880-1930)", *Tạp chí tổng hợp*, 1995, số 1, tr. 58-62) (chương 4 của cuốn sách này). Những thái độ đó thường được gọi là "theo chủ nghĩa thực chứng", điều đó tạo thành một sự lỗi thời trong mức độ mà ở đó chủ nghĩa thực chứng vào thời đó là chỉ tư tưởng của Auguste Comte, tư tưởng đó bản thân nó cũng được coi là một hệ thống triết học dưới con mắt của các nhà trí thức trẻ như Ribot và Monod.

33. Th. Ribot, "Lời tựa", bài đã dẫn, tr. 3.

Như vậy, không hề trình bày một "bức tranh về phong trào đương đại", mục đích của Ribot là chiến đấu trên tất cả mọi mặt trận chống lại triết học duy linh. Như ông sẽ viết việc đó ở chỗ vòng vo của một bản báo cáo vào tháng 4 năm 1876: "Giữa tâm lý học tự nhiên và siêu hình học, phải lựa chọn một trong hai cái"³⁴. Ở bên kia những diễn ngôn, và lại chính đó là cái mà sự phân tích nội dung của những năm đầu của *Tạp chí triết học* đã xác nhận.

Thuyết tiến hóa, chủ nghĩa thực nghiệm và chủ nghĩa tự nhiên

Sự phân tích nội dung của một tờ tạp chí có thể được tiến hành ở nhiều trình độ bằng cách đi từ cái được đòi hỏi hơn đến cái ít được nói rõ hơn. Trước hết người ta có thể tìm "chính sách" của tạp chí qua những sự lựa chọn bao giờ cũng có tính tượng trưng của việc viện đến một sự đánh giá hoặc khuôn mặt lớn này hay khuôn mặt lớn kia của bộ môn. Khi đó, người ta tự hỏi với ai mà Ribot đề nghị một cách ưu tiên những bài viết và loại bài viết nào?

Theo toàn bộ dòng lịch sử của tờ tạp chí dưới sự điều khiển của Ribot, người ta thấy ở chỗ này hoặc chỗ kia một

34. *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 424. Những ý đồ tranh luận ngầm ngấm của cương lĩnh của Ribot còn hiện ra một cách rõ ràng hơn trong bài viết mà ông soạn một cách song hành bằng tiếng Anh trong tờ tạp chí *Tinh thần* của Alexander Bain. Sau một sự trình bày tổng thể nền triết học Pháp, Ribot chỉ định rõ ràng địch thủ của ông, chủ nghĩa duy linh chiết trung được thừa kế từ Victor Cousin, đối với chủ nghĩa đó, ông đã không có những từ đủ gay gắt: "Nhưng mà môn tâm lý học của chủ nghĩa chiết trung đã rất nông cạn; nó chỉ là một sự mở rộng về mặt chữ nghĩa của những chân lý thường tình, một số sự kiện gặp được trong đó là được vay mượn từ người Scotlen", Th. Ribot, "Triết học ở Pháp", *Tinh thần*, 1877, số 2, tr. 366-386.

vài bài của các nhà triết học duy linh, trong số những người nổi tiếng nhất. Paul Janet, người ôn hòa nhất trong số họ và là người cởi mở nhất với các môn khoa học mới, một cách lôgic là người có mặt nhiều nhất. Ông dành cho Ribot, cho số đầu tiên của ông ta một trích đoạn của tác phẩm *Những nguyên nhân sau cùng* của ông (1876). Lachelier và Bouillier cũng đem lại cho ông một bài trong thời gian vào năm 1876. Song, những bài đó là hiếm hoi bên cạnh những bài xuất phát từ những người đại diện của "Trường phái thực nghiệm". Địa vị nào, vinh dự ấy, chính Taine là người mở ra như vậy cho tờ tạp chí vào tháng Giêng năm 1876 với một bài tiên phong về mặt tâm lý học trẻ em, ở đó ông bảo vệ một thuyết tiến hóa được dựa trên quy luật về sự nhắc lại của Haeckel:

"Nói chung trẻ em trình ra ở trạng thái thoảng qua những đặc tính tâm thần, những đặc tính đó lại được thấy ở trạng thái cố định trong các nền văn minh nguyên thủy, gần như là cái phôi của con người trình ra ở trạng thái thoảng qua những đặc tính thuộc thể xác, những đặc tính đó lại được thấy ở trạng thái cố định trong các loại động vật cấp dưới³⁵".

Sự tiến hóa của ngôn ngữ đã đi theo sự tiến hóa của tư duy, bản thân tư duy đã đi theo sự tiến hóa của bộ não. Taine bảo vệ mô thức thuyết tiến hóa:

"Trước giai đoạn thân từ, đã có giai đoạn những thần từ và những sự bất chước, cũng như trước giai đoạn những búa bằng đá, đã có giai đoạn của những búa bằng đá lửa mài gọt một cách thô sơ [...]. Do đó, cái phân biệt con người với động vật, đó là [...] con người đến được

35. H. Taine, "Ghi chép về sự thu hoạch ngôn ngữ ở trẻ em và ở loài người", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 5-23.

với những thân tử còn động vật không đến được đó. Vậy, ở đó chỉ có một sự khác nhau về trình độ, tương tự như sự khác nhau giữa cách một chủng tộc được phú cho tư chất tốt như những người Hy Lạp của Homère hoặc những người Aryen của những bộ kinh Veddas với một chủng tộc có tư chất kém như những người Australia hoặc những người Papous, tương tự như sự khác nhau giữa cách một người thiên tài với một người đần độn [...]. Nếu người ta đi tìm điều kiện về tâm lý học của sự ưu việt đó thì người ta sẽ thấy nó trong một năng khiếu lớn hơn so với những tư tưởng chung. Nếu người ta đi tìm lý do của nó về mặt sinh lý học, thì người ta sẽ thấy nó trong một sự phát triển lớn hơn và trong một cấu trúc tinh tế hơn của bộ não³⁶".

Bài viết của Janet về những nguyên nhân sau cùng đã được dùng giữa bài viết của Taine và bài viết của Spencer, ông này đã cho dịch một bài nói chuyện xuất bản song hành trong tờ *Nhật báo của Viện nhân loại học Hoàng gia*. Đó lại là vấn đề về một bản trình bày tổng thể mô hình thuyết tiến hóa và một chủ nghĩa quy giảm về sinh vật học đi theo nó. Qua sáu tiêu chuẩn có liên quan đến sự cấu thành của hệ thần kinh (khối lượng, tính phức tạp, trình độ phát triển, tính mềm dẻo, tính biến đổi, và sự xung động), Spencer có tham vọng có thể phân biệt các chủng tộc con người và các giới tính. Lôgic suy diễn của hệ thống của ông được minh họa ví dụ như sau:

"Đúng theo quy luật sinh vật học, theo đó các cơ thể càng hoàn hảo thì chúng bắt đầu phát triển càng lâu, người ta có thể chờ đợi việc sự tiến triển về mặt tâm thần được bổ sung càng nhanh hơn ở các thành viên của các

36. Như trên, tr. 22-23.

chúng tộc người ở cấp thấp hơn. Mà chúng tôi đã có chứng cứ rằng tình hình là như thế. Các du khách dù cho những vùng mà họ đã đi thăm là vùng nào, đều lưu ý khi thì về một sự phát triển rất sớm của trẻ em ở những dân tộc dã man hoặc nửa văn minh, khi thì về việc dừng lại đột nhiên của sự phát triển tâm thần của chúng³⁷".

Sau cùng, sau Taine và Spencer, đến Wundt, nhà vô địch Đức của chủ nghĩa thực nghiệm dưới con mắt của Ribot³⁸. Bài viết của ông mở đầu cho số tháng 2, có đầu đề là "Sứ mệnh của triết học trong thời hiện tại", nó đưa ra cùng sự đòi hỏi như sự đòi hỏi được biểu đạt trong cương lĩnh của Ribot:

"Khoa học về giới tự nhiên là ở vào đêm trước lúc sắp tự phong cho mình hoặc ít nhất bắt phải nhường cho mình một phần của một lĩnh vực khoa học cho đến nay vẫn được cấp cho triết học. Cũng như người ta đã áp dụng những phương pháp quan sát và thực nghiệm của các khoa học tự nhiên vào kinh nghiệm nội tại, môn sinh lý học về các giác quan đã sản sinh ra môn khoa học mới của tâm lý học thực nghiệm, môn này hình như được gọi đến để nối liền các môn khoa học về giới tự nhiên và về trí tuệ với nhau³⁹".

Triết học vậy là đã chết với tư cách là tri thức riêng biệt. Từ nay, nhiệm vụ của nó là đi theo khoa học, khoa

37. H. Spencer, "Phác thảo về một môn tâm lý học so sánh về con người", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 45-61. Về hệ thống tiến hóa chủ nghĩa của Spencer, chúng tôi tự cho phép chuyển đến phần thứ nhất của tác phẩm của chúng tôi: D. Becquemont, L. Mucchielli, *Trường hợp Spencer*, sđd.

38. Xem Th. Ribot, *Tâm lý học Đức đương đại*, Nxb Baillière, Paris, 1879.

39. W. Wundt, "Sứ mệnh của triết học trong thời hiện đại", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 113-124.

học này đang thực hiện "một quan niệm thống nhất về vũ trụ"⁴⁰.

Spencer, Taine, Wundt có thể gọi là một bộ ba sáng lập đối với Ribot. Sau họ, đến những nhân vật cùng một phe, nhưng thuộc hàng hai. G.H. Lewes trước hết hai lần can thiệp để ủng hộ Helmholtz và giả thuyết của ông về năng lượng đặc thù của dây thần kinh, điều đó về sau dẫn ông đến chỗ nói rằng chủ nghĩa duy vật là hậu quả không thể tránh khỏi của những phát hiện của môn tâm lý học hiện đại⁴¹. J.S. Mill cũng có mặt với một bài về Berkeley vào tháng 3. Sau cùng, Ribot sẽ đến nhắc nhở cho những người nào còn không biết nó, "môn tâm lý học của Herbart", mà sự quan tâm đến nó đối với những nhà tâm lý học mới cũng được Wundt tóm tắt tốt như sau: Trong số những người kế tục Kant, chính Herbart là người gần gũi nhất của cách nhìn của những người theo thuyết tự nhiên. Mưu toan của ông để đổi mới thuyết đơn tử của Leibniz trên mảnh đất đã được chuẩn bị bởi sự phê phán lý trí của Kant và bởi sự phân tích ý thức của Fichte, đã đưa lại một mặt là những điểm tiếp xúc với lý luận thuyết nguyên tử, và mặt khác hình như mở cửa cho phương pháp toán học, quen thuộc với các nhà bác học, một sự đi vào bất ngờ trong môn tâm lý học⁴². Ribot vậy dành ưu tiên một cách rõ ràng cho các tác giả thuộc trào lưu tiến hóa luận, cũng như ông cố gắng làm tăng giá trị của toàn bộ truyền thống

40. Như trên, tr. 122-124.

41. G. H. Lewes, "Chủ nghĩa duy linh và chủ nghĩa duy vật", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 568-600.

42. W. Wundt, "Sứ mệnh của triết học trong thời hiện tại", bài đã dẫn, tr. 121; cũng xem Th. Ribot, "Tâm lý học của Herbart", *Tạp chí triết học*, 1876, số 2, tr. 68-85.

lịch sử của chủ nghĩa thực nghiệm⁴³. Còn về hai trào lưu khác của triết học Pháp (trừ chủ nghĩa duy linh): chủ nghĩa thực chứng hoàn toàn vắng mặt, chủ nghĩa phê phán được giữ khoảng cách một cách kính trọng⁴⁴.

43. Như, trong khi Jules Soury tăng bậc lịch sử của triết học thực nghiệm từ Bacon được K. Fischer viết (*Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 102-104), nhà duy linh chủ nghĩa F. Papillon viết một bộ *Lịch sử triết học hiện đại triết học mối quan hệ của nó với triết học về giới tự nhiên*, bộ lịch sử này, ngược lại, vươn đến chỗ làm giảm giá trị truyền thống khoa học đó. Ribot phản ứng mãnh liệt (*như trên*, tr. 426-427) và cho in một bản tóm tắt dài của Jules Soury (1876, số 1, tr. 446-467; số 2, tr. 486-518 và 608-640) về lịch sử chủ nghĩa duy vật của Lange được xuất bản năm trước đó. Cũng cùng theo cách đó, Ribot theo dõi những sự biến nhỏ nhất của đời sống triết học. Ông như vậy là người đầu tiên đưa ra việc quyền góp nhân dịp kỷ niệm hai trăm năm ngày mất của Spinoza (Th. Ribot, "Tâm lý học của Herbart", bài đã dẫn, số 1, tr. 320).
44. Mặc dù họ có một địch thủ chung, nhưng những người theo chủ nghĩa thực chứng đã ít đánh giá cao việc Ribot đi vào vũ đài triết học, do biết rằng đằng sau ông, đã hiện ra thuyết tiến hóa của Spencer. Trong khi không thừa nhận những lý do thực của họ, những ông chủ nhiệm tờ *Triết học thực chứng* viết vào năm 1876 rằng tờ *Tạp chí triết học* "không có lý do tồn tại của nó", "chủ nghĩa chiết trung" của nó bằng có một chút lợi ích gì. Ribot đối đáp lại một cách đơn giản với một sự hài hước, *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 632. Về phía chủ nghĩa phê phán, các sự vật, ngược lại, phức tạp hơn. Chắc chắn rằng Renouvier không chia sẻ cái mà ông gọi một cách đúng đắn là "siêu hình học theo quyết định luận về di truyền" của Ribot: C. Renouvier, "Về những mối quan hệ của cái thuộc thể xác với cái thuộc tinh thần, theo luận đề của Th. Ribot", *Sự phê phán triết học*, 1873, số 2, tr. 202-208, 313-320 và 357-363. Nhưng điều đó không ngăn cản ông đón nhận một cách khoan dung tờ tạp chí mới: *Sự phê phán triết học*, 1877, số 1, tr. 59-64. Về phía mình, Ribot bao giờ cũng lịch sự đối với Renouvier mà ông đã cho trình bày một cách xác thực những tác phẩm của ông ta và ông thậm chí còn góp phần cho biết thêm học thuyết của ông ta qua sự gián tiếp của các bài viết dài của Beurier vào năm 1877.

Bằng sự gián tiếp của các bài viết (và ít ra cũng bằng sự gián tiếp của các bản báo cáo), Ribot, trong những năm đầu của tờ tạp chí của ông, đã không ngừng phổ biến tất cả các tác giả và tất cả các cuốn sách bảo vệ thuyết tiến hóa. Ở đỉnh cao của cây kim tự tháp đó, ngồi chễm chệ một cách lôgic ông thầy của ông, Spencer, mà ông đã xuất bản hai mươi bài của ông ta (chúng về thực tế là bấy nhiêu chương của cuốn *Những nguyên tắc của xã hội học*) giữa các năm 1876 và 1881, con số đó cấu thành đối với một thời kỳ ngắn như thế, một kỷ lục tuyệt đối trong tờ tạp chí, mọi loại của các tác giả (cả Pháp lẫn nước ngoài) hỗn hợp với nhau⁴⁵.

Quan hệ nhân quả về mặt sinh lý học, đo lường về mặt toán học và quan sát về mặt bệnh lý

Tháng 3 năm 1876, Taine lại can thiệp để giới thiệu và bình luận cuốn sách của Krishaber (*Về bệnh thần kinh não-tim*, 1873) do đã chứng minh một cách dứt khoát trước mắt ông rằng sự hòa tan của cái tôi thường được nhận thấy ở những bệnh nhân tâm thần là đến từ một "sự co cứng những mạch nuôi dưỡng trung tâm cảm giác của bộ não ở đó đã được hình thành những cảm giác nguyên thô". Sau một câu chuyện dài về sự quan sát trường hợp, ông kết luận: "điều này là có tính chất quyết định [...] và bổ ích hơn một khối lượng của siêu hình học về thực thể của cái tôi"⁴⁶. Bài này là biểu hiện của món lãi mà Ribot dự trù được rút ra từ một liên minh với sinh lý học. Ngay từ năm đầu tiên, ở ngoài lề những bài viết được đăng nhất là các bản tuyên bố về nguyên tắc, sự tuân thủ, chính sách của những bản

45. Về chi tiết những mối liên hệ giữa Ribot và Spencer, xem D. Becquemont, L. Mucchielli, *Trường hợp Spencer, sđd*, phần 2, chương 3.

46. H. Taine, "Về những nhân tố và về sự hình thành tư tưởng về cái tôi", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 62-71, 72-78, 214-216, 406-410 và 515-519.

báo cáo đã xác nhận ý muốn cắm chốt một cách đích thực môn tâm lý học vào trong quan hệ nhân quả và trong sự quan sát về bệnh lý⁴⁷. Ribot không ngừng nhắc lại điều đó trong khi ca ngợi nhà tâm lý sinh lý học Đức A. Horwicz, ông thầy thuốc tâm thần Pháp P. Despine, nhà thần kinh học Anh J.H. Jackson, người bạn ông nhà sinh lý học và thầy thuốc tâm thần Pháp J. Luys, và sau cùng H. Maudsley mà Ribot coi cùng với Wundt như là nhà tâm lý sinh lý học giỏi nhất của thời đại ông⁴⁸. Và lại, ngay từ năm 1876, ông đã để nhiều chuyên gia can thiệp vào chủ đề về sinh lý học về tinh thần (nhất là Horwicz và Herten). Sau cùng, dấu hiệu cao nhất của tính khoa học dưới mắt ông, bản thân Ribot ngay từ tháng 3 năm 1876, đã ủng hộ việc du nhập sự đo lường vào trong môn tâm lý-sinh lý học. Giọng nói đột nhiên hùng biện của bài này đã nói lên tầm quan trọng tượng trưng của đề tài:

"Cái vấn đề là đối tượng của bài viết này đã tỏ ra với chúng tôi là một trong những vấn đề phù hợp nhất làm cho hiểu sự vận hành nào mà môn tâm lý học phải theo để trở thành một môn khoa học chính xác. Phương pháp được dẫn về những nét chủ yếu của nó, trước hết nhằm để chọn một vấn đề duy nhất, được quy định rõ ràng, xuất phát từ những dữ kiện tầm thường của ý thức, không có chúng, dù cho người ta đã nói đến chúng, thì không có một sự nghiên cứu nào là có thể có được; sau đó là để giải thích chúng nhờ sự suy nghĩ của chúng ta và nhờ tất cả các sự kiện mà

47. Về sự so sánh những tư tưởng của Taine và Ribot về điểm đó, xem J. Carroy, R. Plas, "Phương pháp bệnh lý học và những nguồn gốc của môn tâm lý học Pháp ở thế kỷ XIX", *Tạp chí quốc tế về tâm lý-bệnh lý học*, 1993, số 12, tr. 603-612.

48. Xem Th. Ribot, *Tạp chí triết học*, số 1, tr. 62-71, 72-78, 214-216, 406-410 và 516-519.

kinh nghiệm của những người khác cung cấp cho chúng ta; sau cùng để đạt đến, khi điều đó là có thể được, bằng sự thực nghiệm hiện thực và việc sử dụng đo lường, ở vào một thời đại đích thực khoa học, thời đại đó nhằm vào những khẳng định khách quan và đích thực⁴⁹.

Ở đoạn kết thúc công trình nghiên cứu của ông về khoảng thời gian của những hành vi tâm thần, Ribot tự hào trình bày những kết luận như sau:

1°) Sự kiện về ý thức, cũng như mọi hiện tượng khác, có một khoảng thời gian chính xác, thay đổi, có thể đo được [...].

2°) Sự kiện về ý thức không có một khoảng thời gian tuyệt đối. Khoảng thời gian đó thay đổi theo những điều kiện nội tại [phải đọc là "ngoại tại"] (giới tự nhiên và kiểu loại các kích thích v.v...); theo những điều kiện nội tại mà điều kiện chính của chúng là trình độ về sự chú ý; và theo những điều kiện của giới tự nhiên hỗn hợp (sự luyện tập, thói quen).

3°) Thời gian tâm lý học [...] thay đổi theo sự đa dạng của các cảm giác giữa 1/5 và 1/12 giây.

4°) Tất cả những hoàn cảnh riêng để làm phức tạp hành vi tâm thần đều tăng khoảng thời gian của nó.

5°) Loại các sự kiện nội tại không phải bao giờ cũng tương ứng với loại các sự kiện ngoại tại. Một sự đồng thời khách quan có thể tự thay đổi một cách chủ quan thành một sự kế tục [...].

6°) Thời gian cần thiết cho sự tái tạo bằng trí nhớ nói chung là dài hơn thời gian cần thiết cho sự sản sinh hiện tại của một trạng thái ý thức⁵⁰.

49. Th. Ribot, "Về khoảng thời gian của những hành vi tâm thần theo các công trình vừa mới đây", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 267-288.

50. Như trên, tr. 286-287.

Người ta nhìn thấy điều đó, những kết quả thực nghiệm là ít bổ ích so với những dữ kiện tầm thường của ý thức mà Ribot đã nói khi mở đầu. Nhưng, những được mất chắc chắn là ở chỗ khác. Mục tiêu chính của bài viết không phải là để chúng ta biết một sự kiện mới và quan trọng về sự vận hành tâm thần, mà để chứng minh rằng người ta có thể đạt đến về mặt kinh nghiệm và đo được những dữ kiện của ý thức. Chính theo nghĩa đó mà Ribot nhìn thấy trong những kết quả mà ông tự biểu dương chúng, một sự "hứa hẹn thành công"⁵¹.

Đường lối biên tập, chính sách khoa học của tờ tạp chí đã được thiết lập rồi, bây giờ chúng ta phải nghiên cứu sự vận hành của nó. Việc sản xuất của tờ *Tạp chí triết học* thực tế là được hỗ trợ bởi sự tồn tại của màng lưới các tác giả tiềm năng.

Những màng lưới đầu tiên của *Tạp chí triết học*

Vào năm 1875, khi đó có vấn đề phải gặt hái được chất liệu của khoảng 1200 trang hợp thành mười hai số nguyệt san của năm thứ nhất của tờ tạp chí (và cũng theo cùng cách như thế cho những năm sắp tới), Ribot phải dựa trên một màng lưới rộng rãi cộng tác viên. Chính ở đây, toàn bộ những mối liên hệ ông đã kết nối ở nước Pháp và ở nước ngoài sẽ đóng một vài trò chủ yếu. Chúng đem lại cho ông nhiều hứa hẹn về các bài của các tác giả có uy tín. Nhưng điều đó vẫn không đủ, bởi vì Ribot không thể một mình đảm nhiệm mục thư mục, cũng không thể yêu

51. Như trên, tr. 287-288. Người ta sẽ lưu ý rằng từ ngữ "hứa hẹn về thành công" cũng là từ ngữ mà Thomas Kuhn dùng để chỉ những lý luận mới "có tính mô thức", vào một lúc nào đó, tạo thành sự đồng thuận trong nội bộ một "cộng đồng khoa học".

cầu các tác giả đã nổi tiếng soạn các bản báo cáo khiêm tốn. Vậy ông phải tin chắc vào sự giúp đỡ của các cộng tác viên trẻ. Sau cùng, ông cũng phải gọi lên những công trình nghiên cứu cho các công trình xuất bản tương lai.

*Sự tiến triển trong mười năm của mảng lưới
các tác giả của tờ Tạp chí triết học (1876-1895)⁵².*

Tác giả	1876-1887	1888-1895	Tổng cộng
Binet	14	28	42
Paulhan	21	11	33
Richet	26	6	32
Tannery	26	5	31
Delbœuf	21	7	28
Tarde	16	12	28
Fouilléc	12	14	26
Spencer	21	1	22
Ribot	18	4	22
Janet (Paul)	9	7	16
Beaunis	8	4	12
Dauriac	5	6	11
Janet (Pierre)	4	7	11
Espinas	7	3	10
Henri Ch.	-	9	9
Bourdon	-	9	9
Pérez	7	2	9
Lévéque	7	1	8
Guyau	8	-	8

52. Chỉ tính đến các bài xã luận và các tác giả ít nhất có năm bài đăng ở một trong hai thời kỳ (hoặc ít nhất trong hai năm phải có một bài). Các bài viết chung đều ghi vào mỗi bên cho các tác giả.

Sorel	-	8	8
Penjon	6	2	8
Brochard	7	1	8
Regnaud	-	8	8
Beaussire	5	2	7
Bouillier	6	1	7
Durkheim	-	7	7
Roberty (de)	-	6	6
Lalande	-	6	6
Marillier	-	6	6
Bénard	5	1	6
Marion	5	-	5
Carrau	5	-	5
Compayré	5	-	5
Dugas	-	5	5
Tổng cộng	274	187	461

Bảng danh sách trên đây cho phép một mặt xác định một số những nhân vật chủ chốt và đo lường sự hiện diện của họ, mặt khác quan sát tiến triển của sự hiện diện đó trong thời gian. Chúng tôi sẽ rút ra từ đó nhiều bài học. Một mặt được bổ sung bằng việc xem xét kỹ tờ tạp chí, sự xem xét đó cho phép cũng tính đếm đến các tác giả những bản báo cáo, mặt khác bằng những thông tin mà thư tín của Ribot cung cấp, bản danh sách đó cho phép khách quan hóa những màng lưới các tác giả, và những chiến lược liên minh của ông chủ nhiệm của tờ *Tạp chí triết học*.

Màng lưới trường Đại học Sư phạm

Ribot trước hết dựa trên một màng lưới triết học gồm chủ yếu các bạn đồng học của trường Đại học Sư phạm

đã trở thành các giáo sư triết học. Giữa các tác giả đó, hiển nhiên vẫn tồn tại một tinh thần đoàn kết, mặc dù có một sự không đồng nhất khá lớn về trí tuệ. Ribot đã dùng họ trước hết như những nhà phê bình qua các bản báo cáo (từ đó đôi khi có sự vắng mặt trong bản danh sách trên kia). Năm tác giả đặc biệt có mặt:

- Alfred Espinas (khóa học 1864) là một cộng tác viên lâu năm nhất của Ribot, đồng dịch giả cuốn *Những nguyên tắc của tâm lý học* của Spencer, một tác giả nổi tiếng bắt đầu từ khi ông bảo vệ luận án vào năm 1877, sự bảo vệ đó ngay lập tức đặt ông vào dòng các địch thủ của chủ nghĩa duy linh⁵³. Ribot trước hết giao cho ông hai lĩnh vực thư mục: xã hội học và triết học theo thuyết tiến hóa của Italia (Espinas cũng qua đó du nhập nhân loại học tội phạm của E. Ferri và C. Lombroso). Vào năm 1881, Espinas cũng tự làm cho mình thành nhà sử học về triết học của xứ Scotlen và là người phổ biến những công trình về xã hội học và tâm lý học động vật (Perrier, Romanes). Tổng cộng, ông đã đăng mười bài trong hai mươi năm đầu tiên tồn tại tờ tạp chí đó.

- Jules Tannery (khóa 1866) nhanh chóng trở thành chuyên gia về lịch sử các khoa học và lịch sử triết học trong tờ tạp chí của Ribot. Với hai mươi sáu bài trong

53. Thật vậy, Espinas đã nộp bản thảo của bản luận án của ông về *Các xã hội động vật* vào tháng 9 hoặc tháng 10 năm 1876. Song, sau nhiều cuộc mặc cả, ông chỉ dành được một cách muộn màng sự chuẩn y của cơ quan quản lý đại học cần thiết cho việc bảo vệ luận án đó với điều kiện là bỏ phần nhập môn lịch sử dài, trong đó ông đặc biệt đã nhắc nhiều đến những công lao của Comte và của Spencer: xem R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", *Tạp chí triết học*, 1962, số 3, tr. 339-340. Việc bảo vệ được thực hiện vào đầu tháng 6 năm 1877, và tác phẩm được xuất bản nhanh chóng trong *Tủ sách triết học đương đại* của Baillière.

thập kỷ đầu tiên, ông là tác giả đứng thứ nhất *ngang bằng* với Richet. Ribot chịu ơn ở ông nhiều.

- Gabriel Compayré, giáo sư triết học ở Valenciennes, cũng là một người bạn đồng học cũ của Ribot (cũng như Beurier của khóa 1863). Ông dịch Bain, giúp Ribot trong việc phổ biến tư tưởng Anh bằng cách biên soạn nhiều bài viết về sự phạm học của Spencer (ông chuyên môn hóa dần dần về môn này rồi trong môn tâm lý học về trẻ em) và bảy bài trong thập kỷ đầu tiên.

- Désiré Nolen (khóa 1858) can thiệp trước hết trong những bản báo cáo về triết học Đức (ông đã dịch đặc biệt là *Triết học về cái vô thức* của Hartmann vào năm 1877).

- A. Penjon (khóa 1863) biên soạn sáu bài cũng như nhiều bản báo cáo, mặt khác ông đã dịch cuốn *Những dữ kiện của đạo đức học* của Spencer vào năm 1879.

Mặt khác, Ribot dành được những sự phụ giúp của hai nhà triết học trẻ gần gũi với Renouvier: Henri Marion (khóa 1865), ông này viết năm bài và nhiều bản báo cáo; Louis Liard (khóa 1866) đã là giáo sư triết học ở khoa Văn chương của Bordeaux, ông này đưa lại nhiều bài trích từ hai cuốn sách của ông về *Những nhà lôgích học Anh đương đại* (1878) và *Khoa học và siêu hình học* (1879). Cũng là những người gần gũi của Renouvier, Lionel Dauriac (khóa 1867) và Victor Brochard (khóa 1868) sẽ can thiệp khá đều đặn ở thập kỷ đầu tiên.

Sau cùng, phải nêu lên riêng trường hợp của Alfred Fouillée, người kế tục của Boutroux với tư cách là giáo sư triết học ở trường Đại học Sư phạm và người con rể của ông là Jean - Marie Guyau mất sớm vào năm 1888. Cặp đôi đó đã mang lại cho Ribot hai mươi bài trong thập kỷ đầu tiên.

Toàn bộ các tác giả đó, tóm lại đã cấu thành cực triết học hiện đại của tờ tạp chí, ở bên cạnh những "người cũ" là Janet, Levêque, Beaussire và Bouillier (ba tác giả sau và lại đã gần như hoàn toàn biến mất trong thập kỷ thứ hai). Đó là vấn đề về đa số những người quen biết cũ của Ribot. Người ta có thể phân biệt họ với loại tác giả thứ hai, những tác giả này ít nhất một phần cũng có một sự đào tạo về triết học nhưng họ không quen biết trực tiếp với Ribot trước khi tờ tạp chí được xuất bản.

Màng lưới những nhà tâm lý học mới theo thuyết tiến hóa

Màng lưới trung tâm thứ hai trong sự sản xuất của *Tạp chí triết học* được lập thành bởi các tác giả chia sẻ cùng sự hâm mộ của Ribot đối với môn tâm lý học, mà Ribot đã gặp muộn hơn, một số người thậm chí còn sau khi tạp chí đã xuất bản. Chúng tôi đề nghị gọi nó là "màng lưới những nhà tâm lý học mới theo thuyết tiến hóa", trong chừng mực ở đó lý luận về sự tiến hóa là ngọn cờ chung của họ, một số người đòi hỏi ít nhiều công khai một chủ nghĩa duy vật mà từ đó phái sinh một ý muốn quy giảm việc nghiên cứu các hiện tượng tâm thần thành những hoạt động của các lực vật lý.

Về cái liên quan đến các nhà tâm lý vật lý, *Tạp chí triết học* thật ra chỉ là một trong những cực của màng lưới đã được thiết lập xung quanh tờ *Tạp chí khoa học* của Emile Alglave và những bộ sách khác nhau của Baillière, Ribot đã đi vào màng lưới đó nhân dịp ông dịch cuốn *Những nguyên tắc của tâm lý học* của Spencer, và chính qua màng lưới đó mà ông chắc là vào cuối năm 1872 đã gặp Léon Dumont (1837-1877), ông này khi đó chỉ mới là một luật sư trẻ và một độc giả lớn về triết học Đức. Được hướng

dẫn bước đầu vào chủ nghĩa duy vật và thuyết tiến hóa bởi Alexandre Buchner - anh của nhà lý luận Đức nổi tiếng của chủ nghĩa duy vật, khi đó là giáo sư ở trường trung học Valenciennes - Dumont được nhanh chóng hướng vào con đường đó và trở thành một cộng tác viên của Alglave⁵⁴. Vào năm 1873, ông soạn một quyển sách để phổ biến những lý luận của Đức về sự tiến hóa, và lao vào môn sinh lý học về cảm giác và việc nghiên cứu "những tác động não phản xạ" theo mô hình của Luys⁵⁵. Trên hai lĩnh vực ấy Dumont sẽ gặp Joseph Delbœuf (1831-1896), nhà triết học Bỉ, giáo sư trường Đại học Gand, rồi trường Đại học Liège, tác giả của những công trình về tâm lý vật lý học, tự đặt mình (một cách có phê phán) trong dòng của các công trình của Fechner⁵⁶, nhưng ông cũng quan tâm rất sát sao đến thuật thôi miên và ông lưu trú ở Nancy gần với Bernheim mà ông đã nhiều lần bảo vệ trong tờ *Tạp chí triết học* chống lại những sự tấn công của những người đứng về phía Trường phái Salpêtrière⁵⁷. Tổng cộng, ông đã

54. Xem Delbœuf, "Léon Dumont và sự nghiệp triết học của ông", *Tạp chí triết học*, 1877, số 1, tr. 609-626.

55. L. Dumont, *Những lý luận về sự tiến hóa ở Đức*, Nxb Baillière, Paris, 1873; L. Dumont, "Siêu hình học thực chứng ở Anh. Ông Georges H. Lewes", *Tạp chí triết học*, 1875, số 1, tr. 1053-1059 và 1155-1158; L. Dumont, "Về thói quen", *Tạp chí triết học*, 1876, số 1, tr. 321, 366.

56. J. Delbœuf, *Công trình nghiên cứu tâm lý vật lý học. Những nghiên cứu lý luận và thực nghiệm về việc đo các cảm giác, và đặc biệt những cảm giác về ánh sáng và sự mệt mỏi*, Nhà in của Viện Hàn lâm Khoa học Bruxelles, 1873; J. Delbœuf, *Tâm lý học với tư cách là khoa học tự nhiên, hiện tại và tương lai của nó*, Nxb Baillière, Paris, 1876. Về khía cạnh này của tác phẩm của Delbœuf, xem S. Nicolas, "Delbœuf và môn tâm lý học với tư cách là khoa học tự nhiên", *Tạp chí triết học*, 1997, số 32, tr. 29-70.

57. Xem những đóng góp của M. Borch-Jacobsen, P.H. Castel, J. Carroy, F. Duyckaerts, J.M. Petot và S. Shamdasani trong số đặc biệt "Delbœuf và Bernheim. Giữa thôi miên và ám thị", *Tạp chí triết học*, 1997, số 32.

xuất bản hai mươi mốt bài trong thập kỷ thứ nhất, điều đó đặt ông vào vị trí thứ ba sau Tannery và Richet, cùng ngang bậc với Spencer và Paulhan⁵⁸.

Vậy đối với các tác giả ấy, môn tâm lý sinh lý học là một trung tâm chung về sự quan tâm, còn lý luận về sự phát triển là một sự quy chiếu tổng thể⁵⁹. Nhưng, đối với Alglave và Dumont, cũng như đối với Ribot, thuyết tiến hóa còn đại diện hơn, đó là ngọn cờ trong cuộc chiến đấu của các nhà khoa học theo phái cộng hòa chống lại "đảng tôn giáo" thống trị trường đại học và các viện hàn lâm và ủng hộ các chế độ chuyên chế. Trong cuộc chiến đấu ấy, các tác giả đó hình như từ đây là những đồng minh tự nhiên của một nhóm khác, thành lập còn tốt hơn nữa: những người theo chủ nghĩa duy vật. Song, đa số những cộng tác viên của Ribot đều ít đánh giá cao chất lượng của các tác phẩm chiến đấu được xuất bản đặc biệt bởi các thầy thuốc chiến sĩ⁶⁰.

58. Trong cùng một tinh thần, Ribot đã tập hợp theo lý tưởng của ông, A. Herten, giáo sư tâm lý học ở trường Đại học Florence và dịch giả của cuốn *Tâm lý học Anh* của ông. Herten cũng là tác giả của một cuốn *Tâm lý học về ý chí* (1874) và đăng nhiều bài trong những năm đầu của tờ tạp chí.

59. Ví dụ, L. Dumont, "*Tạp chí khoa học* được dành cho học thuyết tiến hóa", *Tạp chí khoa học*, 1876, số 2, tr. 314.

60. Như Espinas đánh giá một cách khắc nghiệt chủ nghĩa duy vật luận thuyết của Buchner: "giá trị khoa học của tác phẩm là yếu, chính bởi vì tác giả để tất cả phụ thuộc vào sự tuyên truyền khoa học", *Tạp chí triết học*, 1881, số 2, tr. 638. Vào năm 1882, trong khi bình luận cuốn *Sự phục hưng của chủ nghĩa duy vật* của André Lefèvre, Paulhan cũng đưa ra một đánh giá trong đó có thể thấy nhiều nhà trí thức của thời đại ông: "Những thảo luận của họ về các hệ thống khác là không đầy đủ và hơi hợt ở nhiều chỗ. Họ tiến hành một cuộc tranh luận chiến đấu hơn là một sự 

Ở trong nội bộ màng lưới của những nhà tâm lý học theo thuyết tiến hóa, bên cạnh những nhà tâm lý-vật lý học, theo chủ nghĩa duy vật, thật vậy phải phân biệt một nhóm người ít thuần nhất hơn, và được thiết lập dần từng bước. Các tác giả chỉ có những tiếp xúc đặc biệt với nhau ở lúc xuất phát, nhưng những mối liên hệ giữa các cá nhân có thể xuất hiện theo dòng năm tháng, cũng như những bình luận lẫn nhau. Ba người trong các tác giả đó tỏ ra một cách đặc biệt hơn do số lượng và chất lượng của sản xuất trí tuệ của họ.

François Paulhan (1856-1931) viết cho Ribot vào tháng 3 năm 1880. Bản thân ông cũng đi vào tâm lý học dưới ngọn cờ của môn sinh lý học. Năm 1880, ông đưa ra một tác phẩm có đầu đề là *Sinh lý học về tinh thần* mà người ta có

☞ thảo luận nghiêm túc và không phải bao giờ cũng chịu khó hiểu đúng và đánh giá đúng những luận cứ của các dịch thủ của họ [...]. Về phần tôi sẽ khá sẵn lòng tự gọi mình là theo chủ nghĩa duy vật [...] nếu người ta tước bỏ hệ thống khỏi những chỗ tối tăm và thậm chí cả những mâu thuẫn còn trong đó, bằng cách đem lại cho nó một hình thức xác định hơn và ăn khớp chặt chẽ hơn. [...] Cho dù hiện nay người ta gọi nó là chủ nghĩa hiện tượng hay chủ nghĩa duy vật, điều đó ít quan trọng, và cả hai danh từ đó đều có thể chấp nhận được. Chúng ta sẽ nói về chúng cái mà ông Lefèvre nói về chủ nghĩa vô thần: chúng chỉ còn lại như là một sự tranh cãi chống lại những học thuyết khác và sẽ biến mất vào cái ngày, nếu ngày đó đến, mà vào ngày đó, sai lầm đã bị loại trừ dần dần, các hệ thống khác nhau sẽ hợp lại, sẽ hòa nhập vào nhau thành một hệ thống, hệ thống đó sẽ không phải là chủ nghĩa duy vật, cũng không phải là chủ nghĩa thực chứng, cũng không phải là chủ nghĩa duy tâm, và nó sẽ có cái tên gọi mà ông Lefèvre đưa lại cho phần thứ hai của tác phẩm của ông: triết học", F. Paulhan, "Sự phục hưng của chủ nghĩa duy vật", *Tạp chí triết học*, 1882, số 1, tr. 481, 499.

thể coi cùng với Ribot là tác phẩm tổng hợp đầu tiên của môn "tâm lý học khoa học" ở Pháp⁶¹. Song, ngay từ năm 1887, do có ý thức về tính phức tạp của những hiện tượng tâm thần, Paulhan đã thoát ra khỏi "phe các nhà tâm lý học làm cho ý thức thành một hiện tượng đơn giản đi theo một số tác động não phản xạ"⁶². Nhất là ông đã tuyên bố rằng vấn đề các hiện tượng cảm xúc có lẽ là vấn đề quan trọng nhất song lại ít được các nhà tâm lý học nghiên cứu nhất. Năm 1889, sau cùng ông đã tìm thấy trong xã hội một yếu tố quyết định về sự "tổng hợp tinh thần", bằng điều đó, đã báo trước các công trình của các nhà xã hội học theo chủ nghĩa Durkheim trong một môi trường tâm lý học mà ở đó, trong lúc này, ông vẫn còn ở ngoài lề ở bên Tarde⁶³.

Ribot cũng có những mối quan hệ chặt chẽ với Bernard Pérez, ông này có thể được coi là nhà tâm lý học trẻ em đầu tiên trong truyền thống khoa học. Ernest Haeckel, chuyên gia về phôi học và là người theo thuyết tiến hóa nổi tiếng ở Pháp bắt đầu từ những năm 1870, là người đầu tiên trần thuật một quy luật nổi tiếng về sự nhắc lại, vào phần cuối của quy luật đó thì "suốt trong sự tiến triển ngắn ngủi của nó, cá nhân (trong thực tế là cái phôi) đã thể hiện lại những sự biến đổi quan trọng nhất mà các tổ tiên của nó đã phải chịu, trong suốt sự tiến triển chậm chạp và lâu dài về mặt cổ sinh vật học, theo đúng các quy luật về di truyền về sự thích ứng"⁶⁴. Con đường vậy đã

61. Th. Ribot, *Tạp chí triết học*, 1880, số 1, tr. 569-570.

62. F. Paulhan, *Những hiện tượng cảm xúc và những quy luật xuất hiện của chúng. Tiểu luận về tâm lý học phổ quát*, Nxb Alcan, Paris, 1887, tr. 11.

63. F. Paulhan, *Hoạt động tâm thần và những nhân tố của tinh thần*, Nxb Alcan, Paris, 1889.

64. E. Haeckel, *Nhân loại học và lịch sử phát triển của con người*, Nxb Reinwald, Paris, 1877, tr. 1.

được vạch ra cho các nhà tâm lý học trẻ em và, ở Pháp, sau những suy nghĩ được Taine trình bày trong số đầu tiên của *Tạp chí triết học*, Pérez là người đầu tiên khai thác nó một cách có hệ thống. Vào năm 1878, trong tác phẩm của ông về *Ba năm đầu tiên của đứa trẻ*, quả thực ông đã quy chiếu vào lý luận về sự tiến hóa để coi rằng lịch sử đời sống tâm thần của trẻ em là nhắc lại đời sống tâm thần của nhân loại⁶⁵. Cuốn sách đó thu hút sự chú ý của Ribot, ông này cho xuất bản tác giả của nó bảy lần trong thập kỷ đầu tiên, thậm chí còn giao cho ông ta việc điểm các tờ báo định kỳ của Italia vào năm 1882⁶⁶.

Sau cùng, phải xếp ở đây nhân vật Gabriel Tarde (1843-1904). Ông này tiếp xúc với Ribot vào năm 1878; năm 1880, ông cho xuất bản bài đầu tiên của ông về tâm lý học trong *Tạp chí triết học* ("Tín ngưỡng và dục vọng. Khả năng đo lường chúng"). Nhưng, trước hết chính các bài của ông về tội phạm học, đặc biệt là những lập trường phê phán của ông trước trường phái nhân loại học Italia, những lập trường đó khiến ông nổi tiếng nhanh chóng trước cả việc xuất bản vào năm 1890 các quy luật về sự bắt chước, giúp ông trở thành một khuôn mặt lớn của diện trường trí tuệ được dán nhãn hiệu là một nhà lý luận của xã hội học⁶⁷. Chúng tôi vậy sẽ không nói kể cả thêm ở đây (cũng không nói nữa về Durkheim, ông này bắt đầu đăng bài trong tạp chí của Ribot vào năm 1885).

65. B. Pérez, *Ba năm đầu tiên của đứa trẻ*, Nxb Baillière, Paris, 1878, tr. IX. Về Pérez, xem P. Mengal, "Tâm lý học và quy luật về sự nhắc lại", trong P. Mengal (chỉ đạo), *Lịch sử của khái niệm nhắc lại*, Nxb Masson, Paris, 1993, tr. 93-109.

66. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", *Tạp chí triết học*, 1970, số 3, tr. 342.

67. F. Paulhan, *Tạp chí triết học*, 1890, số 2, tr. 170 sq.

Màng lưới những thầy thuốc

Trong các năm 1877-1880, Ribot đã có ba cuộc gặp gỡ có tính chất quyết định trong giới y học, những cuộc gặp gỡ đó làm cho ông còn gần gũi hơn nữa với các thầy thuốc tâm thần và các nhà thần kinh học, đồng thời phát triển rất mạnh mẽ những chủ đề về thuật thôi miên và sự mộng du trong *Tạp chí triết học*.

Ribot trước hết gần gũi với Charles Richet (1850-1935). Ông này là một nhà sinh lý học nổi tiếng: sau bản luận án năm 1877 dành cho môn sinh lý học về các dây thần kinh và cảm giác, ông giành được Giải thưởng về sinh lý học của Viện Hàn lâm Khoa học vào năm 1878 cho những nghiên cứu của ông về dịch vị ở con người và động vật. Và lại, ông say mê một mặt về môn tâm lý-sinh lý học, mặt khác về thuật thôi miên, sự mộng du và cả thuật thông linh nữa. Ông như vậy là tác giả của bài viết vào năm 1875, bài viết đó sẽ tạo đà mới cho những nghiên cứu y học về sự mộng du và ảnh hưởng theo hướng đó đến Charcot mà khi đó ông là sinh viên nội trú của ông ta⁶⁸. Song Ribot trước hết thúc giục ông về quan niệm chung của họ về môn tâm lý sinh lý học mà Richet đến bảo vệ lần đầu tiên trong *Tạp chí triết học* vào tháng Giêng năm 1878, do trả lời một cuộc tấn công vừa đây của một nhà duy linh chủ nghĩa:

68. C. Richet, "Về sự mộng du được gợi ra", *Nhật báo về giải phẫu học và sinh lý học bình thường và bệnh lý của con người và động vật*, 1875, số 2, tr. 348-377; C. Richet, "Về sự mộng du được gợi ra", *Tạp chí triết học*, 1880, số 2, tr. 337-374 và 462-484. Về Richet trong bối cảnh đó, xem D. Barrucand, *Lịch sử của thuật thôi miên ở Pháp*, Nxb PUF, Paris, 1967, tr. 53; H. Ellenberger, *Sự phát hiện cái vô thức. Lịch sử môn tâm thần học năng động*, Nxb SIMEP, Villeurbanne, 1974, tr. 79.

"Tóm lại, nếu ý kiến cố chấp của ông Egger đi đến chỗ thắng lợi, thì đó là một bước thụt lùi. Để khoa học về con người cho các nhà lôgic học khinh rẻ phương pháp thực nghiệm và những kết quả của phương pháp đó, đó là ngược lại với sự tiến bộ. Những người hơn tất cả những người khác ngay ở chỗ nghiên cứu và nhận thức các khiêu năng của trí tuệ, đó là những người, trong khi đi tìm chân lý trong lĩnh vực các sự kiện, nghiên cứu những chức năng của cơ quan của trí tuệ. Chính những thầy thuốc tâm thần như Esquirol, chính những nhà sinh lý học như Claude Bernard, không phải loại trừ các nhà triết học mà hiệp đồng với họ, là có nhiệm vụ thiết lập một môn khoa học, môn này sẽ chỉ tồn tại nếu nó phục tùng quyền lực tối cao của sự quan sát và của kinh nghiệm⁶⁹".

Cùng năm đó, ông lại can thiệp để lần này đưa lại một vài con số bổ sung về vấn đề mà Ribot đặc biệt ưa thích: khoảng thời gian của những hành vi tâm thần⁷⁰. Hai người đó hình như hoàn toàn tâm đầu ý hợp và Richet sẽ nhanh chóng trở thành một cột trụ

69. C. Richet, "Về phương pháp của môn tâm lý học sinh lý", *Tạp chí triết học*, 1878, số 1, tr. 29-33.

70. Họ ủng hộ lẫn nhau theo cùng một cách để xúc tiến chủ đề về những sự vận động của não và ảnh hưởng của chúng đến các cảm giác, tư tưởng, hồi ức v.v... Xem Th. Ribot, "Những sự vận động và tầm quan trọng của chúng", *Tạp chí triết học*, 1879, số 2, tr. 371-386; C. Richet, "Về ảnh hưởng của những sự vận động đến các tư tưởng", *Tạp chí triết học*, 1879, số 2, tr. 610-615; C. Richet, "Về ảnh hưởng của những sự vận động đến các cảm giác", *Tạp chí triết học*, 1880, số 1, tr. 438-543; C. Richet, "Về ký ức sơ đẳng", *Tạp chí triết học*, 1881, số 1, tr. 540-545.

của tạp chí, cho đăng hai mươi sáu bài trong mười năm đầu tiên⁷¹.

Người thầy thuốc thứ hai sẽ chiếm một vị trí chủ yếu trong sự bố trí lực lượng của Ribot là Henry Beaunis (1830-1921). Beaunis là tác giả của một luận án về giải phẫu học vào năm 1863, và một cuốn sách về giải phẫu học và phôi học vào năm 1867; năm 1872, ông được bổ nhiệm vào ghế giáo sư đại học về sinh lý học của Khoa Y học mới của Nancy⁷². Ngay từ năm 1876, ông đã cho xuất bản một cuốn tổng hợp đồ sộ đầu tiên về sinh lý học đại cương, trong bài tựa của cuốn đó ông tuyên bố:

"Tác giả cũng không tin rằng môn sinh lý học phải gạt cái bộ phận tâm lý học của môn sinh lý học về bộ não ra

71. Richet cũng sẽ cho xuất bản hai cuốn sách về tâm lý sinh lý học có khuynh hướng chung. Sau cuốn *Con người và trí tuệ* trong đó ông có tham vọng tiến hành "sự phân tích có phương pháp, có thể nói là sinh lý học, về các trạng thái khác nhau của linh hồn con người", C. Richet, *Con người và trí tuệ. Những đoạn viết về sinh lý học và về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1884, tr. V; C. Richet, vào năm 1887 cho xuất bản cuốn *Tiểu luận về tâm lý học đại cương* dựa trên tư tưởng cho rằng "chúng ta có thể gán nguồn gốc xoàng xĩnh của tác động phản xạ sơ đẳng cho tất cả mọi lực tâm thần, hoặc bản năng hoặc trí tuệ", C. Richet, *Tiểu luận về tâm lý học đại cương*, Nxb Alcan, Paris, 1887, tr. 3. Cũng không có những khác biệt dứt khoát giữa con người và động vật, không có những gián đoạn giữa bản năng và trí tuệ. Chắc chắn rằng thêm vào bản năng con người còn có trí nhớ và một hệ thần kinh siêu phát triển, "nhưng dù cho bộ máy có phức tạp đến đâu thì mỗi hành vi cũng được quyết định bởi những điều kiện không tránh được, những quy luật của các vận động phản xạ, những quy luật về sự ức chế, quy luật về sự kích thích, quy luật về sự quần hợp (như trên, tr. 176).

72. S. Nicolas, "Henry Beaunis (1830-1921). Giám đốc-sáng lập viên của Phòng thí nghiệm về tâm lý học sinh lý của trường Sorbonne", *Năm tâm lý học*, 1995, số 95, tr. 267-291.

ngoài, bỏ mặc nó cho các nhà triết học; thật vậy, đối với tác giả, theo gương của trường phái Anh, môn tâm lý học tìm thấy trong sinh lý học cơ sở chắc chắn nhất và vững vàng nhất của nó; cho nên dựa trên những dữ kiện về sinh lý học tác giả không sợ bàn về các vấn đề những cảm giác, những tư tưởng, ngôn ngữ, ý thức, ý chí v.v... và nếu như giới hạn của cuốn sách này ngăn cấm việc mở rộng trên các chủ đề đó, thì tác giả cũng hy vọng đã nói khá đầy đủ về chúng để nêu được chính xác rõ ràng những điểm chủ yếu của chúng⁷³.

Có thể nói, ngoài tư cách là nhà "tâm lý sinh lý học", Beaunis còn là chuyên gia về các hiện tượng thoi miên và ám thị. Thật vậy, ông có người bạn là đồng nghiệp ở Nancy, ông Hippolyte Bernheim nổi tiếng, và một sự cộng tác đã được thiết lập trong những năm 1880 giữa hai người (cũng như nhà luật học Liégeois). Đối với Beaunis, thuật thoi miên không có gì bí mật, đó thậm chí còn là một phương tiện ưu việt để nghiên cứu một vài cơ chế bộ não, nghĩa là một trong những phương pháp của môn tâm lý học thực nghiệm⁷⁴. Vậy đó là hai sự tinh thông mà Beaunis sẽ trình bày tám lần trong tờ *Tạp chí triết học* từ năm 1883 đến năm 1888 (sự gặp gỡ với Ribot là vào năm 1879).

Nhân vật thứ ba quan trọng mà Ribot gặp là một người thuộc loại khác hẳn: Alfred Binet (1857-1911). Sau khi đã khám phá Taine, Ribot, Spencer, Bain, Mill và những

73. H. Beaunis, *Những nhân tố mới của môn sinh lý học về con người*, Paris, 1876, tr. VII.

74. H. Beaunis, "Phương pháp thực nghiệm trong tâm lý học bằng sự mộng du được khêu gợi", *Tạp chí triết học*, 1885, số 2, tr. 1-36 và 113-135.

người khác vào năm 1879, Binet quyết định bỏ học luật và thực hiện một luận án về tâm lý học về luận giải bằng cách áp dụng những nguyên tắc của môn tâm lý học liên tưởng⁷⁵. Ngay từ năm 1880, Ribot đã mở cho ông ta những cột báo của tờ tạp chí, và một sự cộng tác chủ yếu đã được thiết lập giữa hai người, Ribot đã đăng 42 bài của Binet (tính cả những bài cùng ký tên) từ năm 1880 đến năm 1895, điều đó tạo thành kỷ lục tuyệt đối trong tờ *Tạp chí triết học*⁷⁶. Vào năm 1882, Binet cũng gia nhập êkíp của Charcot ở bệnh viện Salpêtrière, qua trung gian của người bạn thời nhỏ Joseph Babinski. Lúc đó, ông làm việc ở phòng thí nghiệm của Charcot, kết hợp đặc biệt với Charles Féré, cho việc nghiên cứu hiện tượng mộng du và tác dụng thôi miên theo học thuyết sinh vật-quyết định luận của Charcot⁷⁷. Hai người sẽ ủng hộ trường phái của bệnh viện Salpêtrière chống lại trường phái của Nancy cho đến năm 1890, cái ngày tháng mà ở đó, do nhất là những phê phán của Delbœuf, Binet sẽ có một lập trường

75. Về Binet, xem Th. Wolf, *Alfred Binet*, Nxb trường Đại học Chicago, Chicago, 1973.

76. Binet đề tặng Ribot cuốn sách của ông về *Những sự biến chất của nhân cách* (1892).

77. A. Binet, C. Féré, *Tác dụng thôi miên*, Nxb Alcan, Paris, 1887. Charles Féré (1852-1907), thầy thuốc và nhà duy vật nhiệt tâm, đặc biệt từng là sinh viên nội trú của Broca. Sau đó, ông định hướng về môn thần kinh bệnh lý học và làm việc trong phòng thí nghiệm của Charcot. Vào năm 1882, ông bảo vệ luận án y học về "Những rối loạn chức năng của thị giác do những thương tổn của não" và trở thành phụ trách các công trình về giải phẫu học bệnh lý ở bệnh viện các bệnh tâm thần của Salpêtrière (vào năm 1887, ông sẽ được bổ nhiệm làm người đứng đầu bệnh xá của nơi tạm giam của Sở Cảnh sát).

tinh vi hơn⁷⁸. Binet như vậy dần dần trở thành một khuôn mặt quan trọng của giới các nhà tâm lý-sinh lý học⁷⁹. Những hoạt động của ông không ngừng được triển khai. Vào năm 1887, ông cũng giành được giải thưởng của Viện Hàn lâm các khoa học đạo đức và chính trị với một bản báo cáo khoa học về sự tri giác bên ngoài⁸⁰, và, vào năm 1894, ông bảo vệ một luận án tiến sĩ về các khoa học tự nhiên có đầu đề là: "Góp phần vào việc nghiên cứu hệ thần kinh dưới ruột của côn trùng". Cùng năm đó, ông nắm giữ những trách nhiệm rất quan trọng trong những cơ quan mới mà chúng tôi sẽ gọi ra dưới đây.

Sau cùng, bên cạnh ba khuôn mặt đó, phải nêu lên sự đi đến muộn màng, nhưng lại nhanh như chớp của nhân vật chủ chốt quan trọng sau cùng của giai đoạn đầu tiên về việc thể chế hóa của môn tâm lý sinh lý học: Pierre Janet (1859-1947). Vào học tại trường Đại học Sư phạm vào năm 1879, thạc sĩ triết học vào năm 1882, tiến sĩ triết học vào năm 1889 (*Hiện tượng tự động về tâm lý học*), cả tiến sĩ về y học (*Góp phần vào việc nghiên cứu các tai nạn tâm thần của những người cuồng loạn*). Janet thực sự có một

78. A. Binet, *Những sự biến chất của nhân cách*, Nxb Alcan, Paris. Về những đóng góp của Binet và Féré tại cuộc tranh luận về thuật thôi miên, xem D. Barrucand, *Lịch sử của thuật thôi miên ở Pháp*, sdd, tr. 135-141.

79. Vì thế, ông sẽ say mê đến tận cuối đời với môn tâm lý-bệnh lý học (và thậm chí, ở một mức độ nào đó, với môn tâm lý học xã hội), xem R. Plas, "Môn tâm lý học bệnh lý của Alfred Binet", trong P. Fraisse, J. Segui (chỉ đạo), *Những nguồn gốc của môn tâm lý học khoa học*, sdd, tr. 229-245.

80. Xem bài mở đầu của B. Andrieu cho lần in lại cuốn bản thảo chưa xuất bản của Binet: *Tri giác bên ngoài*, Nxb InterUniversitaires, Mont-de-Marsan, 1996, tr. XIII-XLVI.

sự đào tạo kép thành nhà triết học và thầy thuốc tâm thần. Nhờ ông bác Paul Janet vốn từ lâu đã có những mối liên hệ với các giới ấy⁸¹, người bác sĩ trẻ đã nhanh chóng được phóng lên phía trước của sân khấu. Trước hết, ông giành được sự ủng hộ của Ribot, ông này đã mở cho ông những cột báo của ông ta (Janet đã viết mười một bài cho tờ *Tạp chí triết học* từ năm 1886 đến 1895, chủ yếu là về thuật thôi miên, sự mộng du, và tất cả các hiện tượng mà ông sẽ gọi là "thuộc tiềm thức") và giúp đỡ ông vào Hội tâm lý học sinh lý, ở đó ông đã gây ấn tượng một cách rất thuận lợi với Charcot. Ông này, vào năm 1890, sẽ mở cho ông một phòng thí nghiệm về tâm lý học thực nghiệm ở bệnh viện Salpêtrière. Như vậy, như J. Carroy viết đúng về điều đó⁸², Janet có thể được gọi là "người thừa kế những tham vọng y học của Ribot, của Charcot". Trong thực tế, đó là sự liên minh đầu tiên mà bây giờ chúng ta phải gọi lại lâu hơn.

Hội tâm lý-sinh lý học của Paris

Hình như lúc đầu Ribot định thắt chặt những sự liên minh theo hướng nhân loại học. Ngày 20 tháng 2 năm 1877, ông viết cho Espinas rằng ông thỏa thuận với bác sĩ Samuel Pozzi, giáo sư trường Y khoa, và thành viên quan trọng của Hội nhân loại học của Paris để "ông này hàng năm tiến hành việc điểm có phê phán môn nhân loại học trong tạp

81. Vào năm 1863, ông đã tham dự hội nghị quốc tế đầu tiên của các thầy thuốc tâm thần ở Paris. Theo cách chung, trong tất cả những người theo chủ nghĩa duy linh thống trị trường Sorbonne và Viện Hàn lâm các khoa học đạo đức và chính trị, Janet bao giờ cũng là người cởi mở nhất với môn tâm lý học mới.

82. J. Carroy, *Thôi miên, ám thị và tâm lý học. Sự phát minh ra các chủ thể*, Nxb PUF, Paris, 1991, tr. 115.

chí của chúng tôi⁸³". Song, những bài điểm có tính phê phán đó không được ra mắt. Khi đó, Ribot thực hiện những mưu toan khác bằng cách đăng nhất là nhiều bài của Gustave Le Bon giữa các năm 1877 và 1881. Nhưng, tóm lại, cái chủ yếu của chút ít về nhân loại học mà Ribot cho đăng sẽ là sự kiện về các nhà tội phạm học Italia và cuộc tranh luận có tính phê phán của họ với Tarde. Một sự xúi giục trực tiếp của "ông chủ" Hội nhân loại học Paris thế mà sẽ lại đẩy mạnh sự cộng tác rất ngắn ngủi. Ribot, thật vậy, đã viết vào ngày 26 tháng 2 năm 1880: "Tôi đã nói với anh rằng Broca, với ông ta tôi có quan hệ rất tốt (tôi đã dự bữa tiệc lớn tổ chức để tôn vinh ông ta), đã nhét tôi vào trong Hội nhân loại học, rằng việc tôi vào sẽ được tiếp đón tốt, và nhiều người, nhất là những người trẻ, tưởng rằng có thể đẩy Hội vào con đường của tâm lý học thực nghiệm⁸⁴". Cũng chắc chắn rằng sự có mặt của Richet là có tính quyết định. Chính ông, vào năm 1884, đã đề nghị với Hội việc lập ra một ban nhằm chuẩn bị một "tập câu hỏi về nhân loại học sinh lý học" mà cuộc họp có Ribot tham dự sau đó sẽ đổi thành "tập câu hỏi về sự di truyền tâm lý học⁸⁵". Một sự liên minh sẽ có thể dễ ra ở đây và tập câu hỏi sẽ được dễ dàng phổ biến trong màng lưới của nhiều tạp chí mà những người ấy đã kiểm soát. Song, ngay từ năm sau, những người duy vật chi phối Hội nhân loại học đã báo hiệu rằng ban đó rốt cuộc đã không được lập ra⁸⁶. Nói thật ra, sự vật chắc chắn là ít quan trọng đối với Ribot, ông này

83. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", *Tạp chí triết học*, 1964, số 1, tr. 80.

84. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", *sđđ*, tr. 170.

85. C. Richet, "Báo cáo dự án tập câu hỏi về sự di truyền tâm lý học", *Những thông báo của Hội nhân loại học Paris*, 1884, tr. 734-740.

86. J.L. Fauvelle, "Một số nghiên cứu dân tộc học về chức năng não", *Những thông báo của Hội nhân loại học Paris*, 1885, tr. 714-831.

sắp đặt được ở nơi khác một sự liên minh quan trọng hơn theo cách khác đối với ông và đối với bộ môn.

Cùng với Broca, Vulpian, Bernard, Robin và Littré, Jean Martin Charcot (1825-1893) ở trong số những thầy thuốc có tự do tư tưởng lớn, cựu thành viên của phong trào 1848 mà sự lên ngôi của nền Cộng hòa thứ ba đã công nhận họ⁸⁷. Trong các năm 1860-1870, ông đã nổi tiếng với các công trình của ông về bệnh nhũn não, bệnh tê liệt vật vã, hoặc nữa là xơ cứng từng mảng. Ông như vậy đã xuất hiện ra như là một trong những nhà thần kinh học lớn của thời đại ông. Năm 1870, Charcot nhận làm giám đốc phụ trách khu những người bị động kinh, những người bị bệnh cuồng loạn, vừa được tách khỏi sở Delasiauve, thế là ông lao vào nghiên cứu các bệnh tâm thần bằng cách áp dụng phương pháp thần kinh học của ông. Một cách song hành, quyền uy của ông còn lớn hơn nữa: năm 1872, ông kế tiếp Vulpian ở chiếc ghế giáo sư môn giải phẫu học bệnh lý của Khoa Y học. Và nhất là, năm 1882, những thiện cảm với nền Cộng hòa của ông đã giúp ông lập ra được chiếc ghế giáo sư đầu tiên về lâm sàng học các bệnh thần kinh (năm sau ông vào Viện Hàn lâm Khoa học). Cùng năm đó, Charcot đã làm một bản thông báo vang dội tại Viện Hàn lâm Khoa học về "Các trạng thái thần kinh khác nhau được quyết định bởi việc thôi miên ở những người cuồng loạn". Bản thông báo đó, như người ta biết, là điểm xuất phát của một cuộc tranh luận dài với Bernheim về bản chất và nguồn gốc của thuật thôi miên⁸⁸. Vì tất cả những lý do đó,

87. Xem J. Léonard, *Y học giữa những tri thức và quyền lực*, Nxb Aubier, Paris, 1981.

88. J.M. Charcot, "Về các trạng thái thần kinh khác nhau được quyết định bởi việc thôi miên ở những người cuồng loạn", *Những báo cáo hàng tuần của Viện Hàn lâm Khoa học*, 1882, số 44, tr. 403-405.

Charcot chắc chắn là một thầy thuốc Pháp nổi tiếng nhất ở thời đại ông, và một trong những ông chủ được nhiều người săn đón nhất⁸⁹. Đó là một con người đặc biệt có thể lực mà Ribot tìm thấy với tư cách là người đồng minh.

Ribot đã quen biết Charcot từ nhiều năm, và chắc chắn ông đã dự những Bài học ngày thứ Ba nổi tiếng của ông ta vào đầu những năm 1880. Nhưng nhân tố quyết chắc chắn là Richet bạn thân của ông cũng là một trong những cộng tác viên chính của Charcot. Dù tình hình có như thế nào chăng nữa, thì ngày 16 tháng 3 năm 1884, Ribot đã viết cho Espinas: "Charcot và tất cả các học trò của ông (trường phái Salpêtrière) đều muốn một cách mãnh liệt làm một mũi tiến công trong môn tâm lý-sinh lý học. Bởi vì tôi thăm họ luôn luôn và tôi quan hệ tốt với họ, cho nên tôi có điểm tựa ở đó. Charcot tự chỉ định người có khả năng nhất để giải quyết một vấn đề, trông coi ông ta, khuyên bảo ông ta, kích thích ông ta, chăm lo đến việc ông ta sẵn sàng cho kỳ hạn, tóm lại là làm công việc của tôi⁹⁰". Và một năm sau: "Cấp bách là vấn đề phải lập ra một Hội Tâm lý-sinh lý học mà Charcot đã nhận ở trong ban giám đốc của hội đó. Nó hình như phải được thành lập với các ông Charcot, Richet, Ribot, Féré, P. Richet, Binet, Magnan, Letourneau, Gley, Franck (nhà sinh lý học), Beaussire, Tannery v.v... Pouchet (?), Perrier (?)⁹¹". Thông tin là chính xác và sự việc diễn ra rất nhanh. Ngay từ tháng 6, Ribot có thể thông báo trong *Tạp chí triết học* rằng Hội tâm lý-sinh lý học Paris đã ra đời, những điều

89. H. Ellenberger, *Ở sự phát hiện cái vô thức*, sdd, tr. 73-90.

90. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", *Tạp chí triết học*, 1975, số 1, tr. 157.

91. Như trên, tr. 160 (6 tháng 3 năm 1885).

lệ của nó "đại bộ phận là khuôn theo những điều lệ của Hội Sinh vật học", nó gồm ba mươi thành viên người Pháp. Ông cũng thông báo về thành phần của Văn phòng phụ trách của nó: chủ tịch là Charcot, Ribot và Janet là các phó chủ tịch, Richet là tổng thư ký, Féré và E. Gley là các thư ký, Ferrari là thủ quỹ⁹². Sau cùng, chính *Tạp chí triết học* sẽ đăng đa số những bản thông báo được đọc trong các buổi họp của Hội.

Hẳn là Hội đó có vẻ đã biến mất vào đầu các năm 1890. Song giữa thời gian đó, nó đã đưa ra ý tưởng và tổ chức, vào năm 1889, Hội nghị quốc tế về tâm lý học sinh lý ở Paris, tập hợp đa số những khuôn mặt lớn của mảng lưới liên minh ấy, cũng như nhiều thầy thuốc tâm thần do Valentin Magnan dẫn đến. Thành phần của Ủy ban tổ chức là như sau: chủ tịch bao giờ cũng là Charcot, các phó chủ tịch là Magnan, Ribot, và Taine, Richet vẫn còn là một tổng thư ký rất tích cực, sau cùng, một ủy ban bảo trợ liên kết Beaunis, Espinas và Janet về phía nước Pháp⁹³. Còn về chương trình được thông báo, ông tóm tắt các lĩnh vực được giao cho môn tâm lý học sinh lý bằng năm từ: những cảm giác, sự chú ý, những bệnh

92. Th. Ribot, "Hội tâm lý sinh lý học của Paris", *Tạp chí triết học*, 1885, số 1, tr. 591-592.

93. Hội nghị cũng liên kết tất cả các khuôn mặt của tâm lý học phương Tây, trong đó Helmholtz và Wundt cho nước Đức, Bain và Galton cho nước Anh, Meynert cho nước Áo, Delbœuf cho nước Bỉ, Lange cho nước Đan Mạch, James cho Hoa Kỳ, Lombroso và Morselli cho Italia, Herzen và Vogt cho nước Thụy Sĩ v.v... Trong số các thánh giá của Hội nghị, người ta cũng ghi nhận sự có mặt của Durkheim, của Freud và của Tarde: xem *Hội nghị quốc tế về tâm lý học sinh lý*, Văn phòng các tạp chí Paris, 1890, tr. 1-9.

nhân tâm thần, sự di truyền, thuật thôi miên⁹⁴. Chương trình đó thật vậy phản ánh thẩm quyền của những người tham dự. Nhưng không được che giấu những động cơ của hai người khởi xướng chủ yếu của Hội nghị, Ribot và Richet. Qua họ, đó vẫn lại là hai sự ám ảnh của các nhà tâm lý học của thời kỳ đó được biểu hiện. Richet thể hiện sự mê hoặc thuật thôi miên, những ảo giác, thuật thông linh và tất cả các "sự kiện kỳ lạ" mà *Hội nghiên cứu tâm thần* thu thập, hội này được Henry Sidgwick lập ra ở Luân Đôn vào năm 1882⁹⁵. Về phía ông, Ribot biểu hiện những tham vọng thường ngày: giành lại môn tâm lý học từ tay các nhà siêu hình học để làm cho nó thành một "môn khoa học thực nghiệm" làm việc trong "phòng thí nghiệm về tâm lý học-vật lý", sử dụng các bản thống kê, và luôn luôn cố gắng gắn liền mọi sự thay đổi về tâm thần với hoạt động của một số trung tâm nhất định [của hệ thần kinh]⁹⁶.

Vào đầu những năm 1890, những cố gắng được Ribot triển khai từ hai mươi năm nay vậy đã gần đạt được mục đích. Qua sự thừa nhận nó về mặt thể chế được chờ đợi rất lâu như thế, chính cái quan niệm của ông về "môn tâm lý học mới" đã giành được sự thừa nhận của đại học.

94. *Tạp chí triết học*, 1889, số 2, tr. 109-111.

95. C. Richet, "Những công việc của Hội nghị về tâm lý học sinh lý", trong *Hội nghị quốc tế về tâm lý học sinh lý*, sđd, tr. 33. Về vai trò của Richet trong lịch sử của thuật thông linh của Pháp, xem F. Parot, "Việc loại trừ các thần linh. Sự ra đời của một ranh giới về thể chế giữa thuật thông linh và tâm lý học", *Tạp chí tổng hợp*, 1994, số 3-4, tr. 417-443.

96. "Diễn văn của ông Ribot, chủ tịch", *Hội nghị quốc tế về tâm lý học sinh lý*, sđd, tr. 30-31.

SỰ THỪA NHẬN RIBOT VÀ VIỆC THỂ CHẾ HÓA MÔN TÂM LÝ HỌC

Đi đến Pháp quốc Học hiệu

Ribot đích thực là một người làm việc không mệt mỏi⁹⁷. Không chỉ bằng lòng một mình lãnh đạo tờ *Tạp chí triết học*, ông còn thường trực viết những bản tổng hợp về tâm lý-sinh lý học về những chủ đề lớn của bộ môn. Sau việc phổ biến các công trình của Anh và của Đức, vào đầu những năm 1880, ông lao vào một loạt những bản chuyên khảo, nghiên cứu, về hai mặt sinh lý học và bệnh lý học, trí nhớ (1881), ý chí (1884), nhân cách (1885) và sự chú ý (1889). Những nguyên tắc của các sự chứng minh của ông bao giờ cũng vẫn là những nguyên tắc ấy. Trí nhớ xuất hiện với ông về cơ bản như là một quá trình về sự "dinh dưỡng tế bào", cũng như sự chú ý để lộ ra nguồn gốc sâu xa của nó trong "bản năng bảo tồn". Tóm lại, những quá trình phức tạp nhất của ý thức bao giờ cũng sẽ là "ở trong tình trạng phôi thai" trong "những quá trình sơ đẳng: những sự thèm muốn, những cảm giác, những xúc cảm sơ đẳng"⁹⁸.

Mặc dù sự hoạt động mãnh liệt đó, sự thừa nhận của đại học về ông vẫn luôn luôn chậm đến. Vào năm 1881, Jules Soury giành được việc lập ra một ghế lịch sử các học thuyết tâm lý học ở trường Cao học Thực hành, nhờ tình bạn thân thiết của ông với ông bộ trưởng mới của Bộ Giáo dục Công, Paul Bert, và mặc dù sự phản đối của các giáo sư ở

97. Người ta biết ông cũng là một họa sĩ được biết đến và được đánh giá cao ở thời kỳ đó.

98. Th. Ribot, *Sự tiến triển của các tư tưởng phổ biến*, Nxb Alcan, Paris, 1897, tr. 243-244.

trường⁹⁹. Ribot, ông là ứng cử viên của họ, tức giận rằng chức vị đó đã được giao cho một "tên ba láp", ông này, hơn nữa, sẽ "trở thành hoàn toàn công giáo"¹⁰⁰. Ông còn phải chờ bốn năm để giành được một sự thừa nhận khiêm tốn đầu tiên, và sau đó, lại thêm bốn năm nữa để sau cùng được những người ngang hàng ông đích thực thừa nhận.

Tháng 7 năm 1885, Ribot được biết Louis Liard, người phụ trách bậc giáo dục đại học từ năm trước, muốn sửa sự bất công ấy và lập ra cho ông một khóa học bổ sung về tâm lý học tại trường Sorbonne. Ribot không vui mừng bởi cái cách đi vào trường Đại học bằng cửa hẹp, nhưng ông vẫn đành nhận và mở đầu khóa học với một bản tuyên ngôn mới của môn "tâm lý học mới"¹⁰¹. Than ôi, ông đánh giá rất nhanh chóng rằng khóa học tự do đó không thực sự mang lại những phương tiện để truyền bá các tư tưởng của ông, và phương tiện để đào tạo các học trò thì còn ít hơn nữa. Thật vậy, thỉnh giả của ông gồm đến năm phần sáu là công chúng không phải là học đại học, và ngay từ lúc đó, ông nghĩ đến việc lại xin nghỉ dạy¹⁰².

99. Bản thân Paul Bert là thầy thuốc, hội viên hội Tam điểm và là người tự do tư tưởng. Ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng Bộ Giáo dục Công năm 1881.

100. R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", bài đã dẫn, tr. 342-343.

101. "Bài học mở đầu. Môn tâm lý học mới", *Tạp chí khoa học*, 1885, số 2, tr. 781 sq.

102. Ông than phiền về việc đó nhiều lần trong thư tín. Ngày 13 tháng 4 năm 1887: "Thỉnh giả gần như hoàn toàn ngoài đại học (những người này chiếm đến 7 hoặc 8 phần 10). Cũng có 4 giáo sĩ ổn định. Một nửa gồm những người nước ngoài Nga (cả nam lẫn nữ), Đức, Mỹ, một cô Rumani, một người Nhật, cộng thêm số công chúng vãng lai đến Paris bằng các chuyến tàu khác nhau" (R. Lenoir, "Những bức thư của Théodule Ribot gửi Espinas", bài đã dẫn, tr. 163).

Nhưng, ngày 1 tháng 11 năm 1887, bỗng có tin mới: "Đây là cái đột nhiên đến với tôi. Hôm qua Renan đã triệu tập tôi đến Pháp quốc Học hiệu và cho tôi biết Franck đã xin về hưu, với bất cứ giá nào người ta cũng không muốn có Joly, người ta sẽ đổi thành cái ghế giáo sư "về tâm lý học" và muốn chuyển tôi từ Sorbonne về Học hiệu. Đó là mong muốn của bộ trưởng, song phải có Học hiệu đồng ý". Trong thực tế, vào đầu tháng 12, bằng mười chín phiếu thuận so với chín phiếu chống, Học hiệu đã bỏ phiếu thay đổi ghế giáo sư, từ nay được gọi là về "Tâm lý học thực nghiệm và so sánh". Phần tiếp theo chỉ còn là một thủ tục. Vào đầu tháng Giêng năm 1888, Pháp quốc Học hiệu giới thiệu Ribot lên tuyển đầu bằng hai mươi phiếu thuận, còn tám phiếu chống thì bầu cho Henry Joly¹⁰³. Do Liard ân cần làm cho thông qua đề nghị ấy, cho nên Ribot có thể bắt đầu các khóa giảng của ông vào tháng 4 năm 1888.

Việc bầu Ribot vào Pháp quốc Học hiệu (ngay sau đó tiếp đến việc bầu vào Viện Hàn lâm các khoa học đạo đức và chính trị) thay đổi bản chất của ảnh hưởng của ông, bởi vì bây giờ ông đã có vị thế của một người thầy tư duy đích thực, và những ý kiến của ông từ nay sẽ tìm thấy một cử tọa được quan tâm theo cách khác. Cử tọa đó có ít giáo sĩ và phụ nữ hơn ở Sorbonne "ngược lại, lại có nhiều kiểu người được thưởng huân chương, tạo thành động sản của Pháp quốc Học hiệu", nhưng trước hết là: "nhiều thầy thuốc trẻ, nhất là thầy thuốc tâm thần; những thí sinh thi các bằng thạc sĩ khác nhau (không phải về triết học), những nhà tự nhiên học trẻ, họ có vẻ chống lại chủ nghĩa duy linh đến cực điểm, bởi vì họ mỉm cười khi thấy những sự hóm hỉnh nhẹ nhất chống lại học thuyết

103. Như trên, tr. 164-165.

cổ điển. Tôi bắt đầu giảng vào lễ Phục sinh với khoảng một trăm hai mươi người và kết thúc với sáu mươi hoặc bảy mươi người¹⁰⁴. Sau cùng, chiến thắng cuối cùng, Ribot đã giành được việc lập ra một phòng thí nghiệm về tâm lý học sinh lý được chính thức mở vào tháng Giêng năm 1889. Với sự đồng ý của Liard, Ribot (ông này tự biết mình quá ít là nhà thực hành) đã giao việc lãnh đạo phòng đó cho Beaunis, ông này, ngay sau đó quen Binet; ông sẽ nhường lại việc lãnh đạo cho Binet vào năm 1894. Binet khi đó lãnh đạo một êkíp nhỏ gồm Jules Courtier, Charles Henry, Victor Henri, Jacques Languier des Bancel, Jean Philippe, Théodule Simon, Nicolas Vaschide, cùng với họ thường có sự cộng tác của Benjamin Bourdon, Marcel Foucault¹⁰⁵. Các công trình đã đủ nhiều để cho, vào năm 1893, Binet cho xuất bản tờ *Thông báo về những công trình của phòng thí nghiệm*, tờ này, vào năm 1894, trở thành tờ *Năm tâm lý học*, tờ tạp chí đầu tiên chỉ chuyên dành cho môn tâm lý học thực nghiệm.

Từ khi ngồi vào ghế giáo sư đại học tại Pháp quốc Học hiệu, Ribot, vào cuối thế kỷ XIX, đã phụ trách việc đào tạo về trí tuệ chung của các nhà tâm lý học trẻ của tương lai như B. Bourdon, G. Dumas, và V. Henri, trong khi Beaunis và Binet dạy cho họ việc nghiên cứu thực nghiệm ở phòng thí nghiệm. Hai thể chế này là những tượng trưng của sự thành công của Ribot sau hai mươi năm cố gắng. Cho nên chúng ta hiểu nhầm tại sao Brooks gắng sức mưu toan chứng minh rằng ở nước Pháp, môn tâm lý học của

104. Như trên, tr. 166.

105. H. Carpintero, J. Molto, "Năm tâm lý học và sự ra đời của môn tâm lý học thực nghiệm ở Pháp (1894-1945)", trong P. Fraisse, J. Segui (chỉ đạo), *Những nguồn gốc của môn tâm lý học khoa học*, sđd, tr. 15-34.

Ribot và Janet chưa bao giờ có thể thoát khỏi triết học và xích gần với y học¹⁰⁶. Luận cứ trung tâm của ông ta là, ngược lại với tình hình các nước khác, nước Pháp phải chịu những "sự trói buộc về cấu trúc" trong hệ thống bậc học đại học của nó, là môn tâm lý học *vậy* đã không tìm thấy được một bản sắc tự chủ giữa các khoa văn chương và các khoa y học. Và lại chủ đề đó không phải là mới. Đó là sự dùng lại - chắc chắn uyên bác hơn nhiều - những sự phân tích của Ben David và Collins; những ông này đã trình bày Ribot như là một "nhà triết học tư biện", Janet như là một nhà "tâm thần học" đơn giản, trong khi đánh giá một cách tổng thể rằng, vì những lý do nổi tiếng về mặt thể chế, "họ không thử sáng tạo ra được một "mô thức" ăn khớp chặt chẽ và có hệ thống và truyền lại nó cho thế hệ sau"¹⁰⁷. Chúng tôi cho rằng cái loại phân tích xã hội học vĩ mô, *suy diễn* nội dung, những động cơ của các nhân vật chủ chốt, và những kết quả của hành động của họ từ một công trình nghiên cứu sơ lược về những cấu trúc của hệ thống giảng dạy và nghiên cứu, là không phù hợp với sự phân tích về hoạt động khoa học. Những thể chế lớn chắc chắn là những hiện tượng về cấu trúc khó thay đổi, nhưng đó chỉ là những sự trói buộc mà các nhân vật chủ chốt thỏa hiệp với chúng. Sự phân tích những màng lưới hạ tầng-thể chế (các tờ tạp chí, các hội bác học v.v...) là có hiệu quả một cách khác. Chỉ có nó, với sự phân tích nội dung của các bài viết (mà các tác giả của

106. J.I. Brooks, "Triết học và tâm lý học ở trường Sorbonne, 1885-1913", *Nhật báo về lịch sử của các môn khoa học về hành vi*, 1993, số 29, tr. 123-145.

107. J. Ben David, R. Collins, "Yếu tố xã hội trong những nguồn gốc của khoa học mới: trường hợp của Tâm lý học", *Nhật báo về xã hội học Mỹ*, 1966, số 31, tr. 451-465.

các bài này đã tưởng, một cách sai lầm, là có thể không cần đến nó) mới có thể hiểu được những chiến lược của các tác giả, những được mất đích thực (nhất là về chính trị) của những sáng kiến của họ, và đánh giá những kết quả của những hành động của họ. Đó là cái kiểu phân tích mà chúng tôi đã trình bày ở đây một cách sơ lược, mà không có tham vọng khai thác hết đề tài ấy. Một cuộc điều tra đi sâu hơn, bằng cách sử dụng những vốn của các phòng lưu trữ thuộc thể chế hoặc của tư nhân hãy còn chưa được nghiên cứu, bằng cách phân tích một cách có hệ thống nội dung của các tác phẩm, và bằng cách khôi phục lại chi tiết những quỹ đạo của toàn bộ các nhân vật chủ chốt được gọi ra ở đây, sẽ duy nhất cho phép coi rằng thời điểm sáng lập của môn tâm lý học đại học Pháp đã dứt khoát được biết rõ. Song vào lúc này, chúng ta có thể phác thảo một vài lời kết luận chung về vai trò của Ribot.

Người gây dựng chính của môn tâm lý học đại học Pháp

Theo ý chúng tôi thì Ribot tuy không phải là một nhà tâm lý học có tính độc đáo kỳ vĩ về mặt trí tuệ, nhưng con người đó vẫn đóng một vai trò chủ chốt trong việc thể chế hóa môn tâm lý học trong đại học Pháp; ông thậm chí còn là người gây dựng chính của nó. Song người ta không thể coi ông như là "người cha sáng lập" của nó, theo từ ngữ thông thường. Chắc chắn sẽ là quá hạn chế để chỉ nhìn ở ông một "người làm chứng, người khởi xướng, người hướng dẫn" của môn tâm lý học đại học mới¹⁰⁸. Nhưng, ngược lại sẽ là lạm dụng để chỉ định ông như là thủ lĩnh của một "trường phái Paris" như ngày xưa Georges Dwelshuevers đã viết bằng cách liên kết ông với

108. D. Essertier, *Tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1929, tr. 5.

Binet, Paulhan và Janet trong mức độ mà ở đó, một mặt bản danh sách ấy là rất không đầy đủ, mặt khác các nhân vật đó không phải chỉ được gắn bó trực tiếp với duy nhất một Ribot như là những môn đệ với một người thầy tư duy¹⁰⁹. Ribot chắc chắn có một ảnh hưởng lớn, nhưng ngược lại với những thủ lĩnh trường phái đích thực, như Durkheim hoặc Freud, các độc giả của ông, như sau đó các học trò của ông không nhận được từ ông một hệ thống đầy đủ về tư tưởng. Ribot đã chỉ dành mọi sự cố gắng để thiết lập khối cộng đồng các nhà tâm lý học trong một khuôn khổ mô thức rất phổ biến mà theo chúng tôi có thể định ra nó xung quanh ba cái trục:

- lý luận về sự tiến hóa với tư cách là khuôn khổ lý luận toàn bộ;
- sự cắm neo vào sinh lý học của môn tâm lý học với tư cách là nguyên tắc phổ biến về sự giải thích;
- kinh nghiệm của phòng thí nghiệm và sự quan sát về bệnh lý với tư cách là những phương pháp.

Ribot, Richet, Beaunis, Janet, Paulhan, Perez v.v... như vậy là những nhân vật chủ chốt mà chúng ta không được lẫn lộn họ. Trừ Binet thường làm việc theo êkíp nhất, còn mỗi một người trong số họ đều đã viết một tác phẩm riêng, mỗi người đều tôn vinh những người bạn của mình ở chỗ này hay ở chỗ khác, đều thường sử dụng nhưng không phải một cách có hệ thống công trình của họ, phát biểu vào dịp có những bất đồng, rốt cuộc đã đi theo quỹ đạo riêng của mình ở trong lòng một khối cộng đồng gắn bó với nhau bằng ý thức về một vận mệnh chung.

109. G. Dwelshauvers, *Tâm lý học Pháp đương đại*, Nxb Alcan, Paris, 1920, tr. 126-146.

KẾT LUẬN: NHỮNG LĨNH VỰC CỦA MÔN TÂM LÝ HỌC Ở BƯỚC NGOẶT CỦA THẾ KỶ XX

Môn tâm lý sinh lý học và cái mà người ta còn chưa gọi là tâm lý học (nó bao gồm cả thuật thôi miên và việc nghiên cứu truyền thống hơn về các bệnh tâm thần) vậy là hai lĩnh vực nghiên cứu lớn về tâm lý học thực nghiệm ở bước ngoặt của thế kỷ. Được đa số các tác giả của thời kỳ đó trình bày hòa điệu cùng với nhau và được quan niệm như là phụ thuộc lẫn nhau¹¹⁰, hai lĩnh vực đó thế mà lại không ngừng rời xa nhau qua dòng năm tháng. Thật vậy, môn tâm lý học của phòng thí nghiệm được Binet (và tiếp sau đó là Piéron) phát triển chỉ thể hiện cực thứ nhất của hai cực. Chắc chắn, phải chăng đó ít nhất là một trong những lý do đẩy Janet và Dumas đến việc tăng cường cực thứ hai của môn tâm lý học bằng cách một mặt lập ra, vào năm 1901, một Hội tâm lý học mới thay cho Hội tâm lý học sinh lý cũ¹¹¹, và mặt

110. Thậm chí cả Piéron, ông này tự đào tạo cùng với Nicolas Vaschide trong Phòng thí nghiệm về tâm lý học thực nghiệm được bác sĩ tâm thần Edouard Toulouse (1865-1947) lập ra ở bệnh viện Villejuif, làm việc trong sinh lý học và trong động vật học cũng ngang như trong tâm lý học về "các hiện tượng tâm thần" (ông nghiên cứu nhất là, cùng với Vaschide, về giấc mộng và hiện tượng thần giao cách cảm).

111. Hội được lập ra theo bước của Viện tâm lý học quốc tế, một hiệp hội tập hợp gần 400 thành viên được Janet và Richet lập ra vào năm 1900, nhờ những quỹ của Anh và Nga nhằm mục đích nghiên cứu một cách khoa học, "những vấn đề được nêu lên do việc xem xét các hiện tượng hầy còn được coi là huyền bí và chúng làm cho công luận lo lắng", Paul Janet viết trong bài phát biểu khai mạc, *Thông báo của Tổng viện tâm lý học, 1900-1902*, số 1-2, tr. 134. Hội Tâm lý học do Janet làm chủ tịch, Ribot và Raymond (người kế tục của Charcot ở ghế giáo sư về khoa lâm sàng những bệnh tâm thần của bệnh viện Salpêtrière) là các chủ tịch danh dự, Binet và G. Ballet (đồng sáng lập viên của Hội tâm thần học, chủ tịch Hội Y học-tâm lý học) là các phó chủ tịch, Dumas là tổng thư ký.

khác, vào năm 1903, lập ra một tờ tạp chí mới, tờ *Nhật báo về tâm lý học bình thường và so sánh*. Phải chăng bao giờ cũng là - để trở về với những vấn đề về việc xây dựng hồi ký của bộ môn mà chúng tôi nêu lên bằng cách đưa công trình này vào - di sản của các nhà sáng lập ra môn tâm lý học khi thì được gọi là "khách quan", khi thì được gọi là "khoa học" sẽ được quy về một môn tâm lý sinh lý học duy nhất. Môn tâm lý bệnh lý học (bao gồm cả cái siêu tâm thần, ít nhất cho đến khi nó bị mất uy tín dần từng bước bắt đầu từ năm 1905), vào thời đó đã được quan niệm như là hoàn toàn "khách quan", "khoa học" và "thực nghiệm".

Và còn hơn nữa. Bắt đầu từ giữa các năm 1890 cho đến tận cuối đời ông, Ribot không ngừng kêu gọi việc mở rộng môn tâm lý học sang một lĩnh vực thứ ba: đời sống xã hội. Do chỗ từ đó trở đi mỗi ngày mỗi nghiên cứu những hoạt động phức tạp của tinh thần, và những hiện tượng cảm xúc, Ribot thật vậy mỗi ngày mỗi cảm thấy tính tất yếu phải thừa nhận và nghiên cứu sự xây dựng xã hội (về văn hóa hoặc lịch sử, như người ta muốn) của tâm thần. Vào năm 1896, trong bài tựa của cuốn *Tâm lý học về những tình cảm*, ông chắc chắn khẳng định trước hết sự tham gia của ông vào "luận đề mà tôi đã gọi là về sinh lý học (Bain, Spencer, Maudsley, James, Lange, v.v...) [các ông này] gắn tất cả mọi trạng thái tình cảm vào các điều kiện sinh vật học và coi chúng như là sự biểu hiện trực tiếp và ngay tức khắc của đời sống sinh dưỡng". Nhưng lần này thì ông thêm vào ngay rằng "đời sống xúc cảm chỉ có thể được hiểu nếu người ta theo dõi nó trong những thay đổi không ngừng của nó, nghĩa là trong lịch sử của nó. Tách rời nó khỏi những thể chế xã hội, đạo đức, tôn giáo, khỏi những thay đổi về thẩm mỹ và trí tuệ thể hiện nó, nghĩa là quy

giảm nó đến một sự trừu tượng hóa trống rỗng và chết¹¹²". Lịch sử khi đó hình như đối với ông là một "phòng thí nghiệm" tốt nhất của tâm lý học, bởi vì "nếu đời sống của tinh thần có những gốc rễ của nó trong sinh vật học, thì nó chỉ phát triển trong các sự kiện xã hội¹¹³". Một tính phức tạp xã hội nào đó đã bắt ông phải thừa nhận, thậm chí nếu ông không thừa nhận quyền tự chủ về phát triển (và vậy là về giải thích) cho các sự kiện xã hội mà ông bao giờ cũng đưa về "những gốc rễ sinh vật học" của chúng.

Sự tiến triển của Ribot biểu lộ một cách còn rõ ràng hơn vào năm 1905, khi, trong cuốn *Lôgích học về các tình cảm*, ông lần này nêu lên một cách rõ ràng rằng ông "bàn về một vấn đề tâm lý học, bề ngoài là về cá nhân, nhưng hoàn toàn ngang bằng với về tập thể, bởi vì các nhóm người được hình thành và được duy trì bằng sự cộng đồng của các tín ngưỡng, các ý kiến, các thành kiến, và chính cái lôgích của những tình cảm đã được dùng để tạo ra chúng và bảo vệ chúng¹¹⁴". Nhưng, bài diễn văn khai mạc mà Ribot đọc ở hội nghị quốc tế về tâm lý học lần thứ tư (họp ở Paris từ ngày 20 đến ngày 26 tháng 8 năm 1900 vào dịp Triển lãm thế giới) đã thừa nhận sự tiến triển đó rồi. Đặc biệt có ý nghĩa rằng chính người đã làm việc nhiều nhất để cấm neo môn tâm lý học vào trong môn sinh lý học lại thú nhận một cách rõ ràng ở đó về một sự thiếu hụt. Ribot thật vậy đã nhắc nhở một cách long trọng rằng môn sinh lý học chỉ là một môn "khoa học

112. Th. Ribot, *Tâm lý học về những tình cảm*, Nxb Alcan, Paris, 1896, tr. VII-VIII.

113. *Như trên*, tr. 196.

114. Th. Ribot, *Lôgích học về những tình cảm*, Nxb Alcan, Paris, 1905, tr. X.

phụ trợ" và rằng "bao nhiêu hiện tượng thần kinh đã không được giải thích, được diễn tả bằng các từ ngữ mượn ở ý thức, hãy còn chưa có môn tâm lý học". Ông thêm rằng những công trình nghiên cứu về cảm giác là hơi "tràn ngập", rằng chúng vượt một cách lôgích đến chỗ tự lập ra một "tình khác biệt dưới cái tên gọi là tâm lý vật lý" nhưng rằng chúng chiếm một vị trí thường là "mất cân đối" trong các tác phẩm về tâm lý học¹¹⁵. Ribot, ngược lại, thu hút sự chú ý của các thính giả về "những vùng cao hơn" của đời sống tâm thần, "cái đề tài bị coi thường, gần như bị lãng quên bởi môn tâm lý học thực nghiệm, vào những buổi đầu của nó" và đề tài đó đòi hỏi sự trợ giúp của các môn khoa học xã hội:

"Trong tâm lý học, không có vấn đề nào bị bỏ rơi hơn những vấn đề có liên quan đến thao tác lôgích, sự đánh giá, sự luận giải, sự tưởng tượng sáng tạo: nói tóm lại, đến những biểu hiện phức tạp nhất của tinh thần. [...] Tôi thiên về chỗ cho rằng lý do chính của sự việc tránh không nói đến chúng là sự mong muốn rất đáng khen là để tránh lý luận thuần túy, những tư biện trống rỗng. [...] [nhưng], nhân loại học, dân tộc học, ngôn ngữ học, sử học cho phép một sự giải thích, ít chủ quan hơn những sự giải thích của sự nội quan hoặc của phép biện chứng thuần túy¹¹⁶".

Một trong những bài sau cùng mà Ribot viết trong đời ông chắc chắn là bài tựa cho cuốn *Chuyên luận về tâm lý*

115. Th. Ribot, "Môn tâm lý học từ 1896 đến 1901", trong P. Janet (chỉ đạo), *Hội nghị quốc tế về tâm lý học lần thứ IV*, Những bản tường thuật các buổi họp và những văn bản của các hội ký, Nxb Alcan, 1901, tr. 40-47.

116. Như trên, tr. 44-45.

học mà Georges Dumas cho xuất bản ngay sau cuộc chiến tranh. Trong khi hoàn toàn khẳng định lại rằng môn tâm lý học phải tuân theo "phương pháp của các khoa học tự nhiên" để đối lập lại với siêu hình học và rằng nhà tâm lý học đã là "một nhà tự nhiên học thuộc một loại nào đó", thì Ribot lại khẳng định một lần sau cùng rằng, nếu môn tâm lý học bắt đầu với môn sinh vật học và với môn động vật học, thì nó có sự nảy nở sau cùng của nó trong môn xã hội", và rằng, để đạt đến chỗ đó, các nhà tâm lý học không được "không nhận rõ đặc tính độc đáo của sự kiện xã hội"¹¹⁷.

Bây giờ mà cuộc chiến đấu cả về mặt trí tuệ cũng như về mặt thể chế đã giành được chiến thắng trước các nhà triết học, con người, từ một phần tư thế kỷ nay không ngừng nghỉ để muốn đưa cái phức tạp (cái tâm thần) về cái đơn giản (cái sinh lý) từ nay đã cảm thấy sự thiếu hụt của một quan điểm như vậy, và đã kêu gọi, bằng những mong muốn của ông, việc vượt qua nó. Hơn là một sự có ý thức đột nhiên và muộn màng như thế về những hiệu quả bị giảm đi của mô thức đầu tiên của ông, sự tiến triển sau cùng của Ribot là được gắn liền với sự đi đến chinh phục của môn xã hội học trong diện trường trí tuệ của các năm 1890 - mà vả lại, ông đã khuyến khích nó bằng cách thường cho xuất bản Tarde, Durkheim, và những nhà triết học khác đòi hỏi nhãn hiệu là "những nhà xã hội học" - rồi, một cách chính xác hơn, với ảnh hưởng mỗi ngày mỗi tăng lên của trường phái của Durkheim bắt đầu từ các năm 1898-1901.

117. Th. Ribot, "Lời tựa (1914)", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1923, quyển I, tr. IX-XII.

Dù thế nào chăng nữa thì, bắt đầu từ bước ngoặt của thế kỷ, môn tâm lý học đã chia thành ba lĩnh vực được thể chế hóa một cách không đồng đều, nhưng được xác định rõ một cách tương đối về mặt trí tuệ: môn tâm lý sinh lý học, môn tâm lý bệnh lý học và môn tâm lý học tập thể.

Vì một môn tâm lý học tập thể

*Cuộc tranh luận giữa Halbwachs và Blondel**

Halbwachs và Blondel là những người kế thừa trực tiếp của thế hệ những nhà sáng lập các môn khoa học nhân văn ở Đại học. Trong thực tế, vấn đề những mối quan hệ giữa hai bộ môn của họ đã có một lịch sử vào lúc họ chiếm được các bộ môn đó. Hơn nữa, họ không phải là những tác giả duy nhất của thế hệ họ say mê về một vấn đề mà người ta thực ra có thể nói rằng việc xử lý nó là một sự được mất về trí tuệ và về bộ môn trung tâm trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh. Để xác định tốt hơn vị trí của hai tác giả đó và cuộc tranh luận của họ, cần phải nhắc lại vài điều và xem xét một vài bối cảnh.

Vào bước ngoặt của thế kỷ, Durkheim và êkip đầu tiên của ông đã định nghĩa một cách cơ bản môn xã hội học như

* Bài này lúc đầu được đăng trong *Tạp chí lịch sử các khoa học nhân văn*, 1999, số 1, tr. 101-138 nhan đề: "Vì một môn tâm lý học tập thể. Di sản Durkheim của Halbwachs và sự cạnh tranh của ông với Blondel trong suốt thời gian giữa hai cuộc thế chiến".

là một môn tâm lý học tập thể. Họ đã làm cho các nhà tâm lý học đương thời quan tâm mạnh mẽ đến độ đưa dần dần từng bước một số người trong bọn họ hiểu ra tính tất yếu phải xem xét lại đa số những đối tượng truyền thống của môn tâm lý học dưới ánh sáng của ảnh hưởng của cái xã hội¹. Théodule Ribot - người gây dựng chính của việc thể chế hóa môn tâm lý học ở cuối thế kỷ XIX - vì đã làm gương, cho nên nhiều nhà tâm lý học trẻ đã đi theo và tiếp tục cuộc tranh luận suốt trong thời gian giữa hai cuộc thế chiến. Charles Blondel, Georges Dumas, rồi Ignace Meyerson chắc chắn là những người quan trọng nhất. Về phía họ, những người thừa kế của Durkheim không ngừng đào sâu suy nghĩ đó về môn tâm lý học tập thể. Như, Marcel Mauss, Maurice Halbwachs, Lucien Lévi-Bruhl và Marcel Granet lại tiếp tục theo cách của họ cuộc tranh luận được Durkheim phát động về vai trò của những *biểu tượng tập thể* trong việc cấu trúc hóa những trạng thái ý thức cá nhân.

Về phía các nhà xã hội học, cũng như về phía các nhà tâm lý học, những công trình nghiên cứu cá nhân đều mang tính chất của một động lực tập thể, động lực đó xuất hiện ra một cách rõ rệt qua rất nhiều những sự đóng góp gộp thành hai quyển dày cộp của tác phẩm *Chuyên luận về tâm lý học* do Georges Dumas chỉ đạo, được bắt đầu từ trước cuộc chiến tranh, và sau cùng được xuất bản vào năm 1923-1924². Cuộc tranh luận được tiến hành công khai tại nhiều địa điểm đối chiếu. Các nhà xã hội học và

1. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, tr. 317-358; và chương 7 của tác phẩm này.
2. L. Mucchielli, "Tâm lý học và xã hội học ở Pháp, lời kêu gọi đến một lãnh thổ chung: hướng tới một môn tâm lý học tập thể (1890-1940)", *Tạp chí tổng hợp*, 1994, số 3-4, tr. 461-464.

các nhà tâm lý học và lại thường gặp nhau đều đặn trong những cuộc họp của Hội tâm lý học Paris bắt đầu từ năm 1920, và những cuộc họp của Viện xã hội học bắt đầu từ năm 1924³. Là dấu hiệu của một phương pháp tiến hành tự nguyện chung, cuộc đối thoại đã được chính thức hóa bằng việc tham dự đều đặn của những người phía bên này vào các hoạt động của phía bên kia với tư cách là những thành viên đương nhiên và thậm chí thường ở trong những vị trí danh dự. Chính như vậy mà Mauss đã được bầu làm Chủ tịch Hội tâm lý học cho năm 1924, và chính vào dịp đó mà ông đã đọc bài nói chuyện nổi tiếng về "Những mối quan hệ hiện thực và thực hành của môn tâm lý học và môn xã hội học", đoạn tuyệt với phong cách luận chiến và tỏ quyền uy của Durkheim trước chiến tranh, mời gọi những người đại diện cho hai bộ môn vào một cuộc đối thoại hẹp về những đối tượng cụ thể⁴.

Và lại, những nhân vật chủ chốt của thời kỳ đó nhận thấy rõ cường độ chưa từng có của cuộc đối thoại đó. Vào năm 1925, trong khi bình luận về sự tiến triển của diện trường trí tuệ nước Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Dominique Parodi đã đi đến chỗ viết rằng hai sự kiện khoa học đã hiện ra một cách rõ rệt như những sự mới lạ. Sự kiện thứ nhất là cuộc thảo luận về thuyết tương đối của Einstein, sự kiện thứ hai và "sự kiện kỳ lạ nhất" là "một loại xích lại gần nhau và như là sự liên minh giữa môn tâm lý học và môn xã hội học"⁵. Trong khi phân

3. J. Heilbron, "Ghi chú về Viện xã hội học Pháp (1924-1962)", *Những công trình nghiên cứu theo chủ nghĩa Durkheim*, 1983, số 9, tr. 9-14.
4. M. Mauss, "Những mối quan hệ hiện thực và thực hành của môn tâm lý học và môn xã hội học", *Nhật báo về tâm lý học*, 1924, số 21, tr. 892-922.
5. D. Parodi, "Triết học Pháp từ 1918 đến 1925", *Tạp chí triết học*, 1925, số 1, tr. 359 và 365.

tích nội dung của tác phẩm *Chuyên luận về tâm lý học* do Dumas chỉ đạo, và sự tiến triển của những tư tưởng của thời đại ông, Roger Lacombe về phía ông, đánh giá rằng "không còn một chút nghi ngờ là chúng ta đang tham dự vào việc xây dựng một học thuyết [tâm lý-xã hội học] mà sự thiết lập nó sẽ là một trong những sự kiện nổi bật của lịch sử môn tâm lý học trong nửa đầu thế kỷ XX⁶". Nghĩa là nếu cuộc tranh luận đem đối lập hai nhà lý luận quan trọng nhất của bộ môn mới đó bắt đầu từ năm 1925 phải được đặt vào trong một bối cảnh đại học đặc biệt phong phú. Cuộc tranh luận đó, bề ngoài là vấn đề về những đối tượng cụ thể - ký ức hoặc sự tự tử -, ở hậu cảnh lại là vấn đề lý luận chung về những mối quan hệ giữa Cá nhân và Xã hội và *sau cùng* là về những mối quan hệ giữa xã hội học và tâm lý học.

MỘT SỰ CẠNH TRANH VỀ TRÍ TUỆ

Được là nhà lý luận về những mối liên hệ giữa tâm lý học và xã hội học trong dòng của chủ nghĩa Durkheim: đó là tham vọng của hai ông thầy đại học; thực tế là họ được đặt trong tình thế của một cuộc tranh đua về trí tuệ. Chúng ta hãy nói rõ một chút hành trình và vị trí của mỗi người.

Charles Blondel (1876-1939)

Blondel, cũng như nhiều nhà tâm lý học trong thời đại ông, đã được đào tạo kép về văn chương và về y học. Là sinh viên trường Đại học Sư phạm (1900), ông đã đỗ thạc sĩ triết học cùng năm đó (1900), rồi tiến sĩ văn chương

6. R. Lacombe, "Luận đề xã hội học trong tâm lý học", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1926, tr. 352.

(1914) và đã dạy học suốt đời trong các Khoa văn chương. Ông cũng là tiến sĩ y khoa (1906) và, cậy vào sự đào tạo kép đó, ông nhanh chóng định hướng đến môn tâm lý-bệnh lý học. Về nhiều mặt, lộ trình đó cũng tương tự như các lộ trình của Pierre Janet, Georges Dumas và Henry Wallon, bốn người đó là những đại diện chính của môn tâm lý-bệnh lý học đại học Pháp trong thời gian giữa hai cuộc thế chiến.

Vào năm 1910, Blondel phát hiện cuốn sách của Lucien Lévy-Bruhl - bản thân ông này cũng vừa mới quy theo xã hội học của chủ nghĩa Durkheim - về *Những chức năng tâm thần trong các xã hội cấp thấp* và ông gia nhập vào đó một cách đầy đủ⁷. Bản báo cáo mà ông soạn cho tờ *Nhật báo về tâm lý học bình thường và bệnh lý* của Dumas và Janet đã trình bày dài về cái mà người ta có thể gọi là một sự quy theo quan điểm xã hội học, và đã báo trước sợi chỉ dẫn đường của luận án của ông được bảo vệ vào năm 1914 về ý thức bệnh hoạn:

"Nếu như việc nghiên cứu những tâm tính cấp dưới rõ ràng là để làm cho chúng ta hiểu và cảm thấy rằng những hình thức của lý trí chúng ta và những quy luật của lôgic chúng ta không phải là những hình thức và quy luật của một con người trừu tượng và phổ biến, mà là tương quan với các tổ chức xã hội chúng ta và những nền văn minh của chúng ta, thì cũng hoàn toàn như vậy, việc nghiên cứu những rối loạn bệnh hoạn, được xét trong tính độc đáo chủ yếu của chúng, có lẽ sẽ làm bùng nổ trước mắt chúng ta cái lớp phủ ngoài về xã hội có cái gì giả tạo, lớp phủ ngoài đó, đối với chúng ta, đã trộn lẫn với tư duy của chính chúng ta, và sẽ giúp chúng ta tìm lại, đằng sau

7. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội*, sđd, tr. 341.

ý thức xã hội, cái gì đó về tiền khái niệm, tiền lôgích, tiền duy lý, tiền bệnh hoạn và cũng là tiền bình thường theo một nghĩa, mà tư duy cá nhân có lẽ là thế⁸.

Trong luận án của ông, Blondel cũng tự tra vấn về sự tồn tại của một "lôgích bệnh hoạn", lôgích đó sẽ cho phép hiểu tư duy của những người bệnh tâm thần như là một vũ trụ vận hành một cách khác triệt để với tư duy của những cá nhân bình thường, một vũ trụ mà trong đó những "đường phân cách" đã được thiết lập bởi một tinh thần lạnh mạnh giữa các hiện thực vật chất và những hiện thực tinh thần, đã bị hủy bỏ⁹. Khác với "ý thức bình thường", "ý thức bệnh hoạn" không được hoặc không còn được xã hội hóa. Vả lại những người bệnh có một cách có hệ thống những sự rối loạn về ngôn ngữ, họ không còn có thể diễn đạt một cách có thể hiểu được đối với chúng ta. Thậm chí những việc làm điều bộ của họ, những xúc cảm của họ, sự diễn tả những tình cảm của họ, bởi vì không còn được đào luyện bởi các quy ước xã hội, cho nên đã trở thành không thể hiểu được¹⁰. Những cá nhân khi đó đã chỉ được quyết định bởi "tâm thần cá nhân thuần túy" của họ, bởi "tiềm thức"¹¹ của họ, bởi những cảm giác thuộc cơ quan, "thuộc cảm giác bản thể", chúng tràn ngập ý thức của họ, và làm cho những sự diễn tả bằng ngôn từ hoặc bằng các cách ứng xử của họ là không thể hiểu được với người khác.

8. Ch. Blondel, "Những chức năng tâm thần trong các xã hội nguyên thủy theo một cuốn sách vừa xuất bản", *Nhật báo tâm lý học*, 1910, số 6, tr. 548-549.

9. Ch. Blondel, *Ý thức bệnh hoạn. Tiểu luận về tâm lý-bệnh lý học đại cương*, Nxb Alcan, Paris, 1914, tr. 237.

10. Như trên, tr. 256 sq.

11. Blondel ở đây lần lượt dựa vào Bergson và Janet.

Blondel cũng dựa nhiều vào Bergson trong cái cách của ông thuận cho vũ trụ tâm thần của người bệnh sự ăn khớp chặt chẽ của một cái sống thực về mặt tâm thần chủ quan. Theo cách của ông, cũng như Halbwachs, Blondel vậy đã thực hiện một sự phối hợp chủ nghĩa Durkheim và chủ nghĩa Bergson. Tình hình đã là như thế, cho nên người ta lại thấy trong tất cả sự nghiệp của ông sự đối lập, một mặt giữa cái bình thường với cái bệnh lý, và mặt khác, giữa cái sinh vật với cái xã hội. Trong thực tế, người ta luôn luôn thấy khó khăn để tư duy cá tính riêng của con người một cách khác với tư duy sự cấu thành về mặt sinh vật của họ, đối lập với tất cả cái mà họ có được nhờ ở sự phù hợp xã hội. Từ đó, có định nghĩa như sau: "cá tính tâm lý của chúng ta đã được hình thành bởi sự gặp gỡ trong ý thức của chúng ta giữa cái đến từ xã hội với cái đến từ cơ thể. Tâm lý học là việc nghiên cứu sự gặp gỡ đó¹²". Còn lại sự nghiệp của ông cho thấy tính đặc thù được định nghĩa và được trình bày như là một mưu toan để trả lời cho sự thách thức về trí tuệ mà Durkheim đưa ra, để tham gia vào việc sáng lập một "môn tâm lý học mới" mà "nhu cầu về nó đã được mọi người có đầu óc cảm thấy¹³". Trong tác phẩm *Chuyên luận về tâm lý học* của Dumas, trong khi kết luận chương về "Những ý muốn", Blondel đã viết:

"Hoạt động tự nguyện có được các đặc tính chủ yếu nhất của nó không phải là do những phương tiện sinh lý học qua đó nó tiến hành cũng không phải do một hoạt động riêng về tâm lý tự tạo dựng kinh nghiệm cho bản

12. Ch. Blondel, "Tâm lý học bệnh lý và xã hội học", *Nhật báo về tâm lý học*, 1925, số 21, tr. 334.

13. *Như trên*, tr. 359.

thân nó, mà đúng là do hệ thống những khái niệm và những mệnh lệnh mà tập thể áp đặt cho chúng ta, và chúng, trong khi nhập tính cứng rắn và tính phổ biến của chúng, vào triều dâng di động và khó nắm của các trạng thái ý thức của chúng ta thì đảm bảo cho kinh nghiệm và nhân cách của chúng ta tính thống nhất, liên tục và ăn khớp chặt chẽ¹⁴.

Ở nhiều mặt, Blondel có thể được gọi là nhà tâm lý học theo chủ nghĩa Durkheim chính là vì ông đã tán thành ngay cả những cơ sở của dự án lý luận của nhà sáng lập của "trường phái xã hội học Pháp". Và lại, những người theo chủ nghĩa Durkheim đã không lầm ở đó. Như, ví dụ, vào năm 1923, khi ông chuẩn bị đưa ra loạt thứ hai của tờ *Năm xã hội học*, Mauss nghĩ đến ông ta để lập bản danh sách các cộng tác viên và Halbwachs khuyến khích ông ta trong ý định muốn được gắn bó phục vụ trường trung học Strasbourg mà ông ta giới thiệu với Mauss như là "rất theo chủ nghĩa Durkheim¹⁵". Có lẽ là quá, bởi vì bốn năm sau, trong khi ông chúc mừng Mauss về bản báo cáo của ông ta về cương lĩnh của môn xã hội học đăng trên tờ *Năm xã hội học*, thì Halbwachs đã không che giấu sự nhẹ mình của ông ta vì nhìn thấy môn hình thái học xã hội đã có mặt ở vào vị

14. Ch. Blondel, "Những ý muốn", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, 1923, tr. 422-423.

15. Bức thư đề ngày 21 tháng 2 năm 1923 do F. Fournier dẫn ra, *Marcel Mauss*, Nxb Fayard, Paris, 1994, quyển 3, tr. 488. Cũng như thế, khi Eubank đi thăm các nhà xã hội học Pháp vào năm 1934 và ông ta hỏi Bouglé, thì ông này trả lời rằng ở Pháp người ta có thể thực hiện một bản luận án về xã hội học với "Bouglé, Simiand, Mauss, Fauconnet, Halbwachs hoặc Blondel" (D. Kasler, *Những cuộc phiêu lưu về xã hội học. Cuộc đi thăm với các nhà xã hội học châu Âu của bá tước Edward*, Nxb Transaction, New Jersey, 1991, tr. 138).

trí tốt tại đó: "Đúng, phải làm cho môn xã hội học cũng thoát khỏi cái mà Blondel gọi là tâm lý học tập thể [...]. Chính ở chỗ đó mà đường giới hạn vẫn cứ tách rời chúng ta khỏi những nhà tâm lý học xã hội học chủ nghĩa hoặc xã hội học hóa đã đi qua"¹⁶. Vậy ông thừa nhận rõ ràng rằng một bộ phận chủ yếu của cương lĩnh của Durkheim về thực tế vẫn thấy được đặt dưới sự cạnh tranh.

Maurice Halbwachs (1877-1945)

Halbwachs cũng là sinh viên trường Đại học Sư phạm, thạc sĩ triết học vào năm 1901 (đỗ đầu), tiến sĩ luật học (1909) và văn chương (1912). Khi ở tuổi thanh niên, ông chịu ảnh hưởng cả của Bergson lẫn của Durkheim. Bergson từng là giáo sư triết học của ông ở trường trung học Henri IV và Halbwachs sẽ còn nghe ông ta giảng ở Pháp quốc Học hiệu cho đến năm 1901. Theo chứng cứ mà Craig thu được¹⁷, thì vào thời kỳ đó, Halbwachs đã muốn trở thành nhà tâm lý học. Sau đó, ông rời xa Bergson (song, không bao giờ ngừng đối thoại với ông qua các công trình nghiên cứu). Do thường đi lại giao du đều đặn với các giới đại học sư phạm và xã hội chủ nghĩa, Halbwachs đã phát hiện môn xã hội học của Durkheim, và ông đã nhanh chóng chấp nối với êkíp *Năm xã hội học* qua trung gian của François Simiand. Ngay từ đó, ông đã, và ông sẽ là một trong những thành viên trung thành nhất và năng động nhất của cái mà ngay vào thời kỳ đó người ta đã chỉ định như là "trường phái xã hội học Pháp". Như đa số những nhà trí thức trẻ

16. Bức thư ngày 27 tháng 2 năm 1927, do M. Fournier trích dẫn, *Marcel Mauss, sđd*, quyển I, tr. 538.

17. J.E. Craig, "Maurice Halbwachs ở Strasbourg", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển 20, số 1, tr. 279.

bị thu hút vào trong hoặc xung quanh êkíp đó, Halbwachs đã hiểu rất nhanh rằng trung tâm của môn xã hội học của chủ nghĩa Durkheim là ở trong việc nghiên cứu các biểu tượng tập thể: "chắc chắn không có đề xuất nào được thiết lập tốt hơn trong xã hội học¹⁸". Năm 1918, trong một bài viết trình bày "Học thuyết của Émile Durkheim" vào sau ngày Durkheim từ trần, Halbwachs đã có cơ hội đầu tiên để giải thích một cách rõ ràng ý nghĩa của dự án khoa học của Durkheim - môn tâm lý học tập thể - và chỉ ra cái cách phải tiếp tục nó. Đó là vấn đề bảo vệ một di sản lý luận mà "tầm quan trọng của nó vượt qua môn xã hội học được hiểu theo nghĩa hẹp". Thực ra, "không có một công trình nghiên cứu nào có liên quan đến bản chất con người lại thấy không cần cảm nhận ảnh hưởng về tổ chức và tạo sinh khí của học thuyết đó¹⁹". Thật vậy, đó là một lý luận tâm lý học mới thành hình xuất phát từ tư tưởng về ý thức tập thể:

"Ý thức tập thể là một hiện thực tâm linh, và kết quả của môn khoa học mới là để tiết lộ nó dần dần phong phú hơn và sâu sắc hơn tất cả mọi hiện thực khác, bởi vì các hiện thực này đều phụ thuộc vào nó và được nó nuôi dưỡng. Tác động của nó, những ảnh hưởng kéo dài của nó thật vậy vẫn đi theo trong tất cả các vùng của ý thức của mỗi người; ảnh hưởng của nó đến tâm hồn cũng ngang với ảnh hưởng mà các khiếu năng cao cấp tác động đến đời sống cảm giác, những khiếu năng này là những phương thức của tư duy xã hội²⁰".

18. M. Halbwachs, "Một số nhận xét về vấn đề xã hội học các giai cấp", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1905, số 13, tr. 900.

19. M. Halbwachs, "Học thuyết của Émile Durkheim", *Tạp chí triết học*, 1918, tr. 411.

20. Như trên, tr. 410.

Bằng những cơ chế bộ não nào mà ý thức tập thể tác động đến các ý thức cá nhân? Đó là vấn đề lớn về tâm lý học mà Durkheim đã thử trả nó bằng cái khái niệm về *những biểu tượng tập thể* trong khi đưa ra giả thuyết về một ký ức xã hội vô thức tác động một cách tự động đến các cá nhân²¹. Chính ở đây mà Halbwachs hướng tới một môn xã hội học cụ thể hơn, nhưng cũng không kém chia sẻ cùng sự phục tùng hoàn toàn của cái cá nhân vào cái tập thể. Từ quan điểm đó, Halbwachs hình như đối với chúng ta là một môn đệ ít độc đáo hơn như người ta thường viết như thế.

Một sự tranh đua rõ rệt

Hai con người có chung một số đặc trưng xã hội chuẩn bị cho một hoàn cảnh cạnh tranh đích thực; họ cùng hoàn toàn thuộc về cùng một thế hệ (Blondel hơn một tuổi), họ chịu một phần cùng những ảnh hưởng (Durkheim và Bergson), họ tiến triển ở trung tâm của cùng một môi trường trí tuệ đã được gợi ra ở trên kia (họ vậy đã có cùng những người đối thoại và một phần cùng những người bạn đi lại giao du) và họ có những con đường nghề nghiệp gần giống nhau một cách kỳ lạ. Đều là sinh viên Đại học Sư phạm và thạc sĩ triết học chỉ cách nhau có một năm (vậy là không cùng học một khóa nhưng đã quen biết nhau ngay từ thời kỳ ấy), cả hai người đều dạy triết học ở trường trung học trước chiến tranh. Năm 1919, cả hai người đều được bổ nhiệm giáo sư khoa văn chương ở Strasbourg, Blondel về tâm lý học và Halbwachs về xã hội học. Cùng với Marc Bloch và Lucien Febvre, họ đã hình thành ở đó một trong những nhóm đại học Pháp quan

21. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội*, sđd, tr. 192-198.

trọng nhất của những năm 1920²². Họ cũng đã tham dự vào nhiều dự án nhằm làm xích lại gần nhau giữa nước Pháp và nước Đức cho đến đầu những năm 1930²³. Sau cùng, cả hai người đều đã trở về Paris thực tế là cùng một thời điểm, để thay thế hoặc kế nhiệm các đồng nghiệp và bạn của họ ở trường Đại học Sorbonne: Halbwachs thay cho Bouglé ở chiếc ghế giáo sư Lịch sử môn kinh tế xã hội (1935), giành được việc lập ra chiếc ghế giáo sư môn lôgích học và phương pháp luận của các khoa học (1937), kế nhiệm Fauconnet ở chiếc ghế giáo sư xã hội học (1939); Blondel chiếm được chiếc ghế giáo sư tâm lý học thực nghiệm (1937) rồi thay Dumas ở chiếc ghế giáo sư môn tâm lý-bệnh lý học (1938).

Các dữ kiện đó, kết hợp với việc quan sát đơn giản bản thư mục của hai tác giả (bản thư mục này chứng minh một mặt họ bình luận lẫn nhau, và mặt khác họ là hai nhà lý luận chính ở lĩnh vực này²⁴), đã cho phép suy ra một hoàn cảnh về cạnh tranh giữa hai nhân vật chủ chốt²⁵. Và việc thăm dò quỹ Halbwachs đặt ở Viện Hồi ký xuất bản đương đại (IMEC) ở Paris đã xác nhận điều đó mà không có sự lập lờ nào. Việc xem xét kỹ bản nhật ký ở dạng bản

22. J.E. Craig, "Maurice Halbwachs ở Strasbourg", bài đã dẫn, tr. 275-277.

23. Như trên, tr. 284-285.

24. Chúng ta hãy lưu ý rằng năm 1934 khi Eubank hỏi Halbwachs, thì lần này ông nghe thấy trả lời rằng: "Tiến sĩ Charles Blondel, giáo sư môn tâm lý-bệnh lý học của trường Đại học Strasbourg, ông hầu như cũng là một nhà xã hội học, và chúng tôi đã làm việc gần gũi cùng nhau, trong cùng một ban giám hiệu. Với một ngoại lệ, tôi là một mình trong diện trường" (D. Kasler, *Những phiêu lưu về xã hội học, sđđ*, tr. 114). Halbwachs vậy coi Blondel là người cạnh tranh duy nhất của ông ta.

25. L. Mucchielli, "Tâm lý học và Xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 470.

thảo viết tay (một loạt bốn "quyển vở", nói chung là có đề ngày và đánh số trang) của Halbwachs thật vậy đã cung cấp một số nhân tố theo hướng đó. Người ta trước hết kiểm chứng rằng hai con người đó, họ quen biết nhau từ trường Đại học Sư phạm, nhất là năng đi lại với nhau suốt thời kỳ ở Strasbourg, nhưng không phải thực sự là những người thân thiết nhau. Cả hai người cùng trở về Paris, họ có thể gặp lại nhau khi cùng ăn bữa cơm chiều ở nhà một người thứ ba²⁶; nhưng hình như họ không mời nhau. Chỉ đến khi Blondel từ trần thì Halbwachs mới đến bày tỏ những tình cảm rất tôn kính đối với địch thủ của ông: "Chủ nhật 26 tháng 2 năm 1939, Blondel (Charles) đã chết sáng hôm nay [...] Một nhà tâm lý học rất có cá tính, giữ lại được nhiều của Bergson (chống lại Wallon, Piéron và trường phái về cách ứng xử), người có học thức, nhà nhân văn chủ nghĩa, "thiên tài" một chút theo kiểu của ông, một trong những người hiếm hoi trong chúng tôi có năng khiếu của nhà văn [...] Ông là người ở Nîmes, một người phương Nam khiêm nhường, theo đạo Tin lành nhưng không phải tín đồ, rất hoài nghi, thận trọng, lễ phép, đúng đắn, can đảm trước cuộc đời và trước mọi người. [...] Ông hơi có vẻ thuộc một thể hệ khác do sự đúng đắn, y phục, những đòi hỏi về văn học và trí tuệ. Chúng tôi đã thấy ông ở nhà cách đây mười lăm ngày, giữa các bạn bè, vợ chồng Gilson, vợ chồng Courbon (không nói đến Montel), vợ chồng Tonnelat²⁷".

Nhật ký của Halbwachs sau cùng và nhất là gồm có một đoạn trích đề ngày tháng năm 1935 và được gọi là

26. Việc gọi ra một bữa cơm chiều ở nhà Carcopino với "vợ chồng Blondel" vào cuối những năm 1930, quyển IV (tháng 7 năm 1940 - tháng 7 năm 1944), tr. 58.

27. Quyển III (tháng 7 năm 1935 - tháng 10 năm 1939), tr. 136-137.

"việc bổ nhiệm tôi vào trường Sorbonne", Halbwachs kể lại ở đó không có gì ngoài một giấc mơ đặc biệt có tính điềm báo: "Trong giấc mơ, tôi thấy Lévy-Bruhl và một người khác (vừa cả Durkheim và người đóng thay của Lévy-Bruhl) hai người đều rất lạnh lùng. Tôi cho họ biết tôi đã được bổ nhiệm. Mặt khác, họ cũng biết rằng Blondel được bổ nhiệm làm giảng viên ở Toulouse, và tôi không biết như thế nào mà hai việc bổ nhiệm đó lại tương đương nhau được. Tôi rất thất vọng!"²⁸. Không cần cầu đến một lý luận nào đó về giấc mơ để lưu ý một mặt là sự có mặt giám hộ của các quyền uy tinh thần là ký ức về Durkheim và nhân vật Lévy-Bruhl, và mặt khác là sự cạnh tranh công khai giữa Halbwachs và Blondel. Việc giải thích về giấc mơ đó tôi cho là dễ dàng: đứng trước hai vị quan tòa tối cao về tâm lý học tập thể, ứng cử viên Halbwachs không đạt được đến chỗ bắt người ta thừa nhận mình như là người thừa kế xứng đáng; Blondel cạnh tranh với ông và làm giảm công lao của ông. Cuộc cạnh tranh như vậy đã kéo dài trong toàn bộ thời gian giữa hai cuộc chiến tranh và thậm chí cả sau đó. Vào năm 1942, trong bài giảng ở trường Sorbonne, Halbwachs thật vậy, vẫn tiếp tục đối thoại chủ yếu với Blondel, ông này, sau Durkheim, là tác giả được dẫn ra nhiều nhất. Trong cuộc tranh đua đó, thậm chí là cạnh tranh đó, Halbwachs đã là người thắng cuộc về mặt thể chế vì thiếu địch thủ. Và người ta dễ dàng tưởng tượng ra trận đánh khốc liệt sẽ xảy ra ở Pháp quốc Học hiệu vào năm 1943-1944 nếu Blondel không chết trước đó một vài năm, và nếu ông cùng tranh cử đồng thời với Halbwachs vào chiếc ghế bị bỏ trống do việc để Mauss

28. Quyển III (tháng 7 năm 1935 - tháng 10 năm 1939), tr. 5.

về hưu bắt buộc (do các đạo luật chống người Do Thái của Vichy²⁹).

Tình hình đã xảy ra như vậy, bây giờ chúng ta chỉ còn quan sát sự diễn biến của cuộc tranh luận, cuộc tranh luận này lên đến đỉnh cao vào năm 1925 và 1938, nhưng còn tiếp tục trong tác phẩm của Halbwachs sau khi Blondel chết.

TRÍ NHỚ VÀ CHỨNG MẤT NGÔN NGỮ: CUỘC TRANH LUẬN THỨ NHẤT

Những luận đề của Halbwachs

Vào năm 1925, Halbwachs cho xuất bản cuốn sách lớn của ông sau chiến tranh cuốn: *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*. Chủ định chung của ông đã được tóm tắt rõ trong đoạn trích sau đây của phần nhập đề:

"Nếu chúng ta xem xét kỹ hơn một chút về việc bằng cách nào mà chúng ta nhớ, chúng ta nhận ra được một cách rất chắc chắn rằng phần lớn những kỷ niệm trở về với chúng ta khi cha mẹ, bạn bè hoặc những người khác nhắc chúng với chúng ta. Người ta khá ngạc nhiên khi đọc những chuyên luận về tâm lý học mà ở đó bàn về trí nhớ, rằng con người ở đó được coi như một bản thể bị cô lập [...]. Tuy nhiên, bình thường thì chính trong xã hội, con người mới có được những kỷ niệm mới nhớ đến chúng, nhận ra chúng, và định chỗ cho chúng. [...] Việc nhắc đến các kỷ niệm không có gì là bí mật cả. Không phải đi tìm xem chúng ở đâu, chúng được giữ lại ở đâu,

29. Về việc bầu Halbwachs, xem L. Mucchielli, J. Pluet-Despatin, "Halbwachs ở Pháp quốc Học hiệu", *Tạp chí lịch sử các khoa học nhân văn*, 1999, số 1, tr. 179-188.

trong óc tôi, hay trong một chỗ xó xỉnh nào đó của tinh thần của tôi, mà ở đó chỉ có tôi là có lối vào duy nhất, bởi vì chúng được nhắc nhở cho tôi từ bên ngoài và bởi vì những nhóm người mà tôi thuộc vào đó đã mỗi lúc đưa lại cho tôi những phương tiện để xây dựng lại chúng, với điều kiện là tôi phải quay về phía họ và phải chấp nhận ít nhất là tạm thời những cách tư duy của họ. [...] Chính theo nghĩa đó sẽ tồn tại một ký ức tập thể và những khuôn khổ xã hội của ký ức, và chính trong chừng mực ở đó tư duy cá nhân của chúng ta được đặt lại vào các khuôn khổ đó, và tham dự vào cái ký ức đó mà nó có khả năng sẽ hồi tưởng lại được³⁰.

Vượt qua một tư thế lý luận đơn giản, Halbwachs thảo luận về chi tiết nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề về chứng mất ngôn ngữ, bệnh của ngôn ngữ (hoặc nói đúng hơn là của lời nói) được đặc trưng một cách tổng thể bằng việc ít nhiều mất toàn bộ trí nhớ ngôn từ. Những công trình nghiên cứu tiến hành đến đầu thế kỷ XX của các nhà thần kinh sinh vật học và những nhà tâm lý sinh lý học đều vươn đến chỗ xác định một hoặc nhiều trung tâm thần kinh hình thành ý niệm, và giải thích chứng mất ngôn ngữ bằng một sự rối loạn chức năng của trung tâm đó. Mà Halbwachs nhận xét rằng tất cả những thầy thuốc đó vẫn kiên trì phân biệt những kiểu khác nhau của chứng mất ngôn ngữ tùy theo việc nó nhằm vào khiêu năng về cấu âm, về những hình ảnh thị giác hoặc về những hình ảnh thính giác, thậm chí ngay cả khi họ đồng ý nhau một cách nói chung để thừa nhận rằng những sự rối loạn đó không bao giờ gặp ở "trạng thái

30. M. Halbwachs, *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*, Nxb Albin Michel, Paris, 1994, tr. VI (lần xuất bản thứ nhất: 1925).

thuần túy", rằng khi một trong những sự hỏng hóc nổi trội, thì các sự hỏng khác gần như bao giờ cũng vẫn có thể nhận thấy được.

Từ đó, trong khi cũng quy chiếu đến những nghi ngờ về chống việc định chỗ được một số nhà thần kinh học như Pierre Marie đưa ra³¹, Halbwachs chấm dứt rõ ràng:

"Không thể tạo dựng những thực thể lâm sàng hình thức này hay hình thức kia của chứng mất ngôn ngữ [...]: có biết bao sự đa dạng về cá nhân, những sự nhớ thuộc các loại khác nhau chứng tỏ, trong sự mất đi của chúng, về một sự liên đới hoặc về những sự tương hợp rất thất thường, để cho người ta cố phức tạp hóa những sơ đồ nguyên thủy và tưởng tượng ra, ở bên cạnh sự rối loạn chính, những sự rối loạn phụ; những sự rối loạn này sẽ chỉ là tác động của sự rối loạn chính, người ta bắt buộc phải dựa vào một khuôn khổ duy nhất mà người ta không thể phân biệt ở đó một vài loại lớn [...] chính trí tuệ nói chung đã bị thương tổn³²".

Và nếu những rối loạn về ngôn ngữ chuyển dẫn đến một sự rối loạn chung về trí tuệ, thì đó là ngôn ngữ

31. Marie đã đứng lên chống lại lý luận về sự "toàn bộ định vị", đã phân biệt những rối loạn của ngôn ngữ với những rối loạn của lời nói, và đã đưa ra tư tưởng cho rằng những rối loạn về ngôn ngữ chuyển dẫn về những rối loạn về trí tuệ (P. Marie, "Việc xét lại vấn đề chứng mất ngôn ngữ", *Tuần lễ y học*, 1906, 17 tháng 10, tr. 7-12). Những lập trường của ông làm nổ ra một cuộc tranh luận kịch liệt ở Hội thần kinh học, Jules Déjerine có thể lực bảo vệ luận đề về những sự định vị. Chính trong cơ quan của ông Déjerine, ở bệnh viện Salpêtrière, mà Blondel thực hiện luận án về tâm lý bệnh lý học của ông, điều đó chắc chắn góp phần vào lập trường của ông chống lại luận đề của Halbwachs.

32. M. Halbwachs, *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*, sđd, tr. 66.

không phải chỉ là công cụ của trí tuệ, mà thực ra "ngôn ngữ chỉ phối toàn bộ những chức năng trí tuệ" của chúng ta, nó là "chức năng tập thể ở mức cao nhất của tư duy"³³.

Đương nhiên, dựa trên các công trình của nhà ngôn ngữ học Antoine Meillet theo quan điểm xã hội học của Durkheim, Halbwachs làm nổi bật bản chất và chức năng xã hội của ngôn ngữ³⁴. Trước hết ông chỉ ra rằng nhìn từ bên ngoài thì chứng mất ngôn ngữ được đặc trưng bằng một sự không thể giao tiếp với những thành viên khác của nhóm xã hội, những thành viên này không còn nhận thấy được trong lời nói của người mất ngôn ngữ những quy ước ngôn ngữ học đang sử dụng. Sau đó, ông nhắc nhở rằng những rối loạn bề ngoài giống với những rối loạn do chứng mất ngôn ngữ gây ra có thể được gặp ở bất cứ ai trong một số hoàn cảnh... Đó là ví dụ như trường hợp của thí sinh, trong một kỳ thi, cảm động quá đến mức mất tạm thời trong một lúc trí nhớ về những từ. Ngay khi đó, người ta có thể đưa ra giả thuyết rằng chứng mất ngôn ngữ không hề cần đến sự có mặt của một thương tổn ở bộ não, mà nó trước hết là do "một sự biến chất sâu sắc của những mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm":

"Nói một cách khác, đã có trong tinh thần của mọi con người bình thường sống trong xã hội một chức năng về sự phân hủy, về sự tái tạo và về sự phối hợp của những hình ảnh, chức năng đó cho phép nó làm cho tương hợp kinh nghiệm của nó và những hành vi của nó với kinh nghiệm và những hành vi của các thành viên của nhóm của nó. Trong những trường hợp ngoại lệ, mà ở đó chức

33. Như trên, tr. 68.

34. Về môn xã hội ngôn ngữ học của Meillet, xem: L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*, tr. 368-381.

năng đó tự làm rối loạn, yếu đi hoặc mất đi một cách lâu dài, thì người ta nói người ấy là mất ngôn ngữ, bởi vì triệu chứng rõ nhất của sự rối loạn ấy, đó là con người không còn có thể sử dụng được các từ³⁵.

Halbwachs muốn lấy làm chứng cứ cho ý kiến trên, các công trình đương đại của Henry Head về những người mất ngôn ngữ do hậu quả của chiến tranh. Trong khi quan sát những quân nhân trẻ hoàn toàn bình thường nhưng bị thương ở đầu, và đã có sự phát triển của những sự rối loạn về mất ngôn ngữ, Head thực vậy đã chứng minh rằng việc họ không có khả năng thể hiện lại một số từ được phát ra trước mặt họ được giải thích không phải bằng việc biến đi mất những hình ảnh trong đầu hoặc những sự nhớ tương ứng với các từ đó. Cũng như vậy, nếu họ không còn có thể vẽ được một vài đồ vật khi người ta đòi hỏi họ việc đó, đó không phải việc không có những khiểu năng trí tuệ về sự phối hợp tâm trí cần thiết, bởi vì mặt khác họ có thể vẽ chúng một cách tự phát. Đó là bởi vì họ không còn có thể hình dung được chúng, viện dẫn được hình thức sơ lược theo quy ước của chúng³⁶. Vậy đó đúng là việc mất những cái mốc theo quy ước xã hội (về thị giác và/hoặc về thính giác) chứ không phải là mất những khiểu năng trí tuệ chung mà những người mất ngôn ngữ phải chịu:

"Cái thiếu cho người mất ngôn ngữ, đó là thiếu những sự nhớ, hơn nữa là thiếu cái khả năng đặt lại chúng trong một khuôn khổ, đó là bản thân khuôn khổ ấy, không có nó thì anh ta không thể trả lời bằng những ngôn từ vô nhân xưng và ít nhiều khách quan cho một vấn đề chính xác mà môi trường xã hội đặt ra cho anh ta [...]. Muốn cho

35. M. Halbwachs, *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*, sđd, tr. 69-70.

36. Như trên, tr. 70-73.

người ta có thể ra khỏi bản thân mình mà tạm thời trong một lúc tự đặt vào địa vị một người khác, thì phải có cái ý tưởng khác với bản thân, đối với những người khác, và với những mối quan hệ tồn tại giữa chúng ta và họ: đó là một trình độ đầu tiên của biểu tượng vừa có tính tượng trưng vừa có tính xã hội [...]. Việc mất các ngôn từ [...] chỉ là biểu hiện đặc biệt của sự bất lực rộng hơn: toàn bộ chủ nghĩa tượng trưng quy ước, nền tảng tất yếu của trí tuệ xã hội, đã trở thành ít hay nhiều xa lạ với anh ta³⁷.

Từ cái thuộc cơ quan đến cái thuộc tâm lý-xã hội học

Chúng mất ngôn ngữ cũng như giấc mơ, và một cách khá phổ biến, bệnh tâm thần là bằng ấy hiện tượng được giải thích theo truyền thống một cách thuần túy cá nhân và sinh vật học³⁸. Mà công trình của Halbwachs lại làm nổi bật bằng ấy sự rối loạn của ý thức xã hội, bằng ấy việc mất các khuôn khổ xã hội của trí nhớ, của ngôn ngữ, của trí tuệ, của ý thức. Ông rút ra từ đó những bài học về trí thức học đại cương về tính tự chủ tương đối của cái tâm thần trong quan hệ với cái sinh lý:

"Những sự kiện tâm thần được giải thích bằng những sự kiện tâm thần, và người ta phức tạp hóa một cách vô ích việc nghiên cứu các sự kiện đó ngay khi người ta trộn lẫn vào đó những nhận xét thuộc một loại khác [sinh vật học]. Khi người ta nói về những phản ứng vận động đi liền theo những biểu tượng về các sự vận động hoặc về những chấn động thần kinh kéo dài những hình ảnh thì

37. Như trên, tr. 76-77.

38. Cũng xem bài về trí nhớ tập thể của các nhạc sĩ: M. Halbwachs, "Trí nhớ tập thể ở các nhạc sĩ", *Tạp chí triết học*, 1939, số 121, tr. 136-165.

một mặt, người ta xây dựng những giả thuyết (bởi vì về những phản ứng và sự chấn động thuộc về vật chất, chúng ta hầu như không biết gì hết bằng sự quan sát trực tiếp), mặt khác, người ta chuyển hướng sự chú ý của mình khỏi cái mà người ta sẽ có thể gọi là khía cạnh tâm thần của các sự kiện đó [...]. Mà chúng ta không biết cơ chế não của ngôn ngữ dựa vào cái gì, nhưng chúng ta biết rằng, khi chúng ta nói, chúng ta *gán cho các từ và các câu một ý nghĩa*, nghĩa là tinh thần của chúng ta không phải trống rỗng, và chúng ta mặt khác cảm thấy rằng *ý nghĩa đó là theo quy ước* [...]. Người ta sai lầm, khi người ta đi tìm nguyên nhân của một sự rối loạn nào đó trong sự thương tổn não hoặc trong sự rối loạn tâm thần được giới hạn ở ý thức cá nhân của người bệnh³⁹.

Xa hơn, trong khi bàn luận về Bergson, Halbwachs giải thích lại những cách nhìn của "nhà tâm lý học lớn", và qua chúng toàn bộ môn tâm lý-sinh lý học truyền thống mà với nó, ông đối lập lại bằng môn tâm lý học chân chính, môn này quan niệm ý thức không phải như một hệ thống giác quan-vận động, mà như một "hệ thống về những khái niệm" và "về những biểu tượng tâm thần":

"Tất cả những cái có tính chất tâm thần trong trí nhớ không phải sinh từ thân xác, mà phải được giả định là có trước, như là cái gì đã "có sẵn" và đã được hoàn thành, trong vô thức. *Vai trò của thân xác là thuần túy phủ định. Đó là sự cản trở phải bị loại ra để cho sự nhớ đi qua.* Nhưng việc chúng ta nắm được sự nhớ là không hoàn toàn, mờ mẫm, không chắc chắn. Những sự sửa đổi xảy ra ở đó trong một mức độ rộng rãi là hiệu quả ngẫu nhiên [...].

39. M. Halbwachs, *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*, sđd, tr. 68-69, tôi gạch dưới.

Nhưng thể hiện lại không phải là thấy lại: đó, nói đúng hơn là xây dựng lại. Cái thực sự là của thân xác, đó là người ta không thể rút ra từ nó một sự nhớ, cũng không thể rút sự nhớ từ hệ thống những biểu tượng hiện nay của chúng ta: những biểu tượng này [...] trong một số trường hợp đủ để tái tạo lại một sự nhớ, nếu không thì ít nhất cũng vẽ ra được sơ đồ, đối với tinh thần, sơ đồ ấy là cái tương đương với sự nhớ. Vậy không cần thiết rằng, sự nhớ phải ở đó, bởi vì ý thức có ở bản thân nó và tìm thấy ở xung quanh nó những phương tiện để chế tạo ra sự nhớ ấy⁴⁰.

Người ta thấy điều đó trong các đoạn trích nói trên, đó là một bài học về phương pháp chung cho môn tâm lý học rút ra từ những suy nghĩ của Halbwachs. Con người hành động có ý thức, và trước hết là tùy thuộc với cái ý nghĩa mà họ đem lại cho những ứng xử của họ và những ứng xử của người khác. Mà, cái ý nghĩa đó trước hết là được cung cấp bởi các quy ước xã hội, những thói quen và những giá trị của tập thể mà cá nhân là thành viên của nó. Trí nhớ, trí tuệ và nhân thân cá nhân đã được trau dồi qua sự rèn luyện được thực hiện trong một nhóm mà trong nội bộ nhóm đó sự giao tiếp chủ yếu được đảm bảo bởi ngôn ngữ. Do đó cần phải tìm những nguyên nhân của sự rối loạn tâm thần tạm thời của cá nhân chính trong hiện tượng thiếu vắng hoặc rối loạn của mối quan hệ của cá nhân với nhóm đó, hơn là đưa ra những phỏng đoán đơn giản hóa và không thể kiểm chứng được về trạng thái của cơ quan não của người đó. Cơ quan này chỉ cho chúng ta biết về những chỗ dựa, những công cụ của việc xây dựng những khiêu năng tâm thần, và do đó, đương nhiên ngoại trừ ở giả thuyết về sự phá hoại từng phần hoặc toàn bộ các

40. Như trên, tr. 91, 92, tôi gạch dưới.

khieu năng đó, việc nghiên cứu những cấu trúc sinh lý học của cơ thể con người không bao giờ đưa lại cái chìa khóa của sự vận hành tâm thần với tư cách là nó quyết định trực tiếp cách ứng xử của cá nhân. Xã hội học, như Durkheim đã nêu lên, đúng là "một quan điểm mới về bản chất con người", quan điểm đó được gọi đến để cách tân môn tâm lý học bằng cách loại bỏ một số quan niệm thần kinh sinh vật học và tâm thần học truyền thống.

Những phê phán của Blondel

Không đúng rằng tác phẩm *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ* của Halbwachs là "một sự áp dụng những tư tưởng của Blondel⁴¹". Không những những sự phát triển của môn tâm lý học tập thể của Halbwachs không chịu ơn gì ở Blondel (chúng đã biểu hiện ra về vấn đề các giai cấp xã hội ngay từ năm 1905, tức là nhiều năm trước khi Blondel quy theo môn xã hội học), hơn nữa, Blondel đã tiếp nhận chúng với một sự khâm phục pha lẫn sợ sệt và tức tối. Trong bản báo cáo mà Blondel soạn thảo, tuy ông thừa nhận đầy đủ giá trị chứng minh của Halbwachs về việc xây dựng tập thể những trí nhớ cá nhân, tuy ông khen ngợi một cách rõ ràng lối chứng minh được thiết lập với "nhiều sự tài tình và sức mạnh", song ông đã tự tra vấn về sự biến mất của mọi kích thích cá nhân, của mọi "trực giác cảm tính" trong đó ông nhìn thấy "lời mở đầu cần thiết và điều kiện tiên quyết" của sự nhớ của riêng cá nhân⁴². Blondel khi đó phát triển một thí dụ cá nhân mà về thí dụ đó Halbwachs sẽ quay lại:

41. F. Fuentenebro, G.E. Berrios, "Nhập môn vào Charles Blondel "Tinh thần bệnh hoạn"", *Lịch sử của môn Tâm thần học*, 1997, số 8, tr. 278.

42. Ch. Blondel, "Báo cáo về Halbwachs: *Những khuôn khổ xã hội*, Nxb Albin Michel, Paris, 1925 (in lại 1994), *Tạp chí triết học*, 1926, số 101, tr. 296.

"Tôi nhớ lại khi còn là đứa trẻ, có một lần xảy ra với tôi, do thăm dò một ngôi nhà bỏ hoang, tôi bất thành linh chìm sâu đến nửa người vào cái hố trong một căn phòng tối, trong hố đó có nước, và tôi lại dễ dàng tìm lại được nơi và khi sự việc xảy ra, nhưng chính ở đây tri thức của tôi hoàn toàn thứ yếu đối với sự nhớ của tôi. Trong trường hợp đó, tôi rất cần khôi phục lại hoàn cảnh xung quanh của sự nhớ đó, nhưng tôi lại không cần khôi phục lại bản thân nó. Hình như đích thực là, trong những sự nhớ thuộc loại đó, chúng ta đã có một sự tiếp xúc trực tiếp với quá khứ, nó đến trước việc đó và quyết định việc xây dựng lại lịch sử⁴³".

Thêm vào đó, ý nghĩa bộ môn của việc chứng minh của Halbwachs ít làm ông thích thú: "trong những điều kiện đó, thì môn xã hội học vươn đến chỗ không những soi sáng, bổ sung và định ra môn tâm lý học, mà còn hút hết hoàn toàn môn đó. Chắc chắn Halbwachs thừa nhận rằng môn tâm lý-sinh lý học "có lĩnh vực của nó, môn tâm lý xã hội học có lĩnh vực của mình". Nhưng thực ra, ông không kém nhằm vào việc đánh bật môn tâm lý-sinh lý học khỏi những vị trí vững vàng nhất, và tranh cãi những dữ kiện chủ yếu nhất của nó⁴⁴". Với tham vọng đó, nhà tâm lý học khi đó muốn đặt một điểm hãm lại. Chứng mất ngôn ngữ là một lý do lý tưởng: "Sự khẳng định [nguyên nhân của chứng mất ngôn ngữ không phải là sự tổn thương não] ít nhất có đặc lợi là tập hợp nhất trí những nhà thần kinh học để chống lại sự khẳng định đó, dù cho những sự giải thích được họ đưa ra có mâu thuẫn đến đâu chăng nữa về những tổn thương não được gặp

43. Như trên, tr. 297.

44. Như trên.

thấy trong *tất cả* mọi trường hợp về chứng mất ngôn ngữ đích thực⁴⁵". Tiếp theo sau đó có một luận cứ có quyền uy cầu xin Halbwachs đừng lấn sang một lãnh thổ không phải là lãnh thổ của ông ta:

"Môn xã hội học không được giải quyết bằng cách lướt qua những vấn đề rất rõ ràng là không thuộc thẩm quyền của nó. Tốt hơn là nên tránh những sự liều lĩnh và những sự không thận trọng về ngôn ngữ ít may mắn hơn bao giờ hết vào thời điểm mà ở đó, tôi tưởng không phải không có lý do, mà nhiều người tài giỏi sẽ tự nguyện lập ra Hội các nhà khoa học đạo đức, mà ở Hội đồng của nó, môn xã hội học sẽ chiếm một trong những vị trí hàng đầu, nhưng họ không muốn bằng mọi giá nghe nói đến cả chủ nghĩa đế quốc xã hội học, lẫn chủ nghĩa liên xã hội học"⁴⁶.

Việc ám chỉ đến hội bác học (hội này sẽ không ra đời được) được hiểu trong bối cảnh của thành phố Strasbourg vào lúc đó. Nhưng ở bên kia lý do trực tiếp đó, chúng ta thấy trong lời bình của Blondel, sự quan tâm lo lắng về việc tôn trọng những biên giới của bộ môn cho phép ông ta sớm khép lại cuộc tranh luận đó. Thật vậy, ông không hề bàn về nội dung lý luận của Halbwachs về chứng mất ngôn ngữ, đánh giá nó *về nguyên tắc* là không thể chấp nhận được. Việc từ chối đối thoại này lại nổi lên nhân việc Halbwachs giải thích sự tự tử.

Câu trả lời và việc đáp lại câu trả lời

Bắt đầu từ khi xuất bản cuốn *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ* (1925), sự tranh đua giữa hai người vậy là rõ ràng, thậm chí vào lúc đó, nó trước hết làm bận lòng

45. Như trên, tr. 298.

46. Như trên.

Blondel⁴⁷. Thật vậy, ông này rõ ràng là đang khởi đầu việc đặt lại vị trí trong diện trường trí tuệ bằng cách đề cao đầy đủ hệ vấn đề Durkheim về việc sản sinh về xã hội của cái tâm thần cá nhân, có hại cho diện trường tâm thần học mà ở đó ông rất thường tham luận trước chiến tranh⁴⁸. Sự biểu hiện đầu tiên của sự đặt vị trí này, như chúng ta đã nói, là sự đóng góp quan trọng của ông vào cuốn *Chuyên luận về tâm lý học* được Dumas chỉ đạo⁴⁹. Vào năm 1925, ông đăng trong tờ *Nhật báo về tâm lý học* một bài có đầu đề là "Tâm lý bệnh lý học và xã hội học", bài

47. "Ông ta ghen tị, mà ghen tị đúng, rằng người ta đã nhớ đến cái mới lạ mà một số luận đề của ông từng đưa ra, từ khi chúng được một số người khác phát triển", H. Wallon viết, "Một nhà tâm lý học nhân đạo chủ nghĩa: Charles Blondel", *Nhật báo về tâm lý học*, 1939, số 36, tr. 9. Sự ám chỉ đó chắc nhằm vào Halbwachs và có lẽ thậm chí người ta có thể nói đến một cuộc tranh cãi nhỏ về ưu thế giữa hai người.

48. Chúng ta đã nói, Blondel đã thu thập những tài liệu của luận án của ông trong cơ quan của Jules Déjerine ở bệnh viện Salpêtrière ở Paris. Mặt khác, bản thư mục được người bạn thân của ông là bác sĩ P. Courbon lập ra ("*Charles Blondel (1876-1939)*", *Những niên giám của Đại học Paris*, 1939, số 3, tr. 316-320) đã chỉ ra rằng, giữa 1909 và 1914, Blondel đã đầu tư hàng loạt cho diện trường tâm thần học bằng cách trình bày hai chục bản thông báo trước Hội tâm thần học, Hội nghị những thầy thuốc bệnh tâm thần và những nhà thần kinh học Pháp vào năm 1909 và 1910, hoặc còn nữa là Hội Xã hội học. Sau chiến tranh và việc bổ dụng ông ở Strasbourg, ông có sự tiếp xúc với cơ quan của Courbon ở Stephansfeld (Alsace) và liên lạc vào năm 1922 với Hội y học vùng Hạ-Alsace. Nhưng nếu người ta để ra ngoài việc phê phán phân tâm học thì ông không sản xuất được gì nữa trong các loại đó giữa các năm 1922 và 1931, vào ngày tháng đó, ông soạn một công trình tổng hợp về chứng tâm thần phân lập.

49. Ch. Blondel, "Những ý muốn", bài đã dẫn; Ch. Blondel, "Nhân cách", trong G. Dumas (chỉ đạo), *Chuyên luận về tâm lý học*, Nxb Alcan, Paris, quyển II, tr. 522-574; L. Mucchielli, "Tâm lý học và xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 63.

này cũng thuộc cùng một dòng. Năm sau, ông cho xuất bản một bản tóm tắt những lý luận của Lévy-Bruhl về tư tưởng nguyên thủy⁵⁰. Sau cùng, hai năm sau, Blondel cho xuất bản cuốn *Nhập môn tâm lý học tập thể*, có nhiều tham vọng, trong đó, ông phân biệt môn tâm lý học tập thể với tâm lý học của đám đông cũng ngang như với môn liên-tâm lý học của Tarde "mà người ta quá vươn tới chỗ quy giảm nó⁵¹". Người ta đã tưởng đọc Durkheim hoặc Mauss, khi Blondel viết rằng: "Lý tưởng mà môn tâm lý học tập thể phải vươn tới là việc lập ra một lịch sử khách quan của tinh thần con người"⁵². Cũng vậy ông Blondel ấy sau này sẽ làm dịu bớt những hăng hái của Halbwachs; Blondel kêu lên ở đây rằng "không đơn giản chỉ là một cái bổ sung, một cái phụ của môn tâm lý học, môn tâm lý học tập thể được quan niệm như vậy, nói đúng hơn sẽ trở thành trung tâm và mấu chốt của môn tâm lý học"; "nên tính vào cho môn tâm lý học tập thể một bộ phận lớn của cái mà dưới các mục tâm lý học về trí tuệ, về ý chí và thậm chí về tính dễ xúc động, ngày nay vẫn còn được coi là có quyền thuộc về môn tâm lý học cá nhân"⁵³.

Ngoài ra, Blondel một cách lôgích đã chọn dành một chương cho trí nhớ và ông đã phải thảo luận ở đây, về sự đóng góp của Halbwachs, lần này là thảo luận về chi tiết. Nếu ông thừa nhận ở đó một "tác phẩm hàng đầu", nếu ông chấp nhận và dùng lại rất nhiều những luận đề chính của Halbwachs, "sự xây dựng lại đó được thực hiện bằng

50. Ch. Blondel, *Tâm tính nguyên thủy*, Nxb Stock, Paris, 1926.

51. Ch. Blondel, *Nhập môn tâm lý học tập thể*, Nxb Armand Colin, Paris, 1928, tr. 205.

52. Như trên, tr. 201, 202, cũng xem bài Lời nói đầu.

53. Như trên, tr. 4 và 10.

những phương tiện mà chúng ta phải chịu ở đời sống chung⁵⁴" - song ông sẽ nói lại rằng ít nhất trong những trường hợp của một sự nhớ "sẽ không có sự nhớ, nếu một sự phản ánh nào đó của những trực giác cảm tính đầu tiên, mà đặc tính của chúng là hoàn toàn cá nhân, không đạt được đến chỗ mở lại việc đi vào ý thức⁵⁵". Lần này, ông lấy thí dụ về một lần khác trong những lần sợ lúc còn trẻ con của ông: "một chiều mùa hè, sau một lần bắn pháo hoa, tôi lại nhìn thấy một cách lộn xộn, một cậu bé con bấp chân trần đi đặng trước cha mẹ cậu và một con chó sữa khiến cậu rất sợ hãi⁵⁶". Theo Blondel, không một yếu tố nào của bối cảnh (ngày tháng, địa điểm, pháo hoa) là có tính quyết định trong việc nhớ lại nỗi sợ đó, thêm vào đó, "nỗi sợ này không phải là những nỗi sợ mà cha mẹ tôi thích nhắc lại". Vậy phải thừa nhận ở đây rằng một "xúc cảm trẻ thơ" đã mạnh đến nỗi nó vẫn còn được in trong sự nhớ, sự nhớ này có thể đích thực và trực tiếp được thể hiện lại chứ không phải được xây dựng lại nhờ những cái mốc xã hội.

Vẫn là trong *Tạp chí triết học*, lần này Halbwachs có khả năng tiến hành phê phán đối với những chứng minh của Blondel. Mà, nhà xã hội học - ông này đúng là không có tính khí tranh luận - tỏ ra rõ ràng là hòa giải hơn địch thủ của ông. Ông, thật vậy, không thấy cái gì lớn để nói lại và thậm chí còn có hành động về một sự hội tụ rộng rãi về cách nhìn. Mặc dù những thói quen tư duy riêng, những tư duy này thì hợp với nhà xã hội học xuất phát từ nhóm mà suy ra cái bất các cá nhân

54. Như trên, tr. 134.

55. Như trên, tr. 144.

56. Như trên, tr. 143.

phải thừa nhận, những tư duy kia thì hợp với nhà tâm lý học xuất phát từ những cá nhân để phát hiện ra ở đó ảnh hưởng của những biểu tượng tập thể: "Đúng là có ở đó hai phương pháp nhằm đạt đến cùng một loại hiện thực, nhưng hai phương pháp hội tụ nhau [...]. [Blondel] không cần đến cặp kính của nhà xã hội học để nhìn thấy những biểu tượng xã hội và thừa nhận vị trí mà chúng chiếm được trong đời sống tâm thần của chúng ta. Nhưng ông không hề xa lạ với những sự quan tâm đặc biệt của chúng ta, và một nhà xã hội học sẽ giành được tất cả nếu lấy ông làm người dẫn đường, cho đến cái đèo mà hai ngọn núi tiếp vào nhau: môn tâm lý học và môn xã hội học⁵⁷". Vẫn hoàn toàn cấm chặt trên các nhãn hiệu của bộ môn kinh điển, ông lơ đã không nhắc đến những phê phán của Blondel và muốn nhất là nhấn mạnh cái làm cho họ xích lại gần nhau. Nhưng ông đang chuẩn bị một cuộc xung kích.

CUỘC TRANH LUẬN VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ TỰ TỬ

Người ta đã đề nghị có sự so sánh chung giữa các luận đề của Durkheim và của Halbwachs⁵⁸. Đó là việc đặt vị trí của môn tâm lý học tập thể đối mặt với môn tâm thần học mà chúng ta sẽ thảo luận chi tiết ở đây bằng cách nhấn mạnh những điểm mà trên đó Blondel vấp phải:

57. M. Halbwachs, "Tâm lý học tập thể theo như Charles Blondel", *Tạp chí triết học*, 1928, số 106, tr. 455-456.

58. L. Mucchielli, M. Renneville, "Những nguyên nhân của sự tự tử: bệnh lý học cá nhân hay xã hội? Durkheim, Halbwachs và những thầy thuốc tâm thần của thời đại họ (1830-1930)", *Cách xử sự sai lệch và xã hội*, 1998, quyển 22, số 1, tr. 3-36.

"Như vậy cuộc xung đột ngày nay giữa các nhà xã hội học và các nhà tâm thần học đã được lý giải...⁵⁹"

Năm 1924, trong một cuốn sách thành công lớn (*Nỗi lo âu của con người*) của bác sĩ Maurice de Fleury, thành viên của Viện Hàn lâm Y học, giải thích rằng sự tự tử đẻ ra từ một sự "xúc động không chống lại nỗi", "một sự kích xung lo âu", rằng không có một cái duy lý và có ý thức cả⁶⁰. Trong khi thừa nhận rằng Durkheim đã để lại một "tác phẩm đồ sộ" về vấn đề đó, ông vội vã nói rằng tất cả đã thay đổi từ một phần tư thế kỷ và rằng một lần nữa người ta lại phải chờ đợi mọi ánh sáng hiểu biết đến từ môn tâm lý bệnh lý học cá nhân⁶¹. Nghịch lý là ở chỗ Fleury cũng dùng cùng cái lôgic luận chứng như Durkheim: những lý do được viện dẫn trong các bản thống kê chỉ là những hoàn cảnh ngẫu nhiên được trần thuật theo ngôn ngữ của lẽ thường và được ghi lại bởi các công chức ngu dốt. Như Durkheim, Fleury muốn phát hiện "mối liên hệ được che giấu", "khuynh hướng mãnh liệt chung cho tất cả mọi người, cái nguyên nhân sâu xa, đích thực của hành vi sau cùng⁶²". Việc giải quyết đó là một khái niệm về tâm thần học thịnh hành vào lúc đó: "Ngày nay người ta biết rằng - đó chính là vinh quang của Kraepelin, của Kahlbaum, của Deny đã cho chúng ta biết - đó là vấn đề của duy nhất và cùng một sự mất thăng bằng về tâm thần, về thể tạng mà

59. M. Halbwachs, *Những nguyên nhân của sự tự tử*, Nxb Alcan, Paris, 1930, tr. 449.

60. M. de Fleury, *Nỗi lo âu của con người*, Nxb de France, Paris, 1924, tr. 104-105.

61. *Như trên*, tr. 110-111.

62. *Như trên*, tr. 117.

phải gọi là chứng loạn tâm thần, ám ảnh-trầm uất hoặc chứng tâm thần chu kỳ⁶³". Đời sống càng tiến lên, những người bị chứng bệnh ấy sẽ có những giai đoạn trầm uất mà mỗi ngày mỗi nặng hơn, điều đó giải thích rằng tỷ lệ tự tử tăng lên với độ tuổi⁶⁴. Như vậy "chỉ duy nhất môn tâm thần học đem lại một sự giải thích làm thỏa mãn đa số, nếu không phải là tất cả những trường hợp tự muốn chết⁶⁵". Phần còn lại không có chút lý thú gì:

"Những buồn rầu về tình yêu, về gia đình, việc mất việc làm hoặc thua kiện, việc tan nát vì thua bạc, những đau đớn về thể xác, những sự phiền lòng khác nhau, như các bản thống kê của chúng ta đã nói tất cả những lý do nhỏ tội nghiệp đó làm cho mỉm cười, chỉ tác động, chỉ có thể quyết định sự đoạn tuyệt kỳ diệu của bản năng bảo tồn ở những người mà tôi vừa nói đến⁶⁶".

Rút cục, tri thức học của Fleury vừa đơn giản, vừa kiên quyết, sự thông tin thống kê càng yếu nếu nó càng ít quan trọng với ông ta. Nhưng sự *xác tín* của những thầy thuốc của thời đại ấy vào tính di truyền của những cách ứng xử bệnh hoạn⁶⁷ là quá mạnh đến nỗi rằng những người ôn hòa nhất trong bọn họ cũng chỉ thừa nhận rằng những ý kiến của Fleury là "quá chuyên" và cái xã hội và cái sinh

63. *Như trên*, tr. 123.

64. *Như trên*, tr. 121.

65. *Như trên*, tr. 131.

66. *Như trên*, tr. 124.

67. Đó là cái mà người ta gọi là "học thuyết về các thể tạng" lúc đó được Ernest Dupré phát triển ở Pháp, Dupré (1862-1921), người đảm nhiệm chính thức chiếc ghế Giáo sư lâm sàng học về các bệnh tâm thần ở bệnh viện Sainte-Anne, mà Fleury là một trong những người ngưỡng mộ ông ta.

vật nói chung đã trộn lẫn nhau, song cái sinh vật hình như thường quyết định hơn⁶⁸.

Vậy đó không phải là không có lý do mà Halbwachs đã dành đến gần bảy mươi năm trang của tác phẩm của ông cho việc thảo luận những luận đề về tâm thần học, và chương duy nhất mà ông rút ra từ tác phẩm để xuất bản riêng rẽ chính là chương này⁶⁹. Chính cũng đúng là ông chia sẻ với thế giới tâm thần học ở hai luận đề: một luận đề, ôn hòa, kết hợp chứng trầm uất với những lý do khách quan đề ra từ đời sống xã hội và lại dẫn về cái tư tưởng cho rằng "đối với những sự tự tử, trừ những tật về nhân cách, thì sự giải thích về xã hội giữ được toàn bộ giá trị của nó"⁷⁰, còn luận đề kia, cao nhất, quy giảm sự liên kết các nguyên nhân vào một bệnh lý đặc biệt tác động đến cá nhân một cách không thể ngăn được.

Đối mặt với luận đề thứ nhất, Halbwachs tranh cãi ngay cả nguyên tắc và sự đơn giản giả dối của cuộc tranh luận về những tỷ lệ tương ứng của cái sinh vật và cái xã hội trong việc giải thích sự tự tử⁷¹. Đối với ông, nếu người ta gọi là tự tử hai loại hành vi ấy, thì đó là duy nhất và cùng một sự vật trong con mắt chúng ta. Thực tế ra, nếu người ta cố gắng phân biệt *trên giấy* hai hình thức tự tử, loại thứ nhất hoàn toàn xung động, loại kia là đã suy nghĩ chín mùi, loại thứ nhất là loại về sinh vật-tâm lý-bệnh lý, loại kia là loại về xã hội bệnh lý "đó là lẽ thường thì thích

68. G. Dumas, "Báo cáo về M. de Fleury: *Nỗi lo âu của con người*, Nxb de France, Paris, 1924", *Nhật báo tâm lý học*, 1926, số 22, tr. 1058.

69. M. Halbwachs, "Sự tự tử và những bệnh tâm thần", *Tạp chí triết học*, 1929, số 108, tr. 321-360.

70. G. Dumas, "Báo cáo về M. de Fleury", bài đã dẫn, tr. 108.

71. M. Halbwachs, *Những nguyên nhân của sự tự tử*, sđd, tr. 406-407.

những sự phân biệt rõ ràng và những kiểu đứt khoát rõ ràng. Mà [...] lẽ thường đã mắc sai lầm coi là điển hình những hình thức tự tử, những hình thức đó, thật ra rất hiếm nếu không phải là đặc biệt. Đó là những cực, nhưng khối lượng lớn những trường hợp đều ở vào khoảng giữa, và không dễ cho có một sự phân biệt rõ ràng⁷²". Ông ta cho rằng phương pháp tốt nhất là coi rằng người tự tử vừa là hoàn toàn có tính bệnh lý và loại vừa hoàn toàn bình thường về phương diện xã hội: "Chúng ta dễ dàng thừa nhận rằng ở tất cả mọi người tự tử, người ta sẽ nhận thấy, vào lúc người đó tự tử, và có lẽ trong một vài giờ, và thậm chí vài ngày trước đó, một sự rối loạn ít hay nhiều sâu sắc, nhưng bao giờ cũng có hiệu lực, của những chức năng thần kinh và não, từ đó phải đẻ ra một trạng thái tâm thần gần với những trạng thái tâm thần mà người ta nhận thấy trong chứng loạn thần kinh về lo âu, sự trầm cảm v.v...". Thật vậy, tất cả mọi sự rung chuyển đột nhiên trong đời sống gia đình hoặc nghề nghiệp, trong sức khỏe, quy chế xã hội... "tất cả những nguyên nhân đó quyết định, trong thời gian dài hoặc đột nhiên một trạng thái mất thăng bằng về thần kinh. Công luận không lầm: người ta sẽ nói về một người nào đó rằng anh ta lầm lạc do say mê, mù quáng bởi buồn phiền, say vì tức giận, thoát ra khỏi anh ta, điên vì đau⁷³". Ranh giới

72. Như trên, tr. 411-412.

73. Như trên, tr. 408. Halbwachs ở đây có thể dựa vào Pierre Janet, ông này gọi tự tử là "hình thức bệnh hoạn của sự phản ứng với sự thất bại" và cũng đặt thành vấn đề giống như vậy về ranh giới giữa cái bình thường với cái bệnh lý: "Người ta quá thường nói đến sự u sầu như là một chứng bệnh kéo dài trong một thời gian và giữ một sự thống nhất nào đó [...] Tôi không thấy tại sao mà những cá nhân mà Durkheim đã nói đến, bị kiệt sức do những nỗ lực cố gắng và những nỗi lo sợ mà những công việc làm ăn không tốt đẻ ra, ☞

giữa những người thường và những người bệnh sẽ trở thành cái gì nếu sự diên rồ có thể vào bất cứ một cá nhân nào được đặt vào trong những điều kiện sống không thể chịu đựng nổi? Sẽ là khôn ngoan hơn để nói rằng:

"Sức khỏe là một sự thăng bằng không ổn định, nó bao hàm nhiều sự dao động. Cái mà người ta quan sát thấy ở người mắc bệnh nhân cách thường chỉ là một sự phóng đại, về cường độ và về tần số, những sự rối loạn mà đa số những cơ thể, mặc dù sự khỏe mạnh bề ngoài, cũng bị lâm vào đó. Chắc chắn rằng có một sự khác biệt ở chỗ người có bệnh kém thích ứng với những điều kiện của môi trường bình thường, đến nỗi nó phải chịu đau khổ về việc đó và sự đau khổ đó khá mạnh để đẩy người ấy, trong một số trường hợp, đến tận sự tự tử. Con người bình thường, ngược lại, thích ứng được với môi trường bình thường. Nhưng môi trường thay đổi, vì bất cứ một lý do nào chăng nữa, thì đó vẫn là một môi trường bất bình thường mà con người bình thường sẽ không thích ứng được với nó nữa. Người ấy thậm chí vẫn ở trong hoàn cảnh mà người mắc bệnh nhân cách đã ở vào đó trước kia, và chắc chắn anh ta vẫn ở lại đó⁷⁴".

Như vậy đã đi đến kết luận trực tiếp gửi đến các nhà tâm lý học như Blondel: "Không nên tưởng rằng có hai loại tự tử, mà mỗi một sự tự tử được giải thích bằng một thuyết quyết định khác nhau, rằng tùy theo những cá

☞ do những sa sút và những trách nhiệm kinh khủng, lại không rơi vào những trạng thái u sầu ngắn hạn, có thể dẫn đến những sự tự tử được coi một cách sai lầm như là bình thường. Những sự rối loạn bệnh lý không được tách rời với những sự vận hành mà người ta coi một cách khá tùy tiện là bình thường" (P. Janet, *Từ lo âu đến ngây ngất*, Nxb Alcan, Paris, 1928, quyển II: *Những tình cảm cơ bản*, tr. 369).

74. Như trên, tr. 410.

nhân, khi thì thuyết quyết định do cơ quan tác động, khi thì thuyết quyết định do xã hội tác động. Thực ra sự tự tử, mọi sự tự tử đều được xét từ hai quan điểm. Theo với việc người ta tự đặt mình vào quan điểm này hay quan điểm kia, người ta đều thấy ở đó hiệu quả của một sự rối loạn thần kinh, sự rối loạn đó thuộc về những nguyên nhân về cơ quan hoặc thuộc về một sự cắt đứt sự thăng bằng tập thể, hoặc để ra từ những nguyên nhân xã hội⁷⁵.

Đối mặt với luận đề cao nhất của thuyết quyết định sinh vật học nguyên nghĩa Halbwachs trước hết nhắc nhở với sự hài hước rằng Montesquieu đã gán sự tự tử của những người La Mã cho tập quán, và của người Anh cho "một khuyết điểm về việc lọc nước ép của thần kinh". Ông nhận thấy rằng các từ đã thay đổi (từ nay người ta sẽ nói là "một khuyết điểm về sự bài tiết của các tuyến nội tiết"), nhưng ở nhiều thầy thuốc tâm thần, tư tưởng cứ vẫn đơn giản hóa như thế⁷⁶. Mà phải ngờ vực "những sự giải thích" thực ra chỉ dựa trên các từ mà những thầy thuốc tâm thần gán một sức mạnh ma thuật: "Người ta dựa trên cái gì để khẳng định rằng một người bệnh tâm thần trong trạng thái trầm cảm không còn cảm giác được với bất cứ một trong những ảnh hưởng xã hội tác động đến con người bình thường? Phải chăng chỉ có tuyên bố

75. M. Halbwachs, *Những nguyên nhân của sự tự tử*, sđd, tr. 449.

76. M. Halbwachs, *Những nguyên nhân của sự tự tử*, sđd, tr. 375. Ở đó, có một "thành kiến dân gian" chống lại, theo ngôn từ của nó thì "tự tử là một hành vi quá không bình thường đến nỗi người ta không tự nguyện chấp nhận rằng nó không thể được hoàn tất bởi một người nào khác một người bệnh (cùng sách trên, tr. 379). Ngoài ra Halbwachs giải thích lập trường đó bằng cái sự kiện rằng những thầy thuốc tâm thần của bệnh viện thật vậy chỉ quan sát thấy các cá nhân ốm nặng và họ rút ra từ đó những khái quát lạm dụng.

rằng anh ta là một người bị bệnh nhân cách hoặc anh ta tự tử do một trận say rượu là để cho tất cả đều đã nói ra ư?⁷⁷ Vả lại, theo những mô tả của chính họ, người trầm cảm không bao giờ tự tử vào một cơn trầm cảm đầu tiên, ngay lập tức, không có thời gian để suy nghĩ đến thân phận của anh ta. "Hành vi tự tử không sản sinh ra bằng một loại phát động tự động. Đó không phải là một quá trình thuần túy thuộc về cơ quan, cũng không phải là một phản ứng máy móc. Nhưng nó đòi hỏi một hoạt động có ý thức dù cho nó có lộn xộn chẳng nữa. Không có cái gì cho phép chúng ta thừa nhận rằng người bệnh không biết là anh ta tự đưa mình đến cái chết vào lúc mà anh ta tự tử"⁷⁸.

Xã hội học thông cảm của Halbwachs

Người ta có thể nhìn thấy trong tác phẩm *Những nguyên nhân của sự tự tử* phác thảo của một sự thông cảm vừa về xã hội học, vừa về hiện tượng học của sự tự tử, và vượt qua nó là về nhân cách: "Con người đúng là bắt buộc phải thích ứng với thế giới, và nghịch lý, đó là muốn thế giới thay đổi mà bản thân nó, nghĩa là thái độ của nó trước thế giới, lại không thay đổi"⁷⁹. Những người được nói là bình thường bao giờ cũng tự tử sau một sự biến, sự biến này có hiệu quả là cô lập họ với môi trường xã hội của họ. Họ có thể mất sự triu mến, danh dự, sự kính trọng, địa vị v.v...; và từ sự kiện đó, đã có một điểm chung:

"Tất cả đều thấy trình độ xã hội của họ bị hạ thấp. Họ trong một mức độ nào đó là những người bị hạ xuống

77. Như trên, tr. 435.

78. Như trên, tr. 436.

79. Như trên, tr. 414.

loại người thấp hơn. Vậy bị hạ xuống loại người thấp hơn là gì? Đó là chuyển từ một nhóm người mà người ta biết, quý mến anh, sang một nhóm khác mà người ta không biết, và người ta không có lý do để căn cứ vào sự đánh giá. Khi ấy người ta cảm thấy có một khoảng trống xung quanh mình. Những người ngày xưa bao quanh anh, với họ anh đã có chung bao nhiêu tư tưởng, bao nhiêu thiên kiến mà bao nhiêu quan hệ thân cận đã làm cho anh xích lại gần với họ bởi vì anh đã tự tìm thấy mình ở họ và cũng như thấy họ ở anh, những người ấy đột nhiên xa rời anh. Anh đã biến mất khỏi những sự quan tâm và trí nhớ của họ. Những người mà anh gặp lại họ đã không hiểu cả sự lạ nước lạ cái, lẫn sự nhớ quê hương, và những luyện tiếc của anh. Bị tách rời khỏi một nhóm do một sự lay chuyển đột nhiên, anh không có khả năng, hoặc ít nhất, anh tưởng không bao giờ có khả năng để tìm lại được một chỗ dựa nào đó, cũng không tìm lại được cái gì thay vào cái mà anh đã mất. Nhưng khi người ta chết như vậy ở xã hội thì người ta thường mất đi cái lý do chính mà người ta có để sống⁸⁰.

Như vậy, mặc dù Durkheim đã nói về điều đó với cái giá của một sự xây dựng về loại hình học rất lý luận, thì đúng là chỉ có một sự tự tử duy nhất, đó là sự tự tử của con người không hòa nhập được. Tất cả các lý do "tỏ ra với chúng ta là rất khác nhau, lại có chung một đặc tính. Đó là những sự kiện hoặc những hoàn cảnh, những tình cảm và những tư tưởng cô lập con người khỏi xã hội⁸¹". Bản thống kê tình vi nhất cũng chỉ để kiểm chứng sự hiển nhiên rằng sự cô đơn là chìa khóa của sự thông cảm đúng

80. Như trên, tr. 417.

81. Như trên, tr. 419.

về xã hội học cũng hoàn toàn như về tâm lý học của sự tự tử. Và ngay từ lúc ấy tại sao lại loại trừ những cá nhân có tiếng là người bị bệnh nhân cách khỏi sự phân tích này: "phải chăng vì một lý do tương tự mà những người hoang tưởng và những người trầm cảm tự tử? Chắc chắn rằng khác với nhiều người bệnh nhân khác, những người bị bệnh nhân cách, ở trong thời kỳ trầm cảm, không kêu gọi đến thiện cảm thông cảm của những người khác. Họ đúng hơn đã che giấu bệnh của họ và sự đau đớn của họ, như là họ cảm thấy một sự xấu hổ nào đó. Hình như rằng, như những bệnh nhân tuyệt vọng, họ cảm thấy ngay lập tức bị cố thủ khỏi thế giới bên ngoài. Đó là đúng là những người cô lập. Theo nghĩa đó [...] họ chỉ đại diện cho một trường hợp riêng biệt của một hiện tượng chung. Những người bị bệnh nhân cách, cả bản thân họ nữa, đã tự tử bởi vì họ ở ngoài lề của xã hội và họ không tìm thấy được điểm tựa ở chỗ khác ngoài ở bản thân họ⁸²". Rốt cuộc, chúng ta đánh giá xem một con người có biết lễ phải hay không là từ bên ngoài với những chuẩn mực của chúng ta và trạng thái của chúng ta "những người khỏe mạnh". Chúng ta gọi là có bệnh và hoang tưởng những cá nhân bơm phồng những tri giác, xuyên tạc những câu nói, phát minh ra những sự tấn công và những sự thù địch, nhưng trong lôgic của họ, trong những tri giác của họ, phải chăng họ không cảm thấy cùng sự cách biệt, cùng sự không thông cảm, cùng sự cô đơn:

"Như vậy những trạng thái bệnh nhân cách sản sinh ra cùng một hiệu quả như những lý do khác của sự tự tử. Chỉ có là một tư tưởng được hình thành bởi xã hội lại kém có khả năng nhìn thẳng vào mặt hơn là khoảng trống về

82. Như trên, tr. 421.

xã hội. Chính cái trạng thái xã hội lo âu và khủng bố là duy nhất quan trọng, và ở bên này trạng thái đó, thì không có lý lẽ để đi ngược lên, khi người ta muốn giải thích sự tự tử. Giữa người trầm uất suy nhược tâm thần, người sa sút, chịu sự mất danh dự, bị xâm phạm mạnh vào lòng tự ái, bị mất người mà anh ta yêu, chắc chắn có nhiều sự khác nhau, đối với người nào xem xét loại đặc biệt về rối loạn mà mỗi một người trong bọn họ phải chịu. Nhưng bản thân trạng thái đó, nghĩa là tình cảm về một sự cô đơn cuối cùng và không có phương sách cứu vãn là nguyên nhân duy nhất của sự tự tử⁸³.

Và cái tình cảm đó đúng là vẫn còn và đặc biệt mang tính xã hội, bởi vì chính trước tấm gương của đời sống chúng ta với những người khác mà anh ta tự quyết định một cách tiêu cực: "Người thất vọng suy nghĩ, anh ta tra vấn một cách im lặng những con người và những vật bao quanh anh ta, anh ta nhận được những câu trả lời tiêu cực và làm nản lòng, chúng chỉ là tiếng vang của sự buồn rầu của anh ta, và anh ta giải thích chúng như một sự khuyến khích để từ giã cuộc đời⁸⁴".

Như vậy vấn đề về cá tính được đặt ra lúc này trong trường hợp của trí nhớ đã biến mất ở đây. Halbwachs không đặt ra thuyết quyết định tập thể nói chung và thuyết quyết định cá nhân riêng biệt như những thể lựa chọn chuyên nhất một trong hai thuyết. Chúng ta đã thấy ông thừa nhận rằng "những người tự tử nhạy cảm ơn số trung bình những con người, bởi vì trong cùng những điều kiện giống nhau, chỉ một số nhỏ người tự tử, còn con số nhiều người nhất đã không tự tử". Nhưng ông chỉ ra

83. Như trên, tr. 425.

84. Như trên, tr. 469.

rằng những bệnh lý học cá nhân mà bằng chúng các thầy thuốc tâm thần giải thích sự tự tử đến lượt chúng lại được đặc trưng bằng cùng "sự trống rỗng về xã hội", sự trống rỗng này nhà xã hội học có thể đọc được, như là nguyên nhân giải thích sự rối loạn tâm thần cũng như thiên hướng đến tự tử mà nó bao hàm một cách định mệnh.

Câu trả lời của Blondel

Một lần nữa, Blondel sẽ trả lời trực tiếp với Halbwachs bằng cách soạn một tác phẩm nhỏ ra mắt ở Strasbourg vào năm 1933. Ông trình bày cuốn sách của nhà xã hội học như đã "đánh thức một cuộc xung đột", bản thân cuộc xung đột này sẽ chỉ là một giai đoạn rất có ý nghĩa của cuộc tranh luận lớn từ gần một thế kỷ nay giữa việc nghiên cứu cá nhân với việc nghiên cứu xã hội⁸⁵. Nhà tâm lý học, đến lượt ông, lại tự đặt mình thành trọng tài và thành người tổng hợp: "Chúng ta hãy nói điều đó ngay lập tức. Trong cuộc tranh luận này, các bên cực đoan có lẽ đều sai [...] Hiện thực đang coi khinh những học thuyết và phương pháp. Cái mà hiện thực đưa lại cho chúng ta, cùng với đời sống con người, đó là sự chẳng chịt bền chặt của cái sinh lý học và cái xã hội học, và nó như vậy là mời chúng ta đặt giả thiết có cùng cái sự chẳng chịt ấy trong chế độ nguyên nhân cũng như trong chế độ hiệu quả⁸⁶". Blondel quan niệm như thế nào về sự chẳng chịt bền chặt của cái sinh lý học và cái xã hội học. Đó là tất cả vấn đề.

Trong sự phê phán những tham vọng của môn xã hội học được Halbwachs thể hiện, Blondel sử dụng nhiều loại

85. Ch. Blondel, *Sự tự tử*, Hiệu sách Đại học Alsace, Strasbourg, 1933, tr. 3.

86. Như trên, tr. 3-4.

luận cứ trí tuệ. Ông, như vậy sẽ lại cầu đến một thuật hùng biện nào đó nhằm để khẳng định đặc tính không chuyên nghiệp của phía đối địch, để cho hiểu một cách rõ ràng rằng các nhà xã hội học không biết môn tâm thần học, điều đó là bình thường bởi vì nó không được học trong sách⁸⁷. Sau đó, chúng ta hãy chuyển sang một vài cuộc thảo luận về thống kê không có sự được mất lớn để xét điểm trung tâm của những phê phán của ông. Thực ra, Blondel trước hết trách cứ môn xã hội học về sự tự tử là không biết phân biệt giữa cái bình thường và cái bệnh lý. Đối với ông, có tồn tại ba loại cá nhân:

1°) Những người bình thường, họ chịu đựng những bi kịch của đời sống;

2°) Những "người bệnh nhân cách" hoặc những "người mất thăng bằng", họ bơm phồng một cách đơn giản tầm quan trọng của những bi kịch đó và tóm lại đã tự tử trong sự kết hợp những ảnh hưởng xã hội và bệnh lý;

3°) Những nạn nhân của sự "rối loạn tâm thần", những "bệnh nhân tâm thần" thực sự, những người này bịa ra các lý do, nhưng thực ra là những người hoang tưởng hoặc hưng cảm-buồn bã và sẵn sàng tự tử nếu có bất cứ một sự thúc đẩy nào⁸⁸.

Trong trường hợp những người "bệnh nhân tâm thần" (nhất là "những người buồn rầu-lo âu"), "chúng ta dám nói rằng phần của cái xã hội hiện ra với chúng ta là không có một tí gì⁸⁹. Ngược lại phần đó là lớn trong trường hợp của những người bệnh nhân cách và những

87. Như trên, tr. 108.

88. Như trên, tr. 117-119.

89. Như trên, tr. 124.

người mất thăng bằng: "Những trào lưu sinh ra tự tử của người thứ nhất [Durkheim] và những lý do xã hội của người thứ hai [Halbwachs] đã tác động hoàn toàn lên chính những người đó. Đội quân những người tự tử, nếu người ta có thể nói như thế, được tuyển mộ do tham gia tự nguyện; loại sinh hoạt riêng cho mỗi một nhóm xã hội đã quyết định đội ngũ hàng năm của nó, và số những người mất thăng bằng và những người bệnh nhân cách bao giờ cũng khá lớn để cho con số của đội ngũ đó đạt được. Như vậy, những lý luận xã hội học cho chúng ta biết một cách khá vừa ý về toàn bộ những sự tự tử và tính thường kỳ của con số đối với một xã hội nhất định trong một thời kỳ nhất định⁹⁰". Song, Blondel thêm ngay lập tức sự dè dặt có tính quyết định: tính phổ biến không cho phép tiên đoán ở cấp độ cá nhân, "tất cả những người yêu thất tình, tất cả những người chồng bị lừa dối, tất cả những người buôn bán thất bại, tất cả những người thực lợi bị sạt nghiệp đã không tự tử. Vậy chính những đặc trưng của môi trường xã hội và những biến cố của đời sống mới đúng là, thường nhất là điều kiện cần của sự tự tử, nhưng không phải là điều kiện đủ của việc đó⁹¹".

Ý kiến được diễn tả ở đây trong một phần rõ ràng dành cho việc thảo luận những luận đề xã hội học, hình như là không thể bác bỏ được (cả Durkheim lẫn Halbwachs và lại đã không tranh cãi nó). Song, luận cứ lại được dùng trong một sự chứng minh nói chung về cấu trúc khác và đạt đến những kết luận hoàn toàn khác.

90. Như trên, tr. 124.

91. Như trên.

Cũng vẫn là Blondel, lúc này đã viết rằng "những lý luận xã hội học cho biết một cách mỉa mai về toàn bộ những sự tự tử và về tính thường kỳ về con số của chúng", bây giờ lại kết luận rằng xã hội chỉ có thể cung cấp cho cá nhân "cơ hội và lý do" của cử chỉ của anh ta, điều đó chẳng có "một chút giá trị gì"⁹². Thật vậy, "Là tâm thường hay hiếm hoi, những thử thách của đời sống chẳng là cái gì trong sự tự tử, khả năng chịu đựng chúng là tất cả"⁹³. Từ đó, Blondel có thể viết rằng "người tự tử chịu thua nỗi đau của anh ta, chứ không phải là chịu thua hoàn cảnh"⁹⁴, còn hơn nữa là "một xã hội mà không có những người bị bệnh tâm thần hoặc những người bị bệnh nhân cách, thậm chí cả trong những thời điểm tồi tệ nhất của nó, thì thực tế sẽ không biết đến cái chết tự nguyện"⁹⁵.

Để chứng minh những khẳng định như thế, Blondel phải có sự giải thích. Nhà tâm lý học sẽ phải đưa sự giải thích ấy ra bằng cách đặt nó trong - bằng cách bào chữa bằng - lịch sử của môn tâm thần học, để cho chúng ta qua đó thăm nhuan quan điểm chung của ông về môn tâm thần học.

Chắc chắn Blondel có lý do để nghĩ rằng, vào năm 1930, ý kiến cho rằng sự tự tử (chỉ) là một bệnh lý học "sống động hơn bao giờ hết" trong cộng đồng y học. Cái quan điểm lịch sử mà ông đề xuất những lý luận y học về sự tự tử chắc chắn là nhanh chóng, nhưng, tuy vậy lại khá có cơ sở trong những đường nét lớn của nó. Đúng rằng những thầy thuốc tâm thần nửa đầu thế kỷ XIX luận

92. Như trên, tr. 53.

93. Như trên, tr. 55.

94. Như trên, tr. 56.

95. Như trên, tr. 53.

giải trong khuôn khổ của một tri thức học cởi mở hơn về những bối cảnh xã hội⁹⁶. Như, Blondel nhắc đến, Esquirol có thể đưa lại nhiều thí dụ về những sự tự tử của những người bệnh tâm thần, nhưng ông quan niệm cũng hoàn toàn như những sự tự tử của những người bình thường hành động do tác động của sự xúc động, của một "cơn giận dữ", của một sự "quyết định hoang tưởng", của một sự "rối loạn về cảm xúc". Về cái đó, đã có những lý do chính xác: tham vọng, sự tham tiền, sự ghen tuông, sự thù hằn, sự giận dữ, sự kiêu ngạo bị hạ nhục, sự hối hận, tình yêu bị cản trở v.v... Trong tất cả các trường hợp đó, "chính những điều kiện xã hội đặc biệt mà cá nhân ở vào đó đã giải thích cơn bệnh bệnh hoạn mà anh ta đã đi qua và bị kịch mà cơn bệnh đó đã đạt đến⁹⁷". Sau cùng, Esquirol đã lưu ý tầm quan trọng của "những nguyên nhân xã hội phổ biến" như tình trạng của chính quyền hoặc thậm chí trạng thái của nền văn minh đến tầm quan trọng về số lượng của những sự tự tử. Ông đã nêu lên ở đó những "chấn động xã hội" mà Durkheim đã nói. Nhưng Blondel đánh giá rằng thời đại đó đã qua đi không trở lại bởi vì từ khi đó, môn sinh vật học thắng lợi:

"Từ Esquirol, mọi sự cố gắng của môn tâm thần học đã vươn đến chỗ làm giảm tầm quan trọng của "cái phản ứng", và của "cái do tâm thần", và thậm chí loại trừ chúng triệt để. Sự phát hiện bệnh liệt hoàn toàn, việc đoán nhận những rối loạn tâm thần do nghiện rượu, việc gán sự ám ảnh và sự buồn rầu cho một sự rối loạn bẩm sinh của nhịp điệu tâm thần, bệnh tâm thần chu kỳ, chỉ để cho chúng ta căn cứ vào ba sự kiện nổi bật của lịch sử môn tâm thần học hiện

96. L. Mucchielli, M. Renneville, "Những nguyên nhân của sự tự tử", bài đã dẫn, tr. 6-10.

97. Ch. Blondel, *Sự tự tử*, sdd, tr. 6-10.

dại ấy thôi đã dẫn đa số những người có đầu óc đến chỗ coi mọi chứng loạn tâm thần đều hoặc là do cơ quan, như chứng liệt hoàn toàn, hoặc là do chất độc, như nghiện rượu, hoặc là do thể tạng như chứng bị ám ảnh trầm cảm⁹⁸.

Tóm lại, "không phải ai muốn điên thì trở thành điên". Cũng như những người mắc bệnh tiêm la hoặc nghiện rượu "phải là cơ thể, bộ óc của họ hợp với các bệnh ấy"⁹⁹. Ngay từ đó, những nguyên nhân xã hội "rõ ràng đã xuống hàng hoặc là những lý do [...] hoặc là những giai đoạn phụ [...]. Ông kết luận rằng: "Không phải ai muốn tự tử cũng đều tự tử, chỉ có những người bị bệnh tâm thần và những người có thiên hướng mới tự tử"¹⁰⁰.

Chỉ còn phải biết cái gì là sự giải thích lâm sàng về thiên hướng chung của một số cá nhân đi đến tự tử: "kinh nghiệm lâm sàng cho chúng ta biết rằng sự tự tử bao hàm một trạng thái lo âu xung động"¹⁰¹. Trạng thái đó được gặp chủ yếu trong hai loại trường hợp:

1°) ở những người bệnh tâm thần: "Tất cả những bệnh tâm thần đều bao hàm trong triệu chứng học của họ những giai đoạn về trầm cảm lo lắng và xếp sự tự tử trong các phản ứng của họ có thể xảy ra";

2°) ở những người bệnh nhân cách: "Không ổn định dễ bị kích thích cực độ, dễ xúc cảm và xúc động, họ, ở mức cao nhất, không có lý do rõ ràng và với một lý do rất nhỏ, đã chịu những sự kích xung lo lắng, những sự kích xung này quá thường đạt đến tự tử".

98. *Như trên*, tr. 48.

99. *Như trên*, tr. 49.

100. *Như trên*.

101. *Như trên*, tr. 49-52 về sự phát triển tiếp theo.

Loại sau cùng này rất rộng, nhưng chỉ căn cứ vào đó Blondel rút cuộc nói với chúng ta rằng: tất cả đều buồn rầu ("tâm thần chu kỳ" hoặc "dễ xúc động"), "tất cả, dù cho sự hiển nhiên và cường độ của sự rối loạn tâm thần của họ như thế nào, dù cho những nguyên nhân mà họ viện dẫn để tự đem lại cái chết như thế nào chẳng nữa thì họ vẫn thuộc về cùng một loại".

Như vậy, sự tự tử rút cuộc được dẫn về cùng một nguyên nhân duy nhất: bệnh buồn rầu nó đụng chạm đến một số cá nhân hơn một số khác. Sự giải thích về tự tử vậy cơ bản là sự giải thích về cá nhân cứ không phải là sự giải thích về tập thể. Blondel giữ vững nền tảng một lập trường hoàn toàn đối lập lại với lập trường của Halbwachs. Điều này không làm chúng ta ngạc nhiên, nếu nhìn vào khuôn khổ tri thức học mà toàn bộ tư tưởng của ông vận động trong đó.

Mô hình tri thức học về vi trùng và về môi trường phát triển chúng

Mô hình tri thức học về những mối quan hệ giữa cá nhân sai lệch và môi trường xã hội mà Blondel vận dụng là một trong những mô hình truyền thống nhất. Nó được thừa hưởng trực tiếp từ thế kỷ XIX. Quan niệm tội phạm học của Alexandre Lacassagne là mô hình đúng quy tắc của nó, được biểu đạt rất nhiều lần giữa 1870 và 1914¹⁰².

102. L. Mucchielli, "Sự di truyền và "môi trường xã hội". Sự đối kháng giả tạo Pháp - Italia. Vị trí của Trường phái Lacassagne trong lịch sử của khoa tội phạm học", trong L. Mucchielli (chỉ đạo), *Lịch sử môn tội phạm học Pháp*, Nxb Harmattan, Paris, 1994, tr. 189-214; M. Renneville, "Alexandre Lacassagne. Một thầy thuốc-nhà nhân loại học đối mặt với tệ nạn tội phạm (1843-1924)", *Gradhiva. Tạp chí về lịch sử và lưu trữ của môn nhân loại học*, 1995, số 17, tr. 127-140.

Công thức *thứ nhất* của nó là như sau: "môi trường xã hội là môi trường phát triển của vi trùng nhân cách; vi trùng, đó là kẻ giết người, một nhân tố chỉ có tầm quan trọng vào cái ngày mà nó tìm thấy môi trường thích hợp làm cho nó lên men". Một quan niệm như vậy được kế thừa ở Lacassagne cả từ khoa tương sợ lẫn chủ nghĩa vệ sinh, vừa coi những sự tiến triển của "môi trường xã hội" là chủ yếu, lại vừa giữ lại cái tư tưởng cho rằng một số cá nhân đã mang ở họ, trong những sự rối loạn của tổ chức cơ thể và tâm thần của họ, *nguyên nhân* của cách xử sự sai lệch của họ. Đó đúng là bản chất của tư tưởng của Blondel, ông này gần như xin lỗi để bắt đầu sự phân tích của ông bằng cách nhắc đến những "điều đương nhiên" và những "chuyện cố nhiên" sau đây:

"Tất cả đều sẽ là nguy hiểm, nếu không nhận rõ vai trò của cái bệnh lý, nó có thể có những nguyên nhân xã hội, nó cũng có thể có tính xã hội do những hiệu quả của nó, nhưng ở bản thân nó, nó không có gì là có tính xã hội cả. Một thứ vệ sinh chung xấu kém, nó là một sự vật xã hội, có thể gây ra một nạn dịch sốt thương hàn; một sự cải tiến những điều kiện vệ sinh có thể loại trừ bệnh đó. Nhưng, bệnh sốt thương hàn, ở bản thân nó, là một bệnh nhiễm trùng, bệnh này tuyệt đối không có gì là về xã hội cả. Nó sẽ không tồn tại nếu không có ở đó trực khuẩn Eberth, và tất cả những biểu tượng tập thể, tất cả những tập quán, tất cả những thể chế, tất cả những tổ chức xã hội được khu trừ đều không thể làm xuất hiện được một con vi khuẩn gây bệnh nào trong môi trường phát triển của chúng hoặc trong một khúc ruột đã không được gieo rắc vi khuẩn gây bệnh từ trước¹⁰³".

103. Ch. Blondel, *Sự tự tử, sđd*, tr. 4-5.

Đó là cái "hạt nhân cứng" của những xác tín của Blondel, xoay quanh hạt nhân ấy là những câu ít nhiều về ngoại giao, những sự ôn hòa nhằm để không tỏ ra là không nhân nhượng và bẻ phái: ông thừa nhận ở đây rằng chắc chắn có "những sự tự tử không phải về bệnh lý"¹⁰⁴, ở đó ông khen ngợi những nghiên cứu về xã hội học. Nhưng, ông gợi ý rằng về thực chất, mọi thầy thuốc đều biết rõ điều đó, nhưng không có cái gì để học từ các nhà xã hội học tham vọng đó bởi vì "các thầy giáo của ông ta, các cuốn sách của ông ta, cá nhân riêng của ông ta đã dạy cho ông ta rằng tự tử thường thường nhất, nếu không phải bao giờ cũng là một hành vi về bệnh lý"¹⁰⁵. Như vậy đã có ở đó cái được tiếp nhận và cái đã sống, niềm tin và kinh nghiệm đã pha trộn lẫn nhau một cách chằng chịt rối rắm, tất cả đã vẽ lên những đường chu vi của cái mà người ta cũng sẽ có thể gọi được - theo những tác giả mà người ta thích - là *cách nhìn thế giới* của ông thầy thuốc đó, hệ thống về *sắc mao* của ông ta, *tâm tính* nghề nghiệp hoặc khoa học của ông ta. Còn về chúng ta, ngôn từ *tâm tính khoa học* là phù hợp đúng với chúng ta vì những lý do mà nhà lịch sử môn sinh vật học Jacques Roger đã trình bày: "đó đúng là vấn đề về những tâm tính, bởi vì những thái độ tâm thần ấy đã trở thành vô thức, "tự phát", "tự nhiên" và không được bàn cãi. [...] Khi ông Chủ tịch Hội Mỹ vì sự tiến bộ của các khoa học kêu lên: "Chúng ta không có gì để đem lại những chứng cứ cho sự tiến triển bởi vì sự tiến triển, đó là khoa học, đó là chân lý", thì chúng ta đã ra khỏi lịch sử trí tuệ để đi vào lịch sử của những tâm tính. Nghĩa là chúng ta có việc

104. Như trên, tr. 5.

105. Như trên, tr. 34.

cần giải quyết với những thái độ vốn trở thành những hoạt động tự động¹⁰⁶". Thật vậy, Blondel không nghi ngờ: ông không thể tưởng tượng rằng các sự vật lại diễn ra một cách khác với cái ông tưởng, quan điểm của ông đối với ông hình như là diễn tả chân lý tất yếu, trật tự của các sự vật, *trật tự tự nhiên của các sự vật*, người ta sẽ có thể nói như thế. Thật vậy thiên hướng (về sinh vật học) đi đến tự tử hình như đối với ông là lý luận không những "có sức thuyết phục nhất về mặt khoa học", mà còn "vừa ý nhất về mặt đạo đức"¹⁰⁷". Về thực chất, trong cái nhìn về thế giới mà ông chia sẻ, thì ở trong trật tự các sự vật, chỉ có những người điên mới tự tử.

Sự vắng mặt đối thoại

Halbwachs đã trả lời Blondel hai lần. Trong tờ *Tạp chí triết học* ông đã làm một bản báo cáo ngắn, với một giọng luôn luôn ôn hòa, trong khi khẳng định một cách ngầm ẩn việc không thể có được cuộc đối thoại: "Tóm lại, Blondel đã đến gần chỗ thừa nhận rằng sự tự tử, hiện tượng tập thể là một sự vật, còn sự tự tử, sự kiện cá nhân, lại là một sự vật khác. Ngay từ đó, cuộc tranh luận được mở ra giữa các nhà xã hội học và các thầy thuốc tâm thần sẽ không có đối tượng, bởi vì rõ ràng rằng cả những người này lẫn những người kia thực ra đã không nghiên cứu cùng các sự kiện, trong khi thậm chí họ đồng thời đều nói và chú tâm đến sự tự tử. Cho đến lúc đó thì Blondel không như thế [...]"¹⁰⁸". Song một thái độ như vậy

106. J. Roger, 1993, *Các khoa học về đời sống trong tư tưởng Pháp ở thế kỷ XVIII*, Nxb Albin Michel, Paris, tr. XXXVII (in lần thứ nhất, 1963).

107. Ch. Blondel, *Sự tự tử, sđd*, tr. 35.

108. M. Halbwachs, "Báo cáo về Ch. Blondel: *Sự tự tử*, Hiệu sách Đại học của Alsace, Strasbourg, 1933", *Tạp chí triết học*, 1933, số 115, tr. 474-475.

tỏ ra là có tính chủ yếu là phòng ngự. Thật vậy, chúng ta thấy rằng Blondel đã nhấn mạnh ngay lập tức "sự chẳng chịt không thể rời nhau được của cái sinh lý và cái xã hội" và đã mưu toan nối khớp nhau hai quan điểm đó. Hoàn toàn như Halbwachs, ông đã tìm cách chứng minh rằng mô hình giải thích của ông nổi trội và bao gồm mô hình giải thích của địch thủ của ông trong khi dẫn nó về vai trò giải thích thứ yếu có liên quan. Thực ra, bằng cách giải thích kiểu như thế, Halbwachs đã khép lại cuộc thảo luận trong khi nhận thấy rằng những cách tiếp cận đó là không thể dung hòa được, mỗi bên đều nhận sự hợp thức quan điểm của phía bên kia, nhưng lại tưởng rằng quan điểm của mình là duy nhất quyết định.

Chính rốt cuộc, nhà triết học gần gũi với những người theo chủ nghĩa Durkheim, Albert Bayet về cuộc tranh luận đã đưa ra kết luận cân bằng nhất và đồng thuận nhất bằng cách dùng lại lối trình bày của Halbwachs:

"Nói chung, người ta có thể nói rằng nhà tâm lý học tìm cách giải thích sự tự tử bằng người tự tử, còn như nhà xã hội học thì tìm cách giải thích sự tự tử bằng môi trường xã hội. Người ta đã quá lâu thử đối lập hai sự giải thích ấy như là cách nọ loại trừ cách kia. Hoặc nữa là người ta đã nghĩ rằng có hai loại tự tử, loại này thì được giải thích bằng thuyết quyết định về cơ thể, loại kia lại được giải thích bằng thuyết quyết định về xã hội, ông Halbwachs đã viết một cách khôn ngoan hơn nhiều: "Thực ra, sự tự tử, mọi sự tự tử, đều có thể được xét từ hai quan điểm. Theo với việc người ta đứng ở quan điểm này hay ở quan điểm kia, người ta sẽ gặp thấy ở đó hiệu quả của một sự rối loạn thần kinh, nó thuộc về những nguyên nhân cơ thể, hoặc của một sự cắt đứt thể cân bằng tập thể, nó đẻ ra từ những nguyên nhân xã hội". Tôi nghĩ

rằng người ta không thể nói hơn được thế. Những hiện tượng xã hội tác động đến cái sự kiện xã hội là sự thay đổi của tỷ lệ tự tử. Nhưng vấn đề tại sao một sự gia tăng do những nguyên nhân xã hội lại rơi vào một cá nhân nào đó hơn là những cá nhân khác là thuộc thẩm quyền của môn tâm lý học. Những công trình nghiên cứu như những công trình của Blondel đã bổ sung, chứ không hề là nói ngược lại, những công trình nghiên cứu của Durkheim và của Halbwachs, và cái việc cả hai loại công trình nghiên cứu đó cũng đều phong phú đã nhắc nhở chúng ta rằng khoa học bao giờ cũng chỉ nghiên cứu những sự kiện "được xây dựng", nghĩa là được cấu xén một cách nhân tạo ở trong lòng hiện thực vì sự thuận tiện của các công trình nghiên cứu¹⁰⁹.

Chúng ta không biết Blondel có tán thành ý kiến đó hay không (đó là có khả năng), nhưng chúng ta biết rằng Halbwachs đã công nhận ý kiến đó, bởi vì, lần này trong tờ *Những niên giám xã hội học*, để báo cáo cuốn sách của Blondel, ông đã dùng lại nguyên văn những kết luận của Bayet mà không có thêm những lời bình luận nào cả¹¹⁰. Cũng ngang như nói rằng tất cả các sự trao đổi đó rốt cuộc là khá vô ích và được kết thúc bằng việc thừa nhận chính thức lẫn nhau (song mỗi người giữ những lập trường về phía mình) về một sự phân chia những thẩm quyền và những lãnh thổ: xã hội cho nhà xã hội học, cá

109. A. Bayet, "Báo cáo về M. Halbwachs: *Những nguyên nhân của sự tự tử*, Nxb Alcan, Paris, 1933" và "Báo cáo về Ch. Blondel: *Sự tự tử*, Nxb Hiệu sách Đại học của Alsace, Strasbourg, 1933", *Tạp chí triết học*, 1933, số 116, tr. 297.

110. M. Halbwachs, "Báo cáo về Ch. Blondel: *Sự tự tử*, Nxb Hiệu sách Đại học của Alsace, Strasbourg, 1933", *Những Niên giám xã hội học*, 1935, loại C, quyển 1, tr. 180-181.

nhân cho nhà tâm lý học. Nếu người ta nhớ lại rằng tham vọng đầu tiên của hai nhân vật chủ chốt chính là vượt lên trên sự phân chia cũ đó và bắc một cây cầu giữa hai bộ môn và thậm chí còn lập ra một bộ môn mới để ra từ sự hợp nhất chúng ít nhất là từng phần: môn tâm lý học tập thể -, thì người ta sẽ thừa nhận rằng bản biên nhận chung, nói đúng hơn là bản ghi nhận của một sự thất bại hoặc một sự vô ích. Có nhiều nguyên nhân của việc đó: sự tranh đua giữa hai con người và đương nhiên là những sự chiếm vị trí của bộ môn của họ, nhưng cũng cả những thiết bị trí tuệ hoặc những tri thức học của họ, những cái này có cái chung về việc không có khả năng tư duy tính lịch sử và tính đặc trưng về tâm thần của mỗi một cá nhân, của mỗi một người, tóm lại là tư duy *cá tính tâm thần*. Và đó là điểm cuối cùng đáng được đào sâu.

GIỮA SINH VẬT HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC: VỊ TRÍ NÀO CHO MỘT MÔN TÂM LÝ HỌC VỀ CÁ NHÂN?

Tôi đưa ra ở đây giả thuyết rằng Blondel và Halbwachs cả hai người đều là người thừa kế của một truyền thống triết học ngăn cản họ quan niệm vị trí và nội dung của một môn tâm lý học đích thực về cá nhân, nghĩa là một môn tâm lý học nghiên cứu không phải những ảnh hưởng về sinh vật học và xã hội đào luyện cá nhân, mà là *nhân cách* của cá nhân như nó sinh ra từ một sự tổng hợp độc đáo và năng động của toàn bộ những ảnh hưởng được tiếp nhận từ cái sự kiện về bản chất của nó và về đời sống của nó trong xã hội¹¹¹. Trong sự khó khăn đó, hình

111. Thực ra, đó chỉ là một vấn đề về quan điểm: nhìn không phải cái được tiếp nhận, mà là người tiếp nhận. Nhưng quan điểm đó lúc đó được đề cao mức bởi các cuộc tranh luận triết học.

như Blondel và Halbwachs là những người kế thừa trực tiếp của truyền thống của Comte. Thật vậy, trong những sự đóng góp nói chung của họ về việc định nghĩa môn tâm lý học tập thể là gì, cả hai người họ đều trình bày một quá trình lịch sử bắt đầu với Auguste Comte¹¹². Về cái chủ yếu, vậy họ thừa kế cái gì? Ngay từ cuối những năm 1920, và sau đó, trong bài học đầu tiên *Giáo trình về triết học thực chứng* (1830) rồi lại trong bài học thứ 45 dành cho "các chức năng trí tuệ hoặc đạo đức và của não", Comte đã biểu đạt không nhập nhằng việc bác bỏ môn tâm lý học với tư cách là khoa học thực chứng. Đối với ông, trong bối cảnh triết học của thời kỳ đó, môn tâm lý học thực ra chỉ là nơi ẩn náu cuối cùng của siêu hình học và thần học. Xuất phát từ nguyên tắc cho rằng người ta không thể quan sát được tinh thần của chính mình, cũng như tinh thần của những người khác một cách khác với chủ quan vậy là không khoa học. Comte phân chia việc nghiên cứu các chức năng tâm thần thành hai loại nghiên cứu tương ứng với hai bộ môn khoa học: một mặt là sinh vật học (phụ trách việc giải thích "tính bẩm sinh của các chức năng cơ bản khác nhau hoặc là về tình cảm, hoặc là về trí tuệ"), mặt khác là môn khoa học mới mà, trong bài học thứ 47 ông đặt tên là xã hội học (phụ trách việc giải thích tất cả cái gì đẻ ra từ "tính sống thành xã hội cơ bản của con người", tất cả cái gì tạo thành "nền văn minh" của nó). Chính sự gặp gỡ của hai loại tri thức đó, mà môn khoa học về con người đã được định ra, cái mà sau đó, trong *Hệ thống của chính trị thực chứng*, ông gọi là "nhân loại học", hoặc hơn nữa là "đạo đức học": "môn khoa học

112. Ch. Blondel, *Nhập môn tâm lý học tập thể*, sđd, tr. 13-35; M. Halbwachs, *Tâm lý học tập thể*, Trung tâm Tư liệu Đại học, Bộ sách "Những giáo trình ở trường Sorbonne", Paris, 1942, bài học thứ 2.

chân chính sau cùng, nghĩa là đạo đức học có thể hệ thống hóa tri thức đặc biệt của bản chất cá nhân của chúng ta, theo một sự kết hợp thích hợp giữa hai quan điểm, về sinh vật học và về xã hội học, hai quan điểm đó tất yếu là có liên quan với nhau ở đó¹¹³.

Như vậy, trong hệ thống của Comte, không hề có chỗ cho một môn tâm lý học cá nhân đặc thù. Cá nhân thực ra là một thực thể tương hợp giữa thể xác và xã hội, người ta phải nghiên cứu cá nhân theo hai quan điểm không đồng nhất ấy, thế nhưng cá nhân lại không có được sự vững chắc riêng. Trong tác phẩm *Hệ thống*, ông còn đi đến chỗ nêu lên câu nói ngắn gọn: "một xã hội không thể phân tích được hơn thành những cá nhân, cũng như một diện tích hình học không thể phân tích được hơn thành những đường hoặc một đường thành những điểm"¹¹⁴. Durkheim đã tiếp tục rất nhiều quan điểm này của Comte theo cách của ông. Blondel và Halbwachs cũng không tránh khỏi việc đó.

Vấn đề môn tâm lý học cá nhân ở Blondel

Trong luận giải của Blondel bao giờ cũng vấp phải cùng một câu hỏi: cá nhân là gì? Chắc chắn, ông không ngừng đem đối lập với môn xã hội học của Halbwachs tính tất yếu phải tính đến sự tồn tại của yếu tố quyết định riêng của cá nhân. Cũng như vậy, trong cuốn *Nhập môn tâm lý học tập thể*, ông đề nghị việc cắt môn tâm lý học

113. A. Petit dẫn, "Vị trí nào cho môn tâm lý học trong chủ nghĩa thực chứng?", *Tạp chí tổng hợp*, số 3-4, tr. 407.

114. A. Petit dẫn, "Từ Comte đến Durkheim: một gia tài hai mặt", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 65.

thành ba lĩnh vực: môn tâm lý học nghiên cứu con người trong tổ chức sinh lý học phổ biến, môn tâm lý học tập thể nghiên cứu con người trong xã hội và sau cùng môn tâm lý học sai biệt, nghiên cứu tóm tắt lại là sự pha trộn hoặc sự gặp gỡ của hai chiều kích được coi như sản sinh ra một cái gì độc đáo¹¹⁵. Nhưng, một cách chính xác, có phải "cái gì độc đáo" đó sẽ là cá tính tâm thần không? Trong luận đề đầu tiên về *Ý thức bệnh hoạn*, Blondel đã định nghĩa một cách đơn giản, tính đặc thù cá nhân của những người bệnh tâm thần bằng một số nào đó những "cảm giác có tính bản thể" (về cơ thể) nổi lên từ "tiềm thức"¹¹⁶. Trong cuốn *Sự tự tử*, chúng ta thấy ông đã dẫn toàn bộ sự giải thích đến một thiên hướng đi đến sự buồn rầu có liên quan đến những "người mắc bệnh tâm thần" và những "người bệnh nhân cách". Nhưng bản thân thiên hướng đó, nó đến từ đâu? Câu trả lời của Blondel là hùng biện: "Khiếu năng đó hơi một chút do sự giáo dục đầu tiên, nhưng nó chủ yếu là sự kiện về khí chất, về tính cách, về di truyền, về toàn bộ một sinh lý học cá nhân và gia đình chưa biết nhưng không thể phủ nhận được"¹¹⁷. Một lần nữa chính một môn sinh vật học mập mờ sau cùng lại được dùng để giải thích, môn sinh vật học ấy hơn nữa là một môn sinh vật học hoàn toàn giả định, hoàn toàn ở sự tin tưởng thần diệu vào một quyền lực, quyền lực này sẽ tác động một cách "không thể phủ nhận được" mặc dù "vẫn còn chưa biết".

Vào năm 1925, Blondel đã viết: "cá tính tâm lý học của chúng ta đã được tạo thành bởi sự gặp gỡ trong ý thức của

115. Ch. Blondel, *Nhập môn tâm lý học tập thể*, sđd, tr. 191 sq.

116. Ch. Blondel, *Ý thức bệnh hoạn*, sđd, tr. 280.

117. Ch. Blondel, *Sự tự tử*, sđd, tr. 55.

chúng ta cái đến với nó từ xã hội và cái đến với nó từ cơ thể. Tâm lý học là việc nghiên cứu sự gặp gỡ đó¹¹⁸". Người ta có thể nói rằng, trong tất cả cuộc đời, ông đã thảo luận về "cái đến từ xã hội và cái đến từ cơ thể" nhưng chưa một lúc nào ông có thể đem lại một nội dung riêng cho "sự gặp gỡ đó". Cái xã hội và cái sinh vật học đã xuất hiện ra ở ông như hai mặt của một tấm huân chương mà cái mép của nó không có một bề dày nào; cá nhân là một tổng cộng những tư tưởng và những cách ứng xử có thể giải thích được khi thì bằng thể tạng sinh vật học, khi thì bằng vô vàn áp lực và ảnh hưởng xã hội mà nó phải chịu. Và về mặt đó, lập trường của Halbwachs cũng chẳng khác gì.

Vắng môn tâm lý học cá nhân ở Halbwachs

Chúng tôi đã nhắc lại trong phần thứ nhất bài của chúng tôi, những phê phán của Blondel nhằm vào tác phẩm *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*. Vấn đề trung tâm mà ông đã đặt ra là vấn đề về khả năng sót lại ít nhất là từng phần những dấu vết trí nhớ về cơ bản là của cá nhân. Halbwachs không trả lời vấn đề đó ngay lập tức. Song, câu trả lời của ông về nội dung đã được nằm trong chương thứ nhất của cuốn *Trí nhớ tập thể*, cuốn sách còn bỏ dở được xuất bản vào năm 1950, năm năm sau khi ông mất, nhưng Halbwachs đã bắt đầu viết cuốn đó vào năm 1926 (có lẽ để trả lời cho phản ứng của Blondel sau khi xuất bản cuốn *Những khuôn khổ xã hội của trí nhớ*) và được bổ sung ở nhiều giai đoạn trong những năm ba mươi rồi trong chiến tranh¹¹⁹. Nhà xã hội quả thật đã trở lại thí dụ

118. Ch. Blondel, "Tâm lý học bệnh lý học và xã hội học", bài đã dẫn, tr. 334.

119. G. Namer, "Một nửa thế kỷ sau khi ông mất... Bài tựa", trong M. Halbwachs, *Trí nhớ tập thể*, Nxb Albin Michel, Paris, 1997, tr. 12.

thứ nhất mà Blondel đưa ra: việc ngã vào hố nước trong căn nhà bỏ hoang và sự lo âu đã in sâu hình ảnh đó một cách quyết định trong trí nhớ ông ta (*xem ở dưới*). Vào tuổi đó, cái nhóm cơ cấu đứa trẻ là gia đình nó, mà Halbwachs gợi ý, nếu gia đình đó về thực tế không có mặt ở sự nhớ ấy, thì gia đình đó vẫn có thể có mặt một cách khác:

"Có phải bởi vì nó là một đứa trẻ, nghĩa là một con người gần gũi chặt chẽ với người lớn, trong màng lưới những tình cảm và những tư tưởng trong gia đình, cho nên nó tự thấy đột nhiên bị rơi vào chỗ khốn quẫn? Nhưng khi đó, nó đã nghĩ đến những người thân của nó và nó chỉ một mình ở bề ngoài thôi [...] Chính cái tư tưởng của gia đình vắng mặt đã cung cấp cái khuôn khổ, và đứa trẻ không cần, như ông Blondel nói là khôi phục lại hoàn cảnh xung quanh của sự nhớ của nó, bởi vì sự nhớ có mặt trong hoàn cảnh xung quanh ấy. Dù cho đứa trẻ không nhận thấy điều đó [...] dù cho sau đó khi người lớn không nhớ đến cái kỷ niệm thời trẻ, người ấy cũng không còn lưu ý điều đó nữa, thì điều đó cũng không có gì làm chúng ta ngạc nhiên. Một "trào lưu tư tưởng" xã hội thường cũng không nhìn thấy được như bầu không khí mà chúng ta hít thở. Người ta chỉ nhận ra sự tồn tại của nó khi người ta cưỡng lại nó, còn đứa trẻ kêu gọi những người thân trong gia đình, cần đến sự giúp đỡ của họ thì không cưỡng lại họ¹²⁰".

Nỗi sợ cô độc của đứa trẻ, tóm lại sẽ chỉ là cái tình cảm tàn nhẫn về sự vắng mặt của cha mẹ, những người này do đó có mặt ở khắp mọi nơi. Chính cái Chúng Tôi đã cho phép cái Tôi cảm thấy. Sự tồn tại của kỷ niệm tuổi thơ của Blondel sẽ không phải là một sự bác bỏ. Như vậy

120. M. Halbwachs, *Trí nhớ tập thể*, Nxb PUF, Paris, 1950, tr. 20.

chỉ còn có sự bác bỏ sau cùng của Blondel: "với những hình thức khuôn khổ tập thể ấy mà xã hội áp đặt cho những tư tưởng cá nhân, thì đúng là phải có một chất liệu¹²¹". Nói một cách khác là: "Tại sao không thừa nhận hoàn toàn đơn giản rằng chất liệu đó quả thật có tồn tại, và không phải cái gì khác là tất cả những gì, chính ở trong sự nhớ, không có liên quan gì với khuôn khổ, nghĩa là những cảm giác và những trực giác cảm tính sẽ sống lại trong bức tranh ấy¹²². Halbwachs trả lời rằng, do đứa trẻ đang ở trong một hoàn cảnh của người lớn (một mình đối đầu với nguy hiểm), vấn đề một phần là về trí nhớ của người lớn: "nội dung độc đáo của những sự nhớ như vậy, nó tách rời sự nhớ ấy với tất cả những sự nhớ khác vậy sẽ được giải thích bằng cái sự kiện rằng chúng được ở vào điểm gặp nhau của hai hay nhiều loại tư tưởng, bằng những tư tưởng đó, chúng được gắn liền với bấy nhiêu nhóm khác nhau¹²³. Từ đó mà có "ảo tưởng" về sự khác nhau giữa những khuôn khổ và những nội dung của sự nhớ, thậm chí ngay cả khi đó là vấn đề về hai khuôn khổ khác nhau mà khuôn khổ này ngăn cản nó [cá nhân] nhìn thấy khuôn khổ kia và một cách hỗ tương¹²⁴. Nhà xã hội học đã kết luận ở đoạn sau:

"Chúng tôi sẽ sẵn lòng nói rằng mỗi một trí nhớ cá nhân đều là một quan điểm về trí nhớ tập thể, rằng quan điểm đó thay đổi theo với vị trí mà tôi chiếm ở đó, và rằng bản thân vị trí đó thay đổi theo với những mối liên hệ mà tôi duy trì với các giới khác. Vậy không ngạc

121. Ch. Blondel, "Báo cáo về Halbwachs", bài đã dẫn, tr. 298.

122. M. Halbwachs, *Trí nhớ tập thể*, bài đã dẫn, tr. 21.

123. *Như trên*, tr. 22.

124. *Như trên*, tr. 24.

nhiên rằng, từ công cụ chung, tất cả đã không lợi dụng được như nhau. Song, khi chúng ta thử giải thích sự khác nhau đó, người ta luôn luôn trở về một sự kết hợp của những ảnh hưởng, những ảnh hưởng này tất cả đều thuộc bản chất xã hội [...] như là sự nhớ lại xuất hiện do hiệu quả của nhiều loại tư tưởng tập thể chằng chịt vào nhau, và chúng ta không thể gán nó chỉ cho một tư tưởng trong các tư tưởng đó, chúng ta cứ nghĩ rằng nó là độc lập với chúng, và chúng ta đem đối lập sự thống nhất của nó với tính đa dạng của chúng. Cũng ngang như giả định rằng một vật nặng, treo trên không bằng một số những sợi dây mỏng mảnh và bắt chéo nhau, vẫn được treo trong khoảng trống không mà ở đó nó tự giữ vững bằng bản thân nó¹²⁵.

Người ta có thể coi rằng làm như vậy, Halbwachs đã xoay vấn đề sang hướng khác nhưng không giải quyết nó: cái sự việc đưa trẻ được đặt vào trong một hoàn cảnh của người lớn là ở chỗ nào và việc trí nhớ người lớn của ông bắt đầu được rèn luyện ở đây sẽ là cái gì, có giải quyết được vấn đề mà Blondel đặt ra không? Sự thảo luận về bản chất của khuôn khổ và tính đa dạng của các khuôn khổ đáp ứng ở chỗ nào cho vấn đề về khả năng sống sót của một số nội dung một cách độc lập với mọi khuôn khổ tập thể? Thực ra, những vấn đề khác nhau đã được dẫn về vấn đề này: tại sao tính muôn vẻ của những ảnh hưởng xã hội lại ngăn cản việc thuận cho cái Tôi cá nhân một chiều dầy dích thực và một sự tự chủ dích thực về cảm giác và sự quyết định? Người ta có thể giả thiết rằng Halbwachs không trả lời một vấn đề không có ý nghĩa đối với ông. Việc không có khả năng quan niệm cá tính tâm

125. Như trên, tr. 33-34.

thần khác với việc như là sự phản ánh của những biểu tượng tập thể là một đặc trưng của tất cả xã hội học của ông, như trước kia nó đã là đặc trưng của Durkheim. Để thuyết phục chúng ta một cách dứt khoát về điều đó, chúng ta hãy mở một vài công trình sau cùng của ông.

Trong cuốn *Hình thái học xã hội* (1938), Halbwachs đạt đến đỉnh điểm của nghệ thuật ẩn dụ của ông trong khi đem lại đời sống và tư tưởng cho những biểu tượng tập thể được cấu trúc hóa về cơ bản bởi hình thức vật chất của các nhóm xã hội và nói chung hơn nữa bởi *loại đời sống* của chúng¹²⁶. Ông đã mô tả ở đó những cá nhân hoàn toàn bị thống trị bởi những biểu tượng hình thức của nhóm xã hội của họ, những loại về "những dữ kiện trực tiếp của ý thức xã hội"¹²⁷. Ở đây đã thực hiện sự tổng hợp Bergson-Durkheim riêng cho Halbwachs. Chắc chắn chúng ta có thể nói với J.M. Alexandre rằng môn xã hội học của ông là có tính "hiện tượng học", theo nghĩa này, khác với xã hội học của Durkheim, nó quan tâm đến những cảm giác và những động cơ có ý thức của những cá nhân (chúng ta hãy nói là những cái *đã sống* của họ)¹²⁸. Song tôi thấy hình như nó lại bất chúng phụ thuộc vào những biểu tượng tập thể đến mức độ là rốt cuộc nó cũng đạt đến cùng một kết quả. Đối với Halbwachs, thật vậy,

126. J.C. Marcel, L. Mucchielli, "Một nền tảng của mối liên hệ xã hội: trí nhớ tập thể theo như Maurice Halbwachs", *Những công nghệ, hệ tư tưởng, thực hành. Tạp chí nhân loại học về tri thức*, 1999, quyển 13, số 2, tr. 63-88.

127. M. Halbwachs, *Hình thái học xã hội*, Nxb Armand Colin, Paris, 1938, tr. 201.

128. J.M. Alexandre, "Maurice Halbwachs (1877-1945)", trong M. Halbwachs, *Trí nhớ tập thể*, Nxb PUF, Paris, 1968, tr. XVII-XXII (in lần thứ hai).

chỉ có những biểu tượng tập thể là rõ ràng và có tính quyết định. Cái có thể có ở đó chỉ riêng của cá nhân trong cá nhân đã thấy bị vút vào trong một lại mới bong bong về nhận thức lộn xộn và rối rắm. Trong một câu của phần kết luận của cuốn *Hình thái học xã hội*, đã xuất hiện rõ nét những ẩn dụ đối lập *cái sáng sửa* ("sự rõ ràng" của ý thức xã hội của cá nhân) với *cái tối tăm* (cái "tình cảm lộn xộn mà cá nhân cảm thấy khi tư duy và hành động" với tư cách là cá nhân), hoặc nữa là những *biểu tượng có ý thức* (những biểu tượng mà cá nhân thực hiện từ vị trí của nó trong xã hội) với những *nhận thức "rất ít cảm tính và gần như vô thức"* (bằng chúng, xã hội định hướng các cách ứng xử của những cá nhân của chúng ta, trong khi chúng ta "thích cho chúng ta cách cư xử của chúng ta bằng những động cơ cá nhân, những động cơ đó tỏ ra với chúng ta là rõ ràng"¹²⁹). Và trong giáo trình của ông ở trường Sorbonne về *Tâm lý học tập thể* (1942), dấu vết sau cùng mà Halbwachs đã để lại cho chúng ta, người ta có thể nhìn thấy sự đối lập sáng sửa/tối tăm cuối cùng đã trở về với sự đối lập tự nhiên/xã hội. Bằng cách dùng lại sự phân biệt của Kant giữa những hình thức của năng lực cảm giác với chất liệu cảm tính, ông viết rằng:

"Chất liệu đó là một ý thức tâm tối, như là tư tưởng lộn xộn của một người nằm mộng. Nó chỉ trở thành một nhận thức khi nó đi vào trong những khuôn khổ của tư tưởng xã hội. Nhưng khi đó, nó thay đổi bản chất và biến đổi thành những trạng thái tập thể, với một điểm ý thức hữu cơ tự mất đi trong sự không phân biệt và sự tối tăm của đời sống động vật [...] Môn tâm lý học vậy sẽ hoặc là tập thể hoặc là đặc thù (theo nghĩa về tâm lý-sinh lý

129. M. Halbwachs, *Hình thái học xã hội*, sđd, tr. 202, tôi gạch dưới.

học) [...] Trong khi đặt kề bên nhau hai môn khoa học ấy, bằng cách môn nọ soi sáng cho môn kia, thì như vậy người ta sẽ có thể giải thích được đời sống tâm thần trong toàn bộ của nó: bởi vì tinh thần của chúng ta chịu ơn tất cả cái mà nó là thể, và tất cả cái mà nó chứa đựng, hoặc ở thân thể, hoặc ở các nhóm xã hội: nếu những môn nợ đó chưa trả nhưng đã được thừa nhận, thì phải nói rằng nó không còn nợ gì ở ai cả¹³⁰."

Từ đó, nội dung gì được công nhận cho môn "tâm lý học cá nhân hoặc khác biệt" của Blondel, ngành thứ ba theo sự phân loại các lĩnh vực tâm lý học của ông? Halbwachs trả lời một cách rõ ràng cho vấn đề này trong lời nói đầu của cuốn *Sự phân tích những động cơ nổi trội định hướng hoạt động của những cá nhân trong đời sống xã hội* (1938) cũng như trong những trang cuối cùng của giáo trình kể trên.

Trong tác phẩm thứ nhất¹³¹, Halbwachs viết rằng "những ảnh hưởng của nhóm đã tác động một cách không đều nhau đến các cá nhân, tùy theo bản chất cá nhân của họ, cũng tùy theo cả việc họ đã chịu tác động nhiều hay ít của những xã hội khác với nhóm đó¹³²". Luận cứ thứ hai dùng lại tư tưởng về sự gặp gỡ của nhiều khuôn khổ xã hội, còn như luận điểm thứ nhất đưa một cách đơn giản và trực tiếp về môn sinh vật học. Trong các trang tiếp theo, lấy thí dụ về những thực hành tôn giáo được nghiên cứu vào năm trước bởi Gabriel Le Bras trẻ tuổi,

130. M. Halbwachs, *Tâm lý học tập thể*, sđd, tr. 139.

131. Được in lại năm 1955 dưới đầu đề: *Phác thảo một môn tâm lý học về những giai cấp xã hội*.

132. M. Halbwachs, *Phác thảo một môn tâm lý học về những giai cấp xã hội*, Nxb Rivière, Paris, 1955, tr. 34 (in lần thứ nhất: 1938).

Halbwachs không hề bàn về một sự xã hội hóa có thể xảy ra ở lứa trẻ về những thiên hướng cá nhân đến một thực hành xã hội này hay một thực hành xã hội kia. Để giải thích "tính đa dạng về thái độ đó", ông, ngược lại đã đi đến chỗ thừa nhận rằng chúng có thể "do khí chất, do tính cách, do khuynh hướng tinh thần; người này *sinh ra* thiên về chủ nghĩa thần bí, về sự suy tư nội tâm; người kia cảm thấy *một cách tự nhiên* nhu cầu phục tùng theo các nghi lễ, tham gia vào cuộc xưng tội¹³³". Theo nghĩa đen, vậy sẽ có theo Halbwachs một sự di truyền thần bí chuẩn bị trước cho sự tham gia tôn giáo mà xã hội đưa lại. Sự lựa chọn tôn giáo của một cá nhân, cái trải nghiệm thần bí của anh ta, điểm dễ chạm nọc nếu đó là về những triết thuyết duy linh, được quy giảm đến sự kết hợp giữa tính di truyền sinh học bẩm sinh và tính khuôn phép của xã hội. Trong những điều kiện đó, Halbwachs có thể kết luận một cách lôgic rằng, "nếu chúng ta muốn điểm lại và mô tả những lý do chính mà con người dựa theo trong đời sống xã hội [...] thì chúng ta sẽ không xuất phát từ một bản danh sách những động cơ "cách cư xử" của chúng ta, như các nhà tâm lý học nói. [...] Bước đi của một cuộc điều tra phải là khác, thậm chí hoàn toàn khác. [...] Chúng ta phải cố định sự chú ý của chúng ta đến các nhóm người khác nhau, nhận ra xem những biểu tượng tập thể nào là những biểu tượng nổi trội trong các tập hợp ấy, sức mạnh và sự mở rộng của chúng là gì, những giới hạn của chúng là gì¹³⁴".

133. *Như trên*, tr. 35; tội gạch dưới.

134. *Như trên*, tr. 57-58. Trong giáo trình của ông năm 1942, Halbwachs còn triệt để hơn nữa bằng cách tự đặt mình trên mảnh đất của môn lôgic học và môn triết học về lịch sử các khoa học. Ông đã vứt bỏ thậm chí cả nguyên tắc của một môn tâm lý học cá nhân, môn đó tóm lại đã mang một mâu thuẫn trong các từ ngữ: 

KẾT LUẬN: TỪ MỘT THỂ HỆ TRÍ THỨC NÀY SANG MỘT THỂ HỆ TRÍ THỨC KHÁC

Vậy một cá nhân là gì? Blondel và Halbwachs cả hai người đều đã trả lời cho câu hỏi đó bằng cách tái thời sự hóa thuyết nhị nguyên xưa cũ của Comte. Quan điểm lý luận của họ đã ngăn cấm họ quan niệm cá nhân như một *nhân cách*, kết quả của một *lịch sử* (mà tương lai của nó không phải được vạch ra một lần từ trước là xong); nhân cách đó được phú bẩm một ý thức chắc chắn được đào luyện bởi những nhóm người mà ở đó, nó đã được xây dựng nên từ lúc khởi nguyên, nhưng nó cũng không kém tồn tại như một thực thể độc đáo, nếm trải những cảm giác và những tình cảm vốn không phải là những ánh phản đơn thuần hoặc những điều kiện hóa giản đơn của xã hội; nhân cách đó được phú cho những khả năng suy ngẫm và trí nhớ, những cái này cần thiết được nuôi dưỡng bởi những khả năng đó của các nhóm xã hội trong đó nhân cách phát triển từ khi còn rất nhỏ, song các khả năng ấy qua năm tháng cũng đã không kém đào luyện nên một sự tổng hợp

☞ người ta không thể giải thích được một cách khoa học cái cá nhân. Một đám cháy, một vụ lở đất, sự phát triển của một cái cây nào đó, cái chết của một động vật nào đó, là những sự biến duy nhất, không phải trong loài của chúng, nhưng với tư cách là một cái trong số chúng được phân biệt với tất cả các cái khác thuộc cùng một loài, cũng tương tự như vậy, những trạng thái phức tạp của một ý thức cá nhân hoặc những hành vi mà thông qua đó, một người biểu hiện ra nhân cách của anh ta. Đó là về lịch sử, và có lẽ là lịch sử, - nếu người ta hiểu đó là sự mô tả những con người và những sự kiện cá nhân - nó bắt đầu chính ở chỗ mà môn khoa học về những sự kiện xã hội kết thúc" (như trên, tr. 140). Ở chỗ đó, Halbwachs lại biểu hiện triệt để cái quan niệm về lịch sử và về xã hội học kế thừa trực tiếp truyền thống của Comte (và một cách gián tiếp từ một lịch sử triết học dài hơn nhiều).

độc đáo về nhân cách¹³⁵". Tuy nhiên chính cái tư tưởng về cá nhân nổi lên về mặt triết học trong những năm 1930 đã ảnh hưởng đến tầng lớp thanh niên trí thức thời điểm đó và buộc người ta phải thừa nhận ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai trong toàn bộ đời sống trí tuệ Pháp¹³⁶. Và chính đó có lẽ là một trong những lý do giải thích sự đoạn tuyệt mà người ta thường nhận thấy giữa thế hệ trí thức của Halbwachs và Blondel được hình thành vào cuối thế kỷ XIX với thế hệ của những Jean-Paul Sartre và những người khác như Raymond Aron nổi lên trong những năm 1930.

Song sự đoạn tuyệt ấy chỉ là từng phần thôi. Chắc chắn rằng, về phía các nhà tâm lý học, môn tâm lý học tập thể của Blondel, với tư cách là như thế, thực tế đã chết cùng với thế hệ trí thức của ông. Người bảo vệ lớn duy nhất của nó sau chiến tranh là Ignace Meyerson, nhưng một người cũng có ảnh hưởng lớn về mặt thể chế là Henry Piéron thì vẫn chống lại nó. Còn về "môn tâm lý học về đời sống xã hội" mà Daniel Lagache rồi Robert Pagès khuyến khích vào những năm 1950, môn đó không còn có mối quan hệ lớn với môn của Blondel¹³⁷.

135. Sự so sánh với các môn tâm lý học phát sinh của Piaget và Wallon, hoàn toàn đương đại sẽ chắc chắn bổ ích về vấn đề này.

136. Chúng ta lưu ý rằng ngay từ năm 1929, trong bài giảng của ông về nhân cách ở trường Pháp quốc Học hiệu, Pierre Janet đã viết: "chúng ta tiến bước đến lý tưởng về nhân cách, nhân cách này đã trở thành một cái gì không thể so sánh được, hoàn toàn đặc biệt [...] Tóm lại, cái tạo ra tính độc đáo, đó là sự thuật lại tiểu sử. [...] Chúng ta đến một thời điểm mà ở đó nhân cách của một cá nhân không còn là vấn đề về khoa học, ở đó nó là vấn đề về lịch sử" (P. Janet, *Sự tiến triển về tâm lý học của nhân cách*, Nxb Chahine, Paris, 1939, tr. 554-556).

137. Về môn tâm lý học của những năm 1930, xem L. Mucchielli, "Alexandre Vexliard (1911-1997): một nhà tiên phong nghiên cứu về giải xã hội hóa", trong A. Vexliard, *Kẻ vô gia cư*, Nxb Desclée de Brouwer, Paris, 1998, tr. 54-57 (bản tái bản).

Thế nhưng về phía các nhà xã hội học, các sự vật kém rõ ràng hơn. Hẳn người ta biết rằng ngay sau chiến tranh, Jean Stoetzel rõ ràng đã ngừng tấn công di sản lý luận đó¹³⁸. Song công trình vừa mới đây của J.C. Marcel lần này nhằm vào toàn bộ tác phẩm của Stoetzel, đã chỉ ra rằng ông này thực ra chịu ảnh hưởng sâu sắc của Halbwachs mà có lẽ bản thân ông không biết rõ được điều đó¹³⁹.

Như vậy, trước khi liềm đưa ra một kết luận chung về tình hình trước và sau chủ nghĩa Durkheim, thì phải nghiên cứu chi tiết toàn bộ tác phẩm của các nhà xã hội học đã được đào tạo trước chiến tranh thế giới thứ nhất bởi những người theo chủ nghĩa Durkheim cuối cùng, dù cho là ở các trường đại học (ở Strasbourg và Paris), ở Viện nghệ thuật và ở trường Cao học thực hành, ở Pháp quốc Học hiệu hay còn ở cả Viện Dân tộc học Paris¹⁴⁰.

138. L. Blondiaux, "Cắt đứt với chủ nghĩa Durkheim như thế nào? Jean Stoetzel và xã hội học Pháp thời hậu chiến", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1991, quyển 32, số 2, tr. 441-451.

139. J.C. Marcel, "Jean Stoetzel, học trò của Maurice Halbwachs: những nguồn gốc Pháp của lý luận về dư luận", *Năm xã hội học*, 1998, quyển 48, số 2, tr. 319-351. Tôi cũng muốn nhắc lại lời tuyên bố thú vị mà Henri Mendras nói với tôi: "tôi tin rằng thế hệ của tôi - êkip của Trung tâm nghiên cứu xã hội học - đã theo Durkheim mà không biết điều đó" (H. Mendras, "Tôi đã gặp Durkheim như thế nào", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 404.

140. Về sự có mặt về thể chế của những người theo chủ nghĩa Durkheim trong thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến, xem J. Heilbron, "Những biến đổi của chủ nghĩa Durkheim, 1920-1940", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1985, số 1, tr. 203-237.

Tại sao lại đặt quy chế cho môn xã hội học? *Những người đối thoại của Durkheim**

Một thói quen hãy còn phổ biến ở những nhà xã hội học đi tìm lịch sử bộ môn của họ là quan niệm sự nghiệp của Émile Durkheim như là một sáng tạo trí tuệ *từ chỗ không có gì* và sự thành lập đơn độc của môn xã hội học Pháp. Ngày nay dựa vào hơn hai mươi năm nghiên cứu, công trình sử liệu về Durkheim đã vạch ra được ảo tưởng về sự đơn độc của "người cha sáng lập"¹. Thật vậy, công trình này đưa ra hai loại nghiên cứu cần thiết để tư duy văn bản của Durkheim.

* Bài này ra mắt lần đầu tiên trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995, tr. 15-47.

1. Về sự phê phán khái niệm này và việc chứng minh tính thích đáng của cách tiếp cận lịch sử về lịch sử môn xã hội học, xem R.A. Jones, "Về cách hiểu một kinh điển xã hội học", *Nhật báo Mỹ về xã hội học*, 1977, số 83, tr. 279, 319; R.A. Jones, "Lịch sử mới của môn xã hội học", *Tạp chí hàng năm về xã hội học*, 1983, số 9, tr. 447-469, cũng như chương I của tác phẩm.

Loại thứ nhất là việc nghiên cứu các nguồn gốc và các ảnh hưởng. Nó được mở đầu một cách sâu sắc bởi S. Lukes², ông này đã đánh dấu ảnh hưởng của một số vị thầy của nhà xã hội học, về triết học (Renouvier, Boutroux) và về lịch sử (Fustel de Coulanges). Ba quan hệ nguồn gốc ấy đã không bị cải chính, nhưng chúng phải được thêm bằng món nợ của Durkheim với những người đi trước ông ngay trên mảnh đất của môn xã hội học. Sau nhiều đóng góp của những người Anglo-Saxon (Corning, Jones, J.H. Turner), M. Borlandi³ như vậy đã chỉ ra một cách quyết định tầm quan trọng của việc đọc Spencer. Sau cùng sự đóng góp của Comte, vừa đây còn bị Heilbron đánh giá kém⁴, thì nay đã được biết đến hơn⁵. Tóm lại là, chúng ta từ nay đã được trang bị tốt hơn về những cái có liên quan đến nguồn gốc và sự hình thành tư tưởng của Durkheim.

Hướng thứ hai của những nghiên cứu ít được đề xuất hơn: đó là việc nghiên cứu diện trường trí tuệ mà trong đó Durkheim đã định thử bắt người ta thừa nhận phương pháp và các hệ vấn đề của ông. Chắc chắn rằng, các công

2. S. Lukes, *Émile Durkheim. Cuộc đời và sự nghiệp*, Nxb Allen Lane, Londres, 1973.

3. J. Borlandi, "Durkheim, độc giả của Spencer", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội. Luận án của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb PUF, Paris, 1995, tr. 67-109.

4. J. Heilbron, "Cái mà Durkheim chịu ơn ở Comte", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội. Luận án của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb PUF, Paris, 1993, tr. 59-66.

5. A. Petit, "Từ Comte đến Durkheim, một di sản hai mặt", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau, sđđ*, tr. 49-70.

trình phối hợp của Geiger⁶ và Clark⁷, các công trình nghiên cứu về tình hình đại học của môn xã hội học⁸, sau cùng số đặc biệt của tờ *Tạp chí xã hội học Pháp* được P. Besnard phối hợp vào năm 1981, về "những môn xã hội học Pháp ở bước ngoặt của thế kỷ" đã cho phép xác định được một số những người cạnh tranh của Durkheim trong diện trường xã hội học. Đó chủ yếu là về Tarde và những nhân vật được Worms tập hợp trong những cơ quan của ông ta (bởi vì cả những môn đệ của Frédéric le Play lẫn của Gustave Le Bon đều không bao giờ làm cho những người theo Durkheim lo lắng cả). Song bản thân công trình sử liệu đó cũng chứng tỏ một giới hạn được gắn liền với "chủ nghĩa hiện tại" của nó, theo cái nghĩa là nó coi diện trường xã hội học như một dĩ kiện đã được thiết lập và mưu toan làm cho nó thành phần hệ nội bộ, trong khi thực ra đó là vấn đề về một sự xây dựng kép, về một sự tự chủ kép tiến lên từng bước ở trong nội bộ của một diện trường trí tuệ rộng hơn được phân giới một bên bởi triết học truyền thống, và bên kia bởi các môn khoa học nhân văn có từ trước. Vào năm 1895, các biên giới bộ môn đã

6. R. Geiger, *Sự phát triển của xã hội học Pháp (1871-1905)*, Ph. Doct, Trường Đại học Michigan, 1972.
7. T.N. Clark, *Những nhà tiên tri và những thánh bảo trợ. Trường Đại học Pháp và sự nổi lên của các khoa học xã hội*, Nxb Trường Đại học Harvard, Cambridge, 1973.
8. V. Karady, "Durkheim, các khoa học xã hội và trường Đại học: tổng kết một sự thất bại một nửa", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1976, quyển 17, số 2, tr. 267-311; V. Karady, "Những chiến lược về thành công và những phương thức đề cao giá trị môn xã hội học ở những người theo chủ nghĩa Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1979, quyển 20, số 1, tr. 49-82; G. Weisz, "Hệ tư tưởng cộng hòa và các khoa học xã hội. Những người theo chủ nghĩa Durkheim và chiếc ghế giáo sư môn kinh tế xã hội ở trường Sorbonne", *như trên*, tr. 83-112.

không được thiết lập một cách rõ ràng như chúng có ngày nay⁹. Cho nên ý muốn của Durkheim về việc lập ra môn xã hội học không chỉ được hiểu là trước một vài địch thủ đòi hỏi một cách rõ ràng nhãn hiệu về "các nhà xã hội học". Bản thân Durkheim đã thường nhắc lại rằng:

"xã hội học, trước hết là một quan điểm mới về con người, một công cụ mới để phân tích bản chất con người. Vậy, không thể tránh được rằng nó làm rối loạn những tư tưởng đã được tiếp nhận, những thói quen về tinh thần thâm căn cố đế nhất, rằng nó làm tiêu tan những sự hiển nhiên sai lầm và đổi mới những vấn đề"¹⁰.

Trong thực tế, chính tương quan với toàn bộ những môn khoa học tự gán cho mình đặc quyền giải thích cách ứng xử của con người mà ông đã đặt vị trí cho môn xã hội học: nhân loại học, tội phạm học, địa lý học về con người, sử học và tâm lý học như vậy là những môn đối thoại quan trọng, và chính tương quan với chúng mà những sự cách tân lý luận của chủ nghĩa Durkheim cũng phải được nghĩ tới¹¹.

Những hiệu quả suy lý của đặc tính ranh giới đôi đã được thấy lại trong tác phẩm *Những quy tắc* như thế nào? Chính đó là cái mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong công trình này.

9. Để tự thuyết phục chỉ cần đọc những bức toàn cảnh về xã hội học ra đời mà những bản báo cáo điểm sách báo đưa lại. Như, sự phân tích của "Năm xã hội học 1894" của Paul Lapie, vào năm 1895 trong *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, đã tập hợp lại các nhà xã hội học công khai, các nhà triết học, các nhà sử học và các nhà tâm lý học.

10. É. Durkheim, "Vấn đề tôn giáo và tính nhị nguyên của bản chất con người", *Thông báo của Hội triết học Pháp*, 1913, số 13, tr. 48.

11. Cái sẽ là đối tượng của phần thứ hai của L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của môn xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998.

Để làm việc đó, đương nhiên đơn giản nhất sẽ là tra vấn những quy chiếu của Durkheim. Mà, khác với cuốn *Về sự phân công lao động xã hội*, ở đó ông dẫn ra nhiều nguồn gốc, chỉ duy nhất việc đọc văn bản của tác phẩm *Những quy tắc* sẽ làm cho người ta nghĩ rằng tác giả đã can thiệp vào một diện trường gần như còn nguyên chưa khai thác. Trong thực tế, chúng ta sẽ làm nổi bật sự hiếm hoi nói chung của các nguồn được công bố và sẽ thảo luận những lý do của sự tập trung của chúng vào một số truyền thống triết học. Nhưng hệ thống những quy chiếu rõ ràng được Durkheim chọn lọc có phản ánh được hiện thực của những việc đặt vị trí có tính phê phán của ông không? Để tự thuyết phục mình thì chỉ cần đặt song hành một bài viết quan trọng của Durkheim đăng ở Italia cách đó vài tháng: "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp¹²". Được viết thời gian ngắn sau bản viết sau cùng của tác phẩm *Những quy tắc* dưới hình thức cuốn sách, bài viết đó giới thiệu một loạt các tác giả và bộ môn không xuất hiện trong cuốn sách được nói đến. Do đó, những điều bỏ sót đã có nghĩa, và đặc tính bề ngoài trừu tượng và không bản sắc của một số quy tắc được nêu lên - và không phải là những điều nhỏ nhất - lại được tìm thấy một ý nghĩa luận chiến. Người ta hiểu rằng một mặt khoa học đã chọn một chiến lược can thiệp trong diện trường xã hội học đang ra đời, mặt khác, rằng chiều kích khoa học đích thực của môn xã hội học của ông đã vượt qua những giới hạn của bộ môn đó để thực ra đối mới một vài hệ vấn đề lý luận và phương pháp luận có vị trí cao nhất trong diện trường những môn khoa học nhân văn thời đó.

12. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu môn xã hội học ở Pháp", *Cải cách xã hội*, 1895, số 3, tr. 607-622 và 691-707 (in lại trong *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 73-108).

NHỮNG NGƯỜI ĐỐI THOẠI "CHÍNH THỨC" CỦA TÁC PHẨM NHỮNG QUY TẮC

Bảng danh sách dưới đây đã ghi toàn bộ những chú dẫn rõ ràng về tên các tác giả - trừ của bản thân Durkheim được đưa ra trong bản in đầu tiên của tác phẩm *Những quy tắc*. Để tôn trọng quy chuẩn được chấp nhận trong toàn bộ cuốn sách này, chúng tôi đã giữ lại việc đánh số trang của bản in lần thứ hai, không tính đến những sửa đổi (bài tựa và chú giải ở cuối trang) mà tác giả đưa vào năm 1901 trong hệ thống những quy chiếu đầu tiên.

Từ việc đọc đơn giản, tích cực (những người có mặt) và tiêu cực (những người vắng mặt) từ các tiền đề đó, được rút ra một số ghi nhận và trước hết, việc ghi nhận sự hiểm hoi chung của các nguồn. Thật vậy, Durkheim chỉ dẫn ra hai mươi tác giả cho một tổng số bảy mươi hai quy chiếu¹³. Và dễ dàng nhận thấy rằng, so sánh với tác phẩm *Về sự phân công lao động* thì tỷ lệ về chú giải này là cực yếu. Theo ông Borlandi đếm¹⁴ thì trong luận án của ông, Durkheim đã quy chiếu đến một trăm năm mươi tác giả mà đa số các tác giả ấy là đương đại. Và nếu Spencer và Comte đã đứng đầu trong việc tính tần số (lần này thực tế là Comte ở cùng cấp độ với Spencer) thì một đám đông các tác giả có mặt trong cuốn *Sự phân công* đã biến mất trong cuốn *Những quy tắc*. Chúng ta đã có thể kết luận từ đó rằng bảng danh sách trên đây không hề cho biết tầm rộng lớn của các việc đọc và việc xác định vị trí của một Durkheim mà hệ thống quy

13. Vậy phải sửa chữa một chút theo cách nâng lên việc đếm trước đó của J.M. Berthelot ("Lời nói đầu" cho Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, Nxb Flammarion, Paris, 1988, tr. 239-243) việc đếm này chỉ nêu lên 17 tác giả và 57 quy chiếu.

14. M. Borlandi, "Durkheim đọc giả của Spencer", bài đã dẫn, tr. 67-70.

Số các quy chiếu	Các tác giả	Số trang những quy chiếu
19	Spencer	IX, 1, 8, 21, 22, 29, 38, 73, 81, 89, 99, 108, 118, 121, 123, 141
18	Comte	IX, 1, 19, 20, 29, 77, 78, 89, 99, 108, 117, 121, 124, 125, 141
6	Mill	1, 24, 125, 126, 127
5	Hobbes	120, 122, 123
4	Bacon	17, 18, 32, 79
4	Garofalo	39, 41, 58, 73
2	Descartes	31
2	Rousseau	120
1	Condillac	30
1	Darmesteter	33
1	Espinas	105
1	Galilée	16
1	Gide	25
1	Locke	30
1	Lubbock	41
1	Machiavel	122
1	Montesquieu	117
1	Pascal	78
1	Socrate	71
1	Tarde	12

chiếu của ông là rất lựa chọn một cách cố ý. Chính sự ghi nhận ấy đã cho phép những sự giải thích mà chúng tôi sẽ phát triển trong phần thứ hai và phần thứ ba của chúng tôi.

Nhưng trước đó, hai chục tác giả có mặt phải được là đối tượng của một sự phân tích. Trong thực tế, ba hiện tượng vô cùng có ý nghĩa ngay bây giờ sẽ được bình luận: việc được ưu tiên của Spencer và Comte, sự tập trung vào truyền thống duy lý của lịch sử triết học, sự che khuất gần như hoàn toàn những nguồn gốc khoa học đương đại.

Hai bậc tiền bối lỗi lạc và quấy rầy

Khi trích dẫn Spencer và Comte nhiều hơn nhiều so với tất cả các tác giả khác, rõ ràng Durkheim tự đặt mình vào dòng xã hội học và chủ nghĩa thực chứng. Về Comte, ông đánh giá ngay tức khắc rằng những suy nghĩ về phương pháp xã hội học đã không phát triển một cách cơ bản từ những năm 1830. Tác phẩm *Những quy tắc* thật vậy được mở ra trên sự khẳng định như sau:

"Cho đến bây giờ, các nhà xã hội học ít quan tâm đến việc nêu rõ đặc tính và xác định phương pháp mà họ áp dụng vào việc nghiên cứu các sự kiện xã hội. Chính vì thế mà trong toàn bộ sự nghiệp của M. Spencer, vấn đề phương pháp luận không chiếm một vị trí nào cả [...]. Mill [...] chỉ cho sàng lọc qua phép biện chứng của ông cái mà Comte đã nói về nó, không thêm một chút gì thực sự là của cá nhân ông. Một chương trong cuốn *Giáo trình về triết học thực chứng* gần như là một công trình nghiên cứu duy nhất độc đáo và quan trọng mà chúng ta có về mặt đó¹⁵".

Phần còn lại của những quy chiếu đến Comte chắc chắn chủ yếu có tính phê phán, nhưng đoạn trích dẫn duy nhất ấy - còn được tăng cường bằng việc giảm giá trị Mill và Spencer đi theo quy chiếu đó - đã đủ để chỉ ra một

15. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1947, tr. I.

quan hệ nguồn gốc mà Durkheim chưa bao giờ đánh dấu một cách mạnh mẽ đến thế kể từ bài giảng mở đầu của ông cho giáo trình về khoa học xã hội ở Bordeaux¹⁶. Song Durkheim bao giờ cũng tách rời với Comte về triết học về lịch sử và học thuyết về sự Tiến bộ của ông ta. Ông đòi hỏi một sự độc tỉnh vì về Comte, xa với tính chính thống của những môn đệ cũng như sự dị ứng của những địch thủ theo chủ nghĩa duy linh của ông ta¹⁷. Tóm lại, đó cũng là lập trường của Mill và Spencer, những ông này không phải là những môn đệ của Comte theo nghĩa hẹp, nhưng họ được coi là những người "có cảm tình" của chủ nghĩa thực chứng và nhất là những người bạn của xã hội học. Cái từ chỉ phẩm chất nói trên dường như được áp dụng nhất là với Spencer. Tác giả của bốn tập *Những nguyên tắc của môn xã hội học*, được dịch ở nước Pháp từ năm 1878 đến năm 1887, trước mắt mọi người trở thành

16. É. Durkheim, "Giáo trình về khoa học xã hội. Bài mở đầu", *Tạp chí quốc tế về giảng dạy*, 1888, số 15, tr. 23-48.

17. Trong bài viết bằng tiếng Italia năm 1895, Durkheim bắt đầu bằng các từ như sau: "Khi, cách đây mười năm, chúng tôi đã quyết định chuyên tâm vào việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội, [...] trong giới đại học, nói riêng, môn xã hội học là đối tượng của một sự mất uy tín: không những từ ấy hình như là man rợ đối với những người theo chủ nghĩa thuần túy, nhưng bản thân sự vật cũng gợi lên một loại lo lắng và ghê tởm cho một số lớn người và phải đồng ý rằng khuyết điểm cũng một chút thuộc về bản thân các nhà xã hội học. Bởi vì môn xã hội học, *được ra đời từ triết học thực chứng*, đôi khi cũng đã có một thái độ hung hăng một cách vô ích đối với một số học thuyết triết học"(É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 73, chúng tôi gạch dưới). Ở đây ông ám chỉ trực tiếp đến cuộc đấu tranh mà những người theo chủ nghĩa thực chứng được Littré và tạp chí của ông ta dẫn dắt. Triết học thực chứng đã tiến hành chống lại triết học duy linh thống trị trường Đại học cho đến năm 1883 (vào ngày tháng đó, hai năm sau khi Littré chết, ☞

người gây dựng chính của môn khoa học ấy kể từ Comte. Hơn nữa, ngày nay, người ta biết rằng Spencer đã là sự quy chiếu triết học chủ yếu trong triết học Pháp của những năm 1875-1895¹⁸. Sự ưu tiên ông trong hệ thống các quy chiếu của Durkheim vậy đã được giải thích bằng hình ảnh (vả lại là Pháp hơn là Anh) về "người cha thứ hai" của môn xã hội học, người đã biết đưa môn khoa học mới đó khỏi chủ nghĩa thực chứng chặt chẽ và đã khôi phục lại nó trong diện trường triết học đại học.

Comte và Spencer không phải là những tác giả duy nhất mà Durkheim sử dụng vì những nhận quan xã hội học của họ. Ông nêu trước hết nhiều lần tên của John Stuart Mill, nhất là trong chương VI. Nhưng, sự quy chiếu đến *Hệ thống của lôgic học* thì trước hết là tiêu cực. Vả lại, ngay từ trang đầu tiên, Mill được dẫn ra như một người bình luận đơn giản của Comte¹⁹. Mặt khác, trong tiết IV quan trọng của

☞ từ *Triết học thực chứng* thời xuất hiện). Một trong những tình tiết của cuộc đấu tranh đó là vào năm 1877, ở trường Sorbonne, trong việc bảo vệ bằng tiến sĩ triết học của Alfred Espinas (*Các xã hội động vật*), ông đã bị các giáo sư bắt buộc phải rút khỏi luận án một bài mở đầu lịch sử dành cho Comte công lao đã lập ra môn xã hội học, và cho Spencer công lao đã làm phong phú nó bằng "những khái niệm xã hội học đáng lưu ý nhất xuất phát từ lý luận về sự tiến hóa" (A. Espinas, *Những xã hội động vật*, Nxb Baillière, Paris, 1878, tr. 101 (in lần thứ nhất: 1877).

18. D. Becquemont, L. Mucchielli, *Trường hợp Spencer. Tôn giáo khoa học và chính trị*, Nxb PUF, Paris, 1998, phần thứ hai.

19. Ông cũng bị Durkheim phê phán về định nghĩa các sự kiện kinh tế của kinh tế học (xem những bình luận của Ph. Steiner, "Durkheim, những nhà kinh tế và việc phê phán môn kinh tế chính trị", *Các nền kinh tế và các xã hội*, 1994, quyển 19, số 4, tr. 150-152), Về sự phân tích của chương VI và về toàn thể của mối quan hệ với Mill, xem A. Petit, "Durkheim phê phán Mill", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chủ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau, sđd*, tr. 71-100.

chương V, Durkheim đã vừa bàn luận cả Hobbes, Rousseau, lại cả Spencer về vấn đề bản chất của đời sống xã hội và của mối quan hệ cá nhân/xã hội. Ở chỗ mà Fouillée²⁰ dài dòng định thủ dụng hòa tư tưởng về công ước xã hội với tư tưởng về cơ cấu trong tư tưởng "cơ cấu theo hợp đồng", Durkheim đã đối lập cả với các tư tưởng ấy bằng quan niệm của ông về đời sống xã hội như là sản phẩm *đặc thù* của sự kết hợp giữa những cá nhân²¹. Vậy đó luôn luôn là một loại tiền sử của xã hội học mà Durkheim gợi ý để xác định cái phần thuộc về tất cả các nhà tư tưởng của xã hội ấy. Chỉ duy nhất có một cái tên thoát khỏi ngọn lửa của sự phê phán của ông, đó là tên của Montesquieu:

"Trừ một vài ngoại lệ, mà Montesquieu là một thí dụ lừng danh, thì môn triết học trước đây về lịch sử chỉ duy nhất chú tâm đến việc phát hiện cái chiều hướng chung mà nhân loại hướng theo, chứ không tìm cách kết nối các giai đoạn của sự phát triển đó với bất cứ điều kiện nào đi kèm²²".

Và điều đó không được làm chúng ta ngạc nhiên, bởi vì ba năm trước đây, Durkheim đã dành luận án Latinh của ông cho tác giả Montesquieu mà ông thấy đó là nhà xã hội học đầu tiên của các thời hiện đại. Thậm chí ông đã có thể sử dụng tác giả đó hơn nữa trong tác phẩm *Những quy tắc*, bởi vì ông đã viết rằng "môn khoa học mà

20. A. Fouillée, *Khoa học xã hội đương đại*, Nxb Hachette, Paris, 1880.

21. Xem tr. 120-123. Khó mà không nhận thấy rằng Durkheim tỏ ra khá bất công với Rousseau mà mặt khác ông đã khen rất nhiều công lao của nhà xã hội học và sư phạm học, và ở ông ta, ông đã tìm thấy nhiều luận cứ ngược lại với những luận cứ mà ông phê phán ở đây (É. Durkheim, *Montesquieu và Rousseau, những người báo trước của môn xã hội học*, Nxb Marcel Rivière, Paris, 1953; S. Lukes, *Émile Durkheim*, *sđđ*, tr. 125-128 và 283-288.

22. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, *sđđ*, tr. 117.

người ta gặp ở Montesquieu đúng là khoa học xã hội, nó không bàn về ý thức của con người cá nhân; mà ông đã lấy chính các sự vật xã hội làm đối tượng²³". Nhưng không cần phải làm quá như thế đối với bất cứ người nào đi trước ông trên mảnh đất xã hội học.

Truyền thống khoa học của triết học

Bên cạnh những tác giả mà Durkheim coi như là những người báo trước của môn xã hội học, người ta nhận thấy có tám trong số mười bốn tác giả khác được dẫn ra trong tác phẩm *Những quy tắc* là những nhà triết học châu Âu cổ điển: Bacon, Condillac, Descartes, Galilée, Locke, Machiavel, Pascal và Socrate. Thoạt tiên, có vẻ như là Durkheim dẫn ra hầu hết những tên tuổi lớn của lịch sử triết học. Thật ra, ông làm cho các quy chiếu đó thành một sự sử dụng có vẻ có một lý do rất chính xác.

Chúng ta trước hết có thể kể ra để ghi nhớ ba sự sử dụng có tính chất giai thoại:

1^o) Socrate - hoặc nói đúng hơn là cái đoạn nổi tiếng về cái chết của Socrate - đã được gởi ra để làm ví dụ minh họa tính tương đối về lịch sử của định nghĩa tội ác và tính có thể có ích của tội ác đó²⁴;

2^o) Pascal được kể ra bên cạnh Comte²⁵ trong sự phê phán của Durkheim đối với các triết học về lịch sử "duy tâm và đơn giản hóa", các triết học này quan niệm nhân loại như một cái toàn bộ đi bước bằng nhau;

23. É. Durkheim, *Montesquieu và Rousseau, sđd*, tr. 46; về mối liên hệ Durkheim-Montesquieu, xem R.A. Jones, "Những người theo thuyết Descartes hai chiều: Durkheim, Montesquieu và Phương pháp", *Nhật báo Mỹ về xã hội học*, 1994, quyển 100, số 1, tr. 1-39.

24. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học, sđd*, tr. 71.

25. Như trên, tr. 78.

3^o) Machiavel đã được kể đến bên cạnh Hobbes trong cuộc thảo luận về nền tảng của đời sống xã hội, nhưng chính chỉ có Hobbes mới đích thực được bàn tới²⁶. Ngược lại, toàn bộ những quy chiếu khác mặc dù được sử dụng ở những giai đoạn rất khác nhau của luận cứ của Durkheim, nhưng đều thuộc chung vào cái mà người ta có thể gọi là truyền thống vĩ đại duy lý và khoa học của triết học châu Âu. Quả thật để chứng minh cho diễn ngôn của ông có ý đồ chuẩn tắc, Durkheim không ngừng viện dẫn những tác giả thông thường được coi như là những biểu tượng của sự lên ngôi của khoa học hiện đại.

Đó thoát tiên là bộ ba Bacon-Descartes-Galilée, bộ ba này dẫn về cuộc "cách mạng khoa học" của thế kỷ XVII. Thật vậy, vào năm 1895, mọi người đều biết rằng Galilée, tác giả-tuần nạn của *Lịch sử và việc chứng minh những vết đen trên mặt trời* vào năm 1613, đã là người đầu tiên bảo vệ thuyết mặt trời là trung tâm của Copernic, thuyết này mở đường cho môn vật lý học và môn thiên văn học hiện đại²⁷. Sau đó, Francis Bacon đã được kể ra một cách chính xác, và trong bản viết bằng tiếng Latinh *Novum organum (Phương pháp mới)* (được soạn ra ở cùng một thời kỳ) mà Durkheim đã mượn ở cuốn sách đó cái khái niệm về "praenotiones" (quan niệm tiên thiên) để bảo vệ tư tưởng về sự đoạn tuyệt với cái lễ thường mà mọi sự tiến lên về khoa học đều tiến hành một cách tất yếu²⁸. Chính Durkheim nhìn thấy ở Bacon nhà sáng lập của "phương

26. Như trên, tr. 122.

27. Và lại, và năm 1901, không sửa đổi phần còn lại của đoạn viết, Durkheim thay thế Galilée bằng Copernic (É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 16).

28. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội*, sđd, tr. 16-17.

pháp thực nghiệm đích thực²⁹". Sau cùng, sự quy chiếu đến Descartes là có ở khắp mọi nơi, ngay cả bằng cái đầu đề *Những quy tắc của phương pháp*, đầu đề này giống một cách kỳ lạ với cả cuốn *Những quy tắc trực tiếp đi đến bản chất* (1627-1628) lẫn cuốn *Luận văn về phương pháp* (1837)³⁰. Trong thực tế, đây đúng là một bản luận văn về phương pháp mà Durkheim nắm giữ theo cách của ông ta. Và, vượt qua nghĩa đen, chính tinh thần của văn bản đó mà ông đã lấy lại cho mình. Mặc dù bị cô lập ở trang 31 của tác phẩm *Những quy tắc*, nhưng việc nêu tên của Descartes đã được đi theo bằng một câu mạnh mẽ sau đây:

"Nếu, vào lúc ông sắp lập ra khoa học, Descartes tự buộc mình phải nghi ngờ tất cả mọi tư tưởng mà ông đã tiếp nhận trước đây, thì đó là vì ông chỉ muốn dùng những khái niệm được xây dựng một cách khoa học, nghĩa là được xây dựng theo phương pháp mà ông đã đặt ra; tất cả mọi khái niệm thuộc về một nguồn gốc khác phải bị vứt bỏ, ít nhất là một cách tạm thời³¹".

Cũng tương tự như vậy, nếu các giáo sư triết học đã dạy ông rằng "Descartes là nhà sáng lập đích thực của triết học hiện đại³²", thì Durkheim muốn là "nhà sáng lập đích

29. Ông cũng thậm chí còn lấy lại câu nói nổi tiếng này của cuốn *Phương pháp mới*: "Sức mạnh của con người là vì lẽ khoa học của nó, bởi vì chính việc không biết nguyên nhân đã làm cho không đạt được kết quả, bởi vì người ta chỉ chế ngự giới tự nhiên trong khi tuân theo nó, và cái là nguyên nhân trong lý luận trở thành phương tiện trong thực hành".

30. Xem M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, lời nói đầu.

31. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, chúng tôi gạch dưới.

32. Xem P. Janet, G. Séailles, *Lịch sử triết học. Những vấn đề và những trường phái*, Nxb Delagrave, Paris, 1920, tr. 1016 (in lần thứ nhất: 1886).

thực của xã hội học hiện đại". Danh nhân huyền thoại của những nhà tiên phong của chủ nghĩa duy lý hiện đại đã được Durkheim gọi đến để giúp ông biện hộ cho tham vọng sáng lập của riêng ông³³. Và chính trong cùng nghĩa đó mà sau đó người ta có thể đọc sự quy chiếu đến Condillac và Locke, những ông này chắc chắn đã bị phê phán vì đã không "xét các hiện tượng tâm thần một cách khách quan", nhưng cái tên của các ông ấy chỉ xuất hiện ra để lại minh họa cho cái tư tưởng về sự sáng lập về mặt khoa học, lần này là so sánh với môn tâm lý học:

"Rốt cuộc, sự cải cách phải đưa vào môn xã hội học ở tất cả mọi điểm là hoàn toàn giống với sự cải cách đã thay đổi môn tâm lý học trong ba mươi năm vừa qua. [...] Môn tâm lý học khoa học chỉ thực sự ra đời sau đó rất nhiều, khi sau cùng người ta đi đến quan niệm rằng các trạng thái ý thức có thể và phải được xét từ bên ngoài chứ không phải từ quan điểm của ý thức cảm thấy chúng³⁴".

Tham vọng sáng lập một khi đã được bộc lộ rõ ràng, thì câu trích dẫn trên đây đã dẫn chúng ta đến chỗ xét một ý nghĩa thứ hai của việc sử dụng của Durkheim về truyền thống khoa học của triết học. Thật vậy, trong khi ông đã dẫn ra tất cả những người cha sáng lập của chủ nghĩa duy lý, Durkheim đã không nêu tên của bất cứ

33. Người ta chỉ ngạc nhiên về sự vắng mặt của Claude Bernard, nhà sáng lập nổi tiếng của môn y học thực nghiệm mà Durkheim (*Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, tr. 373) đã ca tụng đến thế và chắc chắn đã có sự vay mượn nhiều khái niệm ở ông ta trong tác phẩm *Những quy tắc* (J. Michel, "Émile Durkheim và sự ra đời của các khoa học xã hội trong môi trường của Bernard", trong J. Michel (chỉ đạo), *Tinh tất yếu của Claude Bernard*, Nxb Klincksieck, Paris, 1991, tr. 229-254).

34. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 29-30.

người nào trong các dịch thủ của ông, đặc biệt là của bất cứ một nhà triết học duy linh nào. Để hiểu điều đó, phải trở về với lời cảnh báo được đưa ra ở trang thứ ba của bài tựa cuốn *Những quy tắc*:

"Người ta có lẽ sẽ đánh giá là thô thiển một phương pháp làm cho sự tiến triển tập thể phụ thuộc vào các điều kiện khách quan, được xác định trong không gian và chắc hẳn người ta sẽ gọi chúng ta là những người duy vật chủ nghĩa. Song, chúng ta sẽ có thể đòi hỏi một cách chính đáng hơn việc gọi ngược lại. Thật vậy, bản chất của chủ nghĩa duy linh phải chăng không ở trong cái tư tưởng cho rằng các hiện tượng tâm thần là không thể được đề ra trực tiếp từ các hiện tượng thuộc cơ quan? Mà phương pháp của chúng ta chỉ áp dụng một phần nguyên tắc đó vào các sự kiện xã hội. Cũng như những người theo chủ nghĩa duy linh tách rời tâm lý với giới sinh vật, chúng ta cũng tách rời giới tâm lý với giới xã hội; cũng như họ, chúng ta từ chối giải thích cái phức tạp nhất bằng cái đơn giản nhất. Thật ra, cả tên gọi này hay tên gọi kia đều không phù hợp đúng với chúng ta; chúng ta chỉ chấp nhận cái tên duy nhất là những nhà duy lý chủ nghĩa. Mục tiêu chính của chúng ta là mở rộng chủ nghĩa duy lý khoa học sang cách ứng xử của con người [...]. Cái mà người ta đã gọi chủ nghĩa thực chứng của chúng ta chỉ là một hậu quả của chủ nghĩa duy lý đó". Ghi chú: "Đó là nói rằng không được lẫn lộn với siêu hình học thực chứng chủ nghĩa của Comte và của ông Spencer³⁵".

Lời tuyên bố trên đòi hỏi một số bình luận nào đó. Ở cấp độ đọc thứ nhất, người ta phải lưu ý một sự mất cân bằng nào đó giữa sự ca tụng ngầm ẩn chủ nghĩa duy linh

35. Như trên, tr. IX.

được đưa ra một cách tổng thể trong cuộc đấu tranh của nó chống chủ nghĩa duy vật, với việc loại bỏ - hơi khinh bỉ trong sự khờ khan của nó - thuyết "siêu hình học thực chứng chủ nghĩa" của hai nhà tiên phong vĩ đại của môn xã hội học, song mặt khác Durkheim lại sử dụng rất nhiều. Thế nhưng sự mất cân bằng đó lại kém hiển nhiên hơn khi người ta đọc toàn bộ cuốn *Những quy tắc*. Nó thật vậy có thể được nhìn, ở cấp độ đọc thứ hai, như là một chiến lược né tránh trước trào lưu duy linh chủ nghĩa vẫn còn đang thống trị trong trường đại học Pháp, mà Durkheim mặt khác đã chống lại nó nhân danh khoa học³⁶. Để chỉ tuân theo ở đây văn bản của cuốn *Những quy*

36. Phải nhắc lại ở đây rằng, một vài tuần sau khi xuất bản tác phẩm *Những quy tắc* ở nhà xuất bản Alcan, *Tạp chí triết học* đã đăng một bài có chất lượng của Durkheim ("Việc giảng dạy triết học và việc thi thạc sĩ triết học", *Tạp chí triết học*, 1895, số 39, tr. 406-418. Trong bài hết mức luận chiến này, Durkheim đánh giá rằng triết học hiện nay có một cuộc khủng hoảng rất nghiêm trọng mà ông phân tích chính nguồn gốc của nó: Victor Cousin đã mong muốn khoa học và các cuộc tranh luận của các phe phái tách xa khỏi việc giảng dạy quốc gia có thiên hướng đồng thuận. Nhưng trong lúc các cuộc tranh luận đó ngày nay đã được diu đi, thì chủ nghĩa đồng thuận ngày hôm qua lại đe dọa rẽ sang thuật hùng biện không có nội dung của những người nói hay và những nhận xét mỗi ngày mỗi xa cách cả với những tiến bộ của tri thức khoa học lẫn những hiện thực xã hội. Vậy cấp thiết phải phát triển việc giảng dạy môn tâm lý học và môn xã hội học, việc giảng dạy duy nhất có đủ khả năng đưa lại cho những công dân tương lai, ý nghĩa của những vấn đề con người cụ thể mà các giáo sư triết học phải truyền cho họ (như trên, tr. 419-426). Tóm lại, các nhà triết học đã được yên vị thoải mái trong các trường trung học và đại học phải cấp thiết "bản thân tự vấn lương tâm của họ" và "tự hỏi một cách tự phát" về "cái gì có thể là đúng" trong những "lời trách cứ" gửi đến họ (như trên, tr. 203). Người ta thấy đó, Durkheim đã nói thẳng ra, và bài viết của ông và lại đã gây ra nhiều câu trả lời (nhất là trong *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*).

tắc, phải nhìn thấy rõ ràng, luận cứ về tính tự chủ của những "giới" khác nhau trong thực tế đã quay lại một cách khéo léo chống lại những người theo chủ nghĩa duy linh mà luận cứ đó đã ủng hộ về "nguyên tắc". Thật vậy, mọi công cuộc xã hội học của Durkheim, ở đâu đó đều nhằm vào việc phá bỏ cái pháo đài cuối cùng cho siêu hình học: ý thức. Trong khi viện dẫn sự tồn tại của "giới xã hội", và trong khi đặt cơ sở toàn bộ phương pháp của ông trên định đề về sự quyết định xã hội gần như hoàn toàn của ý thức cá nhân, Durkheim đã phá hoại ngầm ngay cả những nền tảng của môn tâm lý học nội quan. Và vả lại trong khi tránh không kể ra bất cứ một cái tên nào của những người đại diện của trào lưu ấy, tác phẩm vẫn bao gồm một cách đúng là gián tiếp một cuộc tấn công đúng quy tắc vào môn tâm lý học duy linh chủ nghĩa đó. Chính James Darmesteter (1849-1894) giáo sư về lịch sử các tôn giáo của Pháp quốc Học hiệu đã phải hứng chịu việc đó trong chương II. Vị thành viên ưu tú của cộng đồng Do Thái, thật vậy đã viết vào năm 1892 trong cuốn *Những nhà tiên tri của Israel* rằng người ta sẽ không thể tiến vào việc nghiên cứu tôn giáo nếu không tự trong thâm tâm mình chia sẻ đức tin về sự tồn tại của Thượng đế. Mà, lập trường duy linh chủ nghĩa cổ điển đó đã kích động những sự giận dữ của Durkheim, ông này, viết với một sự mãnh liệt hiếm có và càng có ý nghĩa hơn:

"Người ta sẽ không đứng lên với quá nhiều sức mạnh chống lại cái học thuyết thần bí, học thuyết này - vả lại như mọi chủ nghĩa thần bí - chỉ là một chủ nghĩa kinh nghiệm giả trang, kẻ phủ định của mọi khoa học [...]. Đồng ý dành một ưu tiên như vậy [cho các tình cảm tôn giáo], đó là đem lại cho các khiếm năng của trí tuệ ưu thế trên các khiếm năng cao nhất, đó là tự buộc mình vào một

cuộc cãi chữ có tính chất hùng biện nhiều hay ít. Một khoa học được thiết lập như vậy chỉ có thể làm thỏa mãn được những đầu óc thích những tổng hợp trực tiếp và lộn xộn của cảm giác, hơn là những phân tích nhần nại và sáng rõ của lý trí. Tình cảm là [cái] đối tượng của [cái] khoa học, chứ không phải là tiêu chuẩn của chân lý khoa học³⁷”.

Ngoài tác giả được lựa chọn trong số hàng chục tác giả khác có thể được³⁸, chính rõ ràng là nhằm vào phương pháp nội quan của các nhà duy linh chủ nghĩa mà Durkheim lên án ở đây với giọng cường điệu và ông chống lại một cách toàn diện trong cuốn *Những quy tắc* bằng cách loại bỏ khả năng về nhận thức các sự kiện xã hội qua sự gián tiếp của ý thức cá nhân.

Sự hiếm hoi của các nguồn khoa học Pháp và nước ngoài

Cũng như ông không nêu tên của bất cứ một nhà triết học Pháp nào của thế kỷ ông - trong đó bao gồm cả những nhà triết học Pháp đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến ông (Renouvier, Boutroux) hoặc ông đã ngẫm nghĩ việc đọc họ (Janet, Fouillée, Guyau) - Durkheim tỏ ra rất hà tiện về những quy chiếu khoa học đương đại.

Vào năm 1895, hai nhà xã hội học nổi tiếng nhất hẳn là Alfred Espinas và Gabriel Tarde. Thế mà họ được dẫn ra chỉ duy nhất một lần và một cách nhanh lẹ. Durkheim

37. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 33.

38. Do thiếu thông tin về sự tồn tại có thể có về mối liên hệ cá nhân của hai người, có vẻ đúng là Durkheim phần nộ bởi cuốn sách của Darmesteter nhiều hơn là bởi chủ đề của nó là tôn giáo Do Thái, tôn giáo gốc của bản thân Durkheim, và ông đã tự giải phóng một cách đau đớn khỏi tôn giáo đó trong thời gian những năm ở trường Đại học Sư phạm (xem chương 10 của cuốn sách này).

trước hết dành cho Tarde một chú giải ở bên dưới của trang viết để nói đại ý rằng hiện tượng về sự bất chước là một hậu quả chứ không phải là một nguyên nhân của những sự lan truyền các hiện tượng xã hội³⁹. Sau đó vứt bỏ Espinas trong một chú dẫn thuần túy về thư mục sự so sánh một hiện tượng với những cái tương đương có thể xảy ra trong các xã hội động vật⁴⁰.

Còn về các nhà xã hội học Pháp khác của thời đại, những người theo thuyết duy cơ quan như René Worms, những người theo chủ nghĩa thực chứng như Eugène de Roberty, những người theo thuyết của Leplay như Henri de Tourville, và Edmon Demolins, những nhà thống kê như Paul Mougeolle và Alfred Coste, họ hoàn toàn đơn giản là không có mặt⁴¹. Lát nữa, chúng ta sẽ thấy rằng sự vắng mặt của Worms và những người theo Le Play đã tạo thành một sự che khuất cố ý thực sự. Nhưng cái mà người ta lưu ý thoát đầu tiên, đó là cái sự kiện rằng Durkheim cũng không kể ra cả những tác giả như Coste, De Greef, Ferneuil, Fouillée và người bạn đồng học cũ của ông ở

39. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 12, số 1.

40. Như trên, tr. 105.

41. Charles Gide (1847-1932) là một trong những cái tên hiếm hoi của các nhà bác học Pháp đương đại được kể đến, nhưng đó là một nhà kinh tế học mà *Những nguyên tắc về kinh tế chính trị* (1844) đã bị Durkheim phê phán một cách ngầm ẩn trong một chú dẫn ở cuối (tr. 25). Chúng ta hãy nói rõ rằng sự phê phán đó có thể làm ngạc nhiên trong mức độ mà ở đó Gide được nổi tiếng là một nhà lý luận của chủ nghĩa liên đới. Nhưng vào năm 1894, Gide hãy còn chưa biểu đạt những sự lo lắng làm cho ông thành một tác giả liên kết với khái niệm "nền kinh tế xã hội" về "hệ thống kinh tế hợp tác" và với sự phê phán lợi nhuận (M. Pénin, "Charles Gide. Sự dị giáo rất ôn hòa, trong Y. Breton, M. Lutfalla (chỉ đạo), *Môn kinh tế chính trị ở Pháp cuối thế kỷ XIX*, Nxb Kinh tế, Paris, 1991, tr. 303-304).

trường Đại học Sư phạm là Gaston Richard, thế mà về những người đó, ông đã viết những bài báo cáo dài - thường là tán thành⁴². Rốt cuộc, Durkheim chỉ kể ra những tác giả không thể lẩn tránh được (Espinas và Tarde) mà sự vắng mặt của họ sẽ có thể hình như buồn cười và lãng nhục. Ông hình như làm tất cả để tự cô lập khỏi những người đồng thời và tự đặt mình một mình trong một dòng dõi trí tuệ, dòng dõi đó bắt đầu từ Comte, qua Spencer và cuối cùng đi đến ông.

Cùng một chiến lược đó hình như lại được thấy đối với những nguồn gốc khoa học nước ngoài. Durkheim không dẫn ra cả Wundt lẫn những nhà kinh tế học được gọi là "những nhà xã hội chủ nghĩa có ghế giáo sư đại học", lẫn những nhà luật học. Song người ta biết, cuộc đi thăm nước Đức tiến hành vào các năm 1885, 1886 đã là nhân tố đào tạo cho tư tưởng của ông biết bao nhiêu, rằng ở đó ông đã thân thiết với tất cả các nhà tư tưởng đó mà về sau ông đã giới thiệu rất nhiều với công chúng Pháp⁴³. Thậm chí ngay

-
42. É. Durkheim, "A. Fouillée, "Quyền sở hữu xã hội và nền dân chủ", *Tạp chí triết học*, 1885, tr. 446-453, đăng lại trong É. Durkheim, *Khoa học xã hội*, Nxb PUF, Paris, 1970, tr. 171-183; É. Durkheim, "Những công trình nghiên cứu về khoa học xã hội", *Tạp chí triết học*, 1886, tr. 61-80, đăng lại trong É. Durkheim, *Khoa học xã hội, sđd*, tr. 184-214; É. Durkheim, "G. de Greef: "Nhập môn vào môn xã hội học", *Tạp chí triết học*, 1886, tr. 658-663, đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 37-43; É. Durkheim, "Th. Ferneuil: "Những nguyên tắc của năm 1789 và khoa học xã hội", *Tạp chí quốc tế về giảng dạy*, 1890, tr. 450-456, đăng lại trong É. Durkheim, *Khoa học xã hội, sđd*, tr. 215-225; É. Durkheim, "G. Richard: "Tiểu luận về nguồn gốc của tư tưởng pháp quyền", *Tạp chí triết học*, 1893, tr. 290-296, đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, tr. 233-240.
43. É. Durkheim, "Khoa học thực chứng về đạo đức học ở Đức", *Tạp chí triết học*, 1887, số 24, tr. 33-58, đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 267-343.

cả những việc đọc về xã hội học đã cung cấp chất liệu cho các bài viết của ông cũng vắng mặt: Schaffle⁴⁴, Gumplowicz⁴⁵ và trong một mức độ ít nhất: Tonnies⁴⁶. Và sự việc càng kỳ lạ là Durkheim cho đến tận bây giờ vẫn quy chiếu một cách công khai và tán thành nhiều các tác giả ấy, ví dụ những nhà xã hội chủ nghĩa giáo sư đại học (Schaffle, Wagner, Schmoller) trong bài học mở đầu ở Bordeaux vào năm 1887⁴⁷. Cũng như vậy Jones⁴⁸ đã chỉ ra rằng, cuốn *Về sự phân công lao động xã hội* "là một sản phẩm của một dẫn chìm đích thực trong các nguồn giécmanh". Durkheim mưu toan, tiếp theo Wundt, để lập ra một môn khoa học mới, nghĩa là về đời sống đạo đức. Vậy trong cuốn *Những quy tắc*, đã có một sự yên lặng chung về các

44. É. Durkheim, Báo cáo về Schaffle, bài đã dẫn.

45. É. Durkheim, "Gumplowicz: "Những cơ sở của xã hội học", *Tạp chí triết học*, 1885, tr. 446-453; đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, sđd, tr. 344-354.

46. É. Durkheim, "Báo cáo về F. Tonnies: "Cộng đồng và xã hội", *Tạp chí triết học*, 1889, số 27, tr. 416-422; đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 383-390. Chúng ta hãy nói rõ rằng vào ngày tháng đó, Durkheim chưa quen Simmel, ông này bắt đầu vào đúng lúc đó cho xuất bản tác phẩm với tư cách là nhà xã hội học. Những bản dịch tác phẩm của ông cho *Tạp chí quốc tế về xã hội học* và *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học* ra mắt vào năm 1894 (hoàn toàn như là sự phân tích rất thuận lợi của C. Bouglé, "Những môn khoa học xã hội ở Đức: G. Simmel", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1894, số 2, tr. 329-355), hoặc vào ngay thời điểm mà ở đó Durkheim cho đăng trong tạp chí triết học bốn bài cấu thành tác phẩm *Những quy tắc*.

47. É. Durkheim, "Giáo trình về khoa học xã hội", sđd, tr. 97-99.

48. R.A. Jones, "Khoa học thực chứng về đạo đức học ở Pháp: những nguồn gốc Đức của cuốn *Về sự phân công lao động xã hội*", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động xã hội và mối liên hệ xã hội. Luận án của Durkheim một thế kỷ sau*, sđd, tr. 36.

nguồn Đức, sự im lặng đó khá khó để giải thích được. Phải chăng ông tìm cách trình bày môn xã hội học như một môn khoa học được ra đời trong truyền thống triết học Pháp? Điều đó ít có khả năng đúng: trước đó chúng ta đã thấy ông cũng không phải viết dài dòng hơn về các nguồn Pháp. Do đó có thể là thật để nghĩ rằng Durkheim đã đạt đến sự chín mùi và muốn can thiệp trong diện trường xã hội học như một người hướng dẫn có phê phán, ông đã lựa chọn để chỉ còn nói ở ngôi thứ nhất trong khi che giấu những ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ nhất của ông⁴⁹.

VIỆC THIẾT LẬP HAY LÀ SỰ THỐNG TRỊ DIỆN TRƯỜNG XÃ HỘI HỌC

Vào năm 1894-1895, trong tác phẩm *Những quy tắc*, rồi vào năm 1895, trong bài viết bằng tiếng Ý, Durkheim, tự đặt vị trí của mình một cách rõ ràng vừa với tư cách là chuyên nghiệp lại vừa với tư cách là người hướng dẫn của bộ môn mới. Ông nhắc nhở rằng đã từ lâu xã hội học không được coi trọng tại trường đại học Pháp do các cuộc tranh luận của những người theo chủ nghĩa thực chứng chống lại những người theo chủ nghĩa duy linh, "ngày nay các sự vật đã thay đổi một cách rõ rệt⁵⁰". Chính do chức

49. Chúng tôi hãy còn chưa gọi ra hai nhân vật khoa học nước ngoài nổi tiếng duy nhất được có mặt trong tác phẩm *Những quy tắc*, đó là nhà tội phạm học Italia Raffaele Garofalo và nhà nhân loại học và tiền sử học Anh John Lubbock. Chúng ta sẽ thấy ở phần thứ ba của công trình này rằng các tác giả đó đã được dùng để xác định những lĩnh vực nghiên cứu có liên quan hoặc cạnh tranh của môn xã hội học và chúng cho phép Durkheim phát triển một sự phê phán nghiêm khắc, sự phê phán này thực ra cũng gửi tới những người đồng cấp Pháp.

50. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 73.

trách đại học của ông mà trong hai trường hợp, ông đã ngay lập tức đưa nó lên phía trước. Bài nhập đề của tác phẩm *Những quy tắc* là hùng biện:

"Một sự ngẫu hợp may mắn của những hoàn cảnh, ở hàng đầu của những hoàn cảnh đó, chính là việc đưa sáng kiến lập ra theo ước vọng của chúng ta một lớp học đều đặn về xã hội học ở Khoa Văn chương trường Đại học Bordeaux, do đó cho phép chúng ta chuyển tâm từ sớm vào việc nghiên cứu khoa học xã hội và làm cho nó thành chính chất liệu của những công việc nghề nghiệp của chúng ta, chúng ta đã có thể ra khỏi những vấn đề quá chung chung và đề cập đến một số vấn đề riêng biệt [...] Chúng tôi muốn trình bày ở đây toàn bộ những kết quả thực hành của chúng tôi và đưa ra thảo luận. Chắc chắn chúng đã được bao gồm ngầm ẩn trong cuốn sách mà chúng tôi vừa cho xuất bản *Về sự phân công lao động xã hội*. Nhưng chúng tôi cho rằng có một lợi ích nào đó để rút chúng ra khỏi cuốn sách đó, và để trần thuật chúng riêng biệt. [...] Như vậy người ta sẽ có thể đánh giá đúng hơn về sự định hướng mà chúng tôi thử đưa lại cho những nghiên cứu về xã hội học⁵¹".

Như vậy, ngay từ trang thứ hai của cuốn sách, Durkheim đã phát biểu một cách rất rõ ràng ý muốn của ông là bắt mọi người thừa nhận như là người biện hộ cho một môn xã hội học rất cuộc đời là khoa học, và định ra những quy tắc để theo dõi với toàn bộ những người ngấp nghé vào "nghề nghiệp". Do đó, không cần phải tìm cách vạch trần một chiến lược thống trị bị che giấu trong dự án của Durkheim: sự thống trị đó tự phô bày - và sẽ được khẳng định lại một cách lôgích trong tạp chí *Năm xã hội học* - một cách hoàn

51. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 2; chúng tôi gạch dưới.

toàn rõ ràng bắt đầu từ năm 1895. Càng thú vị hơn để tự tra vấn về những động cơ của ông (vừa sâu xa vừa có tính thời sự), và về những hiệu quả kỹ thuật của nó.

Tác phẩm *Những quy tắc trong quỹ đạo cá nhân của Durkheim*

S. Lukes⁵² và J.C. Filloux⁵³ đã chỉ ra đúng rằng thiên hướng về nhà xã hội học của Durkheim đã được cố định từ rất sớm. Vào năm 1882, ông đã dành được bằng thạc sĩ triết học. Mauss sau đó đã cho chúng ta biết rằng, ngay từ năm sau, Durkheim đã viết ra kế hoạch của luận án của ông về những mối quan hệ giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa xã hội⁵⁴. Vào năm 1885, ông bắt đầu cho xuất bản trong *Tạp chí triết học* những bản báo cáo, tất cả đều chỉ chuyên về "môn khoa học xã hội" hoặc "xã hội học" trong phương pháp của nó cũng như trong những mối quan hệ của nó với những vấn đề xã hội chính trị của thời đại. Vậy ngay từ thời đại ấy, Durkheim đã quyết định chuyên tâm vào việc thiết lập một môn khoa học xã hội có khả năng trả lời cho sự bất ổn về xã hội, nhất là về đạo đức của các xã hội châu Âu cuối thế kỷ XIX. Ông đã chọn cuộc sống ấy do nhu cầu cần thiết về đạo đức và trí tuệ, đó là một sự dẫn thân hiện sinh, một thiên hướng.

Mặt khác như Ph. Besnard đã lưu ý⁵⁵, Durkheim rất sớm có ý thức về tính tất yếu phải làm việc thành êkip để làm

52. S. Lukes, *Émile Durkheim*, sdd.

53. J.C. Filloux, *Durkheim và chủ nghĩa xã hội*, Genève, Droz, 1977.

54. M. Mauss, "Lời nói đầu", trong É. Durkheim, *Chủ nghĩa xã hội*, Nxb PUF, Paris, 1971, tr. 27 (in lần thứ nhất: 1928).

55. Ph. Besnard, "Về êkip Năm xã hội học", trong Ph. Besnard (chỉ đạo), *Lĩnh vực xã hội học. Những người theo chủ nghĩa Durkheim và sự thành lập môn xã hội học Pháp*, Nxb trường Đại học Cambridge, Cambridge, 1983, tr. 16.

cho xã hội học ra khỏi giai đoạn nghiệp dư tiền khoa học mà nó đình trệ trong đó. Ngay từ năm 1886, trong một trong những bản báo cáo đầu tiên và có chất lượng cho tờ *Tạp chí triết học*, thật vậy ông đã viết: "môn xã hội học, cũng như các môn khoa học khác, và có lẽ thậm chí còn hơn các môn khoa học khác, chỉ có thể tiến bộ bằng một sự làm việc chung và một sự cố gắng tập thể"⁵⁶. Và vào năm 1893, trong tác phẩm *Về sự phân công lao động*, ông đã giải thích sự lạc hậu và trạng thái vô tổ chức của các khoa học xã hội bằng cái sự kiện rằng các nhà bác học, "theo với các thị hiếu tự nhiên" và cá nhân "cho đến bây giờ vẫn quá xa cách nhau để cảm thấy tất cả những mối liên hệ kết hợp họ lại"; "sự thống nhất của khoa học" cần thiết cho việc thực hiện những tiến bộ khoa học đích thực, ngược lại, đòi hỏi một ý thức mãnh liệt về đặc tính tập thể của mọi công cuộc khoa học và về sự đoàn kết tất yếu để thực hiện nó⁵⁷. Nghĩa là, nếu, ngay từ năm 1893, rất có khả năng rằng Durkheim đã bắt đầu nghĩ đến các cách thức để tạo ra cái động lực tập thể cần thiết để thiết lập một môn xã hội học khoa học. Và càng hơn nữa là sự thành công của luận án đó đã đưa lại ngay cho ông một quyền uy trí tuệ chắc chắn và chỉ định ông dưới cặp mắt của các nhà bình luận như là người đại diện chính của xã hội học ở Pháp⁵⁸. Ngay từ đó, con đường dẫn đến việc thành lập tạp chí *Năm xã hội học* đã được vạch ra, thậm chí ngay cả trước khi Durkheim gặp những người cộng tác tương lai của ông (nhất là Célestin

56. É. Durkheim, "Những công trình nghiên cứu về các khoa học xã hội", bài đã dẫn, tr. 214.

57. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, sđd, tr. 362-363.

58. Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội*, tr. 2.

Bouglé). Thật vậy, ngay từ năm 1895, trong bài viết bằng tiếng Ý, lần đầu tiên ông gợi ra ý đồ của ông về việc hình thành một "Trường phái" đích thực của môn "đạo đức học khoa học" nghĩa là môn xã hội học:

"Trường phái sắp được thành lập mà chúng tôi chăm lo đến nó [...] là một sự cố gắng để mở ra cho đạo đức học và cho triết học về nghĩa vụ một đời sống mới và để chứng minh rằng có thể bắt đạo đức phải tuân theo khoa học nhưng không vì thế mà làm yếu nó"⁵⁹.

Người ta nhìn thấy rõ điều đó, dự án khoa học của Durkheim được gắn liền với một thiên hướng, nó đã được biến đổi do ý thức về tính tất yếu cấp thiết phải tìm ra những câu trả lời khoa học cho cái ác của các xã hội châu Âu. Cũng như sự tin tưởng chắc chắn rằng công tác nghiên cứu khoa học đích thực là một sự nghiệp tập thể đòi hỏi phải làm việc theo êkíp, là một trí tuệ ít ra cũng phải là hiếm có ở cuối thế kỷ XIX. Và đó là hai trực giác sâu sắc của con người đó, những trực giác nêu một cách cơ bản lý do cho chiến lược chinh phục của ông.

Điều đó một khi đã được nói ra, thì hoàn toàn có khả năng đúng rằng việc Durkheim cho xuất bản tác phẩm *Những quy tắc* một cách thúc gấp tương đối (trong khi ông đã để chín năm để viết luận án của ông) ít nhất một phần đã được gắn liền với những sự biến đương đại, những sự biến đó làm thay đổi trạng thái của diện trường xã hội học. Thật vậy, vào năm 1893, vào ngay lúc Durkheim cho in luận án của ông, luận án này được đa số các nhà phê bình tâng bốc, thì René Worms (1869-1926), nhà luật học, nhà kinh tế học và nhà triết học, đã lẳng lặng đưa ra thành công tờ *Tạp chí quốc*

59. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 91.

tế về xã hội học, tiếp theo đó Viện Quốc tế về xã hội học cũng cho xuất bản tờ *Biên niên sử*⁶⁰. Durkheim bị đuổi theo tốc độ. Một người cạnh tranh mới đã xuất hiện, người này khác với Espinas và Tarde, biểu lộ những tham vọng lớn về mặt thể chế, tự đặt mình thành người tập hợp và tổ chức của môn xã hội học, và đã thực tế đem lại cho nó những thể chế vững vàng đầu tiên trong lịch sử của nó. Sự kiện này chắc chắn đã tạo nên một sự bất ngờ khó chịu cho Durkheim, và chắc chắn đã thúc đẩy ông tăng tốc việc cụ thể hóa các dự định riêng của mình. Người ta không những có thể tưởng tượng rằng việc biên tập cuốn *Những quy tắc* đã được hơi đẩy nhanh, mà hơn nữa, rằng tính tất yếu của thời điểm đã quyết định nên nếu không phải là chính cái tư tưởng viết cuốn sách đó thì ít nhất cũng là một số khía cạnh của sự viết đã được đánh dấu trong thực tế bằng những sự im lặng kỳ lạ.

Những sự im lặng và che khuất

Như chúng tôi đã nói, bài viết bằng tiếng Ý mà chúng tôi bây giờ sẽ sử dụng nhiều đã được soạn ít lâu sau tác phẩm *Những quy tắc*. Nói một cách chính xác hơn, bài đó đã xuất hiện vào tháng 5 năm 1895 trong tờ *Cải cách xã hội*, còn bài cuối cùng hợp thành tác phẩm *Những quy tắc* thì được đăng vào tháng 8 năm 1894 trong tờ *Tạp chí triết học*. Khoảng thời gian giữa hai thời điểm đó đã có việc tựu trường đại học khóa 1894-1895, và tình hình các nghiên cứu xã hội học đã tiến triển cực kỳ nhanh. Chính vì vậy, Durkheim vui mừng về việc đó, từ nay ông không còn bị cô lập trong khung cảnh đại học Pháp:

"Ở Lyon, tòa thị chính đã đồng ý tài trợ cho một lớp xã hội học mà bạn đồng nghiệp Bertrand của chúng ta giảng

60. R. Geiger, "René Worms, thuyết duy cơ quan và việc tổ chức của môn xã hội học", *Tạp chí xã hội học Pháp*, số 22, tr. 348-349.

dạy; ở Montpellier, Bernès, giảng viên triết học, năm nay đã bắt đầu giảng về cùng môn học đó; sau cùng ở Paris, Khoa Văn chương, cách đây vài tháng đã phát biểu nguyện vọng mở một lớp xã hội học". Hơn nữa, "trong số các tác giả mà thí sinh phải học theo chương trình thạc sĩ triết học, từ một vài năm nay đã có mặt những tác phẩm của các nhà xã hội học (Comte, Mill, Spencer) và người ta thậm chí còn gọi những chuyên gia nổi tiếng của xã hội học vào chức chủ tịch của Hội đồng giám khảo [...]"⁶¹.

Nhà xã hội học của chúng ta làm ra về sung sướng nhận thấy những thiện ý của trường đại học đối với xã hội học, việc đưa cái từ đó vào "ngôn ngữ thông thường" và việc đưa tư tưởng đó vào trong những mối quan tâm

61. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 74. Sự khẳng định trên đây của Durkheim là khó hiểu. Những thành viên được gọi để họp thành Hội đồng giám khảo kỳ thi thạc sĩ năm 1895 là Paul Janet, Jules Lachelier, Victor Brochard, Alphonse Darlu và Lionel Dauriac (*Tạp chí Đại học*, 1895, số 4, tr. 178). Sự thay đổi duy nhất so với hai năm trước là việc thay thế Lévy-Bruhl bằng Darlu. Nhưng ông chủ tịch hội đồng giám khảo vẫn cũng là một: Janet. Và lại, Dauriac và Brochard đều là những người gần gũi với Renouvier và rất tán thành môn xã hội học (Brochard đã là thành viên của Hội đồng giám khảo của luận án của Durkheim), còn như ba người khác là những người theo chủ nghĩa duy linh truyền thống hơn. Nhưng "những chuyên gia nổi tiếng của môn xã hội học" ở đâu? Vào ngày tháng ấy, chỉ có Espinas và Fouillée là có thể có tham vọng đạt được danh hiệu ấy. Durkheim vậy hình như đã cố tình bơm phồng tầm quan trọng của những sự thành công của môn xã hội học trong những Khoa Văn chương. Chắc chắn phải nổi lên sự lựa chọn này với sự cạnh tranh với R. Worms, ông này, chúng ta sẽ thấy, đã chiến đấu cho sự phát triển của môn xã hội học trong các Khoa Luật học. Còn về Marcel Bernès, ông quả thật bắt đầu từ đầu năm 1894, đã mở một lớp tự do về xã hội học tại Khoa Văn chương trường Montpellier. 

của "tầng lớp thanh niên của các nhà trường chúng ta". Nhưng, giọng điệu đã hơi thay đổi khi, không bao giờ nêu đích danh, Durkheim đã ám chỉ những sáng kiến của địch thủ của ông về mặt thể chế, René Worms:

"Một vài đầu óc đặc biệt không nhẫn nại, đã bắt đầu thấy rằng người ta đã không đi đủ nhanh. Người ta thậm chí đã đề nghị lập ra cho môn xã hội học một ghế giáo sư đặc biệt trong tất cả mọi trường đại học, trong khi quên rằng muốn làm như thế thì phải có một đội quân những nhà xã hội học mà người ta không thể giao đại cho được [...]. Chính dưới ảnh hưởng của các tư tưởng đó, một tờ tạp chí xã hội học đã được lập ra, tờ này đã sống được hơn một năm và, mặc dù sự xuất hiện của nó, theo chúng tôi là quá sớm - thật vậy, văn liệu đích thực là xã hội học không phải đã đủ nhiều ở châu Âu để nuôi dưỡng được một tờ tạp chí định kỳ - song việc xuất bản

☞ Nội dung của lớp đó chúng ta đã biết, bởi vì nó đã được xuất bản vào năm sau đó, trong tờ *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học* và cũng đem lại một cuốn sách (M. Bernès, *Hai phương hướng của xã hội học đương đại*, Nxb Larose, Paris, 1894). Bernès lúc đó là tác giả Pháp duy nhất ca tụng, trong xã hội học, một "phương pháp chủ thể" tra vấn trước hết cái "ý chí được đội lại của các thành viên của xã hội" (M. Bernès, "Xã hội học: những điều kiện tồn tại của nó, tầm quan trọng về khoa học và triết học của nó", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1895, số 3, tr. 152). Bên cạnh một ý muốn chung là đem lại cho xã hội học một "phương pháp chắc chắn hơn để sau đó phát hiện các chân lý mới và để từng bước sửa chữa những kết quả đầu tiên đã đạt được" (như trên, tr. 149), bên cạnh một sự phê phán chung sự đơn giản hóa của các lý luận duy cơ quan và theo thuyết tiến hóa, ông đã đứng về phía đối lập với Durkheim, bằng cách đòi hỏi ở phương pháp xã hội học không phải là sự khách quan hóa nhiều hơn, mà là không có sự khách quan hóa gì hết (như trên, tr. 166). Song, bị cô lập và không sản xuất được các công trình nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm, Bernès đã nhanh chóng bỏ môn xã hội học.

này cũng là một sự kiện thú vị có tính chất báo hiệu về trạng thái tinh thần hiện nay⁶²".

Vậy thực tế là Durkheim chỉ vào Worms và tờ *Tạp chí quốc tế về xã hội học*; nhưng ông che khuất hoàn toàn cả tên ông ta và cả đầu đề của tạp chí của ông. Ông cũng ám chỉ các sự kiện rằng, một vài tuần sau việc xuất bản tác phẩm *Những quy tắc*, Worms đã kêu gọi phát triển có hệ thống môn xã hội học trong các trường Đại học, thậm chí thay đổi Pháp quốc Học hiệu thành Khoa các khoa học xã hội⁶³. Vào cuối năm 1895, Worms thậm chí đã lập ra Hội xã hội học Paris⁶⁴ và giao một cách tượng trưng chức Chủ tịch đầu tiên cho Gabriel Tarde, như vậy hai địch thủ lớn của Durkheim đã tập hợp với nhau ở đầu não của những mưu toan đầu tiên về việc thể chế hóa bộ môn mới. Cuộc chiến đấu vậy hứa hẹn là gay go ngay cả nếu Worms có đưa lại cho Durkheim những tín hiệu thiện chí⁶⁵. Song cả trong cuốn

62. Như trên, tr. 74-75.

63. R. Worms, "Một khoa về những khoa học xã hội", *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1895, tr. 936-953; và những nhận xét của G. Weisz, "Hệ tư tưởng cộng hòa và những khoa học xã hội", bài đã dẫn, tr. 97.

64. Hội đó đã thoát khỏi sự điều tra của R. Fox ("Nhà bác học đối đầu với các người ngang hàng của ông: Các hội khoa học ở Pháp", trong R. Fox, G. Weisz, *Tổ chức của khoa học và công nghệ ở Pháp. 1808-1914*, Nxb Đại học Cambridge, Cambridge, 1980, tr. 241-282), nhưng nó đã được R. Geiger phân tích (*Sự phát triển của Xã hội học Pháp*, sdd).

65. Bằng cách ký tên trong số đầu tiên của tạp chí của ông một bản báo cáo nhìn chung rất ca ngợi cuốn *Về sự phân công lao động xã hội*, nhắc lại sự thành công của việc bảo vệ luận án (ông hình như dự buổi đó) của một trong những người đại diện có thẩm quyền nhất của môn xã hội học, ca ngợi "một sự lưu loát, một sức sống, và một quyền uy ít thấy" cũng như "nhiều sự cương nghị và tài năng" trong việc trình bày một "công trình dài và cẩn thận" nhằm vào "một trong các vấn đề hàng đầu của xã hội học" (R. Worms, *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, 1893, số 1, tr. 359).

Những quy tắc, lần trong bài đăng tiếng Ý, Durkheim đều không thảo luận trực tiếp lý luận về chủ nghĩa duy cơ quan được Worms bảo vệ (lý luận đó nhằm để phân tích một cách hiện thực sự vận hành của một xã hội và của những thể chế của nó như người ta mô tả trong sinh vật học của một con người sống gồm các cơ quan phụ trách một chức năng chỉ chuyên được mục đích hóa trong toàn bộ). Song chắc chắn ông đã tiến hành phê phán ngầm ẩn - qua Comte và Spencer, những mô hình-nổi bật quen thuộc - khi ông viết đoạn rất nổi tiếng này nhưng không được đặt bối cảnh một cách đầy đủ của chương V tác phẩm *Những quy tắc*:

"Đa số các nhà xã hội học tưởng đã thuật lại những hiện tượng một khi đã làm cho thấy chúng phục vụ cho cái gì, chúng đóng vai trò gì [...]. Nhưng phương pháp đó làm lẫn lộn hai vấn đề rất khác nhau. Làm cho thấy một sự kiện có ích cho cái gì không phải là giải thích nó đã ra đời như thế nào, cũng không phải việc như thế nào mà nó là cái mà nó là như thế. Một sự kiện có thể tồn tại mà không dùng cho cái gì, hoặc nó đã không bao giờ được làm cho ăn khớp với bất cứ một mục đích sống nào cả, hoặc là, sau khi nó đã có ích, nó đã mất đi mọi sự có ích trong khi vẫn tiếp tục tồn tại do duy nhất sức mạnh của thói quen. Thật vậy, còn có nhiều tàn dư trong xã hội hơn là trong cơ thể [...]. Và lại đó là một đề nghị đúng trong xã hội học cũng như trong sinh vật học rằng cơ quan là độc lập với chức năng, nghĩa là, trong khi vẫn là nó, nó có thể phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau. Vậy đó là những nguyên nhân làm cho nó là độc lập với những mục đích mà nó phục vụ⁶⁶".

66. Xem tr. 89-91. Đặc tính ngầm ẩn của sự phê phán đó có thể được giải thích một phần một cách khác rằng do một ý muốn đơn giản về sự che khuất. Thật vậy, Durkheim đã không thể hoàn toàn

Còn về Tarde, bài viết tiếng Ý phát triển sự phê phán nhiều hơn so với tác phẩm *Những quy tắc*, những sự phê phán đó được đặt về mặt chiến lược không phải trong phần bàn về xã hội học đại cương, mà trong phần chuyên dành cho tội phạm học. Bây giờ phải xem xét chính sự phân loại mới đó về các học thuyết xã hội học một khi nó để lộ một trạng thái của diện trường Pháp mà cuốn *Những quy tắc* che giấu gần như hoàn toàn⁶⁷.

thoải mái trước chủ nghĩa duy cơ quan. Chắc chắn ông đã lên án những sự quá đáng mang tính siêu hiện thực từ lâu trong khi bênh vực Schaffle (É. Durkheim, "Báo cáo về Schaffle", bài đã dẫn, tr. 373) và trong khi phê phán Spencer và Lilienfeld (É. Durkheim, "Giáo trình về khoa học xã hội", bài đã dẫn, tr. 91-92). Lập trường đó lại được Worms bảo vệ - và ngay sau đó được ông ta hoàn toàn dùng lại cho mình (R. Worms, *Cơ thể và xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1896) - có lẽ đã bị phê phán cùng theo cách đó. Song, như Schalanger đã nhìn đúng điều đó (*Những phép ẩn dụ về cơ thể*, Nxb Vrin, Paris, 1971, tr. 172-173), Durkheim và lại không ngừng tiến hành sử dụng phép loại suy về chủ nghĩa duy cơ quan. Hơn nữa, sự phân biệt việc sử dụng theo kiểu hiện thực và việc sử dụng theo kiểu ẩn dụ có lẽ không rõ ràng trong thực hành cũng như trong lý luận. Chứng cứ của việc đó là mới cách lúc đó vài tháng trước việc cho xuất bản cuốn *Những quy tắc* trong *Tạp chí triết học*, Durkheim đã bị người cộng tác viên tương lai của ông là P. Lapie tấn công mạnh mẽ ("Định nghĩa về chủ nghĩa xã hội", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1894, số 2, tr. 202-204). Durkheim vậy đã có thể lợi dụng cơ hội của tác phẩm *Những quy tắc* để làm rõ một lần là xong vấn đề phương pháp đó. Nhưng, chúng ta sẽ trở lại vấn đề trong một lát nữa, ông rõ ràng muốn tránh trở về trong một số cuộc tranh luận có tính phê phán nội bộ ở diện trường xã hội học.

67. Sau Worms, có tồn tại một sự che khuất cố ý mà chúng ta đã không gọi ra: sự che khuất Frédéric Le Play. Chắc chắn rằng ông này đã chết, nhưng các môn đệ của ông ta vẫn tiếp tục theo đuổi sự nghiệp của ông ta. Song họ đã được chia ra làm hai nhóm, nhóm gần gũi với xã hội học là nhóm được Henri de Tourville và Edmond Demolins dẫn dắt xung quanh tạp chí *Khoa học xã hội*.

TÌNH TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VÀO CÁC NĂM 1894-1895

Ý muốn tự đặt mình thành người hướng dẫn có tính phê phán trong một diện trường trí tuệ đang sôi động là nhân tố thứ nhất cho phép hiểu thêm chiến lược viết cuốn *Những quy tắc* và soi sáng một số những che khuất. Nhưng điều đó vẫn chưa đủ để biết được về toàn bộ những sắp đặt vị trí có tính phê phán của Durkheim. Thật vậy, một vài tháng sau, khi ông trình bày với công chúng Italia "một bức tranh chung về những định hướng khác nhau được sử dụng bởi các công trình nghiên cứu (xã hội học) được tiến hành ở Pháp, về trình độ tiến bộ mà chúng đã đạt tới, và về trạng thái của mỗi một hệ thống⁶⁸" thì các sự vật đã có một chiều hướng hoàn toàn khác như trong cuốn *Những quy tắc*. Và do đó, các sự vật này có thể được đọc lại dưới ánh sáng của diện trường đã được mở rộng mà ở đó, Durkheim thực ra đã phân biệt ra ba nhóm các tác giả và các thể loại tiếp cận, chúng là bằng ấy mục tiêu cho sự phê phán của ông.

☞ Song các nhóm đó không thuộc về diện trường đại học cạnh tranh nhau, trong đó, các nhân vật chủ chốt mà chúng tôi đã kể tranh luận nhau. Cho nên, bắt đầu từ bước ngoặt của thế kỷ, họ sẽ mỗi ngày mỗi ở ngoài lề trong diện trường trí tuệ Pháp (A. Savoye, "Những người tiếp tục của Le Play ở bước ngoặt của thế kỷ", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1981, số 22, tr. 315-344). Dù thế nào chăng nữa thì Durkheim vẫn che khuất họ cho đến năm 1915, ngày tháng mà vào đó, họ sẽ xuất hiện vào dịp một bức toàn cảnh cuối cùng của xã hội học Pháp ở đó tờ tạp chí và Viện của Worms và lại cũng sẽ có mặt (É. Durkheim, "Xã hội học", trong *Khoa học Pháp*, Larousse, Paris, 1915, quyển I, tr. 5-15, đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 109-118).

68. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 75.

"Nhóm nhân loại học và dân tộc học" và vấn đề về yếu tố cá nhân trong đời sống xã hội

Nhóm này "gồm tất cả các công trình về xã hội học được gắn với Hội nhân loại học Paris. Hội đó đã được Broca thành lập vào năm 1859. Nếu, vào lúc khởi thủy, người ta có thể tưởng rằng nó chỉ giới hạn ở những công trình nghiên cứu về giải phẫu học, song nó nhanh chóng mở rộng diện trường nghiên cứu của nó. Những giới hạn được định ra không đúng của cái mà người ta gọi là nhân loại học đã hợp với sự mở rộng đó. Chính vì vậy mà môn xã hội học, hoặc ít nhất một ban của môn xã hội học đã có thể được chấp thuận ở đó; đó là môn xã hội học dân tộc học [...]. Ngay từ lúc đầu tiên, nó đã được Letourneau chiếm [...]"⁶⁹.

Durkheim tỏ ra được thông tin đúng ở đây. Thật vậy, môn nhân loại học Pháp được Broca phát triển bắt đầu từ năm 1859 xung quanh Hội nhân loại học Paris, được tiếp sức bằng *Tạp chí nhân loại học* (1872) và nhất là Trường nhân loại học Paris (1875), thực sự cấu thành một cộng đồng trí tuệ có tham vọng bá quyền trong các khoa học nhân văn⁷⁰. Về mặt trí tuệ, mô thức nổi trội (nhưng không phải là độc chiếm⁷¹) của nhóm đó là sự quyết định hoàn toàn cái xã

69. Như trên, tr. 76.

70. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*, tr. 42.

71. Ngay từ khi thành lập Hội nhân loại học Paris, một nhóm duy linh chủ nghĩa đã tồn tại (C. Blanckaert, "Vấn đề con khỉ và Loại linh trưởng ở Hội nhân loại học Paris (1865-1870)" trong R. Corbey, B. Theunissen (chỉ đạo), *Khỉ, Người, Người khỉ. Những cách nhìn thay đổi bắt đầu từ năm 1600*, Nxb trường Đại học Leiden, Leiden, 1995, tr. 117-137). Trong các năm 1870-1890, bị chi phối rất nhiều bởi những người tán thành mô thức tiến hóa chủ nghĩa và duy vật chủ nghĩa, song nhóm đó chưa biến mất. Người đại diện nổi tiếng nhất của nó là Armand de Quatrefages, giáo sư tại 

hội bởi cái sinh vật học, được dựa trên một thuyết nhiều nguồn và một thuyết chủng tộc theo chủ nghĩa bất bình đẳng, theo những thuyết đó thì mỗi một chủng tộc về thể xác đều tương ứng với một trình độ về sự tiến hóa của con người về sự phát triển tâm thần, và vậy là về tổ chức xã hội. Cuốn sách của Charles Letourneau (1831-1902), *Xã hội học theo như dân tộc học*⁷² là một thí dụ đúng về tình hình đó cùng đồng thời với việc thông báo của chương trình nghiên cứu của vị giáo sư chính thức về "Lịch sử các nền văn minh" ở Trường nhân loại học Paris từ năm 1885⁷³.

Trong khi hoàn toàn thừa nhận "sức làm việc rất lớn" thể hiện qua hàng chục cuốn sách được Letourneau cho xuất bản từ năm 1887 đến năm 1895, Durkheim tỏ ra rất phê phán phương pháp luận của ông ta:

☞ Viện Bảo tàng lịch sử tự nhiên, ông này bảo vệ cái tư tưởng cho rằng những người nguyên thủy không phải là những người trung gian giữa người và khỉ, rằng họ đã là những con người có những đặc tính tinh thần và tôn giáo đích thực. Và chúng ta sẽ thấy rằng Durkheim biết rất rõ lập trường của Quatrefages.

72. Ch. Letourneau, *Xã hội học theo như dân tộc học*, Nxb Reinwald, Paris, 1880 (chúng tôi sử dụng bản in năm 1892).

73. Ví dụ ông đã viết: "Không bao giờ một chủng loại thấp kém về mặt giải phẫu học lại tạo ra một nền văn minh cao. Trên một chủng tộc nào đó, đã có một lời nguyên về cơ thể dè dặt, sức nặng của lời nguyên đó chỉ có thể được giảm nhẹ nhờ những cố gắng nhiều nghìn năm, nhờ một cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ được duy trì trong các chu kỳ địa chất. Mà, về phương diện sự cao quý của cơ quan thì rất là khác nhau: những chủng tộc này thì được ân sủng, những chủng tộc khác thì bị ruồng bỏ. Sự đa dạng đó là cao đến nỗi nó loại bỏ mọi tư tưởng về hàng được chia thành độ một cách nghiêm túc. Song, trong khi chỉ tính đến những đặc tính rất lớn, người ta có thể, về mặt giải phẫu học và xã hội học, tập hợp các kiểu của nhân loại hiện nay thành ba loại lớn nhất: người da đen, người da vàng và người da trắng (Ch. Letourneau, *Xã hội học theo như dân tộc học*, sđd, tr. 3).

"Không may là, những chất liệu được tập hợp như thế đáng được lưu ý về số lượng nhiều hơn là về giá trị của chúng, do chỗ tác giả thường không chịu phê phán sâu sắc khi ông lựa chọn chúng. Ông lấy chúng ở khắp mọi nơi và đặt chúng trên cùng một bình diện. Những nguồn mà ông thường dùng đến nhất đã được cấu thành bởi những cảnh mô tả về các chuyến du lịch; mà người ta biết rằng, do ngay bản chất của chúng đã đáng ngờ, và chúng chỉ nên được sử dụng một cách thận trọng. Những tập quán, tín ngưỡng, thể chế của các dân tộc là những sự vật quá sâu sắc để người ta có thể đánh giá chúng như thế, một cách bộp chộp [...]. Việc ưu tiên dành cho các xã hội mà chúng ta không có những thông tin rất rõ ràng về chúng được giải thích bằng một loại đơn giản hóa có tính cách mạng, sự đơn giản hóa này là cơ sở của học thuyết. [...] Letourneau đương đầu với việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội bằng những thành kiến thực hành, những thành kiến này, từ trước, đã quyết định những kết luận. Chịu đựng một cách dữ dội những cái ác gây đau khổ cho xã hội hiện nay, ông, vì lý do đó, tưởng rằng xã hội ấy là xấu, và như vậy là hỏng, và ông mở rộng một cách tự nhiên sang tất cả các xã hội có trước nó trong lịch sử, và có thể được coi là hình thức phác của nó⁷⁴".

Người ta nhìn thấy rằng Durkheim buộc tội phương pháp dân tộc học của Letourneau và *những tiên nghiệm* về hệ tư tưởng của nó⁷⁵, nhưng ông không tấn công vào trung

74. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 77-80.

75. Vào năm 1888, trong bài "Nhập môn xã hội học về gia đình, Durkheim đã phê phán rất nhiều phương pháp dân tộc học của Letourneau (É. Durkheim, "Nhập môn xã hội học về gia đình", *Biên niên sử của Khoa Văn chương của Bordeaux*, 1888, 

tâm của mô thức tự nhiên chủ nghĩa và chủng tộc của nó. Đó là vì lập trường của ông chưa đủ mạnh để buộc tội thẳng thừng một nhóm khoa học cũ, rất rộng và được thể chế hóa. Việc mạo hiểm bác bỏ thẳng thừng những định đề chủ yếu của một bộ môn đã được hợp pháp hóa như thế trong diện trường khoa học thì có lẽ sẽ làm mất uy tín hơn là tăng cường uy tín cho Durkheim. Cho nên ông sẽ đợi cho đến tận cùng của thế kỷ và những nứt rạn xuất hiện trong nội bộ khối cộng đồng những nhà nhân loại học, nhất là

☞ số 10, tr. 257-281; in lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, tr. 16-18. Cái loại sử dụng giai thoại của những quan sát này của những du khách, nhằm để minh họa một lý luận về chủng tộc và lại đã được thiết lập, là rất thịnh hành vào lúc đó (một sự minh họa trong những sự minh họa khác: L. Mucchielli, "Xung quanh "Những chỉ dẫn về những người Boschiman" của Henri Thulié. Những phương pháp, những được mất, và những xung đột của nhân loại học Pháp vào cuối thế kỷ XIX", trong C. Blanckaert (chỉ đạo), *Mảnh đất của những khoa học nhân văn. Những chỉ dẫn và những điều tra* (thế kỷ XVIII-XX), Nxb Harmattan, Paris, 1996, tr. 201-242). Điều đó giải thích một cách dễ dàng những ngập ngừng mà Durkheim biểu hiện ra với các nguồn dân tộc học. Điều đó cũng cho phép hiểu tại sao ngay từ năm 1888, ông tự đặt cho mình quy tắc về phương pháp luận và tránh những quan sát cá nhân chủ quan để chỉ giữ lại "những cách hành động được củng cố bởi việc sử dụng mà người ta gọi là những tập quán, pháp luật, phong tục (như trên, tr. 18). Và chính còn vì lý do đó mà ngay từ năm 1888, ông đã được dẫn đến chỗ định nghĩa tập quán ngay trong những ngôn từ của chương đầu tiên của phương pháp *Những quy tắc*: "làm thế nào mà nhận ra được một tập quán? Ở chỗ nó là một cách hành động không phải chỉ là quen, mà là bắt buộc đối với tất cả mọi thành viên của một xã hội. Cái phân biệt nó, không phải là tần số của nó lớn hay nhỏ; đó là hiệu năng mệnh lệnh của nó [...]. Đó là một quy tắc mà mỗi người phải vâng theo và nó được đặt dưới quyền uy của một sự trừng phạt nào đó, đó là cái tiêu chuẩn ngăn cản việc lẫn lộn tập quán với những thói quen đơn giản" (như trên, tr. 19).

trong vụ Dreyfus để tiến hành công khai cuộc chiến đấu lý luận về bản chất⁷⁶. Song, mặc dù không nêu tên các địch thủ, Durkheim đã thực sự biểu đạt những phê phán đối với những lý luận về chủng tộc và về chủ nghĩa di truyền của họ. Trong tác phẩm *Về sự phân công lao động xã hội*, ông đã dành một chương cho các vấn đề đó, và kết luận rằng trọng lượng của các bản năng, trong khi càng giảm đi theo với việc các cơ quan càng phức tạp hóa ở con người, trong đó bao gồm cả ở các dân tộc nguyên thủy nhất, thì sự di truyền không có ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức của đời sống xã hội⁷⁷. Và xa hơn nữa, bằng cách dựa vào đích danh Quatrefages, Durkheim nhắc nhở rằng từ lâu rồi, các chủng tộc không còn có thể tự xác định được mình bằng những đặc tính hình thể bất di bất dịch, điều đó có nghĩa rằng "văn hóa con người, nó càng phát triển, thì nó lại càng mỗi ngày mỗi trở lại với kiểu truyền lại ấy. Cái mà những con người đã thêm vào và hàng ngày thêm vào cái tài sản nguyên thủy được cố định từ nhiều thế kỷ trong cấu trúc của những chủng tộc đầu tiên vậy đã mỗi ngày mỗi thoát ra khỏi tác động của sự di truyền"⁷⁸. Và nếu tác phẩm *Những quy tắc* đã mất đi bộ máy phê phán của tác phẩm *Về sự phân công lao động xã hội*, thì tác phẩm đó vẫn giữ được cái chất chủ yếu của cuộc thảo luận, cái chất đó đã can thiệp vào một chương chủ yếu, bởi vì ở chương đó Durkheim lý giải tại sao, theo ông, phải vứt bỏ mọi sự giải thích dựa trên tâm lý học cá nhân:

"Và lại có một cách cô lập gần như hoàn toàn yếu tố tâm lý học để mà có thể định rõ tầm rộng lớn của tác động của

76. Xem chương 6 của tác phẩm này.

77. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1902, tr. 291-310.

78. Như trên, tr. 297.

nó, nghĩa là tìm xem theo cách nào mà chủng tộc đã tác động đến sự tiến triển xã hội. Thật vậy, những đặc tính dân tộc là thuộc loại cơ thể-tâm thần. Đời sống xã hội phải thay đổi khi chúng thay đổi, nếu những hiện tượng tâm lý học đối với xã hội có tính hiệu quả nhân quả mà người ta gán cho chúng. Mà chúng ta không biết bất cứ một hiện tượng xã hội học nào lại được đặt dưới sự phụ thuộc không thể bác bỏ của chủng tộc [...]. Những hình thức tổ chức khác nhau nhất đã được gặp thấy trong những xã hội thuộc cùng một chủng tộc, trong khi những sự giống nhau lạ lùng lại được quan sát thấy giữa các xã hội thuộc các chủng tộc khác nhau [...]. Nếu tình hình xảy ra như vậy thì đó là sự đóng góp về tâm thần là quá phổ biến để quyết định sự diễn biến của các hiện tượng xã hội [...]. Đúng là có một số sự kiện có thể được dùng để gán cho ảnh hưởng của chủng tộc. Chẳng hạn chính như vậy người ta giải thích tại sao sự phát triển của văn chương và nghệ thuật lại nhanh chóng và mãnh liệt như thế ở Athènes, lại chậm chạp và xoàng xĩnh như thế ở Rome. Nhưng sự giải thích đó về các sự kiện, để được là cổ điển, lại chưa bao giờ được chứng minh một cách có phương pháp [...]. Tóm lại, khi người ta quy một cách nhanh chóng đặc tính nghệ thuật của nền văn minh Athènes cho những khiếu năng thẩm mỹ bẩm sinh, thì người ta tiến hành gần như thời Trung cổ đã làm khi nó giải thích lửa bằng nhiên tố và những hiệu quả của thuốc phiện bằng đức tính gây ngủ của nó⁷⁹.

Người ta hiểu ở đây rằng bối cảnh tỏ ra quan trọng cho việc hiểu chương rất quan trọng này của cuốn *Những quy tắc*. Thật ra, Durkheim loại bỏ môn tâm lý học cá nhân

79. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sdd, tr. 107-108.

của thời đại ông, nghĩa là một mặt môn tâm lý học nội quan của các nhà triết học duy linh, và mặt khác và trước hết là môn tâm lý học di truyền chủ nghĩa của các nhà nhân loại học và những nhà tâm lý sinh lý học⁸⁰. Dĩ nhiên, lập trường lý luận của Durkheim về mối quan hệ cá nhân/xã hội là quá sâu sắc để có thể được quy thành sự sắp đặt vị trí có tính phê phán đó, nhưng cũng đúng đó là chống lại môn "tâm lý học dân tộc" rất thịnh hành vào cuối thế kỷ XIX mà Durkheim muốn thiết lập sự tự chủ của các sự kiện xã hội và ông đã dẫn đến chỗ đặt ra quy tắc rất nổi tiếng: "*Nguyên nhân quyết định của một sự kiện xã hội phải được tìm trong các sự kiện xã hội có trước, chứ không phải trong các trạng thái ý thức cá nhân*"⁸¹...

80. Vị trí lãnh tụ không ai tranh cãi lúc đó của môn tâm lý học Pháp, Théodule Ribot, bản thân ông đã đưa môn tâm lý học vào con đường đó. Vào năm 1873, trong luận án của ông về *Sự di truyền về tâm lý*, ông thật vậy đã cố gắng chứng minh rằng toàn bộ những khiếm năng tâm thần của con người, trong đó bao gồm cả những đặc tính về nghề nghiệp, nghệ thuật và trí tuệ, cũng như những đặc tính quốc gia, thiên hướng đến phạm tội, đến điên v.v... đều là di truyền. Hai mươi năm sau, Gustave Le Bon cho xuất bản tác phẩm *Những quy luật tâm lý học về sự tiến hóa của các dân tộc*, trong đó ông viết rằng: "mỗi một dân tộc đều có một sự cấu thành về tâm thần cũng cố định như những đặc tính giải phẫu học, và từ đó đã phái sinh những tình cảm của nó, những tư tưởng của nó, những thể chế của nó, những tín ngưỡng của nó và những nghệ thuật của nó" (G. Le Bon, *Những quy luật tâm lý học về sự tiến hóa của các dân tộc*, Nxb Alcan Paris, 1893-1894, tr. 6). Sự di truyền cố định tất cả từ trước, đến nỗi rằng "dù có làm gì đi nữa thì con người vẫn luôn luôn và trước hết là người đại diện của chủng tộc của mình (như trên, tr. 14). Về những bước đầu sinh vật hóa của môn tâm lý học rồi sự tiến triển dưới ảnh hưởng của Durkheim, xem các trang 5 và 7 của tác phẩm này.

81. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 109.

"Nhóm tội phạm học" và định nghĩa về sự kiện xã hội

Nhóm này "gồm những nhà bác học đi từ môn tội phạm học dẫn đến môn xã hội học. Nhóm có cơ quan là từ *Những lưu trữ về nhân loại học tội phạm*, tờ này được nhà xuất bản Storck xuất bản ở Lyon, và những người khởi xướng chính của nó là hai chủ nhiệm của tờ tạp chí đó: Lacassagne và Tarde⁸²".

Nhóm nghiên cứu thứ hai được Durkheim xác định thực tế cấu thành một cộng đồng quan trọng vào cuối thế kỷ XIX. Ông thầy thuốc-nhà nhân loại học Alexandre Lacassagne đã lập ra ở Lyon tờ *Những lưu trữ về nhân loại học tội phạm* vào năm 1885 theo mô hình của tờ *Những lưu trữ về tâm thần học và nhân loại học tội phạm* được Lombroso đưa ra năm năm trước đấy. Cũng như người đồng cấp người Italia, Lacassagne giải thích tình trạng tội phạm bằng những cái bất bình thường ở não, và nếu ông viện dẫn vai trò của "môi trường xã hội", thì đó chính là để nói rằng môi trường này chỉ là cơ hội để tiết lộ tên tội phạm, một môi trường nuôi cấy trong đó vi trùng phát triển tùy theo phép ẩn dụ biểu đạt nghĩa rất thịnh hành vào lúc đó⁸³. Ngay từ đó những phê phán của Durkheim đã có cơ sở:

82. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 81.

83. L. Mucchielli, "Di truyền và môi trường xã hội: sự đối kháng sai giữa Pháp-Italia. Vị trí của Trường phái của Lacassagne trong lịch sử môn tội phạm học", trong L. Mucchielli, *Lịch sử môn tội phạm học Pháp*, Nxb Harmattan, Paris, 1994, tr. 189-214; M. Renneville, "Việc tiếp nhận Lombroso ở Pháp (1880-1900)", trong L. Mucchielli, *Lịch sử môn tội phạm học Pháp, sđd*, tr. 107-135; M. Renneville, "Một thầy thuốc nhân loại học ở Thời tươi đẹp: Alexandre Lacassagne", *Gradhiva*, 1995, số 17, tr. 127-140.

"Cái đặc trưng cho tinh thần chung của các công trình đó chính là một loại chủ nghĩa chiết trung nằm giữa quan niệm nhân loại học và sinh vật học về tội ác và quan niệm riêng về xã hội học [...]. Người ta không thể chắc chắn khẳng định rằng các hiện tượng phạm tội phụ thuộc vào một loại duy nhất và cùng một loại các nguyên nhân. Nhưng người ta muốn rằng vai trò được gán cho những điều kiện góp vào việc sản sinh ra một tội ác phải được xác định tốt hơn, rằng những điều kiện đó không được xét tất cả theo cùng một cách, bởi vì hình như khó chấp nhận rằng cùng một sự kiện vừa chủ yếu là sinh vật học lại vừa có đặc tính chủ yếu là về xã hội [...]. Từ đó đẻ ra một số sự nhập nhằng trong các khái niệm cơ bản của học thuyết, những sự nhập nhằng, như người ta có thể tưởng tượng điều đó, là được gắn với phương pháp [...]. Có một cái gì đó không chắc chắn và không dứt khoát, nó được gắn không những với tính phức tạp của các vấn đề, mà còn gắn cả với đặc tính do dự của tư tưởng chính làm nền tảng cho sự xây dựng đó⁸⁴".

Kẻ thù thứ hai này bởi vì đã được xác định, cho nên người ta hiểu hơn tại sao cái thí dụ cụ thể được phát triển trong tác phẩm *Những quy tắc* lại chính là tội ác. Durkheim khi ấy chỉ quy chiếu đến một mình Garofalo, nhưng đằng sau cái tên đó là toàn bộ khoa tội phạm học bị nhầm vào.

Trong chương II - đó là chương được mở ra ở câu mệnh lệnh nổi tiếng: "quy tắc đầu tiên và cơ bản nhất là coi các sự kiện xã hội như những sự vật" - Durkheim thật vậy đã buộc tội trực tiếp Garofalo là đã minh họa sự sai lầm nhằm định nghĩa một hiện tượng xuất phát từ một "khái niệm chủ quan và cắt xén" về các sự vật xã hội. Người ta thật vậy phải định

84 É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu môn xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 81-82.

nghĩa tội ác như thế nào? Tất cả các nhà tội phạm học của thời kỳ đó đều căn bản trả lời rằng tội ác là sự tấn công thuộc về thể xác do một cá nhân thấp kém về mặt sinh vật học phạm vào, theo hình ảnh của người dã man mà xã hội của họ thường không trừng phạt tội ác⁸⁵. Mà, đó là một thành kiến, một "khái niệm tiên thiên" như Durkheim nói. Những nhà bác học thầy thuốc của chúng ta suy nghĩ trên cơ sở của một "biểu tượng về tên tội phạm" riêng cho xã hội chúng ta: đó là biểu tượng của một tên giết người hoặc của một tên ăn cắp, tóm lại là người xâm phạm vào đời sống hoặc quyền sở hữu của người khác. Nhưng cái là tội ác với chúng ta không bắt buộc phải là như thế trong một xã hội mà cái lôgích xã hội của nó là hoàn toàn khác. Thực ra, trong các xã hội nguyên thủy, cá nhân không phải là một giá trị như trong xã hội chúng ta. Cái là thiêng liêng, đó không phải là cá nhân con người, mà đó là nhóm, và đó là cái đại diện cho nó. Ngay từ đó, thật vậy, tội vi phạm một giới luật tôn giáo còn nặng hơn tội giết người hàng xóm của anh ta trong một cuộc ẩu đả. Nhưng hành vi phạm phải cũng không kém là một tội ác nghĩa là một sự vi phạm vào các giá trị của nhóm. Do đó, chính cái nhân tố sau cùng có thể một mình cho phép định nghĩa tội ác cho mọi xã hội, một cách độc lập với mọi nội dung đã được định ra trước. Để hiểu điều đó, phải thực hiện một cuộc cách mạng tâm thần nhỏ (mà trong những năm 1930 người ta gọi là "chủ nghĩa tương đối về văn hóa"):

85. Thật vậy, đối với nhà nghiên cứu người Italia Lombroso và nhà nghiên cứu người Anh Lubbock và nhiều người khác nữa, thì hiển nhiên rằng "tội ác, ở người dã man không phải là một ngoại lệ, mà là quy tắc chung" (C. Lombroso, *Con người phạm tội*, Nxb Alcan, Paris, 1887, tr. 36; J. Lubbock, *Những nguồn gốc của nền văn minh*, Nxb Reinwald, Paris, 1867, tr. 477).

"Một số nhà quan sát từ chối mọi loại tính đạo đức ở những người dã man. Họ xuất phát từ cái tư tưởng cho rằng đạo đức của chúng ta là luân lý; mà, hiển nhiên rằng nó không được các dân tộc nguyên thủy biết đến, hoặc nó chỉ tồn tại ở đó ở trạng thái thô sơ. Nhưng định nghĩa đó là vô doán. Chúng ta hãy áp dụng quy tắc của chúng ta, và tất cả đều thay đổi. Muốn quyết định xem một câu châm ngôn có đạo đức hay không, chúng ta phải xem nó có trình ra một dấu hiệu bên ngoài của tính luân lý hay không; dấu hiệu ấy là ở sự trừng phạt dần áp lan tỏa, nghĩa là ở sự chê trách của công luận để trả thù mọi sự vi phạm câu châm ngôn. Tất cả mọi lần hễ chúng ta đứng trước một sự kiện trình ra đặc tính đó chúng ta không có quyền khước từ nó việc thẩm định về đạo đức; bởi vì đó là chứng cứ rằng nó là cùng bản chất với các sự kiện đạo đức khác. Mà, những quy tắc thuộc loại đó không những được gặp ở xã hội cấp thấp, mà chúng còn được gặp ở đó nhiều hơn ở những người văn minh⁸⁶".

86. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 41. Trong *Về sự phân công lao động* (sđd, tr. 139-140), Durkheim đã trách cứ các tác giả đó về sự không hiểu biết hoàn toàn ý nghĩa xã hội của tội ác bằng những ngôn từ gài gù: "Còn về những sự giết người mà ông Lombroso nói đến, thì chúng bao giờ cũng được hoàn thành trong những hoàn cảnh đặc biệt. Đó khi thì là những sự kiện về chiến tranh, khi thì là những vụ lễ hiến sinh tôn giáo, hoặc là kết quả của một quyền lực tuyệt đối mà một tên độc tài dã man thực thi với các thần dân của mình, hoặc người cha với con cái ông ta. Mà cái phải chứng minh, đó là sự vắng mặt của mọi quy tắc, quy tắc này về nguyên tắc là cấm chỉ mọi sự giết người; trong số những thí dụ đặc biệt khác thường đó, không có một thí dụ nào lại hàm chứa một kết luận như vậy. Cái việc trong những điều kiện đặc biệt, nó có thể vi phạm quy tắc đó, không chứng minh rằng nó không tồn tại. Phải chăng vị tướng gửi một trung đoàn đến 

Không được đoán trước bản chất của một hiện tượng, phải có khả năng khách quan hóa trong cùng một sự vận động về việc có ý thức, vừa cả những biểu tượng riêng cho nền văn hóa của mình lẫn những biểu tượng mà nền văn hóa đó phóng ra các nền văn hóa khác, để nắm lấy ý nghĩa của một thực hành trong bối cảnh của nó dù cho bối cảnh ấy là thế nào: điều đó ở đây là bài học lớn của Durkheim đưa lại tất cả ý nghĩa của nó cho quy tắc:

"Không bao giờ được lấy làm đối tượng nghiên cứu chỉ một nhóm những hiện tượng được xác định từ trước bởi một số đặc tính bên ngoài chung cho chúng và bao gồm trong cùng một công trình nghiên cứu tất cả những hiện tượng trả lời cho định nghĩa đó⁸⁷".

"Nhóm đại học" hoặc việc xác nhận sự thách thức về chiến lược của tác phẩm *Những quy tắc*

Nhóm thứ ba được Durkheim phân biệt trong bức toàn cảnh của những công trình nghiên cứu ở Pháp "gồm những nhà xã hội học thuộc trường Đại học", nghĩa là những "giáo sư triết học" mà trong các công trình của họ có "một cái gì đó chung"⁸⁸. Thực ra, đó là một tổng thể không có sự thống nhất, trong đó Durkheim đã tập hợp lại và đã tóm tắt một cách rất sơ sài một vài khía cạnh

☞ chỗ chết chắc chắn để cứu phần còn lại của đạo quân đã hành động một cách khác vị linh mục hiến sinh một nạn nhân để làm người vị thần quốc gia? Phải chăng người chồng giết một người vợ ngoại tình, trong một số trường hợp lại không được hưởng một sự không trừng phạt tương đối, khi sự trừng phạt đó không phải là tuyệt đối?"

87. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 35.

88. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 89.

công việc của một số người đi trước ông, trước khi trình bày tỉ mỉ hơn (và một cách trung thành hơn!) tác phẩm của cá nhân ông.

Còn về những người đi trước ông, ít có gì để nói về việc Durkheim loại trừ Tarde một cách khéo léo bằng cách đồng hóa ông ta vào "nhóm các nhà tội phạm học". Chắc chắn sự phân loại đó tỏ ra là hợp pháp, bởi vì nhà triết học đó trước hết đã làm cho người ta biết đến ông bằng hai tác phẩm về tội phạm học⁸⁹, bởi vì vào năm 1893, ông đã trở thành đồng chủ nhiệm của tờ *Những lưu trữ về nhân loại học tội phạm* và bởi vì sau đó vào năm 1894 ông đã được bổ nhiệm vào ban Giám đốc của cơ quan thống kê tư pháp ở Bộ Tư pháp. Nhưng Durkheim biết rất rõ rằng Tarde trước hết được biết đến với tư cách là tác giả của cuốn *Những quy luật của sự bất chuộc*⁹⁰. Vậy sự phân loại đó trước hết có công là gạt địch thủ chủ yếu của ông khỏi diện trường mà trong đó Durkheim tự đặt vị trí cho bản thân mình. Durkheim sau đó nhanh chóng chuyển sang Espinas, ông này chắc chắn "đã là người đầu tiên được xã hội học thu hút", nhưng "đặc tính xã hội học của tác phẩm của ông vẫn còn rất bị hạn chế, ông quan tâm đến môn tâm lý học so sánh nhiều hơn là xã hội học với nghĩa sát sao nhất của nó"⁹¹. Trong khi hoàn toàn thu hút sự chú ý vào bài lời nói đầu lịch sử và lời kết luận lý luận, trong khi nhấn mạnh sự quay lại may mắn đến truyền thống do Comte mở đầu, và trong khi nhấn mạnh

89. G. Tarde, *Tình trạng phạm trọng tội so sánh*, Nxb Alcan, Paris, 1886; G.

Tarde, *Triết học hình sự*, Nxb Storck và Masson, Lyon và Paris, 1890.

90. G. Tarde, *Những quy luật của sự bất chuộc*, Nxb Alcan, Paris, 1890.

91. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay của việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 90.

sự gợi ý của Spencer theo thuyết tiến hóa, Durkheim lại một lần nữa tránh mọi bình luận về cuốn sách đầu sao có hàm chứa những hệ vấn đề vốn cũng là những hệ vấn đề của ông (ví dụ bản chất của tâm thần tập thể) mà về những hệ vấn đề đó, ông sẽ có thể giải thích được.

Cũng theo cùng cách ấy, Durkheim tóm tắt nhưng không thảo luận về Alfred Fouillée (mà tên của ông ta đã không xuất hiện trong tác phẩm *Những quy tắc*). Ông coi rằng cuốn sách của ông, *Khoa học xã hội đương đại*⁹², là "một tác phẩm phổ biến khoa học" và tác giả của nó đã giúp ích cho xã hội học "nhất là ông ta đã thuận ủng hộ bằng uy tín của ông môn khoa học còn bị nghi ngờ và mất uy tín"⁹³.

Như vậy, Durkheim đã vứt bỏ rất nhanh những người đi trước có uy tín quan tâm "đến những vấn đề chung nhất" của môn xã hội học. Và ông thông báo rằng thế hệ các giới đại học mới ít quan tâm đến tính đại cương và muốn tấn công vào vấn đề thật sự của thời đại của họ: "cái ác mà các xã hội châu Âu phải chịu đựng", sự mất trật tự về đạo đức. Từ quan điểm đó, luận án của người bạn đồng học cũ của ông ở trường Đại học Sư phạm Gaston Richard⁹⁴ hiện ra với ông như là một mô hình thuộc loại đó, bởi vì nó chứng minh rằng "một học thuyết cá nhân không thể thiết lập được luật pháp [...]. Cái giáo điều về tính ích kỷ, dù cho hình thức của nó có như thế nào chăng nữa thì nó cũng tước đi ở nghĩa vụ mục đích của nó, bởi vì nghĩa vụ trước hết là tự hiến thân, tự hy

92. A. Fouillée, *Khoa học xã hội đương đại*, sdd.

93. Như trên, tr. 90.

94. G. Richard, *Tiểu luận về nguồn gốc của tư tưởng về pháp luật*, Nxb Thorin, Paris, 1892.

sinh cam chịu", nhưng "tư tưởng về luật pháp lại là con đẻ của sự liên đới xã hội"⁹⁵. Và chính ở đây Durkheim nêu lên rằng một trường phái về "đạo đức khoa học" "sắp được hình thành" và nó sẽ "chuyên chú về việc đó" từ đó phần còn lại của bài viết được dành một cách lôgic cho việc trình bày nhận quan lý luận và phương pháp luận của riêng ông.

KẾT LUẬN

Cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* là một cuốn sách cô đọng và đôi khi hơi xảo trá, hợp với việc cô đọng những nguyên tắc được vận dụng trong tác phẩm *Về sự phân công lao động* và trong "các công trình chưa xuất bản" - chẳng hạn trong các công trình nghiên cứu của ông về sự tự tử⁹⁶. Đồng thời, nó được viết trong sự hăng hái và gấp gáp được khuyến khích bởi tình hình xã hội chưa từng có, được tạo nên bởi thời điểm sôi động trước và theo cùng việc sáng tạo ra một diện trường trí thức mới. Thật vậy, vào đầu năm 1893, vị tiến sĩ mới và xuất sắc của Đại học Paris, thêm nữa là người duy nhất có học hàm giảng dạy về khoa học xã hội, đã có thể cảm thấy tương đối tự do về những sự vận động của ông ta trong một diện trường chỉ có một mình Tarde chiếm cứ, một trường phái những thầy thuốc-tội phạm học và một vài nhà triết học thoát khỏi mọi sự ràng buộc. Nhưng tình hình của môn xã hội học phát triển nhanh chóng. Trong khi một vài nhà triết học trẻ đưa ra tờ *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học* và biểu

95. É. Durkheim, "Tình hình hiện nay về việc nghiên cứu xã hội học ở Pháp", bài đã dẫn, tr. 92.

96. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 2.

lộ rõ sự quan tâm của họ đến các "vấn đề xã hội", thì đây, một nhà luật học lập ra tờ *Tạp chí quốc tế về xã hội học*, rồi một Viện cùng tên đó, và ngay sau đó một Hội tập hợp ở cùng một địa điểm những người có tham vọng cũ và mới vào danh hiệu "các nhà xã hội học". Durkheim - ông đã ba mươi bảy tuổi - đột nhiên tự thấy mình bị các sự biến vượt qua, chắc chắn bị phật ý vì đã không được đứng đầu bọn họ; ông từ nhiều năm nay đã khuyên nên có sự chặt chẽ và việc làm việc thành êkíp, và ông tính đúng, là chỉ cách ít thời gian nữa sẽ thành lập được trường phái riêng của ông ta. Ngay từ đó, sự nhờ cậy duy nhất của ông là việc viết, việc giữ khoảng cách về trí tuệ, cái nhìn phê phán. Bằng cách viện dẫn quyền uy của Descartes, của Bacon, của Galilée và của tất cả truyền thống của chủ nghĩa duy lý khoa học, ông muốn tự đặt mình ở trên đám lộn xộn và chỉ ra sự khó khăn của một môn khoa học xứng đáng hơn một thứ thời thượng đơn giản:

"Cái tổng thể những quy tắc có lẽ sẽ tỏ ra phức tạp một cách vô ích, nếu người ta so sánh nó với các phương thức vẫn thường được sử dụng. Tất cả bộ máy để phòng đó có thể hình như rất chăm chỉ cho một môn khoa học, môn khoa học này cho đến tận bây giờ chỉ đòi hỏi, ở những người chuyên tâm vào đó, một nền văn hóa chung mọi mặt và về triết học [...]. Chúng tôi cho rằng thời điểm đã đến với môn xã hội học để từ chối những thành công phù phiếm, để nói như vậy, và để có được đặc tính bí hiểm thích hợp với mọi khoa học. Nó như thế sẽ giành được ở sự cao quý và ở quyền uy cái mà nó có thể mất ở sự nổi tiếng trong nhân dân⁹⁷".

97. Như trên, tr. 144.

Ở chỗ đạt tới, tác phẩm *Những quy tắc* là một đỉnh cao về việc trừu tượng hóa và về tính phức tạp trong tác phẩm của Durkheim. Thêm nữa, tác phẩm thường tiến hành bằng cách ám chỉ, bởi vì Durkheim hãy còn chưa xây dựng được toàn bộ hệ thống lý luận của ông, ông đã biết rằng những trực giác đối mới cơ bản nhất về "bản chất con người" là dành cho mọi diện trường trí tuệ được cấu thành không phải chỉ duy nhất bởi môn xã hội học mà còn bởi môn triết học, nơi người ta tuyển lựa được đa số những nhà xã hội học mới, và sau cùng bởi tất cả các bộ môn khác mà xã hội học, theo ông đã có thiên hướng đối mới theo chiều sâu như môn tội phạm học, môn dân tộc học, môn tâm lý học, môn sử học, môn địa lý học và môn kinh tế học chính trị. Hơn mọi tác phẩm khác, tác phẩm này của Durkheim vậy phải được đặt trong bối cảnh vừa khách quan (trạng thái của diện trường trí tuệ) và vừa chủ quan (cái cách mà Durkheim quan niệm vai trò của ông ở đó).

Sau cùng, bên kia tất cả những ý đồ tranh luận bao hàm trong việc viết tác phẩm *Những quy tắc* của ông, người ta cảm thấy sau mỗi một trang cái ý muốn hiểu những vấn đề con người để làm giảm nhẹ chúng, hơi thở mạnh mẽ thúc đẩy toàn bộ tác phẩm của vị tông đồ của chủ nghĩa duy lý áp dụng và tìm thấy trong việc đi tìm trong *tính khách quan bằng phương pháp* một yêu cầu trí tuệ đầu tiên:

"Chúng ta không mắc lừa về hy vọng rằng, trong tương lai sắp tới, các khoa học khác nhau về con người có thể đạt đến những mệnh đề chắc chắn và không ai tranh cãi như mệnh đề của toán học và các khoa học vật lý-hóa học. Cũng đúng rằng trong khi dạy cho chúng ta chế ngự quan điểm riêng trong việc xem xét

những vấn đề dễ làm nổi lên những say mê như thế, việc nghiên cứu khoa học về các sự kiện con người đã làm cho các trí tuệ xích lại gần nhau và chuẩn bị những con đường cho sự hòa giải giữa họ. Mảnh đất duy nhất ở đó những lý trí cá nhân có thể gặp được nhau và đoàn kết nhau mà không từ bỏ, đó là cái sự vật. Mà đối tượng chủ yếu của khoa học lại chính là rút chúng ta ra khỏi bản thân chúng ta để đưa chúng ta mỗi ngày mỗi gần lại các sự vật⁹⁸.

98. É. Durkheim, "Việc giảng dạy triết học và việc thi thạc sĩ triết học", bài đã dẫn, tr. 433.

Sự "thần khải" của Émile Durkheim*

Tôn giáo là hiện tượng xã hội mà Émile Durkheim (1858-1917) đã coi như là hiện tượng quan trọng nhất tất cả mọi hiện tượng, và xã hội học tôn giáo chắc chắn là lĩnh vực nghiên cứu đem lại cho nhóm tạp chí *Năm xã hội học* và ông chủ nhiệm của nó sự nổi tiếng quốc tế hơn cả. Liệu người ta có thể xác định chính xác ngày tháng khởi đầu khía cạnh đó của cuộc phiêu lưu trí tuệ của họ không? Đa số các nhà bình luận nghĩ là có thể bởi vì họ theo sát từng chữ truyện kể về sự phát hiện của Durkheim năm 1907, trong khuôn khổ một cuộc tranh luận công khai, ở đó ông bị một tác giả (Simon Deploige) lên án là thần Đức thái quá, nhất là ông này đã quy kết lý luận về tôn giáo của ông là do đã đọc Wilhelm Wundt. Truyện của Durkheim ngắn nhưng cô đọng là ở trong câu trả lời như sau:

* Bài này đăng lần đầu tiên trong J. Carroy, N. Richard (chỉ đạo), *Sự phát hiện và những câu chuyện về nó trong các khoa học nhân văn. Champollion, Freud và những người khác*, Paris, Nxb Harmattan, 1998, tr. 57-96 dưới đầu đề "Xung quanh sự "thần khải" của Émile Durkheim. Từ việc ghi tiểu sử những sự phát hiện bác học đến khái niệm về "sự loạn thần kinh sáng tạo"".

"Người ta nói rằng tôi đã tìm thấy ở Wundt cái tư tưởng cho rằng tôn giáo là cái khuôn của những tư tưởng đạo đức, luật pháp v.v... Tôi đọc Wundt vào năm 1887, nhưng chỉ vào năm 1895 tôi mới có tình cảm rõ ràng về vai trò hàng đầu của tôn giáo trong đời sống xã hội. Chính vào cùng năm đó, lần đầu tiên tôi đã tìm cách đề cập về mặt xã hội học việc nghiên cứu về tôn giáo. Điều đó đối với tôi là một sự thần khải. Khoảng thời gian năm 1895 đánh dấu một con đường phân ranh giới trong sự phát triển tư tưởng của tôi, đến nỗi rằng tất cả các công trình nghiên cứu của tôi trước đó đều phải bỏ nhiều công sức mới viết lại để được hài hòa với những cách nhìn mới đó. Tác phẩm *Đạo đức học* của Wundt đọc tám năm trước đó, đã không giúp gì trong sự thay đổi định hướng này. Toàn bộ sự thay đổi đó là do những nghiên cứu về lịch sử tôn giáo mà tôi vừa tiến hành, và nhất là do việc đọc các công trình của Robertson Smith và trường phái của ông ta¹".

Lời tuyên bố đó vẫn tiếp tục được coi là hoàn toàn có giá trị trong các cuốn sách giáo khoa về lịch sử môn xã hội học; sự thật ấy đã diễn tả sự chênh lệch vẫn tồn tại ngày nay giữa việc nghiên cứu lịch sử và việc giảng dạy môn xã hội học. Thật vậy, lời tuyên bố đó được đưa ra trong bối cảnh của một cuộc tranh luận; sự thật đơn giản ấy từ lâu đã cảnh báo các chuyên gia về tư tưởng của Durkheim².

1. É. Durkheim, "Hai bức thư về ảnh hưởng của Đức trong xã hội học Pháp. Trả lời Simon Deploige", 1907; đăng lại trong É. Durkheim, *Các bài viết*, Nxb Minuit, Paris, 1975, quyển I, tr. 404. Tôi gạch dưới.
2. S. Lukes, É. Durkheim. *Cuộc đời và sự nghiệp*, Nxb Allan Lane, Londres, 1973, tr. 92-93 và 237sq; R.A. Jones, "Khoa học thực chứng về đạo đức: các nguồn gốc Đức và tác phẩm *Về sự phân công lao động*", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội. Luận án của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1993, tr. 11-41.

Hơn nữa, đã được xác định rõ ràng³ rằng sự xác tín của Durkheim về sự có mặt ở khắp mọi nơi của tôn giáo trong đời sống xã hội chắc chắn là sự xác tín lâu năm và sâu sắc nhất của nhà xã hội học được gắn liền với sự giảng dạy của Fustel de Coulanges ở trường Đại học Sư phạm, rồi với việc đọc Guyau, và - như Deploige đã nhìn đúng, - với việc đọc Wundt. Do đó, phải là việc đọc các tác giả Anh mới thực hiện được sự đoạn tuyệt triệt để như thế trong dòng tư tưởng của ông mà bản thân ông đã khẳng định điều đó. Sẽ là đúng hơn để nói rằng Durkheim có nợ William Robertson Smith⁴ - và còn hơn nữa theo Jones - nợ người học trò của ông là James Frazer chỉ ở cái cách "tiếp cận tôn giáo theo kiểu xã hội học" mà thôi⁵. Nhưng ngay từ đó, do xét một cách chính đáng một mặt rằng Durkheim không có thói quen che giấu chỗ sâu kín nhất của tư tưởng của ông, và mặt khác rằng những được mất của cuộc tranh luận với

3. R.A. Jones, "Robertson Smith, Durkheim và lễ hiến sinh: một văn bản lịch sử về những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo", *Nhật báo lịch sử các khoa học về ứng xử*, 1981, số 17, tr. 184-205; R.A. Jones, "Durkheim, Frazer và Smith. Vai trò của những sự tương tự và những thí dụ trong sự phát triển xã hội học của Durkheim về Tôn giáo", *Nhật báo Mỹ về xã hội học*, 1986, quyển 92, số 3, tr. 296-627; R.A. Jones, "Durkheim và Đô thị Cổ đại, một bản tiểu luận về những nguồn gốc xã hội học của Durkheim về tôn giáo", trong S. Turner (chỉ đạo), *É. Durkheim nhà xã hội học và nhà đạo đức học*, Nxb Routledge, Londres-New York, 1993, tr. 25-51; W.S.F. Pickering, *Xã hội học tôn giáo của Durkheim. Những chủ đề và lý luận*, Nxb Routledge, Londres, 1984.
4. Xem *Đọc về tôn giáo của những người Do Thái*, 1889.
5. Xem *Việc bái ngưỡng vật tổ*, 1887; *Nhánh Vàng. Một công trình nghiên cứu tôn giáo so sánh*, 1890. Một cách cụ thể, đó là việc thừa nhận vật tổ ("thể chế bái ngưỡng vật tổ") như là hình thức đầu tiên của tôn giáo ("hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo") cái này đã cho phép Durkheim thực sự lao vào môn xã hội học tôn giáo.

Deploige tóm lại là khá yếu và đã không hề buộc ông phải nói kiểu ngôn ngữ đó, cho nên, người ta phải thừa nhận rằng những dòng tiểu sử tự truyện của Durkheim "vẫn là một câu đố"⁶. Sự phân tích các văn bản và bối cảnh, bởi vì đã làm cạn hết tất cả mọi giả thiết có thể xét đến được vậy chỉ còn phải giải thích tại sao Durkheim lại thành thực có cái tình cảm là đã có một sự phát hiện trong khi tất cả đều chứng minh rằng ông đã có sự xác tín đó và thậm chí những nhân tố về chứng cứ, trừ sự giải thích về vật tổ.

Giả thuyết mà tôi - sau những người khác⁷ - sẽ thăm dò là như sau: bằng cách tìm hỏi về đời tư và nhân cách của Durkheim, tôi sẽ tự tra vấn về trọng lượng hiện sinh của vấn đề tôn giáo trong đời sống của con người được giáo dục trong một gia đình Do Thái truyền thống và chính cha của người ấy là một giáo trưởng. Tôi định thử chứng minh rằng, những việc đọc năm 1895 - nói chính xác hơn là những việc đọc đã nuôi dưỡng dòng thời gian mà Durkheim dành cho tôn giáo suốt năm đại học 1894-1895, vậy là ngược về ít nhất đến năm 1894 - vậy khi ấy là một sự xác nhận hơn là một sự phát hiện cái mà Durkheim đã trải nghiệm và từ bấy lâu nay vẫn tìm cách giữ khoảng cách về mặt trí tuệ, sự "thần khải" mà ông nói đến đúng hơn là một "sự giải phóng". Để thực hiện việc chứng minh đó - và để đem lại cho công trình này một chút độc đáo hơn - tôi sẽ không bằng lòng chỉ nhắc lại sức nặng của nền giáo dục, rồi của sự giải phóng tôn giáo của Durkheim trong việc sản xuất lý luận xã hội học về tôn giáo của ông. Còn sâu sắc hơn nữa, tôi định sẽ thử chứng minh rằng câu

6. W.S. Pickering, *Xã hội học tôn giáo của Durkheim*, sđđ, tr. 70.

7. Đặc biệt xem J.C. Filloux, *Durkheim và chủ nghĩa xã hội*, Nxb Droz Genève, 1977; B. Lacroix, *Durkheim và chính trị*, Nxb của Cơ quan quốc gia về các khoa học chính trị, Paris, 1981.

chuyện cá nhân đó, nó được trải nghiệm trong một sự đau khổ ít được biết đến, nhưng lại có ý nghĩa, thực ra đã quyết định toàn bộ sự nghiệp. Nó cho phép hiểu không những lý luận về mối liên hệ xã hội, mà cả lý luận về cách ứng xử của con người. Thật vậy, những việc đọc năm 1895 cũng là những việc đọc trực tiếp ngay trước việc viết *Sự tự tử*, cuốn sách có tính chất quyết định, trong đó Durkheim vận dụng một thuyết quyết định tập thể tuyệt đối và làm biến mất mọi sự tự chủ tự nguyện của cá nhân có lợi cho việc xây dựng một lý luận về cái vô thức xã hội⁸. Sự thần khôi năm 1895 như vậy sẽ xuất hiện ra như là phương tiện không phải chỉ đơn giản đề cập đến tôn giáo, mà là đem lại cho cái vô thức xã hội đó một nguồn gốc và một lịch sử như là chúng sẽ được thật sự trình bày vào năm 1912 trong *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*. Và chính xác là qua sự hòa tan của cái cá nhân vào trong cái tập thể qua trung gian của một lý luận về ảnh hưởng và về cái vô thức, chúng ta sẽ thấy nổi lên ý nghĩa sâu sắc nhất của những trực giác nhà sáng lập của "trường phái xã hội học Pháp". Sau cùng, sự phân tích truyện kể về sự phát hiện năm 1895 sẽ cho phép tôi xem xét lại cái động lực tổng thể của môn xã hội học của Durkheim và ghi động lực đó vào trong cái động lực của chính ngay nhân cách của nhà bác học.

TỪ SỰ GIẢI PHÓNG TÔN GIÁO ĐẾN MỘT LÝ LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG VÀ VỀ CÁI VÔ THỨC XÃ HỘI

Như ta biết, người cha của nhà xã hội học của chúng ta, Moise Durkheim (1805-1896) là giáo trưởng thành phố

8. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội. Sự ra đời của xã hội học ở Pháp (1870-1914)*, Nxb La Découverte, Paris, 1998, chương 5.

Epinal, tổng giáo trưởng vùng Vosges và vùng Marne thượng. Vị thủ lĩnh và người dẫn dắt tinh thần, người bảo vệ truyền thống và những nghĩa vụ lễ nghi, người khắc sâu vào trí não ý nghĩa của sự cố gắng, của sự chia sẻ và của sự hy sinh, vị thánh nhân ngự trên đỉnh cao của cái cộng đồng ở đó Durkheim đã sống cho đến tuổi thiếu niên. Chúng tôi không biết gì một cách chính xác về những mối quan hệ của Émile với cha ông. Bao giờ cũng vậy là ông không đồng nhất một cách đầy đủ với người cha để chấp nhận nghề nghiệp giáo trưởng mà người ta dự định dành cho ông. Thực vậy, ông đã sớm rời trường giáo chức để đi học ở trường thế tục. Vào năm 1874 và 1875, ông đỗ tú tài Văn chương và Khoa học rồi quyết định chuẩn bị vào trường Đại học Sư phạm Paris. Hình như ông bị khoa học thu hút và ông đã quyết định dứt khoát bỏ lại đó những truyền thống gia đình để hòa nhập vào đời sống trí thức Paris. Trong thực tế, chính ở Paris, vào thời gian những năm ở trường Sư phạm của ông, ông đã hoàn tất "một cách đau đớn" sự giải phóng của ông⁹.

Từ việc thực hành tôn giáo đến môn xã hội học về các tôn giáo

Chúng ta ở vào năm 1879: Nền Cộng hòa thứ ba ra đời. Những vị anh hùng của sinh viên Sư phạm trẻ tuổi là Ferry và Gambetta. Và những quy chiếu trí tuệ của những người đó là chủ nghĩa thực chứng, tự do tư tưởng, khoa học, nói tóm lại là tất cả cái gì cho phép chiến đấu chống quân thù: "đảng phái tăng lữ". Durkheim bỏ tôn giáo một cách tự nguyện, một cách duy lý. Ông dứt khoát giữ khoảng cách với những nghi lễ tôn giáo và những truyền

9. S. Lukes, *Émile Durkheim, sđd*, tr. 44.

thống gia đình mà ông thấy là ngột thở. Trong một bức thư gửi cho cháu ông, Marcel Mauss, vào năm 1894, ông gọi ra "chủ nghĩa cộng sản gia đình" mà Mauss phê phán những đòi hỏi thường xuyên của nó¹⁰. Vả lại, chương sách dành cho "sự tự tử ích kỷ" trong cuốn sách bậc thầy năm 1897 là có sức thuyết phục. Ở đó, Durkheim thử nghiệm trực tiếp vai trò của tôn giáo đối với trạng thái tâm thần của những cá nhân. Ông so sánh những hiệu quả của các tôn giáo khác nhau, nhận thấy rằng những người theo đạo Tin lành tự tử nhiều hơn những người theo Công giáo và những người Do Thái. Thật vậy, đạo Tin lành thừa nhận ý chí tự do của cá nhân và nói với ý thức của anh ta bằng những ngôn từ duy lý, còn như Công giáo là một tôn giáo độc đoán, tôn giáo này muốn "ngự trị" trên các ý thức, và áp đặt những truyền thống vừa trói buộc vừa bất di bất dịch. Người theo đạo Tin lành như vậy là "tác giả của tín ngưỡng của anh ta" còn người Công giáo thì "tiếp nhận đức tin hoàn toàn có sẵn của anh ta"¹¹. Cái "quyền uy" mà tôn giáo được thể chế hóa và nghi lễ hóa thực thi đã trói buộc lý trí và tự do cá nhân, nhưng đồng thời lại che chở cho cá nhân chống sự cô đơn, sự hoài nghi, sự thất vọng, chúng dẫn đến sự tự tử. Ông thậm chí còn nêu đặc trưng cả của đạo Do Thái:

"Đạo Do Thái, cũng như mọi tôn giáo cấp thấp, chủ yếu là ở một tập hợp những thực hành quy định một cách tỉ mỉ tất cả các chi tiết của cuộc sống và chỉ dành một ít chỗ cho sự phán quyết cá nhân"¹².

10. Do Fournier trích dẫn, *Marcel Mauss*, Nxb Fayard, Paris, 1994, tr. 62.

11. É. Durkheim, *Sự tự tử. Nghiên cứu về xã hội học*. Nxb Alcan, Paris, 1897, tr. 156-157.

12. Như trên, tr. 160.

Và sự phán quyết đó không giảm đi theo dòng năm tháng, gây ra những sự lo lắng không ngừng cho gia đình. Như Rosine Mauss, chị gái của Durkheim, đã viết thư cho con trai là Marcel vào năm 1904:

"Mẹ phải thú thật với con rằng mẹ tuyệt đối thiết tha tổ chức lễ Pâques (lễ Thiên di của người Do Thái. ND) bao giờ cũng làm như thế. Điều làm mẹ buồn phiền, đó là mẹ thích mời cậu Émile [Durkheim] đến, và mẹ không biết làm thế nào để dung hòa những yêu cầu của dạ dày của cậu với những nghĩa vụ nghi lễ của lễ Pâques. Nếu cậu muốn ăn bánh mì ở nơi khác phòng của cậu, thì mẹ sẽ không bao giờ ngồi vào bàn ăn ở bên cạnh bánh mì¹³".

Như vậy, gia đình họ hình như ít thích thái độ tự do quá trớn của hai nhà xã hội học của chúng ta. Bà Maus còn viết cho con trai (ngày 3 tháng 3 năm 1899):

"Mẹ muốn thú thật với con rằng mẹ không thích hai cậu cháu ở đây trong những ngày lễ trọng. Mẹ không muốn bị bức mình, bị gò bó để theo những truyền thống cũ của chúng ta [...]. Mẹ bám vào đó, bởi vì mẹ quá già để thay đổi và sau nữa là bởi vì hai cậu cháu con không việc gì phải ở vào địa vị của mẹ¹⁴".

Câu sau cùng này đặc biệt vang lên bên tai chúng ta. Thật vậy, không có gì nghi ngờ rằng nếu bà Maus đã biết và hiểu sự nghiệp xã hội học của những người thân phần bội của bà, thì bà sẽ nhìn thấy cái mà những người này chính xác định thử "ở vào địa vị" của những "truyền thống xưa cũ" của bà.

13. Do Fournier trích dẫn, *Marcel Mauss, sdd*, tr. 39.

14. Như trên.

Sự giải phóng khỏi tôn giáo và sự hòa tan của cái cá nhân

Như thế nào mà người được giải phóng tự nguyện lại trở thành nhà lý luận về nguồn gốc tôn giáo của đời sống xã hội? Đó là nghịch lý bề ngoài phải giải quyết. Vấn đề có thể trước hết sẽ phải được trần thuật lại như sau: thế nào mà người con của vị giáo trưởng đạo Do Thái lại trở thành vị tông đồ của Nền Cộng hòa¹⁵. Cái việc Durkheim

15. Tất cả mọi bằng chứng quả thật đều chứng minh rằng Durkheim là một giảng viên đặc biệt có thần cảm. André Lalande, người đã theo dõi việc giảng dạy của Durkheim ở những bước đầu của ông ta, đã nói về "quyền uy tự nhiên" của ông ta và "việc gắn bó với cá nhân ông ta" của các học trò của ông ta, mà nhiều người trong số họ đã đổi trường trung học để đi theo vị giáo sư của họ lúc ông này bị chuyển trường vào năm 1884 từ Sens đến Saint-Quentin (A. Lalande, "Bài phát biểu để kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Émile Durkheim", *Biên niên sử của trường Đại học Paris*, 1960, tr. 25). Còn chính xác hơn, Hubert Bourgin, người đã gặp Durkheim vào năm 1899, đã gọi ra về ông ta như sau: "khuôn mặt tái nổi lên, khắc khổ, trán cao hói, râu ngắn, ria rậm, mũi khoằm của người giáo trưởng, nhưng tất cả bộ mặt khô khan và khắc nghiệt được soi sáng một cách đẹp tuyệt vời bởi đôi mắt sâu, có một sức mạnh mãnh liệt và hiền dịu, nó bắt người ta phải có sự kính trọng, sự chú ý, thậm chí sự phục tùng, và đồng thời, bắt buộc đến một sự giản dị, đúng đắn và một sự thành thật không che giấu gì, như người ta nhìn thấy chúng ở trước mặt mình, cao ngạo, oai nghiêm, đem lại sự tin cậy. Người ta tự thấy mình ở dưới sự phán quyết và dưới quyền uy của một con người chuyên tâm vào nhiệm vụ, vào sứ mệnh của mình, và con người đó, trong khi chấp nhận anh cho ở gần ông ta, trong số những người thuộc phía ông ta, thì đã ủy quyền cho anh một phần trách nhiệm mà ông ta đảm nhiệm [...]. Toàn bộ sự tồn tại thuộc thể chất của ông ta, toàn bộ nhân vị tinh thần của ông đã chứng nhận điều đó: ông ta còn là giáo sĩ hơn là nhà bác học. Đó là một khuôn mặt theo nghi thức tôn giáo. Sứ mệnh của ông ta là về tôn giáo" 

suốt đời ứng xử như một giáo trưởng thế tục quả thực là một dấu hiệu đầu tiên cho phép đưa ra giả thuyết rằng ông chưa bao giờ đích thực được giải phóng khỏi sự giáo dục tôn giáo. Nhưng đó không phải là dấu hiệu duy nhất, thậm chí không phải là dấu hiệu gây ấn tượng nhất. Durkheim đã chuyển và đã mang rất mạnh kinh nghiệm mà ông đã sống vào ngay cả trung tâm của xã hội học của ông, không những - người ta đã biết và chúng tôi sẽ trở lại vấn đề đó - bằng cách làm cho kinh nghiệm tôn giáo thành nền tảng của mối liên hệ xã hội, mà còn một cách sâu sắc hơn: bằng cách rút cá nhân khỏi mọi thực thể riêng, độc lập với cái thực thể mà việc nó thuộc vào nhóm mà nó sống trong đó, trao cho nó. Nói một cách khác, Durkheim vứt bỏ với tư cách cá nhân, tôn giáo như là một sự áp bức ý thức, và ngược lại, đã tuyên truyền một đạo đức học về nhân vị; thế nhưng, trong tác phẩm của ông không hề nhấn mạnh sự tự chủ của những cá nhân, ông đã không ngừng khước từ cho họ mọi ý chí riêng, đi dần từng bước đến tận chỗ quy giảm họ đến những người máy đơn giản được chuyển động bằng một loại vô thức xã hội. Đó là cái mà chúng ta phải nhanh chóng bình luận.

☞ (H. Bourgin, *Từ Jarry đến Léon Blum. Trường Sư phạm và chính trị*, Nxb Fayard, Paris, 1938, tr. 216-218). Như vậy, người ta có thể quả quyết rằng trong khi tự đồng nhất với lý tưởng về vị giáo sư tông đồ về sự chấn hưng đạo đức của nền Cộng hòa, với Ferry và với Gambetta, và trong khi thường xuyên tìm cách thuyết phục và chia sẻ những tín niệm của ông, Durkheim giải quyết những nhu cầu của riêng ông về sự cảm thông bằng cách làm thăng hoa chúng. Rốt cuộc, ông đưa vào trong biểu tượng của một thiên hướng giáo dục một cái gì của biểu tượng về chế độ giáo chức Do Thái; nếu ông ta sẽ không là giáo trưởng, thì ông ta ít ra cũng là nhà giáo dục, nghĩa là cái mà sau đó ông ta gọi là "giáo sĩ thế tục" (J.C. Filloux, *Durkheim và chủ nghĩa xã hội, sđd*, tr. 9).

Như Isambert¹⁶ và nhất là Besnard¹⁷ vừa nhắc đến điều đó, trong cuốn *Sự phân công lao động xã hội*, Durkheim hãy còn bị chia sẻ giữa sự giải phóng - hoặc nói đúng hơn là sự xây dựng - dần từng bước của cá nhân mà lịch sử các xã hội phương Tây chứng nhận, và nguy cơ về sự hòa tan cá nhân trong "sự vô tổ chức" và về sự phát triển những "hiện tượng bệnh lý", những hiện tượng này đặc trưng cho xã hội công nghiệp của thế kỷ XIX. Nói một cách khác, không đích thực giải quyết, thậm chí không phát biểu một cách thật rõ ràng, ông thực tình chỉ đặt vấn đề về khả năng đứng vững của cá nhân con người tự chủ mới đó bởi vì cá nhân ấy mỗi ngày mỗi được giải phóng hơn khỏi những trói buộc tập thể. Do đó, có sự lưu ý bề ngoài là vô hại thế mà rất sâu sắc của Bouglé: "Từ sự ca tụng được ông Durkheim đưa ra, đã toát ra một cảm tưởng gần như cũng bi quan như cảm tưởng mà những nhà phê phán theo chủ nghĩa xã hội tìm cách đưa ra về tác phẩm *Về sự phân công lao động*¹⁸. Mà, trong tác phẩm *Sự tự tử*, vào năm 1897, rồi trong bài tựa mới cho bản Tin lần thứ hai của tác phẩm *Về sự phân công lao động xã hội* vào năm 1902, Durkheim nhấn mạnh một cách có cân nhắc và có tính quyết định cái sườn dốc "bi quan" của sự vận động lịch sử, đồng thời

16. F.A. Isambert, "Sự ra đời của cá nhân", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Sự phân công lao động và mối liên hệ xã hội. Luận án của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb PUF, Paris, 1993, tr. 131.
17. Ph. Besnard, "Những bệnh lý của các xã hội hiện đại", trong Ph. Besnard, M. Borlandi, P. Vogt (chỉ đạo), *Phân công lao động và mối liên hệ xã hội*, sđd, tr. 197-198.
18. C. Bouglé, "Điểm chung những lý luận gần đây về sự phân công lao động", Tạp chí *Năm xã hội học*, 1903, số 6, tr. 107.

ông làm cho cá nhân thành một trò chơi bất hạnh của những lực lượng phá hoại của xã hội mới¹⁹.

Sự "thần khôi" năm 1895 vậy không chỉ đơn giản có liên quan đến phương pháp của xã hội học tôn giáo của Durkheim. Cái mà nhà xã hội học phát hiện qua tín ngưỡng vật tổ và những nghi lễ hiến sinh mà Frager và Robertson nói đến, là nhiều hơn nhiều "cái cách tiếp cận tôn giáo theo kiểu xã hội học"; đó thực ra là một sự giải thích mang tính kỹ thuật và duy lý về cái cách mà cái xã hội tạo ra cái tôn giáo, nghĩa là - trong những ngôn từ của hệ vấn đề của Durkheim - về cái cách mà xã hội chế tạo ra những biểu tượng mà nó áp đặt cho những ý thức cá nhân. Đó là xuất phát từ đó mà Durkheim soạn cuốn *Sự tự tử* hoặc ít nhất là chương nổi tiếng của Quyển III về "nhân tố xã hội của sự tự tử". Và hơn nữa, chính trong sự tiếp tục đó mà ông xây dựng lý luận về những biểu tượng tập thể được trình bày trong bài *Những nguyên tắc* năm 1898.

19. Chúng ta hãy nhắc lại một cách đơn giản ở đây rằng sự nhấn mạnh đó là vừa về lý luận lẫn về thực hành. Về mặt lý luận, trong *Sự tự tử*, Durkheim đã đạt đến đỉnh cao trí tuệ của cái mà những người thời ông gọi là "chủ nghĩa hiện thực". Trong chương đầu tiên của quyển III được gọi là "Yếu tố xã hội của sự tự tử", ông thật vậy đã trình bày sự tự tử của những cá nhân như là sự diễn tả trực tiếp và trối buộc của các "trào lưu sinh ra tự tử", chúng thúc đẩy xã hội. Cá nhân trở thành một loại người máy bị thúc đẩy bởi "những lực lượng đi qua xã hội", những lực lượng đó "ngấm vào" nó mà nó không nhận ra và dẫn nó đến chỗ tự tử gần như bất đắc dĩ (É. Durkheim, *Sự tự tử*, sđd, tr. 345sq). Về mặt thực hành, trong những kết luận của tác phẩm *Sự tự tử*, rồi trong bài tựa mới của luận án của ông, Durkheim nhấn mạnh sự đe dọa về sự hòa tan những mối liên hệ xã hội và, ngược lại, ca tụng sự hình thành những nghiệp đoàn để đóng khung và bảo vệ các cá nhân.

Màn lớp nguyên thủy và cái vô thức xã hội

Ở đây không cần phải trở về những chứng minh của Jones²⁰ liên quan đến lý luận về vật tổ ở Robertson, Smith, Frager và Durkheim. Điều quan trọng, đó là chứng minh rằng, ở bên kia tôn giáo, Durkheim sẽ tìm thấy một lý luận về những nguồn gốc và ông dứt khoát neo vào đó một lý luận về cái vô thức xã hội theo như một sơ đồ lôgic mà người ta lại tìm thấy ở nhiều nhà tâm lý học thời kỳ đó (bắt đầu bằng Freud).

Chúng ta hãy tóm tắt: do bản thân ông đã từng trải nghiệm nên vốn dĩ từ xưa, Durkheim đã luôn luôn có linh cảm rằng cá nhân là hoàn toàn dưới sự chi phối về tâm lý học của tôn giáo của nhóm mà anh ta sống ở trong đó và sự chi phối ấy đặc biệt gắn với cái sự kiện rằng tôn giáo cũng là một bộ luật đạo đức, bộ luật này khẳng định những giá trị của nhóm và bắt các cá nhân phải tuân theo nếu không sẽ bị phạt khai trừ khỏi nhóm. Trong luận án của ông, ông còn chứng minh thêm rằng, vì lý do đó, trong các xã hội nguyên thủy, cá nhân không tồn tại; ngoài một vài sự khác biệt thứ yếu về mặt sinh lý học, tất cả mọi cá nhân đều tự xác định trước hết bằng việc họ thuộc về cộng đồng; tâm lý của họ là tâm lý của nhóm, chỉ duy nhất ý thức tập thể là tạo ra ý nghĩa. Ở lúc khởi thủy, đó là nhóm chứ không phải cá nhân: đó chính là cái mà Durkheim không ngừng luận chứng nhất là để chống lại Spencer²¹.

20. R.A. Jones, "Robertson Smith", bài đã dẫn, R.A. Jones, "Durkheim, Frager và Smith", bài đã dẫn.

21. Không quy giảm thành sự đặt kẻ nhau đơn giản những cá nhân gần với đời sống động vật, những xã hội nguyên thủy đã có "một đời sống tập thể rất mạnh, mặc dù *đặc thù*, đời sống đó được biểu hiện ra bằng việc có rất nhiều tín ngưỡng và thực hành chung". ☞

Và, vào năm 1893, ông đi đến tận chỗ tưởng tượng những lúc khởi thủy ấy là cái gì. Trong khi hoàn toàn thừa nhận ở đây ông đã mạo hiểm "đi vào lĩnh vực của tiền sử và của những phỏng đoán", ông vẫn đưa ra giả thuyết về sự tồn tại của một "bộ lạc du mục nguyên thủy", bộ lạc này sẽ là một tồn tại thực sự còn chưa bị chia cắt:

"Người ta phải quan niệm nó như là một khối thuần nhất tuyệt đối mà các bộ phận của nó không phân biệt nhau bộ phận nọ với bộ phận kia, và do đó sẽ không được thu xếp giữa chúng, khối đó tóm lại sẽ không có mọi hình thức xác định và mọi tổ chức. Đó sẽ là chất nguyên sinh xã hội đích thực, cái mầm mống mà từ đó đẻ ra tất cả các kiểu xã hội. Chúng tôi đề nghị gọi thể tập hợp được hình thành như thế là "bộ lạc du mục"²².

Durkheim tuyên bố rõ ràng sự đoạn tuyệt triệt để với mọi di sản tự nhiên, bởi vì ông thậm chí còn từ chối thẳng việc gọi là "quan hệ thân tộc" "sự phân chia khối người thành các lớp thế hệ"²³. Không có vai trò thân tộc, không có sự phân biệt giới tính và tuổi tác, không có một mối quan hệ nào về sự phụ thuộc, không có sự phân công lao động, cái bộ lạc du mục nguyên thủy của Durkheim đã được cấu thành bởi những cá nhân hoàn toàn không khác biệt nhau, những cá nhân này đều là họ hàng của nhau. Một xã hội như vậy đương nhiên chưa từng bao giờ được

☞ Đến mức là "không những khối cộng đồng không phải là quá yếu mà người ta có thể nói rằng chỉ có nó là tồn tại" (É. Durkheim, *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*, Nxb Alcan, Paris, 1912, tr. 11, ghi chú 1). Ngược lại, "nhân cách cá nhân hoàn toàn đơn giản là không tồn tại vào thời điểm đó của lịch sử (như trên, tr. 171).

22. É. Durkheim, *Về sự phân công lao động xã hội*, Nxb Alcan, Paris, 1902, tr. 149.

23. Như trên, tr. 150.

quan sát thấy, nhưng Durkheim nghĩ rằng nó chắc chắn đã tồn tại. Cái gần với nó hơn cả sẽ là thị tộc được xác định như là nhóm các người thân tộc (và lại không bắt buộc phải cùng một huyết thống) được tập hợp xung quanh cùng một cái tên họ và cùng một thủ lĩnh²⁴, chia sẻ cùng những tín ngưỡng tôn giáo cũng như quyền sở hữu các đồ vật. Đó đích thực là "chủ nghĩa cộng sản" nguyên thủy²⁵.

Vậy ở đây chúng ta đã trở về đến ngay cội nguồn của cái chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy nổi tiếng đã ám ảnh Durkheim. Và bây giờ chúng ta thấy rõ hơn cái vấn đề ngày nay tỏ ra là không lý thú gì đối với đa số các nhà xã hội học, trong thực tế lại là vấn đề trung tâm trong tư tưởng của các tổ tiên của họ: đó là vấn đề cái huyền thoại đích thực về nhà sáng lập Durkheim mà từ đó, theo ông, đã xuất phát thậm chí cả tính hợp pháp của môn xã hội học²⁶. Chỉ có là, cho đến 1894-1895, Durkheim chỉ có thể coi là định đề cái trạng thái xã hội nguyên thủy đó và cái

24. Như trên, tr. 191.

25. Như trên, tr. 154-155; cũng xem É. Durkheim, "Gia đình vợ chồng", 1892; in lại trong É. Durkheim, *Các bài viết, sdd*, tr. 37 và 41.

26. Xã hội học tồn tại, Durkheim nói như vậy trong tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, bởi vì trong khi kết hợp nhau, tập hợp nhau lại, các cá nhân đã chế tạo một cái gì đó hơn một cuộc họp đơn giản của họ. Họ sáng tạo ra một tồn tại mới, tồn tại này sau đó sẽ có đời sống riêng của nó: xã hội. Tính trung tâm của tư tưởng đó (và của công thức được sử dụng của ông: "cái toàn bộ là hơn tổng cộng các bộ phận") trong xã hội học của Durkheim đã được thiết lập rõ ràng ("Những sự kiện xã hội như là những sản phẩm của sự kết hợp giữa các cá nhân. Sợi chỉ dẫn đường của các quy tắc", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó. Những quy tắc của Durkheim một thế kỷ sau*, Nxb Harmattan, Paris, 1995). Chúng tôi chỉ có nhấn mạnh hơn tầm rộng và cường độ của nó.

trạng thái tâm thần đó của các con người nguyên thủy. Kể từ đó, rút cục ông đã có được sự giải thích những cơ chế qua đó xã hội nguyên thủy ấy đã có thể tạo ra ở mỗi thành viên của nó một ý thức về con người xã hội. Truyện kể về những thời điểm khởi nguyên và việc giải thích cơ chế chung của chúng đã được thấy nhất là trong chương VII Quyển II của tác phẩm *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*²⁷. Và người nào biết một chút tâm lý của thời đại ấy sẽ dễ dàng nhận ra cái khuôn mẫu ám chỉ tập thể của tâm lý học đám đông có ở trong "trạng thái hưng khởi và kích thích quá độ" mà Durkheim đã không ngừng nhấn mạnh²⁸. Kết quả đương nhiên là sự sản sinh của cái thần thánh, và do đó của tôn giáo. Cái mà tôi phải thêm vào sự ghi nhận nổi tiếng đó, đó là cơ chế bao hàm một lý luận về cách ứng xử của con người, một lý luận về bản chất con người.

Rốt cuộc, người ta nhìn thấy rằng qua tôn giáo, đó thực ra là toàn bộ của hệ thống tư tưởng của Durkheim có liên quan trong sự "thần khai" năm 1895. Đó là điểm thứ nhất mà chúng tôi mong xác lập. Nhưng, còn có cái hơn nữa để rút ra từ câu chuyện đó. Thật vậy, có một sự tương tự kỳ lạ giữa cường độ Durkheim gợi lại thời điểm chính của lịch sử trí tuệ của ông với cường độ của những màn lớp mà ông mô tả. Chắc chắn, chúng ta đã thấy ông tìm ở đó

27. É. Durkheim, *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*, sđd, tr. 295-314.

28. Đúng là Durkheim tham chiếu ở một nhà lý luận Đức về sự ám thị của các đám đông và mượn những thí dụ lịch sử của ông ta, làm phương hại cho những tác giả Pháp (Le Bon) và Italia (Sighele) dù sao cũng nổi tiếng hơn [V. Stoll, *Sự ám thị và thôi miên trong tâm lý học nhân dân*, Leipzig, 1904 (in lần thứ hai); cũng xem bản báo cáo đầu tiên của Mauss, *Năm xã hội học*, 1905, số 8, tr. 233-234].

những giải thích về nguồn gốc của một hiện tượng mà bản thân ông đã sống. Nhưng sự ghi nhận đó sẽ không đủ để giải thích tại sao chúng ta thấy ông trong tác phẩm *Những hình thức sơ đẳng* thất vọng về khả năng đứng vững của cá nhân được giải phóng khỏi những sự trói buộc tôn giáo và mô tả những lúc hừng khởi tôn giáo như là những ân huệ và những thức ăn nuôi dưỡng cần thiết cho cá nhân. Vào thời gian cuối đời, Durkheim vẫn tiếp tục làm việc và ca tụng cái mà ông vứt bỏ từ bốn mươi năm nay như là một sự áp bức tâm thần. Có ở đó một mâu thuẫn bề ngoài về nội dung, mâu thuẫn này là toàn bộ lịch sử của con người ấy và bây giờ chúng ta có thể cố gắng hiểu về nhân cách của ông.

Nhân cách của Durkheim

Những nhà viết tiểu sử Durkheim (Davy, Lukes và Filloux) tất cả đều lưu ý rằng cái bề ngoài khắc khổ của ông đã che giấu một sự quá nhạy cảm và một nhu cầu được bao quanh bảo vệ bằng một môi trường tình cảm. Georges Davy, môn đệ và là người bạn của ông đã mô tả nhân vật vào lúc ông sắp chết:

"Sự gầy gò khắc khổ càng nổi bật hơn, cặp mắt ông hờm hơn và nảy lửa hơn, điệu bộ bồn chồn hơn, và đồng thời đáng di kém vững chắc hơn, từ một vài tháng nay điều đó đã nói với ánh nhìn lo âu triu mến của chúng tôi rằng một thân thể quá yếu đang từ chối một tâm hồn quá mạnh và quá căng thẳng. Bản thân ông đã biết sự suy yếu của ông và theo dõi với một sự lo lắng của một người dễ kích động trạng thái đáng hải hùng của trái tim ông: ông đã biết sự đe dọa và ông một cách tự nhiên nghiêng về chỗ thối phồng nó hơn là không nhận ra nó. [...] Ông đã làm im tiếng nói của sự triu mến, thế mà tiếng nói đó vẫn

gầm lên trong một trái tim mà sự nhạy cảm cùng cực chỉ được che giấu một cách khó khăn dưới những bề ngoài khắc khổ²⁹."

Gày gò, khắc khổ, khổ hạnh, "bản chất xúc cảm và thận trọng", Durkheim vậy không phải là một người tráng kiện. Vào tháng 2 năm 1916, việc xác nhận cuối cùng về cái chết của người con trai André của ông (bị giết trên mặt trận ở Salonique), đã chìm ông vào trạng thái suy sụp mà ông không còn bình phục được nữa. Ông tự để cho mình chết một cách êm đềm, và trong thực tế, ông đã chết mà không có lý do gì khác sau đó một năm rưỡi, vào tháng 11 năm 1917, vào tuổi năm mươi chín. Cho nên mặc dù được đánh dấu bằng những giờ phút sau cùng của Durkheim, nhưng bức chân dung tâm lý học được Davy vẽ lên hình như đã cho biết đúng về nhân cách của thầy

29. G. Davy, "Émile Durkheim. Con người", *Tạp chí siêu hình học và đạo đức học*, 1919, tr. 181; tôi gạch dưới. Bốn mươi một năm sau, người học trò cũ và người thừa kế sau cùng hãy còn sống tỏ ra hãy còn rất chính xác và xúc động trong những kỷ niệm của chính mình: khuôn mặt nhìn nghiêng của người tu khổ hạnh của ông, mặt hốc hác của ông, điệu bộ kiên quyết của ông, sự hùng biện của ông, và cái nhìn của ông làm cho người ta kính nể: gợi ra đúng sự phấn khởi của các cử tọa bị làm mê hồn cũng như sự sợ hãi của các ứng cử viên trong tình thế tuyệt vọng. Làm thế nào đoán biết trái tim dịu dàng và tâm hồn lo âu mà nhà tiên tri có thần cảm này che giấu? Sau khi ông mất, một trong những người bạn đồng học cùng khóa với ông, nhà Hy Lạp học Holleaux, ông này đã trở thành bạn đồng nghiệp của ông ở trường Sorbonne, đã cho tôi biết những kỷ niệm quý giá: "Ít người đã thật sự biết ông, ông ta viết, ít người biết được cái mà sự nghiêm khắc của ông che dấy tính nhạy cảm gần như của phụ nữ và kho báu nào về lòng tốt thẩm thiết mà trái tim thù địch với những sự dễ dàng thổ lộ ấy chứa đựng (G. Davy, "Bài nói chuyện kỷ niệm 100 năm ngày sinh của É. Durkheim", *Biên niên sử của Đại học Paris*, 1960, số 1, tr. 16).

ông. Và khi người ta nhìn kỹ hơn nữa chi tiết của đời sống hàng ngày của ông này, như nó hiện ra qua thư tín của ông thì người ta sẽ thấy rằng sự mỏng manh của ông là sâu sắc.

Những sự trầm uất đều đặn

Xét một cách riêng rẽ, thì mỗi một sự kiện trong các sự kiện được nêu lên có vẻ gần như vô hại, nếu người ta không hiểu các từ theo đúng từng ly từng tí một. Hơn nữa, sự tích lũy các hoàn cảnh tương tự để làm rõ rệt tính khí trầm uất của Durkheim và sự tồn tại của các cơn bệnh biến lập đi lập lại xảy ra mỗi khi đời sống hàng ngày và thời gian biểu của ông bị đảo lộn bởi các sự biến không phải gây thiệt hại, nhưng chỉ là mới và bắt phải có một vài sự thay đổi. Chúng ta hãy xem điều gì xảy ra.

Vào năm 1898, Durkheim làm việc quá nhiều cho các cuốn sách, các giáo trình, và cho tạp chí *Năm xã hội học* mà ông vừa cho xuất bản. Nổ ra vụ Dreyfus. Ông dần dần thân vào đó một cách công khai và thân phận Do Thái đã buộc ông phải có sự quyết định lựa chọn Bordeaux. Mặc dù có sự nhất trí ủng hộ mà các sinh viên của ông chứng tỏ với ông trong một bức thư phản đối³⁰, Durkheim hình như bị tác động sâu sắc. Ông viết thư cho Bouglé vào ngày 22 tháng 3 năm 1898:

"Tất cả cái đó đã gây ra cho tôi một chút mệt nhọc, và chẳng về tâm thần hơn là về thể chất. Nhưng chán ngán nhất là về mặt tinh thần. Tôi vừa qua một mùa đông buồn nhất: tất cả các sự biến thê thảm đó, cảm tưởng mà chúng đem lại cho chúng ta về sự cô đơn về tinh thần, cảnh nào

30. R. Lacroix, "Émile Durkheim ở Bordeaux (1887-1902), *Biên niên sử của Đại học Paris*, 1960, số 1, tr. 29.

lòng của biết bao sự hèn nhát rồi cuộc đã thắng được sự dũng cảm của tôi. Nhưng trong thâm tâm, tôi chỉ đòi hỏi được lại bắt đầu vững chân. Vào lúc mà tôi không còn có cái *cảm giác không thể chịu nổi về sự cô đơn ấy*, thì tôi sẽ tìm được thời gian và sức lực [...] ³¹.

Durkheim không phải loại người viết bất cứ cái gì bộp chộp và cái tử mà ông gạch chân là có ý nhấn mạnh. Tại sao lại viện dẫn "một tình cảm không thể chịu nổi về sự cô đơn", ngay vào lúc mà Durkheim rất được mọi người săn sóc? Qua dòng năm tháng, ông đã lập ra được một câu lạc bộ nhỏ những nhà trí thức và những bạn thân rất gần bó: "Durkheim, Hamelin, Rodier hợp thành một êkip mà sự nổi tiếng đã vượt qua những giới hạn của Viện Hàn lâm [...]. Chưa bao giờ tình bạn thân thiết đó bị cái chính ³²". Hơn nữa, Durkheim hình như hạnh phúc trong cuộc hôn nhân của ông trôi qua một cách êm đềm từ năm 1887 và đem lại cho ông hai người con khỏe mạnh hoàn toàn. Vậy điều gì đã xảy ra? Nếu người ta dựa vào trường hợp thứ nhất, thì người ta có thể viện dẫn đặc tính đặc biệt bi kịch của sự biến để giải thích những tình cảm của Durkheim. Song sự lặp lại của những cơn trầm uất đã dần dần dẫn chúng ta đến chỗ cho rằng đó là do một sự mỏng manh về cấu trúc thân thể của ông hơn.

Ngày 3 tháng 8 năm 1900, Durkheim thật vậy đã viết cho Mauss bức thư không kém kỳ lạ này:

"Cháu Marcel thân mến, cậu thấy mình quả thật khá ốm yếu trong thời gian sau cùng những ngày ở Bordeaux, cậu bị một *cơn suy nhược thần kinh khá nặng*, mà dữ dội

31. É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, tr. 423, tôi gạch dưới.

32. R. Lacroix, "Émile Durkheim ở Bordeaux", bài đã dẫn, tr. 27.

nhiều hơn là âm i. Chỉ đơn giản là do mệt nhọc một chút, và thuốc chữa là ở thức ăn của cậu; cũng như dạ dày, từ bản thân nó, kêu gọi thuốc chữa đó và chịu đựng nó, sẽ khỏi rất nhanh. Ngay từ bây giờ cảm giác đầu óc trống rỗng đã biến mất; chỉ còn chân nhũn và tình trạng suy yếu chung của bắp thịt. Khi cậu đến Epinal, không ai ngờ là cậu vừa ốm dậy. Ngay từ bây giờ sự thay đổi là đáng ngạc nhiên³³.

Durkheim còn thêm là năm ngày sau đó, ông "mỗi ngày mỗi lại sức", từ đó trở đi, ông đã có thể đi bộ, trèo thang gác và nhất là ăn được: "cái mà tôi ăn là khó tin do thường tôi ăn đạm bạc. Tôi ăn năm bữa một ngày, bữa nào cũng nhiều và nằm mười hai tiếng ở giường".

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một bức thư của Durkheim gửi người bạn thân của ông là Octave Hamelin, viết hai năm sau, ngày 21 tháng 10 năm 1902:

"Bạn thân thiết của tôi. Anh phải ngạc nhiên về sự im lặng của tôi và anh có quyền như vậy. Thế mà đó không phải là do một sự lơ là đơn giản. Trở về đây ngày 16 tháng 9 để dọn nhà, tôi bị gần như rơi vào ngay một trạng thái tinh thần xấu, nó bắt tôi trải qua những thời khắc buồn rầu và khiến tất cả mọi người xung quanh tôi cũng buồn theo. Tôi đã thường xuyên khao khát viết cho anh trong thời kỳ tồi tệ đó, song giữa sự suy sụp thảm hại đó, tôi vẫn có can đảm nhìn không viết thư và không muốn gây cho anh một sự buồn rầu vô ích. Và tôi đã làm đúng, bởi vì ngày hôm nay, tôi ra khỏi cơn bệnh, và tôi cảm thấy khá vững cảm để nói chuyện về tất cả cái đó một cách khách quan³⁴".

33. É. Durkheim, *Những bức thư gửi Marcel Mauss*, Nxb PUF, 1998, tr. 267- 268.

34. É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, tr. 455, tôi gạch dưới.

Đó là "cơ bệnh" nào và "sự suy sụp thảm hại" nào vậy? Bản thân Durkheim đưa ra một sự giải thích về tâm lý:

"Nguyên nhân của sự khó chịu đó phải là vừa về thân thể, vừa về tinh thần. Không thể có chuyện biến và sự thiếu nghỉ ngơi đã kích thích tôi quá đáng, và đó là lý do để tôi cảm thấy rất buồn bực. Tôi thấy đau ở mũi. Nhưng cái choán đại bộ phận trong trạng thái của tôi, đó là, chắc anh đoán được, *cái tình cảm về một sự giảm sút tinh thần do việc tôi đã từ bỏ, mà không có lý do tuyệt đối khẩn thiết, sinh hoạt nghiêm khắc mà tôi đã thực hiện với anh*. Dù cho đời sống của tôi có tẻ nhạt do một số mặt, tôi vẫn thiết tha với nó và nó cũng thiết tha với tôi. Vậy sự thay đổi có đau đớn thì không phải kỳ lạ gì. Bây giờ khi tôi đặt lại cho tôi một kế hoạch sống - ít nhất cho bốn năm - thì tôi đã tìm lại được sự cân bằng của tôi. Tôi chẳng mấy ngại ngần để viết cho anh tất cả cái đó. Có lẽ anh sẽ phải trải qua những cảm tưởng tương tự, vào cái ngày mà đến lượt anh, anh sẽ *thay đổi cuộc sống*³⁵".

"Sự thay đổi cuộc sống" nào đã gây ra một cơ bệnh như vậy? Sự việc thế mà tỏ ra đơn giản: vào năm 1902, Durkheim được bổ nhiệm vào ghế giáo sư các Khoa học về giáo dục của trường Sorbonne thay thế cho Buisson. Việc bổ nhiệm đó bao hàm một sự chuyển chỗ từ Bordeaux về Paris. Nhưng, lại nữa, ở Paris, Durkheim không hề bị cô đơn, ông thậm chí còn được các bạn cũ ở trường sư phạm và các học trò ông săn sóc hơn bao giờ hết. Dù thế nào chăng nữa, một sự chuyển nhà, chắc chắn

35. Như trên, tr. 455-456, tôi gạch dưới.

bao hàm một sự xa cách vật chất với một màng lưới bạn bè, phải chăng tất yếu phải sinh ra một sự trầm uất như thế? Điều đó càng khó có khả năng xảy ra, khi thực tế vào năm học mới cơn bệnh không chấm dứt mà lại kéo dài suốt mùa đông. Durkheim thật vậy lại viết cho Hamelin vào ngày 13 tháng 5 năm 1903:

"Tôi sức khỏe đã tốt. Từ tám ngày nay tôi đã ngừng uống cây nữ lang rồi mà không có những sự rối loạn đáng kể. Chiều nay, tôi lại phải dùng lại, để đề phòng, nhưng với số lượng ít thôi, và cố gắng để dần dần không dùng nữa. Tôi tự cảm thấy đỡ hẳn cảm và bất ổn nhiều, nhưng tôi đã có một mùa đông khó chịu quá. Cái tồi tệ là chứng *suy nhược thần kinh* của tôi chưa từng bao giờ lại biểu hiện dưới hình thức như vậy, điều đó làm cho tôi tin rằng tất cả là về tinh thần, do đó khó khỏi được³⁶".

Lại nữa, Durkheim xác nhận với chúng ta rằng ông chữa trị đúng là về bệnh: thần kinh suy nhược. Lát nữa, tôi sẽ lại nói đến vấn đề này. Nhưng trước đó, phải hoàn thành việc xác định các triệu chứng. Chúng ta vừa thấy rằng Durkheim đã sống một cách khó khăn tất cả các thời kỳ nghỉ phép và chuyển nhà, tất cả các thời điểm mà bắt buộc phải ra khỏi cái vũ trụ khắc khổ mà ông đã tự xây dựng, khởi sinh hoạt làm việc miệt mài mà ông thực hiện ngày đêm³⁷. Và cái mà chúng ta bây giờ xác định như là những cơn trầm uất đã đem lại ý nghĩa cho các sự kiện còn cũ hơn nữa. Thật vậy, hình như đúng rằng những cơn bệnh của Durkheim đã biểu hiện ra từ khi ông đến Paris, và ở quán trọ Jauffret, vào năm 1878,

36. Chưa in, được B. Lacroix dẫn ra, *Durkheim và nhà chính trị, sđd*, tr. 138.

37. S. Lukes, *Émile Durkheim. Đời sống và sự nghiệp của ông, sđd*, tr. 99-100.

khi ông chuẩn bị thi vào trường Sư phạm. Davy đã để cho nghĩ rằng chúng lại xuất hiện vào năm thứ nhất (1879) và năm thứ ba (1881) của những năm ông học ở trường³⁸. Chính sau đó, khi trong cuộc đi thăm nghiên cứu nước Đức, vào năm 1885, bệnh trầm uất đã theo kịp Durkheim³⁹. Và, vào dịp biên tập một cuốn sách để tặng cho người bạn thân của ông là Victor Hommay, mất năm 1887, Durkheim gởi ra kỷ niệm này:

"Cách đây một năm, tôi ở Paris, đang thời kỳ nghỉ ốm và mệt, tôi đã viết cho Hommay một lá thư, trong đó tôi đã để lộ ra quá nhiều lo âu. Hai tư giờ sau ông ta gõ cửa phòng tôi. Chính là Hommay, do lo sợ bởi thư của tôi, đã thu xếp ngay một vài ngày tự do và chạy đến tôi từ Angers, khi biết tôi có một mình⁴⁰."

Một bệnh đơn giản, bệnh đau dạ dày, chướng chấn, như bao giờ vẫn thế có sinh ra những "lo lắng" như nó gây ra việc đến thăm vội vã của người bạn thân "lo sợ" và "biết

38. G. Davy, "Bài nói chuyện nhân kỷ niệm", bài đã dẫn, tr. 18-19.

39. G. Davy kể lại rằng Durkheim đã phải từ chối và về vội ngay nước Pháp: "trong một bức thư, mà nhiều năm sau ông nói với tôi về những ngày gần với Wundt, ông nói riêng với tôi là phải về ngay nước Pháp chính là vì ông sợ không rút ra được từ những ngày đó sự bổ ích dự trữ trước" (G. Davy, "Bài nói chuyện nhân kỷ niệm", bài đã dẫn, tr. 19). Tính đến cái mà chúng ta đã thấy trước đó, chúng ta có thể suy ra từ đó rằng sự biện bạch về mặt trí tuệ chướng chấn che giấu sự trầm uất một lần nữa lại xuất hiện là do sự xa cách. Một bức thư chưa công bố của Durkheim gửi Mauss đề ngày 4 tháng 5 năm 1898, theo tôi đã cung cấp một sự khởi đầu của chứng cứ về việc đó: "Trong tất cả thời gian những ngày lưu lại ở nước Đức, tôi, dạ dày bị cồn cào, mặc dù rất được săn sóc, rất được tiếp đón tử tế và được đưa lên loại đời sống đó, nhưng tôi vẫn đau khổ vì sự xa cách".

40. Émile Durkheim, "Victor Hommay: tỏ lòng tôn kính với một hồi ức thân thiết", 1887, đăng lại trong *Các bài viết, sđđ*, tr. 424.

ông có một mình", mặc dù khoảng cách và những nghĩa vụ nghề nghiệp không? Rõ ràng Durkheim đã ném ra một lời kêu cứu như Hommay đã hiểu đúng như vậy. Rốt cuộc, hình như rõ ràng với chúng ta rằng Durkheim đã chịu những sức ép nghiêm trọng và xảy ra đều đặn, bị thống trị bởi một tình cảm mãnh liệt về cô đơn và về sự cách biệt, cũng được đặc trưng bởi những sự rối loạn thuộc tinh thần-tâm thể⁴¹. Ông thường xuyên đi tìm một sự an toàn về cảm xúc trong tình bè bạn thân thiết và sự

- 41 Một bức thư khác gửi cho Hamelin khi trở về từ rất nhiều lần không kể xiết các đợt nghỉ chữa bệnh, đã cho thấy tình trạng trầm cảm của các sự rối loạn đã có thể như thế nào: "tôi đã về, tôi tin là khỏe mạnh", tôi cảm thấy tôi khá khỏe, tôi đi đứng vững; chỉ có một điểm mà ở đó tôi đã không có được sự tiến bộ và điều đó không phải không làm cho tôi buồn phiền. Trí nhớ ngôn từ, mà tôi cảm thấy rất mệt nhọc, vào tháng 7, vẫn chưa được hồi phục" (É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, quyển 2, tr. 461). Phải rút ra từ đó rằng ở vào điểm đó, Durkheim đã ốm đến nỗi ông đã không di chuyển được một cách đúng đắn và ông cũng đã có những rối loạn về ngôn ngữ. Vả lại, bởi vì ông chữa chứng mất ngủ bằng sự nghỉ ngơi và cây nữ lang, chúng ta đã có một chứng cứ phụ về việc chẩn đoán chứng trầm uất; thật vậy, người ta biết rằng "trong tất cả những điều phàn nàn về thần kinh, điều phàn nàn quan trọng nhất là ở những rối loạn của giấc ngủ có mặt trong gần như tất cả các trường hợp trầm uất" (C. Dumas, "Những bệnh về tính dễ xúc động", trong D. Duguay, E. Ellenberger (chỉ đạo), *Tập giản yếu thực hành về môn chữa bệnh tâm thần*. Nxb Maloine, Paris, 1981, tr. 280. Sau cùng người ta biết rằng "sự tự tử là một cách ứng xử quan trọng trong tất cả mọi cách ứng xử của triệu chứng học về bệnh trầm uất (như trên, tr. 281). Khi đó, người ta nghĩ đến bức thư gửi Hommay được dẫn ra trên kia, và có lẽ người ta làm cho cập nhật một trong những lý do mà Durkheim đã chọn để quan tâm đến sự tự tử khi đó là vấn đề viết một cuốn sách về những bệnh lý được sinh ra do các xã hội hiện đại.

thừa nhận⁴². Ông đã cần đời sống về nhóm, của các học trò, của các môn đệ và bạn bè của ông. Ông luôn luôn tìm cách thiết lập một gia đình mà ông sẽ chiếm vị trí trung tâm của nó, không phải để kiểm soát nó mà là để bản thân ông cảm thấy được che chở.

Những thu hoạch và giới hạn của các giải thích truyền thống

Sau việc phát hiện ra các triệu chứng, người ta có thể thử làm một cuộc chẩn đoán về những đau đớn của Durkheim không⁴³? Hai con đường đã được đề nghị.

42. Suốt cuộc đời ông, từ Bordeaux đến Paris, thêm vào đó, là nghề giảng dạy, nghề đó là một thiên hướng đối với ông, Durkheim đã lập ra những nhóm mà ở đó, ông được ngưỡng mộ, yêu mến, săn sóc. Davy còn minh họa cho chúng ta tầm quan trọng về tâm lý của sinh hoạt của nhóm đó: "Tôi muốn chứng tỏ cái mà ông ta đã là như thế đối với một vài người học trò ấy. Thật vậy, đã có ở xung quanh ông, một vài người hình thành như một gia đình tinh thần được hợp lại bằng một mối liên hệ của một phương pháp chung và một sự ngưỡng mộ chung đối với người thầy của họ. Họ cấu thành [...] phái *Năm xã hội học* [...]. Mỗi người đều thích đến thăm ông và đồng thời nhận được những lời khuyên bảo của ông, để cảm thấy sự quan tâm yêu mến mà ông đã có với tất cả mọi người" (G. Davy, "Émile Durkheim.. Con người", bài đã dẫn, tr. 194-195).

43. Nhưng thoát tiên, việc làm đó, tự nó có chính đáng không? Chúng tôi hiểu rất rõ sự trách cứ mà hai bạn đồng nghiệp nói với chúng tôi khi chúng tôi có sự trình bày miệng công trình này. Quả thực là khó khăn và mạo hiểm để định chẩn đoán bất cứ cái gì về người đã chết và người ta chỉ biết một vài mảnh vụn về đời sống của ông ta qua trung gian gián tiếp của thư tín. Chúng tôi sẵn sàng thêm vào đó rằng tri thức về bệnh tâm thần mà người ta chẩn đoán bằng nó không phải tất yếu đã vận hành tốt, cũng không phải là bao giờ cũng có thể dùng được trong kiểu thực hành chẩn đoán *một cách hậu nghiệm*. Song dù cho sự thực hành đó là khó khăn, cục bộ, đôi khi ít đem lại thông tin chẳng nữa thì chúng tôi không cho rằng việc thử làm đó tự nó là không chính đáng.

Từ một phía, nhà viết tiểu sử chính về Durkheim gán những cơn bệnh đó cho sự quá sức về trí tuệ⁴⁴. Vậy rõ ràng đối với chúng tôi rằng sự giải thích đó là quá nhanh và thực sự không coi trọng những trầm uất của Durkheim mà tính trầm trọng và việc xảy đến đều đặn của chúng trong những bối cảnh rất chính xác đã chỉ ra một trạng thái tâm lý mà duy nhất sự mệt nhọc không thể giải thích được. Về phía đối lập, một sự giải thích theo phân tâm học đã được B. Lacroix thử thực hiện vào năm 1981. Trung thành với những khuynh hướng thống trị diện trường Pháp về tâm lý bệnh lý học của những năm 1960 và 1970, tác giả kết luận mô hình của Freud về Oedipe với tư tưởng về sự thiếu cảm xúc nền tảng để đưa ra một sự giải thích như sau: Durkheim là người con thứ tư của một gia đình có thu nhập khiêm tốn, ở đó người mẹ làm việc rất nhiều (với hai người con gái) trong một xưởng thêu mà bà đã lập ở gia đình, thêm vào những hoạt động ở nhà trong một gia đình Do Thái truyền thống: "Là tù nhân của khuôn khổ cứng nhắc đó, mọi sự đều đến chỗ cho rằng họ không có chút rỗi rãi để dành cho cậu David-Émile mọi sự chú ý mà tính phức tạp về thần kinh và yếu ớt của ông đòi hỏi⁴⁵". Trong khi các anh chị của ông ra đời chỉ cách nhau một hoặc hai năm (Rosine ra đời năm 1848, Félix năm 1850 và Céline năm 1851), Émile ra đời sau chị gái nhỏ nhất bảy năm (vào năm 1858) có lẽ do ngẫu nhiên. Ông vậy phải chịu cả sự vắng mặt quá thường xảy ra của bà mẹ ông và khoảng cách giữa

☞ Ngoài ra, bệnh trầm uất được tính trong các sự hỗn loạn về tâm lý là được biết đến nhiều nhất về mặt triệu chứng học, điều đó cho phép tinh thần chúng ta tước bỏ mọi nghi ngờ trong trường hợp của Durkheim.

44. S. Lukes, *Émile Durkheim*, sđd, tr. 100, chú dẫn 7.

45. B. Lacroix, *Durkheim và nhà chính trị*, sđd, tr. 135.

ông và các anh, các chị. Lacroix cũng giải thích theo chiều hướng đó "sự khủng hoảng thần bí", mà theo Davy, Durkheim đã phải chịu vào buổi đầu của tuổi thiếu niên dưới ảnh hưởng của một nữ giáo viên công giáo:

"Không ngăn cấm để nghĩ rằng [tình tiết đó] không có một nguồn gốc nào khác ngoài một yêu cầu mãnh liệt về sự trừu mến đối với một phụ nữ mà bỗng nhiên những hoàn cảnh đã làm cho ông xích gần lại. Thế là ông đột nhiên đòi hỏi ở một người đàn bà khác cái mà mẹ ông khước từ⁴⁶".

Sau cùng, tác giả gọi ra như là một luận cứ có tính chất quyết định thái độ của Durkheim khi mẹ ông mất, vào năm 1901. Thư tín với Hamelin chỉ ra rằng những quan hệ tình cảm giữa mẹ và con đã xa cách một cách kỳ lạ. Thật vậy, trong khi mẹ ông chết từ từ, thì Durkheim viết rằng ông chỉ đơn giản buồn rầu về cái "hoàn cảnh ngao ngán" với "người mẹ khốn khổ" của ông. Và khi bà chết, Durkheim bị bắt buộc không được đi ngay. Ngày 2 tháng 7 ông viết cho Hamelin:

"Cái giữ tôi lại ở đây, đó trước hết là sự tôn trọng những phong tục mà mẹ tôi bao giờ cũng tôn trọng và việc sợ gây ra một sự bẽ bối xung quanh tôi. Đó cũng là và nhất là tình cảm mà tôi cần thiết cho các chị tôi⁴⁷".

Các câu này biểu lộ một sự dửng dưng kỳ lạ, thậm chí sự vô cảm về phía người con, và Lacroix kết luận một cách chính đáng rằng: "trong tất cả cái này, không có gì là bí mật cả: chắc chắn là có tình thương, nhưng tình yêu thì không⁴⁸!".

46. Như trên.

47. É. Durkheim, *Các bài viết, sđd*, tr. 543.

48. B. Lacroix, *Durkheim và nhà chính trị, sđd*, tr. 136.

Sự chứng minh đầu tiên này đã dành được, tác giả chuyển sang một sự giải thích theo Freud truyền thống. Áp dụng công thức tam giác Œdipe, ông không tránh khỏi đi từ mẹ ông đến cha ông, vị giáo trưởng đáng kính, khuôn mặt oai nghiêm mà suốt đời ông định thử vượt qua. Rốt cuộc, B. Lacroix nhìn ở Durkheim một người loạn thần kinh ám ảnh, bị chi phối bởi mặc cảm Œdipe không quyết đoán do sự yếu đuối khỏi đầu của mẹ ông. Còn về chủ đề tôn giáo trong sự nghiệp của Durkheim, và về "sự thần khải" năm 1895, xảy ra trước khi cha ông mất ít lâu, nó sẽ được phân tích như là một sự "trở lại của cái bị dồn nén"⁴⁹.

Về sự giải thích bằng ngôn từ về sự thiếu tình mẫu tử và về sự xung đột theo kiểu Œdipe đã sinh ra chứng loạn thần kinh ám ảnh, chỉ có điểm đầu tiên là có căn cứ trong các hành động và lời nói có thể kiểm chứng được. Điểm thứ hai (sự giải thích theo Œdipe và ám ảnh của "sự trở lại của cái bị dồn nén tôn giáo") là có thể bác bỏ được vì ba lý do. Một là, Lacroix đã sử dụng những tự do nguy hại đối với niên đại. Ph. Besnard⁵⁰ đã nhắc nhở rằng sự thần khải năm 1895 không thể được gắn liền với cái chết của cha ông bởi vì ông này thực ra đã chết mười lăm tháng sau buổi đầu của giáo trình mới về tôn giáo vào năm 1895. Hai là, Durkheim bởi vì đã không ngừng viết rằng tôn giáo là một hiện tượng cơ bản và phải tìm sự giải thích về nó, nếu các từ có một nghĩa, thì khi đó phải

49. Như trên, tr. 163-164.

50. Ph. Besnard, "Một công trình nghiên cứu về Durkheim và nhà chính trị", *Những công trình nghiên cứu về Durkheim*, 1981, số 6, tr. 3-4; Ph. Besnard, *Sự vô tổ chức, những sử dụng và những chức năng của nó trong bộ môn xã hội học từ Durkheim*, Nxb PUF, Paris, 1987, tr. 134-135.

thừa nhận rằng con người tôn giáo theo đúng nghĩa không có cái gì là *bị dồn nén* trong tư tưởng của ông cả. Ba là, việc trình bày Durkheim như một người bị ám ảnh là không tôn trọng cả những triệu chứng được quan sát lẫn những phạm trù đã được thiết lập rõ ràng nhất của môn tâm lý bệnh lý học. Cái mà người ta thực tế gọi là một sự ám ảnh được đặc trưng bởi sự xảy đến hung tợn và không chủ tâm ở một chủ thể có ý thức, chủ thể này không làm chủ được nó, chịu đựng nó một cách mạnh mẽ và, ngược lại, phát triển những cái thuộc nghi lễ hoặc những cách ứng xử khẩn thiết⁵¹. Cũng như vậy, mô hình phân tâm học về chứng loạn thần kinh lo âu làm gia tăng sự ám ảnh, không hề giải trình được về những cơn trầm uất được nhận thấy trong đời Durkheim. Không có cái gì trong các cơn trầm uất này lại giống với các cơn lo âu, mà Freud mô tả trong một đoạn của tác phẩm *Nhập môn phân tâm học*, cơn lo âu đó xảy đến:

"Không có liên hệ với những điều kiện nào đó, theo cách chúng ta và người bệnh không hiểu được, như là một cơn tự phát và tự do, không thể là vấn đề về một sự nguy hiểm hoặc về một cái cơ mà sự bơm phồng nó có hiệu quả là cơn đó. [...] Toàn bộ cơn có thể được thay thế bằng một triệu chứng duy nhất, có một cường độ lớn như là sự

51 J. Guelfi, *Tâm thần học*, Nxb PUF, Paris, 1987, tr. 490-505. Những triệu chứng ám ảnh ấy không được nhầm với những tư tưởng hoang tưởng, sự sợ hãi, những hiện tượng tự động về tâm thần và những tư tưởng cố định. Và nếu những sự ám ảnh thậm chí có thể được đi theo bằng những rối loạn trầm uất hoặc những chứng tâm thần phân lập, thì tất cả những cuốn sách mà chúng tôi tra cứu đều nhấn mạnh cái sự kiện là đó không phải là vấn đề về những ám ảnh có tính chất trói buộc khẩn thiết và được nghi lễ hóa của người loạn thần kinh ám ảnh.

run lên, chóng mặt, hồi hộp, tức ngực, cái cảm giác chung mà theo nó, thì chúng ta nhận thấy sự lo âu, hoặc chỉ hơi nhận thấy thôi⁵².

Trong khi những cơn bệnh lo âu mà Freud nói đến gần như bao giờ cũng mãnh liệt và ngắn, thì ngược lại những cơn bệnh của Durkheim lại rất dài và ít mãnh liệt. Đó thực ra không phải là vấn đề về sự ám ảnh, mà là về sự trầm uất.

Từ chứng suy nhược thần kinh đến chứng trầm uất kinh niên: sự tiến triển của một khái niệm

"Mỗi người ngày nay đều biết cái từ suy nhược thần kinh nghĩa là gì - đó là, cùng với từ xe đạp, một trong những từ thông dụng nhất của thời đại chúng ta⁵³".

Chúng ta đã thấy, bản thân Durkheim đưa ra một sự giải thích y học về những rối loạn: ông tự nói là "thần kinh suy nhược". Sự chẩn đoán ấy chưa bao giờ được các nhà quan sát coi là quan trọng; mà Durkheim thì đã biết ông nói về cái gì.

Chứng thần kinh suy nhược là một loại loạn thần kinh, loại đó ngày nay đã thực tế biến mất khỏi các sự phân loại tâm thần học. Người ta coi nó như là một thực thể bao trùm những trạng thái trầm uất và lo âu có những nguồn gốc khác nhau⁵⁴. Chứng thần kinh suy nhược, thật

52. S. Freud, *Nhập môn phân tâm học* (sách dịch), Nxb Payot, Paris, 1949, tr. 428-429.

53. M. de Fleury, *Nhập môn y học về tinh thần*, Nxb Alcan, Paris, 1987, tr. 316.

54. Trên bình diện quốc tế, chứng thần kinh suy nhược đã dần dần ra khỏi những sự phân loại về tâm thần học sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, nó được thay thế bằng chứng trầm uất (P. Pichot, "Chứng thần kinh suy nhược, hôm qua và hôm nay", *Bộ não*, 1994, số 20, tr. 545-549).

vây đã được ghi vào lịch sử dài của các chứng bệnh loạn tâm thần được gắn liền với những ứng suất của đời sống hiện đại. Vào thế kỷ XVIII, người ta sẵn sàng nói đến chứng bệnh ám. Vào năm 1831, một thầy thuốc người Anh, James Johnson, đã nói về "hội chứng quá sức" để gọi những hậu quả của việc quá sức được gắn liền với đời sống công nghiệp, với việc tập thể dục, với bầu không khí tồi tệ của các thành phố⁵⁵. Sau cùng, vào năm 1869⁵⁶, người thầy thuốc Mỹ Georges Beard đã đặt ra ngôn từ "thần kinh suy nhược", nó lúc khởi đầu có nghĩa là sự yếu hoặc sự mệt nhọc của thần kinh để chỉ sự kiệt sức về thể xác và tâm thần, sự kiệt sức đó được diễn tả bằng việc không còn khả năng làm tốt công việc⁵⁷ hoặc nữa là "một trạng thái mệt nhọc về thể xác và tâm lý thường trực được đi theo bằng những sự khó chịu về chức năng khác nhau và có thể thay đổi⁵⁸". Người ta thấy rằng khái niệm đó ít ra cũng không rõ ràng. Beard quan niệm trong sự hỗn loạn thần kinh ấy một loại stress của con người hiện đại, con người của thành phố mà nhịp sống bao giờ cũng nhanh hơn. Về sau, ông cũng quan niệm một nguồn gốc gắn liền với các hỗn loạn tình dục và với tật thủ dâm. Những tư tưởng đó đã nhanh chóng đạt thành công lớn ở châu Âu. Ở Pháp, Albert Pitres giáo sư lâm sàng tại Khoa Y học Bordeaux đã dạy những điều ấy ngay từ

55. H. Ellenberger, *Ở sự phát hiện ra cái vô thức. Một lịch sử của môn tâm thần học năng động*, Nxb Simep, Villeurbanne, 1974, tr. 207.

56. G. Beard, "Thần kinh suy nhược hoặc sự kiệt sức của thần kinh. Những triệu chứng của chúng, Bản chất, Hậu quả và việc chữa trị của nó", Nxb Wood và công ty, New York, 1869.

57. Ellenberger, *Ở sự phát hiện ra cái vô thức, sđd*, tr. 207.

58. J. Postel, C. Quétel, *Lịch sử mới của môn tâm thần học*, Nxb Private, Toulouse, 1983, tr. 578.

những năm 1880. Ở Paris, trước hết chính Charcot đã du nhập những điều ấy trong các Bài học ngày thứ ba nổi tiếng của ông ở bệnh viện Salpêtrière⁵⁹. Về sau, Janet đã dùng lại các ý tưởng về sự hỗn loạn thần kinh, trong khi Freud - không kể những người cảm hứng theo ông - sẽ vẫn dùng ý tưởng về nguyên nhân học tình dục⁶⁰. Sau cùng chứng suy nhược thần kinh ở cuối thế kỷ XIX, đã có một sự thành công lớn về mặt văn học: người ta thấy nó dưới ngòi bút của Octave Mirabeau, của Jules Renard, của Valéry và nhiều người khác⁶¹.

Trong thực tế, Durkheim đã dùng từ thần kinh suy nhược trong thư tín của ông, vào năm 1903, đó không phải là cái gì mới mẻ đối với ông. Ngay từ năm 1896, trong khi ông soạn thảo cuốn *Sự tự tử*, ông đã dành cho bệnh ấy nhiều trang của chương về các yếu tố ngoài-xã hội của sự tự tử. Ông biết rằng người ta chỉ dưới danh từ

59. Muốn biết nhiều chi tiết, xem L. Mucchielli, M. Renneville, "Những nguyên nhân của sự tự tử, bệnh lý học cá nhân hay xã hội? Durkheim, Halbwachs và những môn tâm thần học của thời đại họ (1830-1930)", *Cách xử sự sai lệch và xã hội*, 1998, quyển 11, số 1, tr. 3-36.

60. Freud, người ta biết điều đó, đã đơn giản hóa cơ chế của nó đến tận sự biếm họa: "Chúng suy nhược thần kinh mỗi lần đã để dẫn đến một trạng thái của hệ thống thần kinh, như là nó đã dành được bởi một sự thủ dâm quá mức, hoặc nó xuất hiện một cách tự phát do các sự ô nhiễm được tích tụ" (S. Freud, "Tình dục trong nguyên nhân học của các chứng loạn thần kinh", 1898; được in lại trong *Lý luận đầu tiên về những chứng loạn thần kinh*, Nxb PUF, tr. 1995, tr. 163). Trong thư tín với Fliess, Freud - ông một ngày kia đã tự gọi bản thân ông là người mắc chứng thần kinh suy nhược - khẳng định tư tưởng cơ sở đó từ cuối năm 1892 (S. Freud, *Sự ra đời của môn phân tâm học*, Nxb PUF, Paris, 1956, tr. 59sq).

61. M. Bablon-Dubreuil, "Một cuối thế kỷ thần kinh suy nhược: trường hợp Mirabeau", *Chủ nghĩa lãng mạn*, 1996, số 94, tr. 4-47.

đó những "cái dị thường khác nhau" "trung gian giữa sự tha hóa về tâm thần chính cống với sự cân bằng hoàn toàn về trí tuệ", "một hình thức điên tho sơ", "một trạng thái rộng rãi" hơn bệnh điên nhiều và nó "mỗi ngày mỗi tiến triển bằng cách tự phổ biến hóa"⁶². Trong ba trang kỳ lạ - ngược lại với các trang trước chúng - không có chú thích ở cuối trang, đặc biệt cô đặc, Durkheim đặt ra một cách rõ ràng mối liên hệ có thể xảy ra của chứng thần kinh suy nhược với sự tự tử. Ông viết bằng những thuật ngữ tâm lý học cụ thể một cách bất thường và ông để nguyên văn như thế, cho đó là những chứng cứ có hiệu lực, điều đó, theo tôi, đã để tiết lộ sự liên can cá nhân rất mạnh của ông trong những tình huống mà ông mô tả:

"Vả lại, người ta hiểu rằng chứng thần kinh suy nhược có thể mở đường cho sự tự tử; bởi vì những người mắc chứng thần kinh suy nhược, do tính khí của họ, đã xếp đặt sẵn cho sự đau đớn. [...] khả năng có thể bị xâm nhập quá mức của một hệ thống thần kinh vốn đã bị suy yếu, làm cho nó dễ bị nhiễm những kích thích, trong khi những kích thích đó sẽ không thể lay chuyển được một cơ quan bình thường. Chính vì vậy mà những sự biến không đáng kể cũng có thể là cơ hội đưa lại cho người bệnh những khoái lạc [hay đau khổ] quá mức. Do đó, đối với anh ta, đời sống có nguy cơ không được điều hòa lắm. Chắc chắn rằng anh ta có thể rút khỏi tình trạng đó, tự tạo ra cho mình một môi trường đặc biệt, ở đó tiếng động bên ngoài đến với anh ta đã bị giảm đi, thì anh ta đạt đến chỗ sống không quá đau đớn [...]. Nhưng nếu anh ta bị bắt buộc phải đi xuống một đám lộn xộn, nếu anh ta không thể che chắn một cách cẩn thận cho sự yếu ớt bệnh tật của anh ta

62 É. Durkheim, *Sự tự tử*, sđd, tr. 33.

chống lại những va chạm ở bên ngoài, thì có nhiều khả năng anh ta cảm thấy những đau đớn hơn là những khoái lạc. [...] Do sự nhạy cảm cực điểm của hệ thống thần kinh của anh ta, cho nên, những tư tưởng và tình cảm của anh ta bao giờ cũng ở thế cân bằng không ổn định. [...] Trạng thái bị lay chuyển mà anh ta ở vào đó làm cho các hoàn cảnh luôn luôn bắt anh ta phải chịu một cách bất ngờ. [...] Vậy có lẽ rất thực kiểu tâm lý đó là kiểu được gặp phổ biến nhất ở những người tự tử⁶³.

Chắc chắn rằng, Durkheim không có một ám chỉ nào đến những cơn trầm uất thường xảy ra ở những người thần kinh suy nhược. Nhưng chắc chắn ông có tri thức về việc đó. Thật vậy, để chỉ dẫn ra ở đây rằng nhà tâm lý học nổi tiếng nhất của thời đại ông, Pierre Janet nói về "bệnh suy nhược tâm thần" để chỉ - giữa các bệnh khác - bệnh loạn thần kinh được nói đến⁶⁴. Ông cũng nói đến "bệnh tâm thần bất an", để gọi những cơn trầm uất hoặc "sự sụt giảm sức mạnh tâm thần" đôi khi được sản sinh theo chu kỳ; nhưng ông do dự một cách rõ ràng về sự chẩn đoán cũng như về nguyên nhân học về các chứng trầm uất⁶⁵. Dù thế là thế nào chăng nữa thì rõ ràng môn tâm lý bệnh lý học của Pháp vào thời kỳ ấy đã thừa nhận sự kiệt sức như là một nguồn gốc của chứng loạn thần kinh có thể nhất là sinh ra một trạng thái trầm uất thường trực được diễn tả trong những cơn bùng phát hoặc do việc tích tụ sự nhọc mệt, hoặc bằng những xúc cảm đột nhiên

63. Như trên, tr. 34-35.

64. P. Janet, *Những chứng ám ảnh và môn tâm thần học*, Nxb Alcan, Paris, 1903, quyển I, tr. 497sq.

65. P. Janet, *Những chứng loạn thần kinh*, Nxb Flammarion, Paris, 1909, tr. 288-291.

mà cá nhân không kiểm soát được. Thậm chí người ta còn biết rất rõ những hoàn cảnh có thể gây ra những stress của các bệnh nhân ấy và làm bùng phát các cơn: "những sự thay đổi đời sống, những cuộc đi chơi, thậm chí ngay cả việc tổ chức những kỳ nghỉ thường là những nguyên nhân của sự kiệt sức", "một sự kiện khác đóng vai trò quan trọng, đó là sự nhanh chóng của hành động: những cuộc chuyển nhà, những việc mất tiền, những sự thay đổi của hoàn cảnh càng nguy hiểm nếu chúng càng nhanh"⁶⁶. Và trên thực tế, ngày nay một vài nhà tâm thần học đã luôn mô tả những sự bùng phát cơn trầm uất ấy bằng cùng những ngôn từ⁶⁷.

Sau cùng, trong khi Freud và Janet mỗi người một phía, nói lý thuyết về chứng suy nhược thần kinh trong khuôn khổ của những bệnh tâm lý-loạn thần kinh và liệu pháp tâm lý, thì ông già Hippolyte Bernheim mà than ôi người ta đã không còn nghe thấy nữa, vẫn dần từng tiếng rằng chứng thần kinh suy nhược chắc chắn là một bệnh sâu sắc hơn nhiều so với chứng stress đơn thuần ở đô thị hoặc sự làm việc quá sức về trí tuệ.

66. P. Janet, *Y học tâm lý học*, Nxb Flammarion, Paris, 1924, tr. 147-149.

67. Chúng ta hãy kể ví dụ việc gợi ra gần đây về chứng trầm uất phụ thuộc: "Sự đoạn tuyệt (đầu tiên với người mẹ) tạo ra một yếu tố về thương tổn, nó có lẽ được biểu lộ ra vào hai mươi, ba mươi năm sau, được gây ra do một sự biến tâm thường của đời sống. Những người làm chứng khi đó nói rằng "anh đã có tất cả để được sung sướng, anh không có một lý do gì để trầm uất cả". Luận giải đó không có nghĩa bởi vì cái được đặt vào chỗ ngay từ những ngày đầu tiên của cuộc đời, đó là một nét cấu thành của nhân cách, một yếu tố cấu thành về sự thương tổn, yếu tố đó giải thích cho câu trả lời của cơ quan với một sự biến tâm thường, nhưng có ý nghĩa (B. Cyrulnik, *Dưới dấu hiệu của mối liên hệ. Một lịch sử tự nhiên của sự gắn bó*, Nxb Hachette, Paris, 1989, tr. 87).

"Sau khi đã chia sẻ cái tư tưởng thuở tôi mới bắt đầu nghiên cứu về ám thị, tôi đã nhận thấy một cách không thay đổi từ hai mươi năm nay rằng môn liệu pháp tâm lý cũng không có hiệu quả chống lại những người thần kinh suy nhược như các cách chữa khác, và tôi đã đi đến kết luận rằng chứng suy nhược thần kinh là không thể coi như những người bị bệnh loạn thần kinh tâm lý, rằng đó không phải là một cơ chế thần kinh đơn giản; đó là một chứng bệnh có thực, [...] cũng thường xảy ra ở những người nông dân, công nhân, cũng như trong các giai cấp tế nhị; đó là một chứng loạn thể tạng độc tính mà một số bệnh nhân đã có mầm mống hoặc bẩm chất của nó, và nó phát triển một cách tất yếu dưới một số ảnh hưởng. [Đó] là một chứng bệnh phổ biến tự nó có độc tính. Nó thường theo chu kỳ, với một sự phát triển theo chu kỳ, sự phát triển đó kéo dài từ nhiều tháng đến một năm; nó trở lại đến những kỳ hạn gần xa nhiều hay ít, ở những người này thì năm nào cũng xảy đến, với những người khác thì cả đời chỉ có hai hoặc ba lần, với những khoảng cách có thể hoàn toàn vô sự, ở những người khác nữa thì bệnh là kinh niên; với những hiện tượng xen kẽ nhau thuyên giảm và tăng lên mạnh nhiều hay ít; và cái toàn bộ về tính triệu chứng tiến triển một cách định mệnh [?] thời gian của nó, bất chấp tất cả các loại chữa trị⁶⁸".

68 H. Bernheim, *Về sự ám thị*, Retz, Paris, 1916 (tái bản 1975), tr. 190, 191. Bernheim cũng đưa ra một sự mô tả tốt các triệu chứng và các đặc trưng mà những người thần kinh suy nhược đã sống qua và đó đúng là những triệu chứng và đặc trưng của tính trầm uất: "những cảm giác khác nhau, như là trống rỗng, lơ mơ hoặc nặng đầu, những đau đớn khác nhau ở các vùng khác nhau của thân thể, chán nản, đôi khi chóng mặt và có tiếng vo vo ở tai, uể oải về thể xác và tinh thần, mất nghị lực, lo lắng ghê gớm, những ý tưởng đen tối, những ác mộng, sự bất lực của bộ não, sự rã rời và tê bì chân tay, những sự rối loạn đường tiêu hóa v.v...".

Sự chẩn đoán chứng trầm uất

Sau khi lướt qua lịch sử nhận biết chứng trầm uất, xét theo những tri thức tâm thần học hiện đại, thì có thể đánh giá được chứng trầm uất của Durkheim. Thật vậy, thậm chí dù môn tâm thần học hình như đối với tôi là không thể đưa lại một hệ thống giải thích đủ phức tạp về nguồn gốc sâu xa (nguyên nhân học) của đa số những sự rối loạn tâm lý⁶⁹ thì nó vẫn cứ là một nguồn không thể lẫn tránh được về những tri thức triệu chứng học mà môn phân tâm học (hoặc những người viện ra nó) hình như vẫn thường có sai lầm là khinh miệt nó. Trong trường hợp đó, thậm chí nếu một số triệu chứng không ngừng di chuyển theo với những ấn phẩm kế tiếp nhau của những hệ thống quốc tế về phân loại những rối loạn tâm thần, và thậm chí ngay cả nếu một khuynh hướng nào đó của những cuốn sách về tâm thần học muốn tăng thêm đến vô tận những sự phân biệt về lôgic học hoặc về thần kinh học nghi nghĩa, thì theo tôi, rốt cuộc điều đó chỉ để làm phức tạp hóa việc hiểu sự rối loạn hơn là làm dễ dàng hiểu nó, trạng thái trầm uất vẫn cứ là một cái gì được thiết lập một cách rõ ràng và được xác định trong tâm thần học⁷⁰.

69. đương nhiên, ít hơn việc ngây thơ tin tưởng vào các thần thoại di truyền học, những thần thoại này khẳng định và nêu lên nhiều, nhưng chứng minh và cắt nghĩa lại rất ít, khi chúng nhằm đến sự vật khác hơn là làm rõ những bẩm tính rất phổ biến mà - khác với một thuyết quyết định đích thực - mỗi một cá nhân có thể sử dụng rất khác nhau tùy theo đời sống tâm thần và vật chất mà cuộc sống đưa lại cho anh ta.

70. Xem ví dụ, C. Dumas, "Những bệnh về tính dễ xúc động", bài đã dẫn; J. Gueifi, *Tâm thần học*, sdd, tr. 112-143; D. Widlocher, *Những lôgic của sự trầm uất*, Nxb Fayard, Paris, 1983.

Và sự đặc trưng chứng trầm uất ở Durkheim là không chút nghi ngờ. Bản thân ông này đã biểu đạt sự có mặt, khi có các cơn bệnh, của hai loại tiêu chuẩn thường thường được giữ lại từ quan điểm triệu chứng học:

- về mặt tinh thần, ông đúng là có "một tính khí trầm uất"; bản thân ông tự nói là "mệt mỏi về tâm thần", "chán nản về tinh thần", ông cảm thấy "một tình cảm cách biệt", "một tình cảm cô đơn không thể chịu nổi", ông "nản lòng", ông đã "mất hết sức lực", ông không còn khả năng để làm việc, để tập trung, để tự nêu lý do v.v...

- về mặt thể xác, ông đã giảm sút rất nhiều trong hoạt động cả về trí tuệ lẫn về động lực: ông có "cảm tưởng về sự trống rỗng của não", về "kiệt sức toàn thân", và chậm chạp về "thể trạng suy yếu toàn bộ các bắp thịt", ông không thể đứng dậy và đi lại được nữa, ông không ngủ, không ăn và thậm chí đôi khi có những rối loạn về trí nhớ và ngôn ngữ (những cái này là những triệu chứng trầm trọng bổ sung).

Tất cả mọi yếu tố của cái người ta gọi trong tâm thần học là sự "chậm lại về động lực và về tâm thần", đặc trưng của trạng thái trầm uất, vậy là đã có mặt. Tất cả các triệu chứng thuộc cơ thể đã được xác nhận, đặc biệt là những rối loạn tiêu hóa (chứng chán ăn) và những rối loạn về giấc ngủ (mất ngủ). Còn phải giải quyết vấn đề về thời gian (vậy là tính kinh niên) của sự trầm uất ấy. Chúng ta đã thấy rằng việc xảy đến đều đặn của những cơn bệnh trầm uất trầm trọng và kéo dài đã được xác nhận có lẽ không cần tranh cãi là từ năm 1900 đến năm 1903, và rằng, ít nhất dưới những hình thức nhẹ hơn, chúng ta có một vài lý do để giả thiết chúng đã biểu hiện ra nhiều lần trong các năm 1880. Vậy người ta có thể quy

nap rằng trạng thái trầm uất của Durkheim là vừa kinh niên và vừa chu kỳ - người ta nói chung đưa ra chẩn đoán đó khi trạng thái trầm uất đã được xác nhận trong một thời gian ít nhất là hai năm. Trong trường hợp đó, Durkheim đã bị trầm uất suốt cả đời ông, việc xảy đến những cơn nặng - theo những thông tin rất thiếu sót mà chúng tôi có - rõ ràng đã được tập trung nhất là trong hai giai đoạn của đời ông.

Sau cùng, theo những ngôn từ về nguyên nhân học và tâm lý phát sinh học, sự cách tân lớn của những năm 1950 mà ngày nay đã được chấp nhận một cách khá phổ biến là sự giải thích chứng trầm uất bằng ngôn từ về những thiếu thốn tình cảm. Sự giải thích này có được cách trình bày hiện đại là nhờ công nhất là của nhà tâm lý học và phân tâm học René Spitz (1887-1974)⁷¹, người sáng tạo ra, vào giữa thế kỷ, cái khái niệm về "trầm uất phụ thuộc" để gọi những hình thức nghiêm trọng nhất về sự phản ứng của những đứa trẻ mới đẻ với những sự xa cách người mẹ của chúng. Được mở rộng đến mọi mức độ của những sự thiếu thốn tình cảm, sự giải thích đó có thể được áp dụng - như chúng ta đã thấy điều đó cùng Lacroix - trong trường hợp của Durkheim. Cũng như vậy, đó đúng là một sự thiếu thốn những sự ủng hộ về tình cảm, sự thiếu thốn này hình như đóng một vai trò trung tâm trong sự tiến triển của sự trầm uất của ông, ít nhất là trong giai đoạn đầu tiên của nó. Thật vậy, chúng ta đã thấy rằng, chàng trai trẻ Durkheim hình như đã có một loạt những cơn bệnh đầu tiên trong những năm từ 1878 đến 1887, giai đoạn đặc trưng bằng sự chưa có vợ và sự

71. Xem R.A. Spitz, *Năm đầu của cuộc đời. Từ khi ra đời đến lúc biết nói*, Nxb PUF, Paris, 1968.

không ổn định về địa lý (vậy là không ổn định về xã hội và về mặt thân tình). Nó chấm dứt vào năm 1887, một mặt là ông cưới vợ, mặt khác là ông được bổ nhiệm ở trường đại học Bordeaux, ở đó ông sẽ xây dựng giai đoạn đầu tiên của đời sống của một người đã đứng tuổi. Ngược lại, trong giai đoạn thứ hai của các cơn bệnh, từ năm 1900 (hoặc 1898) đến năm 1903, thì khó hơn để hiểu những yếu tố làm khởi động. Vào năm 1902, chúng ta đã xác định sự chuyển nhà về Paris, sự chuyển nhà đó đã tạo ra một đảo lộn quan trọng trong đời sống hàng ngày. Nhưng giai đoạn những cơn bệnh dữ dội đã bắt đầu ít nhất là hai năm trước (cuối tháng 7 năm 1900) mà người ta không hiểu lý do của chúng trong bối cảnh. Ngược lại, nếu người ta coi cơn bệnh năm 1898 như là một sự trầm uất thật sự, thì sự giải thích tỏ ra có lẽ thoải mái hơn. Lần này, thì không còn là vấn đề về thiếu những sự ủng hộ tình cảm người thân nữa, mà là vấn đề về một thứ đảo lộn tình cảm do những yếu tố bối cảnh gây bệnh đưa vào. Thật vậy, rõ ràng Durkheim cảm thấy những buổi đầu của vụ Dreyfus vô cùng đau đớn. Bức thư gửi cho Bouglé mà tôi đã sử dụng ghi ngày 22 tháng 3 năm 1899. Vậy, nếu chúng ta khoanh vòng sát sao niên đại, thì chúng ta hiểu rằng vụ đó lúc bấy giờ tỏ ra thất bại. Ngày 23 tháng 2 năm 1898, Zola đã bị kết án một năm tù giam. Bài nổi tiếng "Tôi tố cáo" đã không sản sinh được hiệu quả dự tính. Ở tòa án, và ở bên ngoài, trong đám đông "người ta thấy tiếng hét vang lên hàng trăm lần suốt trong vụ án: "Quân đội muôn năm!", "Giết chết Zola!", "Giết chết bọn Do Thái"⁷²". Chủ nghĩa bài Do Thái đạt đến đỉnh điểm. Trong tờ *Figaro* ngày hôm sau, Barrès diễn tả sự vui mừng

72. J.D. Bredin, *Vụ kiện*, Nxb Julliard, Paris, 1983, tr. 252.

của ông ta trước những màn về tình "bác ái" đó! Trong giới đại học (những người đồng sự của Durkheim), những người ủng hộ Dreyfus rất thiểu số. Còn về báo chí, người ta đánh giá là nó chống Dreyfus đến hơn 90%⁷³. Và ngày 15 tháng 3, trong tờ *Tạp chí của hai thế giới*, Ferdinand Brunetière⁷⁴ đã cho đăng một bài đầu đề là "Sau vụ án" (của Zola), trong đó ông đối lập "những nhà trí thức", "những người sống trong các phòng thí nghiệm và các thư viện" với "nhân dân Pháp". Durkheim rút cuộc trả lời ông ta vào tháng 7⁷⁵. Nhưng, trong lúc ấy, ông đã thực sự *thất vọng*, và trong thực tế, khá dễ dàng để hiểu rằng những sự biến đã làm rung chuyển ông vừa trong nhân thân Do Thái của ông, và chắc chắn còn hơn nữa, là trong những xác tín sâu sắc nhất của con người cộng hòa và người trí thức trong ông đang tìm cách hiểu cuộc khủng hoảng xã hội thời đại mình để giải quyết nó. Đó là tất cả cách nhìn thế giới của ông và tất cả dự định về hiện sinh và trí tuệ không tách rời nhau, chúng ở đây đã bị phủ định và nhạo báng một cách tồi tệ nhất. Như vậy, nếu bức thư mà ông viết cho Bouglé vào ngày 22 tháng 3 năm 1898, không chứng tỏ sự tồn tại vào lúc đó của một cơn trầm uất đích thực, song, người ta có thể đưa ra giả thiết rằng nó khơi lại sự trầm uất của Durkheim bằng cách làm cho ông lại cảm thấy cái mà lúc đó ông gọi - và các từ là rất quan trọng - là "cái cảm giác không thể chịu nổi về sự cô đơn". Ngay từ đó, trên mảnh đất cũng được chuẩn bị bởi sự quá sức, sự mệt nhọc, sự lo lắng mà việc cho ra, sự chỉ đạo,

73. Như trên, tr. 262.

74. F. Brunetière, "Sau vụ án", *Tạp chí hai thế giới*, 1898, số 156, tr. 428-446.

75. É. Durkheim, "Chủ nghĩa cá nhân và những nhà trí thức", *Tạp chí xanh*, 1898, tr. 7-13.

và một phần chủ yếu của việc biên tập nội dung của tờ *Năm xã hội học*⁷⁶ đã khách quan thể hiện chúng, vào cùng những năm 1898-1902 ấy, có thể hiểu được hơn là ông lại cảm thấy một vực thẳm mở ra dưới chân ông. Như vậy đã mở đầu một giai đoạn thứ hai dữ dội mà ở đó bệnh của ông lại được hiện tại hóa và, mặc dù ông không muốn, đã đưa ông vào những sự suy sụp dữ dội trong nhiều tháng, là giai đoạn sau cùng đi theo sau việc dọn nhà về Paris năm 1902.

Sau đó, Durkheim hình như lần thứ hai khỏi được các sự đau đớn. Vả lại, năm 1903 là năm của sự thừa nhận đối với con người được công nhận một cách dứt khoát là "lãnh tụ của trường phái xã hội học Pháp"⁷⁷. Khi đó, Durkheim lại nổi lên cho đến lúc mở ra thời kỳ nguy kịch thứ ba và sau cùng của đời sống cảm xúc của ông, thời kỳ phải là định mệnh với ông. Bởi vì, André, người con trai duy nhất của Durkheim, năm 1914 đã tham gia vào cuộc "tai biến tinh thần làm tiêu tan tất cả mọi học thuyết và tất cả mọi tôn giáo" (Mauss). Và khi được tin về cái chết của André vào tháng 2 năm 1916, Mauss, ông này biết rất rõ về Durkheim, đã có lý để viết ngay rằng "tôi sợ ông ta bỏ rơi tất cả"⁷⁸. Durkheim phí công trốn lên phía

76. Cần phải thêm sự kiện rằng cho đến ngày tháng đó Durkheim đã có một số lý do để đánh giá những cố gắng của ông và sự làm việc miệt mài của ông là vô ích, bởi vì tác phẩm của ông bị hiểu nhầm và không được tiếp nhận tốt. Sự ra mắt của tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* vào năm 1895 thật vậy đã là một thảm họa (G. Paoletti, "Việc tiếp nhận tác phẩm *Những quy tắc* khi Durkheim còn sống (1894-1917)", trong M. Borlandi, L. Mucchielli (chỉ đạo), *Xã hội học và phương pháp của nó, sđd*, 1995, tr. 247-283) mà tác phẩm *Sự tự tử* chỉ cứu vãn được một phần.

77. L. Mucchielli, *Sự phát hiện cái xã hội, sđd*, chương 6.

78. Do Fournier dẫn, *Marcel Mauss, sđd*, tr. 388.

trước bằng cách dẫn thân vào cuộc tuyên truyền yêu nước, ông đã kiệt sức rồi. Ông không thể viết được nữa và phải đọc cho vợ ông viết thư hộ. Với Davy đến thăm ông, ông nói "về những con người và những sự vật với sự đứng vững của một người nào đó đã rời khỏi thế giới này rồi". Lại mất ngủ và ăn thiếu, mỗi ngày mỗi thường có những "sự bất ổn" và chịu những sự "co thắt thần kinh", chúng xảy đến mà không báo trước⁷⁹. Trong khi ông phải đi nghỉ ngay một vài tháng ở nông thôn, thì ông bất thành linh đã buông xuôi năm ngày sau đó ở vào tuổi năm mươi chín, chấm dứt những đau đớn của ông.

SỰ THỐNG NHẤT KIỂU HÒA TAN CỦA BỘ TỘC CÓ CHUNG VẬT TỔ TÔN GIÁO, CHỨNG LOẠN THẦN KINH SÁNG TẠO CỦA DURKHEIM VÀ Ý NGHĨA CỦA CÂU CHUYỆN VỀ SỰ PHÁT HIỆN

Từ đây, chúng ta có thể trở lại với hệ vấn đề đầu tiên của công trình này để giải thích rằng, nếu Durkheim cảm thấy một sự phát hiện và thậm chí một "sự thần khải" vào năm 1895, khi mà đối với độc giả của ông, vấn đề chỉ là giai đoạn cuối cùng của sự phát triển trí tuệ đã được vạch rõ, thì đó là do cường độ tâm thần mà các từ đó hàm chứa ít phụ thuộc vào nội dung của tư tưởng hơn vào việc là tư tưởng ấy cuối cùng cũng có thể được lộ ra rõ ràng. Sức mạnh của cú sốc tình cảm do sự kiện mới gây ra đối với hệ xúc cảm của nhà nghiên cứu nằm chính trong cường độ của sự chờ đợi cái mà thực chất chỉ là sự xác nhận. Cái "Tìm ra rồi!" chỉ là một cái "Sau cùng! Tôi đã đợi lúc này

79. Thư của Mauss ngày 10 tháng 11 năm 1917, do M. Fournier trích dẫn, *Marcel Mauss, sđđ*, tr. 388.

từ bao giờ rồi!", cái này có nghĩa là "tôi đã biết nó, tôi đã chắc chắn về nó, thậm chí nếu tôi còn chưa đạt được hoàn toàn đến chỗ trần thuật nó". Đó vậy là một loại rất đặc biệt về *sự nhìn vào nội tâm* như các nhà tâm lý học về hình thức đã nói - loại đó thuộc về một sự lĩnh hội mới ít hơn là thuộc về một sự *giải phóng* đích thực. Và những chứng cứ sau cùng của sự phân tích này là nằm trong việc nghiên cứu những hiệu quả của sự giải phóng đó trong môn xã hội học của Durkheim sau cái ngày tháng ấy.

Những thức ăn xã hội hoặc cái cá nhân không có thực thể

Như chúng tôi đã nói, vấn đề trung tâm của xã hội học của Durkheim là việc nghiên cứu những cơ chế thông qua đó xã hội ảnh hưởng đến ý thức cá nhân, quyết định "những cách thức hành động, cảm nhận và tư duy", theo cái công thức nổi tiếng của *Những quy tắc*⁸⁰. Và việc nghiên cứu đó được tăng gấp đôi bằng một định lý ngầm ẩn, định lý đó nói rõ ràng, nếu không có ảnh hưởng đó thì những cá nhân sẽ trống rỗng không có thực thể. Mà, chính bắt đầu từ sự giải phóng năm 1895, cái định lý bị che giấu đó đã được viết lên một cách hoàn toàn rõ ràng và được thêm ngay lập tức vào hệ vấn đề xã hội học. Như người ta đọc thấy trong *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*:

"Hành động xã hội không tự giới hạn ở chỗ đòi hỏi ở chúng ta những hy sinh, những thiếu thốn, những cố gắng. Bởi vì sức mạnh tập thể không phải là hoàn toàn ở ngoài chúng ta; nó không lay chuyển chúng ta toàn bộ từ bên ngoài; nhưng, bởi vì xã hội chỉ có thể tồn tại ở trong

80. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 4.

và thông qua các ý thức cá nhân, nên nó rất cần phải thấm sâu vào chúng ta và tự tổ chức trong chúng ta; như vậy nó trở thành một bộ phận không thể tách rời của tồn tại của chúng ta, và chính qua đó, xã hội nâng cao tồn tại của chúng ta và làm cho tồn tại ấy lớn thêm⁸¹".

Từ bấy trở đi, Durkheim đã trình bày đồng thời và không sợ mâu thuẫn cả đặc tính áp bức của ảnh hưởng nhóm lẫn cái sự cần thiết và tốt lành của đặc tính đó. Nhà xã hội học như vậy nói về "tác động của xã hội làm vững lòng và làm cho có sinh khí"⁸²". Để đánh giá sự trải nghiệm tâm lý của mọi người trong các thời điểm sôi động xã hội là những nghi lễ tôn giáo truyền thống, Durkheim khi đó đã viết những trang về tâm lý học thuần túy, theo tôi, ông lại bị ảnh hưởng bởi sự trải nghiệm của riêng ông:

"Không phải chỉ trong những hoàn cảnh đặc biệt người ta mới cảm nhận được tác động kích thích ấy của xã hội; như vậy có thể nói, không có một lúc nào trong đời sống chúng ta mà một sự chảy dồn năng lượng nào đó lại không đến từ bên ngoài. Con người thực hiện nghĩa vụ của mình; qua những biểu lộ đủ các loại diễn tả sự thiện cảm, sự quý mến, lòng yêu thương của đồng loại dành cho anh ta, anh ta sẽ có được cảm giác khích lệ mà anh ta rất thường không nhận ra, nhưng nó trợ lực cho anh ta. Tình cảm xã hội có về anh ta nâng cao thêm tình cảm mà anh ta có về bản thân mình. Bởi vì anh ta hài hòa về tinh thần với những người cùng thời, cho nên anh ta có nhiều tín nhiệm, sự can đảm, sự hăng hái hơn trong hành động [...] Như vậy làm sản sinh một sự bồi bổ suốt đời cho tồn

81. É. Durkheim, *Những hình thức sơ đẳng, sđd*, tr. 299.

82. Như trên.

tại của chúng ta về tinh thần. Bởi vì sự bồi bổ đó thay đổi theo muôn vàn hoàn cảnh bên ngoài, theo quan hệ của chúng ta với các nhóm xã hội quanh chúng ta là tích cực nhiều hay ít, theo cái mà các nhóm đó là thế, chúng ta không thể không cảm thấy rằng cái *ngộ lực* tinh thần đó phụ thuộc vào một nguyên nhân bên ngoài; nhưng chúng ta không nhìn thấy được cái nguyên nhân đó là ở đâu, cũng không biết nó là cái gì...⁸³".

Nói cách khác, trong những giáo trình về giáo dục của ông cũng như trong các bản tham luận khác nhau có tính chất triết học, chính bắt đầu từ lúc ông giải phóng tính chủ thể của mình, Durkheim thuyết giảng công khai về những trực giác sâu sắc nhất của ông: sự siêu nghiệm của cái xã hội, tính nhị nguyên của bản chất con người, sự không đáng kể về nguyên nhân của khái niệm về cá nhân. Từ

83. Như trên, tr. 302. Đoạn văn này xứng đáng được đọc lại một lần nữa, một khi được đặt vào ngôi thứ nhất: "Không phải chỉ trong những hoàn cảnh đặc biệt tôi cảm nhận được tác động kích thích ấy của xã hội; như vậy có thể nói, không có một lúc nào trong đời tôi mà một sự chảy dồn năng lượng nào đó lại không đến từ bên ngoài. Tôi thực hiện nghĩa vụ của mình; qua những biểu lộ đủ các loại diễn tả sự thiện cảm, sự quý mến, lòng yêu thương của đồng loại dành cho tôi, tôi sẽ có được cảm giác khích lệ mà tôi rất thường không nhận ra, nhưng nó trợ lực cho tôi. Tình cảm xã hội có vẻ tôi nâng cao thêm tình cảm mà tôi có về bản thân mình. Bởi vì tôi hài hòa về tinh thần với những người cùng thời, cho nên tôi có nhiều tín nhiệm, sự can đảm, sự hăng hái hơn trong hành động [...] Như vậy làm sản sinh một sự bồi bổ suốt đời cho tồn tại của tôi về tinh thần. Bởi vì sự bồi bổ đó thay đổi theo muôn vàn hoàn cảnh bên ngoài, theo quan hệ của tôi với các nhóm xã hội quanh tôi là tích cực nhiều hay ít, theo cái mà các nhóm đó là thế, tôi không thể không cảm thấy rằng cái *ngộ lực* tinh thần đó phụ thuộc vào một nguyên nhân bên ngoài; nhưng tôi không nhìn thấy được cái nguyên nhân đó là ở đâu, cũng không biết nó là cái gì..."

nay, đối với ông, rõ ràng rằng cá nhân chỉ là một vỏ bọc sinh vật, chính xã hội đã cho nó một thực thể, một nhân thân, làm cho nó đích thực thành một con người:

"Xã hội là siêu nghiệm so với chúng ta và chúng ta cảm thấy nó là như thế. Xã hội vượt qua chúng ta, đồng thời nó vẫn ở trong chúng ta, bởi vì nó chỉ có thể sống trong chúng ta và nhờ chúng ta. Hoặc nói đúng hơn, nó là bản thân chúng ta, theo một nghĩa, và là phần tốt đẹp nhất của bản thân chúng ta, bởi vì con người chỉ là một người trong chừng mực nó được văn minh hóa. [...] Như vậy, muốn xã hội, đó một mặt là muốn một cái gì đó vượt qua chúng ta; nhưng đó đồng thời là muốn chính bản thân chúng ta⁸⁴".

Sự thống nhất kiểu hòa tan của bộ tộc có chung vật tổ tôn giáo

Sau cùng, sự phân tích tiểu sử vậy đã cho phép hiểu tại sao chính cá nhân có tên gọi là Durkheim lại thấy được là một bản thể trí tuệ diễn tả một cách mạnh mẽ nhất cái dự án xã hội học được tất cả các người cùng thời của ông dự cảm. Thật vậy, do lịch sử cá nhân của ông, không có một người nào khác hơn ông lại có được khả năng để cảm thấy ở nơi sâu xa nhất của bản thân ông cái bản chất của ảnh hưởng đời sống cộng đồng đến ý thức cá nhân.

84. É. Durkheim, "Sự quyết định của sự kiện đạo đức", *Thông báo của Hội Triết học Pháp*, 1906, số 6, tr. 74-75. Được in lại trong É. Durkheim, *Xã hội học và triết học*, Nxb PUF, Paris, 1951. Xem cùng theo hướng đó "Giáo dục", trong E. Buisson (chỉ đạo), *Từ điển mới về giáo dục học và giáo dục sơ cấp*, Nxb Hachette, Paris, 1911, tr. 47-48, đăng lại trong É. Durkheim, *Giáo dục và xã hội học*, Nxb PUF, Paris, 1966, tr. 31-68, cũng cả *Giáo dục đạo đức*, Nxb Alcan, Paris, 1925, tr. 80-81 (giáo trình năm 1899).

Người học trò của ông, Georges Davy đã nhận ra nguồn gốc của sự "thần cảm" của thầy ông:

"Gia đình mà ở đó, sự khắc khổ ngự trị hơn là sự giàu có, ở đó, việc tuân thủ luật lệ là châm ngôn và gương mẫu, không có cái gì ở đó làm xa lánh được nghĩa vụ, chàng trai trẻ vùng Vosges đã nhấn mạnh bằng một vài nét không thể xóa đi được: [...] cuộc sống của cá nhân bằng sự đóng khung của nhóm, các sự kiện bằng sự liên kết có suy luận của chúng, cách cư xử bằng sự điều tiết về đạo đức. Chắc chắn đó là những dấu hiệu đầu tiên của sự linh cảm mà từ đó sẽ ra đời môn xã hội học khách quan, em gái của môn đạo đức học, và môn triết học của khái niệm này, tôi tin rằng, sẽ là môn triết học của Durkheim, và nó sẽ đưa lại một cơ sở trí tuệ cho môn xã hội học⁸⁵".

Chúng ta hãy thêm vào đó tất cả những gì mà chúng ta đã nhắc nhở về vai trò của sự giải phóng tôn giáo không bao giờ được hoàn tất, chính giải phóng đó, với tư cách là tượng trưng của sự xa cách và của sự cô đơn, chắc chắn đã phản chiếu lại về một sự thiếu tình cảm của trẻ thơ không bao giờ khỏi được.

Bằng những con đường khác nhau, chúng ta rốt cuộc lại tiếp vào với việc đọc tâm lý học thông cảm, được linh cảm một cách đáng lưu ý bởi J.C. Filloux cách đây hai mươi lăm năm nhằm để:

"nối liền ý muốn của Durkheim để xây dựng một môn xã hội học, và lý luận về nhóm; lý luận này là sản phẩm của môn đó, với một điều tưởng tượng trong mối quan hệ với sự lo lắng về xa cách và chia nhỏ, sự ưu tư về xung

85. G. Davy, "Bài phát biểu nhân kỷ niệm", bài đã dẫn, tr. 17.

đột và về nguy cơ cái chết, những cái này gợi ý biểu tượng về một Nhóm thống nhất và cứu nguy, vừa là người nuôi dưỡng, vừa là người bảo hộ, ở nhóm đó, mọi người sẽ tìm được cái thiện cao nhất - sự cảm thông với người khác. [...] Với sự khốn cùng của con người bị chia tách, Durkheim không ngừng đối lập trạng thái viên mãn của con người vượt qua nỗi ưu tư về sự cất rớt bằng cách tự đồng nhất vào một nhóm cảm thông và nhiệt tình [...]. *Con người phải cảm thấy khối xã hội bao bọc anh ta và xuyên thấu anh ta, anh ta cảm thấy nó luôn luôn có mặt và tác động, và tình cảm đó luôn luôn điều tiết sự ứng xử của anh ta: chủ đề quán xuyên của diễn ngôn của Durkheim*⁸⁶.

Rõ ràng chính trong mối liên hệ chặt chẽ với những khó khăn của tuổi thơ của ông, Durkheim đã xây dựng một lý luận về nhóm được dựa trên

"mô hình về một cá nhân mong muốn, ham muốn sự thông cảm, kiếm tìm trong sự phụ thuộc vào nhóm và Quy tắc của nó những điều kiện của bản thân sự cân bằng của mình; [...] việc sáng tạo tập thể của một vũ trụ những quy tắc và những giá trị, ở vũ trụ đó, các cá nhân sống một cách đồng thuận mối liên hệ của chúng với nhóm; sau cùng là một sơ đồ tiếp cận nhóm, sơ đồ này dựa vào sự từng trải của người chủ chốt của xã hội; theo cái cách mà người ấy cảm thấy, một cách đau khổ hoặc vui sướng, một sự phụ thuộc có tính chất cứu nguy"⁸⁷.

Sự thực là, trong suốt cuộc đời mình, Durkheim đã bù trừ, siêu bù trừ, làm thăng hoa chứng trầm uất của ông bằng một nhu cầu về sự cảm thông, về nhiệt tình xã hội,

86. J.C. Filloux, *Durkheim và chủ nghĩa xã hội*, sđd, tr. 1.

87. Như trên, tr. 1-2.

và về sức mạnh tinh thần, trong đời tư của ông cũng như trong sự nghiệp khoa học của ông⁸⁸.

Việc quay trở lại sự nội quan

Qua việc xem xét một sự đầu tư cá nhân như vậy, một sự chống khít hoàn toàn giữa trải nghiệm của người quan sát và cái hiện thực mà ông đưa ra làm đối tượng điều tra, phải chăng nên ngạc nhiên rằng Durkheim đã là người đầu tiên nếu không phải để cái chính thì ít nhất cũng là để tương đối hóa những lời kêu gọi đi đến tính trung lập về phương pháp luận mà bản thân ông đã trình bày? Durkheim thực tế là một trong những nhà lý luận

88. Tôn giáo không phải là chủ đề duy nhất để lộ ra tính chủ thể của Durkheim. Cái cách ông quan niệm gia đình cũng hoàn toàn có ý nghĩa như thế. Như trong tác phẩm *Sự tự tử*, Durkheim mô tả ảnh hưởng của cái "xã hội trong nhà" đến các cá nhân với cùng công cụ khái niệm như trong trường hợp những nghi lễ tôn giáo: "Thật vậy, từ đâu mà có tình hình rằng mật độ của gia đình đã có ảnh hưởng đó đến sự tự tử? [...] Nếu những tình cảm tập thể có một hiệu lực đặc biệt, đó là sức mạnh mà mỗi một ý thức cá nhân cảm thấy chúng đã vang lên trong tất cả mọi ý thức cá nhân khác và một cách hỗ tương. Cường độ mà chúng đạt được phụ thuộc vào con số những ý thức cùng chung cảm thấy chúng. Đó là tại sao đám đông càng lớn, thì những dục vọng nổ ra ở đó càng có khả năng là kịch liệt [...] cũng như gia đình là người phòng giữ mạnh mẽ sự tự tử, cho nên nó càng phòng giữ tốt hơn nếu nó được cấu thành càng mạnh mẽ" (É. Durkheim, *Sự tự tử*, sđd, tr. 123-124). Sức nặng của lòng tin vào vai trò cần thiết và ảnh hưởng tốt lành tất yếu của gia đình thậm chí sẽ dẫn Durkheim đến chỗ chống đối kịch liệt việc ly hôn thông qua hai bên cùng thỏa thuận, có nguy cơ "bị cho là một dấu óc phản động" (É. Durkheim, "Việc ly hôn thông qua hai bên cùng thỏa thuận", *Tạp chí xanh*, 1906, số 5, tr. 549); và những phân tích của Ph. Besnard, "Durkheim và phụ nữ hoặc *Sự tự tử không hoàn thành*", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1973, quyển 14, số 1, tr. 57-60).

thần trọng nhất và triệt để nhất về tính khách quan khoa học ở thời đại ấy. Một vài tháng trước cái được gọi là "thần khải" của ông, trong tác phẩm *Những quy tắc của phương pháp xã hội*, ông trở thành nhà lý luận của sự đoạn tuyệt về phương pháp luận với lẽ thường, của việc tất yếu vứt bỏ những "khái niệm tiên thiên" (những thành kiến), của tính chủ thể và của tất cả những điều sai hiển nhiên thống trị tinh thần của người tầm thường⁸⁹. Trong khi (như là ngẫu nhiên) lấy làm thí dụ cho sự phân tích các sự kiện tôn giáo, và trong khi buộc tội (như là ngẫu nhiên) một thành viên của cộng đồng Do Thái (Joseph Darmesteter), ông này đã viết rằng người ta không thể nghiên cứu tôn giáo nếu không chia sẻ đức tin, ông tỏ ra đặc biệt tức giận:

"Người ta sẽ không cần chống đối lại bằng quá nhiều sức mạnh cái học thuyết thần bí đó, - và lại, cũng như mọi chủ nghĩa thần bí khác - thuyết này thực ra chỉ là một chủ nghĩa kinh nghiệm trá hình, kẻ phủ định mọi khoa học. Những tình cảm lấy những sự vật xã hội làm đối tượng, không có những đặc quyền hơn các tình cảm khác, bởi vì chúng không có một nguồn gốc khác. Cả chúng nữa, chúng đã được hình thành theo lịch sử; chúng là một sản phẩm của kinh nghiệm con người, nhưng của một kinh nghiệm lộn xộn và vô tổ chức. [...] Còn xa chúng mới mang lại cho chúng ta những ánh sáng cao hơn những ánh sáng duy lý, chúng được tạo thành chỉ chuyên bởi những trạng thái mạnh, đúng là thể, nhưng vẫn dục. Dành cho chúng một ưu tiên như vậy, đó là đem lại cho các khiếu năng cấp thấp của trí tuệ một ưu thế trên những khiếu năng cấp cao, đó là tự buộc mình vào một

89. É. Durkheim, *Những quy tắc của phương pháp xã hội học*, sđd, tr. 32.

cuộc cãi chữ ít nhiều có tính chất hùng biện. Một môn khoa học được thực hiện như vậy chỉ có thể làm thỏa mãn những đầu óc thích những tổng hợp trực tiếp hơn là những phân tích kiên nhẫn và sáng rõ của lý trí. Tình cảm là đối tượng của khoa học, chứ không phải là tiêu chuẩn của chân lý khoa học⁹⁰.

Những câu viết với một tính cứng rắn hiếm hoi và một sự khinh bỉ hiếm hoi, theo tôi, đã để lộ ra sự thực rằng, về những vấn đề tôn giáo, người có nhiều hệ lụy nhất trong hai tác giả không bắt buộc phải là tác giả mà người ta tưởng thế. Và cái chứng cứ sau cùng của giả thuyết đó hình như đối với tôi là nằm trong sự tiến triển kỳ lạ của tình trạng phương pháp luận được Durkheim chấp nhận trong vấn đề đó kể từ bước ngoặt của thế kỷ và nó được diễn tả một cách rõ ràng trong những bài viết về tôn giáo vào lúc cuối đời ông. Ở đây chúng ta dừng trở lại sự tiến triển đó, nó cũng trải qua những việc vay mượn ở công trình của Marcel Mauss và Henri Hubert và việc sử dụng ở vị trí trung tâm cái khái niệm về "thần". Như W. Pickering⁹¹ đã nhấn mạnh và như Hérán⁹² vừa mới đây còn lưu ý, những trang do Durkheim soạn thảo cho bản thông báo ngày 18 tháng Giêng năm 1914 gửi cho Hội liên hiệp các nhà tự do tư tưởng và tự do tín ngưỡng về nền văn hóa tinh thần, ít ra cũng làm ngạc nhiên. Khi nói với những nhà tự do tư tưởng, rút cục ông muốn đòi họ "ngồi đối diện với tôn giáo trong trạng thái tinh thần của tín đồ", bởi vì:

90. Như trên, tr. 33-34.

91. W.S.F. Pickering, *Xã hội học về tôn giáo của Durkheim*, sđd.

92. F. Hérán, "Sự nổi loạn của phương pháp xã hội học chăng? Sự đoạn tuyệt ít tổn kém nhất", trong M. Borlandi, L. Mucchielli, *Xã hội học và phương pháp của nó*, sđd, tr. 208.

"Chỉ duy nhất với điều kiện đó thì anh ta (người tự do tư tưởng) mới có thể hy vọng hiểu được tôn giáo. Anh ta phải cảm thấy nó, như là người tín đồ cảm thấy nó, bởi vì nó chỉ đích thực là cái mà nó là như thế với tín đồ. Cho nên, người nào không mang lại loại tình cảm tôn giáo đó vào việc nghiên cứu về tôn giáo thì người đó không thể nói được về điều đó! Người đó giống như một anh mù nói về màu sắc"⁹³.

Xa hơn nữa, trong khi nói với những tín đồ, ông thậm chí còn cam đoan rằng "không thể có ở đây một sự giải thích hợp lý nào về tôn giáo mà về bản chất lại là phi tôn giáo; một sự giải thích phi tôn giáo về tôn giáo sẽ là một giải thích nó khước từ việc phải làm cho hiểu. Không có gì trái ngược hơn thế với phương pháp khoa học"⁹⁴. Xuất phát trong tác phẩm *Những quy tắc* từ một môn xã hội học

93. É. Durkheim, "Tương lai của tôn giáo", 1914; đăng lại trong É. Durkheim, *Khoa học xã hội và hành động, sđd*, tr. 309.

94. Như trên, tr. 310. F.A. Isambert ("Một tôn giáo về Con người? Về ba sự giải thích về tôn giáo trong tư tưởng của Durkheim", *Tạp chí xã hội học Pháp*, 1992, số 3, tr. 453) vừa viết rằng: "cái ông Durkheim đánh cuộc ở đây không phải là nhà phương pháp luận, mà là một người đòi hỏi một thái độ thiện cảm cảm thông trước khi đi đến một quy trình giải thích [...]". Mà câu nói sau cùng của Durkheim không hề để lại nghi ngờ rằng đó đúng là vấn đề lập trường phương pháp luận. Isambert, ngược lại, đã có lý để từ chối thấy ở đó một sự tiến hóa "theo Weber" của Durkheim (F.A. Isambert, "Durkheim: một khoa học về đạo đức vì một đạo đức học thế tục", *Những lưu trữ của các khoa học xã hội về các tôn giáo*, 1990, số 69, tr. 129-146). Nhưng sự đặt xích lại gần nhau thuần túy có tính chất hiện tại chủ nghĩa không có ý nghĩa trong mức độ mà ở đó, hai người thậm chí không đọc tác phẩm của nhau. Và lại, những lập trường phương pháp luận của Weber là hơi phức tạp hơn như người ta thường tưởng trong khi đối lập "chủ nghĩa cá nhân" của ông với "chủ nghĩa toàn bộ" của Durkheim.

thuần túy về những thể chế được nghiên cứu từ bên ngoài qua những quy trình khách quan hóa lịch sử và thống kê, Durkheim vậy là, qua nghiên cứu tôn giáo, đã cộng thêm được một loại tâm lý-xã hội học về những tín ngưỡng và những tình cảm, loại này lại tái nhập vào trung tâm của sự phân tích tính chủ thể và sự trải nghiệm của các cá nhân, trong đó bao gồm cả cá nhân của nhà nghiên cứu. Chắc chắn rằng đó không phải là vấn đề về sự lật ngược thái độ thực sự, bởi vì việc nghiên cứu các thể chế (các giáo hội và các nghi lễ về mặt tôn giáo) vẫn là sự quá độ bắt buộc của công việc giải thích; đó nói đúng hơn là một *sự tiến hóa*, sự tiến hóa này bổ sung cho lập trường trước bằng cách lại tái nhập tính chủ thể vào trong việc nghiên cứu mối quan hệ của các cá nhân với thể chế. Nhưng sự tiến hóa nào chứ!

KẾT LUẬN: VỀ NHỮNG NGUỒN GỐC CỦA "TRƯỜNG PHÁI XÃ HỘI HỌC PHÁP", PHẦN CỦA CON NGƯỜI

Lịch sử văn hóa của các môn khoa học giải thích tại sao, vào năm 1890, việc thừa nhận môn xã hội học như là một môn khoa học riêng hoàn toàn, có được một đối tượng riêng (cái xã hội, phần xã hội của con người) lại là "trong bầu không khí ấy". Lịch sử đó cho phép giải thích tại sao đó là vấn đề về một dự án có khả năng thu hút những nhà trí thức cộng hòa trẻ, và với những công cụ trí tuệ nào mà họ sẽ thực hiện dự án đó. Tiếp đến môn xã hội học về các khoa học cho phép hiểu được như thế nào mà Durkheim và êkíp của ông lại đạt được đến chỗ nhanh chóng buộc người ta phải thừa nhận bộ môn mới đó trong diện trường đại học, gây thua thiệt cho những cá nhân và nhóm khác cũng có tham vọng đóng vai trò đó. Tóm lại

vị trí đã giành được, và những phương tiện đã đưa ra, nhưng tại sao lại là con người này biểu hiện ra hơn là người khác và tại sao ông ta lại sử dụng những phương tiện ấy, một cách như thế hơn là một cách khác? Có ở đó hai vấn đề mà cả sự phân tích những nội dung trí tuệ và những ý nghĩa, lẫn sự phân tích về mặt xã hội học đều không thể giải quyết được.

Trước hết, tại sao, trước mọi thành công, trước mọi chiến lược, trước mọi tình hình đại học, phải chăng là con người ấy đã cố gắng hiến toàn bộ nghị lực để đạt được đến chỗ đóng vai trò để được tấn phong? Không hề có ngẫu nhiên nào trong hành trình đó: ngay từ khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm hoặc gần như thế, Durkheim đã biết ông muốn đi đến đâu. Vậy đó là cái gì? Các nhà xã hội học đương đại - chắc chắn là quá bị ảnh hưởng bởi thời đại riêng của chúng ta, ở đó tính hào hiệp của những giá trị tập thể trở nên hiếm hoi, trong khi những chiến lược về đường công danh cá nhân chủ nghĩa và những cuộc tranh luận về cái tôi là thường xảy ra - họ chỉ đơn giản nói về tham vọng. Mà tất cả những người biết ông đều mô tả Durkheim như một con người đã tự đồng nhất hoàn toàn với môn xã hội học, đối với ông, đó là vấn đề về một thiên hướng đã trở thành một thiên chức đích thực.

Sau đó, tại sao, trên cơ sở của một tư tưởng lúc đó đã giành được sự đồng thuận (xã hội là một đối tượng, đối tượng này sản sinh ra những hiệu quả đặc thù và có những quy luật vận hành riêng của nó), con người đó đã biểu đạt với bấy nhiêu sức mạnh những quan niệm cũng triệt để như thế?

Để trả lời cho các vấn đề đó, người ta sẽ không thể là người theo chủ nghĩa Durkheim đến cùng, và vứt bỏ như

là thứ yếu vấn đề về cái cá nhân, về cái tiểu sử, và về nhân vật chủ chốt. Chắc chắn, đó là chính đáng rằng lịch sử hiện đại và xã hội học đã nhiều lần chiến đấu chống lại thể loại tiểu sử, lịch sử ca tụng thành anh hùng, thậm chí có tính chất thánh truyện về những nhà sáng lập. Theo tôi, đó là một thu hoạch mà người ta đơn giản chỉ cần tiếp tục nó trong cùng một tinh thần nhờ môn tâm lý học. Vậy vấn đề không phải là đòi hỏi một vị trí cho sự phân tích tiểu sử như là người ta hiểu nó theo truyền thống, mà là chỉ ra rằng sự giải thích khoa học không được *một cách tiên nghiệm* dừng lại trước cái cá nhân. Chứng nào còn có thể phân tích những dữ kiện và chỉ ra những mối liên hệ phụ thuộc của chúng, thì công việc giải thích hãy còn chưa hoàn thành. Và trong nhiều trường hợp, người ta sẽ có thể - như người ta đã thử làm ở đây - biến tiểu sử thành một bản phân tích tâm lý thực sự về sự sáng tạo trí tuệ.

Tâm lý học về sự phát hiện và khái niệm về "chứng loạn thần kinh sáng tạo"

Vào năm 1973, Robert Bellah đã kết luận bài lời nói đầu của công trình nghiên cứu về Durkheim của ông bằng cách gợi ý một "sự song hành thú vị để thử đưa ra với Freud":

"Durkheim định thử làm để hiểu cuộc sống xã hội như Freud đã thử để tìm thấy những nguồn gốc vô thức của đời sống cá nhân. Thời gian cư trú tưởng tượng của Durkheim trong những người nguyên thủy ở Australia có lẽ là tương đương với công trình về các giấc mơ của Freud⁹⁵".

95. R.N. Bellah, "Đạo đức, tôn giáo và xã hội trong sự nghiệp của Durkheim", *Những bài trừ các khoa học xã hội về các tôn giáo*, 1973, số 69, tr. 21.

Điểm lưu ý là thích đáng và tôi mong ước, để kết luận công trình này, gợi ra tầm rộng lớn của diện trường nghiên cứu nên đưa lại cho loại phân tích này. Thật vậy, chúng ta vừa thấy rằng toàn bộ sự nghiệp của Durkheim là một sự tìm kiếm lâu dài mà ở đó ý nghĩa của đời sống của chính ông và đối tượng của các công trình nghiên cứu của ông đã trộn lẫn vào nhau một cách không thể gỡ ra được. Cũng theo cách đó, tất cả sự nghiệp của Sigmund Freud đã được bện rẽ trong một sự tự động-phân tích, sự tự động-phân tích này đối với ông là "phương tiện để sống và giải quyết cuộc khủng hoảng giữa đời của ông"⁹⁶. Chính vì vậy, đối với người nào có thể đọc được nó mà không mất tinh thần phê phán của mình, thì tác phẩm đó liên tục có những dáng vẻ của một sự mở rộng đến cái phổ biến những đau khổ và những ám ảnh cá nhân của tác giả của nó. Hơn nữa, những trường hợp đó không phải là riêng biệt. Nhà sử học càng mở rộng những việc đọc của ông ta, thì danh sách chỉ có càng kéo dài một cách thực tế theo cùng những tỷ lệ như thế. Cũng như vậy, nhà phân tâm học ly khai Alfred Adler đã đặt ở trung tâm của sự xây dựng nhân cách của con người một ý chí về sức mạnh được quan niệm như là sự vượt qua tất yếu của một mặc cảm tự ti đã được trải nghiệm một cách không thể tránh khỏi được vào lúc tuổi thơ. Mà chỉ cần mở một tiểu sử của tác giả đó để biết rằng ông đã bị mắc chứng còi xương vào lúc tuổi thơ, và ông đã phải vật lộn hơn những người anh em của chính ông và của các bạn học của ông để bù vào sự yếu kém về thân thể của ông. Do đó, lý luận của ông về cơ bản nói đến ai: con người

96. A. Anzieu, *Sự tự động-phân tích của Freud và sự phát hiện ra phân tâm học*, Nxb PUF, Paris, 1988, tr. 498.

nói chung hay con người riêng biệt ấy? Cũng lại như vậy, người ta có thể khẳng định rằng người nào đã đọc Nietzsche mà không có tri thức về đời tư của ông thì không thể dám chắc là đã nắm được thực chất của tư tưởng ông. Thật vậy, một sự ngạc nhiên như thế nào đã chờ đợi người phát hiện ra rằng con người công kích đạo Cơ đốc, đạo này che chở cho những người yếu đuối quá nhiều, nhà lý luận về con người siêu nhân cường tráng, người ca tụng tình trạng chiến tranh, bản thân con người ấy lại là một người Cơ đốc giáo sâu sắc, rất chặt chẽ về nguyên tắc, trừ một sự ngoại lệ ra, vẫn giữ trong trắng suốt cả đời, và quân đội đã đuổi ông về nhà lúc ông đi quân dịch, bởi vì ông ngất đi khi nhìn thấy máu!

Sự ghi lại đó - nó có thể dễ dàng tiếp tục - để cho nghĩ rằng không những là chính đáng mà còn là cần thiết rằng tri thức học coi cái mà chúng ta sẽ gọi là *tâm lý học về sáng tạo khoa học* như là một lãnh thổ hoàn toàn riêng biệt, cũng giống như đã tồn tại môn tâm lý học về sáng tạo văn học và về sáng tạo nghệ thuật. Chỉ cần xét *một cách tiên nghiệm* những "phát hiện" cá nhân trong các khoa học nhân văn như là những sự sản xuất được gắn liền một cách thực chất với nhân cách của tác giả của chúng. Không có gì hơn, không có gì kém. Và trong nhiều trường hợp, quá trình sáng tạo đó được các tác giả trải nghiệm một cách đau khổ, người ta có thể đề nghị ở đây cái khái niệm về "chứng loạn thần kinh sáng tạo" như là một trong những cái khung khái niệm về sự phân tích (không phải là cái khung duy nhất) có khả năng giúp cho việc định nghĩa lĩnh vực đó.

Vào năm 1964, Henri Ellenberger, tác giả của cuốn *Lịch sử môn tâm thần học năng động* đáng lưu ý, đã nói về "cơn bệnh sáng tạo" để chỉ khoảng thời gian tương đối ngắn

trực tiếp nằm trước giai đoạn chuẩn bị cho việc khái niệm hóa sau cùng trong quá trình sáng tạo khoa học. Ông đã định nghĩa "con bệnh sáng tạo" đó như sau:

"Một trạng thái đa hình, trạng thái này có thể có hình thức của một sự trầm uất, của một chứng loạn thần kinh, một chứng thuộc tâm thể, thậm chí một chứng loạn tâm thần. Suốt trong thời gian bệnh, chủ thể bị ám ảnh bởi một mối bận lòng chi phối, và bởi việc đi tìm một sự vật hoặc một tư tưởng có tầm quan trọng đến anh ta hơn hết thấy và anh ta không bao giờ rời mắt khỏi nó⁹⁷".

Một vài năm sau, ông đã thêm:

"Chứng bệnh sáng tạo thường là tương hợp với một hoạt động nghề nghiệp và một đời sống gia đình bình thường. Nhưng thậm chí nếu chủ thể có tiếp tục những hoạt động xã hội thì anh ta gần như hoàn toàn thu hút vào bản thân anh ta. Anh ta chịu đựng một tình cảm về cô đơn đến cùng cực, thậm chí ngay cả khi anh ta có một người hướng dẫn về tinh thần, giúp anh ta đi qua thử thách đó. Sự kết thúc thường là rất nhanh, được đánh dấu bằng một giai đoạn hưng khởi. Chủ thể có sự xác tín là đã thực hiện được một sự phát hiện trí tuệ hoặc tâm linh, đã phát hiện ra được một thế giới mới mà phần còn lại của đời anh ta sẽ chỉ vừa mới đủ để thăm dò⁹⁸".

Và tác giả đã chỉ ra đặc tính phát hiện học của sự giải thích đó dựa trên những thí dụ của Alder, Freud và Jung. Song hình như đối với tôi thì cái khái niệm về "chứng loạn thần kinh sáng tạo" là thích hơn, bởi vì năng động

97. H. Ellenberger, "Chứng bệnh sáng tạo", *Đối thoại. Tạp chí triết học Canada*, 1964, số 3, tr. 25-41.

98. H. Ellenberger, *Phát hiện cái vô thức, sđd*, tr. 373.

hơn và sâu sắc hơn. Tôi hiểu thì đó không phải là cái lúc ngăn ngừi của đời sống của nhà nghiên cứu xảy ra ngay lập tức trước những sự khái niệm hóa của ông ta, mà là cái động lực toàn bộ của phương pháp tiến hành về trí tuệ của ông được quan niệm như một sự tìm kiếm (hoặc lẫn trốn) bản thân qua đối tượng được lựa chọn⁹⁹. Điều đó sẽ cho phép tra vấn không những trạng thái tâm lý của nhà bác học đang sắp phát hiện, mà thậm chí cả nội dung sự phát hiện của ông. Khái niệm về cơn loạn thần kinh sáng tạo như vậy sẽ xích lại gần bình diện hình thức của cái mà Freud hiểu là "sự thăng hoa", niềm tin ám ảnh của ông vào nguyên nhân học tình dục ít hơn. Tôi sẽ đánh liều định nghĩa lại sự thăng hoa: *quá trình tâm lý học phổ biến, qua đó, một cá nhân định giải quyết nỗi đau khổ hiện sinh của anh ta bằng cách biến đổi nó thành một dự án đời sống trí tuệ có khả năng đem lại cho anh ta sự yên lòng*. Rút cục, những ngôn từ của chúng ta và những con người của chúng ta là ít quan trọng. Điều chủ yếu là phải coi rằng, bên cạnh sự phân tích nội dung và sự phân tích những bối cảnh văn hóa xã hội, cái phương pháp tiến hành về tâm lý này được giải thoát khỏi mọi chủ nghĩa giáo điều về lý luận, đã mang lại những thông tin quan trọng cho việc thấu hiểu một số trường hợp, hoàn toàn đặc biệt là trường hợp của những tác giả nổi tiếng như những "nhà sáng lập".

99. Chứng bệnh sáng tạo của Ellenberger như vậy sẽ là một trong những giai đoạn của quá trình đó.

Mục lục

Lời nói đầu	5
I- Viết lịch sử các môn	
khoa học nhân văn như thế nào?	17
1- Những vận may và bất hạnh của chủ nghĩa Durkheim	19
2- Phải chăng là hiện tượng sùng bái Tarde? Những sử dụng đương đại về Tarde	75
3- Cuộc chiến tranh đã không xảy ra: những nhà xã hội học Pháp và nước Đức (1870-1940)	127
4- Về nguồn gốc của môn sử học mới ở Pháp	163
5- Xã hội học và tâm lý học ở nước Pháp, lời kêu gọi đến một lãnh thổ chung Hướng tới một tâm lý học tập thể (1890-1940)	227
II- Khoa học trong bối cảnh của nó:	
những xung đột, tranh luận, cạnh tranh	285
6- Sự phê phán của Durkheim về nhân loại học chủng tộc trong bối cảnh của vụ Dreyfus	287
7- Những bước đầu của môn tâm lý học đại học	353
8- Vì một môn tâm lý học tập thể Cuộc tranh luận giữa Halbwachs và Blondel	415
9- Tại sao lại đặt quy chế cho môn xã hội học? Những người đối thoại của Durkheim	481
10- Sự "thần khôi" của Émile Durkheim	533

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 0084.4.8253841 - Fax: 0084.4.8269578

Email: thegioi@hn.vnn.vn

Website: www.thegioipublishers.com.vn

**HUYỀN THOẠI VÀ LỊCH SỬ
CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Phan Ngọc Hà
Sửa bản in: Hoàng Thạch, Tố Tâm
Bìa: Ngô Xuân Khôi
Trình bày: Bùi Đức Liu

In 1.000 bản, khổ 14x20,5 cm tại Trung tâm Công nghệ Thông tin, Chế bản và In, Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 108-2006/CXB/135-15/ThG cấp ngày 13 tháng 2 năm 2006. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

Quan điểm định hướng cuốn sách này, cũng như các công trình trước đây về các khoa học nhân văn, có thể được gọi là quan điểm duy lịch sử. Nó chủ yếu nhằm nói rằng, muốn hiểu ý nghĩa một văn bản, người ta phải đặt văn bản ấy trong bối cảnh sản sinh của nó. Từ đó nảy ra tính tất yếu đối với nhà xã hội học quan tâm đến lịch sử bộ môn của mình, anh ta cần phải tự biến thành nhà sử học. Nói một cách đơn giản, người ta thấy khi Durkheim hoặc Weber viết cách đây một thế kỷ thì không phải là các ông trình bày cho sinh viên môn xã hội học của các trường đại học hiện nay của chúng ta, mà là nói với những người cùng thời đại các ông. Nếu những lời nói của các ông ngày nay còn được đánh giá là quan trọng, điều đó không có nghĩa là ý nghĩa của các văn bản đó có thể đi vào chúng ta một cách trực tiếp và nguyên vẹn bằng phương thức đọc sách đơn giản.